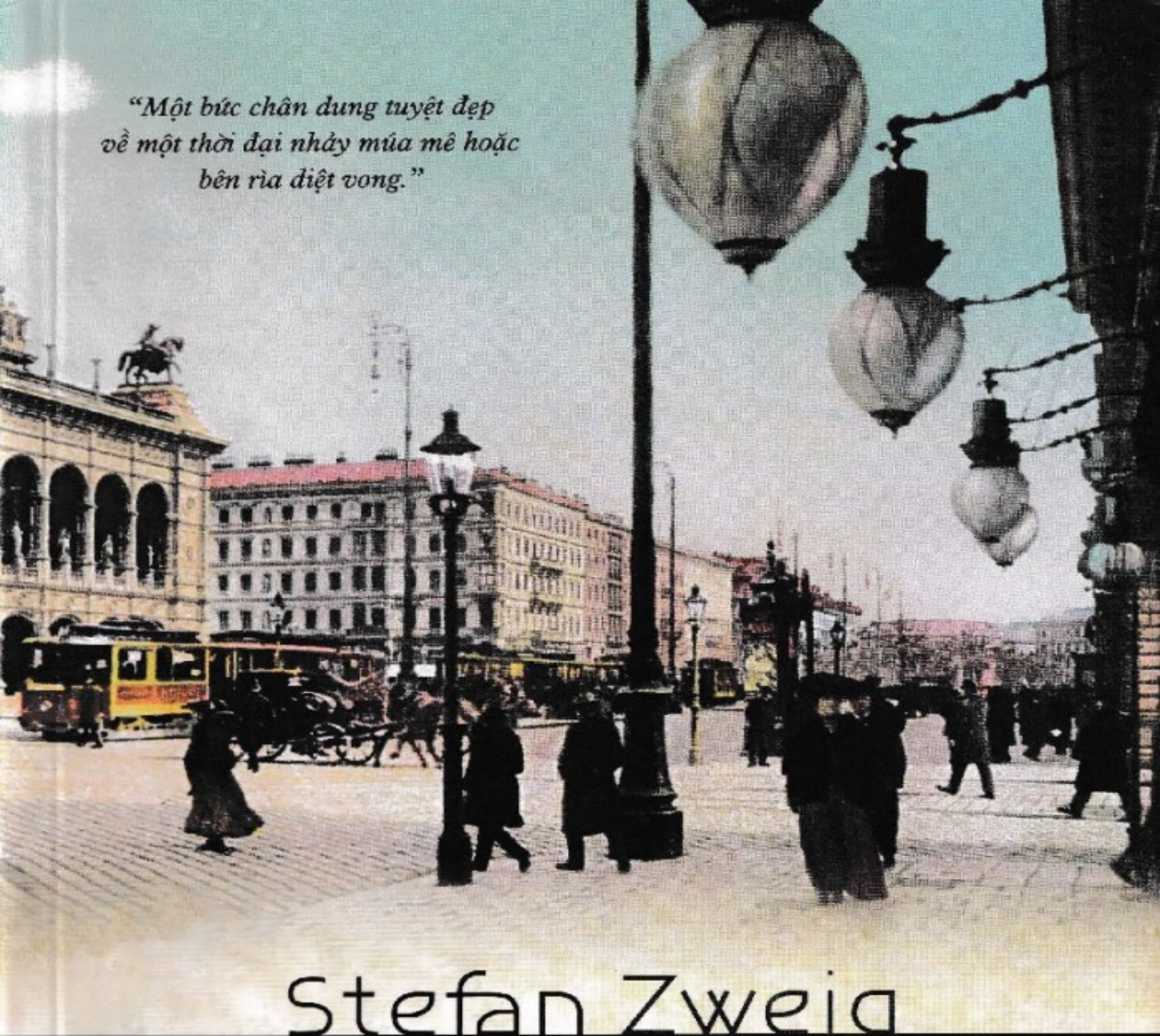


*“Một bức chân dung tuyệt đẹp
về một thời đại nhảy múa mê hoặc
bên rìa diệt vong.”*



Stefan Zweig

Phan Ba dịch

ÁNH SÁNG và BÓNG TỐI TRÊN CHÂU ÂU

Hồi ức chiến tranh của người trong cuộc



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

ebook©vctvegroup

Stefan Zweig

Ánh Sáng Và Bóng Tối Trên Châu Âu

Phan Ba *dịch*

Phát hành: NXB Tri Thức 2021

Cuốn hồi ký này được Stefan Zweig hoàn thành ngay trước khi tự vẫn. Nó không chỉ phác họa lại cuộc đời của đại văn hào mà còn cả lịch sử châu Âu xuyên suốt từ thời kỳ hoàng kim của thế kỷ 19, tiếp đến sự tàn phá kinh hoàng của Đại chiến Thế chiến và thời kỳ đen tối của Đức Quốc xã. Một thành tựu rực rỡ của Stefan Zweig về một thời đã qua.

“Một trong những di sản kinh điển của châu Âu...”

John Gray, tuần báo New Statesman

“Một trong những cuốn hồi ký vĩ đại nhất thế kỷ 20”

David Hare

“Zweig xứng đáng được nổi tiếng thêm một lần nữa, và mãi mãi”

Tuần báo Times Literary Supplement

“Không thể thiếu”

Báo The Times

Lời nói đầu

Tôi không bao giờ cho rằng cá nhân mình quan trọng đến mức phải đặt bút kể lại những mẫu chuyện đời tôi cho người khác nghe. Đã phải nếm trải vô số những sự kiện, thảm họa và thử thách mà thế hệ độc nhất này được phân phát cho, thì tôi mới có can đảm bắt đầu một cuốn sách có cái tôi của mình là nhân vật chính hay - nói cách khác - là trung tâm điểm. Tôi hoàn toàn không có ý định đưa bản thân ra, ngoại trừ dưới vai trò là người giải thích một bài thuyết trình chỉ có hình ảnh; thời đại đưa ra hình ảnh, tôi chỉ thêm từ ngữ vào, và cái tôi thuật lại không thực sự là số phận của riêng tôi, mà là số phận của cả một thế hệ - thế hệ độc nhất chúng tôi, bị đè nặng bởi định mệnh trong diễn tiến của lịch sử. Mỗi người chúng tôi, từ người nhỏ bé nhất và tầm thường nhất, đều đã bị rung động tới tận tâm can từ những cơn địa chấn liên miên không ngừng nghỉ trên mảnh đất Âu châu này; và chỉ là một giữa vô số những con người đó, tôi biết mình không có ưu tiên nào hơn ngoài việc: là người Áo, người Do Thái, nhà văn, nhà nhân văn và người theo chủ nghĩa hòa bình đã đứng đúng ở nơi những cơn động đất tàn phá mạnh nhất ấy. Chúng đã ba lần phá tan nhà cửa và cuộc sống của tôi, bức tôi khỏi mọi thứ đã có từ trước, khỏi quá khứ, và đẩy tôi vào nơi trống không với sự mãnh liệt đầy tính bi kịch của nó, đi vào chỗ “tôi không biết phải đi về đâu” mà tôi đã biết tới. Nhưng tôi không than vãn điều đó; chính những kẻ không có quê hương mới được tự do theo một nghĩa mới, và

người không còn gắn kết với bất cứ thứ gì thì cũng không phải nhân nhượng điều gì nữa. Vì vậy mà tôi hy vọng rằng ít nhất cũng thỏa mãn được điều kiện chính của bất cứ trường thuật chân thật nào: trung thực và vô tư.

Bị bắt khỏi gốc rễ và khỏi cả đất đai nuôi dưỡng cội rễ đó, tôi thật sự là một người hiếm có trong thời này. Tôi ra đời năm 1881 tại một trong những vương quốc hùng mạnh, dưới chế độ quân chủ của dòng họ Habsburg, nhưng đừng cố công tìm tên nó trên bản đồ: nó đã bị xóa sổ, không còn vết tích. Tôi lớn lên ở Wien, thủ phủ siêu quốc gia hai ngàn năm tuổi, và đã phải rời bỏ nó ra đi như một kẻ tội phạm, trước khi nó trở thành một tỉnh lỵ Đức. Những tác phẩm văn học viết bằng tiếng mẹ đẻ của tôi đã bị đốt cháy thành tro, ở chính quê nhà nơi chúng đã bầu bạn với hàng triệu bạn đọc. Vì vậy mà tôi không còn thuộc về bất cứ nơi đâu, ở nơi nào cũng là một người lạ, hữu hảo nhất thì là một người khách; cả quê hương thật sự lẫn quê hương mà con tim tôi chọn lấy, châu Âu, tôi cũng đều đã đánh mất, kể từ khi nó căn xé lần thứ hai trong cuộc chiến huynh đệ tương tàn. Dù không muốn nhưng tôi đã trở thành nhân chứng cho thất bại đáng sợ nhất của lý trí và cho chiến thắng man rợ nhất của sự bạo tàn trong biên niên sử thời gian; chưa bao giờ - tôi ghi nhận điều này hoàn toàn không chút tự hào mà với lòng hổ thẹn - có một thế hệ nào như thế hệ chúng tôi, phải trải qua một lần xuống cấp đạo đức đến thế từ một độ cao trí tuệ như thế. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi, từ khi tôi bắt đầu có râu và đến khi nó bắt đầu bạc, vồn vện nửa thế kỷ mà đã xảy ra nhiều biến cố và thay đổi triệt để hơn cả mười thế hệ trước đó, và ai trong chúng tôi cũng đều phải cảm thán: hầu như là quá nhiều! Tôi hôm nay khác xa bất cứ thứ gì của tôi ngày hôm qua, những bước thăng trầm của tôi khác tới mức có đôi lúc tôi nghĩ mình không chỉ sống một cuộc đời, mà đã sống nhiều cuộc đời hoàn toàn khác biệt. Điều thường hay xảy ra với tôi là mỗi khi vô tình nói: “Cuộc sống của tôi”, thì tôi đều bất giác phải tự hỏi: “Cuộc sống nào?”. Cuộc sống trước Thế chiến,

cuộc sống trước Đệ nhất Thế chiến hay cuộc sống trước Đệ nhị Thế chiến hay cuộc sống của ngày hôm nay? Rồi tôi lại bắt gặp mình nói: “Ngôi nhà của tôi” mà không biết là muốn nói đến ngôi nhà nào, trước đây, cái ở thành phố Bath hay ở thành phố Salzburg hay ngôi nhà của cha mẹ ở Wien. Hay khi nói “ở chỗ chúng tôi”, tôi lại giật mình nhớ ra đối với những người ở quê hương tôi thì đã từ lâu tôi không còn thuộc về đó nữa, cũng tương tự như đối với người Anh hay đối với người Mỹ, ở kia không còn gắn kết mật thiết và ở đây thì lại chưa từng hòa nhập hoàn toàn; tôi có cảm giác thế giới khi tôi lớn lên, và thế giới của ngày hôm nay và thế giới giữa hai thế giới ấy càng lúc càng tách rời khỏi nhau thành những thế giới hoàn toàn khác hẳn. Lần nào cũng vậy, trong lúc trao đổi với các bạn bè trẻ tuổi, khi tôi kể lại những mẩu chuyện thời trước Đệ nhất Thế chiến, tôi nhận ra từ những câu hỏi ngạc nhiên của họ, rằng có bao điều vẫn còn là hiện thực tất nhiên đối với tôi thì đã trở thành lịch sử hay không còn có thể tưởng tượng được đối với họ, tất cả những cây cầu bắc sang hôm qua và hôm kia của chúng tôi đã sụp đổ. Chính tôi cũng phải ngạc nhiên về sự phong phú, đa dạng mà chúng tôi đã nén vào trong không gian hạn hẹp của một cuộc đời - tất nhiên là hết sức không dễ chịu và nguy hiểm, thậm chí khi so sánh với lối sống của những thế hệ tiền bối. Cha tôi, ông tôi, họ đã nhìn thấy những gì? Mỗi người họ đều sống cuộc sống của họ trong một cách thức duy nhất. Một cuộc sống duy nhất từ đầu cho tới cuối, không thăng, không trầm, không có chấn động và không có nguy hiểm, một cuộc sống với những âu lo nhỏ nhặt, trong những biến chuyển mơ hồ; thời gian mang họ đi trong một nhịp độ đều đặn, thông thả và bình lặng, từ lúc còn trong nôi cho đến khi tới năm mồ. Họ sống trong một đất nước, trong một thành phố, thậm chí có khi cả đời ở một ngôi nhà; những gì xảy ra ở ngoài kia trên thế giới chỉ xảy ra trên báo chí và không gõ cửa phòng họ. Một cuộc chiến nào đó hẳn là đã xảy ra ở nơi nào đó trong thời của họ, nhưng chỉ là một cuộc chiến tranh nhỏ bé,

so với quy mô (cuộc chiến) của ngày nay, và nó diễn ra ở biên giới xa xôi, người ta không nghe tiếng đại bác, và sau nửa năm thì lụi tàn, bị lãng quên, thành một trang lịch sử mỏng manh, và cuộc sống cũ, lại bắt đầu. Nhưng chúng tôi thì lại sống mà không có gì quay trở lại, không có gì còn sót lại từ trước đây, không có gì để trở về; chúng tôi được phép tham gia ở mức tối đa những gì mà lịch sử đã tần tiện phân chia cho một đất nước, cho một thế kỷ. Thế hệ này nhiều lắm là tham gia một cuộc cách mạng, thế hệ nọ một cuộc đảo chính, thế hệ kia một cuộc chiến, thế hệ khác một nạn đói, thế hệ khác nữa một lần phá sản của nhà nước, và có những đất nước hạnh phúc, thế hệ hạnh phúc nào đó thậm chí còn chẳng có gì để tham gia cả. Nhưng chúng tôi, những người ngày nay đã sáu mươi tuổi và trên lý thuyết thì vẫn còn một khoảng thời gian ở phía trước, thì có gì mà chúng tôi đã không nhìn thấy, không phải chịu đựng, không trải qua? Chúng tôi đã cực nhọc trải qua từ đầu đến cuối quyển danh mục tất cả những thảm họa con người có thể nghĩ ra (và vẫn còn chưa đi đến trang cuối cùng). Riêng tôi là nhân chứng của hai cuộc chiến lớn nhất của nhân loại, và thậm chí còn trải qua mỗi cuộc chiến trên một mặt trận khác nhau, một cuộc chiến ở mặt trận Đức và cuộc chiến kia ở mặt trận chống Đức. Trước chiến tranh, tôi đạt tới cấp độ và hình thức cao nhất của tự do cá nhân còn sau đó là mức thấp nhất của nó từ hàng trăm năm nay, tôi được tôn sùng và bị khinh rẻ, tự do và không tự do, giàu và nghèo. Tất cả những cơn ngựa nhọt nhọt của tận thế đã lao qua cuộc đời tôi, chiến tranh và nạn đói, lạm phát và khủng bố, dịch bệnh và lưu vong; dưới mắt tôi, tôi đã nhìn thấy các ý thức hệ đại chúng lớn lên và lan rộng ra, Chủ nghĩa Phát xít ở Ý, Chủ nghĩa Quốc xã ở Đức, Chủ nghĩa Bôn-sê-vích ở Nga và trước hết là đại họa Chủ nghĩa Quốc xã, thứ đã đầu độc những đóa hoa của nền văn hóa châu Âu chúng ta. Tôi đã phải là nhân chứng bất lực, không thể cưỡng lại, của lần thụt lùi không thể tưởng tượng được của nhân loại, trở lại thời man rợ những tưởng đã lãng quên từ lâu với

giáo điều phản nhân đạo có chủ đích và có kế hoạch. Dành cho chúng tôi, sau nhiều thế kỷ, lại là những cuộc chiến không lời tuyên chiến, trại tập trung, tra tấn, cướp đoạt tài sản của nhân dân và những cuộc ném bom xuống các thành phố không có khả năng tự vệ, hết thảy đều là những hành động thú tính mà năm mươi thế hệ trước đã không còn biết đến và hy vọng các thế hệ tương lai sẽ không bao giờ phải nếm trải. Nhưng điều nghịch lý là cũng trong cùng khoảng thời gian đó, khi thế giới chúng ta thụt lùi về mặt đạo đức, thì tôi cũng đã thấy cũng chính nhân loại này đã đạt tới những kỳ tích không ngờ về mặt kỹ thuật và tri thức, với một lần đập cánh vượt qua tất thảy những thành tựu suốt hàng triệu năm qua: chiếm lĩnh không trung bằng máy bay, truyền đi quanh Trái Đất tức khắc âm thanh thật của tiếng nói và vì vậy mà đã làm chủ được vũ trụ, nắm được quá trình phân rã nguyên tử, chiến thắng những bệnh tật hiểm nghèo nhất... và hầu như mỗi ngày đều tạo ra những khả năng mới cho những điều hôm qua vừa còn là không thể. Cho tới thời của chúng tôi, nhân loại, như là một tổng thể, chưa bao giờ hành xử tàn ác hơn và cũng chưa bao giờ có những thành tựu tựa thần thánh như vậy.

Tôi thấy có nhiệm vụ phải chứng thực điều đó cho cuộc đời sôi động, đầy những bất ngờ mang tính bi kịch của chúng tôi, vì - tôi nhắc lại - ai cũng là nhân chứng của những biến đổi hết sức to lớn đó, ai cũng bị buộc phải là nhân chứng. Đối với thế hệ của chúng tôi thì không có tránh né, không có việc tự đặt mình ra rìa như những thế hệ trước đây; nhờ vào kỹ thuật truyền thông tức thời và đồng bộ mà chúng tôi luôn luôn bị cuốn vào dòng thời gian thực. Khi bom đánh sập những ngôi nhà ở Thượng Hải thì chúng tôi, ở châu Âu, trong những gian phòng của mình đã biết được điều đó trước khi người bị thương được mang ra khỏi nhà của họ. Những gì xảy ra cách xa hàng ngàn dặm, bên kia đại dương thật sự hiển hiện trước mắt chúng tôi. Không có che chắn, không có bảo vệ nào trước việc được thông

tin và bị lôi cuốn một cách liên tục như vậy. Không có đất nước nào để chạy trốn, không có sự yên tĩnh nào có thể mua được, bàn tay của số phận luôn luôn vươn tới mọi góc ngách, nắm lấy chúng tôi và lôi chúng tôi trở vào trò chơi không phút ngừng nghỉ của nó.

Lúc nào người ta cũng phải xếp mình sau những yêu cầu của quốc gia, ném mình làm mồi cho chính sách chính trị ngu xuẩn nhất, thích ứng với những thay đổi tuyệt vời nhất, lúc nào cũng bị xiềng vào cái chung, bất chấp có chống cự kịch liệt tới đâu; người ta bị lôi đi, không thể kháng lại. Những ai đi qua khoảng thời gian đó, hay nói chính xác hơn là bị săn đuổi qua khoảng thời gian đó - chúng tôi không có mấy thời gian giải lao - thì chắc chắn đã trải nghiệm lịch sử hơn bất cứ tổ tiên nào của mình. Ngày nay chúng ta cũng lại đứng trước một bước ngoặt, một kết thúc và một khởi đầu mới. Vì vậy mà tôi hành động không phải là không có chủ đích, khi tôi tạm thời để cho lần nhìn lại cuộc đời mình dừng lại ở một ngày tháng nhất định. Vì cái ngày tháng 9 năm 1939 đó đã gạch dòng cuối cùng kết thúc thời kỳ tạo thành và giáo dục thế hệ những người ở độ tuổi sáu mươi chúng tôi. Nhưng nếu với lời chứng thực của mình, chúng tôi có thể truyền đạt lại cho thế hệ mai sau dù chỉ một mảnh vụn sự thật từ cấu trúc đã tan rã của nó, thì cũng đã là không hoài công vô ích.

Tôi nhận thức được hoàn cảnh không thuận lợi, nhưng hết sức đặc trưng của thời chúng tôi, thời mà tôi tìm cách ghi lại từ những ký ức của tôi ở đây. Tôi viết chúng trong chiến tranh, tôi viết chúng ở chốn xa lạ và không có bất cứ thứ gì hỗ trợ cho ký ức. Trong gian phòng khách sạn của tôi, tôi không có lấy một quyển sách nào của tôi, không một ghi chép, không một lá thư của bạn bè. Tôi không thể lấy thông tin ở bất cứ đâu, vì thư tín từ nước này sang nước khác đã bị gián đoạn hay bị ngăn chặn bởi kiểm duyệt trên toàn thế giới. Chúng tôi sống cô lập như trước đây hàng trăm năm, trước khi tàu hơi nước, tàu hỏa và máy bay và bưu điện được phát minh ra.

Tức là tất cả quá khứ của tôi, tôi không có gì lưu lại ở bên mình ngoài những gì ở trong đầu tôi. Tất cả những thứ khác đối với tôi ở thời điểm này là không thể tiếp cận được hay đã mất đi. Nhưng nghệ thuật không thương tiếc những thứ gì mất đi đã được thể hệ chúng tôi học thật kỹ, và có lẽ việc mất ghi chép và chi tiết thậm chí lại trở thành một lợi thế cho quyền sách của tôi. Vì tôi không xem ký ức như là một thứ chỉ tình cờ giữ thứ này lại và tình cờ đánh mất đi thứ khác, mà là một sức mạnh biết rõ cách sắp xếp trật tự và lược bỏ một cách khôn ngoan. Tất cả những gì người ta quên đi từ cuộc đời của chính mình thì thật ra là đã bị bản năng bên trong quyết định rằng phải quên. Chỉ những gì tôi muốn gìn giữ lại cho chính tôi thì mới có quyền được gìn giữ lại cho người khác. Vì vậy, hỡi các ký ức, hãy thay tôi nói và lựa chọn, hay ít nhất là hãy đưa ra một phản ánh cuộc đời tôi, trước khi nó chìm vào trong tối tăm!

Thế giới an bình

Lớn lên trong yên lặng và bình an
Bất chợt bị ném ra thế giới
Bị hàng ngàn con sóng bao quanh,
Luôn cảm thấy hấp dẫn, đôi lúc hài lòng
Đôi lúc chán ngán, và cảm giác bồn chồn
Thay đổi từ giờ này sang giờ khác
Chúng tôi cảm nhận, và những gì chúng tôi cảm nhận
Rửa sạch cái cảm giác thế giới sắc màu.

Goethe

Để mô tả khoảng thời gian trước Đệ nhất Thế chiến, thời tôi lớn lên, tôi cho rằng “thời hoàng kim của sự bình an” là súc tích và đích đáng nhất. Tất cả những gì trong nền quân chủ Áo gần một ngàn năm của chúng tôi dường như đều hướng đến sự trường tồn, và nhà nước chính là sự bảo đảm tối cao cho sự bền vững lâu dài. Những quyền mà nhà nước trao cho người dân được bảo đảm bởi quốc hội, đại diện được người dân tự lựa chọn bầu lên, và mỗi một nghĩa vụ đều được giới hạn rõ ràng. Tiền tệ của chúng tôi, đồng Krone Áo, lưu thông qua bản vị vàng và nhờ thế bảo đảm giá trị bất biến. Ai cũng biết mình có bao nhiêu tiền hay nhận được bao nhiêu, điều gì được phép và điều gì bị cấm. Tất cả đều có tiêu chuẩn, có kích thước và trọng lượng nhất định. Ai sở hữu tài sản thì có thể tính toán chính xác nó mang lại

mỗi năm bao nhiêu tiền lãi, nhân viên nhà nước, sỹ quan thì có thể nhìn thấy trên lịch năm nào lên chức, năm nào về hưu. Mỗi gia đình đều có ngân sách nhất định, họ biết cần chi tiêu bao nhiêu cho nhà cửa và ăn uống, cho chuyến đi du lịch mùa hè, hay để khoe khoang, và thể nào cũng dự trữ một khoản tiền nhỏ dành sẵn cho những sự cố bất ngờ, ốm đau và thăm khám. Ai có một ngôi nhà thì xem như đã có nơi chốn an toàn cho con cháu, trang trại và cửa hàng được truyền từ đời này sang đời khác; một em bé sơ sinh còn nằm nôi thì đã được để dành cho số tiền đầu tiên, trong ống tiết kiệm hay ở hợp tác xã tín dụng, làm vốn cho con vào đời, một “dự phòng” cho tương lai. Tất cả mọi thứ trong vương quốc rộng lớn này đều vững chắc và bất khả di dời tại nơi chốn của chúng, và ngự ở nơi tối cao là hoàng đế già nua; nhưng nếu nhà vua băng hà thì người ta biết (hay nghĩ) rằng sẽ có một hoàng đế khác nối ngôi và sẽ không có gì thay đổi cái trật tự đã được vạch ra trước đó. Không một ai tin vào chiến tranh, cách mạng hay đảo chính. Tất cả mọi điều cực đoan, những gì quá khích đều là không thể trong thời đại của lý trí này.

Cảm giác an toàn là sở hữu đáng vươn tới hàng đầu của hàng triệu người, là lý tưởng chung của cuộc sống. Chỉ khi có sự an toàn, cuộc sống mới được cho là đáng sống, và ngày càng có nhiều tầng lớp muốn có được tài sản quý báu này. Ban đầu, chỉ có những người có tiền của mới được hưởng sự ưu đãi đó, nhưng dần dần quần chúng cũng muốn có phần; thế kỷ của an toàn trở thành thời kỳ vàng son cho ngành bảo hiểm. Người ta đóng bảo hiểm cho ngôi nhà của mình để phòng ngừa hỏa hoạn hay trộm cắp, bảo hiểm đồng ruộng của mình phòng ngừa mưa đá và những thiệt hại khác do thời tiết gây ra, bảo hiểm thân thể trước tai nạn và bệnh tật, người ta mua niên kim cho tuổi già và mua bảo hiểm cho con gái ngay từ lúc lọt lòng để có món tiền hồi môn trong tương lai. Cuối cùng thậm chí giới công nhân cũng thành lập công đoàn, giành về cho mình một thang bảng lương được

tiêu chuẩn hóa và bảo hiểm sức khỏe, những người đầy tớ dành dụm được một món bảo hiểm cho tuổi già và trả tiền trước vào quỹ chôn cất cho đám tang của chính mình. Chỉ những người có thể thanh toán nhìn tương lai mới có thể yên tâm hưởng thụ hiện tại.

Sống trong cái niềm tin khiến người ta cảm động ấy, và nghĩ rằng có thể che chắn cuộc sống của mình cho đến tận cái lỗ hổng cuối cùng, chống lại bất cứ rủi ro nào của số phận, là một sự kiêu ngạo to lớn và nguy hiểm, bất chấp mọi tình đoàn kết và khiêm nhường trong quan niệm về cuộc sống. Thế kỷ 19, với lý tưởng tự do chủ nghĩa, thật sự tin rằng nó đang đi trên con đường thẳng tắp và bất khả lầm lạc, tiến tới “thế giới tốt đẹp nhất của mọi thế giới”. Người ta khinh miệt nhìn các thời kỳ trước với chiến tranh, nạn đói và loạn lạc như là một thời kỳ ấu trĩ của loài người, khi con người chưa trưởng thành và chưa được khai sáng. Nhưng giờ đây, đó chỉ còn là chuyện của vài thập niên nữa thôi, tới khi cái xấu và cái ác cuối cùng sẽ bị chế ngự, và niềm tin vào sự “tiến bộ” không ngừng, không gì cản nổi này thật sự là có sức mạnh sánh ngang với một tôn giáo vào thời đó; người ta tin vào sự “tiến bộ” hơn là vào Kinh thánh, và sách Phúc Âm của thứ tôn giáo tiến bộ này dường như được chứng thực rõ ràng qua những kỳ tích khoa học và kỹ thuật diễn ra hằng ngày. Thật sự là có thể nhìn thấy một sự tiến bộ chung ngày càng rõ nét hơn, nhanh hơn và đa dạng hơn. Trên đường phố, đèn điện chiếu sáng ban đêm thay thế những cây đèn tù mù, từ những con đường chính, các cửa hàng mang nét hào nhoáng quyến rũ mới ra đến tận ngoại ô, và nhờ điện thoại mà người ta có thể nói chuyện được với người ở xa, có thể đi trên những chiếc xe không ngựa kéo với những vận tốc mới, có thể bay lên trời cao, thỏa mãn giấc mơ của Icarus. Từ nhà của giới giàu có, tiện nghi đi vào nhà của dân thường, không còn phải đi lấy nước từ giếng hay sông ngòi, không còn phải cực nhọc nhóm lửa nấu ăn, không còn tình trạng mất vệ sinh lan tràn, dơ bẩn cũng biến mất. Con người trở nên đẹp hơn,

khỏe hơn, ít đau ốm hơn, kể từ khi biết chơi thể thao rèn luyện thân thể, ngày càng ít thấy người què cụt, người kém phát triển, người tàn tật trên đường phố, và tất cả những điều kỳ diệu đó là do khoa học - viên tổng thiên thần của sự tiến bộ - mang lại. Đến cả trong lĩnh vực xã hội cũng có tiến bộ; mỗi năm, cá nhân nhận được nhiều quyền mới hơn, công lý phán xét khoan dung và nhân đạo hơn, và ngay cả vấn đề của mọi vấn đề, cái nghèo của dân chúng, dường như cũng không còn là bất khả giải quyết nữa. Ngày càng có nhiều tầng lớp nhận được quyền bầu cử và nhờ đó có khả năng bảo vệ lợi ích của mình một cách hợp pháp, các nhà xã hội học và giáo sư thì nhau giúp cải thiện cuộc sống của tầng lớp vô sản, làm nó giàu đẹp hơn, thậm chí hạnh phúc hơn - có gì đáng ngạc nhiên khi thế kỷ này đang hưởng thụ những thành tựu của nó và mỗi một thập niên qua lại cảm nhận như mở ra một thập niên tốt đẹp hơn? Người ta không còn tin vào những bước thụt lùi dã man như chiến tranh giữa các dân tộc châu Âu nữa, cũng không còn tin vào phù thủy và ma quỷ; cha ông chúng tôi tràn đầy niềm tin vào sức mạnh ràng buộc không thể sai lầm của sự khoan dung và hòa giải. Họ thật thà nghĩ rằng ranh giới của những sự khác nhau giữa các quốc gia và tôn giáo dần dà sẽ tan chảy vào trong một tình nhân đạo chung và qua đó toàn thể nhân loại sẽ có được hòa bình và an toàn, những tài sản quý giá nhất.

Chúng tôi của ngày hôm nay, những người từ lâu đã gạch bỏ “an toàn” khỏi vốn từ của mình như gạch bỏ một bóng ma, dễ dàng cười nhạo sự lạc quan điên rồ của thế hệ mù quáng vì lý tưởng đó: cho rằng sự tiến bộ thần tốc về kỹ thuật của loài người nhất định sẽ dẫn tới một tiến bộ kỳ tích như vậy về đạo đức. Chúng tôi, những người đã học được trong thế kỷ mới rằng sẽ không một lần bùng phát thú tính tập thể nào có thể gây ngạc nhiên cho mình nữa, hoài nghi hơn rất nhiều về việc có thể giáo dục đạo đức được cho con người. Chúng tôi phải đồng ý với Freud, khi ông nhìn nhận nền văn hóa của chúng ta, nền văn minh của chúng ta là vô cùng mong manh và bất cứ

lúc nào cũng có thể bị những thế lực phá hoại của địa ngục xuyên thủng, chúng tôi dần dần đã phải quen với việc sống mà không có một nền tảng chắc chắn, không có quyền, không có tự do, không có an toàn. Để sống, lâu nay chúng tôi đã từ bỏ tín ngưỡng của cha ông, từ bỏ niềm tin vào sự vươn lên nhanh chóng và vững bền của chủ nghĩa nhân đạo; chúng tôi cảm thấy những rao giảng lạc quan quá vội vàng này thật khiêm nhường khi đối diện với cái thảm họa mà chỉ giáng một đòn duy nhất, đã phá hủy hàng ngàn năm nỗ lực của con người. Nhưng dầu chỉ là sự điên khùng, thì đó cũng là một sự điên khùng tuyệt vời và cao cả mà cha ông chúng tôi đã phụng sự, nhân đạo hơn và nhiều thành quả hơn những khẩu hiệu ngày nay. Và có gì đó trong tôi vẫn lưu luyến nó một cách thật khó hiểu, mặc cho đã nhận thức và đã thất vọng. Những gì ta đã hấp thụ từ bầu không khí của thời kỳ đó vào trong máu từ khi còn trẻ thơ thì khó lòng đào thải ra ngoài. Và mặc cho tất cả những gì đập vào tai tôi hằng ngày, những sỉ nhục và thử thách mà chính tôi và vô số những người chung số phận phải trải qua, tôi vẫn không thể gạt bỏ hoàn toàn niềm tin thời trẻ, rằng mọi thứ rồi sẽ lại đi lên mặc cho tất cả và tất cả. Ngay cả khi ở dưới đáy vực thẳm của sự kinh hoàng, nơi mà ngày nay chúng tôi, nửa mù lòa, đang mò mẫm đi với tâm hồn rối loạn và tan nát, tôi luôn ngẩng nhìn lên những chòm sao cũ đó, những thứ đã từng lấp lánh suốt tuổi thơ của tôi, và tự an ủi mình với niềm tin được kế thừa rằng lần thụt lùi hiện nay sẽ chỉ là một khoảng dừng trong nhịp điệu muôn thuở của tiến lên và tiến lên.

Hôm nay, khi cơn giông tố khốc liệt đã đập tan nó từ lâu, chúng tôi biết chắc rằng thế giới an toàn đó chỉ là một lâu đài trong mơ. Nhưng cha mẹ tôi đã sống trong đó như trong một ngôi nhà gạch. Không có cơn giông bão hay cuồng phong nào ập vào cuộc sống ấm áp, dễ chịu của họ; tất nhiên, họ còn có một tấm bình phong đặc biệt: họ là những người giàu có, ngày càng giàu lên và thậm chí rất giàu; vào thời đó, điều này đã gia cố cửa nẻo, tường

vách cho ngôi nhà của họ. Với tôi, lối sống của họ thật đặc trưng cho cái được gọi là “tư sản Do Thái tốt”, đã mang lại cho nền văn hóa Wien những giá trị hết sức cơ bản, và để tưởng niệm cho điều đã bị xóa sổ hoàn toàn, khi tường thuật cuộc đời nhàn nhã và im lặng của họ, tôi kể lại một điều không chỉ là riêng tư: giống cha mẹ tôi, có hàng chục ngàn hay hai chục ngàn gia đình đã sống ở Wien trong thế kỷ của những giá trị được bảo đảm đó.

Gia đình cha tôi gốc gác ở Mähren. Trong những thị trấn làng mạc ở đó, cộng đồng người Do Thái sống hòa hợp với người nông dân và tầng lớp trung lưu; vì vậy họ hoàn toàn không có tính buồn bã và cũng không có sự nôn nóng muốn chen lên phía trước của những người Do Thái vùng Galicia hay vùng phía Đông. Mạnh mẽ và tràn đầy sinh lực nhờ cuộc sống đồng quê, họ bước đi nhàn tản và bình thản trên con đường ra đồng giống như những người nông dân quê họ. Được giải phóng khỏi tôn giáo chính thống từ sớm, họ là những người hào hứng đi theo tín ngưỡng của “sự tiến bộ” thời ấy và trong thời của chủ nghĩa tự do đã đưa được những đại biểu đáng kính nhất vào quốc hội. Khi chuyển về Wien sinh sống, họ thích ứng với tầng văn hóa cao hơn ở đây nhanh đến kinh ngạc, và sự tiến bộ của họ gắn kết chặt chẽ với sự tiến bộ chung của thời đó. Gia đình tôi cũng là điển hình cả trong hình thái chuyển đổi này. Ông nội tôi buôn bán hàng thủ công. Thế rồi nền kinh tế công nghiệp bắt đầu ở Áo nửa sau thế kỷ. Máy dệt và máy kéo sợi cơ khí nhập từ Anh quốc, nhờ làm tăng hiệu quả mà đã giúp giảm giá đáng kể khi so với cách dệt thủ công cũ, và với sự nhanh nhạy trong thương mại, và tầm nhìn xa trông rộng đã thành danh, các thương gia Do Thái là những người đầu tiên nhận ra tính cần thiết và hiệu quả của việc chuyển sang sản xuất công nghiệp. Khởi đầu với một số vốn nhỏ, họ thành lập những nhà máy tạm thời đó, lúc đầu chỉ vận hành bằng sức nước, rồi dần dần mở rộng, hình thành nền công nghiệp dệt may hùng mạnh vùng Bohemia, thống trị toàn nước Áo và vùng Balkans. Tức là trong khi ông nội

tôi, đại diện điển hình của thời kỳ trước, chỉ mua bán thành phẩm thì cha tôi quyết tâm bước sang thời kỳ mới, xây một xưởng dệt nhỏ ở Bắc Bohemia vào năm ba mươi ba tuổi, và từ xưởng này, dần dần và thận trọng mở rộng thành một công ty lớn.

Cái cách mở rộng thận trọng như thế, dù cho tình hình kinh tế thuận lợi ra sức cám dỗ, cũng là đặc trưng cho thời kỳ đó. Ngoài ra, nó cũng còn hết sức phù hợp với bản tính dè dặt và không tham lam của cha tôi. Ông đã tiếp nhận cương lĩnh thời kỳ của ông, “an toàn trên hết”; đối với ông, sở hữu một công ty “vững chắc” - đó cũng là một từ được yêu thích thời đó - từ số vốn có trong tay quan trọng hơn là tăng quy mô nhờ các khoản vay ngân hàng hay thế chấp nhà đất. Việc cả đời chưa từng có ai thấy tên ông trên một tờ giấy nợ hay hối phiếu cũng như luôn luôn có số dư trong tài khoản ngân hàng - tất nhiên là một trong những ngân hàng chắc chắn nhất, ngân hàng Rothschild - là niềm hãnh diện nhất của ông. Ông chống lại bất cứ khoản lợi nào có bóng dáng, dù mờ nhạt nhất, của rủi ro, và qua bao năm tháng cuộc đời, ông chưa từng tham gia vào một vụ kinh doanh lạ thường nào. Dù vậy, ông vẫn giàu lên và ngày càng giàu hơn, hoàn toàn không phải là nhờ những vụ đầu cơ táo bạo hay những hoạt động có tầm nhìn xa đặc biệt, mà chỉ nhờ thích ứng với cách thức chung của thời kỳ thận trọng đó, chỉ tiêu dùng một phần khiêm tốn của thu nhập và qua năm tháng đã tích lũy được vốn liếng ngày một lớn. Như phần lớn người cùng thời, cha tôi sẽ xem một người là phung phí đáng ngại khi anh ta vô tư tiêu hết nửa thu nhập của mình mà không - đây cũng là một chữ thường gặp ở kỷ nguyên của sự an toàn - “nghĩ đến tương lai”. Nhờ luôn để dành lại lợi nhuận nên trong kỷ nguyên của sự thịnh vượng đó, thời mà một mặt, nhà nước không tính đến việc cắt nhiều hơn một vài phần trăm từ những khoản thu nhập cao nhất và mặt khác thì các giá trị của nhà nước và của công nghiệp mang lại thật nhiều lợi nhuận, nên đối với những người giàu có, việc ngày một giàu

hơn thật ra chỉ là một thành tích thụ động. Và việc đó cũng đáng; người tiết kiệm vẫn còn chưa bị đánh cắp, kẻ chân thật vẫn còn chưa bị lừa đảo như trong thời lạm phát, và chính những người kiên nhẫn nhất, những người không đầu cơ thì lại có được lợi nhuận cao nhất. Nhờ thích ứng với hệ thống chung trong thời của mình, cha tôi được xem như là một người rất giàu có, ngay cả theo khái niệm quốc tế. Nhưng điều kiện sống của gia đình chúng tôi so với mức độ tăng lên của tài sản chỉ nhích lên hết sức chậm chạp. Dần dần, nhiều tiện nghi nhỏ được thêm vào, chúng tôi dọn từ một căn hộ nhỏ sang một căn hộ lớn hơn, vào mùa xuân, chúng tôi thuê một chiếc xe để đi dạo buổi chiều, đi du lịch hạng hai trong toa nằm, và mãi đến năm năm mươi tuổi, cha tôi mới cho phép mình hưởng thụ lần đầu tiên, bằng cách đi nghỉ đông ở thành phố Nizza với mẹ tôi một tháng trời. Nhìn chung, cách sống cơ bản, tức là tận hưởng sự giàu có bằng cách sở hữu nó chứ không phô bày nó, vẫn hoàn toàn không thay đổi; kể cả khi đã là triệu phú, cha tôi vẫn chưa từng hút một điếu thuốc lá nhập khẩu - giống như Hoàng đế Franz Joseph vẫn hút loại thuốc lá Virginia rẻ tiền - ông vẫn hút Trabuco bình dân, và khi ông chơi bài thì bao giờ cũng chỉ đặt những món tiền nhỏ. Ông cương quyết giữ tính dè dặt, cuộc sống dễ chịu nhưng kín đáo của ông. Mặc dù có thể phô trương hơn và có học nhiều hơn phần lớn các đồng nghiệp - ông chơi dương cầm xuất sắc, viết tốt, biết nói tiếng Pháp và tiếng Anh - ông vẫn nhất quyết từ chối mọi danh tiếng và chức vụ danh dự, cả đời không màng cũng không nhận bất kỳ một danh hiệu, một chức vụ nào người ta muốn trao cho ông, đơn cử như là nhà tư bản công nghiệp lớn. Không bao giờ xin ai một thứ gì, không bao giờ buộc phải nói “làm ơn” hay “cảm ơn”, đối với ông, niềm hạnh diện thâm kín này quan trọng hơn bất cứ danh hiệu nào.

Trong cuộc đời của bất cứ ai, đến một lúc nào đó, ta chắc chắn sẽ nhìn thấy hình ảnh người cha trong chính mình. Cách sống hướng đến sự riêng

tự, sự vô danh bắt đầu phát triển mạnh hơn ở tôi qua năm tháng, mặc dù nó hết sức mâu thuẫn với nghề nghiệp của tôi, cái nghề mà tên tuổi và cá nhân nhất định phải công khai. Nhưng cũng từ cùng một niềm tự hào thầm kín đó mà tôi luôn từ chối bất cứ hình thức nào của sự vinh danh bề ngoài, không nhận bất cứ huy chương, danh hiệu nào, bất cứ chức vụ đứng đầu một hiệp hội nào, chưa từng thuộc một viện hàn lâm, ban giám đốc hay ban giám khảo nào; ngay cả việc ngồi vào một bàn tiệc đối với tôi cũng là cực hình, và chỉ ý nghĩ nhờ ai một điều gì đó thôi cũng đã làm moi tôi khô khốc trước khi mở được lời - ngay cả khi đó là tôi xin cho một người khác. Tôi biết, sự ngại ngùng như vậy thật là lỗi thời trong một thế giới chỉ có thể còn có tự do qua mưu mẹo và trốn chạy, nơi mà như cha già Goethe đã nói, “huy chương và danh hiệu có thể cản được lần đánh rắm nào đó trong đám đông”. Nhưng đó chính là người cha của tôi trong tôi và niềm tự hào thầm kín của ông, cái đã ép tôi lui lại, và tôi không được phép chống lại nó; vì nhờ nó mà tôi cảm nhận được tài sản có lẽ là duy nhất của tôi: cảm giác tự do ở nội tâm.

Mẹ tôi, họ thời con gái là Brettauer, có xuất thân khác, một xuất xứ ngoại quốc. Bà sinh ra ở Ancona, miền Nam nước Ý, và bên cạnh tiếng Đức, tiếng Ý cũng là tiếng nói thời thơ ấu của bà; bất cứ lúc nào cần bàn chuyện với bà ngoại tôi hay với chị mà không muốn cho người hầu biết thì bà sẽ chuyển sang nói tiếng Ý. Ngay từ thời thơ ấu, tôi đã quen thuộc với món cơm risotto và atisô mà thời đó vẫn còn hiếm như những đặc sản phương Nam khác, và sau này, lần nào sang Ý, tôi cũng có cảm giác như ở nhà ngay từ giờ phút đầu tiên. Nhưng gia đình mẹ tôi hoàn toàn không chỉ ở Ý, mà cố tình muốn có tính đa quốc gia; dòng họ Brettauer, ban đầu có một ngân hàng - theo gương các gia đình chủ ngân hàng lớn người Do Thái, nhưng tất nhiên là với quy mô nhỏ hơn rất nhiều - ở Hohenems, một thị trấn nhỏ cạnh biên giới với Thụy Sĩ, đã sớm phân tán ra khắp thế giới. Người

thì sang St. Gallen, người sang Wien và Paris, ông ngoại tôi sang Ý, một ông chú khác sang New York, và mỗi liên lạc quốc tế đó đã mang lại cho họ một cách kinh doanh tốt hơn, tầm nhìn xa hơn và thêm vào đó là một sự kiêu ngạo nhất định trong gia đình. Trong gia đình này không có thương gia nhỏ, không có người môi giới, chỉ có chủ ngân hàng, giám đốc, giáo sư, luật sư và bác sỹ, ai cũng nói được nhiều thứ tiếng, và tôi vẫn nhớ họ chuyển từ tiếng này sang tiếng khác tự nhiên đến thế nào trong lúc quây quần bên bàn ăn ở nhà dì tôi tại Paris. Đó là một gia đình có lòng “tự trọng” cao, và khi một cô gái trẻ trong vòng họ hàng nghèo hơn đến tuổi lấy chồng, thì toàn thể gia đình sẽ cùng nhau tặng thật nhiều của hồi môn, chỉ để tránh cho cô lấy phải chồng “hạng dưới”. Là một nhà đại tư bản công nghiệp, cha tôi tuy được tôn trọng, nhưng mẹ tôi, dù gắn bó với ông trong cuộc hôn nhân viên mãn, cũng không bao giờ để họ hàng của ông ngang hàng với họ hàng của bà. Niềm tự hào xuất thân “danh giá” đó, là không thể tẩy xóa ở bất cứ người nào trong dòng tộc Brettauer, và trong những năm sau này, khi một người trong số họ muốn biểu lộ thiện cảm đặc biệt của mình với tôi, anh ta nói: “Xét cho cùng thì anh là người nhà Brettauer”, giống như anh ta muốn công nhận: “Thật ra may là anh đã rơi vào đúng nhà đấy”.

Phong cách quý tộc đó, cái mà những gia đình Do Thái khoắc vào người khi có trong tay quyền lực, khiến cho tôi và anh tôi vừa buồn cười vừa bức dọc. Chúng tôi luôn phải nghe, rằng những người này là “danh giá” và những người kia là “không danh giá”, bất cứ người bạn nào cũng bị dò xét xem có xuất thân “danh giá” hay không và truy gốc gác cho tới mắt xích cuối cùng về gia phả cũng như gia sản. Lối phân hạng đó, đề tài chính của bất cứ cuộc trao đổi nào trong gia đình hay ngoài xã hội, với chúng tôi hết sức nực cười và trường giả, vì rốt cuộc tất cả các gia đình Do Thái chỉ khác nhau ở một điểm là họ rời khỏi cùng một khu phố Do Thái cách đây năm mươi hay một trăm năm. Mãi sau này tôi mới hiểu cái khái niệm gia đình

“danh giá” đó, cái mà đối với bọn trẻ chúng tôi chỉ là trò hề nhại lại một tầng lớp quý tộc giả tạo, thật ra là biểu hiện của một trong những khuynh hướng sâu kín nhất và bí ẩn nhất của bản tính Do Thái. Người ta thường hay cho rằng làm giàu là mục đích sống thật sự và đặc trưng của người Do Thái. Hoàn toàn sai lầm. Trở thành giàu có chỉ là một bước đệm, một phương tiện dẫn đến mục đích thật sự chứ hoàn toàn không phải là mục tiêu trong thâm tâm. Mong muốn thật sự của người Do Thái, lý tưởng nội tại của anh ta là thăng tiến tri thức, thâm nhập vào một tầng lớp văn hóa cao hơn. Ngay những người Do Thái chính thống phương Đông, nơi mà điểm yếu cũng như điểm mạnh của chủng tộc hiện ra rõ rệt hơn, thì sự thống trị của ý muốn thăng tiến về tri thức chứ không chỉ về vật chất cũng được biểu hiện sinh động: người sùng đạo, học giả về Kinh thánh được cộng đồng xem trọng gấp ngàn lần người giàu có; ngay cả người giàu có nhất cũng thích gả con gái cho người nghèo nhưng có tri thức hơn là gả cho thương gia. Việc đặt tri thức lên trên này có ở mọi tầng lớp người Do Thái; kể cả người bán dạo nghèo khổ nhất, người phải dãi dầu mưa gió mang hàng hóa đi bán, cũng sẽ gắng hy sinh mọi thứ để cho ít nhất một đứa con được đi học đại học, và nhà nào có người làm tới giáo sư, học giả, nhạc sỹ, thì thực sự nở mày nở mặt, cứ như thể qua thành tích của mình, người đó đã làm vẻ vang cả gia đình. Có thứ gì đó trong con người Do Thái vô thức tìm cách thoát khỏi những gì đáng ngờ về đạo đức, những gì bất lợi, nhỏ nhen và phi tri thức để vươn mình đến phạm vi phi tiền bạc, tinh khiết hơn của tri thức, như thể anh ta - táo bạo mà nói - muốn giải thoát mình và toàn thể chủng tộc khỏi lời nguyền rửa của tiền bạc. Vì vậy mà trong cộng đồng người Do Thái, lòng ham muốn vươn tới giàu sang lúc nào cũng cạn kiệt sau hai, nhiều lắm là ba thế hệ trong một gia đình, và chính những dòng họ đầy quyền lực thì lại thấy những người con trai của mình không muốn tiếp nhận các ngân hàng, nhà máy, các cửa hàng kinh doanh phát đạt đã được mở

rộng của người cha. Không phải ngẫu nhiên khi một người nhà Lord Rothschild trở thành nhà điều học, một người Wartburg trở thành sử gia nghệ thuật, một Cassirer trở thành triết gia, một Sassoon thành nhà thơ; tất cả họ đều tuân theo cùng một bản năng vô thức, tự giải phóng mình khỏi những gò hạn chế người Do Thái, giải phóng mình khỏi việc lạnh lùng kiếm tiền, và có lẽ qua đó thậm chí còn biểu lộ một ao ước thầm kín, muốn thông qua cuộc chạy trốn vào tri thức để tách mình ra khỏi giới thuần túy Do Thái và đi vào giới người nói chung. Tức là một gia đình “danh giá” có ý nghĩa nhiều hơn là thân thế xã hội mà chính họ nhìn họ ở địa vị đó; họ muốn nói đến một giới Do Thái đã giải thoát mình hay đang bắt đầu giải thoát mình ra khỏi tất cả những khuyết tật và hẹp hòi và nhỏ mọn mà sự sống trong khu phố Do Thái đã ép buộc họ phải có, nhờ thích ứng vào một nền văn hóa khác, và có thể là một nền văn hóa phổ quát hơn. Cuộc trốn chạy vào tri thức này, mà một sự quá tải không cân xứng của các ngành nghề trí thức đã phát sinh ra từ đó, đã trở thành tai họa cho người Do Thái giống như những khó khăn về vật chất trước đó của họ, đây là một trong những nghịch lý muôn đời của số phận Do Thái^[1].

Hầu như không thành phố châu Âu nào mong muốn vươn đến văn hóa mãnh liệt hơn Wien. Chính vì chế độ quân chủ, vì nước Áo từ hàng thế kỷ nay không có tham vọng chính trị lẫn thành tựu đặc biệt trong các hoạt động quân sự nên niềm tự hào dân tộc đã quay sang ao ước thống trị về mặt nghệ thuật. Những tình quan trọng nhất và có giá trị nhất của vương triều Habsburg, vương triều từng thống trị châu Âu, đã tách khỏi Áo từ lâu, Đức và Ý, Flanders và Wallonis; chỉ thủ đô là vẫn còn nguyên vẹn trong nét hào nhoáng xưa cũ, nơi nung nấu của hoàng cung, người gìn giữ truyền thống lâu đời hàng ngàn năm. Người La Mã đã dựng những viên đá đầu tiên của thành phố này, như là một Castrum, một tiền đồn, để bảo vệ nền văn minh Latin trước những bộ tộc man rợ, và hơn một ngàn năm sau đó, đợt tấn

công từ phương Tây của Ottoman đã tan vỡ trước những tường thành này. Người Nibelung đã đến đây, chòm sao Thất Nữ bất tử của âm nhạc đã chiếu sáng xuống thế giới từ đây, Gluck, Haydn và Mozart, Beethoven, Schubert, Brahms và Johann Strauß, tất cả những dòng văn hóa châu Âu đã chảy về đây; trong hoàng cung, trong giới quý tộc, trong dân chúng, tính Đức hòa trộn với tính Xla-vơ, Hungary, Tây Ban Nha, Ý, Pháp, Flanders ở trong máu, và đó thật sự là cái thiên tài của thành phố âm nhạc này, hòa tan tất cả những sự tương phản đó một cách hài hòa vào trong một cái mới và độc nhất vô nhị, vào trong Áo, trong Wien. Muốn tiếp nhận và được trao cho năng khiếu tiếp nhận, thành phố này lôi kéo về mình những lực mạnh tương phản nhất, nổi lỏng, tháo lỏng, xoa dịu chúng; sống ở đây, trong bầu không khí của sự hòa giải tinh thần này thật là dễ chịu, và mỗi một công dân của thành phố đã vô tình được giáo dục để trở thành một công dân siêu quốc gia, một công dân quốc tế, một công dân thế giới.

Nghệ thuật của sự hòa hợp đó, của những chuyển tiếp mềm mại và âm nhạc, thể hiện rõ ở vẻ ngoài của thành phố. Tăng trưởng chậm chạp suốt nhiều thế kỷ, tự thân tự lực phát triển, với hai triệu dân, đủ để có mọi thứ xa hoa và tính đa dạng của một thành phố lớn, nhưng không khổng lồ đến mức tách rời khỏi thiên nhiên như London hay New York. Những ngôi nhà cuối cùng trong thành phố phản chiếu xuống dòng sông Donau hùng vĩ hay nhìn ra đồng bằng rộng lớn hay hòa vào giữa những khu vườn và cánh đồng trù phú hay cheo leo trên những sườn đồi thoải trong những nhánh núi xanh cuối cùng của dãy núi Alps; người ta hầu như không cảm nhận được thiên nhiên bắt đầu từ đâu, thành phố bắt đầu từ đâu, cái này hòa vào trong cái kia không có sự kháng cự và chống đối. Ở bên trong thì người ta lại cảm nhận được rằng thành phố này tăng trưởng như cây cối, hết vòng này đến vòng khác; và thay cho những thành lũy cũ là một con đường vành đai bao bọc lấy cái lõi tận cùng bên trong, quý giá nhất, với những tòa nhà lộng lẫy.

Ở trong đó, các dinh thự cũ của hoàng cung và của giới quý tộc kể những câu chuyện lịch sử đã hóa thành đá; Beethoven đã chơi đàn ở đây, tại gia đình Lichnowsky, Haydn đã là khách ở đây, tại gia đình Esterházy, bản “Sáng Thế” của Haydn đã vang lên lần đầu tiên ở kia, trong trường Đại học cũ, hoàng cung đã trải qua nhiều đời hoàng đế, lâu đài Schönbrunn đã tiếp đón Napoléon, các hấu tước hợp nhất của thế giới Ki-tô đã quỳ xuống trong Thánh đường Stefan để tạ ơn Chúa cứu vớt trước người Thổ Nhĩ Kỳ, trường Đại học đã chứng kiến vô số những ngọn đèn tỏa sáng của khoa học bên trong các bức tường của nó. Nổi lên ở chính giữa, tự hào và lộng lẫy là những đại lộ nhấp nháy ánh đèn và những cửa hàng óng ánh theo phong cách kiến trúc mới. Nhưng ở đây, cái cũ không phàn nàn cái mới cũng như viên đá không phàn nàn thiên nhiên hoang sơ. Sống ở đây thật tuyệt vời, thành phố đón nhận mọi thứ xa lạ mà không coi chúng là khách và cũng thích cho đi, người ta hưởng thụ cuộc sống tự nhiên hơn trong bầu không khí nhẹ nhàng, tràn ngập vui vẻ, tựa như bầu không khí ở Paris. Wien là một thành phố hưởng thụ, nhưng văn hóa có nghĩa gì khác ngoài việc từ vật liệu thô sơ của cuộc sống mà tạo nên cái tinh tế nhất, cái mềm mại nhất, cái huyền ảo nhất bằng nghệ thuật và tình yêu? Thích thưởng thức ẩm thực, một ly vang ngon, một cốc bia tươi đắng đắng, đồ ngọt và bánh kem, người Wien cũng có yêu cầu cao với những thứ tinh tế khác trong thành phố này. Soạn nhạc, khiêu vũ, biểu diễn trên sân khấu, đàm thoại, cư xử trang nhã và thanh lịch, tất cả đều được giữ gìn như một nghệ thuật đặc biệt. Không phải quân sự, không phải chính trị, không phải thương mại chiếm ưu thế trong cuộc sống cá nhân hay đời sống xã hội; mỗi buổi sáng, cái nhìn đầu tiên của một cư dân Wien bình thường vào trong tờ báo không phải là những cuộc thảo luận trong Quốc hội hay các sự kiện xảy ra trên thế giới mà là phần tiết mục sân khấu, cái chiếm hữu một phần thật quan trọng trong đời sống công cộng mà đối với những thành phố khác thì điều ấy thật là khó hiểu. Vì Nhà

hát Hoàng cung, Burgtheater, đối với người dân Wien, đối với người Áo, không chỉ là một sân khấu, nơi các diễn viên biểu diễn kịch ở trên đó; nó là cái vũ trụ vi mô phản chiếu cái vũ trụ vĩ mô, ánh sáng phản chiếu nhiều màu, mà xã hội xem xét chính mình ở trong đó, “người tình” thật sự và duy nhất của sở thích cái hay cái đẹp. Ở các diễn viên Nhà hát Hoàng cung, khán giả nhìn thấy những chuẩn mực về cách ăn mặc, cách bước vào một gian phòng ra sao, cách đàm thoại thế nào, dùng những câu nói nào thì mới có phong thái của một người nhã nhặn, và cần tránh những từ ngữ nào; chứ không chỉ đơn thuần là một chốn tiêu khiển, sân khấu là một hướng dẫn biết nói và sống động cho cách ứng xử lịch thiệp, cách phát biểu đúng đắn, và một bầu không khí kính trọng, giống như hào quang, bao phủ lấy tất cả những gì có liên quan tới Nhà hát Hoàng cung, dù mỗi liên quan đó có xa tới đâu đi nữa. Ông thủ tướng, hay nhà đại tư bản giàu có nhất có thể đi trên đường phố Wien mà không ai quay lại nhìn; nhưng một diễn viên của Nhà hát Hoàng cung, một ca sỹ opera thì bất cứ cô bán hàng nào, bất cứ ông đánh xe ngựa nào cũng đều nhận ra; chúng tôi, những đứa trẻ, hãnh diện khoe nhau khi trông thấy một người trong số họ đi ngang qua (mà đứa nào cũng sưu tập hình ảnh, chữ ký của họ), và sự sùng bái cá nhân gần như tôn giáo này lan sang cả những người xung quanh họ; người thợ cắt tóc của Sonnenthal, tài xế xe ngựa của Josef Kainz cũng được kính nể theo, trai thanh gái lịch hãnh diện khi mặc quần áo từ cùng một người thợ may với họ. Bất cứ một lễ kỷ niệm, một đám tang của một diễn viên nổi tiếng nào cũng trở thành một sự kiện làm lu mờ mọi diễn biến chính trị. Có tác phẩm được biểu diễn ở Burgtheater là giấc mơ tột đỉnh của mọi nhà văn ở Wien, vì nó có ý nghĩa như được nâng lên hàng quý tộc suốt đời và đi cùng với nó là một loạt các danh dự, như có vé vào cửa suốt đời được mời đến dự tất cả các sự kiện công khai; trở thành khách trong nhà của hoàng đế, và tôi vẫn còn nhớ cái long trọng của lần chính tôi được bước vào đó. Buổi sáng, ông

giám đốc Burgtheater mời tôi đến văn phòng, để - sau những lời chúc mừng - thông báo cho tôi biết vở bi kịch của tôi đã được Burgtheater chấp nhận; khi tôi trở về nhà lúc chiều tối, tôi thấy tấm danh thiếp của ông trong căn hộ của mình. Ông đã chính thức đến thăm đáp lại tôi, một chàng trai hai mươi sáu tuổi, tác giả của sân khấu hoàng cung, chỉ qua lần chấp thuận đó mà tôi đã trở thành một “gentleman”, một người mà giám đốc của một viện hoàng gia phải đối đãi như người ngang hàng. Và những gì xảy ra trong nhà hát đều ít nhiều liên quan đến mỗi một cá nhân, thậm chí đến cả người không có can hệ trực tiếp nào hết. Như tôi còn nhớ thuở nhỏ, bà bếp nhà chúng tôi ngày nọ đã lao vào phòng với đôi mắt đăm lệ: người ta vừa cho bà biết rằng Charlotte Wolter - nữ diễn viên nổi tiếng nhất của Burgtheater - đã qua đời. Điều kỳ cục nhất của cơn đau buồn này là việc bà đầu bếp già, đọc chữ không thạo này tất nhiên chưa từng đến Burgtheater một lần, cũng chưa từng nhìn thấy Wolter dù trên sân khấu hay ở ngoài đời thực; nhưng một nữ diễn viên nổi tiếng ở Wien thuộc sở hữu cộng đồng của toàn thành phố, tới mức người không liên quan cũng đau buồn trước cái chết của bà. Mỗi sự ra đi của một ca sỹ hay nghệ sỹ được yêu thích đều biến thành một nỗi tang thương cho quốc gia. Và khi ngôi nhà Burgtheater “cũ”, nơi mà vở opera *Hochzeit des Figaro* (Đám cưới của Figaro) của Mozart vang lên lần đầu tiên, bị đập bỏ, thì cả xã hội Wien đã tụ họp một cách kính cẩn và đầy xúc động trong các gian phòng như tham dự một tang lễ; và khi tấm màn hạ xuống thì ai cũng lao lên sân khấu, hòng mang về nhà một vài mảnh gỗ nhỏ từ nơi mà các nghệ sỹ yêu quý của họ đã biểu diễn như là di vật, và nhiều thập niên sau đó, trong hàng chục ngôi nhà của người dân, người ta vẫn còn thấy các mảnh gỗ này được cất giữ trong những hộp tráp nhỏ đặt tiền, giống như những mảnh gỗ của Thập Tự Giá thiêng liêng trong các nhà thờ. Bản thân chúng tôi cũng đã không hành động lý trí hơn nhiều lắm khi cái được gọi là Sảnh Bösendorf bị giật sập.

Bản thân gian sảnh hòa nhạc nhỏ này, chỉ dành cho nhạc thánh phòng, chỉ là một công trình xây dựng hoàn toàn phi nghệ thuật, không quan trọng, trước kia là trường dạy cưỡi ngựa của hầu tước Liechtenstein, và người ta chỉ làm cho nó phù hợp với các mục đích âm nhạc bằng một cách hoàn toàn không hoa mỹ là ốp một lớp gỗ. Nhưng nó có âm hưởng của một cây vĩ cầm cũ, đối với những người yêu âm nhạc thì nó là một chốn thiêng liêng, vì Chopin và Brahms, Liszt và Rubinstein đã biểu diễn ở đó, vì nhiều bản nhạc cho bộ tứ nổi tiếng đã vang lên lần đầu tiên ở đó. Và bây giờ thì nó phải nhường chỗ cho một công trình xây dựng mới; thật không thể tin được đối với chúng tôi, những người đã trải qua những giờ khó quên ở đó. Khi những giai điệu cuối cùng của Beethoven được ban nhạc Rosé-Quartett biểu diễn tuyệt diệu hơn bao giờ hết vang lên, không một ai rời chỗ của mình. Chúng tôi huyên náo, vỗ tay tán thưởng, nhiều quý bà bật khóc vì xúc động, không ai muốn chấp nhận rằng đây là lần từ giả. Người ta tắt đèn trong sảnh để tiễn chúng tôi. Không ai trong số bốn hay năm trăm người hâm mộ cuồng nhiệt rời khỏi chỗ. Chúng tôi ở lại đó nửa giờ, một giờ, giống như qua sự hiện diện của mình buộc người ta phải cứu lấy gian phòng thiêng liêng cũ kỹ đó. Và thời sinh viên, với thỉnh nguyện thư, với những cuộc biểu tình, với những bài tiểu luận, chúng tôi đã đấu tranh để ngôi nhà nơi Beethoven qua đời không bị phá hủy! Mỗi một ngôi nhà lịch sử đó ở Wien giống như một mảnh nhỏ tâm hồn mà người ta đã giật ra khỏi thân thể của chúng tôi.

Sự cuồng nhiệt dành cho nghệ thuật đó, và đặc biệt là nghệ thuật sân khấu, hiện diện trong mọi tầng lớp dân chúng ở Wien. Với truyền thống hàng trăm năm của nó, chính bản thân Wien cũng được phân tầng lớp rõ ràng và đồng thời - như tôi đã có lần viết - cũng được sắp xếp hết sức tuyệt vời. Bục nhạc trưởng vẫn còn thuộc về hoàng gia. Cung điện hoàng gia là trung tâm không chỉ trong ý nghĩa không gian mà còn cả trong ý nghĩa văn

hóa của tính siêu dân tộc của chế độ quân chủ. Các dinh thự của giới thượng lưu quý tộc Áo, Ba Lan, Séc, Hungary bao xung quanh cung điện giống như một thành lũy thứ hai. Rồi còn cả “xã hội tốt”, bao gồm giới quý tộc nhỏ, nhân viên cao cấp của nhà nước, giới tư sản công nghiệp và thương gia ở gần Đường Ring, giới tiểu tư sản trong các quận nội thành, quận hai cho tới quận chín, giới vô sản trong các quận phía ngoài; nhưng tất cả đều trò chuyện với nhau trong nhà hát và tại những dịp lễ lớn tựa như những đoàn xe hoa diễu hành trong khu Prater, nơi mà ba trăm ngàn người hân hoan tung hô “giai cấp mười ngàn người thượng lưu trên cùng” trong những chiếc xe được trang trí bằng hoa tuyệt đẹp. Ở Wien, tất cả những gì phô bày màu sắc hay âm nhạc đều trở thành một dịp lễ hội, những cuộc diễu hành có nguồn gốc tôn giáo như Lễ Mình Máu Thánh Chúa, các cuộc duyệt binh hay những buổi biểu diễn của dàn nhạc hoàng gia; ngay cả tang lễ cũng có nhiều người hân hoan đi xem, và khát vọng của mỗi một người Wien thật sự là có được một “cái chết đẹp” với một tang lễ long trọng có nhiều người tiễn đưa; thậm chí đến cái chết của mình người Wien chân chính cũng muốn biến nó thành niềm vui cho người khác. Ưa thích tất cả những gì có màu sắc, âm thanh, mang tính lễ hội, thích thú những gì được trình diễn, và tấm gương phản chiếu của cuộc sống, trên bục sân khấu hay trong đời thật, đã trở thành đặc tính chung của toàn bộ thành phố.

Muốn chế giễu cái tính “cuồng sân khấu” này của người Wien, mà thật sự có lúc đến mức quái đản khi dõi theo từng li từng tí cuộc sống của những người họ yêu mến hoàn toàn không phải là việc khó, và một phần là bởi sự thờ ơ về chính trị của người Áo chúng tôi, hay sự thua kém về mặt kinh tế so với đất nước Đức láng giềng kiên định hẳn là xuất phát từ việc đánh giá quá cao sự thưởng thức này. Nhưng xét về góc độ văn hóa thì việc đánh giá cao những sự kiện nghệ thuật này đã cho thấy một cái gì đó độc nhất vô nhị - một sự kính trọng to lớn trước tiên là đối với mọi thành tựu nghệ thuật, rồi

nhờ tập dượt nó hàng trăm năm người ta đã đạt tới một mức điêu luyện độc nhất vô nhị và nhờ sự điêu luyện này mà lại càng nổi bật ở tất cả các lĩnh vực nghệ thuật. Bao giờ cũng vậy, nơi người nghệ sỹ cảm thấy dễ chịu nhất và đồng thời cũng cảm nhận được nhiều cảm hứng nhất là nơi mà ông ta được đánh giá cao, thậm chí là đánh giá quá cao. Nghệ thuật luôn luôn đạt đến đỉnh cao của nó ở nơi mà nó trở thành việc thường trong đời sống của toàn thể người dân. Và cũng như Florence, như Rome thời Phục Hưng đã thu hút các họa sỹ về phía mình và đào tạo họ trở thành những người nổi tiếng, vì mỗi người đều có cảm giác rằng họ phải vượt trội hơn những người khác và vượt trội hơn bản thân mình trong một cuộc đua liên tục trước người dân; các nhạc sỹ, diễn viên ở Wien đều biết tầm quan trọng của họ trong thành phố. Trong Burgtheater Nhà hát Quốc gia Wien, không có gì mà người ta không để ý đến; mỗi một nốt nhạc sai đều bị ghi nhớ ngay lập tức, mỗi một lần bước ra sân khấu không đúng, mỗi một đoạn văn bị cắt ngắn đều bị khiển trách, và sự thẩm định này không chỉ được tiến hành tại những buổi công diễn bởi những nhà phê bình chuyên nghiệp, mà là ngày nào cũng như ngày nào, qua tai nghe tinh ý, nhờ so sánh liên tục mà được rèn giũa của toàn thể khán giả. Trong khi trong các lĩnh vực chính trị, hành chính, đạo đức, mọi sự đều diễn ra êm đềm, và người ta độ lượng trước sự “cẩu thả” và khoan dung cho mọi vi phạm thì với nghệ thuật lại không hề có sự cảm thông như thế; ở đây là chuyện danh dự của thành phố. Mỗi một ca sỹ, mỗi một diễn viên, mỗi một nhạc sỹ phải liên tục nỗ lực hết mình, nếu không sẽ thua cuộc. Thật tuyệt vời nếu được yêu thích ở Wien, nhưng giữ mình được yêu thích thì thật không phải dễ; một lần buông thả sẽ không được tha thứ. Và chính vì biết mình bị giám sát liên tục, không xót thương như thế nên nghệ sỹ nào ở Wien cũng tận lực tận sức và khiến trình độ tổng thể đạt đến một cấp độ tuyệt vời. Từ những năm tháng tuổi trẻ đó, mỗi người trong chúng tôi đã mang theo mình cái thước đo nghiêm khắc, không

khoan dung đối với trình diễn nghệ thuật. Những ai đã quen thuộc với kỷ luật sắt của Gustav Mahler tới từng chi tiết nhỏ nhất trong nhà hát, đã xem những chuyển động nhanh mạnh kết hợp với sự chính xác tởm như là một việc hết sức tự nhiên ở các thành viên dàn nhạc hòa tấu, thì ngày nay sẽ hiếm khi thỏa mãn hoàn toàn với một màn trình diễn sân khấu hay âm nhạc. Nhưng qua đó chúng tôi cũng đã học được rằng chúng tôi cũng phải nghiêm khắc với chính bản thân tại mỗi một buổi trình diễn nghệ thuật; một mức độ đã và vẫn còn là gương mẫu cho chúng tôi, nhằm để đào tạo nghệ sỹ cho tương lai, như hiếm hoi còn thấy trong một vài thành phố. Nhưng cũng ngấm vào trong người dân là kiến thức về nhịp điệu và động lượng thích hợp, vì ngay đến công dân nhỏ bé nhất ngồi trong quán rượu cũng yêu cầu có nhạc hay từ dàn nhạc và rượu ngon từ ông chủ quán; ở Prater, người dân biết chính xác dàn nhạc quân đội nào chơi hăng hái nhất, các “bậc thầy Đức” hay “người Hungary”; ai sống ở Wien cũng đều có nhạc cảm tự nhiên như hít thở không khí. Và tương tự như việc các nhà văn chúng tôi thể hiện tính âm nhạc đó trong một loại văn xuôi đặc biệt tao nhã, cảm giác về nhịp điệu cũng đi vào thái độ cư xử xã hội và đời sống hàng ngày của những người khác. Một người Wien không có xúc cảm nghệ thuật và yêu thích hình thể thì thật không thể tưởng tượng được trong cái gọi là tầng lớp xã hội “tốt”, nhưng ngay cả những tầng lớp thấp hơn, những người nghèo nàn nhất vẫn thấm được từ phong cảnh, từ bầu không khí vui tươi chan hòa một bản năng dành cho cái đẹp trong cuộc sống; người ta sẽ không thật sự là người Wien nếu như không có tình yêu nghệ thuật đó, không có niềm yêu thích thường thức và đồng thời cũng đánh giá xét nét cho sự dư thừa được thần thánh hóa này của cuộc sống.

Đối với người Do Thái, từ xưa tới nay thì thích ứng với môi trường của người dân hay đất nước họ đang sống không chỉ là một cách tự vệ bề ngoài, mà còn là một nhu cầu sâu trong thâm tâm. Mong muốn có quê hương, có

sự yên bình, muốn nghỉ ngơi, muốn được an toàn, muốn có sự quen thuộc, chính những mong mỏi đó thúc giục họ nồng nhiệt gắn kết với nền văn hóa xung quanh. Và hầu như không có mối liên kết nào - ngoại trừ Tây Ban Nha ở thế kỷ 15 - mang lại nhiều hạnh phúc và thành quả như ở Áo. Định cư trong thành phố của hoàng đế từ hơn hai trăm năm, ở đây người Do Thái gặp một dân tộc sống vô tư, ôn hòa, có thiên hướng về những giá trị tinh thần và thẩm mỹ ẩn sâu dưới vẻ ngoài tưởng chừng hời hợt, những giá trị mà đối với họ cũng quan trọng hết như vậy. Và họ còn tìm thấy một điều khác ở Wien; một nhiệm vụ cho cá nhân họ. Trong thế kỷ vừa qua, nền nghệ thuật ở Áo đã mất đi người canh giữ và bảo vệ lâu đời: hoàng gia và giới quý tộc. Trong khi vào thế kỷ 18, Maria Theresia còn để von Gluck dạy nhạc cho con gái, Joseph II thảo luận với Mozart về những vở opera như một người am hiểu, Leopold III còn tự soạn nhạc thì các Hoàng đế Franz II và Ferdinand sau này lại hoàn toàn không quan tâm đến nghệ thuật, và Hoàng đế Franz Joseph của chúng tôi, người trong suốt tám mươi năm của cuộc đời không bao giờ đọc hay cầm trên tay một cuốn sách nào ngoài danh sách quân đội, thậm chí còn thể hiện ác cảm rõ rệt với âm nhạc. Giới quý tộc thượng lưu cũng từ bỏ vị trí bảo hộ trước đây; thời huy hoàng đã qua rồi, thời mà dòng tộc Esterhazy đón tiếp Haydn trong nhà, các gia đình Lobkowitz và Kinsky và Waldstein đua nhau tổ chức những buổi biểu diễn đầu tiên của Beethoven trong dinh thự của họ, thời mà nữ bá tước Thun còn quỳ gối trước con người độc ác đó, để xin hăm đừng rút vở opera “Fidelio” ra khỏi chương trình biểu diễn của nhà hát. Đến Wagner, Brahms và Johann Strauß hay Hugo Wolf là đã không còn nhận được sự giúp đỡ dù là nhỏ bé nhất từ họ nữa; để giữ các buổi hòa nhạc được như cũ, để nâng đỡ các họa sỹ, các nhà điêu khắc, tầng lớp thường dân phải thế vào chỗ trống giới quý tộc bỏ lại, và đó là niềm hãnh diện và cũng là khát vọng của chính người dân Do Thái, rằng ở đây, họ có thể đứng hàng đầu để bảo tồn vinh quang

của nghệ thuật Wien hào nhoáng một thuở. Họ đã yêu thành phố này bao lâu nay rồi, và đã hòa nhập vào đây với toàn bộ tâm hồn, nhưng chỉ qua tình yêu nghệ thuật Wien thì họ mới cảm thấy đây hoàn toàn là quê hương mình và họ đã trở thành người Wien đích thực. Ngoài thứ đó ra thì họ chỉ có ảnh hưởng rất nhỏ trong đời sống cộng đồng; sự hào nhoáng của hoàng gia làm lu mờ mọi giàu sang cá nhân, các chức vụ cao cấp trong lãnh đạo nhà nước nằm trong các bàn tay thừa kế, ngoại giao nằm trong tay của tầng lớp quý tộc, quân đội và các chức vụ cao cấp trong bộ máy nhà nước được dành riêng cho những dòng tộc lâu đời, và người Do Thái cũng không hề mang tham vọng cố gắng thâm nhập vào giới nắm đặc quyền này. Rất tinh tế, họ tôn trọng những đặc quyền truyền thống này như là một sự việc tự nhiên; như tôi còn nhớ, cả cuộc đời, cha tôi đã tránh không dùng bữa ở Sacher, không phải vì muốn tiết kiệm - vì Sacher với các khách sạn sang trọng khác cũng không khác biệt mấy -, mà chỉ là vì cảm giác muốn giữ khoảng cách: ông sẽ thấy lúng túng hay không phù hợp khi ngồi cạnh bàn của một hoàng tử Schwarzenberg hay Lobkowitz. Chỉ độc nhất trước nghệ thuật thì tất cả người Wien đều cảm nhận có cùng một quyền như nhau, vì tình yêu và nghệ thuật ở Wien được xem là nghĩa vụ chung, và những gì giới tư sản Do Thái thu lại được qua cách chung tay nâng đỡ và khuyến khích nghệ thuật ở Wien thì thật không thể đo lường. Họ chính là khán giả, họ làm đầy các nhà hát, những buổi hòa nhạc, họ mua sách, mua tranh, họ đến những cuộc triển lãm và với sự thông hiểu linh hoạt, ít bị truyền thống đè nặng hơn, họ trở thành những người khích lệ và đấu tranh hàng đầu cho tất cả những gì mới mẻ ở khắp nơi. Hầu như tất cả những bộ sưu tập nghệ thuật lớn của thế kỷ 19 đều thuộc về họ, hầu như tất cả những thử nghiệm nghệ thuật đều do họ tạo điều kiện; không có sự quan tâm không ngừng, mang tính khuyến khích của giới tư sản Do Thái thì với sự thờ ơ của hoàng cung, giới quý tộc và giới triệu phú Ki-tô giáo, những người thích mở chuồng nuôi ngựa đua và

đi sẵn hơn là ủng hộ nghệ thuật, Wien hẳn sẽ tụt sau Berlin về mặt nghệ thuật giống như nước Áo tụt hậu về chính trị so với Đế chế Đức. Ai muốn đạt được một cái gì đó mới ở Wien, ai là khách từ bên ngoài đến tìm sự thông hiểu và khán giả ở Wien thì phải dựa vào giới tư sản Do Thái; trong thời bài trừ Do Thái, khi người ta cố gắng thành lập cái gọi là nhà hát “quốc gia” một lần nữa thì không tìm được tác giả lẫn diễn viên lẫn khán giả; sau vài tháng, cái “nhà hát quốc gia” đó đã thất bại thảm hại, và chính từ ví dụ điển hình này mà lần đầu tiên người ta có thể thấy rõ: chín phần mười những gì thế giới ca tụng như nghệ thuật Wien thế kỷ 19 là một nền nghệ thuật do người Do Thái Wien khuyến khích, nuôi dưỡng, hay thậm chí tự sáng tạo nên.

Vì chính trong những năm cuối cùng - cũng tương tự như ở Tây Ban Nha trước cùng một cuộc thảm họa - cộng đồng Do Thái Wien đã tích cực trong những hoạt động sáng tạo nghệ thuật, nhưng hoàn toàn không theo cung cách đặc trưng Do Thái, mà đã mang lại cho nền nghệ thuật Áo, nền nghệ thuật Wien sự biểu hiện mãnh liệt nhất qua sự đồng cảm tựa như phép lạ. Goldmark, Gustav Mahler và Schönberg đã trở thành những nhân vật tầm cỡ quốc tế trong lĩnh vực âm nhạc sáng tạo, Oscar Straus, Leo Fall, Kálmán đã mang truyền thống của điệu waltz và của operetta đến một thời hoàng kim mới, Hofmannsthal, Arthur Schnitzler, Beer-Hofmann, Peter Altenberg đã mang lại cho văn học Wien một tầm vóc châu Âu mà ngay cả dưới thời Grillparzer và Stifter cũng không có được, Sonnenthal, Max Reinhardt đã hồi phục danh tiếng của thành phố nhà hát trên toàn cầu, Freud và các nhân vật tiếng tăm khác trong khoa học đã khiến cho những ánh mắt hướng đến ngôi trường đại học lâu đời - khắp nơi, là học giả, là bậc thầy trong mỹ nghệ, là họa sỹ, là đạo diễn và kiến trúc sư, là nhà báo, họ đã khẳng định những vị trí cao và cao nhất trong đời sống tinh thần của Wien. Qua tình yêu nồng nhiệt đối với thành phố này, qua ý muốn đồng hóa, họ đã

thích nghi hoàn toàn và hạnh phúc được phục vụ cho danh thơm của Wien; họ có cảm giác bản sắc Áo của họ là một nhiệm vụ trước thế giới, và - vì sự trung thực mà người ta phải nhắc lại - một phần khá lớn, nếu như không phải là một phần rất lớn những gì mà ngày nay châu Âu, châu Mỹ ngưỡng mộ về âm nhạc, văn học, sân khấu, mỹ nghệ Wien như là biểu hiện của một nền văn hóa đầy sức sống mới, đã được tạo nên từ cộng đồng Do Thái của Wien, cộng đồng mà qua sự bộc lộ lần này của một trí tuệ hàng ngàn năm đã lại đạt đến một trong những thành tựu cao nhất. Ở đây, một năng lượng trí tuệ bị kìm nén qua nhiều thế kỷ đã liên kết với một truyền thống lâu đời đã bắt đầu mệt mỏi, nuôi dưỡng, tiếp sinh lực, thúc đẩy, thổi vào sức sống mới và đã hoạt động không mệt mỏi; nhưng phải mãi đến những thập niên tiếp theo mới cho thấy được rằng thật là tội ác ở Wien, khi người ta cố dùng bạo lực để quốc gia hóa và địa phương hóa thành phố này trong khi giá trị và văn hóa của nó lại nằm chính trong sự gặp gỡ tinh thần của những nguyên tố khác nhau nhất, trong tính siêu quốc gia. Vì cái thiên tài của Wien - một thiên tài âm nhạc đặc biệt - trước nay vẫn là ở chỗ nó làm hài hòa tất cả những tương phản dân tộc, những tương phản ngôn ngữ ở trong nó, văn hóa của nó là một sự tổng hợp của tất cả những nền văn hóa phương Tây; ai sống và làm việc ở đó đều có cảm giác được giải phóng khỏi sự chật hẹp và định kiến. Không ở đâu mà người ta dễ dàng trở thành một người Âu hơn ở đây, và tôi biết rằng một phần tôi phải cảm ơn thành phố này, thành phố ngay từ thời Marc Aurel đã bảo vệ tinh thần La Mã, tinh thần phổ quát, đã cho tôi sớm học được cách yêu ý tưởng của cộng đồng như yêu chính ý tưởng cao cả nhất của trái tim.

Người ta sống tốt, nhẹ nhàng và thanh thản trong Wien xưa cũ, và người Đức ở phía Bắc nhìn xuống chúng tôi, lảng giềng cạnh sông Donau, ít nhiều bức dọc và khinh thường những người thay vì “giỏi giang” và theo lẽ lối nghiêm ngặt thì lại sống hưởng thụ, thích ăn ngon, hội hè và sân khấu và

thêm vào đó là sáng tác nhạc thật tuyệt vời. Thay vì có tính chất “tài năng” của Đức, cái rốt cuộc đã làm tàn rụi và phá hủy sự tồn tại của tất cả các dân tộc khác, thay vì có tính tham lam muốn đứng trước hết thảy và luôn muốn tiến lên phía trước, thì ở Wien người ta thích tán gẫu một cách thoải mái, sống một cuộc sống dễ chịu và chừa lại phần cho người khác mà không hề đổ kỵ và với một lòng khoan dung độ lượng, có thể là vô tư. “Sống và để cho người khác sống” là một nguyên tắc nổi tiếng ở Wien, một nguyên tắc mà cho tới ngày nay tôi vẫn còn cảm thấy nhân đạo hơn tất cả những mệnh lệnh tuyệt đối, và trong mọi tầng lớp, nó đã thắng thế không thể nào cưỡng lại được. Người nghèo và người giàu, người Séc và người Đức, người Do Thái và người Thiên Chúa giáo cùng chung sống hòa bình, mặc dù đôi lúc có những lời trêu chọc, và ngay cả những phong trào chính trị và xã hội cũng không có sự căm thù kinh khiếp đó, cái như là phần độc hại còn sót lại từ Đế nhất Thế chiến và đã thâm nhập vào dòng máu tuần hoàn của thời đó. Trong nước Áo xưa cũ, người ta đối đầu nhau một cách thật lịch sự, tuy tranh luận gay gắt trên báo, trong quốc hội, nhưng rồi sau những màn hùng biện như Cicero, chính các vị dân biểu ấy lại ngồi uống bia hay cà phê và xưng hô thân mật với nhau; ngay cả khi Lueger, lãnh đạo đảng bài Do Thái, trở thành thị trưởng thành phố thì cách đối xử dưới tư cách cá nhân cũng không thay đổi gì, vì chính tôi cũng phải thừa nhận rằng tôi chưa từng phải trải qua một sự ngăn chặn hay khinh thường, cả ở trong trường trung học lẫn ở đại học lẫn trong văn học. Sự căm thù của nước này đối với nước khác, của dân tộc này đối với dân tộc khác, bàn này với bàn khác còn chưa từ báo chí nhảy xổ vào người ta hằng ngày, nó không chia cắt con người với con người và quốc gia với quốc gia; cái cảm giác bầy đàn và đám đông trong đời sống công cộng vẫn còn chưa mạnh mẽ đến ghê gớm như ngày nay; tự do cá nhân trong hành động hay không hành động được xem là việc đương nhiên - ngày nay thì hầu như không thể tưởng tượng được; người ta

không xem khoan dung là nhu nhược hay yếu đuối như ngày nay, mà tôn vinh đó như là một sức mạnh của đạo đức.

Vì đó không phải là thế kỷ của sự cuồng nhiệt, thế kỷ mà tôi sinh ra và được nuôi nấng ở trong đó. Nó là một thế giới trật tự với những tầng lớp rõ ràng và với những chuyển tiếp được cho phép giữa những tầng lớp, một thế giới không có sự hấp tấp. Nhịp điệu của những vận tốc mới từ các cỗ máy, từ ô tô, điện thoại, radio, máy bay còn chưa lan sang con người, thời gian và tuổi tác còn có một thước đo khác. Người ta sống thong thả hơn, và khi cố hình dung lại dáng dấp của những người lớn tuổi đã đứng quanh tuổi thơ của tôi, tôi nhận ra rằng nhiều người trong số họ đã to béo từ sớm. Cha tôi, cậu tôi, các thầy giáo của tôi, những người bán hàng trong các cửa hàng, những người chơi trong dàn nhạc giao hưởng đã phát tướng ở độ tuổi bốn mươi, và sớm trở nên “đạo mạo”. Họ đi lại chậm chạp, nói năng trang nghiêm và vượt những bộ râu được chăm sóc cẩn thận, thường đã muối tiêu. Nhưng tóc bạc chỉ là một dấu hiệu cho tính đáng kính, và một người đàn ông “mực thước” cố tình tránh những cử chỉ và sự tự phụ của tuổi trẻ như là những thứ không hợp khuôn phép. Suốt thời thơ ấu của tôi, khi cha tôi còn chưa tới bốn mươi tuổi, tôi không nhớ nổi có lần nào nhìn thấy ông hấp tấp chạy lên chạy xuống cầu thang hay nói chung là hấp tấp làm một điều gì đó. Sự vội vã không chỉ được nhìn nhận là không thanh lịch, nó thực sự là thừa thãi, vì trong cái thế giới ổn định trung lưu đó với vô số những bảo đảm và hỗ trợ nhỏ thì không bao giờ xảy ra điều gì đột ngột cả; những thảm họa, những chuyện xảy ra là ở ngoài kia, ở ngoài vi của thế giới, không thâm nhập được qua bức tường nhiều lớp của cuộc sống được “bảo đảm an toàn”. Cuộc Chiến tranh Boer lần thứ hai^[2], cuộc Chiến tranh Nga-Nhật, hay ngay cả cuộc Chiến tranh Balkan cũng không thâm nhập sâu được một tấc nào vào trong cuộc sống của cha mẹ tôi. Họ lướt qua tất cả những bài viết về các trận đánh trên báo một cách thờ ơ tựa như các bài ở mục thể thao. Và

đúng là, những điều đó thì có liên quan gì đến họ kia chứ, những gì xảy ra ở ngoài nước Áo, chúng thay đổi được gì cuộc sống của họ? Trong nước Áo của họ, trong thời kỳ sóng yên biển lặng ấy, không có biến động trong nhà nước, giá trị không bị phá hủy bất thành hình; khi thị trường chứng khoán bị mất bốn hay năm phần trăm thì họ đã gọi đó là “lao dốc” và cau trán nói về “thảm họa”, về các loại thuế “cao”, những thứ thuế mà trên thực tế chỉ giống như món tiền bo nhỏ cho nhà nước khi so sánh với những thứ thuế sau chiến tranh sau này, thì người ta phàn nàn vì thói quen nhiều hơn là vì nghĩ thế. Cho tới bản di chúc, người ta còn quy định hết sức tỷ mỉ về việc bảo vệ cháu chắt không bị mất tài sản như thế nào, giống như là sự an toàn được những thế lực vĩnh cửu bảo đảm nhờ vào một tờ giấy ghi nợ vô hình, và trong lúc đó thì người ta sống thật thoải mái và vượt ve những nỗi lo nhỏ bé của mình giống như vượt ve những vật nuôi ngoan ngoãn, vâng lời, và không có gì phải sợ. Vì vậy, khi sự tình cờ đưa vào tay tôi một tờ báo cũ từ những ngày tháng đó và tôi đọc những bài báo sôi động về một cuộc bầu cử hội đồng làng, khi tôi nhớ lại những vở biểu diễn ở Burgtheater với những vấn đề nhỏ nhất hay những kích động không đáng trong những cuộc thảo luận thời trẻ của chúng tôi về những việc mà thật ra là tầm thường, thì tôi bất giác mỉm cười. Tất cả những nỗi lo đó nhỏ bé tới chừng nào, thời kỳ đó êm đềm biết bao nhiêu! Họ đã sống tốt hơn, thế hệ đó của cha mẹ và ông bà tôi, họ đã sống một đời phẳng lặng, trong sáng và thẳng một đường từ đầu chí cuối. Nhưng mặc dù vậy, tôi không biết liệu tôi có nên ganh tỵ với họ về điều đó hay không. Vì như thế họ đã sống thờ ơ, đứng ngoài tất cả những đảng cay có thật, đứng ngoài những ác ý và quyền lực của số phận, đứng ngoài tất cả những khủng hoảng và vấn đề đè nát con tim nhưng đồng thời cũng nói rộng nó một cách tuyệt diệu! Bị giới hạn trong sự an toàn và sở hữu và sự dễ chịu khiến họ biết ít đến bao nhiêu, rằng cuộc sống cũng có thể đi đến thái quá và căng thẳng, luôn luôn bị bất ngờ và đảo lộn; với chủ

nghĩa tự do và lạc quan đến cảm động của họ, họ khó có thể tưởng tượng được rằng mỗi một ngày mới hừng sáng ngoài cửa sổ lại có thể đập tan cuộc sống của chúng tôi. Ngay cả trong những đêm đen tối nhất, họ cũng không thể nằm mơ thấy con người có thể gặp nguy hiểm đến đâu, nhưng chính thế cũng không thể mơ thấy con người có bao nhiêu bản lĩnh để chịu đựng được những hiểm nguy và vượt qua thử thách. Chúng tôi, bị cuốn phăng qua những đoạn nước xiết của cuộc đời, chúng tôi, bị giật ra khỏi mọi cội nguồn gắn kết, chúng tôi, luôn bắt đầu lại ở nơi tưởng chừng là chốn tận cùng, chúng tôi, nạn nhân và đồng thời cũng là những tôi tớ tình nguyện phục vụ cho các thế lực bí ẩn, chúng tôi, những người mà sự dễ chịu ảm cúng đã trở thành huyền thoại xa xôi và an toàn là một giấc mơ con trẻ, chúng tôi đã cảm nhận được sự căng thẳng đẩy từ thái cực này lên thái cực kia và đã cảm nhận được nỗi rung mình sợ hãi của cái gì đó luôn mới trong từng thớ thịt. Mỗi một giờ khắc trong năm tháng cuộc đời của chúng tôi đều gắn liền với vận mệnh thế giới. Đau khổ và ham muốn, chúng tôi đã sống qua thời gian và lịch sử, vượt xa cuộc đời nhỏ bé của chúng tôi rất nhiều, trong khi người thời đó đã tự giới hạn họ. Vì vậy mà ngày nay mỗi người trong số chúng tôi, kể cả con người tầm thường nhất trong dòng họ chúng tôi, cũng đều thấu tỏ hiện thực ngàn lần hơn người thông thái nhất của tổ tiên. Nhưng không có gì là được tặng không; chúng tôi đã trả đủ và trả đúng cái giá cho việc đó.

Trường học ở thế kỷ trước

Việc tôi được gửi đi học trung học sau khi học xong tiểu học là một việc hết sức tự nhiên. Chỉ riêng vì xã hội ngoài kia thôi thì gia đình khá giả nào cũng muốn con trai “có học”; người ta cho chúng học tiếng Pháp và tiếng Anh, cho làm quen với âm nhạc, thuê các cô dạy trẻ rồi sau là gia sư để học cách ứng xử. Nhưng chỉ có cái được gọi là đào tạo “hàn lâm”, dẫn đến đại học, thì mới mang lại đầy đủ giá trị trong thời của Chủ nghĩa Tự do “khai sáng”; vì vậy mà nằm trong tham vọng của mỗi một gia đình “tốt” là có ít nhất một người con trai mang học vị tiến sỹ đứng trước tên họ. Con đường đi đến đại học tương đối dài và hoàn toàn không chỉ là màu hồng tươi đẹp. Phải ngồi trên băng ghế nhà trường năm năm tiểu học và tám năm trung học, mỗi ngày năm đến sáu tiếng, và thời gian rảnh thì phải làm bài tập và thêm vào đó là những gì mà “giáo dục phổ thông” đòi hỏi, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Ý, các ngôn ngữ “sống” bên cạnh các ngôn ngữ cổ điển như tiếng Hy Lạp và tiếng Latin - tức là năm ngoại ngữ cộng với hình học và vật lý và các môn học khác. Quá nhiều và hầu như không chừa lại khoảng trống nào để phát triển thân thể, cho thể thao, những chuyến đi dạo và đặc biệt là cho sự vui vẻ và giải trí. Tôi nhớ mang máng, là khi bảy tuổi đã học thuộc lòng một bài hát nào đó về “thời trẻ thơ vui vẻ, hạnh phúc” và phải hát trong dàn đồng ca. Tai tôi vẫn còn văng vẳng giai điệu của bài hát trẻ con ngây thơ này, nhưng lời bài hát thì ngay từ thời đó đã khó khăn lắm mới phát ra được

khỏi đôi môi của tôi, còn đi vào tâm khảm như một niềm tin thì còn khó hơn nữa. Vì toàn bộ thời đi học của tôi, thành thật mà nói, không gì hơn ngoài sự chán ngán tẻ nhạt liên miên, mà mỗi năm lại một tăng thêm bởi sự bồn chồn khao khát thoát ra khỏi cái chốn tù túng đó. Tôi không thể nhớ đã có lần “vui vẻ” hay “hạnh phúc” nào ở cái trường học đơn điệu, vô cảm và vô tâm đó, cái đã làm hỏng thời kỳ đẹp nhất, tự do nhất của cuộc đời chúng tôi, và thậm chí tôi phải thừa nhận rằng cho đến giờ tôi vẫn không khỏi ganh tỵ khi thấy trẻ thơ thế kỷ này được phát triển một cách lành mạnh hơn, tự do hơn và độc lập hơn. Tôi vẫn còn thấy khó tin khi quan sát trẻ em ngày nay nói chuyện vô tư, gần như là ngang hàng với thầy giáo của các em, khi thấy các em bước đến trường hoàn toàn không chút sợ hãi không như chúng tôi luôn đề nặng cảm giác kém cỏi, khi thấy các em được phép bày tỏ những ước muốn, những ý thích của mình từ tâm hồn trẻ trung, tò mò ở trường và ở nhà một cách cởi mở - những con người tự do, độc lập, tự nhiên, trong khi chúng tôi, vừa bước vào ngôi đền đó, liền lập tức co mình lại, để không đập trán vào những bức vách vô hình. Trường học với chúng tôi là bắt buộc, khô khan, tẻ nhạt, nơi người ta phải nhồi nhét từng phần một đã được chia ra một cách chính xác của “khoa học về những điều không đáng biết tới”, những kiến thức giáo điều hay bị làm thành giáo điều mà chúng tôi cảm tưởng không can hệ gì đến những mối quan tâm của đời thực hay của cá nhân chúng tôi. Đó là một sự học trì độn, tẻ nhạt không vì cuộc sống, học chỉ để học, như nền giáo dục cũ đã ép buộc chúng tôi. Và khoảnh khắc hạnh phúc nhẹ nhõm thật sự duy nhất mà tôi có được từ trường học là cái ngày tôi đóng sầm cánh cửa để nó lại phía sau mãi mãi.

Không phải trường học nước Áo chúng tôi bản chất là tệ hại. Ngược lại là đằng khác, cái được gọi là “chương trình giảng dạy” được soạn thảo cẩn thận với kinh nghiệm đúc rút được từ hàng trăm năm, và nếu như được truyền tải một cách lời cuốn, thì rất có thể là nền tảng cho một nền giáo dục

hiệu quả và tương đối phổ quát. Nhưng chính bởi được lên kế hoạch chính xác và bị giản lược hóa mà những tiết học của chúng tôi đã thành ra khô khan và vô hồn đến đáng sợ, chỉ còn là một cỗ máy học tập lạnh lùng, không bao giờ tự điều chỉnh theo cá nhân, với những điểm số “tốt, đạt, không đạt” cho việc người học đáp ứng được “yêu cầu” của chương trình giảng dạy tới đâu. Chính sự vô tình với con người này, tính phi cá nhân này và lối hành xử như trong trại lính đã khiến chúng tôi phát bực. Chúng tôi phải học theo lượng thời gian quy định và bị kiểm tra xem đã tiếp thu được những gì; trong tám năm đằng đẳng ấy không một thầy cô giáo nào hỏi lấy một lần xem bản thân chúng tôi muốn học những gì, và vì vậy mà hoàn toàn không có sự nâng đỡ khuyến khích mà mỗi một con người trẻ tuổi đều thầm ao ước.

Sự khô khan này đã biểu lộ ngay từ vẻ ngoài của ngôi trường, một công trình xây dựng chỉ độc hướng tới chức năng, được xây lên một cách vội vã, rẻ tiền và không suy nghĩ cách đây năm mươi năm. Với những bức tường lạnh lùng được quét vôi cầu thả, những lớp học trần thấp không treo tranh ảnh hay đồ trang trí gì làm vui mắt, những phòng vệ sinh tỏa mùi đi khắp trường, cái trại học này có gì đó giống với những bộ bàn ghế khách sạn cũ, đều là những thứ mà đã có vô số người từng sử dụng trước đó và rồi sẽ có vô số người sử dụng sau này một cách vô cảm và miễn cưỡng; cho tới nay tôi vẫn không thể quên được cái mùi ẩm mốc đã bám vào ngôi trường này như bám vào mọi tòa nhà công sở của nước Áo, cái mùi mà ở chỗ chúng tôi người ta gọi là mùi “nhà nước”, cái mùi của những căn phòng bị sưởi đến bức bối, chứa quá nhiều người và không bao giờ được thông khí đúng mức, cái mùi trước tiên là bám vào quần áo và sau đó là vào tâm hồn. Như tù nhân trong khoang thuyền, người ta ngồi thành từng cặp trên những băng ghế gỗ thấp, khiến ta phải còng lưng, và ngồi cho tới khi cả người đau nhừ; vào mùa đông, ánh sáng xanh nhạt của những ngọn đèn khí đốt chiếu chập

chờn lên sách vở, vào mùa hè thì người ta cẩn thận che hết các cửa sổ, để ánh mắt chúng tôi đừng thích thú mơ mộng cái ô trời xanh bé nhỏ đó. Thế kỷ đó vẫn còn chưa phát hiện ra rằng những cơ thể trẻ trung chưa định hình đó rất cần không khí ngoài trời và các hoạt động thể chất. Mười phút nghỉ trên hành lang chật hẹp lạnh lẽo được cho là đã đủ cho bốn hay năm giờ ngồi bất động; mỗi tuần hai lần, chúng tôi được dẫn vào sảnh thể dục, để giậm chân quanh quần một cách vô nghĩa cạnh những cửa sổ đóng kín, trên cái sàn gỗ bụi tung dưới mỗi bước chân; thế là đã đủ cho thể chất, nhà nước đã hoàn thành “nhiệm vụ” của họ với chúng tôi theo đúng câu nói “một tinh thần khỏe mạnh trong một thân thể khỏe mạnh”. Nhiều năm sau, khi đi ngang qua dãy nhà u ám, ảm đạm đó, tôi vẫn còn cảm nhận được một sự nhẹ nhõm, vì không còn phải bước vào nhà tù đầy của tuổi trẻ chúng tôi, và khi người ta tổ chức lễ kỷ niệm năm mươi năm tồn tại của cái cơ sở đáng kính đó và yêu cầu tôi, với tư cách là cựu học sinh nổi tiếng, phát biểu trước bộ trưởng và thị trưởng, thì tôi đã lịch sự từ chối. Tôi không hàm ơn ngôi trường đó, và mỗi một từ ngữ như vậy nói ra sẽ đều là một lời dối trá.

Cả những người thầy của chúng tôi cũng không có lỗi trong cái chán ngắt của sự học hành đó. Họ không tốt cũng không xấu, không phải bạo chúa nhưng cũng không phải những người bạn tương thân tương ái, mà chỉ là những kẻ đáng thương bị gắn chặt như nô lệ vào chương trình, kế hoạch giảng dạy do nhà nước đưa ra, cũng phải làm cho xong “bốn phần” của họ như chúng tôi phải thực hiện cho xong phận sự của chúng tôi và - chúng tôi cảm nhận được điều đó một cách rõ ràng - họ cũng vui mừng y như chúng tôi khi chuông trường vang lên vào giữa trưa, giải phóng cho họ và chúng tôi. Họ không yêu thương, cũng không căm ghét chúng tôi, tại sao lại phải vậy kia chứ, vì họ chẳng biết gì nhiều về chúng tôi; sau một vài năm họ còn nhớ tên rất ít người trong số chúng tôi, và trong tinh thần của phương pháp giảng dạy thời đó, họ không lo nghĩ gì ngoài việc xác định xem “học trò” đã

mắc bao nhiêu lỗi trong bài tập vừa rồi. Họ ngồi ở bàn giáo viên phía trên và chúng tôi ở dưới, họ hỏi và chúng tôi phải trả lời, ngoài ra thì giữa chúng tôi không có mối liên quan nào. Vì giữa thầy và trò, giữa bàn của thầy giáo và băng ghế học trò, giữa bề trên hữu hình và bề dưới hữu hình là cái rào cản vô hình của “uy quyền” ngăn chặn mọi sự tiếp xúc. Một người thầy phải xem học trò là một cá nhân, phải có cách tiếp cận riêng tùy theo cá tính của mỗi em, hay thậm chí một chuyện bình thường ngày nay là người thầy phải viết “đánh giá”, tức mô tả những quan sát về người học trò, thì thời đó sẽ vượt quá quyền hạn cũng như khả năng của họ, mặt khác, một cuộc trao đổi riêng tư sẽ làm giảm uy quyền của thầy giáo, vì nó nâng “học trò” chúng tôi lên ngang hàng với thầy cô, với “bậc bề trên”. Đối với tôi, không gì minh họa rõ hơn cho việc chúng tôi hoàn toàn không liên quan gì đến nhau này, cho cái chia cắt chúng tôi và những người thầy của chúng tôi về mặt tinh thần cũng như tâm hồn, là việc tôi đã quên hết tên họ và cả gương mặt của họ. Với độ sắc nét nhiếp ảnh, ký ức tôi vẫn còn vẹn nguyên hình ảnh của chiếc bàn thầy giáo và quyển sổ điểm mà chúng tôi vẫn luôn liếc nhìn, vì điểm của chúng tôi được ghi lại trong đó; tôi vẫn thấy quyển sổ nhỏ màu đỏ ghi chép xếp loại học sinh ngay từ lúc ban đầu, và cây bút chì đen ngắn ghi những con số vào đó, thấy những quyển vở của tôi, đầy những nét bút của thầy bằng mực đỏ, nhưng tôi không còn thấy một gương mặt nào của tất cả họ - có lẽ vì chúng tôi luôn luôn đứng trước họ với đôi mắt nhìn xuống hay hờ hững.

Không ưa thích trường học không phải là thái độ của riêng tôi; tôi không nhớ có bạn cùng lớp nào lại không miễn cưỡng cảm nhận rằng những quan tâm và ý định tốt đẹp nhất của chúng tôi đã bị kìm hãm, bị làm cho chán nản và bị đè nén ở cái nơi hết sức đơn điệu chán chường đó. Nhưng mãi sau này tôi mới biết được rằng cái biện pháp giáo dục không tình thương và vô tâm đó đối với tuổi trẻ chúng tôi không xuất phát từ sự

cầu thả của cơ quan nhà nước, mà có một mục đích nhất định nhưng đã được khéo léo che đậy. Thế giới trước chúng tôi hay trên chúng tôi, mọi suy nghĩ đều nhằm đến sự an toàn được tôn sùng thái quá, không yêu thích thể hệ trẻ, thậm chí còn hơn thế nữa: nó luôn không tin tưởng chúng tôi. Tự kiêu vì “sự tiến bộ” có hệ thống của nó, vì trật tự của nó, xã hội trung lưu tuyên bố rằng điều độ và khoan thai trong mọi hình thức của cuộc sống mới chính là đức hạnh có hiệu quả duy nhất của con người; bất cứ sự vội vã nào dẫn chúng tôi đi về phía trước đều cần phải tránh. Áo là một nhà nước xưa cũ, được cai trị bởi một vị hoàng đế già nua, dưới sự điều hành của những bậc bộ trưởng lão thành, một nhà nước không có tham vọng, chỉ hy vọng duy nhất một điều, là giữ mình toàn vẹn bằng cách chống lại mọi thay đổi triệt để trong vùng đất Âu châu; những con người trẻ tuổi, những con người từ bản năng luôn muốn thay đổi nhanh hơn, triệt để hơn, vì vậy mà bị xem là phần tử đáng ngại cần được vô hiệu hóa hay đè nén xuống càng lâu càng tốt. Vì vậy người ta không có lý do gì để tạo sự dễ chịu cho chúng tôi trong những năm đến trường; chúng tôi chỉ xứng đáng nhận được thăng tiến bằng cách kiên nhẫn chờ đợi. Qua việc trì hoãn liên tục đó, lứa tuổi này có một giá trị hoàn toàn khác với ngày nay. Một cậu học trò trung học mười tám tuổi bị đối xử như một đứa con nít, bị trừng phạt khi bị bắt quả tang đang hút thuốc, phải ngoan ngoãn giơ tay khi muốn rời ghế đi giải quyết nhu cầu tự nhiên; nhưng đến cả một người đàn ông ba mươi tuổi cũng vẫn còn được xem là chưa trưởng thành và một người bốn mươi tuổi cũng vẫn chưa đủ sức gánh vác một chức vụ có trách nhiệm. Khi có một trường hợp ngoại lệ gây sững sốt xảy ra và Gustav Mahler mới ba mươi sáu tuổi được bổ nhiệm là giám đốc của Nhà hát Hoàng gia, thì lời xì xào và kinh ngạc đã lan đi khắp Wien, rằng người ta đã giao phó viện nghệ thuật hàng đầu cho “một con người trẻ tuổi như vậy” (người ta hoàn toàn quên rằng Mozart ba mươi sáu tuổi, Schubert ba mươi mốt đã hoàn thành tác phẩm để đời của họ). Sự

ngại ngại này, rằng người trẻ tuổi nào cũng “không hoàn toàn đáng tin cậy”, hiện hữu trong tất cả các giới thời bấy giờ. Cha tôi sẽ không bao giờ tiếp một người trẻ tuổi trong văn phòng của ông, và ai xấu số trông trẻ hơn tuổi thì phải đối mặt với sự ngờ vực ở khắp mọi nơi. Bởi thế nên đã xảy ra điều mà ngày nay không thể hiểu được, rằng tuổi trẻ lại trở thành vật cản trên con đường thăng tiến và chỉ tuổi già mới được hưởng quyền ưu tiên. Trong khi ngày nay, trong thời thế đã thay đổi hoàn toàn của chúng ta, người bốn mươi tuổi làm mọi cách để có bề ngoài trông như thể ba mươi và sáu mươi thì trông như bốn mươi, trong khi ngày nay sự trẻ trung, khỏe mạnh, tích cực và tự tin được khuyến khích và khen ngợi thì trong thời của sự an toàn đó, tất cả những ai muốn thăng tiến đều phải trăm phương nghìn kế tìm cách trông già đi. Báo chí quảng cáo những loại thuốc tăng tốc độ mọc râu, bác sỹ trẻ hai mươi bốn hay hai mươi lăm tuổi vừa qua kỳ thi tốt nghiệp để những bộ râu thật rậm và đeo kính vàng, ngay cả khi họ hoàn toàn không cần vậy, chỉ để gọi lên ấn tượng “từng trải” với các bệnh nhân đầu tiên. Người ta mua những chiếc áo choàng dài màu đen và tập bước đi khoan thai và nếu có thể thì bệ vệ một chút, để thể hiện sự nghiêm nghị cần vươn tới đó, và ai có tham vọng thì cố gắng phủ nhận, ít nhất là ở bề ngoài, cái tuổi trẻ bị cho là không đáng trọng đó; ngay từ lớp sáu và lớp bảy chúng tôi đã không chịu đeo cặp sách nữa, để không bị nhận ra là học sinh trung học, và sử dụng những loại cặp đựng hồ sơ. Tất cả, những gì mà ngày nay chúng ta thấy đáng ganh tỵ như sự tươi trẻ, tự tin, táo bạo, tò mò, giàu sức sống của tuổi trẻ, thì thời đó, cái thời chỉ biết đến “sự vững chắc”, đều được xem là trở ngại.

Chỉ có nhìn từ quan điểm này thì mới hiểu được rằng nhà nước đã dùng nhà trường như công cụ để giữ vững uy quyền của mình. Chúng tôi cần được đặc biệt dạy dỗ phải kính trọng cái đang tồn tại như là cái toàn hảo, ý kiến của thầy là không thể sai, lời nói của cha là không thể cãi lại, các thế

chế của nhà nước là tuyệt đối và mãi mãi có giá trị. Nguyên tắc chủ đạo thứ hai của phương pháp giáo dục đó, mà người ta cũng áp dụng trong gia đình, là không để những con người trẻ tuổi được sống quá thoải mái. Trước khi người ta chấp thuận cho họ có được quyền lợi nào đó thì họ cần phải học rằng họ có nhiều nhiệm vụ và trước hết là nhiệm vụ phải vâng lời hoàn toàn. Ngay từ đầu, chúng tôi, những người còn chưa đạt thành tích gì trong cuộc sống và hoàn toàn không có kinh nghiệm gì, cần phải ghi tạc rằng phải hàm ơn mọi thứ họ cho chúng tôi, và không được phép hỏi hay yêu cầu một thứ gì đó. Ở thời của tôi, biện pháp răn đe ngu ngốc này đã được dùng ngay từ lúc trẻ thơ. Các cô giúp việc và những bà mẹ xuân ngốc đã đe những đứa bé ba, bốn tuổi, rằng họ sẽ gọi “ông cảnh sát” đến nếu chúng không ngoan ngoãn tức thì. Khi đã là học sinh trung học, chúng tôi mà mang về nhà một điểm kém kể cả trong một môn học phụ nào đó, thì đã bị dọa không cho đi học nữa mà sẽ cho đi học nghề - mỗi họa tồi tệ nhất trong thế giới trung lưu: rơi xuống giai cấp vô sản - và khi những con người trẻ tuổi, với nhu cầu học hỏi chân thành nhất, đi tìm sự khai sáng ở những người lớn tuổi cho những vấn đề nghiêm trọng đương thời, thì bị la rầy với câu nói kiêu ngạo “chưa hiểu được đâu”. Người ta áp dụng phương pháp này ở mọi nơi, ở nhà, ở trường và ở nhà nước. Người ta nhắc nhở không biết mệt những con người trẻ tuổi, rằng anh ta còn chưa “trưởng thành”, rằng anh ta không hiểu, rằng điều nên làm duy nhất là tin tưởng lắng nghe, nhưng không bao giờ được phép cùng bàn luận hay thậm chí nói lại. Xuất phát từ lý do này mà ở trường học, người thầy đáng thương ngồi trên bục giảng mãi là một thần tượng bất khả tiếp cận và giới hạn toàn bộ cảm xúc và nguyện vọng của chúng tôi vào trong “giáo trình”. Chúng tôi có cảm thấy thoải mái ở trường hay không thì không quan trọng. Nhiệm vụ thật sự của họ theo ý của thời đó không phải là mang chúng tôi tiến tới trước mà là giữ chúng tôi lại, không phải là kiến tạo tâm hồn của chúng tôi mà là ép nó vào khuôn khổ

một cách dễ dàng nhất có thể được, không phải tăng cường năng lượng của chúng tôi mà kỷ luật hóa và san phẳng nó ra.

Một áp lực về tâm lý như vậy, hay đúng hơn là phi tâm lý, lên tuổi trẻ chỉ có thể dẫn đến hai tác động: làm cho tê liệt hay kích thích nó. Có bao nhiêu “hội chứng tự ty” mà phương pháp giáo dục vô lý này mang lại, điều này thì người ta có thể đọc trong hồ sơ của các nhà phân tích tâm lý; có lẽ chẳng phải ngẫu nhiên mà hội chứng này lại được chính những người đã theo học dưới mái trường Áo xưa cũ của chúng tôi phát hiện ra. Bản thân tôi thì dưới áp lực đó mà ngay từ sớm đã nảy sinh khát khao được tự do, ở mức độ mãnh liệt mà giới trẻ ngày nay hầu như không biết tới, và thêm vào đó là sự căm ghét tất cả những thứ uy quyền độc đoán, tất cả những lời nói “từ trên xuống”, cá tính này đã theo tôi suốt đời. Qua nhiều năm, ác cảm đối với mọi thứ mang tính giáo điều trong tôi đơn giản chỉ là bản năng, và tôi đã quên nó xuất phát từ đâu. Nhưng có một lần, trên một chuyến đi nói chuyện, khi người ta chọn cho tôi đại giảng đường của trường đại học và tôi bất chợt phát hiện ra mình phải đứng nói từ trên bục giảng, trong khi người nghe ngồi ở dưới trên những băng ghế giống y như chúng tôi thời học trò, ngoan ngoãn và không phát biểu, không phản kháng, thì tôi thành linh cảm thấy khó chịu. Tôi nhớ lại mình đã phải chịu đựng những bài giảng không thân thiện, độc đoán, giáo điều từ trên bục giảng rót xuống trong suốt những năm đi học như thế nào, thế rồi một cơn sợ hãi ập tới, rằng như vậy, tôi cũng hết như những người thầy của mình thời trước; vì sự ức chế này mà lần nói chuyện đó cũng là lần nói chuyện tệ nhất trong đời tôi.

Cho tới tuổi mười bốn, mười lăm, chúng tôi còn tạm chấp nhận trường học được. Chúng tôi kể chuyện cười về thầy cô, chúng tôi học bài với một sự tò mò lạnh lùng. Nhưng rồi cũng đến thời điểm mà trường học chỉ khiến chúng tôi cảm thấy chán nản và bị quấy rầy nhiều hơn. Một hiện tượng kỳ lạ đã âm thầm xảy ra: chúng tôi, những thằng bé mười tuổi bước vào trường

trung học đã vượt qua trường học về mặt tinh thần ngay trong vòng bốn năm đầu tiên của tám năm học. Chúng tôi cảm nhận theo bản năng rằng chúng tôi không còn phải học điều gì mang tính cơ bản từ nó nữa, và trong những môn học nào đó, những môn mà chúng tôi quan tâm, thậm chí chúng tôi còn biết nhiều hơn những người thầy đáng thương của mình, những người kể từ sau khi tốt nghiệp thì chưa từng lật thêm một quyển sách nào vì có bao mỗi bận tâm riêng. Và một sự đối lập nữa cũng có thể cảm nhận được ngày một sâu sắc hơn: trên những băng ghế, nơi chúng tôi chỉ còn đó với thân xác của mình, chúng tôi không còn nghe được điều gì mới nữa, hay điều gì mà chúng tôi cho rằng đáng biết, còn ở ngoài kia là một thành phố đầy mê hoặc, một thành phố với nhà hát, bảo tàng, cửa hàng sách, đại học, âm nhạc, nơi ngày nào cũng mang lại những bất ngờ mới. Vì vậy mà với niềm khao khát kiến thức bị dồn nén lại, tính tò mò về nghệ thuật và khoái lạc, những cái không tìm thấy thức nuôi dưỡng chúng ở trường học, chúng tôi đã nồng nhiệt lao đến với tất cả những gì xảy ra ở ngoài khuôn viên nhà trường. Lúc đầu chỉ có hai, ba đứa trong số chúng tôi phát hiện ra mối quan tâm đến nghệ thuật, văn học, âm nhạc trong bản thân mình, rồi một tá và cuối cùng là hầu như tất cả.

Hân hoan là một thứ dễ lây lan ở những người trẻ tuổi. Trong một lớp học, nó lây từ người này sang người khác như bệnh sởi hay sốt ban đỏ, và với ham muốn vừa trẻ con vừa sỹ diện, muốn vượt xa người khác về vốn kiến thức, họ lại tiếp tục thúc đẩy lẫn nhau. Vì vậy, ít nhiều đó chỉ là sự ngẫu nhiên, khi tính cuồng nhiệt này đi theo một hướng nào đó; nếu trong lớp học có một người sưu tập tem, thì không lâu sau sẽ làm cho một tá em khác cũng say tem như vậy, khi lớp có ba em học trò mê mệt những cô vũ công, thì số còn lại rồi cũng chực chờ trước cửa nhà hát mỗi ngày. Dưới chúng tôi ba khóa, có một lớp nghiền bóng đá, còn trước chúng tôi là một lớp đam mê chủ nghĩa xã hội và Tolstoy. Việc tôi ngẫu nhiên rơi vào năm

học có những bạn đồng môn cuồng si nghệ thuật có lẽ là việc có tính quyết định cho cả cuộc đời tôi.

Bản thân sự say mê nhà hát, văn học và nghệ thuật này chỉ là một việc hết sức tự nhiên ở Wien; báo chí ở Wien dành cho các sự kiện văn hóa của thành phố vị trí đặc biệt, bất cứ đi đâu, người ta cũng nghe được cả bên trái lẫn bên phải những cuộc thảo luận về Nhà hát Wien hay Burgtheater, mọi cửa hàng văn phòng phẩm đều trưng ảnh của các diễn viên nổi tiếng; thể thao còn bị xem là hành vi bạo lực mà một học sinh trung học phải cảm thấy hổ thẹn vì nó, và máy chiếu phim với những người hùng cho đại chúng vẫn còn chưa được phát minh ra. Cả ở nhà, người ta cũng không cần phải lo ngại bị phản đối; nhà hát và văn học được xếp vào số những đam mê “vô tội” không như chơi bài hay yêu đương. Cuối cùng thì cha tôi, như mọi người cha ở Wien, cũng đã từng say mê nhà hát từ thời trẻ và cũng đã xem vở opera Lohengrin của Richard Wagner với niềm hân hoan tương tự chúng tôi tại những buổi biểu diễn đầu tiên của Richard Strauss và Gerhart Hauptmann. Việc học trò trung học chúng tôi cố chen vào mọi buổi biểu diễn đầu tiên đã thành bình thường; vì sẽ xấu hổ đến đâu trước bạn học nếu sáng hôm sau không thể tường thuật lại đến từng chi tiết một trên lớp? Nếu các thầy cô giáo của chúng tôi không thờ ơ đến thế thì họ đã nhận ra rằng mỗi buổi chiều trước một buổi công diễn lớn - mà chúng tôi phải xếp hàng từ lúc ba giờ để có được một chỗ xem đứng - thì hai phần ba số học trò liền bị bệnh một cách khó hiểu. Nếu chú ý thật kỹ thì lẽ ra họ cũng phát hiện được rằng giấu trong lớp bìa quyển vở văn phạm Latin của chúng tôi là bài thơ của Rilke và chúng tôi dùng vở toán để chép lại những bài thơ hay nhất từ những quyển sách mượn được. Hằng ngày, chúng tôi phát minh ra những kỹ thuật mới để đọc trộm sách trong những giờ học tẻ nhạt; trong khi thầy giáo giảng bài học cũ mòn về “Thơ tình cảm và mơ mộng” của Schiller thì chúng tôi đọc dưới gầm bàn Nietzsche và Strindberg, những người mà ông

giáo già tốt bụng ấy chưa từng nghe tới. Tựa như có một cơn sốt ập vào người, chúng tôi muốn biết tất cả, muốn làm quen với tất cả những gì xảy ra trên mọi lĩnh vực của nghệ thuật, của khoa học, chiều nào chúng tôi cũng chen vào giữa những sinh viên của trường đại học để nghe giảng, chúng tôi đến xem tất cả những cuộc triển lãm nghệ thuật, chúng tôi đi vào các giảng đường khoa giải phẫu học để xem mổ xẻ. Chúng tôi ngửi với lỗ mũi tò mò tất cả mọi thứ. Chúng tôi lén dự những buổi diễn tập của dàn nhạc giao hưởng, chúng tôi sục sạo trong những cửa hiệu bán đồ cũ, chúng tôi xem hàng ngày những gì người bán sách trưng ra để biết được ngay lập tức những gì mới được xuất bản. Và trước hết là chúng tôi đọc, chúng tôi đọc tất cả những gì rơi vào tay. Chúng tôi mượn sách từ mọi thư viện công cộng, chúng tôi cho nhau mượn những gì mình có thể tìm ra. Nhưng trường đào tạo tốt nhất của chúng tôi cho mọi thứ mới thì vẫn là quán cà phê.

Để hiểu được điều này thì trước tiên ta phải biết rằng quán cà phê ở Wien là một nơi chốn đặc biệt không thể so sánh với bất cứ nơi nào trên thế giới. Nó thật ra là một loại câu lạc bộ dân chủ mà ai cũng có thể vào cửa bằng một tách cà phê rẻ tiền, nơi mỗi người khách với số tiền ít ỏi đó có thể ngồi liền hàng giờ, thảo luận, viết lách, chơi bài, nhận thư từ bưu điện và đặc biệt là có thể đọc vô số báo và tạp chí. Trong một quán cà phê hạng khá của Wien không chỉ có tất cả các tờ báo của Wien, mà cả báo của toàn bộ Đế chế Đức và báo Pháp và Anh và Ý và Mỹ và thêm vào đó là tất thảy những tờ báo quan trọng về văn học và nghệ thuật của thế giới, *Mercure de France* cũng như *Neue Rundschau*, *Studio* và *Burlington Magazine*. Vì vậy mà chúng tôi trực tiếp biết được tất cả những gì xảy ra trên thế giới, chúng tôi biết từng quyển sách được xuất bản, biết mỗi một buổi trình diễn dù nó diễn ra ở đâu đi nữa, và so sánh các bài phê bình trong tất cả các tờ báo; có lẽ không gì góp phần tạo nên tính linh hoạt trí thức và định hướng quốc tế của người Áo hơn là việc họ có được thông tin đầy đủ như thế về tất cả các

sự kiện trên thế giới và đồng thời có thể thảo luận về chúng trong vòng bạn bè. Mỗi ngày, chúng tôi ngồi ở đó hàng giờ, và không có điều gì mà chúng tôi không biết. Nhờ tập tính quan tâm theo tập thể mà chúng tôi theo dõi thế giới sự kiện nghệ thuật không phải với hai mà là hai mươi và bốn mươi con mắt; những gì người này không thấy thì đã có người khác ghi nhận thay, và vì chúng tôi luôn ganh đua nhau kiến thức về những cái mới và những cái mới nhất một cách thật trẻ con và vênh vang, trên tinh thần thể thao, nên thật ra chúng tôi luôn trong trạng thái so đo không yên vì tin giật gân. Ví như khi đang thảo luận về Nietzsche mà thời đó còn bị chê bai và bất thành linh có một người trong số chúng tôi nói về tự phụ: “Nhưng xét về tính ích kỷ thì Kierkegaard vẫn hơn”, và thế là tất cả chúng tôi bất chợt đều cảm thấy bồn chồn. “Ai là Kierkegaard, người mà X. biết còn chúng ta thì không?”. Vào ngày hôm sau, chúng tôi lao tới thư viện để tìm sách của nhà triết học Đan Mạch đã qua đời đó, vì không biết một điều gì đó, mà một người khác lại biết, là điều với chúng tôi mà nói giống như bị hạ thấp; chính cái gần đây nhất, cái mới nhất, cái ngông cuồng nhất, cái khác thường, cái mà còn chưa có ai - và trước hết là giới phê bình văn học công khai trên những tờ nhật báo đáng kính của chúng tôi - bàn luận tường tận đông dài, khám phá và đi trước là niềm say mê của chúng tôi (là điều mà cá nhân tôi vẫn còn theo đuổi nhiều năm sau này). Biết điều mà mọi người còn chưa biết, tiếp cận được cái khó tiếp cận, tìm ra cái kỳ quái, cái mới và cái cực đoan mới thu hút được tình yêu của chúng tôi; bởi vậy mà không có điều nào là bí mật hay xa lạ đến mức tính tò mò tập thể, ham muốn vượt mặt nhau của chúng tôi không lôi ra được từ chỗ ẩn nấp. Ví như Stefan George hay Rilke thời chúng tôi học trung học chỉ được xuất bản tổng cộng hai hay ba trăm bản mà trong số đó đã có ba hay bốn bản tìm được đường đến Wien; không một người bán sách nào trữ chúng trong kho, không một nhà phê bình nào từng một lần nhắc đến tên của Rilke. Nhưng đám chúng tôi

nhờ phép lạ của sự hăng say mà đã thuộc nằm lòng từng câu thơ dòng chữ. Chúng tôi, những chàng trai còn chưa có râu, còn chưa trưởng thành, những người còn phải ngồi trên ghế nhà trường ban ngày, thật sự là đã tạo thành nhóm độc giả lý tưởng mà một nhà thơ trẻ có thể tưởng tượng ra, tò mò, thông hiểu nhưng phê phán và hăng say tự tạo cho mình lòng đam mê. Vì khả năng đam mê của chúng tôi là vô hạn; nhiều năm trời, trong những giờ học trong trường, trên đường đến trường và từ trường về, trong quán cà phê, trong nhà hát, trên đường đi dạo, chúng tôi, những chàng trai chưa trưởng thành, không làm gì khác ngoài thảo luận về sách, tranh, âm nhạc, triết học; bất cứ ai có hoạt động công khai, dù là diễn viên hay nhạc trưởng, ai đã xuất bản một quyển sách hay viết cho một tờ báo, đều là ngôi sao trên bầu trời của chúng tôi. Nhiều năm sau, tôi suýt đã giật mình, khi đọc thấy câu sau của Balzac mô tả lại thời niên thiếu của ông: “Những người nổi tiếng đối với tôi giống như thần thánh, những người không nói, không đi, không ăn uống giống như những người khác”. Vì chúng tôi cũng cảm nhận đúng như vậy. Nhìn thấy Gustav Mahler trên đường phố là một sự kiện mà người ta hãnh diện thuật lại cho các bạn học vào buổi sáng ngày hôm sau như một chiến tích cá nhân, và khi tôi được giới thiệu với Johannes Brahms, lúc còn là một thiếu niên, và ông thân thiện vỗ vai tôi, thì tôi đã rối loạn đầu óc mất mấy ngày trước cái sự kiện phi thường đó. Tuy ở tuổi mười hai tôi không biết chính xác những gì Brahms đã đạt được, nhưng chỉ riêng danh tiếng của ông, ánh hào quang của sự sáng tạo đã đủ tạo nên một cơn chấn động. Một lần trình diễn ra mắt của Gerhart Hauptmann tại Burgtheater đã kích động cả lớp chúng tôi nhiều tuần trước khi những buổi diễn tập bắt đầu; chúng tôi lén tiếp cận các diễn viên và những người đóng vai phụ, để là người đầu tiên - trước những người khác - biết về diễn tiến kịch bản và dàn diễn viên; chúng tôi đi cắt tóc tại tiệm người thợ hớt tóc của Burgtheater (tôi cũng không ngần ngại thuật lại những điều ngớ ngẩn của chúng tôi), chỉ

để có được một tin bí mật về Wolter hay Sonnenthal, và một cậu học trò ở lớp dưới đã được chúng tôi, những đàn anh, chiều chuộng đặc biệt và hồi lộ đủ thứ, chỉ vì là cháu của một kiểm định viên ánh sáng của nhà hát và nhờ em ấy thỉnh thoảng chúng tôi lại được lên lên bục sân khấu tại những buổi diễn tập, bục sân khấu mà bước lên đó còn hơn cả cơn rùng mình của Dante khi bước lên giới thần thánh của Thiên Đàng. Đối với chúng tôi, hào quang của danh tiếng mạnh mẽ đến như thế đó, đến mức nó vẫn còn dấy lên sự tôn kính trong chúng tôi ngay cả khi nó đã lan truyền đi qua bảy người; một người phụ nữ già nua đáng thương đối với chúng tôi là người ngoài Trái Đất chỉ vì bà là cháu gái của Franz Schubert, và ngay cả người hầu của Joseph Kainz cũng được chúng tôi ngưỡng mộ nhìn theo trên phố, vì ông ta có may mắn được gần gũi với người diễn viên đáng yêu nhất và tài tình nhất này.

Tất nhiên, ngày nay tôi biết tỏ có bao nhiêu ngớ ngẩn trong niềm đam mê bừa bãi đó, có bao nhiêu chỉ là sự học đòi đua theo nhau, bao nhiêu chỉ là ý thích muốn thắng nhau, bao nhiêu tính huênh hoang trẻ con, thông qua việc nghiên cứu nghệ thuật mà kiêu căng thấy mình cao hơn các thầy giáo và thế giới tầm thường xung quanh. Nhưng cho đến ngày nay, tôi vẫn ngạc nhiên rằng chúng tôi, những chàng trai trẻ, đã biết được nhiều đến thế nào chính nhờ sự thái quá đó, và chúng tôi đã có được khả năng phân biệt sớm chững nào qua thảo luận và phân tích liên tục. Ở tuổi mười bảy, tôi không chỉ biết từng bài thơ của Baudelaire hay Walt Whitman, mà còn thuộc lòng những bài thơ quan trọng nhất và tin rằng toàn bộ quãng đời sau này sẽ không còn đọc được nhiều như những năm học trung học và đại học đó. Chúng tôi đã quen thuộc với những cái tên mà công chúng mãi cả thập niên sau mới vinh danh, ngay cả cái tên mờ nhạt nhất cũng vẫn còn nằm lại trong ký ức vì đã trót say đắm nó đến thế. Có lần, tôi kể với người bạn yêu quý của tôi Paul Valéry, rằng thật ra thì mỗi giao tình văn chương của tôi với

anh đã có từ bao năm trước rồi; tôi đã đọc và yêu những vần thơ của anh trước đó ba mươi năm. Valéry nhìn tôi cười: “Đừng lừa bịp chứ, anh bạn! Thơ của tôi mãi đến năm 1916 mới được xuất bản kia mà”. Nhưng rồi anh ngạc nhiên khi tôi mô tả chính xác màu và khổ của tờ tạp chí văn học nhỏ nơi chúng tôi đã tìm thấy những vần thơ đầu tiên của anh tại Wien năm 1898. “Nhưng tờ báo đấy thì hầu như không ai ở Paris biết đến”, anh ngạc nhiên, “làm sao anh có được tờ báo ấy ở Wien?”. “Thì cũng giống như anh thuở học trò trong tình lý của anh với thơ của Mallarmé mà đến cả văn đàn chính thức cũng ít biết đến đấy thôi”, tôi đáp. Và anh đồng tình: “Người trẻ phát hiện ra các nhà thơ của họ, vì họ muốn phát hiện”. Thật sự là chúng tôi đã ngửi được làn gió từ trước khi nó qua biên giới vì chúng tôi luôn sống với lỗ mũi căng phồng. Chúng tôi tìm thấy cái mới, vì chúng tôi muốn cái mới, vì chúng tôi thèm khát cái gì đó thuộc về chúng tôi và chỉ thuộc về chúng tôi, - không thuộc về thế giới của ông cha chúng tôi, hay thế giới xung quanh chúng tôi. Giống như những loài thú, tuổi trẻ có một bản năng xuất sắc trước những đợt trở trời, vì vậy mà thế hệ chúng tôi cảm nhận được trước khi những người thầy của chúng tôi và các trường đại học biết được rằng với thế kỷ cũ cũng có một cái gì đó trong quan điểm nghệ thuật đã đi đến hồi kết, rằng một cuộc cách mạng hay ít nhất là một đợt chuyển đổi giá trị đang sắp sửa bắt đầu. Những bậc thầy chí tôn, những tượng đài sừng sững từ thời cha chúng tôi - Gottfried Keller trong văn học, Ibsen trong bi kịch, Johannes Brahms trong âm nhạc, Leibl trong hội họa, Eduard von Hartmann trong triết học - theo cảm nhận của chúng tôi đã mang toàn bộ tính cần trọng của cái thế giới đầy ắp tính an toàn ở trong họ; dù cho họ là những quán quân về kỹ năng cũng như về tri thức, chúng tôi không còn quan tâm đến họ nữa. Chúng tôi cảm nhận theo bản năng, rằng nhịp điệu lạnh lùng, ôn hòa của họ xa lạ với dòng máu sôi động của chúng tôi và cũng không còn phù hợp với vận tốc đã gia tăng của thời đại. Trong lúc đó thì

nhà tư tưởng sáng giá nhất của thế hệ Đức trẻ đang sống ở Wien, Hermann Bahr, một kẻ om sòm trong giới trí thức đã đánh cược tất cả với tương lai sắp hiện hữu và sắp đến, nhờ sự giúp đỡ của ông, phòng triển lãm “Secession” được khai trương ở Wien trưng bày tác phẩm của những họa sỹ theo trường phái Ấn tượng và Điểm họa từ Paris, Munch từ Na Uy, Rops từ Bỉ và của tất cả các nghệ sỹ cực đoan khác, trong sự kinh hoàng của trường phái cũ; và qua đó đồng thời cũng tạo nên một cuộc đột phá cho những người đi trước nhưng chưa được chú ý như Grünewald, Greco và Goya. Bất thành linh, người ta có một cách nhìn mới về hội họa và đồng thời cũng có những nhịp điệu và sắc thái mới trong âm nhạc với Mussorgsky, Debussy, Strauss và Schönberg; trong văn học, Zola, Strindberg và Hauptmann đem đến chủ nghĩa hiện thực, Dostoyevsky đem đến tính ma quái Xla-vơ, Verlaine, Rimbaud, Mallarmé là một sự thăng hoa và tinh tế hóa chưa từng có trong nghệ thuật dùng từ cho thơ trữ tình. Nietzsche cách mạng triết học; một kiến trúc táo bạo hơn, tự do hơn thành hình thay thế trường phái Tân cổ điển quá tải, kiến trúc thiết thực, phi trang trí. Đột ngột, trật tự êm dịu cũ bị phá vỡ, các tiêu chuẩn cho tới lúc đó được xem là không thể sai lầm về “cái đẹp thẩm mỹ” (Hanslick) bị hoài nghi, và trong khi những nhà phê bình chính thức của các tờ báo “đứng đắn” cho giới trung lưu đang thất kinh về những cuộc thử nghiệm thường là táo bạo và cố gắng chặn lại dòng chảy không thể ngăn cản bằng những đánh giá mang tính nguyên rủa như “suy đồi” hay “vô chính phủ” thì chúng tôi, những con người trẻ tuổi đã hào hứng ném mình vào những làn sóng ấy, ở những nơi chúng sủi bọt hoang dại nhất. Chúng tôi có cảm giác rằng một thời cho chúng tôi, thời của chúng tôi đã bắt đầu mà ở đó cuối cùng rồi thì tuổi trẻ cũng có được quyền của nó. Vì vậy mà niềm đam mê tìm kiếm và cảm nhận không lúc nào yên của chúng tôi bất chợt có một ý nghĩa: Chúng tôi, những con người trẻ tuổi trên ghế nhà trường, có thể cùng chiến đấu vì nền nghệ thuật mới trong những

trận chiến dữ dội và thường là bạo lực đó. Ở nơi nào có một thử nghiệm mới được đưa ra, ví như một cuộc triển lãm của Wedekind, một buổi đọc thơ mới, thì chúng tôi sẽ có mặt với đầy đủ sức mạnh không chỉ của tâm hồn, mà còn cả đôi tay; tôi đã chứng kiến tại buổi trình diễn ra mắt một trong những tác phẩm thời trẻ, không theo điệu thức nào của Arnold Schönberg, khi một người đàn ông rít rống và huyết sáo âm ỉ đã bị bạn tôi Buschbeck cho một bạt tai dữ dội không kém vào mặt; ở khắp mọi nơi, chúng tôi là nhóm xung kích và tiên phong của bất cứ thể loại nghệ thuật nào mới, chỉ vì chúng mới, chỉ vì chúng muốn thay đổi thế giới cho chúng tôi, những người bây giờ đã đến lúc sống cuộc sống của mình. Vì chúng tôi cảm nhận được, đó là của chúng tôi.

Nhưng còn một cái gì đó khiến chúng tôi quan tâm và bị lôi cuốn đến thế ở nền nghệ thuật mới này: nó hầu như chỉ là nghệ thuật của người trẻ. Trong thế hệ cha anh chúng tôi, một nhà thơ, một nhạc sỹ chỉ đạt tới danh vọng khi “đã qua thử thách”, khi đã thích ứng với thị hiếu trang nhã của xã hội trung lưu. Tất cả những người đàn ông mà người ta bảo chúng tôi tôn kính đều hành động và cư xử một cách đáng kính. Họ để những bộ râu đẹp, đã điểm bạc trên những chiếc áo khoác nhung thơ mộng - Wilbrandt, Ebers, Felix Dahn, Paul Heyse, Lenbach, tất cả những người thời đó được yêu thích và bây giờ đã biến mất. Họ chụp hình với ánh mắt trầm tư, luôn trong tư thế “tôn nghiêm” và “thi ca”, họ cư xử giống như người có quyền cao chức trọng và cũng được trang trí bằng huân chương như những người đó. Những nhà thơ hay họa sỹ hay nhạc sỹ trẻ thì nhiều lắm là được ghi nhận như những “tài năng có nhiều hy vọng”, nhưng một sự công nhận đích thực thì vẫn tạm thời còn bị giữ đông; kỷ nguyên đầy của sự cần trọng không thích phân phát ân huệ sớm, trước khi người ta chứng minh được mình qua những thành tích “vững chắc” nhiều năm trời. Nhưng tất cả những nhà thơ, nhạc sỹ, họa sỹ mới thì đều còn trẻ; Gerhart Hauptmann, bất thành linh xuất

hiện từ chốn hoàn toàn vô danh, thống trị sân khấu Đức ở tuổi ba mươi, còn Stefan George, Rainer Maria Rilke ở tuổi hai mươi ba - tức là chưa đủ tuổi trưởng thành theo luật Áo - đã thành danh trong giới văn học và có được một giới hâm mộ cuồng si. Trong thành phố của chúng tôi, nhóm “Wien Trẻ” thành hình đột ngột với Arthur Schnitzler, Hermann Bahr, Richard Beer-Hofmann, Peter Altenberg mà trong đó nền văn hóa đặc trưng Áo lần đầu tiên có được một đường nét mang tính Âu châu bằng cách tinh chế mọi phương tiện nghệ thuật. Nhưng trước hết thì đó là một hình dạng làm mê hoặc, quyến rũ, khiến chúng tôi say sưa và hân hoan, hiện tượng tuyệt vời và có một không hai của Hugo von Hofmannsthal, mà giới trẻ chúng tôi không chỉ nhìn thấy được những tham vọng lớn nhất của mình mà còn cả sự toàn bích thi ca tuyệt đối trong hình dáng của một người gần như đồng trang lứa.

Sự xuất hiện của Hofmannsthal trẻ tuổi đã và vẫn đáng nhớ như là một trong những điều kỳ diệu to lớn của sự toàn bích ban đầu; trong văn học thế giới, ngoài Keats và Rimbaud tôi không biết ví dụ nào khác cho một sự hoàn hảo tương tự như vậy trong cách sử dụng ngôn từ, không một tầm xa nào như vậy trong tính bay bổng của ý tưởng, không một xuyên thấu chất thơ nào cho tới dòng chữ ngẫu nhiên nhất giống như vậy, như ở thiên tài tuyệt vời đó, người ở tuổi mười sáu, mười bảy đã tự viết tên mình vào biên niên sử vĩnh cửu của Đức bằng những vần thơ không thể nào xóa nhòa và bằng một thứ văn xuôi mà cho tới nay vẫn chưa ai có thể vượt qua. Sự bắt đầu đột ngột đồng thời đã toàn bích của anh là hiện tượng độc nhất vô nhị trong vòng một thế hệ. Do vậy, tất cả những người đầu tiên biết đến điều đó đều đã kinh ngạc về tính lạ thường khi anh xuất hiện giống như kinh ngạc về một sự kiện gần như siêu tự nhiên. Hermann Bahr hay kể lại cho tôi nghe sự kinh ngạc khi ông nhận được ở Wien một bài viết gửi tới tờ báo của mình từ một “Loris” mà ông không quen biết - vẫn còn học trung học và bị

cấm không được có ấn phẩm công khai dưới tên thật; trong số tất cả những bản gửi về từ khắp nơi trên thế giới, ông chưa từng nhận được một tác phẩm phong phú đến thế về ý tưởng trong một ngôn ngữ sống động, cao quý đến vậy và đồng thời với một ngòi bút nhẹ nhàng như thế. Ai là “Loris”, ai là con người không ai biết đến này?, ông tự hỏi. Một người đàn ông già, tất nhiên, đã lặng lẽ ủ những nhận thức mình có được năm này qua năm khác và trong sự cô đơn đầy bí ẩn đã chắt lọc ra những gì là tinh tế nhất của ngôn ngữ biến thành một phép ảo thuật gần như là khêu gợi. Và một người thông thái như vậy, một nhà thơ tài ba như vậy sống trong cùng thành phố mà ông lại chưa từng nghe nói! Bahr hồi đáp con người không ai biết đó ngay lập tức và hẹn gặp tại một quán cà phê - quán cà phê nổi tiếng Griensteidl, đại bản doanh của văn học trẻ. Đột nhiên, với những bước đi nhẹ nhàng, nhanh nhẹn, một cậu học trò trung học mảnh khảnh, vẫn còn chưa có râu với chiếc quần ngắn của thiếu niên bước tới bàn ông, cúi chào và nói ngắn gọn và cương quyết với một giọng cao, vẫn còn chưa hết vỡ giọng: “Hofmannsthal! Tôi là Loris”. Nhiều năm sau đó, khi Bahr kể về sự kinh ngạc của mình, ông vẫn còn tràn ngập xúc động. Thoạt tiên, ông không muốn tin. Một cậu học trò trung học mà đã có được một nghệ thuật như vậy, một tầm nhìn xa như vậy, một cái nhìn sâu sắc như vậy, một nhận thức kỳ diệu như vậy về cuộc đời trước cả cuộc đời của mình! Và Arthur Schnitzler cũng kể cho tôi nghe gần giống như vậy. Thời đó ông còn là bác sỹ, bởi những thành công bước đầu trong văn học vẫn hoàn toàn chưa thể bảo đảm an toàn cho cuộc sống; nhưng ông đã được xem như là đầu tàu của “Wien trẻ”, và những người còn trẻ hơn hay tìm đến ông để xin lời khuyên hay phán xét. Qua những người quen tình cờ, ông làm quen với cậu học trò trẻ tuổi cao lênh khênh này, người gây ấn tượng bởi sự thông minh nhanh nhạy, và khi cậu học trò trung học này xin phép đọc một vở kịch nhỏ viết bằng thơ, thì ông mời cậu về căn hộ của mình, tất nhiên là không quá kỳ

vọng - chỉ là vở kịch của một cậu học trò trung học, đa cảm hay giả cổ điển, ông nghĩ thầm. Ông gọi thêm vài người bạn đến; Hofmannsthal xuất hiện trong chiếc quần ngắn thiếu niên, hơi hồi hộp và ngượng ngùng, và bắt đầu đọc. “Sau vài phút”, Schnitzler kể, “chúng tôi đột nhiên chăm chú lắng nghe và trao cho nhau những ánh mắt kinh ngạc, gần như là giật mình. Thơ với sự hoàn hảo như vậy, với một lực diễn đạt toàn vẹn như vậy, với một cảm nhận âm nhạc như vậy thì chúng tôi chưa từng nghe được từ một người còn sống, vắng từ sau Goethe thì chúng tôi cho rằng hầu như không thể có. Nhưng còn tuyệt diệu hơn cả sự thông thạo bậc nhất về hình thức này (mà kể từ đó, chưa có ai dùng tiếng Đức biểu hiện được hơn thế) là nhận thức về thế giới mà chỉ có thể đến từ trực giác huyền diệu, ở một cậu thiếu niên ban ngày còn ngồi trên ghế nhà trường”. Khi Hofmannsthal dừng lại, tất cả vẫn im lặng. “Tôi”, Schnitzler nói với tôi, “có cảm giác lần đầu tiên trong cuộc đời gặp được một thiên tài bẩm sinh, và tôi không bao giờ có được xúc cảm như vậy nữa trong suốt cả cuộc đời”. Ai mới mười sáu tuổi mà đã bắt đầu như vậy - hay đúng hơn không phải bắt đầu mà là đã toàn bích từ khi bắt đầu -, xứng đáng trở thành bằng hữu của Goethe và Shakespeare. Và quả thật, sự hoàn hảo dường như càng lúc càng hoàn hảo hơn: sau vở kịch thơ “Hôm qua” đầu tiên này là đoạn tuyệt vời của “Cái chết của Tizian” mà ở đó ngôn ngữ Đức đã vươn lên đến những âm điệu Ý, là những bài thơ mà mỗi một bài đều là một sự kiện đối với chúng tôi, và là những bài thơ mà ngày sau, sau nhiều thập niên, tôi vẫn còn thuộc lòng từng dòng một, là những vở bi kịch nhỏ và những bài luận văn, sự phong phú của kiến thức, sự hiểu biết nghệ thuật toàn vẹn, tầm xa của thế giới quan chen chúc nhau một cách huyền diệu trong không gian chật hẹp của vài chục trang giấy: tất cả những gì mà cậu học trò trung học, người sinh viên này viết đều giống như pha lê, chiếu sáng từ trong ra ngoài, đen tối và đồng thời cũng nóng đỏ. Văn thơ, câu văn nép mình như sáp thơm từ núi Hymettos trong tay của

cậu, giống như một sự kỳ diệu được lặp lại, mỗi một bài thơ đều có chừng mực, không bao giờ quá ít, không bao giờ quá nhiều, lúc nào người ta cũng cảm nhận được, rằng một cái gì đó vô thức, một điều gì đó không thể hiểu thấu đang dẫn dắt cậu một cách đầy bí ẩn trên những con đường đi đến nơi chưa có ai từng đặt chân đến.

Tôi hầu như không có khả năng giải thích được tại sao một hiện tượng như thế, cái đã chỉ cho chúng tôi biết cách cảm nhận được các giá trị, lại quyến rũ chúng tôi đến thế. Vì có điều gì có thể khiến một thế hệ trẻ say sưa hơn là biết rằng có một thi sỹ bẩm sinh, tinh khiết, xuất chúng thật sự đang ở sát cạnh chúng tôi, ở giữa chúng tôi, người mà ta lúc nào cũng chỉ tưởng tượng ra trong dáng hình huyền thoại của Hölderlin và Keats và Leopardi, xa vời và nửa phần là giấc mơ hay ảo cảnh? Vì vậy mà tôi nhớ rất rõ cái ngày nhìn thấy Hofmannsthal lần đầu tiên. Tôi mười sáu tuổi, và vì chúng tôi thèm khát theo dõi tất cả những gì mà bậc thầy lý tưởng này của chúng tôi làm, nên một chú thích nhỏ ẩn trong báo đã khiến tôi hết sức phấn khích, người ta thông báo sẽ có một bài diễn văn của anh về Goethe trong “Câu lạc bộ Khoa học” (thật không thể tưởng tượng được đối với chúng tôi, một thiên tài như vậy lại nói chuyện trong một khuôn khổ khiêm tốn đến thế; trong mừng tượng đầy tôn thờ tuổi học trò của chúng tôi, khi một Hofmannsthal hiện diện ở chốn công khai thì gian sảnh lớn nhất cũng phải chật người chen chúc). Nhưng cũng tại dịp này tôi đã nhận ra rằng, chúng tôi, những học trò trung học nhỏ bé, đã đi trước quần chúng khán giả và giới phê bình chính thức xa tới đâu trong đánh giá, trong bản năng với cái vĩnh cửu, cái bản năng đã chứng tỏ chúng tôi đúng, và không chỉ dừng ở đó; tổng cộng chỉ có độ một trăm tới một trăm bốn mươi người có mặt trong gian sảnh chật chội: thật ra thì tôi không cần phải đến sớm trước cả nửa giờ để giành chỗ ngồi. Chúng tôi chờ ít lâu, rồi bất thành linh một cậu trai trẻ, gầy, không gây chú ý, đi qua hàng ghế của chúng tôi bước lên bục

và bắt đầu ngay lập tức, nhanh tới mức tôi hầu như không có thời gian để nhìn anh ấy. Với bộ râu mép còn tơ, chưa thành hình hoàn toàn và với thân hình mảnh khảnh, anh trông còn trẻ hơn tôi đoán. Gương mặt sắc sảo, nước da sạm như người Ý của anh dường như đang hồi hộp, và cộng thêm cho ấn tượng này là sự bồn chồn trong đôi mắt đen, dịu dàng, nhưng cận thị rất nặng của anh, anh đột ngột lao mình vào bài diễn văn, giống như một nhà bơi lội lao mình vào dòng nước quen thuộc, và càng nói thì những cử chỉ của anh càng tự do hơn, thái độ của anh càng trở nên tự tin hơn; vừa nhập tâm vào môi trường trí tuệ, thì từ sự ngỡ ngàng ngập lúc ban đầu (sau này, tôi cũng thường hay nhận thấy điều đó trong trao đổi cá nhân), một sự nhẹ nhàng bay bổng đã ập vào người anh giống như ở tất cả những người có cảm hứng. Chỉ những câu nói đầu tiên là tôi còn nhận thấy giọng của anh không hay, thỉnh thoảng gần như the thé và có xu hướng lên giọng rất cao và chói tai, nhưng bài nói chuyện đã mang chúng tôi lên thật cao và tự do, tới mức chúng tôi không còn cảm nhận cả giọng nói lẫn gương mặt của anh nữa. Anh nói không cần bản thảo, không có ghi chú, thậm chí có lẽ không có chuẩn bị cụ thể, nhưng mỗi một câu đều hoàn hảo từ cảm nhận kỳ diệu về hình thức của con người anh. Các phản đề táo bạo nhất nở ra rục rở, để rồi hòa tan vào trong những diễn đạt trong sáng nhưng đáng ngạc nhiên. Người ta bắt buộc phải có cảm giác, rằng những gì được trình bày chỉ là những điều được gieo rắc ra một cách ngẫu nhiên từ một sự phong phú còn lớn hơn thế rất nhiều, rằng anh ấy, bay bổng như thế và đang ở một nơi nào đó cao hơn, có thể cứ tiếp tục nói như vậy giờ này qua giờ khác mà nội dung không nghèo nàn đi và mức độ vẫn không suy giảm. Cả trong trao đổi cá nhân những năm sau này, tôi vẫn còn cảm nhận được lực quyến rũ của “nhà phát minh ra những điệu hát tiếp nối nhau và những cuộc trao đổi uyên bác, sôi nổi”, như Stefan George đã ca ngợi anh; anh không yên, kích động, nhạy cảm, phản ứng với mọi thay đổi trong không khí, thường hay

cáu gắt và bồn chồn mỗi khi tiếp xúc cá nhân, gần gũi với anh không dễ. Nhưng khoảnh khắc khi quan tâm đến một vấn đề, thì anh tựa như bùng lên, rồi trong một chuyển bay nhanh như tên lửa, nóng đỏ, rực sáng như chớp, anh lôi cuộc thảo luận lên một tầng cao riêng và chỉ có anh mới đạt được đến. Ngoại trừ đôi lúc với Valéry, người suy nghĩ chừng mực hơn, cô đọng hơn, và với Keyserling bốc đồng, thì tôi chưa từng trải nghiệm một cuộc trao đổi nào có mức độ trí tuệ tương tự. Trong những khoảnh khắc cao trào cảm hứng đó, tất cả đều gần như hiển hiện trong ký ức nhạy bén kỳ lạ của anh ấy, mỗi một quyển sách anh đọc qua, mỗi một bức ảnh anh nhìn thấy, mỗi một phong cảnh: ẩn dụ này kết nối với ẩn dụ khác một cách tự nhiên như tay trong tay, viễn cảnh bất chợt vươn dậy tựa như nền sân khấu ở phía chân trời tưởng đã được cho là chấm dứt - lần đầu tiên tại buổi nói chuyện đó và sau này trong những lần gặp gỡ cá nhân, tôi thật sự đã cảm nhận được “làn gió”, cái làn hơi thổi sinh lực, khơi cảm hứng của cái không thể đo được, của cái không thể nắm bắt đầy đủ được bằng lý trí ở anh.

Theo một nghĩa nào đó, Hofmannsthal không bao giờ vượt qua được sự kỳ diệu có một không hai của bản thân ở độ tuổi từ mười sáu đến hai mươi tư. Tôi vẫn ngưỡng mộ không kém các tác phẩm sau này của anh, những bài luận văn tuyệt vời, tác phẩm “Andrea” chưa hoàn thành, đoạn dở dang của cuốn tiểu thuyết có thể là hay nhất viết bằng tiếng Đức, và nhiều phần trong các vở bi kịch của anh; nhưng cùng với sự gắn bó chặt chẽ hơn vào sân khấu đời thường cùng những mối quan tâm trong thời của mình, với nhận thức và tham vọng rõ nét trong kế hoạch, thì ít nhiều đã có thứ gì đó đã ra đi từ tính mơ mộng, từ tính cảm hứng thuần túy của những bài thơ đầu tiên thời thiếu niên đó và cũng là sự say sưa và ngây ngất của tuổi trẻ chúng tôi. Với kiến thức ảo diệu riêng của tuổi chưa trưởng thành, chúng tôi đã biết trước rằng phép lạ này của tuổi trẻ là độc nhất vô nhị và sẽ không bao giờ trở lại trong đời nữa.

Balzac đã mô tả thật độc đáo việc tấm gương Napoléon đã kích động cả một thế hệ ở Pháp như thế nào. Bước tiến chói lòa lên làm hoàng đế của viên thiếu úy nhỏ bé Bonaparte đối với đại văn hào không chỉ là thắng lợi của một cá nhân mà là chiến thắng của ý tưởng tuổi trẻ. Rằng người ta không buộc phải sinh ra là hoàng tử hay hầu tước thì mới sớm có được quyền lực, rằng người ta có thể sinh ra trong một gia đình nhỏ bé, thậm chí còn nghèo, thế mà ở tuổi hai mươi tư đã có thể trở thành tướng lĩnh, ở tuổi ba mươi cai trị nước Pháp và chẳng bao lâu là cả thế giới, thành tựu vô tiền khoáng hậu này đã thúc đẩy hàng trăm người rời bỏ nghề nghiệp và thị trấn miền quê của họ - viên thiếu úy Bonaparte đã kích động cả một lớp trẻ. Ông ta đẩy họ đến với tham vọng cao hơn; ông tạo ra những tướng lĩnh của Đại quân và những người hùng và những kẻ ngoi lên của Tấn Trò Đời. Khi một người trẻ tuổi, ở lĩnh vực nào cũng vậy, qua cú nhảy vọt, đạt đến điều trước đó chưa có ai đạt được, thì nội thực tế đó thôi cũng sẽ truyền can đảm cho tất cả giới trẻ quanh mình và sau mình. Theo nghĩa đó, đối với chúng tôi lớp trẻ tuổi hơn, Hofmannsthal và Rilke chính là động lực vô cùng to lớn cho những năng lượng còn chưa chín chắn của chúng tôi. Tuy không hy vọng có ai đó trong số chúng tôi ngày nào đó có thể tái lập điều kỳ diệu của Hofmannsthal, nhưng chỉ đơn thuần sự tồn tại của anh đã đủ để cổ vũ chúng tôi. Nó chứng minh một cách trực quan rằng cả trong thời của chúng tôi, trong thành phố của chúng tôi, trong giới của chúng tôi cũng có thể có một nhà thơ. Xét cho cùng thì cha anh, một giám đốc ngân hàng, cũng xuất thân từ tầng lớp Do Thái trung lưu chúng tôi, và thiên tài đó cũng lớn lên trong một ngôi nhà tương tự như nhà chúng tôi, với cùng những loại bàn ghế và cùng một đạo đức chung cho tầng lớp đó, đi học ở một trường trung học khô khan như vậy, cũng học từ những quyển sách giáo khoa ấy và cũng ngồi trên những băng ghế gỗ đó tám năm trời, cũng nôn nóng như chúng tôi, cũng đam mê tất cả những giá trị tinh thần như chúng tôi; và xem đây,

trong khi chúng tôi vẫn còn mài đũng quần trên những băng ghế đó và vẫn còn phải giậm chân bước đi trong gian sảnh thể dục thì anh đã có thể vượt qua không gian ấy và sự chật chội của nó, vượt qua thành phố và gia đình qua cú nhảy đi đến sự vô biên. Qua Hofmannsthal, chúng tôi tựa như đã được một người trình diễn ngay trước mắt mình, rằng có thể sáng tác thơ, vâng, tạo nên một sự hoàn hảo trong thơ, ngay ở lứa tuổi mình và ngay trong bầu không khí tựa như ngục tù của một trường trung học Áo. Thậm chí còn có thể - thật mê hoặc tâm tình thiếu niên - có tác phẩm được in, được khen ngợi, nổi tiếng dù khi ở nhà và ở trường vẫn còn bị xem là vị thành niên, không có tiếng nói.

Đối với chúng tôi thì Rilke là một dạng cổ vũ khác, bổ sung bên cạnh Hofmannsthal theo cái cách tựa như trấn an tinh thần. Vì đua tranh với Hofmannsthal thì ngay cả với đũa bạo gan nhất trong đám chúng tôi vẫn tựa như một điều báng bổ. Chúng tôi biết: anh là điều kỳ diệu có một không hai với sự toàn bích sớm chín mùi, điều sẽ không thể lặp lại, và khi những đứa mười sáu tuổi chúng tôi so sánh những vần thơ của mình với những vần thơ nổi tiếng vang dội kia, những vần thơ anh viết khi ở cùng độ tuổi, thì chúng tôi giật mình hổ thẹn; chúng tôi cũng cảm thấy mình thấp kém như vậy trước chuyến bay đại bàng, chuyến bay mà với nó anh đã xuyên qua vũ trụ tri thức khi vẫn còn ngồi ghế trung học. Ngược lại, Rilke tuy cũng bắt đầu làm thơ và công bố từ sớm, ở tuổi mười bảy hay mười tám. Nhưng những tác phẩm thời kỳ đầu này của Rilke vẫn là những vần thơ chưa chín chắn, trẻ con và ngây thơ khi so sánh với thơ của Hoffmannsthal hay thậm chí khi xét riêng, những vần thơ mà trong đó, chỉ với sự chiêm chước người ta mới có thể nhận ra được một vài dấu vết vàng của tài năng. Mãi dần dần, ở tuổi hai mươi hai, hai mươi ba, nhà thơ tuyệt vời này, được chúng tôi yêu vô bờ bến, mới bắt đầu định hình bản thân; điều này đối với chúng tôi là một niềm an ủi hết sức lớn lao. Tức là người ta không buộc phải hoàn hảo ngay từ

trong trường trung học như Hofmannsthal, người ta có thể dọ dẫm, thử nghiệm, dần định hình, tự tiến bộ như Rilke. Người ta không phải bỏ cuộc ngay lập tức vì đã tạm thời viết ra gì đó chưa đầy đủ, chưa chín chắn, vô trách nhiệm, và có thể lặp lại con đường tiến bộ yên ắng hơn, bình thường hơn của Rilke thay vì điều kỳ diệu của Hoffmannsthal.

Lẽ tự nhiên, chúng tôi từ lâu đã bắt đầu viết lách hay làm thơ, soạn nhạc hay ngâm thơ kể chuyện; thái độ đam mê thụ động tự nó cũng đã là không tự nhiên ở độ tuổi trẻ, vì đặc tính của tuổi trẻ là không chỉ thu nhận ấn tượng mà còn sản sinh ra để đáp lại. Yêu nhà hát đối với những con người trẻ tuổi ít nhất cũng có nghĩa là ước mong và mơ mộng: đứng trên sân khấu hay làm việc cho sân khấu. Ngất ngây ngưỡng mộ tài năng trong mọi hình thức chắc chắn sẽ dẫn đến việc tự xét mình để xem liệu có phát hiện được dấu vết hay khả năng của cái tinh hoa chọn lọc đó trong bản thân còn chưa được khám phá hết của chính mình hay trong tâm hồn vẫn còn nửa tối của mình hay không. Vì vậy mà trong lớp học của chúng tôi, theo bầu không khí Wien và theo những hoàn cảnh đặc biệt của thời đó, động lực thúc đẩy sáng tạo nghệ thuật gần như trở nên phổ biến. Ai cũng tìm kiếm trong mình một tài năng và cố phát triển nó. Bốn hay năm đứa trong số chúng tôi muốn trở thành diễn viên. Họ bắt chước các diễn viên Burgtheater, họ say sưa trình diễn và ngâm thơ, lén đi học khóa diễn xuất và trong những lúc nghỉ giữa giờ đã phân chia vai và diễn lại nhiều cảnh từ các tác phẩm kinh điển mà chúng tôi, những đứa còn lại, là những khán giả tò mò nhưng nghiêm khắc. Hai hay ba đứa là nhạc sỹ được đào tạo xuất sắc, nhưng chưa quyết định trở thành nhà soạn nhạc, nghệ sỹ hay nhạc trưởng; nhờ họ mà tôi có được những kiến thức đầu tiên về âm nhạc mới, thứ mà trong những buổi hòa nhạc của các dàn nhạc giao hưởng vẫn còn bị tẩy chay mạnh mẽ, đổi lại họ lấy lời ca từ chỗ chúng tôi cho các bài hát và dàn đồng ca của họ. Một cậu khác, con trai của một họa sỹ nổi tiếng, vẽ đầy vở chúng tôi trong giờ

học và họa chân dung tất cả những thiên tài tương lai trong lớp. Nhưng nổi trội nhất là những nỗ lực trong văn học. Nhờ thúc đẩy lẫn nhau, những thành tựu gặt hái được càng lúc càng nhiều và nhờ phê bình từng bài thơ một mà trình độ chúng tôi đạt tới ở tuổi mười bảy đã vượt rất xa mức nghiệp dư và nhiều đứa đã có thu hoạch thật sự, chứng minh qua việc các tác phẩm của chúng tôi không chỉ được tiếp nhận, được in và - đây là bằng chứng thuyết phục nhất - trả nhuận bút, từ những tờ báo địa phương ít tiếng tăm đến những tạp chí hàng đầu của thế hệ mới. Một trong số bạn học của tôi, Ph. A., người mà tôi tôn sùng như một thiên tài, đã tỏa sáng ngay trên trang đầu trong *Pan*, tạp chí hạng sang xuất sắc, bên cạnh Dehmel và Rilke, một người khác, A. M., dưới bút danh “August Oehler” đã đi vào được những tạp chí khó tính nhất, khép kín nhất trong tất cả các tạp chí Đức, tờ *Blätter für die Kunst*, tờ báo mà Stefan George chỉ dành riêng cho giới thần thánh được sàng lọc bảy lần của ông ta. Người thứ ba, được Hofmannsthal cổ vũ, đã viết một tấn bi kịch về Napoléon, người thứ tư viết về một thuyết thẩm mỹ mới và nhiều bài thơ sonnet quan trọng; bản thân tôi thì đã tìm được đường vào *Gesellschaft*, tờ báo đi đầu của nhóm nghệ sỹ Hiện Đại, và *Zukunft* của Maximilian Harden, tờ tuần báo có tiếng nói trong lịch sử chính trị và văn hóa của nước Đức mới. Ngày nay nhìn lại, tôi phải thừa nhận một cách hoàn toàn khách quan, rằng tổng số kiến thức chúng tôi có, sự trau chuốt của kỹ thuật văn chương, trình độ nghệ thuật ở tuổi mười bảy thật sự đáng ngạc nhiên và chỉ có thể giải thích qua tấm gương cổ vũ cho sự sớm chín chắn tuyệt vời của Hofmannsthal, thứ buộc chúng tôi phải nỗ lực hết mình chỉ để có thể ngang bằng với nhau. Chúng tôi làm chủ được tất cả các thủ pháp nghệ thuật cũng như sự bóng bẩy và táo bạo của ngôn từ, chúng tôi đã thể nghiệm kỹ thuật của mỗi một thể thơ, tất cả phong cách trong thơ của Pindar tới cả cách chọn từ mộc mạc của nhạc dân tộc, chúng tôi trao đổi hằng ngày những sáng tác của mình, chỉ cho nhau những lỗi nhỏ nhất nhất

và thảo luận từng câu thơ một. Trong khi những người thầy đáng kính của chúng tôi, hoàn toàn không hay biết gì, vẫn còn dùng mực đỏ sửa dấu phẩy các bài luận của chúng tôi, thì chúng tôi đã phê bình nhau với sự khắt khe, với tầng cao hiểu biết về nghệ thuật và sự tỷ mỷ còn hơn cả những giáo hoàng văn học chính thức từ các tờ nhật báo lớn phê bình các tác phẩm bậc thầy kinh điển: chúng tôi, trong những năm học cuối cùng, nhờ niềm đam mê đã vượt xa họ, những nhà phê bình đã có vị trí và tên tuổi, trong nhận xét chuyên môn và khả năng diễn đạt phong cách.

Mô tả theo sự thật này về sự chín chắn sớm của chúng tôi trong văn học dễ khiến người ta đi đến ý nghĩ rằng chúng tôi là một lớp học kỳ diệu đặc biệt. Nhưng không phải vậy. Trong một tá những trường học lân cận thời ấy ở Wien cũng có thể quan sát được cùng hiện tượng đam mê và tài năng sớm nở rộ tương tự. Đó không thể là sự ngẫu nhiên. Đó là một bầu không khí đặc biệt may mắn, nhờ có mảnh đất màu mỡ cho nghệ thuật của thành phố, thời phi chính trị, sự kết hợp mang tính thúc giục của định hướng mới trong tinh thần và văn học ở thời chuyển đổi thế kỷ, những cái đã gắn kết chặt chẽ với ý muốn sáng tác nội tại ở bên trong chúng tôi, ý muốn mà thật ra là gần như đặc trưng cho độ tuổi này. Trong lứa tuổi dậy thì, thơ ca hay động lực dẫn đến thơ ca thật ra đều đi qua mỗi một con người trẻ tuổi, tất nhiên thì thường nó chỉ là một làn sóng thoáng qua, và hiếm khi một sở thích như vậy sống sót được qua thời tuổi trẻ, vì chính nó cũng chỉ là một biểu hiện của tuổi trẻ. Năm diễn viên trên ghế nhà trường của chúng tôi sau này không ai trở thành diễn viên trên sân khấu thật sự, các nhà thơ của *Pan* và *Blätter für die Kunst* đã trở thành những luật sư hay công chức thủ cựu, những người mà hôm nay có lẽ sẽ mỉm cười nghĩ về những tham vọng xưa kia của họ vừa hoài cổ vừa châm biếm - tôi là người duy nhất trong số tất cả bọn họ mà niềm say mê sáng tác vẫn còn tồn tại và đã trở thành lẽ sống cũng như cốt lõi của toàn bộ cuộc đời. Nhưng khi nhớ lại tôi vẫn hàm ơn

tình bạn đó! Nó đã giúp đỡ tôi đến chừng nào! Những cuộc thảo luận sôi nổi đó, sự ganh đua vượt qua nhau quyết liệt đó, những lần ngưỡng mộ và phê phán nhau đó đã sớm luyện cho bàn tay và nghị lực của tôi, đã mang lại bao triển vọng và tầm nhìn bao quát đến vũ trụ của trí tuệ, đã nâng chúng tôi lên khỏi sự vô vị và khô khan của trường học! “Nghệ thuật đáng yêu, trong bao nhiêu giờ xám xịt...” bất cứ lúc nào mà bài ca bất tử của Schubert vang lên thì tôi lại nhìn thấy chúng tôi ủ rũ trên những băng ghế nhà trường với đôi vai như bị lực vô hình nào đó ấn xuống, và rồi trên đường về, với ánh mắt sáng ngời và sôi nổi, vừa phê bình thơ, vừa ngâm thơ, say mê quên thời gian và không gian, thật sự là đã “đi sang một thế giới tốt hơn”.

Một đam mê nghệ thuật cuồng nhiệt như vậy, một sự đánh giá thẩm mỹ cao tới vô lý như vậy tất nhiên là chỉ có thể đánh đổi bằng những mối quan tâm bình thường ở lứa tuổi của chúng tôi. Nếu như ngày nay tôi tự hỏi chúng tôi lấy đâu ra thời gian để đọc tất cả những quyển sách ấy, khi mà ngày của chúng tôi đã choán đầy những giờ học trên lớp và những giờ học thêm, thì tôi mới nhận ra rằng phần lớn đã được đánh đổi bằng những giờ ngủ và qua đó là đánh đổi bằng sức khỏe thể chất của chúng tôi. Mặc dù tôi phải dậy vào lúc bảy giờ nhưng chưa từng đặt sách xuống trước một hay hai giờ khuya - một thói quen xấu mà tôi đã bắt đầu có từ thời đó và giữ mãi về sau, ngay cả khi đã thật khuya rồi mà vẫn còn đọc sách một hay hai giờ đồng hồ. Cũng vì vậy mà tôi không thể nhớ được rằng mình đã có buổi nào không thiếu ngủ và vệ sinh hết sức qua quýt, chạy như bay đến trường vào phút cuối cùng, vừa chạy vừa ăn vội miếng bánh mì; không có gì đáng ngạc nhiên, khi tất cả chúng tôi, với trí tuệ của chúng tôi, đều gầy gò và xanh mét như quả xanh, chưa kể quần áo lôi thôi lếch thếch. Vì mỗi một đồng tiền tiêu vặt của chúng tôi đều được chi cho nhà hát, hòa nhạc hay sách, và thêm nữa chúng tôi cũng không đặt nặng việc phải khiến các cô gái trẻ yêu thích mình, chúng tôi là những kẻ nghĩ rằng mình phải gây ấn tượng ở những nơi

cao cấp hơn. Đi dạo với các cô gái, với chúng tôi là phí thời gian, vì trong sự kiêu ngạo trí thức của mình, ngay từ đầu chúng tôi đã cho giới tính kia là kém cỏi hơn về mặt tri thức và không muốn lãng phí thời giờ quý báu của mình với những câu chuyện tầm phào. Giải thích cho một người trẻ ngày nay hiểu được chúng tôi đã phớt lờ thể thao đến mức nào, thậm chí còn xem thường nó nữa, sẽ không phải là việc dễ dàng. Tuy nhiên, trong thế kỷ trước, làn sóng thể thao còn chưa từ Anh quốc tràn sang châu lục của chúng tôi. Vẫn còn chưa có sân vận động, nơi hàng trăm ngàn người hân hoan la hét khi một võ sỹ quyền Anh đâm vào cằm một võ sỹ khác; báo chí còn chưa gửi phóng viên đi để tường thuật hàng cột báo về một trận khúc côn cầu với sự cao hứng của Homer. Đấu quyền Anh, câu lạc bộ thể thao, những kỷ lục trong thi đấu quyền Anh hạng nặng vào thời chúng tôi còn được xem như là chuyện của những khu phố ngoại ô, và thật ra khán giả của họ chỉ gồm các ông hàng thịt với phu khuân vác; chỉ có môn đua xe mang tính quý tộc hơn, quý phái hơn mới lôi cuốn được cái gọi là “xã hội tốt” ra trường đua xe vài lần trong năm, nhưng cũng không quyến rũ được chúng tôi, những người xem mọi hoạt động thể chất đều là việc mất thời gian. Ở tuổi mười ba, khi căn bệnh lây nhiễm trí thức-văn học đó bắt đầu ở tôi, thì tôi ngưng chơi trượt băng và dùng tiền cha mẹ cho học khiêu vũ để mua sách, ở tuổi mười tám tôi vẫn còn không biết bơi, không biết khiêu vũ, không biết chơi quần vợt; cho tới nay tôi vẫn không biết đi xe đạp lẫn lái xe hơi, và trong thể thao thì đứa bé mười tuổi nào cũng có thể khiến tôi hổ thẹn. Ngay đến giờ, năm 1941, tôi vẫn không biết rõ sự khác biệt giữa bóng chày và bóng đá, giữa khúc côn cầu và polo, và mục thể thao của một tờ báo với những mật mã khó hiểu của nó đối với tôi tựa như được viết bằng tiếng Trung Quốc. Đối với tất cả các kỷ lục về vận tốc hay tài khéo léo trong thể thao, tôi vẫn kiên định đứng tại quan điểm của ông vua Ba-Tư, người khi bị lôi kéo đi xem một cuộc đua ngựa đã trả lời một cách uyên thâm kiểu

phương Đông: “Để làm gì? Tôi biết là một con ngựa có thể chạy nhanh hơn con khác. Nhưng con nào thì đối với tôi cũng thế thôi”. Cũng bị coi rẻ như luyện tập thân thể, với chúng tôi, là việc lãng phí thời gian vào các trò chơi; duy nhất chỉ có chơi cờ là còn hưởng được một ít khoan dung dưới con mắt chúng tôi, vì nó buộc phải cố gắng về trí tuệ; và - thậm chí còn nực cười hơn nữa - mặc dù chúng tôi cảm thấy mình đã sắp hay chí ít là có tiềm năng trở thành thi sỹ, chúng tôi ít quan tâm đến thiên nhiên. Trong vòng hai mươi năm đầu đời, tôi hầu như không thấy gì từ vùng phụ cận tuyệt đẹp của Wien; những ngày hè có thời tiết đẹp nhất và nóng nhất, khi thành phố vắng vẻ, thậm chí còn lười cuốn chúng tôi hơn, vì chúng tôi có được những tờ báo và tạp chí nhanh hơn và nhiều hơn trong quán cà phê. Tôi phải cần nhiều năm, nhiều thập niên để tìm lại cân bằng cho sự căng thẳng quá mức mang tính tham lam trẻ con đó và bù đắp phần nào cho sự vụng về thể chất không thể tránh khỏi. Nhưng nhìn chung, tôi không bao giờ hối hận về sự cuồng tín đó, việc chỉ sống qua con mắt và bộ não ở thời trung học của tôi. Nó đã tạo cho tôi một niềm đam mê tri thức chảy trong mạch máu, thứ mà tôi không bao giờ muốn đánh mất, và tất cả những gì tôi đọc và học được, đều trên cái nền tảng vững chắc của những năm đó. Những gì mà người ta bỏ lỡ ở các bấp thịt thì sau này còn có thể làm lại; ngược lại vươn đến tri thức, nắm bắt nội tâm của tâm hồn thì chỉ rèn luyện được ở những năm quyết định lúc tạo dạng đó, và chỉ ai sớm học được cách căng tâm hồn của mình ra thật rộng thì sau này mới có khả năng nắm bắt toàn thể giới vào trong mình.

Có một cái gì đó mới đang sắp sửa hình thành trong nghệ thuật, một cái gì đó nhiều đam mê hơn, nhiều vấn đề hơn, quyến rũ hơn cái đã làm hài lòng cha mẹ chúng tôi và xã hội xung quanh, đó mới là trải nghiệm thật sự của những năm tuổi trẻ chúng tôi. Nhưng bị quyến rũ bởi đoạn đường này của cuộc đời, chúng tôi không nhận ra rằng những biến đổi đó trong không

gian mỹ thuật chỉ là những rung động và dấu hiệu báo trước của những thay đổi sâu rộng hơn rất nhiều, những cái làm lung lay thế giới của những người cha chúng tôi, thế giới của sự an toàn và cuối cùng sẽ hủy diệt nó. Một sự xáo trộn kỳ lạ đã bắt đầu trong nước Áo xưa cũ, ngái ngủ của chúng tôi. Quần chúng, những người im lặng và ngoan ngoãn để quyền thống trị lại cho giới tư sản tự do nhiều thập niên, thỉnh thoảng trở nên bồn chồn, thành lập các tổ chức của họ và đòi hỏi quyền lợi của mình. Trong thập niên qua, chính trị với những cơn gió mạnh, đột ngột đã ập vào cuộc sống đang dễ chịu, yên ả. Thế kỷ mới muốn có một trật tự mới, một kỷ nguyên mới.

Phong trào quần chúng đầu tiên ở nước Áo là phong trào xã hội chủ nghĩa. Cho tới lúc đó, cái ở chỗ chúng tôi được gọi một cách sai lầm là quyền bầu cử “phổ thông” chỉ được phân phát cho những người khá giả chứng minh được rằng họ đã đóng một số tiền thuế nhất định. Nhưng các luật sư và chủ trại do giai cấp này bầu ra lại thành thật và thật thà tin rằng họ là những người phát ngôn và đại diện cho “nhân dân” trong Quốc hội. Họ rất hãnh diện là những người có học, có thể còn có học ở mức hàn lâm, họ coi trọng phẩm giá, tư cách đạo đức và cách diễn đạt tốt; vì vậy mà các phiên họp của Quốc hội cứ giống như một buổi tối thảo luận của một câu lạc bộ sang trọng. Nhờ niềm tin mang tính tự do chủ nghĩa của họ vào một thế giới tiến bộ, qua sự khoan dung và lý trí mà không có sai trái, các nhà dân chủ tư sản này thành thật tin rằng với những sự nhượng bộ nhỏ và cải tiến dần dần, họ có thể thúc đẩy theo cách tốt nhất sự thịnh vượng của tất cả người dân. Nhưng họ đã hoàn toàn quên rằng họ đại diện cho năm mươi ngàn hay một trăm ngàn người khá giả trong các thành phố lớn và không đại diện cho hàng trăm ngàn và hàng triệu người trên toàn quốc. Trong lúc đó, máy móc đã làm công việc của nó và đã tập hợp giới công nhân phân tán trước đây lại xung quanh ngành công nghiệp; dưới sự lãnh đạo của một người đàn ông nổi tiếng, bác sỹ Victor Adler, một đảng xã hội đã thành hình

ở Áo, để đấu tranh cho quyền lợi của giới vô sản, giai cấp yêu cầu có quyền bầu cử phổ thông thật sự và như nhau cho mọi người; vừa mới chấp thuận hay đúng hơn là bị ép buộc phải chấp thuận thì người ta nhận ra rằng lớp vỏ của chủ nghĩa tự do mỏng tới đâu, dù rằng nó có chất lượng cao. Biến mất khỏi cuộc sống chính trị công cộng là sự rộng lượng, bây giờ thì quyền lợi đối đầu cứng rắn với quyền lợi, cuộc đấu tranh bắt đầu.

Tôi vẫn còn nhớ cái ngày ấy trong tuổi thơ của mình, cái ngày đã mang lại bước ngoặt quyết định trong cuộc tiến lên của Đảng Xã hội Áo; giới công nhân, lần đầu tiên thể hiện rõ sức mạnh và số lượng đông đảo của họ, đã đưa ra câu khẩu hiệu, tuyên bố ngày Một tháng Năm là ngày lễ của người dân lao động, và quyết định đi diễu hành thành một khối thống nhất vào khu Prater, đi vào đại lộ thường ngày chỉ có xe ngựa của giới quý tộc và của dân giàu có nối đuôi nhau chạy trên con lộ rộng lớn, xinh đẹp giữa hai hàng dẻ đỏ. Lời tuyên bố này đã khiến giới trung lưu theo chủ nghĩa tự do kinh hoàng đến tê liệt. Người đảng xã hội, từ ngữ này vào thời đó ở nước Đức và Áo ít nhiều mang dư vị máu me và khủng bố như từ ngữ Gia-cô-banh trước đó và Bôn-sê-vích sau này; thoát tiên, người ta nghĩ rằng không thể nào có chuyện đám đông từ ngoại ô này đi diễu hành mà không đốt nhà, cướp bóc hay thực hiện đủ mọi hành vi bạo lực. Sự kinh hoàng cứ thế lan rộng. Cảnh sát toàn thành phố và vùng phụ cận được bố trí trên Đường Prater, quân đội sẵn sàng nổ súng là lực lượng dự bị. Không một xe ngựa nào dám lại gần khu Parter, các cửa hàng thả cửa chớp bằng sắt xuống, và tôi nhớ rằng các bậc cha mẹ đã cấm tiệt bọn trẻ con chúng tôi ra phố vào cái ngày đáng sợ ấy, cái ngày mà có thể nhìn thấy thành Wien bốc cháy. Nhưng không có việc gì xảy ra cả. Công nhân đi diễu hành vào Prater cùng vợ con thành hàng bốn và với một kỷ luật thật gương mẫu, ai cũng cài một đóa hoa cẩm chướng đỏ, dấu hiệu của Đảng, trên ve áo. Họ hát bài Quốc Tế Ca khi diễu hành, nhưng rồi những đứa trẻ con, trước màu xanh tươi đẹp của “đại

lộ quý phái” lần đầu tiên chúng được bước vào, lại hát những bài ca vô tư trong trường học. Không ai bị chửi mắng, không ai bị đánh đập, không có năm đấm nào; cảnh sát, quân nhân mỉm cười như bạn bè. Nhờ thái độ không thể chê trách đó mà giới tư sản không còn có thể bêu xấu giới công nhân như là một “băng đảng cách mạng” được nữa, đã có - như luôn luôn thế trong nước Áo xưa cũ và uyên bác - những nhượng bộ lẫn nhau; hệ thống đàn áp và tiêu diệt của ngày nay vẫn còn chưa được phát minh ra, lý tưởng (tất nhiên là đã phai mờ) của chủ nghĩa nhân đạo vẫn còn sống động, ngay cả ở các lãnh tụ đảng.

Đóa hoa cẩm chướng đỏ vừa mới xuất hiện như là dấu hiệu của một đảng thì một đóa hoa khác lại thành linh cùng xuất hiện, hoa cẩm chướng trắng, dấu hiệu của Đảng Xã hội Thiên Chúa giáo (thật là cảm động có phải không, rằng thời đó người ta còn chọn hoa như là dấu hiệu của đảng thay vì giày ủng, dao găm và đầu lâu?). Đảng Xã hội Thiên Chúa giáo, đảng của giới tiểu tư sản, thật ra chỉ là phong trào phản lại phong trào của giới vô sản, và suy cho cùng thì cũng như nó, là sản phẩm của lần máy móc chiến thắng thủ công. Vì, khi máy móc trao cho giới công nhân quyền lực và sự thăng tiến xã hội qua việc tập trung thành số lượng lớn vào trong các nhà máy thì nó đồng thời cũng đe dọa giới thủ công nhỏ. Các siêu thị mua sắm lớn và việc sản xuất hàng loạt đã đẩy giới trung lưu và những người thợ cả nhỏ với các xưởng thủ công vào chỗ phá sản. Sự bất mãn và lo âu này đã được một nhà lãnh đạo khéo léo và được ưa thích, tiến sỹ Karl Lueger, lợi dụng, và với câu khẩu hiệu “Phải giúp đỡ người dân thường” đã kéo toàn bộ giới tiểu tư sản và giới trung lưu đang giận dữ đi theo mình, những người mà sự ganh tỵ của họ đối với những người giàu có ít hơn nhiều so với nỗi sợ tụt từ tầng lớp tiểu tư sản xuống giai cấp vô sản. Và Adolf Hitler cũng đã quy tụ đúng tầng lớp đầy lo âu đó quanh mình như là nhóm người ủng hộ đầu tiên, bằng cách dạy cho họ sự tiện dụng của các câu khẩu hiệu bài trừ

Do Thái, những cái chỉ cho giới tiểu tư sản bất mãn một đối thủ và đồng thời đánh lạc hướng một cách tinh vi lòng căm thù giới đại địa chủ và giới giàu có phong kiến. Nhưng toàn bộ sự thông tục hóa và tàn bạo hóa của chính trị ngày nay, sự thụt lùi đáng ghê sợ của thế kỷ chúng tôi lại thể hiện khi so sánh hai nhân vật này. Karl Lueger, với bộ râu vàng mềm mại là một diện mạo gây ấn tượng - được người dân Wien gọi là “Karl đẹp trai” - được đào tạo hàn lâm và đã không hoàni công đi học trong một kỷ nguyên đặt văn hóa trí tuệ lên trên tất cả. Ông có thể nói chuyện một cách bình dân dễ hiểu, sôi nổi và dí dỏm, nhưng ngay cả trong những bài diễn văn dữ dội nhất - hay là những bài diễn văn thời ấy người ta cảm nhận là dữ dội - ông cũng không bao giờ vượt quá phép tắc lịch sự, và ông cẩn thận giữ gã Streicher^[3] của mình, một tên thợ cơ khí Schneider chuyên khoác lác bằng những câu chuyện bịa đặt về giết người tể lễ và những điều thô tục tương tự như thế, trong vòng kiểm soát. Với đối thủ, ông lúc nào cũng giữ một vẻ quý phái nhất định - bất khả tấn công và khiêm nhường trong cuộc sống riêng tư và việc bài trừ Do Thái công khai của ông ta chưa bao giờ cản trở thiện ý giúp đỡ bạn bè người Do Thái trước đây của ông. Cuối cùng, khi phong trào của ông được Hội đồng Thành phố Wien chấp thuận và ông - sau hai lần bị Hoàng đế Franz Joseph, người căm ghét xu hướng bài Do Thái từ chối phê duyệt - được bổ nhiệm làm thị trưởng, thì chính quyền thành phố của ông vẫn hoạt động không thể chê trách vào đâu được, thậm chí còn dân chủ một cách gương mẫu; người Do Thái, run sợ trước chiến thắng này của đảng bài Do Thái, vẫn tiếp tục sống bình đẳng và vẫn được coi trọng. Chất độc của lòng căm thù và của ý muốn tiêu diệt hoàn toàn lẫn nhau vẫn còn chưa thấm vào dòng máu tuần hoàn của thời gian.

Nhưng đã có một đóa hoa thứ ba xuất hiện, hoa thanh cúc màu xanh, loại hoa Bismarck thích nhất và là biểu tượng của Đảng Quốc gia Đức, một đảng - chỉ là thời đó người ta chưa biết được - muốn có cách mạng, hoạt

động với lực đập tàn bạo nhằm hủy diệt nền quân chủ Áo tiến tới một nước Đại Đức - như Hitler luôn mơ mộng - dưới sự lãnh đạo của nước Phổ và đạo Tin Lành. Trong khi Đảng Xã hội Thiên Chúa giáo bám rễ ở Wien và ở nông thôn, Đảng Xã hội tại các trung tâm công nghiệp thì Đảng Quốc gia Đức hầu như chỉ có người ủng hộ ở những nơi xa xôi trong vùng đất Bohemia và dãy núi Alps; yếu về số lượng, lấy sự hung hãn hoang dại và tính tàn bạo vô biên để bù đắp. Vài ba nghị sỹ của họ đã trở thành sự khủng bố và nổi ô nhục (trong ý nghĩa cũ) của Quốc hội Áo; Hitler, cũng là một người Áo ở ngoài rìa, đã xuất phát từ những ý tưởng của họ, từ những phương cách hoạt động của họ. Hẳn đã tiếp nhận câu khẩu hiệu “Hãy ly khai Rome!” của Georg Schönerer, câu khẩu hiệu mà thời đó hàng ngàn người Đức theo Đảng Quốc gia Đức đã ngoan ngoãn tuân theo, để chọc tức hoàng đế và Nhà Thờ, và chuyển từ Công giáo sang Tin Lành, tiếp nhận từ hãn thuyết chủng tộc bài Do Thái - “sự bẩn thỉu nằm trong chủng tộc đó” một kẻ nổi tiếng đã nói như thế -, đặc biệt tiếp nhận từ hãn cách sử dụng một nhóm xung kích bất chấp, đánh đập mù quáng và qua đó là nguyên tắc dọa nạt phần đa số có số lượng lớn hơn nhiều nhưng nhân đạo-thụ động hơn bằng sự khủng bố của một nhóm nhỏ. Những gì thành viên SA^[4] làm cho Quốc xã, dùng dùi cui đập tan những cuộc hội họp, tập kích đối thủ ban đêm và đánh cho tới khi gục xuống, thì sinh viên, những người được hưởng đặc quyền miễn trừ dành cho giới hàn lâm, đã tổ chức những màn đánh đập khủng bố vô song và xuống đường biểu tình tại bất cứ hoạt động chính trị nào chỉ cần lời kêu gọi, cũng làm như thế cho Đảng Quốc gia Đức. Được tổ chức thành từng nhóm gọi là “hội sinh viên”, với những bộ mặt méo mó, say sưa và tàn bạo, họ chiếm cứ sảnh hội họp của trường đại học, bởi không chỉ mang dây băng và đội mũ, mà họ còn có gậy gộc nặng và cứng; khiêu khích không ngừng, đánh đập các sinh viên người Slav, người Do Thái, sinh viên Công giáo, sinh viên người Ý và đẩy những người không thể tự vệ

khỏi trường đại học. Bất cứ cuộc “dạo chơi” nào (cuộc diễu hành ngày thứ bảy của sinh viên được gọi như thế) cũng có đổ máu. Cảnh sát, những người không được phép bước vào sảnh hội họp của trường vì một đặc quyền cũ của đại học, phải cam chịu đứng yên từ bên ngoài nhìn những tên quấy rối hèn hạ này hoành hành, và chỉ được phép mang đi những người bị đám du côn Quốc gia Chủ nghĩa đó đánh đến đổ máu rồi bị vứt từ cầu thang xuống đường phố. Bất cứ lúc nào mà Đảng Quốc gia Đức nhỏ bé, nhưng lớn lối, muốn ép buộc một điều gì đó thì họ đều gửi nhóm sinh viên xung kích đi trước; khi Bá tước Badeni^[5] thông qua một quy định về ngôn ngữ dùng trong công sở dưới sự chấp thuận của Hoàng đế và Quốc hội, điều sẽ mang lại hòa bình giữa các dân tộc của nước Áo và có lẽ sẽ kéo dài sự tồn tại của nền dân chủ thêm nhiều thập kỷ, thì đám người trẻ tuổi bị kích động đó đã chiếm giữ Đường Ring. Kỵ binh đã phải xuất trại, người ta đã dùng đến gươm chém và nổ súng. Nhưng lòng ghê tởm mọi sự lộn xộn bạo lực và mọi sự đổ máu trong cái thời yếu đuối và tự do-nhân đạo đến cảm động ấy lớn tới mức chính phủ lùi bước trước sự khủng bố của những người Quốc gia Đức. Thủ tướng từ chức, và quy định ngôn ngữ ấy bị bãi bỏ. Làn xâm nhập của sự tàn bạo vào chính trường ghi nhận thành công đầu tiên của nó. Tất cả những vết nứt gãy ngầm giữa các chủng tộc và giai cấp mà kỷ nguyên khoan dung đã dốc công hàn gắn, đã toác miệng và mở ra những vực sâu thăm thẳm và khe sâu hun hút. Trên thực tế thì trong thập niên cuối cùng trước thế kỷ mới, cuộc chiến tất cả chống lại tất cả đã bắt đầu ở Áo.

Nhưng chúng tôi, những con người trẻ tuổi, bị cuốn hút hoàn toàn vào trong những tham vọng văn học của mình, ít nhận thấy những thay đổi nguy hiểm đó trên quê hương: chúng tôi chỉ nhìn đến sách và tranh. Chúng tôi hoàn toàn không để tâm đến những vấn đề chính trị và xã hội: những cuộc tranh cãi chói tai ấy có nghĩa lý gì với cuộc sống của chúng tôi chứ? Thành phố ồn ào những lần bầu cử, và chúng tôi đi vào thư viện. Người dân đứng

lên, và chúng tôi làm thơ và thảo luận thơ. Chúng tôi không nhìn thấy những dấu hiệu báo trước đang bùng cháy đó, vô tư như vua Belsazar ngày xưa, chúng tôi thưởng thức những món ngon của nghệ thuật mà không lo lắng nhìn ra phía trước. Và mãi nhiều thập niên sau, khi mái và tường nhà đổ sập xuống, thì chúng tôi mới nhận ra rằng nền tảng đã bị đào rỗng ruột từ lâu và với thế kỷ mới, sự suy tàn của tự do cá nhân cũng đã đồng thời bắt đầu giữa lòng châu Âu.

Tình dục đầu đời

Trong tám năm trung học, có một sự kiện hết sức cá nhân xảy ra với mỗi người chúng tôi: từ những đứa trẻ con mười tuổi, chúng tôi dần trở thành những chàng trai trẻ mười sáu, mười bảy rồi mười tám tuổi, và tạo hóa bắt đầu đòi hỏi quyền của nó. Sự thức tỉnh của tuổi dậy thì này thời nay là vấn đề cá nhân mà mỗi người lại có một cách đương đầu riêng, và thoát nghe thì hoàn toàn không thích hợp để thảo luận công khai. Nhưng đối với thế hệ của chúng tôi thì cơn khủng hoảng đó đã lớn vượt quá không gian thông thường. Đồng thời với nó, là một sự thức tỉnh khác, vì lần đầu tiên, chúng tôi quan sát cái thế giới xã hội trong đó chúng tôi lớn lên và quan sát những quy ước của nó dưới con mắt phê phán. Trẻ con và thậm chí cả những người trẻ tuổi nói chung ban đầu đều có khuynh hướng tuân thủ luật lệ trong môi trường của họ. Nhưng họ chỉ tuân theo những quy ước đặt ra chừng nào còn thấy người khác cũng thành thật tuân thủ. Chỉ một sự không thành thật ở thầy giáo hay cha mẹ chắc chắn sẽ thúc đẩy con người trẻ tuổi đó xem xét lại toàn bộ môi trường xung quanh với ánh mắt nghi ngờ và sắc bén hơn. Và chúng tôi cũng chẳng cần lâu để phát hiện ra rằng tất cả mọi quyền uy chúng tôi đã trao niềm tin tới nay, trường học, gia đình và đạo đức công khai đều xử sự một cách không đúng dẫn đến kỳ lạ ở đề tài tình dục - thậm chí còn hơn cả thế: họ đòi hỏi ở chúng tôi tính bí mật và xảo trá trong vấn đề này.

Vì cách đây ba mươi, bốn mươi năm, người ta quan niệm về những sự việc này khác với thế giới ngày nay. Có lẽ không có lĩnh vực nào trong đời sống cộng đồng mà nhờ một loạt yếu tố như giải phóng phụ nữ, phân tâm học Freud, tôn sùng rèn luyện thân thể, tính độc lập của tuổi trẻ, lại có thể biến đổi hoàn toàn trong vòng một đời người như quan hệ giữa hai giới tính. Nếu cố diễn giải sự khác biệt giữa đạo đức của giới trung lưu thế kỷ 19, mà về bản chất là đạo đức của kỷ nguyên Victoria, và những quan điểm đang có giá trị ngày nay, tự do hơn và phóng khoáng hơn, thì mô tả gần đúng nhất chính là kỷ nguyên đó sợ sệt, tránh né vấn đề tình dục là do cảm giác bất an nội tâm. Những thời đại trước đó, vẫn còn tín ngưỡng trung thực, đặc biệt là thời Thanh Giáo nghiêm khắc, vẫn để lại thành ra dễ dàng hơn. Thậm chí niềm tin chân thật rằng ham muốn tình dục chính là cái gai của quỷ dữ và khoái lạc xác thịt là gian dâm và tội lỗi, các bậc quyền uy thời Trung cổ đã đi thẳng vào vấn đề và với việc cấm đoán nghiêm ngặt đi kèm những biện pháp trừng phạt tàn bạo - đặc biệt là ở Genève thành trì của Thần học Calvin - họ đã áp đặt được đạo đức cứng rắn của mình. Ngược lại, thế kỷ của chúng tôi, một kỷ nguyên khoan dung nhân từ, từ lâu đã không còn tin vào quỷ dữ và hầu như không còn tin vào Chúa trời, không có đủ can đảm để tiếp cận đề tài bị nguyên này ở mức cực đoan như vậy, nhưng lại vẫn xem tình dục như là một yếu tố không kiểm soát được và vì vậy mà là yếu tố mang tính quấy rối, không thể đưa vào trong các giá trị đạo đức, và là cái mà ta không được phép bàn luận công khai, vì mọi hình thức của một tình yêu tự do, một tình yêu ngoài hôn nhân đều phản lại “đạo đức” của giới trung lưu. Trong mâu thuẫn như thế, kỷ nguyên đó đã nghĩ ra một thỏa hiệp kỳ lạ. Nó giới hạn đạo đức của nó, bằng cách tuy không cấm người trẻ tiến hành đời sống tình dục, nhưng yêu cầu họ phải làm cái việc đáng xấu hổ đó một cách kín đáo. Nếu như không thể loại bỏ tình dục ra khỏi thế giới được thì ít nhất là cũng phải làm nó vô hình trong thế giới đạo lý của họ.

Tức là người ta đã đưa ra thỏa thuận ngầm, rằng không thảo luận toàn bộ sự việc phức tạp và gây bức mình đó cả ở trường, lẫn trong gia đình lẫn công khai và đè nén xuống tất cả những gì có thể gợi nhớ tới sự tồn tại của nó.

Chúng ta ngày nay, nhờ Freud đã biết được rằng cố đẩy bản năng tự nhiên khỏi nhận thức chẳng những không loại bỏ được chúng mà chỉ đẩy chúng một cách đầy nguy hiểm sâu vào trong tiềm thức, thì dễ dàng cười sự thiếu hiểu biết của cách thức giấu giếm thơ ngây đó. Nhưng toàn bộ thế kỷ 19 thật sự đã vướng mắc vào trong sự điên rồ đó, người ta tin rằng có thể giải quyết mọi xung đột nhờ lý trí, và giấu giếm điều tự nhiên đó sẽ làm giảm sức mạnh vô trật tự của nó; tức là khi hoàn toàn không giảng giải gì về sự tồn tại của nó cho những con người trẻ tuổi thì họ sẽ quên mất nhu cầu tình dục của mình. Trong cơn cuồng tín đó, tất cả các thể chế đã hợp lực với nhau im lặng kín mít. Trường học và nhà mục vụ, phòng khách và tư pháp, báo và sách, thời trang và đạo đức tránh né mọi đề cập đến vấn đề này, và thậm chí khoa học, mà nhiệm vụ chính yếu là tiếp cận mọi vấn đề một cách không thành kiến, đáng trách thay, cũng tham gia vào nhóm “điều gì tự nhiên thì đều là xấu” này. Cả nó cũng bị khuất phục trước lý lẽ rằng nghiên cứu những đề tài như vậy sẽ làm mất phẩm giá của khoa học. Lật lại sách vở thời đó dù ở bất cứ lĩnh vực nào, triết, luật hay y khoa, người ta cũng sẽ thấy cùng một điều, mọi tranh luận đều bị tránh né. Khi các học giả về luật hình sự thảo luận về các giải pháp nhân đạo trong trại giam và sự xuống cấp đạo đức của cuộc sống trong tù trên bàn hội nghị, họ dè dặt lướt qua vấn đề cốt lõi thật sự. Các bác sỹ thần kinh cũng không dám thừa nhận, dù biết rõ nguyên nhân chứng bệnh cuồng loạn nào đó trong nhiều trường hợp, và người ta biết được qua Freud, rằng người thầy Charcot đáng kính đã thú nhận riêng với ông, rằng ông biết nguyên nhân thật sự, nhưng không bao giờ phát biểu công khai. Cái thời đó văn học được gọi là “đẹp” không được phép mạo hiểm mô tả chân thật, vì nó được giao cho độc quyền lĩnh vực

thẩm mỹ-cái đẹp. Trong khi ở các thế kỷ trước, nhà văn không ngần ngại đưa ra một bức tranh văn hóa trung thực và toàn diện về thời của mình, trong khi người ta còn có được những mô tả không bị bóp méo tình trạng thực ở Defoe, ở Abbé Prévost, ở Fielding và Retif de la Bretonne, thì cái kỷ nguyên đó cho rằng chỉ được phép đề cập đến “cảm xúc” và “cao cả”, nhưng không được phép bàn đến cái xấu hổ và cái thật. Vì vậy mà trong văn học thế kỷ 19, hầu như người ta không tìm thấy được một phản ánh thoảng qua nào tất cả những mối nguy hiểm, những tối tăm, bối rối của tuổi trẻ đô thị. Ngay cả khi một nhà văn táo bạo nhắc tới việc mãi dâm thì ông cũng tin rằng phải quý tộc hóa họ, xúc nước hoa cho người nữ anh hùng trở thành “trà hoa nữ”. Tức là chúng ta đứng trước sự thật kỳ lạ, rằng khi một người trẻ tuổi ngày nay giở những quyển tiểu thuyết, ngay cả những tiểu thuyết của những bậc thầy thời đó ra, các tác phẩm của Dickens và Thackeray, Gottfried Keller và Björnson, để biết giới trẻ của thế hệ trước và trước đó đã đấu tranh xuyên qua cuộc sống ra sao, thì anh ta chỉ tìm thấy những sự việc đã được thanh lọc và giảm nhẹ - ngoại trừ ở Tolstoy và Dostoyevsky, những người Nga đứng ngoài chủ nghĩa lý tưởng giả tạo của châu Âu. Và không gì cho thấy rõ tính căng thẳng gần như cuồng loạn của đạo đức tổ tiên này và của bầu không khí mà ngày nay đã không còn có thể tưởng tượng ra được hơn là việc ngay cả sự kiểm chế văn học đó cũng vẫn còn chưa đủ. Vì người ta có thể tưởng tượng được không, rằng một quyển tiểu thuyết tương đối khách quan như *Bà Bovary* đã bị một tòa án công cộng ở Pháp cấm vì cho rằng “dâm dật”? Rằng trong thời trẻ của tôi, tiểu thuyết của Zola đã được cho là khiêu dâm hay một văn hào tân cổ điển điềm đạm như Thomas Hardy lại gây ra nhiều cơn bão phẫn nộ ở Anh và Mỹ? Dù có dè dặt tới đâu, những quyển sách đó đã hé lộ quá nhiều thực tế.

Nhưng chúng tôi đã lớn lên trong bầu không khí ngột ngạt, bão hòa sự oi bức, và được xúc thơm đó. Chính thói đạo đức giả và phi tâm lý của sự

im lặng và che giấu đã đè nặng lên thời trẻ của chúng tôi như một cơn ác mộng, và bởi thiếu những tài liệu văn học và lịch sử văn hóa phù hợp bởi cái phương cách đoàn kết đồng tâm im lặng đó, nên thật không dễ tái hiện lại điều đã trở nên khó tin. Tuy vậy, vẫn có một chỉ dấu nhất định: thời trang, vì thời trang của một thế kỷ cũng vô tình bộc lộ đạo đức của nó qua thị hiếu được thể hiện. Thật sự không thể là ngẫu nhiên, khi ngày nay, ở năm 1940, nếu trông thấy phụ nữ và đàn ông của xã hội năm 1900 trong trang phục thời đó trên màn ảnh rạp chiếu phim, thì khán giả từ thành thị đến làng quê châu Âu hay Mỹ đều nhất loạt cười phá lên. Cả những người ngây thơ nhất cũng cười chê tạo hình kỳ lạ đó của ngày hôm qua không khác gì tranh biếm họa - những tên hề mặc trang phục không tự nhiên, không dễ chịu, không hợp vệ sinh, không thực tế; thậm chí ngay với chúng tôi, những người còn tận mắt nhìn thấy mẹ, cô dì và bạn gái trong những chiếc váy ngớ ngẩn ấy, chúng tôi, những người thời thiếu niên cũng đi lại trong chính những trang phục nực cười như vậy, đó dường như cũng là một giấc mơ ma quái, rằng cả một thế hệ sao có thể khuất phục một cách phục trang ngu xuẩn đến vậy mà không hề phản kháng. Ngay thời trang đàn ông với cổ áo đứng, cao và cứng, được gọi là “kẻ giết cha”, làm cho mọi cử động mềm dẻo nào cũng trở nên bất khả, với những chiếc áo đuôi dài màu đen và những chiếc mũ chóp cao tựa ống khói đã kích thích tiếng cười rồi chứ đừng nói tới các bà ngày xưa trong những bộ trang phục tốn nhiều công lao và sức lực, mỗi một chi tiết đều đi ngược lại tự nhiên! Ở giữa thân bị cột chặt lại như một con ong bởi chiếc áo nịt làm từ sừng hàm của cá voi, phần dưới thì lại phồng ra thành một cái chuông khổng lồ, cổ đóng kín tới tận cằm, chân bị phủ kín cho tới từng ngón chân, tóc được búi cao với vô số những lọn tóc và cuộn tóc và bím tóc dưới một cái nón khổng lồ lắc lư hùng vĩ, đôi bàn tay nhét vào găng ngay cả trong mùa hè nóng nực nhất, người phụ nữ đã thuộc về lịch sử này, mặc dù có nước hoa phủ mây quanh, mặc

dù đeo đầy trang sức, mặc cho bao loại ren, diềm xếp nếp và trang sức đắt tiền nhất, vẫn trông giống một sinh vật bất hạnh, bất lực đến đáng thương. Từ cái nhìn đầu tiên, người ta đã nhận thấy rằng một phụ nữ như thế, mang trên người một trang phục giống như hiệp sỹ trong bộ giáp trụ, không còn có thể tự do nhún nhảy đi lại một cách duyên dáng được, rằng mỗi một cử động, mỗi một cử chỉ và tiếp theo đó là toàn bộ tư thế của cô trong bộ trang phục như vậy chắc chắn phải gượng gạo, thiếu tự nhiên, phản tự nhiên. Chỉ riêng trang phục cho “phụ nữ” không thôi - còn chưa nói đến sự giáo dục xã hội -, việc mặc vào và cởi ra những chiếc áo váy đó đã là một thủ tục nhiều khê, mà nếu không có sự giúp đỡ của người khác thì hoàn toàn không tự làm được. Đầu tiên là có vô số móc và khoen phải được cài, chiếc áo nịt ngực được xiết lại bằng tất cả sức lực của cô hầu, mái tóc dài - tôi nhắc cho giới trẻ nhớ, rằng trước đây ba mươi năm, ngoài vài mươi nữ sinh viên người Nga thì mọi phụ nữ châu Âu đều có thể xõa tóc đến tận hông - được một thợ uốn tóc đến hằng ngày làm xoắn, xếp đặt, chải, vuốt và bới lên cao với hằng hà sa số kẹp tóc, trâm và lược, dưới sự giúp đỡ của kéo ép tóc và lô uốn tóc, trước khi người ta dùng những chiếc váy lót, yếm, áo chên và áo khoác quấn quanh họ như những lớp vỏ hành và biến đổi họ cho tới khi phần còn lại cuối cùng từ hình dạng phụ nữ và cá nhân họ cũng biến mất. Nhưng việc vô lý ấy có một ý nghĩa bí mật. Đường cong thân thể của một người phụ nữ cần phải được che đậy hoàn toàn qua những thao tác đó, tới mức ngay cả chú rể trong lễ cưới cũng mờ mịt không thể đoán được liệu người bạn đời của mình thẳng người hay còng lưng, béo hay gầy, chân ngắn hay chân dài; thời kỳ “đạo đức” này cũng xem là bình thường chuyện người ta dùng những biện pháp nhân tạo điểm trang thêm cho tóc, cho bộ ngực hay cho những phần thân thể khác để đánh lừa hay thích ứng với cái đẹp lý tưởng chung. Một người phụ nữ trông giống một “quý bà” chừng nào thì càng ít thấy được hình dáng tự nhiên của cô; về cơ bản thì thời trang này

với nguyên tắc chủ đạo cố ý chỉ nhằm phục vụ cho xu hướng đạo đức chung của thời đó, mà mỗi bận tâm chính là che đậy và giấu giếm.

Nhưng cái đạo đức thông thái đó hoàn toàn quên rằng khi người ta đóng cửa không cho quỷ vào thì nó thường vẫn sẽ chui qua ống khói hay cửa hậu để vào bên trong. Ngày nay khi nhìn những trang phục đó, những trang phục muốn che đậy mọi dấu vết của da thịt trần trụi và nở nang tự nhiên, thì nổi bật trước mắt ta lại hoàn toàn không phải là tính đạo đức của nó mà trái lại, chính là việc thời trang đó đã tạo nên những thái cực giới tính một cách thách thức tới đáng xấu hổ. Trong khi nam nữ trẻ tuổi thời chúng ta, đều có thể cao và gầy, đều có thể nhăn nhui mày râu và đều có thể để tóc ngắn, vẻ ngoài cũng có thể tương đồng thì giới tính thời đó tạo khoảng cách với nhau, xa nhau hết mức có thể được. Đàn ông để râu dài hay ít nhất là xoắn ria mép lên như là cách phô trương vẻ nam tính, trong khi chiếc nịt ngực phô bày đặc điểm giới tính cơ bản của phái nữ. Cả trong thái độ ứng xử, cái được gọi là phái mạnh cũng được đối lập quá mức với phái yếu, trong đó người ta yêu cầu đàn ông phải mạnh mẽ, hào hiệp và chủ động, đàn bà thì phải nhút nhát, rụt rè và thụ động, mối quan hệ giữa thợ săn và chiến lợi phẩm, thay vì bình đẳng. Sự đối lập không tự nhiên từ vẻ ngoài đến hành vi đó đã khắc sâu thêm đối lập nội tâm giữa các thái cực, tức là sự ham muốn tình dục, và vì vậy mà khi áp đặt phương pháp phản tâm lý - che đậy và im lặng - xã hội thời đó đã đạt điều ngược lại. Do luôn tìm kiếm cái phi đạo đức trong mọi mặt của cuộc sống, của văn học, nghệ thuật và phục trang trong nỗi lo sợ và ra vẻ đoan trang để che đậy mọi sự quyến rũ, nên họ buộc phải không ngừng nghĩ về cái phi đạo đức. Và vì liên tục tìm kiếm những gì là không phù hợp nên họ liên tục ở trong một trạng thái cảnh giác; thế giới thời đó của “đạo đức” dường như lúc nào cũng bị một mối nguy hiểm chết người đe dọa: ở mỗi một cử chỉ, mỗi một từ ngữ. Có lẽ ngày nay ta còn có thể hiểu được việc thời đó phụ nữ mặc quần chơi thể thao hay chơi trò chơi

bị xem là tội lỗi. Nhưng làm sao ta hiểu được cái vờ đoan trang đến độ điên rồ rằng phụ nữ thời đó còn không được phép hé môi nói ra từ “cái quần”? Cô ấy, nếu muốn nhắc tới một vật thể nguy hiểm như cái quần của đàn ông, thì phải chọn một từ ngữ vô tội như “váy chân” hay cái tên tránh né được phát minh ra cho việc đó: “cái không nói ra được”. Hay chuyện một nhóm người trẻ tuổi cùng tầng lớp nhưng khác giới tính được phép tổ chức một chuyến đi dã ngoại không có người giám sát là việc hoàn toàn không thể tưởng tượng được - hay nói cách khác, ý nghĩ đầu tiên là có thể “xảy ra” chuyện gì đó. Một sự gần gũi đến vậy cùng lắm chỉ được phép diễn ra khi có người giám sát, những bà mẹ hay gia sư theo sát từng bước một. Việc các cô gái trẻ chơi quần vợt trong trang phục để lộ chân hay để tay trần, kể cả trong mùa hè nóng nực nhất, được xem như là một vụ bê bối, và một phụ nữ đoan trang ngồi vắt chéo chân trước mặt người khác thì là một điều khiếm nhã ghê gớm, vì mắt cá chân của cô có thể bị lộ ra dưới gấu váy. Ngay cả các nguyên tố của tự nhiên, như mặt trời, nước và không khí, cũng không được chạm đến làn da trần trụi của một người phụ nữ. Dưới làn nước biển, những người phụ nữ cực nhọc bước đi trong trang phục nặng nề, kín từ cổ đến tận gót chân, trong trường nội trú và tu viện, để quên rằng họ có một thân thể, các cô gái trẻ phải tắm trong những chiếc áo dài màu trắng lướt trượt. Nói không ngoa, một phụ nữ đến khi nằm xuống thì cũng không có ai nhìn thấy bờ vai hay đầu gối của họ ngoài người đỡ đỡ, người chồng và người rửa ráy xác chết. Ngày nay, bốn mươi năm sau, tất cả những việc này nghe như truyện cổ tích hay bị cường điệu quá mức. Nhưng nỗi sợ hãi đó, trước tất cả những gì liên quan đến thân thể và tự nhiên, thật sự đã ăn sâu vào con người, từ tầng lớp cao nhất cho tới quảng đại quần chúng với cấp độ sánh với chứng loạn thần kinh. Vì ngày nay ta còn có thể tưởng tượng được không, rằng vào thời chuyển giao thế kỷ, khi những người phụ nữ đầu tiên dám ngồi kiệu đàn ông trên xe đạp hay thậm chí dám cười ngửa

thì những con người táo bạo đó đã bị nông dân ném đá vào người? Rằng thời tôi còn đi học, báo chí ở Wien đã thảo luận hàng cột về sự đổi mới được đưa ra nghị sự, thật phi đạo đức ghê gớm khi cho phép các vũ nữ ba lê trong Nhà hát Opera múa mà không cần mặc quần tất? Rằng thật là chuyện động trời khi Isidora Duncan trong những điệu vũ hết sức cổ điển lần đầu tiên đã để khán giả nhìn thấy đôi bàn chân trần dưới chiếc áo trắng, may mắn là chảy thật dài xuống dưới, thay cho đôi giày lụa thông thường? Và bây giờ hãy nghĩ đến những con người trẻ tuổi lớn lên trong một thời như thế của ánh mắt cảnh giác, họ phải cảm thấy nỗi lo sợ đạo đức bị đe dọa như thế nức cười đến thế nào ngay khi họ nhận ra cái áo choàng đạo đức nhỏ bé mà người ta muốn khoác cho sự việc này thêm phần bí mật, cái áo choàng đó hết sức mỏng manh, đầy các đường rách và lỗ thủng. Cuối cùng thì cũng không thể tránh được việc một trong số năm mươi học trò bắt gặp thầy giáo của anh ta trong một ngõ hẻm tối tăm nào đó, hay người ta nghe lén được trong vòng gia đình, rằng người này hay người nọ trước mặt thì làm ra vẻ khả kính nhưng sau lưng lại làm nhiều chuyện tội lỗi. Thực tế, không có gì kích thích và bức bách sự tò mò của chúng tôi như cái cách che đậy vụng về ấy; và vì người ta không cho phép những điều tự nhiên được tự do và không muốn công khai để cho nó đi trên con đường cái quan, nên sự tò mò trong một thành phố lớn đã tạo cho nó những lối thoát ngầm và phần lớn đều không sạch sẽ cho lắm. Trong mọi tầng lớp, qua sự đè nén này ở giới trẻ, người ta cảm nhận được một sự kích động ngầm quá mức bộc lộ ra một cách trẻ con và bất lực. Hầu như không một bờ tường hay chỗ khuất nào là không bị bồi đầy những từ ngữ và hình vẽ thiếu đứng đắn, hầu như không một hồ bơi nào mà bức tường gỗ ngăn khu tắm nữ không bị đục đầy những lỗ gọi là “mắt gỗ”. Nhiều ngành công nghiệp, mà ngày nay đã suy tàn từ lâu bởi việc tự nhiên hóa đạo đức, đã phát đạt trong bí mật, trước hết là ngành công nghiệp ảnh khỏa thân, mà những người bán dạo lén lút chào

mời các anh chàng trưởng thành dờ dưng trong các quán rượu. Hay ngành công nghiệp văn học khiêu dâm “dưới lớp áo choàng” - vì văn học nghiêm túc buộc phải lý tưởng và thận trọng - của những quyển sách thuộc loại tồi tệ nhất, in trên giấy xấu, viết bằng một ngôn ngữ tệ hại và tuy vậy vẫn bán chạy hết sức, cũng như những tạp chí “khêu gợi”, mà ngày nay người ta không còn tìm được tờ nào kinh tởm và dâm dục như vậy. Bên cạnh Nhà hát Hoàng gia, cái phải phục vụ cho lý tưởng của thời đó với tinh thần cao quý và sự trong sạch như tuyết của nó, cũng có những nhà hát và những màn kịch chỉ diễn những câu chuyện tiểu lâm tục tĩu nhất; cái bị ức chế đã tạo ra những con đường lăm lặc, đường vòng và đường tránh ở mọi nơi. Vì vậy mà thật ra thì cái thế hệ đó, thế hệ mà người ta giả vờ đoan trang cấm đoán mọi sự giải thích và mọi sự gần gũi vô tư với giới tính khác, còn hướng tới tình dục hơn hàng ngàn lần giới trẻ ngày nay được tự do yêu đương. Vì chính cái không được phép lại càng khuấy động sự thèm thuồng, chính cái bị cấm đoán mới kích thích sự ham muốn, và mắt nhìn thấy càng ít, tai nghe được càng ít, thì mơ tưởng càng nhiều hơn. Người ta để cho không khí, ánh sáng và ánh nắng tiếp cận thân thể càng ít thì các giác quan lại càng bức bối. Rốt cuộc, cái áp lực xã hội đè lên chúng tôi đó, thay vì tạo nên một tầng đạo đức cao cả hơn thì chỉ tạo ra sự nghi ngờ và cay đắng trong chúng tôi đối với mọi thể chế. Ngay từ ngày đầu tiên bừng tỉnh, chúng tôi theo bản năng đã cảm nhận được rằng với sự cấm đoán và che đậy ấy, thứ đạo đức không thành thật này muốn tước đi thứ gì đó của chúng tôi, thứ đáng lẽ phải thuộc về tuổi của chúng tôi một cách đường hoàng và điều này làm tiêu biến ý muốn trung thực của chúng tôi vì những ngấm định từ lâu đã không còn đúng nữa.

Nhưng cái “đạo đức xã hội” đó, một mặt thì đặt tính riêng tư như là tiền đề cho sự tồn tại của tình dục và diễn tiến tự nhiên của nó, mặt khác lại hoàn toàn không muốn thừa nhận công khai điều đó, thậm chí còn lừa dối

đến hai lần. Vì trong khi nó nhắm một mắt với những người đàn ông trẻ và thậm chí còn nheo nốt con mắt kia để khuyến khích họ “mài sừng”, như người ta thường giễu cợt như vậy trong lối nói suông sã, thì nó lại sợ sệt nhắm cả hai mắt với phụ nữ, giả như mù. Việc một người đàn ông cảm thấy những thôi thúc của bản năng và được phép cảm nhận thì nó ngầm thừa nhận. Còn việc một phụ nữ cũng có thể bị thôi thúc này khuấy phục, rằng tạo hóa cũng cần một cực nữ tính cho mục đích muôn đời, nếu như thừa nhận thì sẽ vi phạm đến khái niệm “thánh thiện của người phụ nữ”. Thế là trong thời tiền Freud, thỏa thuận đó đã thắng thế, xác lập như là chân lý, rằng phụ nữ hoàn toàn không có ham muốn xác thịt, chừng nào chưa bị người đàn ông đánh thức, việc mà tất nhiên chỉ được cho phép chính thức trong khuôn khổ đời sống vợ chồng. Nhưng vì bầu không khí - đặc biệt là ở Wien - vào thời đạo đức đó cũng chứa đầy những chất gợi tình lây nhiễm nguy hiểm, cho nên một cô gái xuất thân trong một gia đình nề nếp phải sống trong một bầu không khí tiết trùng hoàn toàn từ lúc sinh ra cho tới cái ngày cùng chồng rời khỏi lễ đường. Để bảo vệ các cô gái trẻ, người ta không để các cô một mình trong bất cứ khoảnh khắc nào. Các cô có gia sư, người có nhiệm vụ lo cho các cô không phải bước một bước ra ngoài cửa nhà mà, xin Chúa phù hộ, không có ai trông nom, các cô được đưa đến trường, đến lớp học khiêu vũ, đến lớp học nhạc và được đón về. Bất cứ quyển sách nào các cô đọc cũng đều bị kiểm soát, và đặc biệt người ta làm cho các cô gái trẻ luôn luôn bận rộn, để đánh lạc hướng họ khỏi những ý nghĩ nguy hiểm có thể có. Họ phải tập dương cầm, học hát và vẽ và học ngoại ngữ và lịch sử nghệ thuật và lịch sử văn học, người ta đào tạo họ và đào tạo quá mức cho họ. Và trong khi người ta cố gắng làm cho họ được đào tạo và được giáo dục tốt, thì đồng thời cũng sợ sệt lo cho các cô vẫn ở trong tình trạng hoàn toàn không hiểu biết gì về những việc của tự nhiên, một tình trạng mà ngày nay chúng ta thật không thể tưởng tượng ra được.

Một cô gái trẻ từ gia đình nề nếp không được phép có được sự tưởng tượng nào về việc cơ thể đàn ông ra sao, không được phép biết trẻ con ra đời như thế nào, vì thiên thần này khi bước vào hôn nhân không những phải trinh trắng về thể xác mà còn phải “tinh khiết” trong tâm hồn. Được giáo dục tốt của một cô gái trẻ thời đó hoàn toàn đồng nghĩa với xa lạ với cuộc sống; và với nhiều phụ nữ thời bấy giờ thì sự xa lạ với cuộc sống đó thỉnh thoảng vẫn ở lại với họ suốt đời. Cho tới ngày nay, câu chuyện kỳ cục của một người dì vẫn khiến cho tôi buồn cười, người trong đêm tân hôn vào lúc một giờ sáng bất thành linh xuất hiện trước cửa căn hộ của cha mẹ và kéo chuông không ngừng nghỉ, bà không bao giờ muốn nhìn lại con người gớm guốc đó, người bà đã kết hôn, hẳn ta là một tên quái vật điên loạn, thật sự đã muốn cởi quần áo bà ra. Bà phải cố gắng lắm mới chạy thoát được khỏi ham muốn bệnh hoạn rõ ràng rành rọt đó.

Bây giờ thì tôi không thể giấu giếm, rằng sự thiếu hiểu biết đó mặt trái lại có sức quyến rũ bí ẩn đối với các cô gái trẻ thời đó. Những sinh linh còn chưa đủ lông đủ cánh này linh cảm thấy rằng bên cạnh và phía sau thế giới riêng của họ còn có một thế giới khác mà họ không biết và không được phép biết gì về nó, và điều đó khiến họ tò mò, ao ước, ngây ngất, gây bối rối và thật căm dỗ. Khi người ta chào họ trên phố, họ đỏ mặt - ngày nay có còn cô gái trẻ đỏ mặt nữa không? Khi có dịp tụ lại với nhau, họ cười khúc khích và thì thầm và cười to không dứt như những người ngà ngà say. Háo hức chờ đợi tất cả những gì còn chưa biết tới, những gì mà họ bị đặt ra ngoài vòng, họ mơ mộng lãng mạn về cuộc sống nhưng đồng thời cũng đầy thẹn thùng, sợ ai đó phát hiện ra rằng thân thể họ cũng muốn nhận được những âu yếm đó, thứ mà họ chẳng hiểu biết gì. Một sự bối rối nhỏ liên tục làm rối loạn toàn bộ hành vi của họ. Họ đi đứng khác các cô gái ngày nay, những người mà thân thể được rèn luyện qua thể thao, vô tư và thoải mái đi giữa những người đàn ông trẻ tuổi như là một trong số họ; thời đó, từ cách

xa cả ngàn bước chân, người ta có thể nhìn cách đi đứng và cử chỉ mà phân biệt được một cô gái trẻ với một người phụ nữ đã biết đàn ông. Họ nhiều tính con gái hơn và ít tính đàn bà hơn các cô gái ngày nay, về bản chất họ tương tự như những loài cây được nuôi lớn trong nhà kính trong một bầu không khí nhân tạo ấm áp và được che chở trước mọi cơn gió độc hại: sản phẩm được nuôi dưỡng hết sức khéo léo của một nền văn hóa và giáo dục nhất định.

Nhưng xã hội thời đó muốn cô gái trẻ phải như vậy, ngốc nghếch và không được chỉ dẫn, được giáo dục tốt và không biết gì, tò mò và nhút nhát, không chắc chắn và phi thực tế, và qua cách giáo dục xa rời cuộc sống đó mà có một điều đã được quyết định ngay từ đầu, cô ấy rồi sẽ là người nhu nhược được chồng uốn nắn và dẫn dắt. Truyền thống che chở họ như là biểu tượng của lý tưởng thâm kín nhất, như là biểu tượng của tính thụ mị nữ giới, của trinh tiết, phi trần tục. Nhưng tấn bi kịch nào sẽ xảy ra khi một trong những cô gái trẻ đó bỏ lỡ cơ hội, khi cô ấy vẫn còn chưa lấy chồng ở tuổi hai mươi lăm, ba mươi! Vì quy ước đó cũng nhấn tâm yêu cầu cả cô gái ba mươi tuổi, rằng vì “gia đình” và vì “đạo đức”, cô phải giữ nguyên trạng thái đó của sự thiếu kinh nghiệm, của sự không thèm muốn và sự ngây thơ, cái trạng thái từ lâu đã không còn phù hợp với lứa tuổi của cô nữa. Nhưng rồi cái hình ảnh yếu điệu đó thường hay biến thành một bức tranh biếm họa sắc nhọn và tàn nhẫn. Cô gái chưa chồng đó trở thành cô gái “ở lại lớp”, cô gái ở lại lớp thành cô “gái già” đối tượng chế giễu nhạt nhẽo mà những tờ báo tiểu lâm luôn nhắm tới. Ngày nay, ai giở ra một số báo cũ của *Fliegende Blätter* hay một tờ báo khôi hài nào khác của thời ấy thì sẽ kinh hoàng nhìn thấy những lời chế giễu ngu đần nhất về những cô gái già ấy, những người với tâm thần nhiễu loạn đã không còn biết che đậy sự thèm khát tình yêu tự nhiên của mình nữa. Thay vì nhận thấy tấn bi kịch đang diễn ra với các nạn nhân này, những người vì gia đình và danh tiếng mà

phải đè nén những nhu cầu của tự nhiên, đè nén mong muốn có được tình yêu và được làm mẹ, thì người ta lại nhạo báng họ với một sự thiếu hiểu biết mà ngày nay chúng ta lấy làm ghê tởm. Nhưng xã hội lúc nào cũng tàn nhẫn nhất đối với những người tiết lộ và phơi bày bí mật của nó, ở nơi mà nó gây ra tội lỗi vì đã không thành thật với tự nhiên.

Nếu quy ước xã hội thời đó dùng toàn lực để giữ vững sự hư cấu, rằng một người phụ nữ từ “gia đình gia giáo” không có và không được phép có bản năng tình dục chừng nào chưa có chồng, tất cả những gì khác đi sẽ biến cô ấy thành “vô đạo đức”, thành người bị gia đình ruồng bỏ, thì chí ít nó cũng buộc phải thừa nhận sự tồn tại của những bản năng đó ở một người đàn ông trẻ. Vì kinh nghiệm cho thấy rằng không thể ngăn cản những người đàn ông trẻ tuổi thực hành cuộc sống tình dục của họ, nên người ta đã tự giới hạn mình ở mong muốn khiêm tốn, rằng họ cần phải làm cho xong những thú vui không đứng đắn ở bên ngoài bức tường thành của đạo đức thiêng liêng. Giống như các thành phố che đậy hệ thống cống rãnh ngầm dưới các tuyến phố được quét tước sạch sẽ bằng những cửa hàng sang trọng đẹp đẽ và những đại lộ thanh lịch bên trên, toàn bộ cuộc sống tình dục của giới trẻ cần phải diễn ra ở dưới bề mặt đạo đức của “xã hội”, không để cho ai nhìn thấy. Còn những mối nguy nào rình rập con người trẻ tuổi ấy, và những môi trường nào anh ta có thể rơi vào, người ta thây kệ, và cả nhà trường lẫn gia đình đều sợ sệt bỏ qua cơ hội giúp người đàn ông trẻ tuổi ấy sáng tỏ về việc này. Những năm gần đây, đây đó có những người cha chu đáo, hay như người ta nói vào thời ấy, có “suy nghĩ phóng khoáng”, những người muốn giúp đỡ con trai đi trên con đường đúng đắn ngay khi anh chàng ấy có dấu hiệu mọc râu. Rồi bác sỹ của gia đình được gọi tới, người thỉnh thoảng gọi người đàn ông trẻ vào một căn phòng, lau chùi tỷ mỉ cặp kính mắt, trước khi bắt đầu một bài giảng về sự nguy hiểm của những căn bệnh lây qua đường tình dục và gợi ý cho người đàn ông trẻ đó, người mà

vào thời điểm đó thì thông thường là đã tự mình học hỏi từ lâu rồi, hãy nên có chừng mực và không được bỏ qua những biện pháp phòng ngừa nhất định. Có những người cha khác lại dùng tới một phương cách còn đặc biệt hơn; họ thuê một cô hầu xinh xắn cho gia đình, người được giao nhiệm vụ giảng dạy thực tế cho chàng trai trẻ. Vì họ xem như thế thì tốt hơn, để con người trẻ tuổi thực hiện cái việc gây phiền não đó ngay dưới mái nhà mình, và như thế thì lớp trang trí bề ngoài vẫn được bảo tồn đồng thời loại trừ được nguy cơ anh ta rơi vào tay của một “người quý quyết” nào đó. Nhưng có một phương pháp vẫn bị tất cả các thể chế và hình thức chê bai: phương pháp công khai và chân thật.

Khả năng nào mở ra cho một con người trẻ của thế giới trung lưu? Với những tầng lớp khác, những tầng lớp dưới, thì đó lại không phải là vấn đề. Ở nông thôn, thằng ở đã ngủ với con hầu năm mười bảy tuổi, và khi hậu quả từ mối quan hệ đó có thể nhìn thấy rõ thì cũng chẳng mấy quan trọng; trong phần lớn các ngôi làng ở vùng núi Alps của chúng tôi, số những đứa con ngoài giá thú vượt xa số những đứa con trong hôn nhân. Trong giới vô sản thì anh công nhân, trước khi cưới, đã sống chung với một nữ công nhân mà không kết hôn. Người Do Thái theo đạo Chính thống giáo trong vùng Galicia cưới vợ cho con từ khi lên bảy, tức còn chưa thành đàn ông, và tới bốn mươi tuổi thì anh ta có thể đã lên chức ông. Chỉ trong xã hội trung lưu chúng tôi thì giải pháp thực sự, một cuộc hôn nhân sớm, là bị chê bai, vì không người cha của gia đình nào muốn giao con gái mình cho một người trẻ, hai mươi hai hay hai mươi tuổi vì người ta cho rằng một người đàn ông “trẻ” như vậy vẫn chưa đủ chín chắn. Đến đây, thêm một sự không thành thực nữa lại bị bóc trần, cuốn lịch của giới trung lưu hoàn toàn không trùng khớp với lịch của tự nhiên. Trong khi đối với tự nhiên, một nam thiếu niên đã thành đàn ông ở tuổi mười sáu, mười bảy thì đối với xã hội, một người chỉ trở thành đàn ông khi có “địa vị trong xã hội”, tức là hầu như không

trước sinh nhật hai mươi lăm hay hai mươi sáu. Vì vậy mà có một khoảng thời gian nhân tạo khoảng sáu, tám hay mười năm đã hình thành giữa tính đàn ông thật sự và tính đàn ông của xã hội mà trong đó người đàn ông trẻ tuổi phải tự toan tính lấy “việc đấy” hay “chuyến phiêu lưu” của anh ta.

Thời đó không cho anh ta nhiều lựa chọn lắm. Chỉ một số rất ít, chủ yếu là những người giàu, mới có khả năng cho điều xa xỉ ấy, “chu cấp” cho một người tình, tức là thuê cho cô một căn hộ và chi trả cho cuộc sống của cô. Và cũng chỉ có vài người đặc biệt may mắn mới được thưởng thức thứ tình yêu lý tưởng đó trong văn học - thứ duy nhất được phép mô tả trong những cuốn tiểu thuyết là mối quan hệ của một người đàn bà đã có chồng. Phần lớn những người khác tìm đến các cô gái bán hàng hay hầu bàn, dù chẳng mấy thỏa mãn trong thâm tâm. Vì trước thời kỳ giải phóng phụ nữ, trước khi phụ nữ được tự do tham gia vào cuộc sống công cộng, thì chỉ những cô gái vô sản nghèo khổ nhất mới vừa đủ vô hại lại vừa đủ tự do lao mình vào những mối quan hệ thoáng qua không có ý định đi đến hôn nhân như thế. Quần áo luộm thuộm, bạc nhược sau một ngày làm việc mười hai tiếng được trả công ít đến mức gần như bố thí, không chải chuốt (trang điểm thời đó còn là đặc quyền của những gia đình giàu có), và lớn lên trong một không gian sống chật hẹp, những con người khốn khổ đó đứng quá thấp dưới chuẩn người yêu của họ khiến những cậu thanh niên ngần ngại không muốn bị bắt gặp đi cùng họ ở chốn công cộng. Quả là từ đó đã nảy ra những giải pháp đặc biệt cho sự việc gây hổ thẹn này, một thứ Phòng Riêng, nơi người ta có thể ăn tối riêng tư với một cô gái, và mọi việc khác được tiến hành trong những khách sạn nhỏ trên những ngõ ngách tối tăm chỉ dành cho mục đích này. Nhưng những cuộc gặp gỡ đó phải chóng vánh và chẳng hề lãng mạn, vì tình dục hơn là tình ái, và lúc nào cũng hấp tấp, bí mật như thể đang phạm việc cấm. Ngoài ra, còn khả năng của một mối quan hệ với nhóm lưỡng cư, những con người nửa đứng ngoài, nửa đứng trong xã hội,

những nữ diễn viên, vũ nữ, nữ nghệ sỹ, những người phụ nữ “được giải phóng” duy nhất của thời đó. Nhưng nhìn chung thì nền tảng của cuộc sống tình dục ngoài hôn nhân thời đó vẫn là sự mại dâm; có thể nói nó là tầng hầm có mái vòm tối tăm mà công trình xây dựng hoa lệ với mặt tiền hào nhoáng không tí vết của xã hội trung lưu vươn cao lên từ đó.

Về mức độ lan rộng khổng lồ của ngành mại dâm ở châu Âu tới tận Thế chiến thì thế hệ ngày nay hầu như không còn có thể hình dung. Trong khi ngày nay trên đường sá ở những thành phố lớn bóng dáng các cô gái mại dâm cũng ít thấy hết như ít thấy ngựa trên đường thì vĩa hè thời đó nhiều phụ nữ bán dâm tới mức tránh họ còn khó hơn là thấy họ. Thêm vào đó là những “nhà kín”, hộp đêm, quán rượu có các trò múa hát mua vui, những quán nhảy với các cô vũ nữ và ca sỹ, các quán rượu với những cô bồi bàn. Món hàng đàn bà được mời chào công khai với mọi mức giá và ở bất cứ giờ giấc nào, và đối với một người đàn ông, mua một phụ nữ trong vòng mười lăm phút, một giờ hay một đêm cũng không tốn thời gian và công sức hơn mua một bao thuốc lá hay một tờ báo. Đối với tôi, không minh chứng nào xác thực cho tính thành thực và tự nhiên của lối sống và yêu đương hiện nay hơn là việc giới trẻ ngày nay có thể và hầu như đến mức đương nhiên không còn cần đến cái việc đã từng là không thể thiếu đó, và rằng không phải cảnh sát, hay luật pháp đã đẩy lùi nạn mại dâm khỏi thế giới của chúng ta, mà sản phẩm bi thảm này của một xã hội đạo đức giả đã tự chấm dứt, ngoại trừ một phần nhỏ còn sót lại, vì nhu cầu đã giảm đi.

Quan điểm chính thức cũng như luân thường đạo lý của nhà nước đối với góc tối này không bao giờ thực sự thoải mái. Từ quan điểm đạo đức, người ta không dám công khai thừa nhận cho phụ nữ quyền tự bán thân, từ quan điểm về vệ sinh thì người ta lại không thể thiếu mại dâm, vì nó là giải pháp cho tình dục ngoài hôn nhân, một đề tài vốn nhức nhối. Vì vậy mà nhà cầm quyền tìm cách đưa ra một giải pháp nước đôi, bằng cách phân biệt

mại dâm tự phát, bị nhà nước bài trừ vì bị xem là phi đạo đức và nguy hiểm, và mại dâm được cấp phép, tựa như cấp phép kinh doanh và bị thu thuế. Một cô gái nếu quyết định trở thành gái mại dâm sẽ được cảnh sát cấp cho một quyển sổ riêng đặc biệt như là giấy phép. Đặt mình dưới sự kiểm soát của cảnh sát, và thực thi trách nhiệm khám bệnh hai lần một tuần, họ có quyền hành nghề bán thân mình với bất cứ giá nào mà họ thích. Việc này được thừa nhận như là một nghề giống như bao nghề khác, nhưng - vì phải giữ gìn đạo đức - không được chấp nhận hoàn toàn. Ví dụ như khi một cô gái mại dâm bán món hàng của mình, tức là thân thể của cô, cho một người đàn ông, và ông ta không chịu trả tiền sau đấy, thì cô không được phép kiện ông ta. Bất thành linh, yêu cầu của cô - *ob turpem causam*^[6] theo luật - lại trở thành một yêu cầu phi đạo đức, không được nhà cầm quyền bảo vệ.

Ngay từ những chi tiết này người ta đã cảm nhận được sự mâu thuẫn trong quan điểm, một mặt thì đưa nghề này thành một ngành nghề được nhà nước cấp phép, nhưng mặt khác lại đặt cá nhân những người hành nghề đó ngoài luật lệ chung như những người bị xã hội ruồng bỏ. Nhưng điều không trung thực thật sự nằm ở sự phân biệt đối xử, tất cả những hạn chế đó chỉ dành cho các tầng lớp nghèo khổ. Một vũ nữ ba-lê, mà bất cứ người đàn ông nào cũng có thể có vào bất cứ giờ nào với giá hai trăm krone giống như một cô gái đứng đường với giá hai krone, tất nhiên là không cần đến giấy phép hành nghề; các kỹ nữ có tiếng thì thậm chí còn được các phóng sự điểm tên trong số những người nổi tiếng có mặt tại trường đua xe ngựa hay đua ngựa, bởi chính họ đã thuộc về “xã hội”. Những bà môi giới loại cao cấp nhất, cung cấp hàng xa xỉ cho hoàng cung, giới quý tộc và giới nhà giàu, cũng đứng ngoài luật pháp, luật pháp mà ngoài ra thì xử phạt việc môi giới bằng những án tù thật nặng. Kỷ luật nghiêm khắc, giám sát không thương xót và sự khinh bỉ của xã hội chỉ dành cho đạo quân hàng ngàn hàng vạn phụ nữ phải dùng thân xác và tâm hồn bị sỉ nhục để bảo vệ một quan

điểm đạo đức xưa cũ, đã bị đào rỗng từ lâu, đi ngược lại hình thức yêu đương tự do và tự nhiên.

Đạo quân mại dâm khổng lồ này - cũng giống như quân đội thật sự, cũng được chia ra thành nhiều loại binh chủng lục quân, kỵ binh, pháo binh, bộ binh, pháp binh pháo đài. Pháo binh bảo vệ pháo đài trong mại dâm là nhóm người chiếm cứ hoàn toàn một số con đường nhất định trong thành phố. Thường thì đó là những nơi đặt giá treo cổ ở thời Trung cổ hay nơi xây bệnh viện cho người hủi hay một khu đất nhà thờ, cư ngụ toàn dân giang hồ, đao phủ và những người ngoài lề xã hội khác, tức là những nơi mà giới trung lưu đã xa lánh từ nhiều thế kỷ. Ở đó, nhà cầm quyền cho phép vài con hẻm thành một khu chợ tình: giống như ở Yoshiwara của Nhật hay ở Chợ Cá của Cairo, hai trăm hay năm trăm người đàn bà vẫn còn ngồi ở đó trong thế kỷ 20, cửa cạnh cửa, người này kế người kia, phô bày ra ở cạnh cửa sổ căn hộ tầng trệt của họ, món hàng hóa rẻ tiền, làm việc hai ca, ca ngày và ca đêm.

Kỵ binh hay bộ binh tương ứng với mại dâm lưu động, vô số những cô gái bán thân tìm khách hàng trên đường phố. Ở Wien, họ được gọi chung là “gái vạch”, vì bị cảnh sát giới hạn phần vĩa hè được phép dùng để phô bày thân mình sau một đường vạch vô hình; ngày cũng như đêm cho đến tận tờ mờ sáng, họ kéo lê trên đường phố vẻ tao nhã giả tạo, đắp đổi bằng bao cực nhọc, trời tuyết cũng như trời mưa, luôn ép gương mặt mệt mỏi, trang điểm qua loa, nở một nụ cười với từng người qua đường. Và ngày nay, với tôi, mọi thành phố đều đẹp hơn và nhân đạo hơn, khi những đoàn người phụ nữ đói ăn và không vui này không còn đứng đầy trên hè phố, chào mời sự vui sướng một cách không vui sướng, và trong chuyến đi bất tận từ góc phố này đến góc phố khác thì cuối cùng đều đi vào con đường không thể tránh khỏi: đường tới bệnh viện.

Nhưng cả quần số đông đảo đó cũng không đủ cho nhu cầu. Có vài người muốn dễ dàng hơn và kín đáo hơn là săn lùng những con dơi bay chập chờn hay những con chim thiên đường buồn bã đó trên phố. Họ muốn có tình yêu dễ chịu hơn: với ánh sáng và sự ấm áp, với âm nhạc và khiêu vũ và chút ít vẻ phù hoa. Có các “nhà kín”, nhà thổ, cho những người này. Ở đó, trong một gian phòng được gọi là “salon”, được trang hoàng phô trương sang trọng giả tạo, quy tụ các cô gái phục trang quý phái, một số thì trong trang phục mặc nhà. Một người chơi dương cầm để phục vụ giải trí bằng âm nhạc, người ta uống rượu, khiêu vũ và chuyện phiếm trước khi các cặp đôi kín đáo lui vào phòng ngủ; thậm chí trong những ngôi nhà quý phái hơn, đặc biệt là ở Paris và Mailand, những ngôi nhà có tiếng tăm quốc tế, người ngây thơ bước vào còn có thể lầm tưởng được mời tới nhà riêng với những bà chủ nhà hơi quá cởi mở. Thoạt nhìn, các cô gái trong những ngôi nhà này sống tốt hơn các cô gái lưu động trên đường phố. Họ không phải lang thang bước qua những bãi phân và những ngõ hẻm trong mưa gió, họ ngồi trong một gian phòng ấm áp, có quần áo tốt, đủ ăn và đặc biệt là có nhiều thức uống. Đối lại, họ thật ra là tù nhân của những bà chủ nhà, những người ép họ mua những trang phục họ mặc với giá cắt cổ và tính toán giá ở trọ cao tới mức cả cô gái siêng năng nhất và kiên trì nhất cũng mắc một món nợ nào đó và không bao giờ có thể rời khỏi ngôi nhà đó theo ý muốn.

Viết lại chuyện bí mật trong những ngôi nhà này sẽ là một đề tài hấp dẫn và cũng là tài liệu cần thiết về văn hóa thời đó, vì nó chứa những bí mật kỳ lạ nhất mà chính quyền vốn hà khắc tất nhiên là biết rõ. Ở đó có những cánh cửa bí mật và một cầu thang đặc biệt mà chỉ những thành viên thuộc tầng lớp cao sang nhất của xã hội, và theo lời bàn tán có cả thành viên hoàng gia, có thể đến mà không bị người ngoài nhìn thấy. Ở đó có những gian phòng ốp gương và những gian phòng có thể bí mật nhìn sang phòng bên cạnh, nơi các cặp đôi đang vô tư hưởng lạc. Ở đó có những bộ quần áo

hóa trang kỳ lạ nhất, từ áo choàng nữ tu cho tới áo váy vũ nữ, được khóa kín trong ngăn kéo và hòm rương, dành cho những người có khuynh hướng tình dục ái vật. Và cũng chính cái thành phố đó, cái xã hội đó, cái đạo đức đó đã phần nộ khi các cô gái trẻ đi xe đạp, đã bác bỏ khi Freud, bình thản, rõ ràng và sâu sắc khẳng định những sự thật mà họ không muốn thừa nhận. Cũng chính cái thế giới đó, cái thế giới thống thiết bảo vệ sự trong trắng của người phụ nữ, đã chấp nhận việc bán thân mình đáng hổ thẹn này, tổ chức nó và thậm chí còn hưởng lợi từ đó nữa.

Tức là đừng nên để cho những quyển tiểu thuyết và truyện ngắn ủy mị thời đó đánh lừa; đối với giới trẻ thì đó là một thời tồi tệ, thời đã khóa kín các cô gái trẻ trước cuộc sống và đặt họ dưới sự kiểm soát của gia đình, ngăn cản họ phát triển tự do về thể xác cũng như tinh thần, nhưng lại bức những người đàn ông trẻ tuổi đi đến bước giấu giếm và gian xảo, từ một nền đạo đức mà nói cho cùng thì không ai tin tưởng và làm theo. Chỉ có một số rất ít được phép có những quan hệ vô tư, thật thà, tức chính là những gì đồng nghĩa với hạnh phúc và phước lành cho tuổi trẻ theo quy luật của tự nhiên. Và ai từ thế hệ đó muốn trung thực nhớ lại lần gặp gỡ đầu tiên của mình với phụ nữ, thì hiếm hoi lắm mới thấy một tình tiết có thể thật sự nhớ lại với niềm vui trong sáng. Vì ngoài sự đè nén của xã hội, ép họ phải cẩn thận và giấu giếm, thì thời đó còn có một thứ khác phủ bóng tối lên ngay trong những khoảnh khắc âu yếm: nỗi lo sợ bị lây nhiễm. Cả ở đây, giới trẻ thời đó cũng thua thiệt so với giới trẻ ngày nay, vì chớ quên cách đây bốn mươi năm, đại dịch bệnh tình dục phổ biến gấp trăm lần ngày nay và cũng nguy hiểm hơn và đáng sợ hơn gấp trăm lần vì thời đó còn chưa có cách chữa trị. Y học vẫn còn chưa có khả năng trừ khử nó nhanh chóng và triệt để như ngày nay, khi chúng chỉ là một sự cố thoáng qua. Trong khi ngày nay tại các trường đại học vừa và nhỏ thường phải chờ nhiều tuần người giáo sư mới có thể chỉ cho sinh viên xem một ca bệnh giang mai vừa bị lây

nhiễm thì thống kê thời đó cho thấy trong quân đội và các thành phố lớn cứ mười người trẻ tuổi thì có ít nhất một hay hai người đã từng là nạn nhân của bệnh tình dục. Tuổi trẻ thời đó luôn được cảnh báo về mối nguy này; khi đi trên đường phố Wien, cứ cách sáu hay bảy căn nhà là có thể nhìn thấy tấm biển đề “Bác sỹ chuyên về các bệnh da và lây truyền qua đường tình dục”, và cộng thêm vào nỗi sợ bị lây nhiễm là niềm kinh hoàng trước những hình thức chữa trị gây khó chịu và hạ thấp nhân phẩm thời đó mà thế giới ngày nay không còn biết đến nữa. Toàn bộ thân thể của một người mắc bệnh giang mai được thoa thủy ngân tuần này qua tuần khác, hậu quả là răng rụng và gây suy giảm sức khỏe; tức là nạn nhân bất hạnh của một ca bệnh nặng không chỉ có cảm giác bị vấy bẩn về tâm hồn mà còn cả về thể xác, và ngay cả sau một lần chữa trị khủng khiếp như vậy, người mắc bệnh suốt đời cũng không thể chắc chắn rằng con virus nguy hiểm đó sẽ không trỗi dậy từ trong vỏ bọc bất cứ khoảnh khắc nào, gây tê liệt tứ chi từ từ sống, làm mềm nhũn bộ não ở sau trán. Cũng vì vậy mà không có gì đáng ngạc nhiên, khi nhiều người trẻ tuổi thời đó lập tức cầm lấy khẩu súng lục khi được chẩn đoán mắc bệnh, vì họ cảm thấy không chịu đựng nổi cảm giác mình và những người thân bị nghi ngờ là không thể chữa khỏi. Thêm vào đó là những mối lo khác hệ lụy của một đời sống tình dục chỉ được thực hiện một cách bí mật. Thành thực mà nói, thì hầu như tôi không biết có người bạn học thời trẻ nào mà không có lần đến trường mặt tái xám và ánh mắt hoang mang, người thì vì lo đã mắc bệnh hay sợ bị mắc bệnh, người thì vì đang bị tống tiền bởi một vụ phá thai, người thì thiếu tiền chữa trị mà không dám cho gia đình biết, người thì vì không biết làm thế nào để cấp dưỡng cho đứa bé mà cô bồi bàn khẳng khẳng cho là con của mình, người thì vì bị đánh cắp ví trong nhà thổ và không dám trình báo cảnh sát. Tức là giới trẻ ở cái thời đạo đức dờm đó bi thảm hơn nhiều và cũng ô uế hơn, căng thẳng hơn và bị đè nén hơn là được mô tả qua những cuốn tiểu thuyết và những vở

kịch của các nhà thơ hoàng gia. Cũng như ở trường học và ở nhà, cả trong lĩnh vực tình ái người trẻ cũng hầu như không bao giờ có được tự do và hạnh phúc thích hợp với lứa tuổi của họ.

Tất cả những điều này cần phải được nhấn mạnh trong toàn cảnh trung thực của thời đó. Vì khi nói chuyện với những người bạn trẻ hơn thuộc thế hệ sau chiến tranh, tôi thường phải thuyết phục họ gần như là bằng vũ lực, rằng tuổi trẻ của chúng tôi hoàn toàn không phải là một tuổi trẻ được ưu tiên so với họ. Tất nhiên, theo ý nghĩa công dân, chúng tôi có được nhiều tự do hơn là thế hệ hiện tại bị bắt buộc phải phục vụ trong quân đội, đi lao động và ở nhiều nước còn bị ép buộc theo một hệ tư tưởng, và thật ra thì trong mọi việc đều phụ thuộc vào tính độc đoán của một chính sách ngu xuẩn. Chúng tôi có thể theo đuổi thiên hướng nghệ thuật của chúng tôi, khuynh hướng trí tuệ của chúng tôi mà không bị quấy rầy, có thể xây dựng cuộc sống riêng riêng biệt hơn, cá nhân hơn. Chúng tôi đã có thể sống một cách quốc tế hơn, cả thế giới mở cửa ra cho chúng tôi. Chúng tôi có thể đi du lịch không cần hộ chiếu và giấy phép, đi đến bất cứ đâu chúng tôi thích, không ai tra hỏi chúng tôi về quan điểm, nguồn gốc, chủng tộc và tôn giáo. Chúng tôi thật sự - tôi không hề phủ nhận - có tự do cá nhân vô tận và không chỉ yêu thích chúng mà cũng tận dụng chúng. Nhưng như Friedrich Hebbel có lần đã nói rất hay: “Lúc thì chúng tôi thiếu rượu vang, lúc thì chúng tôi thiếu chén”. Hiếm khi nào một thế hệ có được cả hai: nếu phong tục cho con người tự do thì nhà nước lại ép uổng họ. Nhà nước để cho họ tự do thì phong tục lại tìm cách trói buộc họ. Chúng tôi đã trải nghiệm được thế giới tốt hơn và nhiều hơn, nhưng giới trẻ ngày nay sống nhiều hơn và trải nghiệm có ý thức hơn. Nếu như ngày nay nhìn thấy những con người trẻ tuổi bước ra khỏi trường học, trường đại học ngẩng cao đầu khoe vầng trán cao, sáng sủa, gương mặt vui tươi, nhìn thấy họ cùng với nhau, những chàng trai và cô gái, trong tình bạn tự do, vô tư không thẹn thùng và xấu hổ

giả tạo cả trong học tập, chơi thể thao và chơi đùa, lao đi trên tuyết băng ván trượt, tự do thi đua trong bể bơi giống như thời Cổ đại, từng đôi trong ô tô phóng qua miền đồng quê, tựa như anh chị em trong tất cả các hoạt động của cuộc sống vui khỏe, vô tư không có bất cứ một áp lực nào ở trong lòng cũng như từ bên ngoài, thì lần nào tôi cũng có cảm giác rằng giữa chúng tôi và họ không phải khoảng cách bốn mươi năm mà là một ngàn năm, những người để trao tình yêu và nhận tình yêu luôn phải đi tìm bóng tối và nơi giấu mình. Tôi vui mừng nhận thấy một cuộc cách mạng to lớn có lợi cho tuổi trẻ đã diễn ra về mặt đạo đức, nhận thấy họ đã giành lại được bao nhiêu tự do trong tình yêu và cuộc sống và họ đã khỏe mạnh về tinh thần và thể xác đến chừng nào nhờ sự tự do mới này; tôi thấy phụ nữ đẹp hơn, kể từ khi họ được phép tự do thể hiện hình thể, dáng đi của họ thẳng hơn, mắt họ sáng hơn, câu chuyện của họ ít giả tạo hơn. Và giới trẻ này có một niềm tự tin như thế đó, một giới trẻ không phải giải trình với ai về những gì họ làm và không làm, ngoại trừ bản thân và lương tâm của chính mình, một giới trẻ đã thoát khỏi sự kiểm soát của những người mẹ, người cha, người dì và người thầy từ lâu đã hoàn toàn không còn biết gì về những cản trở, dọa dẫm và căng thẳng đè nặng lên sự phát triển của chúng tôi; những người hoàn toàn không còn biết gì về những con đường vòng và những việc làm bí mật mà chúng tôi phải dùng tới để lén có được một điều bị cấm đoán, cái mà họ từng cảm nhận một cách đúng đắn rằng đó là quyền của họ. Họ hạnh phúc hưởng lứa tuổi của họ với một tinh thần hăng hái, sự vui tươi, nhẹ nhàng và vô tư phù hợp với lứa tuổi của mình. Nhưng hạnh phúc đẹp nhất trong hạnh phúc đó, như tôi thấy, là việc họ không phải nói dối trước những người khác, mà được phép thành thật với chính bản thân, thành thật với cảm xúc và ham muốn tự nhiên của họ. Cũng có thể là do tính vô tư, mà với nó những con người trẻ tuổi ngày nay đi qua cuộc đời, đã khiến họ thiếu đi sự tôn kính những điều thuộc về trí tuệ đã chiếm lĩnh tâm hồn tuổi trẻ của

chúng tôi. Cũng có thể là tính tự nhiên của việc cho và nhận dễ dàng đã làm họ mất đi điều gì đó trong tình yêu, những thứ hết sức có giá trị và đầy quyến rũ đối với chúng tôi, những ước chế đầy bí ẩn nào đó của sự nhút nhát và e thẹn, những dịu dàng nào đó trong âu yếm. Thậm chí, có thể họ không hề hay biết chính việc cấm đoán ngăn cản đã làm tăng sự thích thú một cách bí ẩn. Nhưng tất cả những điều đó với tôi thật là nhỏ bé khi đem so với sự thay đổi mang tính giải phóng, khi giới trẻ ngày nay không hề lo lắng và buồn rầu và hưởng thụ tất cả những gì mà chúng tôi không được phép trong những năm đó: cảm giác hồn nhiên và tự tin.

Thời sinh viên

Cuối cùng thì khoảnh khắc được chờ đợi lâu nay cũng đã đến, khi chúng tôi cùng với năm cuối cùng của thế kỷ cũ cũng có thể đóng sập cánh cửa ngôi trường trung học bị cấm ghét đó lại phía sau. Sau khi cực nhọc qua được kỳ thi cuối - vì chúng tôi biết gì về toán, lý và những thứ được giảng dạy khác chứ? - thầy hiệu trưởng vinh danh chúng tôi, những người phải lụng thụng trong chiếc áo dài trang trọng màu đen cho dịp này, với một bài diễn văn đầy hào khí. Giờ đây chúng tôi đã trưởng thành và cần mang danh dự về cho Tổ quốc bằng cách siêng năng và tài giỏi. Kể từ đây, những tình bạn tám năm bị phá vỡ, kể từ lúc đó, tôi chỉ tái ngộ được số ít những người từng trên cùng con tàu năm xưa. Phần lớn chúng tôi vào đại học, và những đứa phải bằng lòng với một nghề nghiệp và việc làm nào khác nhìn theo chúng tôi đầy ganh tỵ.

Vì trường đại học vào cái thời đã mất đó trong lòng nước Áo vẫn còn có một thanh thế đặc biệt, lãng mạn; là sinh viên, ta được hưởng một số quyền lợi nhất định, những thứ làm nên đặc quyền cho con người hàn lâm trẻ tuổi, khiến họ ở trên tất cả những người đồng trang lứa; đặc quyền này ít được biết đến bên ngoài những nước nói tiếng Đức và vì vậy mà cần giải thích cho tính kỳ lạ và lỗi thời của nó. Các trường đại học của chúng tôi thường được thành lập từ thời Trung cổ, tức là vào thời mà làm việc trong các ngành khoa học hàn lâm còn được cho là đặc biệt, và để lôi kéo giới trẻ học

đại học, người ta đã cho họ một số quyền lợi đặc biệt. Sinh viên thời Trung cổ không phải chịu sự phán xét của tòa án thông thường, người của tòa án không được phép đến tìm họ hay quấy rầy họ trong trường, họ mặc trang phục đặc biệt, có quyền đấu tay đôi mà không bị trừng phạt và được thừa nhận là một phường hội kín với những quy tắc riêng, tốt cũng như xấu. Dần dần, với tiến trình dân chủ hóa cuộc sống công cộng, khi tất cả các phường hội và bang hội giải tán, vị thế đặc quyền này của giới hàn lâm cũng biến mất trên toàn châu Âu; chỉ có ở Đức và phần nói tiếng Đức của Áo, nơi mà nhận thức về giai cấp lúc nào cũng chiếm thế thượng phong trước nhận thức về dân chủ, sinh viên vẫn còn bám lấy những đặc quyền đã trở nên vô nghĩa từ lâu, thậm chí còn mở rộng thành bộ quy tắc ứng xử sinh viên. Một sinh viên Đức, bên cạnh danh dự của một người công dân và danh dự nói chung, còn có trước hết là một cái gì đó tựa như “danh dự” của người sinh viên. Ai thóa mạ anh ta thì phải cho anh ta cơ hội “thỏa mãn”, tức là cầm vũ khí bước ra đấu tay đôi, nếu như người này “có khả năng làm thỏa mãn”. Người “có khả năng làm thỏa mãn”, theo sự đánh giá tự mãn đó, không phải là một thương gia hay một người chủ ngân hàng, mà chỉ những người được đào tạo và có học vị hàn lâm hay một sỹ quan - không một ai khác trong số hàng triệu con người có thể có được cái “danh dự” đặc biệt đó, đấu kiếm với những chàng trai trẻ tuổi không râu ngu ngốc như vậy. Mặt khác, để được chấp nhận là một sinh viên “thực sự” thì người ta phải “chứng minh” tính đàn ông của mình, tức là trải qua càng nhiều vụ đấu tay đôi càng tốt và thậm chí mang trên mặt những dấu hiệu của những hành động anh hùng này như là “vết sẹo đấu tay đôi”; gò má trơ lác và một cái sống mũi chưa bị gãy không xứng đáng với một nhà hàn lâm Đức. Cũng vì vậy mà sinh viên trong các mối “kết nghĩa huynh đệ” thường cảm thấy phải khiêu khích lẫn nhau và khiêu khích những sinh viên và sỹ quan hoàn toàn yêu hòa bình khác, để có thể luôn “đánh ván mới”. Trong các “liên kết huynh đệ” này,

mỗi một sinh viên mới đều được “dạy dỗ” trong phòng đấu kiếm cho việc đáng kính trọng này. Mỗi “con cáo”, tức một người mới, sẽ được phân về cho một người anh trong hội, là người mà anh ta phải phục tùng tuyệt đối, và cũng là người sẽ chỉ dẫn cho anh ta nghệ thuật của “cuộc sống chung sinh viên”, tức là: nhậu cho tới mức ói mửa, uống một hơi hết một vại bia, để chứng tỏ rằng anh ta không phải phường “công tử bột”, hay cùng nhau gào thét những bài hát sinh viên và đi thành hàng dài vừa quậy phá trên đường phố vừa chế nhạo cảnh sát. Tất cả những việc làm đó được cho là “đàn ông”, là “sinh viên”, là “Đức”, và khi những hội nhóm sinh viên đó với những lá cờ bay phấp phới, với những chiếc mũ và dải băng nhiều màu tụ tập diễu hành trên đường phố vào những ngày thứ bảy thì những con người trẻ tuổi ngốc nghếch này, mang một niềm tự phụ vô nghĩa bởi những việc làm của mình, có cảm giác mình là những người đại diện thật sự của giới trẻ trí thức. Họ khinh khi nhìn xuống “đám quần chúng” đã không biết kính trọng đúng mức nền văn hóa hàn lâm và tính đàn ông Đức này.

Đối với một cậu học trò trung học nhỏ bé từ nhà quê chân ướt chân ráo đến Wien, thì cái “thời sinh viên vui vẻ” và tràn đầy năng lượng đó hẳn được xem là hiện thân của mọi sự lãng mạn. Quả thực, suốt nhiều thập niên, các công chức viên và các bác sỹ già trong làng của họ lúc ngà ngà say vẫn còn cảm động khi nhìn lên những cây gậy treo trong phòng, hay hãnh diện phô phang những vết sẹo như dấu hiệu nhận biết giới “hàn lâm”. Với chúng tôi thì ngược lại, hoạt động ngổ ngẩn và tàn bạo này đơn thuần bị xem là đáng ghê tởm, và khi lỡ gặp đám người đó thì chúng tôi khôn ngoan tránh qua góc phố; bởi vì đối với chúng tôi, những người xem tự do cá nhân là cao quý nhất, thì ham muốn gây hấn đó cùng với ham muốn thuộc về bầy đàn chính là cái tồi tệ nhất và nguy hiểm nhất của tinh thần Đức. Thêm vào đó, chúng tôi biết rằng có những mục đích thực, được tính toán ranh ma ẩn phía sau cái lãng mạn được cố tình dựng lên làm bình phong này, vì gia

nhập một hội “đi đánh nhau” bảo đảm cho mỗi thành viên có được sự che chở từ những “đại huynh” trong hội, đảm đầu sở giữ chức vụ chủ chốt và sẽ làm đà thăng tiến sau này. Con đường chắc chắn duy nhất dẫn vào giới ngoại giao Đức là đi từ hội sinh viên Borussia Bonn, các hội sinh viên Công giáo ở Áo sẽ dẫn vào những vị trí béo bở trong Đảng Thiên chúa giáo Xã hội đang cầm quyền, và phần lớn những “anh hùng” này đều biết rõ rằng những dải băng biểu tượng cho hội sinh viên của họ trong tương lai sẽ phải thay thế cho những gì mà họ đã không học, và rằng một vài vết sẹo trên trán sẽ hữu ích với họ khi đi tìm việc hơn là những gì ở đằng sau cái trán đó. Chỉ cần nhìn thấy đám người lỗ mãng, bị quân sự hóa này, những gương mặt bị bầm nát và hỗn xược khiêu khích đó là tôi đã không còn hứng thú bước chân vào những gian phòng của trường đại học; những sinh viên thực sự ham học cũng tránh né khi vào thư viện, vào đại sảnh đường và thích chọn cánh cửa hậu ít bị để ý hơn, để tránh chạm mặt với những anh hùng thảm hại đó.

Việc tôi cần vào học đại học đã được gia đình quyết định từ lâu. Nhưng tôi học khoa nào? Cha mẹ để tôi được hoàn toàn tự do chọn lựa. Anh tôi đã vào làm công ty công nghiệp của cha, vì vậy mà là con trai thứ, tôi không bị bức bách. Rốt cuộc thì vấn đề chỉ là mang lại danh dự cho gia đình bằng một tấm bằng tiến sỹ, còn bằng tiến sỹ nào cũng được. Và điều kỳ lạ là tôi cũng hoàn toàn thờ ơ với sự lựa chọn này. Bản thân tôi, người đã trao tâm hồn cho văn học từ lâu, không màng đến bất kỳ một môn khoa học nào trong số những môn được giảng dạy ở trường đại học, tôi thậm chí còn hoài nghi cho tới tận ngày nay, tất cả những gì mang tính hàn lâm. Đối với tôi, chân lý của Emerson, rằng những quyển sách hay thay thế được trường đại học tốt nhất, vẫn còn luôn luôn đúng, và cho tới ngày hôm nay tôi vẫn tin chắc rằng người ta có thể trở thành triết gia, sử gia, nhà ngữ văn, luật gia hay bất cứ nghề nào mà không cần phải vào đại học, thậm chí trung học.

Trong đời thực, tôi đã vô số lần kiểm nghiệm được rằng người bán sách thường biết về sách hơn cả các giáo sư trong ngành, người buôn tranh am hiểu các tác phẩm nghệ thuật hơn là các học giả, rằng phần đa những sáng kiến và phát hiện cơ bản trên mọi lĩnh vực đều đến từ người ngoại giới. Dù hoạt động hàn lâm có thực tế, tiện dụng và lành mạnh đến đâu đối với những người có năng khiếu trung bình thì với tôi, nó lại không cần thiết chừng ấy đối với những người thích sáng tạo cá nhân, thậm chí còn gây cản trở. Đặc biệt là tại một trường đại học như Wien với sáu, bảy ngàn sinh viên mà bởi quá đông nên đã ngăn trở ngay từ đầu sự tiếp xúc thầy - trò vốn mang lại hiệu quả cao, thêm vào đó trong số những người thầy đã lạc hậu bởi quá trung thành với truyền thống, tôi không thấy người nào thu hút được tôi về ngành khoa học của ông ta. Vì vậy mà tiêu chuẩn chọn lựa của tôi không phải là tôi quan tâm nhất đến môn học nào, mà ngược lại, môn học nào tạo ít áp lực nhất lên tôi và cho tôi nhiều thời gian và sự tự do nhất để dành cho niềm đam mê thật sự. Cuối cùng tôi quyết định học triết - hay “triết học chính xác” như lối gọi cũ, nhưng thực sự không phải xuất phát từ tiếng gọi nội tâm gì, bởi khả năng tư duy trừu tượng thuần túy của tôi không cao. Suy nghĩ trong tôi đều phát triển xuất phát từ những vật thể, sự việc và nhân vật, hoàn toàn không có ngoại lệ, tất cả những gì thuần túy lý thuyết và siêu hình đều là những thứ tôi không thể lĩnh hội được. Nhưng ít ra thì bài vở ở đây là ít nhất, và ở môn “triết học chính xác” thì người ta có thể trốn nghe giảng hay không tham dự các buổi semina một cách dễ dàng nhất. Tất cả những gì phải làm là nộp một luận án và thi một vài môn vào cuối học kỳ thứ tám. Vì vậy mà tôi đã tự phân chia thời gian ngay từ đầu: hoàn toàn không để tâm đến việc học đại học trong vòng ba năm đầu! Rồi năm cuối, gắng sức học hết bài vở trong trường và nhanh chóng hoàn thành một luận án nào đó! Thế là trường đại học đã cho tôi điều duy nhất

mà tôi muốn có từ nó: một vài năm hoàn toàn tự do sống và hiến mình cho nghệ thuật: thời đại học.

Nhìn bao quát lại cuộc đời, tôi chỉ có thể nhớ được một ít khoảnh khắc hạnh phúc sánh bằng những khoảnh khắc đầu tiên đó của thời học đại học mà không đến đại học. Tôi còn trẻ và vì vậy chưa có cảm giác mình có trách nhiệm phải hoàn thành điều gì đó. Tôi có thể sống một cách tương đối độc lập, một ngày có hai mươi bốn giờ và tất cả đều thuộc về tôi. Tôi được đọc sách và làm việc gì tôi muốn, không cần phải báo cáo với ai, đám mây của các kỳ thi vẫn còn chưa thành hình phía chân trời, vì so với tuổi mười chín thì ba năm là rất dài, và người ta có thể làm chúng phong phú tới đâu, dồi dào tới đâu, đầy ắp ngạc nhiên và tặng phẩm tới đâu!

Việc đầu tiên tôi làm là thu thập thơ của tôi vào một tuyển chọn - tuyển tập chọn lọc. Tôi không hồ thẹn khi thú nhận rằng thời ấy đối với tôi, một cậu học trò mười chín tuổi vừa tốt nghiệp trung học, thì mực in là mùi hương ngọt ngào nhất trên đời, ngọt ngào hơn cả tinh dầu hoa hồng Shiraz; cứ mỗi lần một bài thơ của tôi được một tờ báo nào đó nhận đăng là lòng tự tin vốn rất yếu ớt của tôi lại được tiếp thêm sinh khí. Bây giờ thì tôi có nên sẵn sàng cho cú nhảy vọt quyết định và thử xuất bản hẳn một tập thơ? Sự ủng hộ của bạn tôi, những người tin tưởng tôi hơn chính bản thân tôi, đã quyết định. Tôi đánh bạo gửi tập bản thảo đến nhà xuất bản được cho là nhà xuất bản nổi tiếng nhất cho thơ Đức thời đó, Schuster & Löffler, nhà xuất bản của Liliencron, Dehmel, Bierbaum, Mombert, cả một thế hệ cùng với Rilke và Hofmannsthal tạo nên phong trào thơ lãng mạn của Đức. Và - ôi, điều kỳ diệu và diễm báo! - những khoảnh khắc hạnh phúc không thể nào quên đó, những khoảnh khắc không bao giờ còn lặp lại trong đời một văn sỹ, ngay cả khi thành công to lớn nhất, lần lượt đến: một lá thư có dấu của nhà xuất bản mà người ta run run cầm trên tay, không đủ can đảm để mở ra. Những giây phút ta nín thở đọc, rằng nhà xuất bản đã quyết định xuất bản

quyển sách, thậm chí ra điều kiện giữ quyền xuất bản trước cho những quyển tiếp theo. Rồi một bưu kiện về với những sửa chữa đầu tiên, bưu kiện mà ta bóc ra trong sự hồi hộp vô cùng tận để nhìn thấy kiểu chữ và khổ in, hình dạng phôi thai của quyển sách, rồi sau vài tuần là chính quyển sách, những bản in đầu tiên mà người ta nhìn ngắm, sờ lên, so sánh mãi không biết chán. Rồi những chuyến quần quanh đầy tính trẻ con trong các hiệu sách, để xem họ có trưng bày bản in nào không, đập vào mắt người mua ở giữa hiệu sách hay khiêm nhường ẩn ở rìa. Và rồi chờ đợi những bức thư, những phê bình, những phản hồi đầu tiên từ những nơi xa lạ, không thể lường trước - tất cả những căng thẳng, hồi hộp, hào hứng mà tôi thầm ganh tỵ với mỗi một người trẻ tuổi khi tung quyển sách đầu tiên của mình vào thế giới. Nhưng niềm vui sướng vô ngần này của tôi chỉ là một sự mê đắm cái khoảnh khắc đầu tiên và hoàn toàn không phải là sự tự mãn. Bản thân tôi nghĩ thế nào về những vần thơ đầu tiên đó, đã thể hiện qua một sự việc đơn giản, rằng tôi chẳng những không bao giờ cho in lại “Những sợi bạc” (Tựa của tác phẩm đầu tay đã biến mất đó), mà còn không đưa vào trong “Thơ toàn tập” dù chỉ một bài từ tập thơ này. Đó là những vần thơ của một linh cảm bất định và cảm xúc vô thức, không hình thành từ trải nghiệm riêng, mà từ niềm đam mê ngôn ngữ. Ít ra thì chúng cũng có chất nhạc nhất định và có đủ cảm nhận về khuôn khổ, để người trong giới ghi nhận, và tôi không thể than phiền là thiếu sự động viên được. Liliencron và Dehmel, những nhà thơ hàng đầu thời đó, đã trao cho con người mười chín tuổi những lời khen ngợi thật nồng nhiệt và thế đã tính là bằng hữu rồi, còn Rilke, người tôi tôn sùng, đã gửi tới một bản in đặc biệt tập thơ mới nhất của anh đề lời “cảm ơn” như đáp lại “tập thơ hay như thế”, quyển sách này tôi đã cứu lấy như cứu một trong những kỷ niệm quý giá nhất về thời trẻ của tôi khỏi những đồng gạch vụn của Áo và mang sang Anh (Ngày nay nó ở nơi đâu?). Tất nhiên, cảm nhận của tôi giờ đây mang một ít tính ma quái,

khi món quà tặng thân ái đầu tiên này của Rilke dành cho tôi - món quà tặng đầu tiên trong số rất nhiều quà tặng sau này - đã bốn mươi năm tuổi và nét chữ quen thuộc đó như vẫy chào tôi từ thế giới bên kia. Nhưng ngạc nhiên nhất trong mọi ngạc nhiên là việc Max Reger, nhà soạn nhạc vĩ đại nhất đương thời bên cạnh Richard Strauss, đã xin phép tôi phổ nhạc sáu bài trong tập thơ đó; kể từ đó tôi đã nghe không biết bao nhiêu lần trong các buổi hòa nhạc - những vần thơ của chính tôi, đã từ lâu bị tôi lãng quên và chối bỏ, nhờ nghệ thuật của một bậc thầy mà đã vượt qua thời gian.

Những sự ủng hộ bất ngờ này, và cả những lời phê bình thiện chí công khai, đã tiếp cho tôi can đảm thực hiện bước tiếp theo, bước đi mà để tự tôi, với lòng ngờ vực bản thân cố hữu, sẽ không bao giờ hay chí ít sẽ không thực hiện sớm đến vậy. Từ thời trung học, ngoài thơ, tôi cũng đã đăng truyện ngắn và những bài tiểu luận trong các tạp chí văn học của trào lưu “Hiện đại”, nhưng chưa bao giờ bạo gan gửi một trong những thử nghiệm đó đến một tờ báo nổi tiếng và quyền lực. Ở Wien thật ra thì báo chí cao cấp chỉ có một, tờ *Neue Freie Presse* (Báo chí Tự Do Mới), tờ báo mà vị thế của nó trên lĩnh vực văn hóa cũng như uy tín chính trị trong toàn chế độ quân chủ Áo - Hung sánh ngang tờ *Times* trong giới tiếng Anh hay tờ *Le Temps* trong giới tiếng Pháp; còn trong Đế chế Đức thì không một tờ nhật báo nào có ảnh hưởng văn hóa ấn tượng bằng. Người xuất bản nó, Moritz Benedikt, một người có tài tổ chức kiệt xuất và siêng năng không biết mệt, trút toàn bộ năng lượng để tờ báo vượt qua mọi tờ báo Đức trên lĩnh vực văn học và văn hóa. Khi muốn có được một tác giả tên tuổi, ông không ngần ngại chịu bất cứ phí tổn nào, sẵn sàng gửi mười hay hai mươi bức điện tín đến người đó, mọi khoản tiền nhuận bút đều được chấp thuận trước; các số báo vào dịp Giáng sinh và năm mới với phụ trương văn học nhiều tập dày gồm những tên tuổi lớn nhất đương thời: vào những dịp đó, Anatole France, Gerhart Hauptmann, Ibsen, Zola, Strindberg và Shaw gặp nhau

trong tờ báo đã có công định hướng văn học của toàn thành phố, của toàn đất nước. “Tiến bộ” và tự do trong thế giới quan, vững chắc và cân trọng trong hành xử, tờ báo đã gương mẫu nêu cao những tiêu chuẩn văn hóa của nước Áo xưa cũ.

Ngôi đền này của “tiến bộ” bây giờ còn mang trong mình một mục được tôn sùng đặc biệt, “Mục tiêu phẩm”, mà cũng giống như các tờ nhật báo Paris lớn nhất, *Le Temps* và *Journal des Débats*, chuyên đăng những bài tiểu luận hay nhất và hoàn hảo nhất về thơ, sân khấu, âm nhạc và nghệ thuật, tách bạch với sự phù du của chính trị và tin tức hằng ngày. Chỉ những tác giả tên tuổi đã được công nhận mới được lên tiếng ở đây. Chỉ có dựa vào nhận định vững vàng, trải nghiệm lâu năm và ngòi bút hoàn hảo mà một tác giả, sau nhiều năm thử thách, mới được mời viết cho chốn thần thánh này. Ludwig Speidel, một bậc thầy của những màn biểu diễn nghệ thuật nhỏ, Eduard Hanslick, đối với giới sân khấu và âm nhạc cũng có quyền uy tựa Giáo hoàng đối với người theo đạo Thiên Chúa, giống như Sainte-Beuve ở Paris trong những bài viết trên báo mà sau đó được gộp lại xuất bản dưới tên *Causeries du lundi* (Trò chuyện ngày thứ hai); một từ “có” hay “không” của họ quyết định sự thành công của một tác phẩm, của một vở kịch sân khấu, của một quyển sách và qua đó cũng là của một con người. Mỗi một bài viết đều trở thành chủ đề trao đổi trong ngày của giới học thức, chúng được thảo luận, phê bình, ngưỡng mộ hay thù địch, và một cái tên mới xuất hiện giữa những “nhà tiểu phẩm” tôn kính đã được công nhận lâu nay thì là cả một sự kiện. Trong thế hệ trẻ, duy nhất chỉ có Hofmannsthal với những bài văn tuyệt vời là thỉnh thoảng còn tìm được lối vào; ngoài ra thì các tác giả trẻ hơn phải tự giới hạn mình ở việc tìm cách lén bước vào tờ phụ trương văn học. Ai viết ở trang nhất thì coi như đã khắc tên mình vào đá hoa cương ở Wien.

Tôi đã lấy đâu ra đủ dũng khí để gửi một tiểu phẩm nhỏ về thơ cho tờ *Neue Freie Presse*, đền thờ thiêng của thế hệ cha tôi và là nơi chốn được xúc dầu thánh, đó là điều cho tới ngày nay tôi vẫn không thể hiểu được. Nhưng nói cho cùng thì tôi cũng đâu thể chịu đả kích gì hơn là nhận một lời từ chối. Người phụ trách mục “Tiểu phẩm” chỉ tiếp khách một ngày trong tuần, từ hai đến ba giờ, bởi vì qua sự luân phiên đều đặn giữa những tác giả nổi tiếng đã là nhân viên chính thức của báo, thì hiếm khi nào còn chỗ cho tác phẩm của một người ngoài. Tôi bước trên chiếc cầu thang xoắn ốc nhỏ dẫn lên văn phòng, tim không khỏi đập thành thịch, và nhờ người thông báo hộ. Sau vài phút, người hầu trở ra, chủ mục tiểu phẩm mời vào, và tôi bước vào gian phòng hẹp, chật chội.

Người chịu trách nhiệm mục tiểu phẩm của *Neue Freie Presse* là Theodor Herzl, và đó là người mang tầm vóc lịch sử thế giới đầu tiên mà tôi đứng đối diện trong đời - tất nhiên lúc này tôi không hề biết rằng ông đã được số phận giao phó để tạo ra bước ngoặt to lớn trong vận mệnh của dân tộc Do Thái và trong thời của chúng tôi. Vị trí của ông lúc đó tuy còn chưa định hình rõ ràng nhưng không thể nhầm lẫn. Ông khởi đầu từ thơ ca, bộc lộ một năng khiếu làm báo từ sớm, đầu tiên là phóng viên tại Paris, rồi trở thành người yêu thích của công chúng Wien khi đứng chủ mục tiểu phẩm của *Neue Freie Presse*. Những bài tiểu luận của ông, cho đến ngày nay vẫn còn sức mê hoặc bởi tài quan sát sắc bén và thường rất uyên bác, bởi văn phong duyên dáng, mà cả khi đùa tếu hay khi phê phán cũng không bao giờ mất đi chất nho nhã, là những tiểu luận có văn hóa nhất trong giới báo chí và đã làm cả một thành phố nổi danh ưa tinh tế phải say mê. Ông cũng thành công ở Burgtheater với một vở kịch, và bây giờ là một người được kính trọng, được giới trẻ chúng tôi tôn sùng, được những người cha chúng tôi nể trọng, cho tới khi điều bất ngờ xảy ra vào một ngày nọ. Số phận bao

giờ cũng tìm được đường để bắt lấy người mà nó cần cho những mục đích bí ẩn, ngay cả khi người này muốn ẩn thân.

Ở Paris, Theodor Herzl đã có một trải nghiệm gây chấn động, một giờ đồng hồ đã làm thay đổi cả cuộc đời: là người đưa tin, ông đã tham dự lần giáng cấp công khai Alfred Dreyfus, đã nhìn thấy cảnh người ta giật cầu vai của người đàn ông xanh xao đó, trong khi ông ta hét lên “Tôi vô tội”. Và giây phút đó, ông đã biết tự đáy lòng, rằng Dreyfus vô tội và phải chịu hiềm nghi, phải mang cái ô danh phản bội chỉ bởi ông là người Do Thái. Theodor Herzl đầy kiêu hãnh đã lãnh lấy định mệnh Do Thái ngay từ thuở sinh viên - hơn thế nữa, nhờ vào dự cảm tiên tri mà đã nhìn thấu toàn bộ tấn thảm kịch vào cái thời mà hầu như chưa ai ý thức được mức độ nghiêm trọng của nó. Với vẻ ngoài to lớn gây ấn tượng sinh ra để làm lãnh tụ cũng như sự sâu sắc trong suy nghĩ và hiểu biết về thế giới, lúc đó ông đã vạch ra một kế hoạch tuyệt vời để giải quyết vĩnh viễn vấn đề Do Thái, bằng cách kết hợp Do Thái giáo với Thiên Chúa giáo qua con đường tình nguyện rửa tội tập thể. Sẵn chất kịch nghệ, ông vẽ ra cảnh mình dẫn hàng ngàn, hàng vạn người Do Thái nước Áo đi thành đoàn dài đến Nhà thờ Thánh Stefan, qua một nghi thức tượng trưng đã giải thoát cho dân tộc không quê hương, bị sẵn lòng đó mãi mãi khỏi lời nguyền bị phân biệt và căm thù. Chẳng bao lâu sau, ông nhận ra tính bất khả thi của kế hoạch này, nhiều năm chạy theo công việc đã khiến ông chệch hướng khỏi vấn đề gốc rễ của cuộc đời, vấn đề mà tìm lời giải cho nó được ông xem như lẽ sống đời mình; nhưng giờ đây, trong giây phút này của phiên giáng chức Dreyfus, ý nghĩ về sự đày đoạ đời đời dân tộc mình đã đâm vào ngực ông như một lưỡi dao. Nếu đã là không thể tránh khỏi sự phân biệt, ông tự nhủ, thì phải phân biệt hoàn toàn! Khi bị hạ nhục thường xuyên đã là số phận của chúng ta, thì hãy ngạo nghễ đối diện. Khi phải chịu cảnh không quê hương thì hãy tự dựng lấy một quê hương! Vì thế mà ông xuất bản quyển sách mỏng *Nhà nước Do Thái*, trong

đó tuyên bố rằng mọi sự hòa hợp đồng hóa, mọi hy vọng vào sự khoan dung hoàn toàn cho dân tộc Do Thái là điều không thể. Phải xây dựng một quê hương mới, một quê hương riêng tại quê hương cũ ở Vùng Palestine.

Tôi còn ngồi trên ghế trường trung học khi quyển sách ngăn gọn nhưng có sức công phá của một bu-lông thép đó được xuất bản, nhưng vẫn nhớ như in sự ngạc nhiên chừng hững và bức dọc chung của giới trung lưu Do Thái Wien. Nhà văn vốn uyên bác, dí dỏm và có văn hóa đến thế bây giờ lại bị sao thế này, họ cúi kinh. Ông ta viết và xúi giục điều ngớ ngẩn gì thế này? Tại sao chúng ta lại phải về Vùng Palestine? Ngôn ngữ của chúng ta là tiếng Đức, không phải tiếng Hebrew, quê hương của chúng ta là nước Áo xinh đẹp. Không phải chúng ta đang sống rất tốt dưới sự trị vì của hoàng đế nhân từ Franz Joseph hay sao? Không phải chúng ta đang liên tục thăng tiến, có được địa vị vững chắc hay sao? Không phải chúng ta là các công dân bình đẳng, công dân lâu đời và trung thành của thành phố Wien đáng yêu này hay sao? Và không phải chúng ta đang sống ở thời đại tiến bộ nơi mọi định kiến giáo phái sẽ được xóa bỏ trong vài thập niên tới hay sao? Tại sao ông ấy, người phát biểu nhân danh người Do Thái và muốn giúp đỡ người Do Thái, lại trao cho phe thù địch thêm nhiều lý lẽ và cố ly khai chúng ta, trong khi mỗi ngày đều gắn kết chúng ta lại gần hơn và sâu sắc hơn với thế giới Đức? Các giáo sỹ Do Thái đã phẫn khích trên những bục giảng đạo, chủ báo *Neue Freie Presse* cấm nhắc tới “Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái” trong tờ báo “tiến bộ” của ông. Tướng Thersites trong văn học Wien; bậc thầy nhạo báng độc địa, Karl Kraus, viết cuốn sách mỏng *Một đồng krone cho Zion*, và khi Theodor Herzl bước vào nhà hát, thì người ta xì xào giễu cợt ở mọi hàng ghế: “Hoàng đế giá lâm!”.

Thoạt tiên, Herzl cảm thấy mình bị hiểu lầm; Wien, nơi ông tưởng là nơi chốn an toàn nhất nhờ được yêu mến bao năm, đã rời bỏ ông, thậm chí còn cười nhạo ông. Nhưng rồi lời hồi đáp bất thành linh dộng về mạnh mẽ và

điên cuồng tới mức ông giết mình, một phong trào lớn vượt xa hình dung của cá nhân ông đã hình thành chỉ nhờ vài chục trang giấy ấy. Tất nhiên, nó không đến từ những người Do Thái đang sống thoải mái trong hoàn cảnh tốt đẹp của giới trung lưu phương Tây, mà là từ khối người khổng lồ từ phương Đông, từ giới vô sản sống trong trong khu Do Thái biệt lập của vùng Galicia, trong nước Ba Lan, trong nước Nga. Hoàn toàn không hề hay biết, Herzl với quyển sách mỏng đã thổi bùng ngọn lửa từ cái lõi Do Thái nóng đỏ đang âm ỉ dưới lớp tro của sự thống trị ngoại bang, giấc mơ tiên tri ngàn năm của lời hứa hẹn trở về vùng Đất hứa đã được khẳng định trong những quyển sách thiêng liêng - niềm hy vọng đồng thời cũng là niềm tin tôn giáo, điều duy nhất còn làm cho cuộc sống của hàng triệu con người bị chà đạp và bắt làm nô lệ đó còn có ý nghĩa. Luôn là vậy, khi một người - nhà tiên tri hay kẻ lừa đảo - chạm vào sợi dây lưu vong hàng ngàn năm nay của người Do Thái, thì toàn thể tâm hồn dân tộc đều rung động, nhưng chưa bao giờ mãnh liệt đến như lần này, chưa bao giờ réo vang, sôi sục đến vậy. Chỉ vài chục trang giấy, một người đàn ông lẻ loi đã thống nhất được một đám đông bất hòa, sống rải rác khắp nơi.

Cho tới chừng nào ý tưởng đó chưa thành hình rõ ràng, tựa như trong một giấc mơ thì khoảnh khắc đầu tiên đó còn là khoảnh khắc hạnh phúc nhất trong cuộc đời ngắn ngủi của Herzl. Ngay khi bắt đầu xác định cụ thể các mục tiêu trong không gian thực, nối kết các lực lượng, thì ông đã nhận ra rằng dân tộc này đã trở nên khác nhau như thế nào khi sống giữa những dân tộc và các số mệnh khác, ở đây là những người Do Thái sùng đạo, kia là những người có tư tưởng tự do, ở đây là người Do Thái xã hội chủ nghĩa, kia là những người Do Thái tư bản chủ nghĩa, ganh đua lẫn nhau trong mọi ngôn ngữ và tất cả đều không muốn đứng dưới một quyền chỉ huy chung. Trong năm 1901 đó, khi lần đầu tôi gặp ông, ông đang ở giữa cuộc đấu tranh và có lẽ cũng đang tranh đấu với chính bản thân mình; ông vẫn còn

chưa tin tưởng vào thành công tới mức rời bỏ công việc đang nuôi sống ông và gia đình. Ông vẫn còn phải chia mình ra cho công việc báo chí nhỏ bé và cho nhiệm vụ là lẽ sống đời mình. Con người tiếp tôi lúc bấy giờ vẫn còn là Theodor Herzl, người chịu trách nhiệm cho chuyên mục tiểu phẩm.

Theodor Herzl đứng dậy chào tôi, và bất chợt tôi cảm thấy cái biệt danh có ý nhạo báng “ông vua của Zion” cũng đúng một phần: ông thật sự giống như một vị vua với trán cao, nét mặt sắc sảo, bộ râu thầy tu dài, gần như đen và với đôi mắt xanh thẳm, buồn bã. Những cử chỉ có chất kịch nhưng không giả tạo ở ông, vì nó xuất phát từ khí chất cao quý tự nhiên, và cũng không cần đến dịp đặc biệt này thì tôi mới cảm thấy ông thật đường bệ. Ngay cả ở trước cái bàn cũ chất đầy giấy trong căn phòng biên tập chật hẹp bức bối chỉ có một cửa sổ này, ông vẫn trông giống như một tộc trưởng Bedouin trong sa mạc; chiếc áo choàng màu trắng của người Bedouin cũng hợp với ông như chiếc áo jaquette màu đen được cắt may cẩn thận ông đang mặc, rõ ràng là được thiết kế theo kiểu Paris. Sau một hồi im lặng cố ý - ông yêu thích những hiệu ứng nhỏ đấy, như tôi nhận thấy sau này, và hẳn là đã học được ở nhà hát Burgtheater - ông chìa tay ra cho tôi vừa trịch thượng nhưng cũng không kém phần thân mật. Chỉ tay đến chiếc ghế bành kế bên, ông hỏi: “Tôi nghĩ đã nghe hay thấy tên cậu ở đâu đó. Thơ, có phải không?”. Tôi xác nhận. “Thế nào”, ông dựa người vào ghế. “Cậu mang gì đến cho tôi?”.

Tôi nói là muốn trình cho ông xem một tác phẩm văn xuôi nhỏ, và đưa ông tập bản thảo. Ông xem trang bìa, lật đến trang cuối để ước lượng độ dày, rồi lún sâu hơn vào ghế. Và tôi ngạc nhiên (tôi không chờ đợi điều đó) khi thấy ông đọc bản thảo ngay lập tức. Ông đọc chậm, đặt từng từ xuống mà không ngẩng nhìn lên. Khi đọc xong trang cuối, ông chậm rãi xếp tập bản thảo lại, loay hoay nhét vào trong một cái phong bì và vẫn chưa nhìn tôi mà dùng một cây bút màu xanh viết một ghi chú lên trên đó. Rồi mãi sau,

sau khi khiến tôi hồi hộp đủ lâu với cung cách bí hiểm đó, ông ngẩng lên nhìn tôi với cặp mắt sẫm màu và trịnh trọng, khoan thai một cách cố ý nói: “Tôi rất vui khi nói rằng mục tiêu phẩm của *Neue Freie Presse* đã nhận đăng tác phẩm rất hay của cậu”. Giống như Napoléon gắn chiếc huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh lên ngực một chàng hạ sỹ trẻ tuổi ngay giữa chiến trường.

Bản thân việc này chỉ là một mẩu chuyện nhỏ, không quan trọng. Nhưng người ta phải là người Wien và là người Wien của thế hệ đó, mới hiểu được lời này đồng nghĩa với một lần rạng danh ra sao. Thế là, ở tuổi mười chín, tôi đã nổi tiếng chỉ sau một đêm, và Theodor Herzl, kể từ giờ phút đó, đối đãi với tôi hết mực ân cần, đã thừa dịp viết trong bài luận tiếp theo rằng chớ có tin nền nghệ thuật ở Wien đã đến hồi sa sút. Ngược lại, bên cạnh Hofmannsthal bây giờ còn có cả một loạt những tài năng trẻ mà người ta có thể chờ đợi những gì tốt nhất ở họ, và ông nêu tên tôi ra đầu tiên. Tôi luôn cảm nhận đó là một phần thưởng đặc biệt, khi một người đàn ông có tầm quan trọng nổi bật như Theodor Herzl là người đầu tiên công khai ủng hộ tôi ở nơi mà mọi người có thể thấy rõ và vì vậy mà cũng là một nơi uy tín như vậy, và đối với tôi thì quả là một quyết định khó khăn, nếu như không nói là vô ơn, khi không thể tham gia hoạt động hay thậm chí cùng dẫn đầu phong trào phục quốc của ông như ông mong muốn.

Nhưng dù không thật sự gắn bó với phong trào ấy; tôi cảm thấy thật lạ lùng trước cái cách những người lẽ ra phải là người đồng chí hướng đối xử đối với Herzl thiếu tôn trọng đến khó tưởng tượng được. Những người phương Đông cáo buộc ông không hiểu gì về Do Thái, chẳng biết gì về tập quán của nó, những nhà kinh tế quốc gia nhìn ông như là một người viết tiểu luận, ai cũng có lý do để bài bác và không phải lúc nào cũng với sự tôn trọng. Tôi biết, vào thời ấy, những người hoàn toàn phục ông và đặc biệt là những người trẻ tuổi có thể giúp ông nhiều đến thế nào và ông cũng cần họ

đến đâu, và cái tinh thần luôn luôn chống đối, cãi cọ, lúc nào cũng cho là mình đúng đó, việc thiếu thốn một sự quy phục trung thực, thân mật, ở trong giới đó đã khiến tôi xa lánh phong trào mà tôi chỉ tiếp cận nó vì ý muốn của Herzl. Khi chúng tôi có lần nói về đề tài này, tôi đã thẳng thắn thừa nhận sự bức tức của tôi về việc thiếu kỷ luật trong hàng ngũ của ông. Ông cười cay đắng và nói: “Anh đừng quên, chúng ta đã quen thuộc trò chơi với những vấn đề, quen thuộc với việc tranh cãi về những ý tưởng từ nhiều thế kỷ nay. Người Do Thái chúng ta từ hai ngàn năm nay không hề có kinh nghiệm tạo nên một cái gì đó hiện thực. Người ta còn phải học cách quy phục vô điều kiện và chính tôi tới ngày hôm nay vẫn còn chưa học được, vì tôi thỉnh thoảng vẫn còn viết tiểu luận và vẫn còn là người chịu trách nhiệm cho mục tiểu luận của *Neue Freie Presse*, trong khi lẽ ra nhiệm vụ của tôi phải là chỉ được phép có một ý nghĩ duy nhất, không được viết bất cứ điều gì khác lên một tờ giấy. Nhưng tôi đang cố cải thiện mình ở điểm này, tôi muốn học cách quy phục vô điều kiện trước đã, và có lẽ những người khác sẽ học cùng”. Tôi còn nhớ rằng những lời nói đó đã gây ấn tượng thật sâu đậm với tôi, vì tất cả chúng tôi đều không hiểu tại sao Herzl lại không thể quyết định rời bỏ chức vụ của ông tại *Neue Freie Presse* suốt một thời gian lâu đến như thế - chúng tôi cho là vì gia đình của ông. Nhưng không phải vậy, thậm chí ông còn cống hiến tài sản riêng của mình cho công việc đó, điều này thì mãi về sau thế giới mới hay biết. Bản thân ông đã giằng xé vì mâu thuẫn này đến đâu, việc này đã được minh chứng không chỉ qua cuộc trò chuyện này, mà từ nhiều ghi chép trong các quyển nhật ký của ông.

Tôi còn gặp ông nhiều lần nữa, nhưng chỉ có một lần là quan trọng, đáng nhớ không thể quên, có lẽ vì đó là lần cuối cùng. Tôi lúc này đã sống ở nước ngoài - không có cách nào liên lạc được với Wien ngoại trừ thư từ, cuối cùng tôi cũng gặp được ông trong Công viên Thành phố. Ông rõ ràng

là vừa rời văn phòng ban biên tập, bước đi rất chậm và hơi cúi xuống; không còn là những bước chân nhún nhảy trước đây. Tôi lịch sự chào và muốn rời đi luôn, nhưng ông nhanh chóng thẳng người lại gần, chìa tay ra: “Sao anh lại phải lảng đi kia chứ? Anh không cần thiết phải làm điều đó”. Ông đánh giá cao việc tôi lánh ra nước ngoài. “Đó là con đường duy nhất của chúng ta”, ông nói. “Tất cả những gì tôi biết đều là do tôi học được ở nước ngoài. Chỉ ở đó người ta mới quen với việc suy nghĩ ở tầm rộng lớn hơn. Tôi tin chắc rằng ở đây thì không bao giờ tôi có can đảm công khai chương trình hành động đầu tiên đó, người ta sẽ phá hủy nó từ khi còn trong trứng nước. Nhưng nhờ ơn Chúa, khi tôi mang nó đến đây thì tất cả đã xong rồi, và họ không còn có thể làm gì khác ngoài việc ngáng chân tôi”. Rồi ông nói rất cay đắng về Wien; ở đây, ông đã gặp phải những cản trở mạnh nhất, và nếu như không có những động thái mới từ bên ngoài, đặc biệt là từ phương Đông và bây giờ là từ Mỹ, thì ông đã thoái chí. “Nhìn chung”, ông nói, “sai lầm của tôi là bắt đầu quá muộn. Viktor Adler đã trở thành lãnh tụ của đảng Dân chủ Xã hội ở tuổi ba mươi, đúng những năm nhiệt huyết đấu tranh nhất, đó là tôi còn chưa nói đến những nhân vật lớn trong lịch sử. Nếu như anh biết được tôi đã đau buồn đến thế nào khi nghĩ về những năm tháng đã phí hoài - rằng tôi đã không đến với nhiệm vụ của tôi sớm hơn. Nếu như sức khỏe tôi cũng tốt như ý muốn của tôi, thì còn khá, nhưng ta không thể mua được những năm tháng đã qua”. Tôi còn đi cùng với ông về đến nhà. Ở đó, ông đứng lại và chìa tay ra cho tôi: “Tại sao anh không bao giờ đến gặp tôi? Anh chưa bao giờ đến nhà riêng thăm tôi. Anh cứ gọi điện trước, tôi sẽ dành thời gian tiếp anh”. Tôi hứa với ông, quyết tâm không giữ lời hứa, bởi vì càng yêu mến người nào thì tôi lại càng quý trọng thời gian của người đó.

Nhưng dầu vậy tôi vẫn đến chỗ ông, chỉ vài tháng sau. Căn bệnh, mà lúc đó đã bắt đầu khiến ông không thể đứng thẳng, bất thành linh ập tới, và tôi

chỉ còn có thể tiễn ông đến nghĩa trang. Đó là một ngày đặc biệt, một ngày tháng 7 không thể nào quên cho bất cứ ai quen biết ông. Vì bất thành linh từ mọi nhà ga của thành phố, với mỗi chuyến tàu, ngày cũng như đêm, từ tất cả các vương quốc và đất nước, người ta đổ đến, người Do Thái từ phương Tây, phương Đông, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, từ mọi tỉnh lẻ và thành phố nhỏ, họ bất thành linh ập đến, nổi bàng hoàng vì mới hay tin vẫn còn nguyên trên gương mặt; chưa bao giờ người ta cảm nhận được rõ ràng hơn điều trước đây đã bị đem ra tranh cãi và đàm tiếu, làm cho vô hình, rằng đó là lãnh tụ của một phong trào lớn đang được mang đến nơi yên nghỉ cuối cùng. Một dòng người bất tận. Bất chợt, Wien nhận ra rằng ở đây không chỉ là một nhà văn hay một nhà thơ qua đời, mà là một trong những người có những ý tưởng vĩ đại, những người hàng trăm năm mới xuất hiện một lần trong một quốc gia, một dân tộc. Một sự hỗn loạn đã xảy ra tại nghĩa trang; có quá nhiều người bất thành linh đổ đến bên quan tài của ông, khóc lóc, thốn thức, gào thét trong sự tuyệt vọng bùng nổ hoang dại, gần như đã trở thành cuồng bạo; mọi trật tự đã đổ vỡ vì nỗi đau buồn bùng phát dữ dội mà tôi không bao giờ nhìn thấy tại một tang lễ trước đây hay về sau. Và qua nỗi đau buồn to lớn này, xông lên từ nơi sâu thẳm của cả một dân tộc hàng triệu người, lần đầu tiên tôi thấy được người đàn ông đơn độc này đã đem bao nhiêu nhiệt huyết và hy vọng cho thế giới thông qua tư tưởng của ông.

Lần bước chân đầy trang trọng vào mục tiêu phẩm của tờ *Neue Freie Presse* đã có ảnh hưởng to lớn đến cuộc sống cá nhân tôi. Qua đó, tôi bất ngờ nhận được tin tưởng từ gia đình. Cha mẹ tôi ít quan tâm đến văn chương và không tự cao đưa ra bất cứ lời phán xét nào; đối với họ, cũng như đối với toàn bộ giới tư sản Wien, tất cả những gì được *Neue Freie Presse* ca ngợi đều quan trọng, và tất cả những gì bị phớt lờ hay chỉ trích ở đó thì họ có thể bỏ qua không cần quan tâm. Những gì được viết trong mục “Tiểu phẩm” đối với họ là đã được bảo đảm bởi một quyền phán xét tối cao, và người

nào có được một vị trí phán xét và phân xử tại tiểu mục này thì đều là những người đáng được kính trọng. Và cứ tưởng tượng một gia đình như thế, hằng ngày hướng ánh mắt đầy tôn sùng và chờ đợi vào trang nhất của tờ báo và rồi một buổi sáng bỗng sừng sốt phát hiện ra cậu con trai mười chín tuổi áo quần luộm thuộm ngồi cùng bàn họ, hoàn toàn không nổi bật ở trường và việc viết lách của anh chàng chỉ được họ nhìn nhận là một trò chơi “vô hại” (ít ra thì cũng tốt hơn là chơi bài hay tán tỉnh những cô gái phóng đảng), lại được nói lên ý kiến (ở nhà cho tới nay thì không được quan tâm cho lắm) ở một mục đầy trách nhiệm, sánh vai với những quý ông nổi tiếng và từng trải. Tôi có viết được những bài thơ hay như Keats, Hölderlin hay Shelley thì cũng không làm toàn bộ những người sống quanh tôi chấn động như vậy; khi tôi vào nhà hát, họ chỉ cho nhau xem anh chàng Benjamin khó hiểu, người đã thâm nhập một cách bí ẩn vào sân chơi của những người già khả kính. Và vì tôi hay có bài, gần như là thường xuyên, đăng trên mục tiểu phẩm nên chẳng bao lâu tôi có nguy cơ trở thành một nhân vật đáng kính, được coi trọng ở địa phương; nhưng may mắn là tôi đã kịp thời thoát khỏi mối nguy hiểm đó, bằng cách làm cha mẹ tôi ngạc nhiên với lời thông báo vào một buổi sáng nọ, rằng học kỳ tới đây tôi muốn học ở Berlin. Và gia đình tôn trọng tôi, hay đúng hơn là tôn trọng *Neue Freie Presse* nơi tôi đang đứng trong cái bóng vàng của nó, nên không thể không chấp nhận ý muốn của tôi.

Tất nhiên, tôi không nghĩ đến việc “học đại học” ở Berlin. Ở đó cũng như ở Wien, tôi chỉ đến trường đại học hai lần trong cả một học kỳ, một lần là để ghi danh dự các bài giảng, và lần thứ hai là để xác nhận sự vờ tham gia của tôi vào những buổi đó. Những gì tôi đi tìm ở Berlin không phải là bạn học hay giáo sư, mà là một thứ tự do còn cao quý hơn và hoàn hảo hơn. Ở Wien, dầu sao thì tôi vẫn có cảm giác bị ràng buộc bởi môi trường xung quanh. Các bạn văn chương mà tôi thường qua lại, hầu hết đều từ cùng tầng

lớp Do Thái-trung lưu như chính tôi; trong thành phố chật chội, nơi mọi người đều biết nhau, thì tôi thế nào đi nữa vẫn cứ là cậu con trai từ một gia đình “tốt”, và tôi thì đã mệt mỏi với cái được gọi là xã hội “tốt”; thậm chí có lần tôi còn muốn có xã hội “xấu”, để được sống thoải mái, không bị kiểm soát. Tôi còn chẳng một lần coi danh sách xem ai giảng dạy triết học ở trường đại học tại Berlin; với tôi biết rằng văn học “mới” hoạt động ở đây tích cực hơn, hăng hái hơn ở chỗ chúng tôi, rằng có thể gặp Dehmel và các nhà thơ khác của thế hệ, rằng tạp chí, đoàn kịch, nhà hát được thành lập liên tục, tóm lại là biết ở đây “đang sôi động”, nói như phương ngữ Wien, thế là đủ.

Thật sự là tôi đã đến Berlin vào đúng thời điểm lịch sử, rất thú vị. Từ năm 1870, Berlin từ một thủ đô tương đối tẻ nhạt, nhỏ và không lấy gì làm giàu có của Vương quốc Phổ, đã trở thành nơi ngự trị của hoàng đế Đức, từ đó, nơi chốn ít lôi cuốn bên bờ sông Spree này đã phát triển vượt bậc. Nhưng Berlin vẫn còn chưa đi đầu trong các hoạt động văn hóa nghệ thuật; München với những họa sỹ và nhà thơ của nó mới được xem là trung tâm thật sự của nghệ thuật, Nhà hát Dresden thống lĩnh trong lĩnh vực âm nhạc, thủ phủ nhỏ này của các công hầu bá tước thu hút nhiều nhân vật nổi tiếng; nhưng trên hết vẫn là Wien với truyền thống hàng trăm năm, với sức mạnh quy tụ tài năng tự nhiên vượt xa Berlin. Nhưng tình thế bắt đầu thay đổi những năm gần đây với sự vươn lên thần kỳ về kinh tế của nước Đức. Các tập đoàn lớn, các gia đình giàu có kéo về Berlin, và sự thịnh vượng mới, đi liền với sự táo bạo mạnh mẽ, đã mở ra cho kiến trúc và nhà hát nơi đây nhiều tiềm năng lớn hơn bất kỳ thành phố lớn nào khác của Đức. Các viện bảo tàng được mở rộng dưới sự bảo hộ của Hoàng đế Wilhelm, nhà hát có Otto Brahm như là một giám đốc điển hình, và chính vì không có truyền thống, không có một nền văn hóa lâu đời hàng trăm năm mà nó đã mời gọi giới trẻ tự do thử nghiệm. Vì truyền thống cũng luôn luôn đồng nghĩa với

giới hạn. Wien, bị gắn chặt vào cái cũ, tôn sùng quá khứ của chính nó, tỏ ra cẩn thận và ngần ngại đối với người trẻ và những thử nghiệm táo bạo. Nhưng ở Berlin, thành phố đang nóng lòng muốn tự kiến tạo mình và tạo được nét độc đáo, thì người ta đi tìm cái mới. Vì thế mà cũng là tự nhiên, khi người trẻ từ toàn Đế chế và thậm chí cả từ Áo đổ về Berlin, và các thành công đã chứng nhận cho những người có tài trong số họ; Max Reinhardt nếu còn ở lại Wien thì sẽ phải kiên nhẫn chờ đợi hai thập niên dang dăng để đạt được vị trí mà ông chiếm lĩnh ở Berlin chỉ sau hai năm.

Tôi đến Berlin đúng thời điểm thủ đô đang chuyển mình thành một thành phố tầm cỡ thế giới. Sau khi đã sống trong vẻ đẹp no đủ và kế thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác của Wien, ấn tượng đầu tiên về Berlin thật đáng thất vọng; chuyển tàu huyết mạch đi sang phương Tây, nơi mà nền kiến trúc mới sẽ phát triển thay thế các ngôi nhà có phần phô trương ở khu Tiergarten, chỉ vừa mới bắt đầu, các con đường Friedrich và Leipzig, tẻ nhạt về mặt kiến trúc, vẫn còn là trung tâm của thành phố trong sự thô kệch của chúng. Chỉ có thể chật vật đến được các khu phố ở ngoại ô như Wilmersdorf, Nikolassee, Steglitz bằng tàu điện, còn đi đến những hồ nước trong vùng Mark thuộc Brandenburg thời đó vẫn còn là một cuộc hành trình thám hiểm. Ngoài con phố “Unter den Linden” thì không có lấy một trung tâm thương mại thật sự, không có một “phố chính” như đường Graben chỗ chúng tôi, và nhờ tính cần kiệm lâu đời của người Phổ mà thiếu hoàn toàn một nét thanh lịch nhất quán. Phụ nữ vào nhà hát trong những chiếc áo váy tự may lấy, thiếu thắm mỹ, ở khắp nơi người ta cảm thấy thiếu vắng một bàn tay thanh nhã, khéo léo và xa hoa, biết cách tạo nên một sự dư thừa quyến rũ từ một sự trống rỗng rẻ tiền như ở Wien, như ở Paris. Trong mỗi một chi tiết, người ta đều cảm nhận được tính cần kiệm keo kiệt thời Vua Friedrich II; cà phê thì loãng và không ngon, vì người ta tiết kiệm từng hạt cà phê một, thức ăn được nấu lạnh đạm, không khẩu vị. Sự sạch sẽ, ngăn

nắp và chính xác ngự trị ở khắp nơi thay cho sự bay bổng âm nhạc của Wien. Không có ví dụ nào đặc trưng hơn là sự trái ngược giữa hai bà chủ nhà của tôi ở Wien và ở Berlin. Bà chủ nhà ở Wien là một phụ nữ sống động, nói nhiều, có phần cầu thả, bất cẩn quên này, quên kia, nhưng nhiệt tình giúp đỡ mọi người. Bà ở Berlin thì bao giờ cũng chừng mực và giữ mọi thứ trong tình trạng không thể chê trách; nhưng trong tờ hóa đơn cuối tháng, mỗi một dịch vụ đều được kê tỷ mỹ và tính tiền trong nét chữ sạch sẽ, cứng cáp: ba xu cho một lần đơm nút quần, hai mươi xu cho lần làm sạch vết mực trên bàn, cho tới khi tất cả mọi cố gắng của bà được cộng lại dưới cái vạch ngang tổng kết thành một con số nhỏ bé là 67 xu. Đầu tiên thì tôi cười việc ấy; nhưng chính bản thân tôi sau vài ngày cũng bị lây cái tính đặc Phổ thích trật tự đáng xấu hổ đấy và ghi chép lại chính xác mọi chi tiêu vào sổ, lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng.

Tôi có một loạt thư giới thiệu của bạn bè tôi ở Wien. Nhưng tôi không đưa ra lá thư nào. Vì mục đích thật sự cho cuộc chạy trốn của tôi là thoát khỏi bầu không khí an toàn và trung lưu Áo, để sống tự do không ràng buộc và hoàn toàn dựa vào chính bản thân mình. Tôi chỉ muốn quen biết những người mà tôi tìm đường đến được với họ qua những nỗ lực trong văn học của riêng tôi - và càng thú vị thì càng tốt; cuối cùng thì tôi cũng không muốn uống công đọc cuốn *Les scènes de la vie de bohème*, tôi cũng muốn sống như vậy ở tuổi hai mươi.

Tôi không mất nhiều thời gian để tìm một giới sôi động và đa dạng như vậy. Từ hồi còn ở Wien, tôi đã cộng tác với tờ báo dẫn đầu phong trào “Tiến bộ” ở Berlin, tờ báo mà đã tự đặt cho mình cái tên gần như mỉa mai là “Xã hội” và do Ludwig Jacobowski lãnh đạo. Ngay trước khi qua đời, nhà thơ trẻ này đã thành lập một hội với cái tên lôi cuốn giới trẻ là “Những người sắp đến”, tụ họp mỗi tuần một lần ở tầng trệt một quán cà phê ở Noliendorfplatz. Chen chúc nhau trong nhóm đông người này, mô phỏng

theo quán “Closierie des Lilas” ở Paris, là những gì hỗn tạp nhất, nhà thơ và kiến trúc sư, kẻ hợm hĩnh và nhà báo, những cô gái trẻ giả vờ là người trong giới nghệ thuật hay là nữ điêu khắc gia, sinh viên Nga và những cô gái Bắc Âu tóc bạch kim muốn trau dồi tiếng Đức. Nước Đức có đại diện từ đủ mọi vùng đất, người Westfalen xương xẩu, người Bayern bảo thủ, người Do Thái vùng Schlesien: tất cả tụ tập lại trong những cuộc thảo luận sôi động và hoàn toàn không gò bó. Thịnh thoảng người ta đọc thơ hay kịch, nhưng cái chính là dịp để tất cả mọi người làm quen với nhau. Ngồi giữa những con người trẻ tuổi này, những người cố xử xự như là Bohème - những kẻ lang thang, là một người đàn ông già, râu bạc, giống như ông già Noel, được tất cả mọi người kính trọng và yêu mến, vì là một thi sỹ thật sự và là một người Bohème thật sự; Peter Hille. Con người bảy mươi tuổi với đôi mắt xanh luôn hiền từ nhìn đám trẻ con kỳ lạ này không chút ngờ vực, và luôn trùm áo choàng bất chấp mọi thời tiết; lần nào cũng chiều theo lời nài nỉ của chúng tôi mà rút từ một trong những túi áo choàng ra những thếp bản thảo nhàu nhĩ và đọc to thơ của mình. Đó là những bài thơ rất khác biệt, thật ra là những ngẫu hứng của một thiên tài thơ, chỉ là quá lỏng lẻo, quá tự do trong thể thức. Ông viết chúng bằng bút chì trên tàu điện hay trong quán cà phê, rồi quên băng đi và lúc nào đọc lại phải cực nhọc tìm lại từ ngữ trên tờ giấy lem luốc đó. Ông không bao giờ có tiền, nhưng không quan tâm đến tiền, ngủ lúc chỗ người này lúc chỗ người khác, và sự lãng quên thế giới của ông, tính hoàn toàn không màng danh vọng của ông có một cái gì đó chân thật đến cảm động. Thật ra thì người ta không hiểu đã nhân tốt bụng này đã lạc vào đại đô thị Berlin từ lúc nào và như thế nào và ông muốn gì ở đây. Nhưng ông không muốn gì cả, không muốn nổi tiếng, không muốn được hoan nghênh, và với bản tính mơ mộng thi sỹ ông còn vô tư và tự do hơn bất cứ ai tôi gặp được sau này. Những người thảo luận bừa bừa tham vọng huyên náo và la hét quanh ông; ông hiền lành lắng nghe, không cãi cò

với ai, thỉnh thoảng lơ đãng ly lên để chào thân mật ai đó, nhưng hầu như không bao giờ tham gia vào các cuộc trao đổi. Người ta có cảm giác như ngay cả trong sự ồn ào lộn xộn nhất, những vần thơ và từ ngữ vẫn tìm nhau trong cái đầu lờ mờ, có phần mệt mỏi của ông, nhưng chúng không hề chạm vào nhau hay tìm thấy nhau. Tính trung thực và thơ trẻ từ nhà thơ ngây thơ này - người mà ngay cả trong nước Đức cũng bị quên lãng gần như hoàn toàn - có lẽ đã chuyển hướng sự chú ý của tôi khỏi người điều hành của hội “Những người sắp đến”, một người mà ý tưởng và lời nói sau này đã quyết định đường lối cuộc đời của vô số con người. Ở đây, với Rudolf Steiner, nhà sáng lập thuyết Nhân Trí, mà sau này đã được những người ủng hộ xây dựng hệ thống trường học và viện hàn lâm lộng lẫy nhất để truyền bá học thuyết của ông ấy, lần đầu tiên sau Theodor Herzl, tôi lại gặp một người mà số mệnh đã giao phó nhiệm vụ trở thành người chỉ lối cho hàng triệu con người. Về mặt cá nhân, ông không có dáng dấp lãnh tụ như Herzl, nhưng lôi cuốn hơn. Trong đôi mắt đen của ông là một lực thôi miên, và tôi lắng nghe ông hơn và suy xét tốt hơn khi nhìn ông, vì nét mặt khổ hạnh gầy gò, đầy sự sôi nổi trí tuệ đó không chỉ có tác động thuyết phục phụ nữ. Rudolf Steiner lúc đó vẫn còn chưa tiến đến gần học thuyết của ông, mà vẫn còn đang trên đường đi tìm kiếm và học tập; thỉnh thoảng ông đưa ra bình luận về học thuyết màu của Goethe, mà hình ảnh của người này còn mang đậm chất Faust và Paracelsus hơn nữa qua diễn tả của ông. Lắng nghe ông thật hứng thú, vì kiến thức của ông rộng lớn và nhất là trong mắt chúng tôi, những người chỉ giới hạn mình ở lĩnh vực văn học, thì thật là đa dạng; khi trở về sau những bài diễn văn của ông hay sau những cuộc trao đổi cá nhân tốt đẹp nào đó, tôi lúc nào cũng hân hoan và đồng thời cũng có phần chán nản. Mặc dù vậy - ngày nay khi tôi tự hỏi mình, liệu thời đó tôi có dự đoán trước được người đàn ông trẻ tuổi đó sau này lại có một tác động đến số đông người như vậy trên lĩnh vực triết học và đạo đức hay

không, thì tôi phải xấu hổ phủ nhận. Tôi đã chờ đợi một cái gì đó lớn lao trong khoa học từ tinh thần khám phá của ông, và tôi sẽ hoàn toàn không ngạc nhiên, khi nghe nói về một phát hiện sinh học lớn mà trí tuệ trực giác của ông đã đạt được; nhưng nhiều năm về sau, khi tôi nhìn thấy tòa nhà đồ sộ Goetheanum trong thị trấn Dornach, “ngôi trường của sự thông thái”, ngôi nhà mà học trò của ông đã hiến tặng ông như là Học viện Nhân Trí học Platon, thì tôi tương đối thất vọng, vì ảnh hưởng của ông đã đi theo diện rộng và thực dụng và đôi chỗ sa vào sự tầm thường. Tôi không dám phát xét về thuyết Nhân Trí, vì cho tới nay tôi vẫn không rõ thuyết này muốn gì và có ý nghĩa gì; thậm chí tôi còn tin rằng về cơ bản, sức lôi cuốn của nó không nằm ở ý tưởng, mà là gắn liền với cá nhân đầy cuốn hút của Rudolf Steiner. Dẫu sao thì đó cũng là một thành tựu đối với tôi, khi gặp gỡ được một người có một lực hút lớn như vậy ở giai đoạn đầu, khi mà ông vẫn còn nhiệt thành chia sẻ với những người trẻ mà không hề giáo điều. Tầm kiến thức tuyệt vời và sâu sắc của ông, mà tôi nhận ra rằng kiến thức phổ quát thật sự, mà chúng tôi với tính kiêu ngạo của những cậu học trò trung học cho rằng mình đã nắm được, không thể có qua đọc và thảo luận sơ sài, mà chỉ có thể tự mình đúc rút và chắt lọc qua nhiều năm trời.

Nhưng thật ra thì một con người trẻ tuổi ở thời điểm hấp thu đó, giai đoạn có thể dễ dàng kết bạn và những khác biệt về xã hội và chính trị còn chưa chai cứng, học cái cơ bản ở những người đang cùng vươn tới dễ dàng hơn là từ những người ở bậc trên. Tôi lại cảm nhận - nhưng bây giờ thì cao hơn một bậc và mang tính quốc tế hơn là thời điểm ở trường trung học - thêm một lần nữa rằng sự hăng say tập thể mang lại nhiều thành quả đến đâu. Trong khi những người bạn của tôi ở Wien hầu như tất cả đều xuất phát từ giới trung lưu và thậm chí chín phần mười là giới tư sản Do Thái, tức là chúng tôi chỉ nhân đôi và nhân lên thành nhiều lần các sở thích của chúng tôi, thì những người trẻ tuổi của thế giới mới này đến từ những tầng

lớp hoàn toàn khác nhau, từ phía trên, từ bên dưới, người này là quý tộc Phổ, người kia là con trai một chủ tàu ở Hamburg, người nọ từ một gia đình nông dân vùng Westfalen, bất thành lĩnh, tôi sống ở một thế giới mà cũng có sự nghèo khổ thật sự với quần áo rách và giày đã mòn, một môi trường mà ở Wien tôi chưa từng va chạm tới. Tôi ngồi cùng bàn với những bợm nhậu và người đồng tính luyến ái và những kẻ nghiện ngập, tôi hãnh diện bắt tay một kẻ mạo danh lừa đảo có tiếng và đã bị trừng phạt (người sau này xuất bản hồi ký và do đó đã gia nhập giới nhà văn chúng tôi). Tất cả những gì trong những cuốn tiểu thuyết mà tôi hầu như không tin đang đẩy mình và chen lẫn vào trong những quán rượu và quán cà phê nhỏ mà tôi được giới thiệu, và tai tiếng của một người càng tồi tệ thì tôi lại càng háo hức muốn được quen biết. Sự yêu thích hay tò mò dành cho những con người sống cận kề nguy hiểm đó đã theo tôi suốt đời; ngay cả trong những năm mà lẽ ra nên chọn lọc nhiều hơn, bạn bè của tôi vẫn thường hay trách móc tôi về việc giao du với những con người vô đạo đức, không đáng tin cậy và thật sự là đã làm hại người khác đó. Có lẽ chính cái môi trường tương thân tương ái bảo bọc tôi từ khi sinh ra, và việc bản thân tôi cảm thấy tù túng, bị đè nén bởi cảm giác “an toàn”, đã khiến những người đó, những người đã phung phí và gần như khinh thường cuộc sống, thời gian, tiền bạc, sức khỏe và danh tiếng của họ, những con người đam mê, cuồng si sự tồn tại không mục đích có được sự cuốn hút kỳ lạ với tôi, và có lẽ người ta cũng nhận ra sự yêu thích những nhân vật mãnh liệt và bất kiểm chế đó trong những tiểu thuyết và truyện ngắn của tôi. Cộng thêm vào đó là nét quyến rũ của cái lạ lẫm, ngoại bang; hầu như mỗi người trong số họ đều là một món quà thế giới xa lạ tặng cho sự tò mò của tôi. Với nghệ sỹ đồ họa E. M. Lilien, con trai một thợ tiện nghèo, chính giáo, từ Drohobycz, lần đầu tiên tôi mới được gặp một người Do Thái phương Đông, một Do Thái giáo mà cho tới lúc đó tôi còn chưa biết tới sức mạnh của nó cũng như sự cuồng tín kiên định của

nó. Một người Nga trẻ tuổi đã dịch cho tôi những đoạn hay nhất trong quyển *Anh em nhà Karamazov* mà thời đó ở Đức vẫn còn chưa được biết đến, một cô trẻ tuổi người Thụy Điển cho tôi xem lần đầu tranh của Munch; tôi lang thang trong các xưởng vẽ của các họa sỹ (không nổi tiếng), để quan sát kỹ thuật của họ, một tín đồ dẫn tôi vào một nhóm tín ngưỡng - tôi cảm nhận cuộc sống trong hàng ngàn hình thức và sự đa dạng không hề cảm thấy chán. Sự mãnh liệt, mà ở trường trung học chỉ được trải nghiệm trong khuôn khổ, trong văn và câu thơ và từ ngữ, bây giờ lao mình đến con người; ở Berlin, từ sáng sớm đến tối khuya, tôi kề cận với những người bạn mới, trải qua bao cung bậc cảm xúc phấn khởi, thất vọng, thậm chí còn bị đánh lừa. Tôi nghĩ rằng, sau mười năm, tôi không quen biết nhiều như trong vòng một học kỳ ngắn ngủi đó ở Berlin, học kỳ đầu tiên của sự tự do hoàn toàn.

Được kích thích bởi sự đa dạng khổng lồ đó tưởng chừng phải nâng cao hứng thú viết lách cho tôi, đó là điều dường như lô-gíc. Nhưng thực tế lại hoàn toàn ngược lại; lòng tự tin sôi trào trong cuộc ganh đua cuồng loạn thời trung học lại tan chảy đi một cách đáng ngại. Bốn tháng sau khi tập thơ phát hành, tôi không còn có thể hiểu được tôi lấy đâu ra can đảm để mà xuất bản tập thơ non nớt đó; tôi vẫn cảm thấy những vần thơ đó chỉ như một tác phẩm nghệ thuật tốt, khéo léo, thậm chí có phần còn đáng chú ý, thành hình từ một niềm vui mang nhiều tham vọng khi chơi đùa với hình thức, nhưng không thật trong tình cảm. Từ lần va chạm với thực tế này, tôi cảm nhận được trong những truyện ngắn đầu tiên của mình mùi hương của giấy tẩm nước hoa, được viết trong sự hoàn toàn không hiểu biết hiện thực, sao chép kỹ thuật từ người khác. Cuốn tiểu thuyết tôi mang đến Berlin đã gần như hoàn thành chỉ còn chương cuối cùng, để mang bất ngờ cho nhà xuất bản của tôi, chẳng bao lâu đã bị đốt rụi trong lò, vì sự tự tin vào năng lực có được thời trung học của tôi đã bị đâm một nhát chí mạng qua lần đầu nhìn

vào đời thực này. Tôi có cảm giác, giống như bị đánh tụt vài lớp trong trường. Thật sự là sau tập thơ đầu tiên, tôi đã ngưng sáu năm trời trước khi xuất bản tập thứ hai, và mãi ba hay bốn năm sau nữa mới xuất bản cuốn văn xuôi đầu tiên; theo lời khuyên của Dehmel, người tôi mang ơn cho đến tận giờ, tôi đã dành thời gian để dịch từ tiếng nước ngoài. Việc mà cho tới ngày nay tôi vẫn cho rằng là cơ hội tốt nhất cho một nhà thơ trẻ để hiểu sâu hơn và sáng tạo hơn tinh thần của tiếng mẹ đẻ. Tôi chuyển ngữ thơ của Baudelaire, một vài bài của Verlaine, Keats, William Morris, một vở kịch ngắn của Charles van Lerberghe, một tiểu thuyết của Camille Lemonnier, “pour me faire la main”, để quen tay. Chính vì việc mỗi một ngoại ngữ trong những cụm từ độc đáo nhất của nó đều tạo cản trở trong dịch thơ, nên nó thách thức khả năng diễn đạt, những sức lực mà nếu không tìm kiếm thì không được mang ra sử dụng, và cuộc đấu tranh đó, kiên trì lấy cho được những gì là riêng biệt nhất của ngôn ngữ xa lạ và cũng ép buộc ngôn ngữ của mình một cách sinh động như vậy, đối với tôi luôn luôn là một hình thức đặc biệt của niềm ham muốn nghệ thuật. Bởi vì cái công việc âm thầm và không được cảm ơn này, đòi hỏi lòng kiên nhẫn và sự kiên trì, những đức tính mà thời trung học tôi đã tìm cách bù đắp bằng sự nhanh nhẹn và táo bạo, đã trở thành công việc tôi yêu thích; vì với việc làm khiêm nhường này của việc chuyển tiếp những tài sản nghệ thuật mà lần đầu tiên tôi cảm nhận được sự chắc chắn, là mình đã thật sự làm một việc có ý nghĩa, một lời biện bạch cho sự tồn tại của tôi.

Trong thâm tâm, con đường những năm tới với tôi đã rõ ràng: trải nghiệm nhiều, học nhiều và rồi mới bắt đầu! Không bước ra thế giới với những ấn phẩm quá hấp tấp - phải biết cái cơ bản của thế giới trước đã! Berlin với thứ nước xốt đậm của nó chỉ làm cho tôi thêm khát nước. Và tôi nhìn quanh, xem nên đi du lịch mùa hè ở đất nước nào. Tôi chọn Bỉ. Nước này đã nở rộ về nghệ thuật trong thời chuyển giao thế kỷ và thậm chí còn

vượt cả nước Pháp về số lượng. Khnopff, Rops trong hội họa, Constantin Meunier và Minne trong điêu khắc, van der Velde trong nghệ thuật thủ công, Maeterlinck, Eekhoud, Lemonnier trong thơ, đã đưa ra một thước đo tuyệt vời cho sức mạnh mới ở châu Âu. Nhưng người thu hút tôi hơn hết là Emile Verhaeren, vì ông vạch ra một lối đi hoàn toàn mới trong thơ; có thể nói rằng tôi đã bí mật phát hiện ra ông ấy, người vẫn còn hoàn toàn chưa được biết tới ở Đức - giới văn học một thời gian dài đã nhầm lẫn ông với Verlaine, như đã nhầm Rolland với Rostand. Và chỉ yêu thích một ai đó thì luôn đồng nghĩa là yêu thích gấp đôi.

Ở đây thì có lẽ cần phải mở ngoặc ra một chút. Thời chúng ta sống quá gấp gáp và có quá nhiều tên tuổi để mà có thể lưu giữ được một ký ức tốt về ai đó, và tôi không biết liệu cái tên Emile Verhaeren ngày nay còn có ý nghĩa gì nữa không. Verhaeren là người đầu tiên trong số các nhà thơ viết bằng tiếng Pháp đã cố gắng mang lại cho châu Âu những gì mà Walt Whitman đã mang lại cho nước Mỹ: nhận thức thời gian, nhận thức tương lai. Ông đã yêu thế giới hiện đại và muốn chiếm lĩnh nó cho thơ. Trong khi máy móc đối với người khác là cái xấu xa, các thành phố là cái xấu xí, hiện đại là phi thơ ca thì ông lại hân hoan vui mừng vì mỗi một phát minh mới, trước từng thành tựu kỹ thuật mới, và ông hân hoan vui mừng vì chính sự hân hoan của ông, ông cố ý hân hoan vui mừng, để cảm nhận điều đó mạnh hơn nữa. Những bài thơ nhỏ lúc đầu đã trở thành những bài ca ngợi lớn, chảy cuồn cuộn. “Admirez-vous les uns les autres”, hãy khâm phục lẫn nhau, đó là câu khẩu hiệu của ông cho các dân tộc châu Âu. Toàn bộ sự lạc quan của thế hệ chúng tôi, sự lạc quan mà thời nay với sự thụt lùi khủng khiếp nhất của chúng ta, đã từ lâu không còn có thể hiểu được nữa, đã được biểu hiện lần đầu trong thơ ông, và cả một thời gian dài, những bài thơ hay nhất của ông vẫn còn là minh chứng cho một châu Âu và nhân loại đáng mơ tưởng vào lúc ấy.

Tôi đến Bruxelles mong muốn được làm quen với Verhaeren. Nhưng Camille Lemonnier, nhà thơ mạnh mẽ, ngày nay đã bị lãng quên một cách bất công, tác giả của tiểu thuyết *Un Mâle* mà tôi đã chuyển ngữ sang tiếng Đức, tiếc nuối bảo tôi rằng Verhaeren bây giờ hiếm khi rời khỏi ngôi làng nhỏ của ông để về Bruxelles và hiện tại thì đang đi vắng. Để bù đắp cho nỗi thất vọng của tôi, ông nhiệt thành giới thiệu tôi với hai nghệ sỹ Bỉ khác. Vì vậy mà tôi gặp được bậc lão làng Constantin Meunier, người lao động anh hùng và nhà điêu khắc vĩ đại nhất, và người thứ hai là van der Stappen, mà tên tuổi ngày nay đã tuyệt tích trong lịch sử nghệ thuật. Nhưng ông thật sự thân thiện, con người nhỏ bé má phính dân vùng Flanders đấy, và họ chào đón một người trẻ tuổi như tôi nồng hậu đến thế, ông và bà vợ người Hà Lan to lớn, vui vẻ. Ông chỉ cho tôi xem các tác phẩm, chúng tôi đã chuyện trò cả buổi sáng hôm ấy về nghệ thuật và văn học, vì lòng tốt bụng của hai người này đã nhanh chóng lấy đi mọi sự rụt rè ở tôi. Tôi không ngần ngại bày tỏ với họ nỗi phiền muộn của tôi vì đến Bruxelles mà không gặp được Verhaeren, người mà vì ông ấy tôi mới đến đây.

Tôi có nói quá nhiều hay không? Tôi có nói điều gì đại dột? Đột nhiên tôi nhận thấy cả van der Stappen lẫn vợ ông đều bắt đầu mỉm cười và lén đưa mắt nhìn nhau. Tôi cảm nhận được một sự thông đồng bí mật giữa họ, mà tất cả là do lời nói của tôi gây ra. Tôi trở nên lúng túng và muốn cáo từ, nhưng hai người giữ tôi lại, tôi phải ngồi lại, nhất định thế. Lại nụ cười khó hiểu đó và ánh nhìn từ con mắt này sang con mắt kia. Tôi cảm thấy ở đây có một bí mật, một bí mật thân thiện, và thích thú hủy bỏ chuyến đi đến Waterloo theo dự định.

Buổi trưa đến thật nhanh, chúng tôi đã ngồi trong phòng ăn - nó nằm ở tầng trệt như trong mọi ngôi nhà Bỉ -, và từ trong phòng người ta có thể nhìn qua những tấm kính màu ra đường phố, khi bất chợt có một bóng người dừng lại trước cửa sổ. Một khớp ngón tay gõ gõ vào tấm kính nhiều

màu, tiếng chuông cũng đồng thời vang lên cụt ngắn. “Le voilà!”, bà van der Stappen nói và đứng dậy, và ông ấy đi vào, bước chân nặng nề mạnh mẽ: Verhaeren. Ngay từ cái nhìn đầu tiên tôi đã nhận ra gương mặt đã quen thuộc từ lâu đối với tôi qua tranh ảnh. Verhaeren là khách quen của họ, và khi họ nghe thấy tôi đã hoài công tìm ông khắp cả vùng, thì hai người đã thống nhất với nhau thật nhanh, không nói gì với tôi về điều đó mà để làm tôi ngạc nhiên khi ông ấy đến. Và bây giờ thì ông đứng đối diện với tôi, mỉm cười về trò đùa thành công được nghe kể lại. Lần đầu tiên, tôi cảm nhận được cái bắt thật chặt từ bàn tay gân guốc của ông, lần đầu tiên tôi nhìn thấy ánh mắt trong sáng, hiền hậu của ông. Ông đến - lúc nào cũng vậy - mang theo đầy sự trải nghiệm và hăng hái vào nhà. Ông sôi nổi kể chuyện ngay từ lúc còn đang dùng bữa. Ông vừa đi thăm bạn bè và ở một phòng trưng bày tranh và vẫn còn đang hứng hực lửa từ cái giờ đồng hồ đó. Ông lúc nào cũng vậy, ở mọi nơi, từ mọi thứ đều hân hoan vì sự kiện ngẫu nhiên, và sự hân hoan đó đã trở thành một thói quen thiêng liêng đối với ông; như một ngọn lửa, nó liên tục phát ra từ đôi môi, và ông biết cách diễn đạt lại một cách tuyệt diệu với những cử chỉ sinh động. Với từ đầu tiên, ông đã nắm bắt được con người, vì ông hoàn toàn cởi mở với mọi cái mới, không từ chối điều gì cả, sẵn sàng tiếp nhận mọi thứ. Có thể nói là ông đã bộc lộ toàn bộ bản tính trước người khác, và giống như trong giờ đầu tiên đó, tôi đã hạnh phúc trải qua hàng trăm và hàng trăm lần sự va chạm áp đảo mạnh như bão tố đó của bản tính ông vào những người khác. Ông vẫn còn chưa biết gì về tôi, nhưng đã trao cho tôi sự tin tưởng, chỉ vì ông nghe kể rằng tôi biết các tác phẩm của ông.

Sau bữa ăn trưa, sự ngạc nhiên thứ hai đến kế tiếp theo sự ngạc nhiên thứ nhất. Van der Stappen, ấp ủ từ lâu ý muốn làm toại nguyện một mong muốn lâu nay của ông và của Verhaeren, từ nhiều ngày nay đã tạc một tượng bán thân của Verhaeren; và dự định hôm nay là hoàn thiện. Sự hiện

diện của tôi, van der Stappen nói, là một món quà thân thiện của vận mệnh, vì đúng lúc này ông đang cần một người nói chuyện với con người không lúc nào yên đó, trong khi ông ta ngồi làm mẫu, để gương mặt mang nét sống động qua nghe và nói. Và vì thế mà tôi nhìn hai giờ đồng hồ liền vào gương mặt đó, gương mặt không thể nào quên được đó, cái trán cao, đã bị cày sâu bởi những nếp nhăn qua năm tháng, mái tóc xoăn màu nâu rỉ sét rơi xuống, cấu trúc cứng rắn của gương mặt, được bao bọc bởi làn da nâu dãi dầu mưa nắng, cầm đưa ra trước như một tảng đá và ở trên đôi môi mỏng là bộ râu mép to kiểu Vercingetorix. Sự bồn chồn, nó nằm trong đôi tay, trong đôi bàn tay gầy, dễ nắm lấy, mảnh khảnh nhưng mạnh mẽ đấy, nơi những mạch máu phập phồng dưới làn da mỏng. Toàn bộ sức mạnh của ý chí ông thể hiện trong đôi vai rộng, chất phác, mà cái đầu xương xẩu, mạnh mẽ dường như là quá nhỏ đối với chúng; chỉ khi ông sai bước, người ta mới nhìn thấy sức mạnh của ông. Ngày nay, khi tôi ngắm nhìn bức tượng bán thân đó - van der Stappen không bao giờ có tác phẩm nào thành công hơn tác phẩm trong giờ khắc đó -, tôi mới biết là nó giống thật đến thế nào và bao trọn bản chất của ông ra sao. Nó là một chứng thư cho một nhà thơ lớn, tượng đài cho một sức mạnh vĩnh cửu.

Trong ba giờ đồng hồ đó, tôi đã yêu quý con người mà rồi tôi sẽ yêu quý suốt cuộc đời tôi. Trong bản tính của ông có một sự chắc chắn mà không tự mãn. Ông không lệ thuộc vào đồng tiền, thà sống một cuộc đời nhà quê còn hơn là viết một dòng chỉ dành cho ngày đó và giờ đó. Ông không lệ thuộc vào thành công, không nhượng bộ hay lợi dụng ơn nghĩa và quen biết để thu tóm thêm thành công - chỉ bạn bè của ông và quan điểm của họ là đủ cho ông. Ông thậm chí còn đứng vững trước cám dỗ nguy hiểm nhất với một con người, cám dỗ của danh vọng, khi cuối cùng rồi nó cũng đến với con người đang đứng trên đỉnh cao của cuộc đời. Ông vẫn cởi mở theo mọi nghĩa, không bị kiềm chế bởi bất cứ giới hạn nào, không bị sự

kiêu ngạo làm cho lạc lối, một con người tự do, thân thiện, dễ dàng hết mình cho bất cứ sự phấn khởi nào; khi ở cùng với ông, người ta cảm thấy mình được tiếp thêm sinh lực qua ý chí sống của ông ấy.

Ông - nhà thơ đúng như tôi hằng mơ ước thật sự đứng đó ở trước mặt tôi, một người trẻ tuổi. Và ngay trong thời khắc đầu tiên gặp gỡ cá nhân ấy, tôi đã quyết định: phục vụ cho người này và tác phẩm của ông. Đó thật sự là một quyết định táo bạo, vì nhà thơ ca ngợi châu Âu này lúc đó vẫn còn ít được biết đến ở châu Âu, và tôi biết trước rằng việc chuyển ngữ công trình thơ đồ sộ của ông và ba bi kịch thể thơ của ông sẽ lấy đi hai hay ba năm sáng tác của tôi. Nhưng qua việc quyết định mang toàn bộ sức lực, thời gian và đam mê của mình ra để phục vụ cho tác phẩm của người khác thì tôi đã tự trao cho mình điều tốt nhất: một nhiệm vụ đạo đức. Sự tìm kiếm và thử nghiệm mơ hồ của tôi bây giờ đã có một ý nghĩa. Và nếu như ngày nay tôi cần phải khuyên nhủ một nhà văn trẻ tuổi còn chưa định rõ con đường mình đi, thì chắc chắn tôi sẽ khuyên người ấy trước tiên là nên phục vụ cho một tác phẩm lớn, như là người diễn tả nó hay chuyển ngữ nó. Đối với một người vừa mới bắt đầu, trong hy sinh phục vụ sẽ có nhiều sự chắc chắn hơn là trong sáng tạo riêng, và không có điều gì mà người ta tận tụy thực hiện là vô ích cả.

Trong hai năm đó, khoảng thời gian mà tôi hầu như chỉ sử dụng để chuyển ngữ các tác phẩm thơ của Verhaeren và chuẩn bị cho một quyển tiểu sử về ông, tôi cũng đi đây đó khá nhiều, một phần cũng là để diễn thuyết. Và tôi đã nhận được một sự cảm ơn bất ngờ cho sự hy sinh tưởng chừng âm thầm của tôi dành cho các tác phẩm của Verhaeren; bạn bè ở nước ngoài của ông, và chẳng bao lâu sau sẽ là bạn bè của tôi, chú ý đến tôi. Vì vậy mà một ngày Ellen Key đã đến gặp tôi, người phụ nữ Thụy Điển tuyệt diệu đó kiên cường đấu tranh cho sự bình quyền của phụ nữ trong cái thời vẫn còn nhỏ nhen, miễn cưỡng đó, và trong cuốn *Thế kỷ của những đứa trẻ con* đã

chỉ ra và cảnh báo tính dễ tổn thương trong tâm hồn của giới trẻ trước cả Freud rất lâu; qua cô ấy, ở Ý tôi được giới thiệu với Giovanni Cena và giới bạn thơ của ông và quen được người bạn Na Uy Johan Bojer, một người bạn tuyệt vời. Georg Brandes, bậc thầy tầm quốc tế về lịch sử văn học, chú ý đến tôi, và chẳng bao lâu sau, nhờ sự quảng bá của tôi mà tên tuổi Verhaeren bắt đầu được biết tới ở Đức còn hơn cả tại quê hương ông. Kainz, diễn viên nổi tiếng nhất, và Moissi trình bày các bài thơ của ông qua bản chuyển ngữ của tôi. Max Reinhardt mang *Kloster* của Verhaeren lên sân khấu: tôi thực sự có lý do để hài lòng.

Nhưng giờ đây đã đến lúc tôi tự nhắc mình rằng mình còn có một nhiệm vụ nữa, ngoài nhiệm vụ với Verhaeren. Cuối cùng thì tôi phải hoàn thành sự nghiệp đại học và mang chiếc nón Tiến sỹ Triết về nhà. Giờ đã đến lúc hoàn thành toàn bộ bài vở trong vòng bốn tháng mà các sinh viên chân chất đã cố nuốt xuống trong gần bốn năm: tôi học thâu đêm cùng với Erwin Guido Kolbenheyer, một người bạn văn chương thời trẻ, người mà hôm nay có lẽ không thích thú nhớ lại việc này, vì anh là một trong những nhà thơ và học giả lỗi lạc của nước Đức thời Hitler. Nhưng người ta không quá khó dễ đối với tôi. Ông giáo sư tốt bụng, người qua các ấn bản văn học đã biết rõ về tôi, mỉm cười bảo tôi trong một cuộc gặp riêng trước đó: “Anh chắc không thích bị hỏi thi về lô-gíc chính xác”, và rồi thật sự là đã nhẹ nhàng dẫn tôi đến những lĩnh vực mà ông biết tôi cảm thấy chắc chắn. Đó là lần đầu tiên tôi đỗ một kỳ thi hạng xuất sắc, và tôi cũng hy vọng là lần cuối cùng. Bây giờ thì tôi được tự do ở bên ngoài, và tất cả những năm tháng đã qua cho tới ngày hôm nay đều dành cho cuộc tranh đấu - mà ở thời chúng tôi càng khốc liệt hơn - đấu tranh để được tự do trong thâm tâm.

Paris, mãi mãi là thành phố của tuổi trẻ

Tôi đã hứa tặng mình chuyến đi đến Paris làm quà kỷ niệm năm đầu tiên của sự tự do mới có được. Tôi chỉ biết sơ về thành phố không bao giờ biết mỗi này từ hai chuyến đi thăm trước đây và biết rằng ai sống ở đó một năm tuổi trẻ thì sẽ mang theo suốt đời một kỷ ức hạnh phúc không gì sánh bằng. Không ở đâu người ta cảm nhận được bằng tất cả các giác quan sinh động rằng sự trẻ trung của mình đã hòa làm một vào bầu không khí như ở đây, trong thành phố này, thành phố mở rộng cửa cho mọi người và cũng là thành phố chưa có ai hoàn toàn hiểu thấu.

Tôi biết, thành phố Paris thời trẻ, đang đưa trong hạnh phúc, đã không còn nữa; có lẽ nó sẽ không bao giờ có lại được sự vô tư tuyệt diệu đó, kể từ khi bàn tay cứng rắn nhất Trái Đất ấn dấu sắt nung thống trị lên đó. Trong giờ khắc tôi đặt bút viết những dòng này, những quân đoàn Đức, những chiếc xe tăng Đức đang tiến đến gần như một đoàn mối xám xịt, để phá hủy tận gốc cái màu sắc thiêng liêng, cái tươi vui hạnh phúc, những đóa hoa rực rỡ không tàn của thực thể hài hòa đó. Nhưng giờ thì việc đó đã xảy ra rồi: lá cờ chữ thập ngoặc bay trên tháp Eiffel, và từ xa tôi cũng cảm nhận được những con tim dưới những mái nhà đang thắt lại, những người dân hồn hậu đang bị hạ nhục đến thế nào khi gót giày của những kẻ xâm lược giậm bước đi trong các quán rượu và quán cà phê của họ. Dường như không một sự bất

hạnh riêng tư nào lại làm tôi kinh hoàng, chấn động, khiến tôi tuyệt vọng như lần hạ nhục thành phố này, thành phố độc nhất đã được ban phước để bất cứ ai đến với nó đều trở nên hạnh phúc. Liệu nó lại có khả năng đưa cho các thế hệ khác những gì nó đã đưa cho chúng tôi hay không: bài học thông thái nhất, ví dụ tuyệt vời nhất về sự đồng thời của tự do và sáng tạo, cởi mở với mọi người và ngày càng đậm nét hoang phí duyên dáng đó?

Tôi biết, tôi biết, không chỉ riêng Paris phải chịu đựng; cả châu Âu cũng sẽ không còn giống như trước Đệ nhất Thế chiến nhiều thập niên tới. Kể từ cuộc chiến đó, bóng tối đã không chịu tan biến hoàn toàn mà lẫn khuất mãi nơi chân trời đã từng sáng rõ của châu Âu, cay đắng và hoài nghi lẫn nhau nằm lại trong những thân thể què cụt như một thứ chất độc làm suy nhược cả thể xác lẫn tâm hồn. Bao nhiêu tiến bộ xã hội, tiến bộ kỹ thuật của một phần tư thế kỷ giữa Thế chiến và Thế chiến, không một đất nước nào trong thế giới phương Tây nhỏ bé của chúng tôi là không mất đi niềm vui sống và sự vô tư trước đây. Người ta phải diễn tả cả ngày trời, rằng người Ý trước đây dễ tin, vui vẻ như trẻ con thế nào, ngay trong cảnh thiếu thốn nhất, họ vẫn cười và hát trong các quán ăn và kể chuyện giễu chính phủ tệ hại của họ, còn bây giờ họ hành quân trong lặng lẽ, hất cằm ra trước những con tim trĩu nặng. Người ta có còn tưởng tượng ra được một người Áo như thế nữa không: chệnh mảng và dễ tính trong sự tốt bụng, sùng đạo tin tưởng vào hoàng đế và vào Chúa Trời đã làm cho cuộc sống của mình dễ chịu đến thế? Người Nga, người Đức, người Tây Ban Nha, tất cả, tất cả họ đều không biết con ngáo ộp phạm ăn vô tâm vô phể mang tên “chính phủ” đã rút đi bao tự do và niềm vui từ máu tủy linh hồn sâu kín nhất của họ. Tất cả các dân tộc chỉ cảm nhận được có thứ bóng tối xa lạ đang đè nặng và phủ khắp cuộc sống của mình. Nhưng chúng tôi, những người đã được ném thế giới của tự do cá nhân, chúng tôi đã biết và đã chứng kiến một châu Âu vô tư vui vẻ trong lăng kính vạn hoa đa sắc. Và chúng tôi rùng mình khi thấy thế giới

này đã bị phủ bóng, bị làm cho tăm tối, bị nô lệ hóa và bị giam trong ngục tù bởi cơn cuồng tự sát của nó.

Nhưng đúng là như thế, không ở đâu ta có thể cảm nhận được một cách hạnh phúc hơn tính vô tư ngây thơ đồng thời cũng rất đổi diệu kỳ của cuộc sống rõ như ở Paris, nơi nó được khẳng định một cách vinh quang bởi dáng vẻ đẹp đẽ, bởi khí hậu ôn hòa, bởi sự đa dạng và truyền thống. Mỗi người trong số những người trẻ chúng tôi nhận lấy từ nó một phần của sự nhẹ nhàng thanh thản này và đổi lại đã hòa phần riêng mình vào trong đó; người Hoa, người Bắc Âu, người Tây Ban Nha, người Hy Lạp, người Brazil, người Canada, ai cũng cảm thấy ở cạnh dòng sông Seine giống như ở nhà. Không có sự ép buộc nào, người ta nói, nghĩ, cười, mắng như người ta muốn, mỗi người được sống theo ý mình, hòa đồng hay tách biệt, xa hoa hay dè sẻn, mực thước hay phóng túng, sự cá biệt và khả năng tài chính nào cũng có chỗ của nó. Ở đó có những nhà hàng sang trọng với ẩm thực kỳ diệu và những chai rượu vang giá hai trăm hay ba trăm franc, những chai cognac đắt giá từ thời Marengo và Waterloo; nhưng ta cũng có thể thưởng thức gần được như vậy ở bất cứ quán rượu nào ngay góc phố. Trong những quán sinh viên đông đúc ở Khu phố Latin, chỉ vài xu là ta đã có những món ngon lành nhấm nháp trước và sau miếng bít-tết, thêm chút rượu vang đỏ hay trắng và một khúc dài bánh mì trắng ngon miệng. Người ta có thể mặc trang phục tùy thích; sinh viên đi dạo trên đại lộ Saint-Michel với những chiếc nón bê-rê làm điệu, các “rapin”, họa sỹ, sơn màu với những chiếc nón hình nấm thật lớn và rộng vành và trong những chiếc áo khoác nhung lông mận màu đen, công nhân thoải mái diện áo blouse xanh hay sơ-mi trên các đại lộ sang trọng nhất, các bà vú nuôi trong chiếc mũ trùm kín đầu được xếp li thật rộng của vùng Bretagne, những người rót rượu vang trong chiếc tạp dề màu xanh. Không cứ phải là ngày quốc khánh 14 tháng 7, thì các bạn trẻ mới nhảy múa trên phố sau nửa đêm, và ông cảnh sát chỉ cười phụ họa:

đường phố thuộc về mọi người! Không ai xấu hổ trước ai; cô gái xinh đẹp nhất không ngượng ngùng khoác tay một anh chàng da đen đi vào nhà nghỉ gần đó - ai ở Paris quan tâm đến những con ngáo ộp mãi sau này mới được thối phồng lên như sắc tộc, giai cấp và xuất thân? Người ta đi lại, người ta nói, người ta ngủ với người nam hay nữ mà người ta thích, thầy kệ người khác. Ôi, người ta phải biết Berlin trước để yêu Paris thật sự, phải trải qua sự tình nguyện phục tùng của nước Đức với ý thức giai cấp góc cạnh và còn mài giũa nó thật sắc bén, nơi vợ sỹ quan không “giao du” với vợ thầy giáo và vợ thầy giáo không giao du với vợ thương gia còn vợ thương gia thì tất nhiên hoàn toàn không giao thiệp với vợ công nhân. Nhưng ở Paris thì di sản của cuộc cách mạng vẫn còn sống động trong mạch máu: người công nhân vô sản cảm thấy mình cũng là một công dân tự do và quan trọng như người chủ lao động của anh ta, anh bồi bàn bắt tay thân mật vị tướng mang quân hàm trong quán cà phê, những phụ nữ siêng năng, chân thật, sạch sẽ của tầng lớp khá giả một chút không nhăn mũi chê bai các cô gái mại dâm trên cùng hành lang, mà tán chuyện với họ hăng ngày trên cầu thang, và con họ tặng hoa cho những người đó. Có lần tôi thấy cảnh một nhóm nông dân Normandie giàu có bước vào quán ăn sang trọng - Larue ở gần Quảng trường Madeleine - sau lễ rửa tội; giậm gót giày nặng nề như vó ngựa, họ rầm rộ bước vào trong trang phục truyền thống của làng, tóc xức pomade đầy tới mức ở trong bếp người ta vẫn còn ngửi thấy được. Họ trò chuyện ồn ào và càng uống thì càng to tiếng, và huých eo những cô vợ đẩy đà một cách tự nhiên. Là nông dân, họ chẳng hề cảm thấy phiền hà khi ngồi giữa những người mặc com-lê và quần áo thật đẹp, nhưng cả anh chàng bồi bàn râu tóc nhẵn nhụi cũng không nhăn mũi như anh ta sẽ làm ở Đức hay ở Anh trước những vị khách nhà quê như thế, mà phục vụ họ một cách lịch sự không thể chê trách giống như đang phục vụ bộ trưởng hay giới quý tộc, và chủ cửa hàng còn thích thú ra chào mừng thật nồng nhiệt những thực khách

có phần lỗ mãng đó. Paris chỉ biết một sự tồn tại bên nhau của những tương phản, không có trên và dưới; giữa những con phố hào nhoáng và những lối đi nhếch nhác cạnh bên không có một ranh giới rõ ràng, đâu đâu cũng đều náo nhiệt và hân hoan. Các nhạc sỹ đường phố biểu diễn ở sân trong các khu phố vùng ngoại ô, văng qua cửa sổ người ta nghe tiếng các cô thợ may ca hát trong lúc làm việc; lúc nào cũng có một tiếng cười ở đâu đó trong không khí hay một tiếng gọi thân thiện hiền hòa. Hai người đánh xe ngựa vừa xích mích với nhau thì ngay sau đó lại bắt tay, uống với nhau một ly vang ăn kèm một vài con hào rẻ mặt. Không có gì là khó khăn hay cứng nhắc cả. Dễ dàng kết nối hay cởi bỏ những mối quan hệ với phụ nữ, ai nấy đều có người hợp với mình, mỗi người trẻ tuổi đều có một cô bạn gái vui vẻ và không làm bộ làm tịch đoan trang kiểu cách phát bực. Ôi người ta sống bình bình, người ta sống thật tốt ở Paris, đặc biệt là khi người ta còn trẻ! Chỉ lang thang thôi đã là một thú vui đồng thời là một bài học, vì tất cả đều cởi mở với tất cả - và người ta có thể bước vào một tiệm sách cũ, lật xem mười mười lăm phút mà người bán không găm gù hay càu nhàu. Người ta ghé những phòng tranh nhỏ và thử thỏa thích mọi thứ ở cửa tiệm mỹ thuật, dự xem những buổi đấu giá trong khách sạn Drouot và tán chuyện với các cô gia sư trong vườn hoa; một khi đã bắt đầu lang thang thì thật khó mà dừng lại, đường phố lôi kéo con người với lực hút nam châm và liên tục cho thấy cái mới biến ảo như kính vạn hoa. Khi thấm mệt ta có thể ngồi xuống hàng hiên của một trong số hàng chục ngàn quán cà phê và viết thư trên giấy viết thư được cho không và trong lúc đó nghe những người bán dạo chào mời những món hàng buồn cười, không thiết thực. Chỉ duy nhất có một điều làm ta khó xử: ở nhà hay đi về nhà, đặc biệt là khi xuân đến, nắng óng ánh như dát bạc trên sông Seine, cây cối trên các đại lộ trở lộc xanh tươi và các cô gái trẻ đều cài một đóa hoa tím giá chỉ một xu; nhưng thật sự không cứ phải là mùa xuân thì người ta mới vui tươi ở Paris.

Vào thời tôi làm quen với nó, thành phố còn chưa hòa vào nhau hoàn toàn thành một khối như ngày nay nhờ tàu điện ngầm và ô tô; những cỗ xe buýt to, được kéo bởi những con ngựa nặng nề, thở ra khói, vẫn còn thống trị giao thông. Tuy vậy, không cách nào khám phá Paris dễ chịu bằng từ tầng trên của những chiếc xe rộng rãi này hay từ những chiếc xe ngựa mui trần di chuyển cũng hết sức khoan thai. Nhưng thời đó đi từ Montmartre đến Montparnasse vẫn còn là một chuyến xa, và xét đến tính tiết kiệm của người dân lao động Paris thì tôi cho rằng huyền thoại lưu truyền này là tương đối có thể tin được, rằng có những người Paris bờ phải chưa từng bước sang bên bờ trái, và có những đứa bé chỉ biết chơi đùa duy nhất trong Vườn hoa Luxembourg chứ chưa từng nhìn thấy Vườn Tuileries hay Công viên Monceau. Người công dân đích thực hay ông quản gia rất thích chez soi, ở nhà mình, trong khu phố của mình; ông ta tạo ra một Paris nhỏ của mình trong lòng Paris lớn, và vì vậy mà mỗi một quận vẫn còn mang đặc tính riêng, thậm chí tính nhà quê của nó. Bởi vậy mà chọn nơi ở đối với một lữ khách đồng nghĩa với một lựa chọn có tính quyết định. Khu Latin không còn hấp dẫn tôi. Lần đầu tới đây khi còn là chàng trai hai mươi tuổi, vừa xuống xe lửa tôi đã lao ngay đến đây; buổi tối đầu tiên tôi đã ngồi trong quán cà phê Vachette và sùng kính để người ta chỉ tôi xem chỗ Verlaine từng ngồi và cái bàn đá hoa cương mỗi khi say ông luôn bực tức đập cây gậy nặng nề của mình lên để được lắng nghe. Để vinh danh ông, tôi, một kẻ không biết uống rượu, đã uống một ly absinthe, mặc dù tôi thấy cái thứ nước xanh xanh ấy hoàn toàn không ngon lành gì, nhưng là một người trẻ, sùng kính, tôi tin rằng nếu ở trong Khu Latin thì phải tuân theo đúng nghi thức của các nhà thơ trữ tình Pháp; hồi đó tôi rất thích ở trên tầng 5 căn hộ áp mái gần Sorbonne cho đúng phong cách, để trải nghiệm trung thực hơn bầu không khí “đích thực” của Khu Latin như trong sách vở. Ở tuổi hai mươi lăm, ngược lại, tôi không còn cảm nhận thơ ngây lãng mạn như thế

nữa, khu phố sinh viên dường như mang tính quốc tế quá nhiều, quá ít tính Paris. Và trước hết là tôi không còn muốn chọn nơi cư trú theo những hồi tưởng văn học, mà phải thích hợp với công việc riêng của tôi càng nhiều càng tốt. Tôi mau chóng đi tìm. Paris thanh lịch ư, Champs Elysées, hoàn toàn không thích hợp theo nghĩa đó, khu phố quanh quán Café de la Paix còn ít hơn nữa, nơi tất cả những người ngoại quốc giàu có của vùng Balkan gặp nhau và ngoài bồi bàn ra thì không một ai nói tiếng Pháp. Bầu không khí nhà thờ và tu viện của Saint Sulpice, nơi Rilke và Suarez thích sống, thu hút tôi hơn; tôi thích nhất là ở trên đảo St. Louis, để liên kết được với cả hai bên của Paris, bờ phải và bờ trái. Nhưng trong lúc đi dạo thì ngay tuần đầu tiên tôi đã tìm được một nơi khác còn đẹp hơn. Qua những hành lang dài của Palais Royal, tôi phát hiện ra trong số những ngôi nhà của cái ô vuông khổng lồ này, do Công tước Orléans, được gọi là Philippe Égalité, cho xây dựng một cách đồng đều trong thế kỷ 18, có một dinh thự sang trọng đã xuống cấp trở thành một khách sạn nhỏ, khá đơn sơ. Tôi yêu cầu cho xem một phòng và sung sướng nhận thấy cửa sổ hướng ra vườn của Palais Royal được đóng lại khi trời bắt đầu tối. Rồi thì người ta chỉ còn nghe văng vẳng và lao xao tiếng ồn ào của thành phố, như tiếng sóng xô bờ tí phía xa, các bức tượng được ánh trăng chiếu sáng, và buổi ban mai, gió đưa đến hương rau cải từ chợ gần đó. Các thi sỹ, chính khách của thế kỷ 18, 19 đã sống trong khuôn viên lịch sử này của Palais Royal, đối diện là ngôi nhà mà Balzac và Victor Hugo đã thường xuyên bước hết 100 bậc thang chật hẹp để tới căn hộ áp mái của nữ thi sỹ Marceline Desbordes-Valmore mà tôi rất ái mộ, ở kia, sáng màu đá hoa cương, là nơi mà Camille Desmoulins đã kêu gọi người dân phá ngục Bastille, kia là lối đi có mái che, nơi chàng thiếu úy Bonaparte nhỏ bé nghèo nàn đã tìm kiếm một người bảo trợ trong số những quý bà không được đoan trang cho lắm. Mỗi một hòn đá ở đây đều kể về lịch sử của nước Pháp; ngoài ra thì Thư viện Quốc gia, nơi tôi đến mỗi buổi

sáng, chỉ nằm cách đó một con đường, và cũng ở gần đó là Bảo tàng Louvre với những bức tranh của nó, các đại lộ với những dòng người hối hả; cuối cùng thì tôi cũng ở nơi tôi mong muốn, ở đó, nơi mà nhịp tim của nước Pháp đập nóng hối và nhịp nhàn từ hàng trăm năm nay, trong tận cùng của Paris. Tôi nhớ có lần André Gide đến thăm tôi và ngạc nhiên vì sự yên lặng đó ở ngay giữa Paris: “Chúng tôi phải để người ngoại quốc chỉ cho xem những nơi đẹp nhất của chính thành phố của mình”. Và thật sự là tôi không tìm thấy nơi nào đậm tính Paris hơn đồng thời kín đáo hơn gian phòng sinh viên lãng mạn ở vòng tận cùng trong lòng thành phố sôi động nhất thế giới đó.

Thời đó tôi đã lang thang qua bao con phố, nhìn thấy được bao nhiêu, tìm kiếm bao nhiêu trong sự nôn nóng của tôi! Vì tôi không chỉ muốn trải nghiệm một Paris của năm 1904; bằng tất cả các giác quan, bằng cả trái tim, tôi cũng tìm kiếm Paris của Henri I, Louis XIV, của Napoléon và của thời Cách mạng, Paris của Rétif de la Bretonne và của Balzac, Zola và Charles Louis Philippe với tất cả các con đường, nhân vật và sự kiện của nó. Như bất cứ khi nào ở Pháp, tôi đều cảm nhận được hết sức rõ rệt những gì nền văn học lớn, hướng đến sự thật, mang lại cho người dân của nó bao nhiêu là sức mạnh vĩnh cửu, vì thật ra, tôi đã sẵn quen thuộc với mọi thứ ở Paris qua nghệ thuật thể hiện của các thi sỹ, nhà văn, sử gia, những người mô tả thuần phong mỹ tục, trước khi tận mắt nhìn thấy chúng. Điều đó không chỉ làm lần gặp gỡ trở nên sống động, cái nhìn tận mắt thật ra là một sự tái ngộ, niềm vui thú của sự tái nhận ra mà người Hy Lạp gọi là “anagnosi”, còn Aristoteles vinh danh là điều tuyệt vời nhất và bí ẩn nhất trong mọi thú vui nghệ thuật. Nhưng tuy vậy: người ta không bao giờ thấy được cái thâm kín nhất, cái sâu kín nhất của một dân tộc qua sách vở hay ngay cả việc siêng năng đi dạo, mà là qua những con người tốt nhất. Chỉ từ tình bạn với những người còn sống, ta mới hiểu thấu những mối liên hệ thật sự giữa dân tộc và

đất nước; tất cả những quan sát từ bên ngoài vẫn là một hình ảnh không chân thật và quá đổi vội vàng.

Tôi có được những tình bạn như vậy và tình bạn tốt nhất là với Léon Bazalgette. Nhờ mối quan hệ thân mật với Verhaeren, người mà tôi đến thăm một tuần hai lần ở St. Cloud, nên không như phần lớn người ngoại quốc, tôi đã tránh khỏi rơi vào giới huênh hoang của những họa sỹ và nhà văn quốc tế tụ họp ở Café du Dôme mà nói cho cùng thì vẫn là cùng một nhóm người, ở đây hay ở kia, ở München, Rome và Berlin. Ngược lại, với Verhaeren, tôi gặp những họa sỹ và nhà thơ sống trong sự yên lặng sáng tạo của mỗi người như trên một hòn đảo đơn độc của lao động ngay giữa thành phố xa hoa và sôi động, tôi còn nhớ xưởng vẽ của Renoir và những người học trò giỏi nhất của ông. Thoạt nhìn, cuộc sống của những họa sỹ Ấn tượng mà ngày nay người ta phải trả hàng chục ngàn dollar cho các tác phẩm của họ không khác gì cuộc sống của dân lao động và người về hưu; một ngôi nhà nhỏ bé với một xưởng vẽ cạnh bên, không có “trang trí”, như Lenbach hay những người nổi tiếng khác phô trương với những ngôi biệt thự sang trọng giả kiểu Pompeji. Các nhà thơ mà tôi sớm thân quen cũng sống giản dị như các họa sỹ. Họ thường giữ những chức vụ nhỏ, không mấy bận rộn trong bộ máy nhà nước; ở Pháp, từ người có chức vụ thấp nhất cho tới cao nhất đều có sự kính trọng to lớn cho những thành tựu trí tuệ, và điều đó đã sớm thể hiện ra ở biện pháp khôn ngoan, trao những công việc ngồi không ăn lương kín đáo cho các thi sỹ và nhà văn không có thu nhập cao từ công việc của họ; người ta bổ nhiệm họ ví dụ như vào chức vụ nhân viên thư viện trong Bộ Hải quân hay trong Thượng viện. Chức vụ đó mang lại một khoản tiền lương nhỏ và không có nhiều việc phải làm, vì các Thượng nghị sỹ rất hiếm khi yêu cầu mang đến một quyển sách, và vì vậy mà con người hạnh phúc sở hữu một chức vụ như thế có thể viết ra những vần thơ của mình trong ngôi nhà Thượng viện xưa cũ, phong cách, với Vườn

Luxembourg trước cửa sổ, yên tĩnh và thoải mái trong giờ làm việc mà không bao giờ phải nghĩ về nhuận bút. Và sự bảo đảm khiêm tốn này là đủ cho họ. Những người khác là bác sỹ như Duhamel và Durtain sau này, hay có một gian hàng bán tranh nhỏ như Charles Vildrac hay là thầy giáo trung học như Romain Rolland và Jean Richard Bloch, ngồi cho hết giờ trong Agence Havas như Paul Valéry hay trong nhà xuất bản của họ. Nhưng không ai có nhu cầu giống như các thể hệ sau này, những người bị phim ảnh và con số phát hành cao làm cho hư hỏng, đã độc đoán cố lập ngay sinh kế khi có một sở thích nghệ thuật nào đó. Những gì mà các nhà thơ mong muốn từ những nghề nghiệp nhỏ bé nhận được đó không gì khác ngoài một ít sự ổn định cho cuộc sống đời thực, bảo đảm cho họ sự độc lập cho tác phẩm ở bên trong. Nhờ sự bảo đảm đó mà họ có thể bước ngang qua mà không đoái hoài đến những tờ nhật báo lớn, tham nhũng, của Paris, luôn đổ công sức, với không ít hy sinh cá nhân, viết những vở kịch không tiền nhuận bút và bình thản chấp nhận rằng người ta chỉ trình diễn những vở kịch đó trong các nhà hát nhỏ và tên tuổi của họ ban đầu chỉ được biết đến trong một phạm vi nhỏ hẹp: hàng chục năm trời, chỉ một nhóm tinh hoa nhỏ bé biết đến Claudel, Péguy, Rolland, Suarez, Valéry. Như là những người duy nhất ở giữa cái thành phố hấp tấp và bận bịu đó, họ không vội vàng. Sống trong yên lặng, làm việc trong yên lặng cho một giới yên lặng bên ngoài “sự vui chơi công khai”, điều đó đối với họ quan trọng hơn là chen lấn lên phía trước, và họ không ngượng ngùng khi phải sống trong sự chật vật, để bù vào đó được tự do trong nghệ thuật và được suy nghĩ táo bạo. Những người vợ của họ nấu ăn và lo toan việc nhà; tiết kiệm, khiêm tốn và vui vẻ ngay cả trong những điều kiện khó khăn nhất và vì vậy mà lại càng thân mật hơn tại những buổi tối bè bạn đó. Người ta ngồi trên những chiếc ghế bành làm bằng rơm rẻ tiền quanh một cái bàn được phủ một tấm vải ca-rô bình thường - không sang trọng hơn nhà người thợ lắp ráp ở cùng tầng, nhưng

người ta có cảm giác mình tự do và không bị cản trở. Họ không có điện thoại, không có máy đánh chữ, không có bàn viết có mặt bàn nghiêng, họ tránh mọi thiết bị kỹ thuật cũng như tránh cỗ máy quảng cáo, họ viết tay những quyển sách như trước đây hàng ngàn năm, và ngay cả trong nhà xuất bản lớn như *Mercure de France* cũng không có máy đọc chính tả hay các máy móc phức tạp. Không gì bị phung phí cho vẻ ngoài, cho danh vọng và phô trương; tất cả các nhà thơ người Pháp trẻ tuổi này sống như toàn thể người dân vì những niềm vui trong cuộc sống, tất nhiên là trong hình thức tinh tế nhất của họ, niềm vui sáng tạo trong công việc. Những người bạn mới quen này với sự trong sạch của họ đã sửa đổi hình ảnh người thi sỹ Pháp trong tôi, khác hẳn với cách sống được Bourget và những nhà văn nổi tiếng đương thời mô tả mà đối với họ cái phòng khách đồng nhất với thế giới! Và những người vợ của họ đã cho tôi thấy hình ảnh đó sai lầm đến đâu, hình ảnh người phụ nữ Pháp mà chúng tôi có được từ sách vở, như là một người ăn chơi chỉ nghĩ đến phiêu lưu, phung phí và hình ảnh phản chiếu của mình trong gương! Tôi chưa từng nhìn thấy những người phụ nữ nội trợ nào tốt hơn và yên lặng hơn là ở trong giới huynh đệ đó, tiết kiệm, khiêm tốn và vui vẻ ngay cả trong những hoàn cảnh chật vật nhất, biến hóa ra những điều kỳ diệu trên cái bếp nấu bé tý, chăm sóc con cái và trong lúc đó luôn trung thành gắn bó với mọi ý tưởng của người chồng! Chỉ những ai sống trong giới đó như là người bạn, người đồng chí hướng, chỉ người đó mới biết nước Pháp thật sự.

Điều đặc biệt của Léon Bazalgette giữa thế hệ thi sỹ đó, người bạn thân của những người bạn của tôi mà tên tuổi anh đã bị lãng quên một cách bất công khi mô tả cục diện nền văn học Pháp mới, là anh chỉ dùng năng lực sáng tạo của mình cho tác phẩm của người khác và qua đó đã dành toàn bộ sức mạnh tuyệt vời của mình cho những người mà anh yêu mến. Qua anh, người sinh ra để làm “bạn thân” với những người khác, tôi đã được quen

biết một kiểu người hy sinh tuyệt đối bằng xương bằng thịt, người cống hiến thật sự, người nhìn nhiệm vụ của đời mình là giúp cho những giá trị căn bản của thời đại phát huy và chẳng màng đắm mình trong sự tự hào chính đáng khi được vinh danh là người phát hiện hay ủng hộ. Lòng nhiệt tình của anh không gì khác ngoài một chức năng tự nhiên của nhận thức về đạo đức. Trông có vẻ là người trong quân đội, dù là một người chống quân đội mãnh liệt, anh có sự nồng nhiệt của một người bạn thân trong giao tiếp. Bất cứ lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ, cố vấn, kiên định trong tính chân thật của mình, đúng giờ như một cái đồng hồ, anh lo lắng mọi việc cho người bạn, nhưng không bao giờ vì lợi ích cá nhân. Thời gian không là gì, tiền bạc không là gì nếu là vì bạn, và anh thì có bạn ở khắp nơi trên thế giới, một nhóm nhỏ nhưng chọn lọc. Anh đã dùng mười năm để mang Walt Whitman lại gần người Pháp qua việc dịch thuật tất cả thơ và cuốn tiểu sử đồ sộ về ông. Qua tấm gương của con người tự do, yêu thế giới này mà hướng tâm nhìn của tinh thần dân tộc mình vượt qua biên giới, khiến người nước mình mạnh mẽ hơn và dễ kết thân hơn, đó là mục tiêu của cuộc đời anh: người Pháp tốt nhất, đồng thời cũng là người chống chủ nghĩa dân tộc quyết liệt nhất.

Chẳng bao lâu, chúng tôi đã thân thiết tựa anh em, vì chúng tôi cùng không suy nghĩ trong khuôn khổ tổ quốc, vì cả hai đều thích cống hiến cho các tác phẩm của người khác và không nghĩ đến bất cứ quyền lợi nào về vật chất và vì hai chúng tôi xem sự độc lập về tinh thần như là điều cao cả của cuộc sống. Qua anh, lần đầu tiên tôi làm quen với nước Pháp “dưới mặt đất”; sau này, khi đọc Rolland^[7] với câu chuyện Olivier bước đến với người Đức Johann Christoph, tôi gần như tin rằng đã nhìn thấy trải nghiệm cá nhân của chúng tôi được mô tả lại. Nhưng điều đẹp nhất trong tình bạn của chúng tôi, điều khó quên nhất đối với tôi vẫn là việc nó vượt qua được một điểm tế nhị mà trong hoàn cảnh thông thường thực sự sẽ ngăn cản tình thân

chân thành và nồng nhiệt giữa hai nhà văn. Điểm tế nhị đó là việc Bazalgette dứt khoát phủ nhận tất cả những gì tôi viết với bản tính chân thật tuyệt vời của anh ấy. Anh yêu quý cá nhân tôi, anh có lòng tôn trọng tốt đẹp nhất đối với sự cống hiến của tôi cho tác phẩm của Verhaeren. Lần nào cũng vậy, tôi đến Paris là anh đứng chờ ở nhà ga và là người bước đến chào hỏi tôi đầu tiên; anh đến bất cứ nơi nào anh có thể giúp tôi, chúng tôi thống nhất với nhau trong tất cả những việc quan trọng còn hơn là anh em ruột thịt. Nhưng anh kiên quyết nói không với công việc của tôi. Anh biết những bài thơ và văn xuôi của Henri Guilbeaux mà tôi chuyển ngữ (người rồi sẽ đóng một vai trò quan trọng như là người bạn của Lenin trong Thế chiến) và phủ nhận nó thẳng thắn và cương quyết. Tất cả đều không liên quan đến thực tế, anh nghiêm khắc khiển trách tôi, đó là văn học bí truyền (loại mà anh cực kỳ căm ghét), và anh bực mình vì chính tôi lại viết như thế. Dứt khoát thành thật với chính bản thân mình, anh cũng không nhượng bộ ở điểm này, thậm chí cũng không nhượng bộ vì phép lịch sự. Ví dụ như khi lãnh đạo một nhóm nhạc kịch, anh nhờ tôi giúp đỡ - tức là nhờ tôi giới thiệu những cộng tác viên cột trụ từ Đức, tức là có đóng góp hơn những đóng góp của tôi; còn chính tôi, người bạn gần gũi với anh nhất, thì anh khẳng khẳng không chịu công bố một dòng nào, mặc dù anh hiệu đính đầy hy sinh và không thù lao phiên bản tiếng Pháp của một trong những cuốn sách của tôi cho nhà xuất bản, chỉ vì tình bạn trung thành. Việc mà tình bạn tựa anh em của chúng tôi không hề suy giảm dù chỉ một giờ đồng hồ trong vòng mười năm đó giữa tình cảnh kỳ lạ này lại càng làm cho nó thêm đặc biệt quý giá đối với tôi. Và chưa từng có một sự chấp thuận nào làm cho tôi vui mừng hơn là chấp thuận của Bazalgette, khi cuối cùng trong thời gian của cuộc Thế chiến tôi cũng đi đến một sự thể hiện cá nhân mới - phủ nhận mọi thứ trước đây. Vì tôi biết rằng, tiếng nói Có của anh đối với những tác phẩm

mới của tôi cũng chân thật như tiếng nói Không cộc lốc của anh suốt mười năm qua.

Khi tôi viết ra cái tên nổi tiếng Rainer Maria Rilke, dù đó là một nhà thơ người Đức, trên tờ *Pariser Tage*, là bởi ở Paris tôi gặp anh ấy thường xuyên nhất và thích nhất và luôn nhìn thấy gương mặt của anh nổi bật lên trên nền của thành phố này như trong những tấm ảnh cũ, thành phố mà anh yêu hơn mọi thành phố. Ngày nay khi nhớ về anh và những bậc thầy khác của từ ngữ, tựa như được rèn trong nghệ thuật kim hoàn nổi bật, khi tưởng nhớ những cái tên được tôn sùng đó, những cái đã sáng lấp lánh như những chòm sao không thể với tới trong thời thiếu niên của tôi, thì một câu hỏi buồn bã lại nảy ra không thể nào cưỡng lại được: Sẽ lại có những nhà thơ thuần khiết, chỉ hướng đến thơ trong thời hỗn loạn hiện tại và trong sự hoang mang chung này nữa hay không? Đó có phải là một dòng họ đã biến mất rồi hay không, những nhà thơ mà tôi thương tiếc, một dòng họ không có người nối dõi trong tháng ngày bị hành hạ bởi những cơn giông tố của số phận này của chúng ta, những nhà thơ hoàn toàn không ham muốn gì cuộc sống vật chất, không tham dự vào đám đông, không muốn có huân chương lẫn danh tiếng lẫn lợi lộc, không khao khát gì hơn ngoài gắn câu thơ này vào câu thơ kia trong cố gắng lặng thầm và dù vậy đầy đam mê, mỗi một dòng đều chứa nhạc, óng ánh màu sắc, đỏ rực những hình ảnh. Họ tạo thành một phường hội, gần như là một dòng tu ngay giữa ban ngày ồn ào của chúng ta, những người cố tình quay lưng lại với những việc hàng ngày, và đối với họ thì trong vũ trụ này không có gì quan trọng hơn là cái âm thanh nhẹ nhàng, nhưng át được mọi tiếng ồn ào của thời gian đó, khi một vần thơ, ghép vào những vần thơ khác, buông thả cảm xúc khó diễn tả đó, nhỏ hơn tiếng động của một chiếc lá rơi xuống trong làn gió nhưng vẫn chạm vào những tâm hồn xa xôi nhất bằng dao động của nó. Đối với chúng tôi những con người trẻ tuổi, sự hiện diện của những con người trung thành với

mình đó thật cao quý, những con người phục vụ và gìn giữ ngôn ngữ đó quá thật là những tấm gương mẫu mực, những người chỉ cống hiến tình yêu của mình cho từ ngữ tinh khiết, không phải cho hiện tại và cho báo chí, mà cho cái bền lâu và trường tồn. Nhìn họ khiến người ta có cảm giác gần như là ngưỡng ngùng, vì họ sống yên lặng như thế, tầm thường như thế, vô hình như thế, người thứ nhất thì như nông dân ở miền đồng quê, người thứ hai làm một nghề vật vãn, người thứ ba đi lang thang qua thế giới như một kẻ hành hương, cả ba chỉ được một số ít người biết đến, nhưng bù lại số ít này lại càng yêu thích họ nhiều. Một người ở Đức, một người ở Pháp và một người ở Ý nhưng mọi người đều ở trong cùng một quê hương, vì họ chỉ sống duy nhất cho thơ, và với sự từ bỏ khắt khe, tránh mọi điều phù du ấy, họ đã làm cho cuộc sống trở thành một tác phẩm nghệ thuật. Tôi luôn cảm thấy thật tuyệt vời, rằng ở thời trẻ, chúng tôi có được những thi sỹ hoàn thiện như vậy trong số chúng tôi. Nhưng cũng vì vậy mà tôi luôn tự hỏi mình trong một nỗi lo thầm kín: trong thời của chúng ta, trong cách sống mới của chúng ta, xưa con người vượt khỏi sự kiềm chế của nội tâm như một đám cháy rừng xưa muông thú khỏi nơi ẩn náu kín đáo nhất, còn có thể có được những tâm hồn hoàn toàn cống hiến cho nghệ thuật thơ nữa hay không? Tôi hẳn biết, một thiên tài thơ hay xuất hiện sau những khoảng thời gian nào đó, và lời an ủi cảm động của Goethe trong bài ca đưa tang Lord Byron vẫn còn đúng mãi mãi: “Vì Trái Đất lại sản sinh ra họ, như nó đã luôn sản sinh ra họ”. Những nhà thơ như vậy rồi sẽ lại xuất hiện trong sự hồi sinh đã được ban phước lành, vì hết lúc này sang lúc khác, sự bất tử luôn cho thời gian vay con tin quý báu này, ngay cả cho cái thời không xứng đáng nhất. Nhưng thời của chúng ta có phải là thời không xứng đáng nhất hay không, cái thời không cho phép có sự yên lặng, cả với những người trong sạch nhất, sống xa lánh nhất, sự yên lặng của chờ đợi và chín mùi, suy nghĩ và tập trung mà thời tốt lành hơn và thông thả hơn của châu

Âu trước chiến tranh đã dành cho họ? Tôi không biết tất cả những nhà thơ đó, Valéry, Verhaeren, Rilke, Pascoli, Francis Jammes, có còn ý nghĩa gì trong ngày nay nữa hay không, có còn bao nhiêu ý nghĩa với một thế hệ mà nhiều năm liền chỉ có tiếng lạch cạch của cái cối xay tuyên truyền và hai lần tiếng âm ào của súng đại bác vang qua tai nghe thay cho tiếng âm nhạc du dương đó. Tôi chỉ biết và cảm nhận nhiệm vụ phải hàm ơn nói lên, rằng sự hiện diện của những con người đã thề nguyện cống hiến cho sự toàn bích đó trong một thế giới đã bắt đầu cơ giới hóa đã mang lại cho chúng tôi một bài học nào, một hạnh phúc nào. Và khi nhìn lại cuộc đời mình, tôi hầu như không nhận thấy tài sản nào giá trị hơn là việc tôi đã được phép gần gũi với một người nào đó trong số họ và nhiều lần đã được phép kết nối sự tôn sùng lúc ban đầu với tình bạn lâu dài về sau.

Trong số tất cả những người đó, có lẽ không ai sống yên lặng, bí ẩn, và vô hình hơn là Rilke. Nhưng đó không phải là sự cô đơn cố tình, không phải là sự cô đơn không tự nhiên hay che đậy huyền bí như Stefan George ở Đức; có thể nói là sự yên lặng lớn lên quanh anh, dù cho anh đi đến đâu và ở tại đâu. Vì anh tránh mọi sự ồn ào và thậm chí tránh cả danh tiếng của mình - “tổng số của mọi sự hiểu lầm tụ lại quanh cái tên của anh” như có lần anh nói thật hay - cho nên làn sóng tò mò vô nghĩa chỉ phủ lên tên tuổi anh và không bao giờ phủ được lên cá nhân anh. Rất khó gặp Rilke. Anh không có nhà, không có địa chỉ để mà đến tìm, không nhà cửa, không một căn hộ thường trú, không một chức vụ trong công sở. Lúc nào anh cũng đang đi lang thang qua thế giới, và không ai, kể cả bản thân anh biết được anh sẽ hướng về đâu. Đối với tâm hồn hết sức nhạy cảm và dễ bị áp lực của anh ấy, mọi quyết định cứng nhắc, mọi kế hoạch và mọi thông báo trước đều là một gánh nặng. Vì vậy mà người ta chỉ gặp được anh nhờ tình cờ. Người ta đứng trong một phòng tranh ở Ý và cảm nhận, chứ không nhận biết thật rõ ràng là từ ai, một nụ cười nhẹ nhàng, thân thiện dành cho mình.

Rồi người ta mới nhận ra đôi mắt xanh của anh, đôi mắt khi nhìn một người nào đó, với ánh sáng từ bên trong, sẽ làm sống động gương mặt thật ra không có nét gì nổi bật của anh. Nhưng chính sự không nổi bật ấy mới là bí mật sâu thẳm nhất của bản tính anh ấy. Hàng ngàn người có thể đi ngang qua người đàn ông trẻ với bộ ria mép vàng rử xuống có phần u buồn và khuôn mặt hơi giống người Xla-vơ, không có đường nét nào đặc biệt đáng chú ý, mà không hề biết rằng đó là một nhà thơ và là một trong số những nhà thơ lớn nhất của thế kỷ chúng tôi; nét đặc biệt của anh ấy chỉ bộc lộ khi tiếp xúc gần gũi với anh ấy: tính hết sức dè dặt của anh. Anh có cách di chuyển và nói chuyện nhẹ nhàng khó tả. Khi anh bước vào một gian phòng có nhiều người tụ tập, thì điều ấy diễn ra không một tiếng động, tới mức hầu như không ai hay biết. Rồi anh ngồi lặng lẽ lắng nghe, thỉnh thoảng vô thức ngẩng đầu lên khi có điều gì đó khiến anh quan tâm, và khi anh nói, không phụ họa thêm bất kỳ điệu bộ nào và không nhấn giọng quá mạnh. Anh kể chuyện một cách tự nhiên và đơn giản, như một người mẹ kể chuyện cổ tích cho con và cũng đầy thương yêu như vậy; nghe anh ấy nói thật là tuyệt vời, giàu hình ảnh và nhiều ý nghĩa, dù đó có là đề tài tầm thường nhất. Nhưng một khi nhận thấy mình là tâm điểm chú ý trong một nhóm khá đông người thì anh liền ngưng nói ngay và lại im lặng chăm chú lắng nghe. Trong mỗi một cử động, trong mỗi một cử chỉ đều có sự nhỏ nhẹ; ngay cả khi anh cười thì cũng chỉ thật nhỏ nhẹ. Im lặng là nhu cầu đối với anh, và không có gì gây rối cho anh nhiều hơn là tiếng ồn ào và sự mãnh liệt trong không gian của cảm xúc. “Họ khiến tôi cảm thấy kiệt quệ, những con người đó, phun cảm xúc của họ ra như phun máu”, có lần anh nói với tôi như thế, “và vì vậy mà tôi chỉ chịu đựng được người Nga trong những liều lượng hết sức nhỏ, như uống rượu mùi vậy”. Trật tự, sạch sẽ và yên lặng đối với anh là những nhu cầu gần như vật chất, cũng không kém quan trọng hơn sự từ tốn trong cung cách đối xử; phải đi tàu điện quá đông

người, phải ngồi trong một quán rượu ồn ào sẽ làm anh bối rối mất nhiều giờ. Tất cả những gì thô tục dường như là không thể chịu đựng được đối với anh, và mặc dù sống trong cảnh chật vật, trang phục của anh vẫn cho thấy tổng thể của sự cẩn thận, sạch sẽ và thị hiếu tốt. Chúng cũng là một kiệt tác của sự kín đáo đã được suy nghĩ kỹ lưỡng, phối hợp kỹ lưỡng, và tuy vậy luôn có một điểm riêng, không dễ nhận ra, một đồ vật nhỏ mà anh yêu thích một cách kín đáo, ví như một cái vòng bạc nhỏ nơi cổ tay. Bởi vì cảm giác thẩm mỹ của anh cho sự toàn hảo và đối xứng đi vào cho tới tận cái riêng tư nhất, cá nhân nhất. Có lần tôi quan sát anh xếp va li cho một chuyến đi xa trong căn hộ của anh ấy - anh từ chối sự giúp đỡ của tôi với lý do đúng đắn là tôi không có thẩm quyền. Đó tựa như trò ghép tranh khảm, mỗi một món đồ được đặt gần như là trù mẫn vào khoảng trống đã được cẩn thận chữa ra; tôi có cảm giác như là tội lỗi, nếu như sự sắp xếp ở cạnh nhau của những đồ vật ấy, tựa như cắm hoa, bị phá hủy bởi một bàn tay giúp đỡ. Và cảm giác bẩm sinh cho cái đẹp đó đã theo anh tới tận những chi tiết nhỏ nhất; không chỉ là việc anh viết bản thảo trên loại giấy đẹp nhất với nét chữ tròn trịa nắn nót, cho tới mỗi hàng chữ cách nhau đều đặn như được đo bằng thước kẻ: ngay cả một bức thư tầm thường nhất, anh cũng chọn loại giấy tốt nhất, và nét chữ đều đặn, sạch sẽ và tròn đều cho tới tận lẽ. Không bao giờ, ngay cả khi vội nhất, anh cho phép mình gạch bỏ một từ trong thư mà lúc nào cũng viết lại lá thư đó lần nữa trong sự kiên nhẫn tuyệt vời. Rilke chưa từng giao ra khỏi bàn tay mình thứ gì đó chưa toàn vẹn.

Sự trầm lặng đó và sự tập trung song song với nó trong bản tính anh có tác động cảm hóa bất cứ ai ở lân cận. Như thế người ta không thể nào tưởng tượng được một Rilke mãnh liệt, khi có sự hiện diện của anh, ai cũng đánh mất mọi sự ồn ào và kiêu ngạo trước những rung động phát ra từ sự im lặng nơi anh. Cung cách cư xử của anh như phát ra lực tác động bí ẩn, một lực giáo dục, một lực đạo đức. Sau mỗi một cuộc trao đổi dài với anh, nhiều giờ

sau hay thậm chí nhiều ngày sau người ta không còn có khả năng làm điều gì đó thô tục. Về mặt khác, tất nhiên là bản tính hòa nhã mọi lúc này của anh, cái tính không bao giờ muốn dốc hết mình ra, đã đặt một ranh giới cho mọi sự thân mật đặc biệt; tôi tin rằng chỉ có một ít người được phép hân hạnh cho rằng mình là “bạn” của Rilke. Trong sáu tập sách xuất bản những lá thư của anh ấy hầu như không tìm thấy cách xưng hô này, và cách xưng hô suồng sã thân mật thì dường như kể từ sau những năm đi học, anh đã không còn dùng để nói với bất cứ ai nữa. Tính hết sức nhạy cảm của anh không thể chịu đựng được để cho ai đó hay một cái gì đó đến với anh quá gần, và đặc biệt là tất cả những gì mang nhiều nam tính đều tạo nên ở anh một sự khó chịu gần như nhìn thấy được. Anh trao đổi với phụ nữ dễ dàng hơn. Anh thích viết và viết nhiều cho họ và thoải mái hơn trong sự hiện diện của họ. Có lẽ giọng nói của họ không có những âm phát ra từ yết hầu, điều khiến anh cảm thấy dễ chịu, vì anh khó lòng chịu đựng được những giọng nói không êm dịu. Tôi vẫn còn thấy tựa như ngay trước mặt hình ảnh anh trong một cuộc trao đổi với một nhà quý tộc, co mình lại, với đôi vai tựa như bị hành hạ và không đưa mắt lên nhìn lấy một lần, để chúng đừng bộc lộ rằng anh đang bị giọng nói the thé khó chịu kia hành hạ. Nhưng khi anh thích người nào đó thì ở cùng anh thật thú vị! Rồi người ta sẽ cảm nhận được lòng tốt ở bên trong của anh ấy, mặc dù nó tiết kiệm cả lời nói lẫn cử chỉ, giống như một tia nắng ấm, chữa lành cho tới tận nơi sâu thẳm của tâm hồn.

Rilke rụt rè và dè dặt ở Paris, cái thành phố mở rộng con tim ấy, mở rộng nhiều nhất, có lẽ cũng vì ở đây người ta còn chưa biết đến tác phẩm của anh, tên tuổi của anh và là một người vô danh thì lúc nào anh cũng có cảm giác tự do hơn, hạnh phúc hơn. Tôi đến thăm anh ở đó tại hai căn phòng thuê khác nhau. Phòng nào cũng đơn sơ và không có trang trí nhưng vẫn có được phong cách riêng và sự yên lặng qua sự sắp xếp từ ý thức cái

đẹp của anh. Không bao giờ nó được phép là một ngôi nhà có những người hàng xóm ồn ào, thà là một ngôi nhà cũ, thiếu tiện nghi còn hơn, nơi cho anh có cảm giác thoải mái như ở nhà, và ở đâu thì anh vẫn biết cách sắp xếp không gian bên trong hợp lý ngay lập tức và tương thích với bản tính của mình. Lúc nào cũng chỉ có rất ít đồ vật xung quanh, nhưng luôn có bông hoa rực rỡ trong một cái lọ hay chén, có khi là được phụ nữ tặng, có khi là được chính anh trèo mền mang về. Lúc nào cũng có sách ở trên tường, được đóng gáy thật đẹp hay được bọc cẩn thận bằng giấy, vì anh yêu sách như yêu những con thú im lặng. Viết chì và bút mực nằm thẳng hàng như kẻ bằng thước ở trên bàn, giấy chưa sử dụng xếp thành tệp vuông vắn; một tượng thánh Nga, một thánh giá Công giáo, những vật tháp tùng anh trong mọi chuyến đi, tôi tin là thế, mang lại cho căn phòng một nét tôn giáo nhẹ nhàng, mặc dù tín ngưỡng của anh không gắn liền với một giáo điều nhất định nào. Ở mỗi một tiểu tiết người ta đều cảm nhận được rằng nó đã được lựa chọn cẩn thận và được gìn giữ một cách trù mền. Cho anh mượn một quyển sách mà anh chưa đọc, người ta sẽ nhận lại nó được bọc phẳng phiu trong giấy lụa, được thắt lại bằng những dải băng nhiều màu như một món quà; tôi vẫn còn nhớ anh mang vào phòng tặng tôi tập bản thảo “Weise von Liebe und Tod”, và vẫn còn giữ dải băng bao bọc lấy nó đến tận ngày hôm nay. Nhưng đi dạo với Rilke ở Paris là hay nhất, vì nó có nghĩa là nhìn thấy cả những thứ khó nhận thấy nhất, với ánh mắt đã được soi sáng; anh nhận ra mọi thứ nhỏ nhất, ngay cả tên của những bảng hiệu cũng được anh thích thú đọc to lên khi nó ngân vang theo nhịp điệu; làm quen với thành phố Paris này cho tới góc ngách cuối cùng, đó là niềm đam mê của anh, gần như là niềm đam mê duy nhất mà tôi cảm nhận được ở anh. Có lần, khi chúng tôi gặp nhau ở chỗ bạn bè chung, tôi kể lại cho anh rằng vừa hôm qua tôi tình cờ đến chỗ “barrière” cũ, nơi những nạn nhân cuối cùng của máy chém được vùi lấp sơ sài ở nghĩa trang Cimetière de Picpus; trong số

đó có André Chenier; tôi mô tả lại cho anh bãi cỏ nhỏ gây nhiều cảm xúc đó với những ngôi mộ rải rác mà hiếm khi người lạ được nhìn thấy, và rồi trên một con đường nào đó trên lối về, qua một cánh cửa mở, tôi nhìn thấy bên trong một tu viện của những người beguines đang lặng lẽ, không cất tiếng nói, với chuỗi hạt trong tay, đi thành vòng tròn như trong một cơn mơ sùng đạo. Đó là một trong những lần hiếm hoi tôi nhìn thấy anh gần như là bồn chồn, con người hết sức nhẹ nhàng và tự chủ đó: anh ấy phải đi xem, ngôi mộ của André Chenier và tu viện. Tôi có bằng lòng dẫn anh đi đến đó không. Chúng tôi đi ngay hôm sau. Anh ngăn người gác cổng trước cái nghĩa trang cô độc ấy và gọi nó là “nghĩa trang trữ tình nhất Paris”. Nhưng trên đường về thì cánh cửa của tu viện đã đóng lại. Và lúc đó tôi mới chứng kiến tính kiên nhẫn thẳm lặng của anh, cái tính mà anh đã làm chủ trong cuộc sống cũng không kém trong các tác phẩm của mình. “Chúng ta hãy chờ sự may mắn”, anh nói. Và đầu hơi cúi xuống, anh đứng sao cho mình có thể nhìn qua cổng khi nó mở ra. Chúng tôi chờ có đến hai mươi phút. Thế rồi một nữ tu sỹ đi tới và bấm chuông. “Bây giờ”, anh nói thật nhỏ và hồi hộp. Nhưng vị nữ tu sỹ nhận ra được sự lắng nghe im lặng của anh - tôi đã nói rằng người ta cảm nhận được tất cả ở anh từ xa qua bầu không khí - bước lại gần và hỏi anh đang chờ ai. Anh nhìn bà và mỉm cười với nụ cười dịu dàng tạo tin tưởng ngay tức khắc và nói không úp mở rằng anh rất muốn được nhìn thấy sân trong của tu viện. Rất đáng tiếc, bây giờ thì đến phần bà nữ tu sỹ mỉm cười, nhưng bà không được phép cho anh vào. Nhưng bà khuyên anh nên đi sang ngôi nhà nhỏ của người làm vườn ở bên cạnh, từ cửa sổ ở tầng trên, anh sẽ có được một tầm nhìn tốt. Và thế là anh được toại nguyện giống như nhiều điều khác.

Con đường đi của chúng tôi còn giao nhau nhiều lần nữa, nhưng bất cứ lúc nào nghĩ về Rilke tôi cũng nhìn thấy anh ở Paris, thành phố anh đã không phải trải qua giờ khắc đau buồn nhất của nó.

Kiểu người hiếm có này là một thuận lợi to lớn cho một người mới bắt đầu; nhưng lúc đó tôi vẫn còn chưa nhận được bài học quyết định, một bài học có giá trị cho suốt cả cuộc đời. Nó là một món quà của sự ngẫu nhiên. Ở nhà Verhaeren, chúng tôi sa vào một cuộc thảo luận với một sử gia nghệ thuật than thở rằng thời của những tác phẩm điêu khắc và hội họa lớn đã qua rồi. Tôi phản đối kịch liệt. Không phải là Rodin đang ở trong số chúng ta đó ư, một nhà điêu khắc không kém gì những tên tuổi lớn trong quá khứ? Tôi bắt đầu liệt kê ra các tác phẩm của ông và cũng như mọi lần, khi phản bác lại một quan điểm đối lập, đã rơi vào một trạng thái gần như là nóng nảy. Verhaeren mỉm cười. “Một người yêu Rodin đến thế thì cần phải quen biết ông ta”, ông nói. “Ngày mai tôi đến xưởng ông ấy. Nếu anh thích thì tôi mang anh đi cùng”.

Nếu tôi thích? Tôi không ngủ được vì quá vui mừng. Nhưng khi gặp Rodin thì tôi không còn khả năng diễn thuyết nữa. Tôi thậm chí còn không có khả năng nói chuyện và đứng giữa những bức tượng cứ như là một trong số đó. Điều kỳ lạ là ông dường như thích thú với sự ngượng ngùng của tôi, vì lúc từ già, người đàn ông già ấy đã mời tôi đến xưởng làm việc thật sự của ông ở Meudin và thậm chí còn mời tôi dùng bữa. Bài học đầu tiên: những con người vĩ đại bao giờ cũng là những con người tốt bụng nhất.

Bài học thứ hai là họ luôn luôn là những con người đơn giản nhất trong cuộc sống. Ở nhà người đàn ông này, mà danh tiếng đã lan khắp thế giới, và các tác phẩm thì quen thuộc với thế hệ chúng tôi tới từng đường nét một như bạn bè chí cốt, người ta dùng bữa đơn giản như ở nhà một người trung nông; thịt ngon, một ít ô liu và nhiều trái cây, thêm rượu vang mạnh đồng quê. Điều đó khiến tôi dần lấy lại can đảm, và đến cuối buổi tôi đã lại có thể nói năng tự nhiên như thể đã quen biết người đàn ông già này và vợ của ông từ nhiều năm.

Sau khi ăn xong, chúng tôi qua xưởng làm việc. Đó là một gian phòng thật lớn, tập hợp bản sao những tác phẩm quan trọng nhất của ông, nhưng đứng và nằm ở giữa chúng là hàng trăm mẫu thử - một bàn tay, một cánh tay, một cái bồm ngựa, tai một phụ nữ, phần lớn chỉ được tạo hình bằng thạch cao; cho tới ngày nay, tôi vẫn còn nhớ rõ một số phác thảo chỉ được ông dùng để thử nghiệm và có thể kể về chúng hàng giờ liền. Cuối cùng, bậc thầy điêu khắc dẫn tôi đến một cái bục mà tác phẩm hoàn thiện của ông ấy, một chân dung phụ nữ, được giấu ở sau những tấm vải ướt. Ông dùng đôi tay nông dân nặng nề, đầy vết nhăn tháo những tấm vải đó ra và bước lui trở lại. Tôi bất chợt thốt lên một tiếng “Tuyệt vời!” từ lồng ngực bị ép lại và xấu hổ tức thì vì sự tầm thường này. Nhưng với sự khách quan bình thản, mà không thể tìm được một chút tự kiêu nào trong đó, ông chỉ lăm bằm, quan sát tác phẩm của mình, tán đồng: “Phải không?”. Rồi ông ngần ngừ. “Chỉ ở kia, chỗ bờ vai... Chờ một chút!”. Ông quăng chiếc áo khoác mặc trong nhà, mặc vào chiếc áo choàng trắng, cầm lấy con dao bay và vuốt phẳng làn da phụ nữ mềm mại, tựa như đang sống, đang thở, bằng một nhát quét ngang bậc thầy. Ông lại bước lui. “Còn ở đây nữa”, ông lăm bằm. Và tác động lại được nâng cao với một tiểu tiết nhỏ bé. Rồi ông lặng thinh. Ông bước tới, bước lui, nhìn bức tượng qua một tấm kính, lăm bằm nói những lời không nghe được, thay đổi, sửa chữa. Mắt ông, lơ đãng thân thiện lúc ở bàn ăn, bây giờ lóe lên những ánh sáng kỳ lạ, ông dường như lớn hơn và trẻ ra. Ông làm việc, làm việc, làm việc với toàn bộ niềm đam mê và sức lực của thân thể to lớn, nặng nề; lần nào ông bước tới hay lui, thì sàn nhà đều kêu vang. Nhưng ông không nghe thấy. Ông không nhận ra, rằng ở sau ông, với trái tim như đang vọt lên tận yết hầu, có một người trẻ tuổi đang đứng, hạnh phúc, được ngắm nhìn một bậc thầy độc nhất vô nhị làm việc. Ông đã quên hẳn tôi. Đối với ông, tôi không có ở đó. Chỉ có bức tượng, tác

phẩm là ở đó, và sau nó, (mọi thứ đều là) vô hình, chỉ duy có viễn tưởng của một sự hoàn hảo tuyệt đối.

Sự việc kéo dài mười lăm phút, nửa giờ, tôi không còn biết là bao lâu. Những khoảnh khắc lớn bao giờ cũng ở bên ngoài thời gian. Rodin hoàn toàn nhập tâm, chìm đắm vào công việc tới mức tiếng sấm cũng không đánh thức được ông. Động tác của ông càng lúc càng dứt khoát hơn, gần như là bực tức; một trạng thái gần như cuồng nhiệt hay say sưa đã ập vào ông, đôi bàn tay càng lúc càng nhanh. Rồi đôi bàn tay trở nên ngằn ngừng. Dường như chúng đã nhận ra: không còn việc gì cho chúng nữa. Một lần, hai lần, ba lần ông lui lại mà không chỉnh sửa gì thêm. Rồi ông lăm bắm điều gì đó sau bộ râu, trùi mền phủ những tấm vải lên bức tượng như người ta choàng khăn lên vai người phụ nữ mình yêu. Ông thở hắt ra, thật sâu và thoải mái. Thân thể ông dường như lại nặng nề hơn. Ngọn lửa đã tắt. Thế rồi một việc không thể tưởng tượng được đã xảy ra với tôi, quả là một bài học lớn: ông cởi áo choàng ra, mặc lại chiếc áo khoác trong nhà và quay người bước đi. Ông đã quên tôi hoàn toàn trong giờ khắc tập trung cực độ đó. Ông không hề nhớ còn có một người trẻ tuổi, mà chính ông đã dẫn vào xưởng để chỉ cho xem nơi ông làm việc, người đã chấn động đến nín thở phía sau ông, bất động như những bức tượng của chính ông.

Ông bước ra đến cửa. Khi muốn khóa nó lại, ông phát hiện ra tôi và giận dữ nhìn trừng trừng vào tôi: con người trẻ tuổi xa lạ kia là ai, sao lén vào xưởng làm việc của ông? Nhưng trong khoảnh khắc kế tiếp, ông nhớ lại và bước đến gần tôi vẻ gần như là xấu hổ. “Xin lỗi anh”, ông mở lời. Nhưng tôi không để ông nói hết. Tôi chỉ nắm lấy tay ông đầy biết ơn: tôi thật rất muốn hôn lên nó. Trong giờ khắc đó, tôi đã thấy được bí mật vĩnh cửu của mọi nghệ thuật lớn, vâng, chính xác là của mọi thành tựu trên trần gian này: sự nhập tâm, dồn mọi sức lực, mọi giác quan, quên bản thân

mình, quên thế giới của mọi nghệ nhân. Tôi đã học được điều gì đó cho cả cuộc đời.

Tôi dự định cuối tháng Năm mới rời Paris tới London. Nhưng tôi buộc phải khởi hành sớm hơn mười bốn ngày, vì căn hộ đáng yêu của tôi đã không còn thoải mái bởi một sự việc bất ngờ. Chuyện xảy ra trong một tình cảnh kỳ lạ khiến tôi cảm thấy thú vị đồng thời cũng mang lại cho tôi một bài học về lối suy nghĩ của người Pháp thuộc những giới khác nhau.

Tôi rời Paris trong hai ngày Lễ Hiện Xuống, để cùng bạn bè chiêm ngưỡng Thánh đường tuyệt đẹp của Chartres mà tôi còn chưa biết đến. Khi trở về khách sạn vào sáng ngày thứ ba, và muốn thay trang phục, thì tôi không tìm thấy cái va li của mình đã ở yên trong một góc suốt những tháng qua. Tôi đi xuống tìm ông chủ của cái khách sạn nhỏ bé, người ban ngày luân phiên ngồi với bà vợ trong cái góc gác cổng bé tí, một người Marseille má đỏ, mập mạp, nhỏ con mà tôi hay vui vẻ cười đùa với thậm chí thỉnh thoảng còn cùng chơi tric trac, trò ông thích nhất, trong quán cà phê đối diện. Ngay lập tức, ông ấy bị kích động mạnh và cay đắng hét lớn lên, trong khi nắm tay đập lên bàn: “Tôi đã biết là thế mà!”. Trong lúc hấp tấp mặc áo ngoài - ông lúc nào cũng nghiêm chỉnh vận sơ mi - và đổi sang giày thay cho đôi dép đi trong nhà dễ chịu, ông giải thích sự việc cho tôi, và có lẽ trước tiên phải nhắc lại một điều đặc biệt của nhà trọ và khách sạn Paris, thì mới hiểu được câu chuyện này. Ở Paris, những khách sạn nhỏ và cả phần lớn những nhà trọ tư đều không có chìa khóa cửa chính, mà “concierge”, người gác cổng sẽ bấm nút mở cửa tự động từ chỗ ngồi của mình khi có tiếng chuông từ bên ngoài. Ở các khách sạn nhỏ và nhà trọ thì người chủ nhà hay ông gác cổng không ngồi suốt đêm ở chỗ của mình mà ngái ngủ bấm nút mở cửa từ trên giường ngủ vợ chồng; ai ra khỏi nhà thì phải gọi to “le cordon, s’il vous plaît” và cũng như ai từ bên ngoài được mở cửa vào nhà thì phải xưng to tên của mình, để tránh việc có người lạ lén vào nhà

ban đêm. Vào lúc hai giờ sáng, chuông vang lên ở bên ngoài khách sạn của tôi, rồi có ai đó bước vào gọi to một cái tên dường như là giống tên của một người ngụ trong khách sạn và lấy một cái chìa khóa phòng đang được treo ở nơi ông gác cổng ngồi. Thật ra thì trách nhiệm của Cerberus là phải nhìn qua tấm kính để xác nhận danh tính người khách vào lúc đêm khuya, nhưng rõ ràng là ông ta quá buồn ngủ. Nhưng rồi một giờ sau đó, bảy giờ thì từ trong nhà, khi có ai đó gọi “le cordon, s’il vous plaît” để ra khỏi nhà thì sau khi mở cửa, ông lại cảm thấy kỳ lạ, ai lại còn rời nhà vào lúc hai giờ sáng. Ông đã đứng dậy nhìn ra đường, thấy có người rời nhà với một cái va li thì lập tức đi theo người đàn ông đáng ngờ đó không kịp cả thay áo ngủ và dép đi trong nhà. Nhưng khi thấy người đó bước vào một khách sạn nhỏ trên phố Rue des Petits Champs gần đó thì tất nhiên là ông không nghĩ đó là một tên trộm cắp và lại yên tâm đi ngủ.

Bị kích động vì lỗi lầm của mình, ông cùng tôi lao đến đồn cảnh sát gần nhất. Ngay lập tức, người ta hỏi khách sạn ở trên phố Rue des Petits Champs và xác định được rằng tuy cái va li của tôi vẫn đang còn ở đó, nhưng tên trộm thì không, rõ ràng là đã ra ngoài uống cà phê sáng ở một quán quanh đó. Rồi có hai thám tử đến ngồi tại chỗ của ông gác cổng trong khách sạn ở Rue des Petits Champs chờ kẻ xấu xa vô tư trở về nửa giờ đồng hồ sau, hẳn ta bị bắt ngay lập tức.

Bây giờ thì cả hai chúng tôi, ông chủ nhà và tôi, phải đến cảnh sát để hoàn thành các thủ tục hành chính. Chúng tôi được dẫn vào phòng quận trưởng, một người đàn ông mập mạp, tính tình dễ chịu và để râu mép, người đang ngồi trước cái bàn làm việc bừa bộn giấy tờ, áo ngoài đã cởi hết khuy. Cả văn phòng công sở này nồng nặc mùi thuốc lá, và một chai vang lớn ở trên bàn cho thấy người đàn ông này chắc chắn không thuộc vào trong số những người phục vụ tàn nhẫn và thù địch cuộc sống của các hội Hermandad^[8]. Đầu tiên, ông ra lệnh cho mang chiếc va li vào, tôi có nhiệm

vụ xác định xem có thiếu thứ gì quan trọng hay không. Vật duy nhất có chút giá trị là một thư tín đựng hai ngàn đồng franc mà đã bị tiêu hao khá nhiều sau thời gian tôi ở đây nhiều tháng, và tất nhiên là vô dụng với những người khác thật sự vẫn còn nằm yên ở đáy va li. Sau khi ghi vào biên bản, rằng tôi xác nhận chiếc va li này là sở hữu của tôi và không có vật gì bị lấy mất, thì quan chức ấy ra lệnh dẫn tên trộm vào, người mà tôi cũng không kém phần tò mò muốn nhìn hăn.

Và thật không uống công chờ đợi. Giữa hai hạ sỹ to lớn mà tương phản với nó, sự gầy gò ốm yếu của hăn lại càng thêm phần lồ bịch, xuất hiện một hình dạng đáng thương, ăn vận tuềnh toàng, không có cổ áo, với một bộ râu mép xệ xuống và một gương mặt chuột u ám, rõ ràng là đói ăn. Đó là, xin phép được nói như vậy, một tên trộm tồi, việc cũng đã được chứng tỏ qua cách thức vụng về của hăn ta, đã không biến mất ngay với chiếc va li từ sáng sớm. Hăn ta đứng đó, mắt nhìn xuống, run rẩy tựa như vì quá lạnh, trước quyền lực cảnh sát, và tôi phải hổ thẹn mà nói rằng tôi không chỉ thấy thương hại mà thậm chí còn cảm thông cho hăn ta. Và sự thông cảm đó còn tăng thêm lên khi một viên cảnh sát trình trọng đặt lên bàn tất cả những đồ vật mà người ta tìm thấy khi khám xét người hăn. Hầu như không thể tưởng tượng ra tập hợp nào kỳ lạ hơn: một chiếc khăn tay dơ dáy và rách nát, một chùm hàng chục chiếc chìa khóa giả và chìa mở khóa đủ các loại xỏ vào một cái xâu va vào nhau nghe như tiếng nhạc, một chiếc ví tiền đã sờn cũ nhưng may mắn là không có vũ khí, ít ra cũng chứng minh rằng tên trộm này tuy đã trộm quen đường cũ nhưng không hung bạo.

Đầu tiên, chiếc ví tiền được khám xét trước mắt chúng tôi. Kết quả thật bất ngờ. Không chứa những tờ ngàn hay trăm franc, nói chung là chỉ có một tờ tiền giấy duy nhất, nhưng nó chứa không dưới hai mươi bảy tấm ảnh vũ nữ và diễn viên bận những chiếc áo xẻ ngực thật sâu cùng ba hay bốn tấm ảnh khỏa thân, và qua đó không phát hiện ra thêm một tội phạm nào ngoài

việc tên trộm gây gò, buồn bã này là một người đam mê sắc đẹp, và muốn giữ hình ảnh của những ngôi sao trong thế giới nhà hát Paris, mà hẳn không thể nào với tới được, ở cạnh con tim mình. Mặc dù ông quận trưởng xem xét từng tấm một của những bức hình khêu gợi và khóa thân này với ánh mắt nghiêm túc, tôi vẫn nhận ra ông cũng như tôi cảm thấy buồn cười về ham muốn sưu tập kỳ lạ này ở một tên tội phạm thuộc tầng lớp như vậy. Vì thiện cảm của tôi cho tên tội phạm đáng thương này một lần nữa lại tăng lên đáng kể qua thị hiếu thẩm mỹ của hắn, nên khi quan chức này cầm lấy cây bút trình trọng quay sang hỏi tôi có muốn “de porter plainte”, tức đâm đơn kiện tên tội phạm này hay không, thì tôi nhanh chóng và tự nhiên trả lời là không.

Đến đây, có lẽ để hiểu được tình huống thì cần phải giải thích thêm một lần nữa. Trong khi ở chỗ chúng tôi và trong nhiều nước khác, trong trường hợp có tội phạm thì việc khởi tố sẽ được tiến hành ex officio, tức là nhà nước tự động nắm lấy tư pháp, thì ở Pháp, người bị hại có quyền tự do chọn lựa, khởi tố hay không khởi tố. Đối với cá nhân tôi, cách thực thi luật pháp như thế này công bằng hơn cái được gọi là luật pháp cứng nhắc. Vì nó mang lại khả năng tha thứ cho một con người vì điều tồi tệ mà người ấy đã gây ra, ví dụ như ở Đức khi một phụ nữ với khẩu súng lục làm bị thương người mình yêu trong cơn ghen tuông, thì tất cả mọi van nài hay cầu khẩn đều không thể bảo vệ được cô trước phán xét của tòa án. Nhà nước can thiệp vào, dùng bạo lực giết người đàn bà, mà nạn nhân của cô có lẽ còn càng yêu cô hơn nữa chính vì sự cuồng nhiệt này, ra khỏi người đàn ông và ném cô vào tù, trong khi ở Pháp thì hai người ấy có thể sống bước trở về nhà sau khi tha thứ cho nhau và xem việc đã rồi như được chôn vùi.

Tôi vừa mới dứt khoát nói “không” thì có ba sự việc xảy ra. Con người gây gò kẹp giữa hai nhân viên cảnh sát bất thành lĩnh thẳng người lên và nhìn tôi với một ánh mắt hàm ơn không tả xiết, khiến tôi không bao giờ

quên. Ông quận trưởng hài lòng đặt bút xuống; có thể thấy rõ cả ông cũng hài lòng, vì việc tôi từ chối thừa tên trộm ra tòa đã tránh cho ông được nhiều công đoạn giấy tờ. Nhưng ông chủ nhà thì khác. Ông đỏ mặt tía tai và bắt đầu to tiếng quát tôi, rằng tôi không được phép làm như vậy, đám bất lương này, “cette vermine”, phải bị trừng trị. Tôi không biết loại người này đã gây thiệt hại tới mức nào. Ngày cũng như đêm, một người lương thiện luôn luôn phải dè chừng những tên bất lương này, và khi người ta thả một tên thì có nghĩa là đã kích lệ hàng trăm tên khác. Chính sự chân thật, lương thiện đồng thời nhỏ nhen của một công dân nhỏ bé bị quấy rầy việc làm ăn của mình, là nguyên do của cơn bùng nổ đó; nhìn tới những rắc rối mà ông ta gặp phải trong sự việc này, ông yêu cầu tôi, gần như là đe dọa một cách thô lỗ, hãy thu hồi lại sự tha thứ. Nhưng tôi vẫn kiên quyết. Tôi nói dứt khoát, tôi đã có lại chiếc va li của mình và do đó hoàn toàn không bị thiệt hại nào cả, mọi việc với tôi vậy là xong. Trong đời mình, tôi chưa từng khởi kiện một ai và trưa nay tôi sẽ dùng miếng bít tết to với cảm giác dễ chịu hơn rất nhiều nếu như biết rằng không phải vì tôi mà trong lúc đấy có ai đó phải ăn thức ăn trong tù. Ông chủ nhà của tôi phản bác trong sự kích động càng lúc càng lớn, và khi ông nhân viên nhà nước nói rằng, không phải ông ta, mà tôi mới có quyền quyết định và qua sự từ chối của tôi thì sự việc đã kết thúc thì ông ấy bất chợt quay phắt người lại, phần nộ rời khỏi căn phòng và đóng sầm cánh cửa lại. Ông quận trưởng đứng dậy, mỉm cười nhìn theo con người giận dữ đó và chìa tay ra cho tôi trong sự đồng cảm âm thầm. Như vậy là, nhiệm vụ của chính quyền đã hoàn tất, và tôi với tay cầm lấy cái va li mang nó trở về nhà. Nhưng trong khoảnh khắc đó có một điều kỳ lạ xảy ra. Tên trộm vội bước đến gần tôi thật nhún nhường. “Oh non, Monsieur”, hẳn ta nói. “Tôi mang nó về nhà cho ông”. Và thế là tôi đi qua bốn con phố trở về khách sạn, trong khi tên trộm biết ơn mang chiếc va li ở phía sau.

Bằng cách này, một vụ việc lúc đầu gây bức mình dường như đã kết thúc theo một cách vui vẻ nhất và đáng mừng nhất. Nhưng nó dẫn tới hai sự việc khác xảy ra liên tiếp mà qua đó đã góp phần giúp tôi hiểu thêm tâm lý người Pháp. Hôm sau, khi tôi đến gặp Verhaeren, ông chào tôi với một nụ cười tinh nghịch. “Anh đã có những chuyến phiêu lưu kỳ lạ ở Paris này đấy chứ”, ông nói đùa. “Đặc biệt tôi không hề biết rằng anh lại giàu có đến thế”. Lúc đầu, tôi không hiểu ông nói gì. Ông đưa cho tôi tờ báo, và xem kìa, trên đó có một bài tường thuật dài về vụ việc ngày hôm qua, chỉ có điều tôi hầu như không thể nhận ra được các tình tiết có thật qua cách trình bày lằng mạn này. Với nghệ thuật báo chí xuất sắc, người ta mô tả lại vụ trộm một chiếc va li chứa nhiều đồ vật rất có giá trị, trong đó có một thư tín đựng hai mươi ngàn franc - con số hai ngàn đã tăng lên gấp mười qua một đêm - cũng như nhiều đồ vật không thể nào thay thế (mà sự thật chỉ là áo sơ mi và cà vạt) của một nhà quý phái người nước ngoài - tôi đã trở nên quý phái, để thu hút nhiều sự chú ý hơn - trong một khách sạn ở nội thành. Lúc đầu, dường như không thể lần ra dấu vết, vì tên trộm đã hành động cực kỳ khéo léo và dường như hết sức thông thuộc địa bàn. Nhưng ông quận trưởng, “muốn giấu danh tính”, với “năng lực đã làm nên tên tuổi” và “sự sáng suốt tuyệt vời”, đã cho tiến hành mọi biện pháp nghiệp vụ ngay lập tức. Dựa trên thông báo qua điện thoại của ông, chỉ vòng vèo trong vòng một giờ đồng hồ, toàn bộ khách sạn và nhà trọ của Paris đã được khám xét kỹ lưỡng, và các biện pháp nghiệp vụ của ông, được tiến hành với độ chính xác quen thuộc, đã nhanh chóng dẫn đến việc bắt giữ tên tội phạm. Ông Giám đốc Sở Cảnh sát lập tức đã khen ngợi nhân viên xuất sắc này vì thành tích nổi bật, vì nhờ vào năng lực hoạt động và tầm nhìn xa của mình, ông lại một lần nữa cho thấy một ví dụ sáng ngời về tổ chức mẫu mực của cảnh sát Paris. - Tất nhiên không có điểm gì trong bài tường thuật này là thật cả; nhân viên nhà nước xuất sắc đó còn không phải rời khỏi bàn làm việc của ông ta lấy một

phút, chúng tôi đã mang tên trộm với cái va li đến chỗ ông. Nhưng ông đã dùng cơ hội tốt này để tự quảng bá cho cá nhân.

Nếu như câu chuyện đó đã diễn ra một cách đáng mừng cho tên trộm cũng như cho cảnh sát thì nó lại hoàn toàn không vui vẻ cho tôi. Vì kể từ thời điểm này, ông chủ nhà trước đây vui vẻ là thế của tôi bắt đầu làm đủ mọi cách gây khó dễ cho tôi trong thời gian ở lại khách sạn. Tôi bước xuống cầu thang và lịch sự chào vợ ông ấy trong chỗ ngồi gác cổng; bà không đáp lời và quay cái đầu của giới trung lưu thủ cựu đi tựa như là bị sỷ nhục. Người hầu phòng không còn dọn dẹp thật ngăn nắp căn phòng của tôi nữa, thư từ biến mất một cách khó hiểu. Ngay cả ở những cửa hàng lân cận và quầy bán thuốc lá, nơi thường thì tôi được chào hỏi rất thân tình vì là khách quen, tôi cũng gặp phải những gương mặt lạnh lùng. Đạo đức tiểu tư sản bị xúc phạm không chỉ của nhà trọ mà của cả con hẻm, vâng, thậm chí của cả quận, đứng thành một khối chống lại tôi, vì tôi đã “giúp đỡ” tên trộm. Và cuối cùng thì tôi không còn cách nào khác ngoài dọn ra ngoài với chiếc va li được cứu thoát, và ngưỡng ngưỡng rời cái khách sạn để chịu đó như thế chính tôi là tội phạm.

Sau Paris, London đối với tôi giống như một người bất thành lĩnh bước vào bóng râm trong một ngày nắng nóng: khoảnh khắc đầu tiên không khỏi bất chợt rung mình, nhưng đôi mắt và các giác quan sẽ nhanh chóng làm quen. Ngay từ đầu, tôi đã muốn dành hai đến ba tháng ở Anh - vì làm sao có thể hiểu được thế giới của chúng ta và đánh giá nó với sức mạnh của nó khi không tìm hiểu đất nước đang để cho thế giới này lăn đi trên những đường ray của nó từ nhiều thế kỷ nay? Tôi cũng hy vọng sẽ mài giũa lại tiếng Anh đã rỉ sét của tôi (mà thật ra thì chưa bao giờ trôi chảy thật sự) qua siêng năng đàm thoại và thường xuyên giao tiếp. Nhưng đáng tiếc là đã không được như vậy: cũng như tất cả chúng ta ở lục địa, tôi ít quen biết giới văn học ở bên kia eo biển, và tại mọi câu chuyện bên bàn ăn sáng hay

những mẫu chuyện xã giao trong nhà trọ nhỏ về hoàng gia và đua ngựa và tiệc tùng, tôi đều thấy mình thiếu khả năng một cách thảm thương. Khi họ bàn về chính trị, tôi không thể theo kịp, vì họ nói Joe mà tôi không biết rằng ý họ muốn nói đến Chamberlain, cũng như các Sir lúc nào cũng chỉ được gọi bằng tên; đối với thứ tiếng địa phương của những người đánh xe ngựa thì tai tôi cả một thời gian dài tựa như đã bị trát sáp làm cho điếc đặc. Vì vậy mà tôi tiến bộ không nhanh như đã hy vọng. Tôi cố học cách diễn tả tốt một chút từ những người thuyết giáo trong nhà thờ, hai hay ba lần tôi tò mò tham dự các phiên xử của tòa án, tôi vào nhà hát để nghe tiếng Anh đích thực - nhưng lúc nào tôi cũng phải cực nhọc tìm kiếm những điều mà ở Paris chúng cứ tự ập vào mình: giao tiếp xã hội, tình bạn và sự vui vẻ. Tôi không tìm được ai để thảo luận về những điều quan trọng nhất đối với tôi; đối với những người có ý tốt thì có lẽ tôi lại là một gã độc thân tương đối thô kệch và chán ngắt vì tôi hoàn toàn không quan tâm đến thể thao, trò tiêu khiển, chính trị và những gì khác mà họ quan tâm. Không ở đâu mà tôi gắn kết được mình vào bầu không khí, hay một giới; vì vậy mà tôi đã dùng chín phần mười thời gian ở London để làm việc trong phòng hay trong Bảo tàng Anh quốc.

Trước tiên, tất nhiên là tôi thử đi dạo. Trong tám ngày đầu tiên, tôi đã đi bộ khắp London cho tới khi chân đau nhức. Tôi đi thăm tất cả các thắng cảnh được liệt kê trong sách hướng dẫn du lịch của Baedeker, từ bảo tàng Madame Tussaud cho tới tòa nhà Quốc hội với cảm giác trách nhiệm của một chàng sinh viên, tôi học uống bia ale và thay thế những điều thuốc lá Paris bằng tẩu thuốc thông dụng ở đất nước này, tôi cố gắng trong hàng trăm chi tiết để thích nghi; nhưng cả trong xã hội lẫn trong giới văn học, tôi không có được một tiếp xúc thật sự, và ai chỉ nhìn Anh quốc từ bên ngoài thì người đấy đã bỏ qua điều chính yếu - bỏ qua cũng như bỏ qua những công ty giàu có trong thành phố mà từ bên ngoài người ta không nhận thấy

được gì ngoài tấm bảng đồng rập khuôn được lau chùi kỹ lưỡng. Vào một câu lạc bộ, tôi không biết làm gì trong đó; chỉ cần nhìn chiếc ghế bành sâu, bọc da, cũng như bầu không khí nơi đây đã khiến cho tôi thấy buồn ngủ về tinh thần, bởi vì tôi không xứng đáng được hưởng sự thư giãn thông thái này do đã không làm việc tập trung hay chơi thể thao như những người khác. Thành phố này cương quyết loại bỏ những con người lười biếng, chỉ đứng ngoài quan sát, như loại bỏ một dị vật ra khỏi cơ thể nếu như những người ấy không giàu có và không biết nâng sự nhàn rỗi của mình lên thành một nghệ thuật cao sang và hòa đồng, trong khi Paris thích thú để cho con người ấy cùng hòa nhịp vào những hoạt động sôi nổi của nó. Sai lầm của tôi là tôi nhận ra điều này quá muộn: nếu như tôi làm một việc gì đó trong thời gian hai tháng ở London này, thực tập trong một cửa hàng, thư ký trong một tờ báo, thì ít ra tôi còn thâm nhập được chút ít vào cuộc sống ở Anh. Chỉ là một người quan sát từ bên ngoài, tôi ít trải qua được điều gì và mãi nhiều năm sau này, trong thời chiến, tôi mới có được một hình dung về nước Anh thật sự.

Trong số các nhà thơ của Anh quốc, tôi chỉ gặp Arthur Symonds. Ông chuyển cho tôi lời mời đến gặp W. B. Yeats, người mà tôi rất yêu những bài thơ của ông và đã chuyển ngữ một phần tấn bi kịch dịu dàng *The shadow Waters* chỉ vì yêu thích. Tôi không biết rằng đó là một buổi đọc thơ; một nhóm nhỏ chọn lọc được mời đến, chúng tôi ngồi chen chúc nhau trong một gian phòng không rộng lắm, một số thậm chí còn ngồi trên ghế đẩu hay trên sàn nhà. Cuối cùng, Yeats cũng bắt đầu, sau khi đốt hai cây nến khổng lồ, to bằng cánh tay, loại nến dùng trên bàn thờ, ở bên cạnh một bức đứng màu đen (hay được phủ đen). Tất cả các ánh sáng khác trong phòng đều được tắt đi, vì thế mà cái đầu tràn đầy năng lượng với những lọn tóc đen hiện ra đầy ấn tượng dưới ánh nến. Yeats đọc chậm rãi với một giọng ngân nga, trầm ấm nhưng không hùng hồn, mỗi một vần thơ nhận được đủ trọng lượng của

nó. Thật là hay. Thật là trang nghiêm. Điều duy nhất khiến tôi cảm thấy khó chịu là hình thức trình bày kiểu cách, chiếc áo choàng màu đen giống như áo thầy tu, mang lại cho Yeats dáng dấp của một linh mục, cộng thêm ánh sáng của những cây nến to mà tôi cho là đã phát ra một mùi hương nhẹ nhàng; qua đó, sự thưởng thức văn chương trở thành một buổi hành lễ cho các bài thơ hơn là một buổi đọc tự phát dù điều này mặt khác cũng có một sự hấp dẫn mới mẻ đối với tôi. Và tôi bất giác nhớ lại cách Verhaeren đọc thơ của ông để so sánh: tay áo xắn lên, để cánh tay đánh nhịp tốt hơn, không xa hoa, không bày trí, hay như Rilke thỉnh thoảng đọc một vài vần thơ từ trong một quyển sách, đơn giản, rõ ràng là âm thầm phục vụ cho từ ngữ. Đây là buổi đọc thơ “được dàn cảnh” đầu tiên mà tôi tham dự, và ngay cả khi tôi có chút nghi ngại đối với hành động thờ phụng này mặc cho tình yêu tác phẩm của ông, thì Yeats lúc đó vẫn có được một người khách rất biết ơn.

Nhưng lần tôi phát hiện thật sự một nhà thơ thì không phải là một người còn sống nào cả, mà lại là một nghệ sĩ hiện giờ vẫn còn bị quên lãng: William Blake, thiên tài đơn độc và khó tiếp xúc đó, người pha trộn giữa vụng về và toàn hảo tuyệt vời vẫn còn mê hoặc tôi cho tới ngày hôm nay. Một người bạn đã khuyên tôi hãy xem các quyển sách được minh họa màu *Europa*, *America*, *Sách Job* trong print-room của Bảo tàng Anh quốc, những quyển sách mà ngày nay đều là những quyển sách cổ hiếm quý, và tôi đã giống như bị mê hoặc. Ở đây, lần đầu tiên tôi nhìn thấy một trong những con người ấy, không biết rõ đường đi của họ và được viễn kiến mang đi qua mọi vùng hoang dại của trí tưởng tượng tựa như với đôi cánh của thiên thần; nhiều ngày, nhiều tuần tôi cố gắng thâm nhập sâu hơn nữa vào trong cái mê cung của tâm hồn ngây thơ đồng thời cũng tà ma này và chuyển ngữ sang tiếng Đức một vài bài thơ của ông. Sở hữu một bản viết tay của ông đã trở thành nỗi thèm muốn, mà thoạt tiên ngỡ là chỉ có được

trong mơ. Thế rồi một ngày, người bạn của tôi Archibald G. B. Russel, thời đó đã là người am hiểu Blake nhất, kể cho tôi rằng triển lãm anh tổ chức có bày bán một trong số các “visionary portraits”, mà theo ý của anh (và cũng là của tôi) thì đó là bức tranh vẽ chì đẹp nhất của thiên tài ấy, bức “King John”. “Anh sẽ không bao giờ chán nó”, anh cam đoan với tôi, và đã đúng. Trong số bao quyển sách và tranh tôi có thì bức tranh này đã đi theo tôi hơn ba mươi năm, và ánh mắt sáng kỳ diệu của ông vua điên rồ này đã từ trên tường nhìn xuống tôi không biết bao nhiêu lần; trong số gia tài đã đánh mất hay lưu lạc đâu đó thì bức tranh này là thứ tôi nhớ nhất trên con đường lang thang của mình. Thiên tài của nước Anh, người mà tôi đã hoài công tìm kiếm trên đường phố và trong thành phố, bất chợt đã hiện ra trong hình dạng của Blake. Và tôi đã có một tình yêu mới thêm vào trong tình yêu thế giới.

Những con đường vòng vèo đi đến chính tôi

Paris, Anh, Ý, Tây Ban Nha, Bỉ, Hà Lan, đi và sống rong ruổi khắp nơi thì thật thú vị và bổ ích theo nhiều phương diện. Nhưng cuối cùng thì người ta vẫn cần một chốn dừng chân - để từ đó ra đi và luôn quay trở về đó - chưa lúc nào tôi thấm thía điều này hơn lúc này, bởi chuyến rong ruổi khắp thế giới của tôi không còn là tự nguyện nữa mà là của một người bị săn lùng? Trong những năm kể từ sau tốt nghiệp trung học, bộ sưu tập tranh ảnh và vật lưu niệm của tôi đã làm nên được cả một bảo tàng nhỏ; bản thảo bắt đầu dồn lại thành những kiện lớn, và cuối cùng thì ta đâu thể luôn luôn mang theo cái trọng lượng đáng mừng nhưng nặng nề này trong va li đi khắp thế giới. Vì vậy mà tôi chọn một căn hộ nhỏ ở Wien, nhưng nó không thật sự là một nơi ở, chỉ là một chỗ dừng chân, chạm chân xuống đất, pied-à-terre như người Pháp nói. Vì cảm giác tạm bợ đã thống lĩnh một cách bí ẩn cuộc sống của tôi cho tới Thế chiến. Mọi việc tôi làm, tôi đều tự nhủ rằng đó không phải là thật sự, không phải là đích thực - công việc của tôi, tôi chỉ cho là thử nghiệm cho cái đích thực, và những người phụ nữ tôi kết giao cũng vậy. Qua đó, tôi trao cho tuổi trẻ của tôi cái cảm giác còn chưa phải gánh trách nhiệm cho tới tận cùng và đồng thời cả niềm vui của việc nếm thử, thử nghiệm và hưởng thụ một cách thanh thản. Dù đã bước vào lứa tuổi mà những người khác đã lập gia đình từ lâu, có con cái và chức vụ quan trọng

và phải tốn công sức để khẳng định mình, tôi vẫn còn xem mình là một người trẻ tuổi, người bắt đầu, beginner, người có thời gian vô tận ở phía trước, và trì hoãn việc dứt khoát xác định cho mình một chí hướng gì đó theo một ý nghĩa nào đó. Cũng giống như tôi xem công việc của mình chỉ là chuẩn bị cho “việc thật sự”, như là tấm danh thiếp chỉ loan báo trước sự tồn tại của tôi cho văn học, căn hộ của tôi tạm thời không gì hơn là một địa chỉ. Tôi cố tình chọn một căn hộ nhỏ ở ngoại ô, để nó không gây hao tốn, đè nặng lên sự tự do của tôi. Tôi không mua bàn ghế loại hảo hạng, vì không muốn phải “nuơng nhẹ” nó, như cha mẹ tôi đã từng, nơi mà mỗi cái ghế bành đều có lớp bọc chỉ được tháo ra khi có khách đến thăm. Tôi cố ý tránh sống cố định ở Wien và để đừng cảm thấy gấn bó với một địa điểm nào đó. Nhiều năm trời, tôi cảm thấy việc huấn luyện mình quen với sự tạm bợ này là một sai lầm, nhưng sau này, khi luôn bị buộc phải rời bỏ mỗi một ngôi nhà do chính mình xây lên, và nhìn mọi thứ tạo dựng lên quanh mình tan rã, thì cái cảm giác sống bí ẩn không ràng buộc đó đã giúp ích cho tôi rất nhiều. Đã học được từ sớm, nên mọi sự mất đi và già từ đều trở nên dễ dàng hơn cho tôi.

Tôi còn chưa có nhiều đồ đạc quý giá để chất vào trong căn hộ đầu tiên này. Chỉ có bức tranh của Blake mua tại London trang trí trên tường cộng thêm một trong những bài thơ hay nhất của Goethe trong nét chữ viết tay tự do bay bướm, lúc đó vẫn là món quý giá nhất trong bộ sưu tập chữ viết mà tôi đã bắt đầu từ thời trung học. Với thuộc tính bày đàn, toàn bộ nhóm văn học của chúng tôi đều làm thơ, thời đó chúng tôi đã đi săn lùng chữ ký của các nhà thơ, diễn viên, ca sỹ, nhưng phần lớn đã từ bỏ môn thể thao này cũng như việc làm thơ cùng lúc tốt nghiệp, trong khi niềm đam mê những cái bóng trần tục của các hình dạng thiên tài chỉ tăng lên thêm ở tôi và đồng thời cũng sâu sắc thêm. Chỉ chữ ký không thôi trở nên tầm thường đối với tôi; tôi cũng quan tâm đến mức độ nổi tiếng thế giới hay sự đánh giá một

người nào đó; cái mà tôi tìm kiếm là bản gốc hay phác thảo những bài thơ hay bản nhạc, vì hơn mọi điều khác, tôi quan tâm đến quá trình hình thành một tác phẩm nghệ thuật ở cả hai dạng tiểu sử cũng như tâm lý. Cái giây phút đầy bí ẩn đó của sự chuyển tiếp, khi một vần thơ, một giai điệu từ nơi vô hình, từ sự tưởng tượng và trực giác của một thiên tài bước vào trần gian qua sự ghi nhận nó bằng chữ viết, có nơi nào khác mà việc đó có thể lắng nghe được, khám nghiệm được như là trên phiên bản gốc của thiên tài đó, được viết ra tựa như sau một cuộc đấu tranh nội tâm hay trong trạng thái xuất thần? Tôi còn chưa biết đủ về một nghệ sỹ, khi chỉ có được tác phẩm của anh ta, và tôi tin lời của Goethe, rằng để hiểu thấu được những sáng tạo vĩ đại, người ta không những phải nhìn chúng trong sự toàn bích của chúng, mà còn phải lắng nghe sự hình thành của chúng. Nhưng chỉ riêng trực quan thì một bản thảo ban đầu của Beethoven với những nét vạch mạnh mẽ, nôn nóng, với sự lộn xộn rối tung của những mô-típ được bắt đầu và bị vứt bỏ, với cơn say mê sáng tạo được dồn nén lên một vài vạch bút chì của bản tính mãnh liệt của ông ấy, có tác động kích thích gần như là có thể cảm nhận một cách hữu hình, vì nhìn đến nó là tinh thần tôi bị kích động rất mạnh; tôi có thể nhìn không chớp mắt, như bị mê hoặc và say đắm vào một tờ giấy tượng hình như vậy, như những người khác nhìn một bức tranh đã được hoàn thành. Một tờ bản thảo của Balzac, nơi hầu như câu nào cũng bị gạch bỏ, dòng nào cũng bị xới tung, lề đầy những vạch, những dấu hiệu, những từ ngữ màu đen, đối với tôi chính là lần phun trào của một ngọn núi lửa Vesuvius con người; và khi nhìn thấy lần đầu tiên bản gốc một bài thơ tôi yêu mến hàng chục năm, trong dạng tồn tại đầu tiên của nó, tôi luôn có một cảm giác sùng kính; tôi hầu như còn không dám sờ vào nó. Cộng thêm vào niềm tự hào được sở hữu một vài tờ giấy như vậy, là sự kích thích giống như trong một môn thể thao khi tìm mua chúng, săn lùng chúng tại những buổi đấu giá hay trong catalog; nhờ cuộc săn lùng này mà tôi đã có bao

nhieu là giờ khắc hồi hộp, bao nhiêu sự ngẫu nhiên đầy hứng khởi! Có khi ta đến muộn mất một ngày, ở đó có một vật ta muốn được chứng minh là giả mạo, rồi lại xảy ra một điều kỳ diệu: người ta có một bản nhạc nhỏ của Mozart và chỉ vui mừng được một nửa, vì một mảnh đã bị cắt đi. Và cái mảnh giấy bị một người hâm mộ cuồng nhiệt cắt đi từ năm mươi hay một trăm năm trước đây bất thành linh xuất hiện trong một cuộc đấu giá ở Stockholm, và người ta lại có thể ghép bản nhạc vào với nhau, đúng như Mozart đã để lại một trăm năm mươi năm trước đây. Thời đó, thu nhập từ văn học của tôi tất nhiên là còn chưa đủ để mua thật nhiều, nhưng người sưu tầm nào cũng biết rằng niềm vui thích với một món đồ sẽ tăng lên đến đâu khi người ta phải nhịn những niềm vui khác để có được nó. Ngoài ra, tôi nhờ tất cả những người bạn thơ của tôi góp phần. Rolland cho tôi một tập *Jean Christophe* của anh, Rilke góp tác phẩm nổi tiếng nhất của mình, *Die Weise von Liebe und Tod*, Claudel *Annonce faite à Marie*, Gorkij một bản phác thảo lớn, Freud một bài luận; tất cả họ đều biết rằng không bảo tàng nào gìn giữ phiên bản viết tay của họ trù mẫn hơn. Biết bao nhiêu thứ trong số đó đã bị thổi bay tứ tán đi mất cùng với những niềm vui khác nhỏ nhoi hơn!

Có một món đồ bảo tàng văn học đặc biệt nhất và quý giá nhất tuy không nằm trong tủ của tôi nhưng ẩn mình trong cùng ngôi nhà ở ngoại ô ấy, việc ấy thì mãi sau này tôi mới tình cờ phát hiện ra. Sống ở gác trên, cũng trong một căn hộ khiêm tốn như căn hộ tôi ở là một cô giáo dạy dương cầm trung tuổi, tóc đã điểm bạc. Một ngày, bà ngượng ngùng bắt chuyện với tôi trên cầu thang, áy náy vì tôi đã phải là thánh giả bất đắc dĩ trong những giờ bà dạy học, và bà hy vọng tôi không bị quấy rầy quá bởi tài năng còn chưa hoàn hảo của những cô học trò. Rồi chuyện trò qua lại tôi mới hay bà sống cùng mẹ, và bà lão tám mươi tuổi mắt gần như lòa này không ai khác chính là con gái của bác sỹ riêng của Goethe, bác sỹ Vogel, và năm

1830 đã được Otilie von Goethe^[9], với sự hiện diện của Goethe, làm lễ rửa tội. Tôi choáng váng - đến năm 1910 rồi mà thế gian này vẫn còn những người đã từng được Goethe nhìn đến! Tôi thì lúc nào cũng có cảm giác kính trọng đặc biệt cho mỗi một dấu vết hiện diện trên trần thế này của thiên tài, và ngoài bản viết tay thì tôi sưu tập mọi di vật có thể được; trong nhà tôi sau này - “cuộc đời thứ hai” của tôi - có một căn phòng là phòng tôn thờ, cho phép tôi được nói thế. Trong đó có bản viết của Beethoven cùng chiếc hộp đựng tiền nhỏ mà khi đã nằm liệt giường, với bàn tay run rẩy đã bị cái chết chạm vào, ông còn lấy tiền đưa cho cô hầu; trong đó có một tờ từ quyển sổ chi tiêu và một lọn tóc bạc của ông. Tôi đã bảo quản nhiều năm trời cây bút lông chim của Goethe dưới một lớp kính để tránh bị cám dỗ cầm nó lên bàn tay không xứng đáng của mình. Nhưng những đồ vật vô tri vô giác đó làm sao có thể sánh được với một con người đang thở, đang sống, người mà đôi mắt tròn, sẫm màu của Goethe đã nhìn đầy trù mẫn - sợi dây mỏng manh cuối cùng, có thể đứt lìa bất cứ lúc nào, kết nối thánh địa Weimar với ngôi nhà ngoại ô tình cờ số 8 Kochgasse này trong dáng hình trần thế gầy yếu đó. Tôi xin được phép thăm bà Demelius; và được người phụ nữ già nua ấy nồng hậu đón tiếp, và trong gian phòng của bà, tôi thấy lại những đồ vật từ trong nhà của con người bất tử đó, những thứ mà cháu gái của Goethe, người bạn thuở thiếu thời của bà đã tặng: cặp đèn đã ở trên bàn của Goethe, và những biểu trưng khác của ngôi nhà Goethe tại “Frauenplan” ở Weimar. Nhưng chính bản thân bà đã là một điều kỳ diệu, một phụ nữ già nua, đội mũ trùm đầu trên mái tóc bạc đã thưa, mà cái miệng nhăn nheo thích thú thuật lại cuộc sống trong ngôi nhà Frauenplan mười lăm năm tuổi trẻ như thế nào, ngôi nhà mà thời đó còn chưa là bảo tàng và chỉ bắt đầu lưu giữ các đồ vật kể từ khi nhà thơ Đức vĩ đại nhất mãi mãi rời bỏ ngôi nhà của ông và thế giới? Cũng như những người già khác, bà nhìn thời trẻ của mình vẫn còn hết sức hiện tại; tôi rất đổi cảm động

trước sự phẫn nộ của bà vì rằng Hội Goethe hành động mới vô ý làm sao khi “ngay từ bây giờ” mà đã công bố những bức thư tình của người bạn thời thơ ấu của bà, Ottilie von Goethe, “ngay từ bây giờ”, ôi bà đã quên rằng Ottilie đã qua đời nửa thế kỷ nay rồi! Đối với bà, người được Goethe yêu mến nhất vẫn còn đó và vẫn còn trẻ, đối với bà, những sự việc đó là hiện thực, những việc mà đối với chúng tôi từ lâu đã trở thành xa xưa và huyền thoại! Tôi luôn cảm nhận được bầu không khí siêu nhiên với sự hiện diện của bà. Người ta sống trong ngôi nhà xây bằng đá này, nói chuyện qua điện thoại, ánh sáng điện chói chang, đọc cho máy đánh chữ viết thư, và rồi đi lên hai mươi hai bậc thang, người ta rơi vào một thế kỷ khác và đứng trong bóng tối thiêng liêng của cuộc sống Goethe.

Sau này tôi còn nhiều lần gặp gỡ những người phụ nữ đã bước vào trong thế giới anh hùng và Olymp với mái đầu bạc trắng, Cosima Wagner, con gái của Liszt, cứng rắn, nghiêm nghị nhưng vẫn tuyệt vời trong những cử chỉ đầy tình cảm, Elisabeth Förster, em gái của Nietzsche, mảnh dẻ, nhỏ nhắn, điệu dàng, Olga Monod, con gái của Alexander Herzen, thời trẻ con vẫn hay ngồi trong lòng Tolstoy; tôi đã nghe Georg Brandes, khi đã về già, kể lại những lần gặp Walt Whitman, Flaubert và Dickens, hay nghe Richard Strauss mô tả ông gặp Richard Wagner lần đầu tiên như thế nào. Nhưng không có gì làm tôi cảm động như gương mặt của bà lão này, người cuối cùng còn sống từng được mắt của Goethe nhìn tới. Và có lẽ chính tôi, ngày hôm nay, lại cũng là người cuối cùng được phép nói rằng: tôi đã quen biết một người mà bàn tay của Goethe đã trù mến xoa đầu trong một khoảnh khắc.

Bây giờ thì tôi đã có mái nhà, một điểm dừng chân giữa những chuyến đi. Nhưng cùng lúc đó, tôi còn có một ngôi nhà khác quan trọng hơn nữa - nhà xuất bản đã gìn giữ và khuyến khích toàn bộ tác phẩm của tôi suốt ba mươi năm. Lựa chọn nhà xuất bản là một quyết định để đời của một nhà

văn, và nó xảy ra không thể nào may mắn hơn cho tôi được. Vài năm trước, một người mê thơ tao nhã nhất nảy ra ý sẽ không đổ của cải vào những chuồng đua ngựa, mà là cho những tác phẩm tinh thần. Alfred Walter Heymel, bản thân ông thì không phải là một nhà thơ đáng kể, quyết định thành lập ở Đức, nơi ngành xuất bản cũng như mọi ngành nghề khác đều vận hành chủ yếu vì mục đích lợi nhuận, một nhà xuất bản không cần quan tâm đến lợi nhuận vật chất, vâng, thậm chí còn có thể nhìn thấy trước là thua lỗ kéo dài, và thước đo để xuất bản một tác phẩm không phải là khả năng bán chạy mà là nội dung của nó. Văn học tiêu khiển, dù sinh lời đến đâu, cần phải bị loại trừ, và ngược lại, văn học tinh tế và khó đọc nhất cũng sẽ có chỗ trú ngụ. Chỉ sưu tập những tác phẩm thuần túy vì mục đích nghệ thuật nhất, văn phong trong sáng nhất, đó là khẩu hiệu của nhà xuất bản đặc biệt và ban đầu chỉ dựa vào một nhóm độc giả nhỏ bé những người hiểu biết thật sự, một nhà xuất bản với sự kiêu ngạo cố ý tự cô lập đã gọi mình là “Hòn Đảo” và sau này là “Nhà xuất bản Hòn Đảo”. Không in một thứ gì để kiếm tiền, mà dùng kỹ thuật in sách để mang đến cho thơ một hình thức bề ngoài tương xứng với sự toàn bích bên trong. Vì vậy mà mỗi một tác phẩm với tựa đề, khổ in, kiểu chữ, loại giấy lẫn nào cũng trở thành một vấn đề cá biệt; ngay cả giấy quảng cáo cũng như giấy viết thư cũng được nhà xuất bản nhiều tham vọng này nâng lên thành thứ được lưu ý một cách đầy nhiệt tình. Ví dụ như tôi nhớ trong suốt ba mươi năm không tìm thấy một lỗi in nào trong những quyển sách của tôi hay một dòng chữ được sửa đổi trong một bức thư từ nhà xuất bản: tất cả, cả đến chi tiết nhỏ nhất, đều mang tham vọng là một tấm gương. Tác phẩm thơ của Hofmannsthal cũng như của Rilke được hợp nhất trong Nhà xuất bản Hòn Đảo và qua sự hiện diện của chúng mà ngay từ đầu người ta đã coi giá trị nghệ thuật cao của tác phẩm ấy như là cái thước đo có giá trị duy nhất. Người ta có thể tưởng tượng ra được niềm vui của tôi, hãnh diện của tôi, khi ở tuổi hai mươi sáu

đã là cư dân thường trú của “Hòn Đảo” này. Đối với bên ngoài, sự liên kết này đồng nghĩa với một lần tên tuổi thăng hạng trong giới văn học và đồng nghĩa với trách nhiệm tăng lên. Ai bước vào giới chọn lọc này phải rèn luyện và kiểm chế mình, hoàn toàn không được phép liều lĩnh trong văn học và câu trả trong báo chí, vì logo của Nhà xuất bản Hòn Đảo trên một quyển sách ngay từ đầu đã là bảo chứng cho hàng ngàn và sau này là hàng trăm ngàn người về chất lượng cũng như sự mẫu mực về kỹ thuật in ấn.

Đối với một tác giả thì không có gì hạnh phúc hơn là gặp gỡ một nhà xuất bản trẻ khi mình còn trẻ và cùng nhau phát triển; chỉ một sự cùng phát triển như vậy mới tạo nên một liên kết chặt chẽ thật sự giữa người này, tác phẩm của anh ta và thế giới. Một tình bạn thân thiết nhanh chóng nảy nở giữa tôi với giám đốc của nhà xuất bản Hòn Đảo, Giáo sư Kippenberg, điều đó còn được củng cố thêm bởi sự thông hiểu lẫn nhau về niềm đam mê sưu tập của mỗi chúng tôi, vì bộ sưu tập về Goethe của Kippenberg đã phong phú thêm song song với bộ sưu tập chữ ký của tôi trong ba mươi năm này thành một bộ sưu tập đồ sộ nhất mà cá nhân một con người từng có thể đạt được. Tôi nhận được ở ông những lời tư vấn và cả những lời cảnh cáo đầy giá trị, đôi lại tôi có thể đưa cho ông nhiều đề xuất hữu ích nhờ tầm nhìn tổng quan đặc biệt của tôi trong văn học nước ngoài; vì vậy mà thư viện của “Hòn Đảo”, thư viện với hàng triệu quyển sách giống như một thành phố quốc tế khổng lồ được xây quanh “chiếc tháp ngà” nguyên thủy và biến “Hòn Đảo” thành nhà xuất bản Đức tiêu biểu nhất, đã hình thành dựa trên một lời đề nghị của tôi. Sau ba mươi năm, chúng tôi nhìn thấy mình đã khác với khi chúng tôi bắt đầu: doanh nghiệp nhỏ bé là một trong những nhà xuất bản hùng mạnh nhất, tác giả ban đầu chỉ được biết đến trong một giới nhỏ giờ là một trong những tác giả được đọc nhiều nhất ở Đức. Và thật sự là phải cần đến một thảm họa thế giới và sức mạnh luật lệ tàn bạo nhất mới chia cắt được mối liên kết hạnh phúc và tự nhiên với cả hai chúng tôi này.

Tôi phải thừa nhận rằng đối với tôi, rời bỏ nhà cửa và quê hương là việc dễ dàng hơn là không còn nhìn thấy logo quen thuộc của “Hòn Đảo” trên những cuốn sách của mình.

Bây giờ thì đường đi rộng mở. Tôi đã có sách được xuất bản tương đối sớm và tuy vậy, trong thâm tâm vẫn tin rằng ở tuổi hai mươi sáu mình vẫn chưa tạo ra được tác phẩm nào thật sự. Những gì là thành tựu tốt đẹp nhất trong những tháng năm tuổi trẻ của tôi, quan hệ và tình bạn với những bậc thầy sáng tạo thời đó, vô hình trung lại trở thành lực kìm hãm ngăn tôi sáng tạo. Tôi đã học cách hiểu rất rõ các giá trị thực; điều đó khiến tôi thiếu tự tin. Thiếu can đảm, nên ngoài các tác phẩm chuyển ngữ, tất cả những gì tôi xuất bản đều cần trọng giới hạn trong khuôn khổ nhỏ hẹp của truyện vừa và thơ; suốt một thời gian dài, tôi không có can đảm bắt đầu một tiểu thuyết (điều đó kéo dài đến gần ba mươi năm). Lần đầu tiên tôi dám mạo hiểm bước ra ngoài khuôn khổ là với bi kịch, và ngay lần thử nghiệm đầu tiên đã có một sự cảm dỗ, một cảm dỗ mà những dấu hiệu thuận lợi nhất định đã thúc giục tôi chiều theo nó. Năm 1905 hay 1906, trong mùa hè, tôi đã viết một vở kịch - theo phong cách thời của chúng tôi tất nhiên là một bi kịch có vần và theo phong cách cổ điển. Nó có tên là “Thersites”; ngày nay tôi nghĩ về vở kịch này như thế nào, dù chỉ hỏi cho có lệ thì cũng là thừa bởi sự thực là tôi không bao giờ tái bản lại nó, như hầu hết sách của tôi trước năm ba mươi hai tuổi. Nhưng ít ra thì tấn bi kịch này cũng đã thể hiện một đặc tính cá nhân phản ánh quan điểm trong thâm tâm tôi, là không bao giờ nghiêng về phía những gì được gọi là “anh hùng”, mà chỉ nhìn thấy tính bi kịch ở phía kẻ chiến bại. Trong các tiểu thuyết của tôi, những người thua định mệnh mới là những nhân vật cuốn hút tôi, trong các tiểu sử thì là bóng hình của những người không thành công trong đời thật mà chỉ thành công trong ý nghĩa về đạo đức, Erasmus chứ không phải Luther, Maria Stuart chứ không phải Elisabeth, Castellio chứ không phải Calvin; vì vậy lúc đó tôi cũng

không lấy Achill làm nhân vật chính, mà là đối thủ ít nổi bật nhất của anh ta, Thersites - người phải chịu đựng đau khổ, thay vì con người tạo đau khổ cho người khác qua sức mạnh và chí hướng của mình. Tôi không đưa vở bi kịch cho một diễn viên nào xem, dù cho là một người quen, ít ra thì tôi cũng đủ từng trải để biết rằng một vở bi kịch viết bằng thơ và trong y phục Hy Lạp, thì dù là của Sophokles hay Shakespeare, cũng không thích hợp để “kiếm tiền” trên bục sân khấu. Chỉ cho có lệ, tôi gửi vài bản đến các nhà hát lớn và rồi quên bẵng đi.

Vì vậy mà tôi hết sức ngạc nhiên khi ba tháng sau nhận được một bức thư mà trên phong bì mang dấu của “Nhà hát Hoàng gia Berlin”. Nhà hát quốc gia của nước Phổ muốn gì ở mình kia chứ, tôi nghĩ thầm. Giám đốc Ludwig Barnay, từng là một diễn viên gạo cội nổi tiếng nhất nhì nước Đức, thông báo trong sự ngỡ ngàng của tôi, vở kịch đã gây ấn tượng mạnh cho ông và vì vậy ông đặc biệt hoan nghênh, vì cuối cùng trong Achill cũng có một vai diễn do ni đóng giày cho Adalbert Matkowsky; tức là ông xin tôi trao quyền biểu diễn lần đầu tiên cho Nhà hát Hoàng gia ở Berlin.

Tôi suýt nữa đã giật mình vì vui mừng. Quốc gia Đức thời đó có hai diễn viên nổi tiếng, Adalbert Matkowsky và Josef Kainz; người thứ nhất, một người Bắc Đức, không ai sánh bằng bởi sức mạnh tự nhiên của con người ông, nhiệt huyết lôi cuốn của ông - người kia, Josef Kainz từ Wien của chúng tôi, khiến con người hạnh phúc qua nét quyến rũ trí tuệ, nghệ thuật nói không ai sánh bằng, bậc thầy của lời nói du dương cũng như đánh thép. Bây giờ thì Matkowsky sẽ làm cho nhân vật của tôi sống dậy, nói những vần thơ của tôi, nhà hát danh tiếng nhất của thủ đô Đế chế Đức sẽ mua bản quyền bi kịch của tôi - một sự nghiệp lớn không gì sánh được dường như đang đến với tôi, dù tôi không chủ tâm tìm kiếm nó.

Nhưng đừng bao giờ vui mừng mong đợi một buổi diễn trước khi tấm màn thật sự được kéo lên, tôi đã học được điều này từ lúc đó. Tuy các buổi

diễn tập thật sự đã bắt đầu, và bạn bè cam đoan với tôi, rằng Matkowsky chưa bao giờ tuyệt diệu hơn, chưa bao giờ hùng dũng hơn trong những buổi tập diễn đó, khi trình bày những vần thơ của tôi. Tôi đã đặt một chỗ trong toa nằm đến Berlin thì có một bức điện tín đến vào giờ phút cuối: buổi diễn bị hoãn vì Matkowsky lâm bệnh. Tôi chỉ nghĩ đó là một cái cớ như lệ thường ở nhà hát khi người ta không thể giữ đúng một lời hứa. Nhưng tám ngày sau, báo chí đưa tin Matkowsky qua đời. Những vần thơ của tôi là những vần thơ cuối cùng phát ra từ đôi môi tuyệt vời của ông ấy.

Thế là hết, tôi nhủ thầm. Tuy bây giờ có hai nhà hát hoàng gia tên tuổi khác, Dresden và Kassel, muốn dựng vở này; nhưng quan tâm trong tôi đã lụi tàn. Sau Matkowsky, tôi không thể tưởng tượng được một Achill nào khác nữa. Nhưng rồi còn một tin sướng sướng hơn nữa: một buổi sáng, một người bạn đánh thức tôi dậy, anh được Josef Kainz gửi đến, ông đã tình cờ thấy vở kịch và nhìn thấy một vai diễn dành cho mình trong đó, không phải Achill mà Matkowsky muốn diễn mà là vai trò bi thảm của Thersites. Ông sẽ liên lạc với Burgtheater ngay lập tức. Ông giám đốc Schlenther đến từ Berlin như là người đột phá của Chủ nghĩa Hiện thực hiện hành, bấy giờ đang lãnh đạo nhà hát hoàng gia Áo (khiến người Wien rất bức mình) theo cung cách của một người theo chủ nghĩa hiện thực rất nguyên tắc quả thực đã viết cho tôi ngay lập tức, ông đúng là có nhìn thấy điều thú vị trong vở bi kịch của tôi, nhưng đáng tiếc là không nhìn thấy khả năng thành công ngoài lần trình diễn ra mắt.

Thế là xong, tôi thầm nói với mình một lần nữa, lòng nặng hoài nghi như từ trước đến giờ đối với bản thân và tác phẩm của mình. Kainz ngược lại rất cay đắng. Ngay lập tức, ông mời tôi đến; lần đầu tiên tôi nhìn thấy vị thượng đế thời trẻ của tôi, người mà thời trung học chúng tôi hằng mong được hôn lên tay và chân, bây giờ ở ngay trước mắt tôi, cơ thể mềm dẻo như một chiếc lông chim, gương mặt ngời trí tuệ mà đôi mắt sẫm màu càng

làm thêm sinh động ở tuổi năm mươi. Nghe ông nói là cả một sự thưởng thức. Mỗi một từ, cả trong những chuyện trò cá nhân, đều có đường nét tinh khiết nhất, mỗi một phụ âm đều có độ sắc bén được mài bóng, mỗi một nguyên âm ngân lên đầy đủ và trong trẻo; cho tới nay, tôi vẫn còn không thể đọc những bài thơ đã từng được nghe ông ấy đọc một lần, mà không có cảm giác giọng ông đang văng vẳng, với nhịp điệu hoàn hảo, với tính hùng dũng; lắng nghe ngôn ngữ Đức không bao giờ còn trở thành niềm yêu thích như thế đối với tôi nữa. Và xem kìa, người đàn ông mà tôi sùng kính như Thượng đế đã xin lỗi tôi, một người trẻ tuổi, vì đã không thuyết phục được họ trình diễn vở kịch của tôi. Nhưng từ giờ trở đi, chúng tôi không mất nhau nữa, ông khẳng định. Thật ra thì ông muốn xin tôi một điều - suýt nữa thì tôi đã mỉm cười: Kainz có lời xin tôi! - và là: bây giờ ông đi trình diễn ở rất nhiều nơi khác và có hai vở một màn cho việc này. Ông còn thiếu một vở kịch thứ ba, và cái mà ông đang nghĩ trong đầu là một vở kịch nhỏ, có thể là bằng thơ vần và tốt nhất là với những dòng chữ trữ tình mà ông - độc nhất vô nhị trong nghệ thuật nhà hát Đức - có thể để cho chúng rơi nhanh xuống đám đông cũng đang nín thở lắng nghe mà không cần phải lấy hơi nhờ vào kỹ thuật nói tuyệt diệu của ông ấy. Liệu tôi có thể viết cho ông một vở kịch một màn như thế hay không?

Tôi hứa sẽ cố. Và như Goethe đã nói, ý muốn thỉnh thoảng “chỉ huy thơ”. Tôi phác thảo sơ bộ vở kịch một màn “Der verwandelte Komödiant”^[10], một vở kịch rococo nhẹ nhàng với hai đoạn độc thoại dài kiểu bi kịch thơ. Ở mỗi một từ ngữ, tôi đều tự động xuất phát từ ý muốn của ông, bằng cách đặt mình vào vai Kainz và cả cách nói của ông với tất cả niềm say mê; vì vậy mà công việc vốn không chủ định ban đầu này đã trở thành một trong số những trường hợp may mắn chỉ do sự hào hứng chứ không phải tài khéo léo. Sau ba tuần, tôi đưa cho Kainz xem bản thảo đang viết mà trong đó có một đoạn độc thoại. Kainz thật tình hào hứng. Nhìn bản

thảo, ông đọc ngay lập tức đoạn ấy hai lần, đến lần thứ hai thì đã hoàn hảo không thể nào quên. Tôi còn cần bao lâu nữa? ông ấy hỏi, nôn nóng thấy rõ. Một tháng. Tuyệt vời! Thật là tuyệt vời! Bây giờ ông sẽ sang Đức lưu diễn vài tuần, sau khi ông trở về thì sẽ bắt đầu tập diễn ngay lập tức, vì vở này phải được diễn ở Burgtheater. Và rồi, ông hứa với tôi: bất cứ đến đâu, ông cũng sẽ đưa nó vào tiết mục biểu diễn, vì nó hợp với ông như một chiếc găng tay. “Như một chiếc găng tay!”. Ông nhắc đi nhắc lại từ này, nồng nhiệt bắt tay tôi đến ba lần.

Rõ ràng là ông đã khiến Burgtheater náo loạn trước chuyến đi, vì ông giám đốc đã đích thân gọi điện thoại cho tôi, muốn tôi cho ông xem vở một màn ấy ngay từ khi vẫn còn là bản phác thảo và ngay lập tức đã chấp nhận. Các vai diễn quanh Kainz đã được giao cho các diễn viên của Burgtheater đọc trước. Một lần nữa, dường như tôi đã chinh phục được đỉnh cao nhất mà không phải cực nhọc gì nhiều - Burgtheater, niềm hãnh diện của thành phố chúng tôi, và trong Burgtheater người diễn viên vĩ đại nhất thời ấy bên cạnh Duse sẽ diễn một tác phẩm của tôi: điều này gần như là quá nhiều cho một người mới bắt đầu. Bây giờ thì chỉ còn một rủi ro, là Kainz đổi ý trước khi vở kịch được hoàn tất, nhưng khả năng này khó xảy ra tới đâu chứ! Bây giờ thì sự nôn nóng chuyển về phía tôi. Cuối cùng, tôi đọc trên báo, Josef Kainz đã trở về từ chuyến lưu diễn. Tôi chần chừ hai ngày vì lịch sự không muốn ập đến chỗ ông ngay lúc ông mới trở về. Nhưng đến ngày thứ ba thì tôi thu hết can đảm và đưa cho ông già gác cổng mà tôi quen thuộc trong khách sạn Sacher, nơi Kainz sống lúc đó, danh thiếp của tôi: “Tôi muốn gặp ngài diễn viên Kainz!”. Người gác cổng già ngạc nhiên nhìn tôi qua chiếc kính mắt không gọng: “Ồ, thế ông còn chưa biết tin à, thưa ông tiến sỹ?”. Không, tôi không biết gì cả. “Sáng sớm nay họ đã đưa ông ấy vào bệnh viện rồi”. Mãi bây giờ tôi mới biết: Kainz ốm nặng từ chuyến lưu diễn, chuyến lưu diễn mà ông đã đóng những vai của mình lần cuối cùng, làm chủ những

cơn đau khủng khiếp nhất trước khán giả hoàn toàn không hề hay biết. Ngày hôm sau, ông được phẫu thuật vì ung thư. Theo tin tức báo chí đưa, chúng tôi vẫn hy vọng vào một sự bình phục, và tôi đến thăm ông tại giường bệnh. Ông nằm đó mệt mỏi, gầy sọp đi, đôi mắt đen trên gương mặt tiều tụy dường như còn to hơn bình thường, và tôi giật mình: lần đầu tiên bộ râu mép bạc xuất hiện trên đôi môi hùng biện tuyệt vời đó, tôi đang nhìn thấy một người già, sắp chết. Ông mỉm cười buồn rầu: “Chúa kính yêu có còn cho tôi diễn nữa không, vở kịch của chúng ta? Điều đấy có thể làm cho tôi khỏi bệnh đấy”. Nhưng chúng tôi đã đứng trước quan tài của ông chỉ vài tuần sau đó.

Người ta sẽ hiểu được trạng thái bất an của tôi nếu cứ kiên quyết tiếp tục trong lĩnh vực bi kịch và nỗi lo lắng lại ập đến từ lúc đó, ngay sau khi tôi giao một vở mới cho một nhà hát. Việc hai diễn viên lớn nhất của Đức đã qua đời, sau khi họ đọc những vần thơ của tôi như là những vần thơ cuối cùng khiến tôi, tôi không hồ thẹn khi thừa nhận điều này, đâm mê tẩn. Mãi vài năm sau, tôi mới lại viết bi kịch, và khi ông giám đốc mới của Burgtheater, Alfred Baron Berger, một chuyên gia nổi tiếng của nhà hát và một bậc thầy diễn thuyết, nhận vở bi kịch đó ngay lập tức, thì tôi đã lo sợ nhìn danh sách các diễn viên được lựa chọn và thở phào một cách nghịch lý: “Ồn Chúa, không có ai nổi tiếng trong này!”. Số phận không có ai để chống lại. Và mặc dù vậy, điều ít khả năng vẫn xảy ra. Chặn tai họa lại ở một cổng thì nó sẽ lén vào qua một cổng khác. Tôi mới chỉ nghĩ đến diễn viên chứ không nghĩ đến ông giám đốc Alfred Baron Berger, người đích thân nắm lấy phần chỉ huy vở bi kịch *Das Haus am Meer* của tôi và đã phác thảo ngay phần việc của đạo diễn. Và sự thật là: mười bốn ngày trước khi buổi tập diễn đầu tiên bắt đầu, ông qua đời. Lời nguyên đề nặng lên các tác phẩm bi kịch của tôi dường như vẫn còn hiệu nghiệm; ngay cả một thập niên sau đó, sau Thế chiến, khi *Jeremias* và *Valpone* được trình diễn trên

sân khấu trong mọi ngôn ngữ, tôi vẫn không cảm thấy an tâm. Và tôi đã cố tình hành động ngược lại với lợi ích của mình, khi tôi hoàn tất một vở mới, *Das Lamm des Armen*, vào năm 1931. Một ngày sau khi tôi gửi cho anh tập bản thảo, tôi nhận được một bức điện tín từ bạn của tôi, Alexander Moissi, tôi hãy dành cho anh ấy vai chính trong buổi diễn ra mắt. Moissi, người đã mang âm điệu đa tình từ quê hương Ý lên sân khấu Đức trước nay chưa từng biết đến điều đó, cũng chính là người kế nghiệp của Josef Kainz. Với vẻ thu hút, thông minh, sống động và ngoài ra còn là một người tốt bụng và nhiệt tình, anh mang vào mỗi một tác phẩm một cái gì đó từ sự thu hút của cá nhân anh; tôi không thể ước muốn có được diễn viên nào lý tưởng hơn cho vai đó. Nhưng tuy vậy, khi anh đưa ra đề nghị, thì tôi lại nhớ đến Matkowsky và Kainz, tôi tìm cơ từ chối Moissi mà không hé lộ nguyên nhân thật sự. Tôi biết, anh đã kế thừa từ Kainz Chiếc nhẫn Iffland, chiếc nhẫn truyền từ người diễn viên vĩ đại nhất của nước Đức cho người kế nghiệp vĩ đại nhất của mình. Cuối cùng thì anh có thừa hưởng cả số phận của Kainz không? Dù sao đi nữa; tôi không muốn mình là cú hích đem lại thảm họa lần thứ ba cho người diễn viên Đức vĩ đại nhất thời ấy. Vì vậy mà từ mê tín và từ tình yêu mến anh ấy, tôi đã từ bỏ sự hoàn hảo của vai diễn có lẽ mang tính quyết định cho vở kịch của tôi. Và mặc dù vậy, dù từ bỏ, tôi cũng không thể bảo vệ được anh, ngay cả khi tôi đã từ chối để anh đóng vai đó, ngay cả khi từ đó tôi không đưa cho sân khấu thêm một vở nào. Tôi vẫn vô tình vướng vào tai họa của người khác.

Tôi biết mình sẽ bị ngờ vực là thuật lại một chuyện ma. Matkowsky và Kainz, chuyện ấy thì có thể giải thích là trùng hợp ngẫu nhiên. Nhưng còn Moissi, khi mà tôi đã từ chối để anh diễn và từ đó không viết thêm bi kịch nào nữa? Chuyện xảy ra như sau: Nhiều năm sau đó - ở đây tôi đi trước dòng thời gian - mùa hè năm 1935, tôi đang vô tư ở Zürich thì nhận được một bức điện từ Milan của Alexander Moissi, anh sẽ đến Zürich tối nay và

xin tôi hãy chờ anh. Kỳ lạ, tôi nghĩ thầm. Có chuyện gì mà anh gấp gáp đến thế, tôi không có vở nào mới và đã không để tâm đến sân khấu từ nhiều năm nay rồi. Nhưng tất nhiên là tôi vui mừng chờ anh, vì tôi thật sự yêu mến con người nồng nhiệt, chân thành này như là anh em. Anh lao ra khỏi toa tàu đến với tôi, chúng tôi ôm chào nhau thân thiết theo kiểu Ý, và trên ô tô đi về, anh kể cho tôi nghe với cái vẻ nôn nóng đáng yêu, điều tôi có thể làm cho anh. Anh muốn xin tôi một điều, một ân huệ lớn. Pirandello đã trao cho anh một vinh dự đặc biệt, trình diễn ra mắt vở kịch mới của ông *Non si sa mai*, và không chỉ cho buổi diễn ra mắt ở Ý, mà là buổi diễn ra mắt thế giới - dự định sẽ diễn ra ở Wien và bằng tiếng Đức. Đó là lần đầu tiên một bậc thầy người Ý đã ưu ái dành tác phẩm của mình cho (sân khấu) nước ngoài, ngay cả với Paris ông cũng chưa từng ưu ái đến thế. Chỉ có điều, lo ngại tính âm nhạc và nhịp điệu văn xuôi của ông sẽ bị mất đi khi chuyển ngữ, Pirandello có một mong muốn đặc biệt. Ông không muốn một người biên dịch ngẫu nhiên nào đó, mà là tôi, người bấy lâu nay ông đánh giá cao nghệ thuật ngôn ngữ, sẽ chuyển ngữ vở kịch đó sang tiếng Đức. Tất nhiên là Pirandello e ngại làm hao phí thời gian của tôi với việc chuyển ngữ! Vì vậy mà anh ấy đã tự mình nhận nhiệm vụ chuyển đề nghị của Pirandello đến tôi. Sự thực là đã nhiều năm tôi không còn làm việc dịch thuật nữa. Nhưng tôi quá kính trọng Pirandello, chúng tôi cũng đã có một vài cuộc gặp gỡ tốt đẹp, nên tôi không thể làm ông thất vọng, và hơn hết thì đây cũng là niềm vui đối với tôi, khi có thể tỏ dấu hiệu tình bằng hữu của mình với một người bạn như Mossi. Tôi gác lại công việc riêng trong vòng một hay hai tuần; vài tuần sau đó, vở kịch của Pirandello trong phiên bản chuyển ngữ của tôi được lên kế hoạch trình diễn ra mắt quốc tế ở Wien, sự kiện này vì những lý do chính trị đã được tổ chức thật lớn. Pirandello hứa sẽ sang, và vì thời đó Mussolini còn là người bảo trợ của nước Áo, nên toàn bộ các giới chức đã được thông báo trước sự hiện diện với ngài Thủ tướng. Buổi tối

hôm đó dự định đồng thời sẽ là một cuộc biểu dương chính trị cho tình đoàn kết Áo-Ý (trên thực tế là chế độ bảo hộ của Ý đối với nước Áo).

Bản thân tôi cũng tình cờ ở Wien những ngày các buổi tập diễn đầu tiên được lên lịch. Tôi vui vì sẽ hội ngộ với Pirandello, ít ra thì tôi cũng tò mò muốn nghe những ngôn từ tôi dịch qua tiếng nói âm nhạc của Moissi. Nhưng sau một phần tư thế kỷ, sự việc đó lại xảy ra với sự tương đồng ma quái. Khi mở tờ báo buổi sáng, tôi đọc được tin Moissi đã từ Thụy Sĩ sang đến đây nhưng đang bị cảm cúm nặng và các buổi tập diễn đã phải dời lại vì cơn bệnh của anh ấy. Một cơn cảm cúm, tôi nghĩ thầm, hẳn là không nghiêm trọng lắm. Nhưng trái tim tôi đập thành thịch khi đi đến khách sạn - ờn Chúa, tôi tự an ủi mình, không phải Sacher, mà là Grand Hotel! - để thăm người bạn mắc bệnh; hồi tưởng về lần hoài công đến thăm Kainz sống động đến rùng mình. Và quả thực điều đó đã lặp lại sau một phần tư thế kỷ, lại một lần nữa đối với diễn viên vĩ đại nhất đương thời. Tôi không còn được vào gặp Moissi nữa, cơn mê sáng đã tới. Hai ngày sau, thay vì đứng tại buổi tập diễn tôi đã đứng trước quan tài của anh như đã từng đứng trước quan tài của Kainz.

Nhắc tới lần cuối cùng xảy ra lời nguyện huyền bí đeo đẳng các công sức trong lĩnh vực sân khấu của mình, tôi đã nhảy vượt trước dòng thời gian. Tất nhiên là bây giờ tôi nhìn bi kịch lặp lại này không gì khác hơn là do sự trùng hợp ngẫu nhiên. Nhưng rõ ràng lúc đó, những cái chết nối nhau của Matkowsky và Kainz đã ảnh hưởng quyết định đến hướng đi của cuộc đời tôi. Nếu như thời đó Matkowsky ở Berlin, Kainz ở Wien, những thiên tài mà chỉ tài năng của họ cũng có thể mang thành công lại cho cả vở kịch yếu kém nhất, nếu như họ đưa được những vở bi kịch đầu tiên lên sân khấu cho chàng trai hai mươi sáu tuổi, thì tôi hẳn sẽ đến với đông đảo công chúng nhanh hơn và có thể là nhanh một cách không công bằng và bù lại sẽ không có được những năm tháng tìm tòi học hỏi và khám phá thế giới. Lúc

đó, dễ hiểu là tôi có cảm giác mình bị số phận ngược đãi, vì nhà hát ngay từ lần đầu tiên đã đưa cho tôi những mời mọc cám dỗ đến thế, để rồi lại tàn nhẫn tước chúng đi ở những khoảnh khắc cuối cùng. Nhưng dường như chỉ những năm đầu tuổi trẻ thì ngẫu nhiên mới còn đồng nhất với số phận. Sau này, người ta biết rằng con đường thật sự của cuộc sống được quyết định từ bên trong; dù con đường ta đi dường như chệch khỏi những mong muốn của ta, dù rối rắm và vô nghĩa đến thế nào, thì cuối cùng nó cũng sẽ dẫn ta đến với mục tiêu vô hình của mình.

Ra khỏi châu Âu

Phải chăng thời gian lúc đó trôi nhanh hơn ngày nay bởi nó đầy những sự kiện làm thay đổi thế giới chúng ta mãi tới hàng thế kỷ sau, từ diện mạo cho đến tận xương tủy? Hay là tôi cảm thấy mơ hồ về quãng tuổi trẻ cuối cùng trước cuộc chiến Âu châu đầu tiên chỉ bởi nó đã đi qua trong nhịp điệu quá đều đặn? Tôi viết, tôi xuất bản, người ta biết đến tên tôi trong nước Đức và ngoài nước Đức, tôi có người hâm mộ và - điều này thực sự cho thấy một nét độc đáo riêng - cũng có cả người chống đối; tất cả các tờ báo lớn của Đế chế đều đặt tôi viết bài; tôi không phải gửi bài đi nữa, mà được sẵn đón. Nhưng thâm tâm tôi hoàn toàn không chút ảo tưởng, tôi biết tất cả những gì tôi làm và viết những năm đó đều hoàn toàn không quan trọng đối với ngày nay; tất cả những tham vọng, những nỗi lo, những thất vọng và cay đắng của chúng tôi thời đó so với ngày nay thật nhỏ bé. Thời nay buộc chúng tôi phải thay đổi cách nhìn. Nếu như tôi bắt đầu quyển sách này sớm vài năm, tôi sẽ kể về những cuộc chuyện trò với Gerhart Hauptmann, với Arthur Schnitzler, Beer-Hofmann, Dehmel, Pirandello, Wassermann, Schlom Asch và Anatole France (cuộc cuối đó thật ra là một buổi kể chuyện cười, vì ông già ấy đã kể cho chúng tôi nghe toàn chuyện tục suốt cả buổi chiều, nhưng với một sự nghiêm trang thành thực và duyên đến khó cưỡng). Tôi có thể tường thuật về những buổi công diễn, về bản giao hưởng thứ mười của Gustav Mahler tại München, vở “Rosenkavalier” ở nhà hát Dresden,

Karsawina và Nijinski, vì thân là một khán giả tò mò phiêu bạt, tôi đã là nhân chứng của nhiều sự kiện nghệ thuật “lịch sử”. Nhưng tất cả những gì không còn can hệ đến các vấn đề của thời chúng ta hiện giờ, thì đã mờ nhạt đi trước sự đánh giá nghiêm khắc hơn của chúng tôi. Ngày nay, tôi cảm thấy những người đã hướng sự chú ý của tôi đến văn học thời tôi còn trẻ dường như không quan trọng bằng những người đang đánh lạc hướng sự chú ý của tôi từ văn học sang hiện tại thực tế.

Trong số đó là một người đàn ông phải lèo lái số phận của Đế chế Đức trong thời kỳ bi thảm nhất, người mà phát súng giết người đầu tiên của những kẻ Quốc xã nhắm đến, mười một năm trước khi Hitler lên nắm quyền: Walther Rathenau. Tình bạn của chúng tôi rất lâu bền và khăng khít được bắt đầu một cách thật đặc biệt. Một trong những người đầu tiên khích lệ tôi ngay từ lúc mười chín tuổi là Maximilian Harden, chủ bút tuần báo *Zukunft*, tuần báo vô cùng có tiếng nói trong những thập niên cuối cùng của Đế chế dưới thời Wilhelm; Harden, bị đích thân Bismarck, đẩy vào chính trị, như cái loa tuyên truyền hay như một cột thu lôi, hòng lật đổ các bộ trưởng, kích hỏa vụ Eulenburg, khiến Dinh Hoàng đế run rẩy mỗi tuần với những cuộc tấn công và vạch trần mới; nhưng trên tất cả, tình yêu cá nhân của Harden vẫn là sân khấu và văn học. Rồi một ngày, trên tờ *Zukunft* xuất hiện loạt bài xã luận được ký bởi một bút danh tôi không còn nhớ được nhưng đã khiến tôi chú ý bởi sự thông tuệ cũng như ngòi bút thuyết phục. Là người cộng tác thường xuyên, tôi viết cho Harden: “Ai là người mới đó vậy? Nhiều năm rồi tôi đã không còn đọc được những bài xã luận sắc bén như vậy”.

Hồi đáp không đến từ Harden, mà là một người ký tên Walther Rathenau, và ông ấy, như trong thư và nhiều nơi khác tiết lộ không phải ai khác mà là con trai của ngài giám đốc quyền lực của Công ty Điện lực Berlin và bản thân cũng là một đại thương gia, nhà đại công nghiệp, thành

viên hội đồng quản trị của vô số công ty, một trong số những thương gia mà tiếng Đức mới gọi là “người của thế giới” (từ của Jean Paul). Ông viết rất thân mật và ngỏ ý cảm ơn, bởi lá thư của tôi là tiếng hoan hô đầu tiên ông nhận được cho thử nghiệm văn học. Mặc dù hơn tôi ít nhất mười tuổi, ông không ngại ngần thổ lộ với tôi nỗi băn khoăn liệu có nên xuất bản thành sách những tư tưởng và bàn luận của ông hay không. Xét cho cùng, ông chỉ là dân ngoại đạo và cho tới nay thì toàn bộ hoạt động đều gói gọn trong lĩnh vực kinh tế. Tôi chân thành khích lệ ông, chúng tôi giữ liên lạc qua thư từ, và trong chuyến đi đến Berlin sau đó, tôi gọi cho ông. Một giọng ngần ngừ trả lời: “À, anh đấy à. Nhưng thật đáng tiếc, sáu giờ sáng ngày mai tôi sẽ lên đường đi Nam Phi...”. Tôi cắt lời: “Thế thì để lần sau gặp nhau”. Nhưng giọng nói cứ chậm rãi tiếp tục, như thể vừa nói vừa nghĩ: “Không, chờ đã... khoan... Trưa nay tôi có hội nghị... Tối tôi phải vào bộ rồi còn bữa tối với câu lạc bộ... Nhưng anh có thể đến chỗ tôi lúc mười một giờ mười lăm không?”. Tôi đồng ý. Chúng tôi đã trò chuyện đến hai giờ sáng. Vào sáu giờ, ông khởi hành - theo như tôi biết được sau này là do Hoàng đế Đức giao phó - sang Tây Nam Phi^[11].

Tôi kể lại thật chi tiết, vì nó hết sức đặc trưng cho Rathenau. Người đàn ông bận rộn này luôn có thời gian. Tôi đã gặp ông trong những ngày khó khăn nhất của chiến tranh và ngay trước Hội nghị Genua và vài ngày trước khi ông ấy bị sát hại tôi vẫn còn đi với ông cùng một con đường, trong cùng chiếc ô tô mà ông bị bắn chết ở bên trong. Ông luôn luôn chia ngày của mình đến từng phút một và bất cứ lúc nào cũng có thể chuyển từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác không chút khó khăn, vì bộ não của ông lúc nào cũng sẵn sàng, một công cụ với độ chính xác và phản ứng tức thời mà tôi chưa từng thấy được ở một ai khác. Ông nói trôi chảy như đọc từ một tờ giấy vô hình, và sinh động, rõ ràng đến mức chỉ cần ghi tốc ký bài thuyết trình của ông là đã có được một bài xã luận mang đi in được ngay. Ông nói

tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Ý cũng thành thạo như tiếng Đức - và trí nhớ không bao giờ bỏ rơi ông, ông không bao giờ cần chuẩn bị đặc biệt cho một đề tài nào. Khi nói chuyện với ông, người ta luôn có cảm giác mình ngu ngốc, thiếu học vấn, bông bột, bối rối trước tính khách quan điềm tĩnh cân nhắc kỹ lưỡng, có tầm nhìn bao trùm tất cả của ông. Nhưng có một cái gì đó trong ánh sáng lóa mắt này, trong sự trong suốt như pha lê của tư tưởng ông, một cái gì đó khiến người ta cảm thấy không thoải mái như những bộ bàn ghế sang trọng nhất, những bức tranh đẹp nhất trong căn hộ của ông. Trí tuệ của ông là một cỗ máy được thiên tài phát minh ra, căn hộ của ông giống như bảo tàng, và trong lâu đài trước kia của Hoàng hậu Luise trong vùng Mark ở Brandenburg, người ta không cảm thấy ấm cúng trước chường đó trật tự, ngăn nắp và sạch sẽ. Có một cái gì đó trong suốt như thủy tinh và vì vậy mà cảm tưởng như không thực trong tư tưởng của ông; hiếm khi tôi cảm nhận được số phận bi kịch của người Do Thái mạnh như ở ông, người chứa đầy bất an và hoài nghi cả đến mọi ưu thế có thể nhìn thấy rõ ràng. Những người bạn khác của tôi, như Verhaeren, Ellen Key, Bazalgette, không thông thái bằng một phần mười, không toàn diện, không am hiểu thế giới bằng một phần trăm của ông, nhưng họ có lập trường chắc chắn của chính mình. Ở Rathenau, tôi luôn cảm nhận thấy, với mọi sự thông thái vô lượng ấy, ông không có được một nền tảng vững vàng dưới chân mình. Toàn bộ cuộc đời của ông là một chuỗi xung đột triền miên của những mâu thuẫn luôn nảy sinh. Ông thừa hưởng mọi quyền lực từ cha và lại không muốn là người thừa kế của ông ấy, là thương gia và muốn cảm nhận mình là nghệ sỹ, sở hữu gia sản bạc triệu và nghiên cứu những ý tưởng xã hội chủ nghĩa, cảm nhận mình là người Do Thái nhưng lại liếc mắt nhìn sang Thiên Chúa giáo. Ông suy nghĩ quốc tế và tôn sùng tính cách Phổ, ông mơ mộng một nền dân chủ nhân dân và cảm thấy vinh dự mỗi khi được Hoàng đế Wilhelm đón tiếp và hỏi ý kiến, người hoàng đế mà ông thấu tỏ mọi điểm

yếu và sự kiêu ngạo nhưng lại không thể làm chủ được tính kiêu ngạo của chính bản thân mình. Vì vậy mà những hoạt động không ngừng nghỉ của ông có lẽ chỉ là một loại thuốc phiện che đậy sự hồi hộp trong thâm tâm và xua đi nỗi cô độc nơi sâu thẳm tâm hồn. Mãi đến giờ khắc linh trách nhiệm, khi sự sụp đổ của các quân đoàn Đức vào năm 1919 đặt lên vai ông nhiệm vụ nặng nề nhất trong lịch sử, tái thiết lại một nhà nước đã tan vỡ từ trong hỗn loạn, thì bất thành lĩnh những sức lực khổng lồ tiềm tàng trong ông mới hợp lại thành một sức mạnh hợp nhất. Và ông đã tự khoác lên mình tầm vóc to lớn, xứng đáng với thiên tư, bằng cách dành cuộc đời mình cho một ý tưởng duy nhất: cứu lấy châu Âu.

Bên cạnh cái tầm nhìn thể hiện trong những cuộc trao đổi sôi nổi, mà về cường độ và sự sáng suốt của trí tuệ thì sánh ngang với những cuộc trao đổi với Hofmannsthal, Valéry và Bá tước Keyserling; ngoài việc mở rộng tầm nhìn của tôi từ văn học đến lịch sử đương đại, tôi cũng cảm ơn Rathenau đã cho tôi khích lệ đầu tiên để bước ra khỏi châu Âu. “Anh không thể hiểu được Anh quốc chừng nào còn chưa đặt chân đến hòn đảo đó”, ông nói. “Và không thể hiểu được lục địa của chúng ta chừng nào còn chưa đi ra khỏi nó ít nhất là một lần. Anh là một người tự do, hãy sử dụng sự tự do đó! Văn học là một nghề nghiệp tuyệt vời, vì sự hấp tấp là thừa ở trong nó. Một năm sớm hơn, một năm muộn hơn không là gì cả với một cuốn sách thật sự. Tại sao anh không sang Ấn hay sang Mỹ một lần?”. Lời nói tình cờ này gây ấn tượng mạnh với tôi, và tôi quyết định làm theo lời khuyên của ông ngay tức thì.

Ấn Độ có vẻ kỳ lạ và nặng nề hơn tôi nghĩ. Tôi bị sốc bởi tình cảnh khốn cùng của những con người gầy gò ở đó, vẻ nghiêm túc không vui trong những ánh mắt sẫm đen ấy, sự đơn điệu tàn nhẫn thường thấy của phong cảnh, và trước hết là sự phân tầng cứng nhắc của các giai cấp và chủng tộc mà ngay từ trên tàu thủy tôi đã có được một ví dụ. Hai cô gái

đáng yêu, mắt đen và mảnh khảnh, có vóc dáng đẹp và đứng đắn, khiêm tốn và thanh lịch, cùng đi trên tàu chúng tôi. Ngay ngày đầu tiên, tôi đã nhận thấy rằng họ giữ khoảng cách, hay bị một rào cản vô hình đối với tôi. Họ không xuất hiện để khiêu vũ, họ không tham gia vào các cuộc trò chuyện, mà ngồi tách biệt, đọc sách tiếng Anh hay tiếng Pháp. Mãi sang ngày thứ hai hay thứ ba tôi mới phát hiện ra rằng không phải họ tránh xã hội Anh, mà là những người khác đã tránh những đứa con lai, mặc dù hai cô gái đáng yêu này là con gái của một đại thương gia người Parsi và một phụ nữ Pháp. Trong ký túc xá ở Lausanne, trong finishing-school ở Anh, họ được hoàn toàn bình đẳng hai hay ba năm trời; nhưng trên con tàu về Ấn thì ngay lập tức, biểu hiện lạnh lùng này của sự khinh miệt xã hội, vô hình nhưng không vì vậy mà kém phần tàn nhẫn, đã biểu hiện ngay lập tức. Lần đầu tiên, tôi chứng kiến căn bệnh dịch hạch của sự điên rồ về thuần chủng này, mầm mống rồi sẽ trở thành thảm họa cho thế giới chúng ta, còn lớn hơn cả bệnh dịch hạch trong những thế kỷ trước đây.

Qua lần chạm trán đầu tiên này, cái nhìn của tôi đã được rèn giũa. Với chút ít ngượng ngùng, tôi hưởng thụ sự tôn kính người Âu - đã biến mất từ lâu do lỗi lầm của chính chúng ta - như một loại thần da trắng, người mà mỗi khi tiến hành một chuyến thám hiểm du lịch như chuyến đi lên đỉnh ngọn núi Adam của Ceylon, thì chắc chắn sẽ có từ mười hai đến mười bốn người hầu theo sau; bất cứ điều gì khác đều nằm dưới “phẩm giá” của con người này. Tôi không vứt bỏ được cái cảm giác kỳ lạ, rằng những thập niên và thế kỷ tới đây hẳn sẽ mang lại những biến đổi và biến chuyển mối quan hệ vô lý này, mối quan hệ mà chúng ta hoàn toàn không thể tưởng tượng ra được ở trong một châu Âu dễ chịu, tự cho là an toàn của chúng ta. Nhờ những quan sát này mà tôi không nhìn Ấn Độ, giống Pierrre Loti, trong màu hồng như là một cái gì đó “thơ mộng”, mà giống như là một hồi chuông cảnh báo; và không phải những đền thờ tuyệt đẹp, những dinh thự

hoang phế, hay phong cảnh Himalaya tráng lệ đã mở mang đầu óc cho tôi nhất qua chuyến đi này, mà chính những người tôi quen biết được, những con người của một kiểu cách khác và thế giới khác mà một nhà văn thường gặp gỡ trên lục địa châu Âu. Thời đó, khi người ta tính toán tiết kiệm hơn và khi Cook còn chưa tổ chức những chuyến đi vui chơi, thì hầu hết những ai đi du lịch ra khỏi châu Âu đều là một người đặc biệt và có địa vị vững vàng trong giai cấp, người thương gia không phải là một kẻ buôn bán nhỏ với tầm nhìn hạn hẹp, mà là một người mua bán lớn, người bác sỹ là một nhà nghiên cứu thật sự, doanh nhân là một nhà chinh phục, táo bạo, hào phóng, liêu lĩnh, ngay nhà văn cũng là một người với sự tò mò trí tuệ cao hơn. Trong những ngày dài, đêm dài của chuyến đi, thời đó còn chưa được lấp đầy bằng chuyện phiếm của radio, qua giao tiếp với những người khác này mà tôi học được nhiều về những sức mạnh và mối căng thẳng đang làm thế giới của chúng ta chuyển động, nhiều hơn hàng trăm quyển sách. Khoảng cách đến quê hương thay đổi đã làm thay đổi thước đo nội tâm. Có những việc trước đây tôi quan tâm quá mức thì sau khi trở về tôi đã bắt đầu xem chúng là nhỏ nhặt và từ lâu đã không còn xem châu Âu của mình như là cái trục vĩnh cửu của vũ trụ.

Trong số những người tôi gặp trên chuyến đi sang Ấn Độ có một người có ảnh hưởng khôn lường đến lịch sử thời chúng tôi, dù cho không thể nhìn thấy rõ ràng. Từ Calcutta ngược dòng sông Irrawaddy sang Viễn Ấn, ngày ngày tôi cùng bầu bạn với vợ chồng Karl Haushofer, tùy viên quân sự Đức ở Nhật Bản. Con người cương trực, gầy gò với gương mặt xương xẩu và cái mũi khoằm đó đã cho tôi cái nhìn đầu tiên vào phẩm chất phi thường và tính kỷ luật của một sỹ quan tham mưu Đức. Tất nhiên, trước đó ở Wien tôi thỉnh thoảng cũng có giao thiệp với giới quân đội, những con người thân thiện, dễ mến, có phần hài hước, và đa số xuất thân trong những gia đình hoàn cảnh, khoác lên mình bộ quân phục, dốc lòng phục vụ quân đội những

mong đổi lại cuộc sống thoải mái hơn. Haushofer thì ngược lại, người ta cảm nhận được điều này ngay lập tức, xuất thân trong một gia đình trung lưu có học thức - cha ông đã xuất bản tương đối nhiều thơ và là giáo sư đại học - còn ông được đào tạo toàn diện ngoài lĩnh vực quân sự. Được giao nhiệm vụ nghiên cứu tận nơi những địa điểm xảy ra cuộc chiến tranh Nga-Nhật, cả hai vợ chồng viên tùy viên quân sự đều học ngôn ngữ Nhật, và cả thơ Nhật; không những thế ở con người ông, bất kể lĩnh vực khoa học nào, kể cả khoa học quân sự, cũng đều vượt qua phạm vi chuyên môn và kết nối với những môn khoa học khác. Ông làm việc cả ngày trên tàu, dùng ống nhòm theo dõi mỗi một chi tiết, viết nhật ký hay báo cáo, nghiên cứu bách khoa thư; hiếm khi nào tôi thấy ông không cầm một quyển sách trên tay. Là một nhà quan sát chính xác, ông biết cách diễn đạt tốt; qua trao đổi tôi học được ở ông nhiều điều về sự bí ẩn của phương Đông, và khi trở về, tôi vẫn giữ liên lạc mật thiết với gia đình Haushofer; chúng tôi viết thư cho nhau, thăm nhau ở Salzburg và München. Một cơn bệnh phổi nặng giữ ông lại Davos và Arosa một năm, nhân dịp này ông chuyển sang nghiên cứu khoa học; nhưng vừa bình phục, ông đã nhận một chức vụ chỉ huy trong Thế chiến; khi nước Đức bại trận, tôi thường hay nghĩ đến ông mà không khỏi thương cảm, rằng con người đã cống hiến nhiều năm để xác lập vị thế quyền lực của nước Đức cũng như đã âm thầm cùng xây dựng cỗ máy quân sự Đức chắc hẳn đã phải đau buồn khi nhìn thấy nước Nhật, nơi ông có được nhiều người bạn, nằm trong số các đối thủ chiến thắng.

Chẳng bao lâu sau, người ta có thể thấy rõ ràng ông là một trong những người đầu tiên suy nghĩ về việc tái thiết lập một cách có hệ thống và mở rộng vị thế của nước Đức. Ông cho ra đời một tờ tạp chí về địa chính trị, và, như vẫn thường thế, thoát đầu, tôi không hiểu được ý nghĩa của phong trào mới này. Tôi thật thà cho rằng đó đơn thuần là lắng nghe cuộc chơi quyền lực trong tương tác của các quốc gia, và ngay cả từ ngữ “không gian sống”

của các dân tộc, từ mà tôi cho rằng ông là người đầu tiên tạo ra, tôi cũng chỉ hiểu trong nghĩa của Sprengler^[12] như là năng lượng tương đối, có thể biến đổi theo kỷ nguyên, năng lượng mà mỗi một quốc gia đều phát ra một lần trong chu kỳ thời gian. Cả yêu cầu của Haushofer nghiên cứu kỹ hơn các đặc tính riêng của các dân tộc và xây dựng một bộ máy giáo dục thường trực mang tính khoa học, tôi cũng cho là đúng, vì tôi nghĩ rằng nghiên cứu này chỉ phục vụ cho mục đích mang các dân tộc lại gần với nhau hơn; có lẽ - tôi không chắc chắn - ý định ban đầu của Haushofer cũng thực sự không phải là một ý định chính trị. Thế nào đi nữa thì tôi cũng đọc những quyển sách của ông (mà trong đó ông cũng trích dẫn tôi một lần) với một mối quan tâm lớn và hoàn toàn không có sự nghi ngờ nào, tôi nghe mọi người ca ngợi các buổi diễn thuyết của ông là rất hay, và không ai lên án ông, rằng các ý tưởng của ông phục vụ cho một chính sách quyền lực và xâm lược mới và cổ vũ về mặt hệ tư tưởng cho những yêu cầu cũ của Đại Đức dưới một hình thức mới. Nhưng một ngày nọ, khi tôi tình cờ nhắc đến tên ông ở München, có ai đó thản nhiên nói: “À, ông bạn của Hitler phải không?”. Tôi sửng sốt. Vì vợ của Haushofer cũng không phải là thuần khiết về chủng tộc và những người con trai của ông (rất có tài và dễ mến) hoàn toàn không thể đứng vững trước các Đạo luật Nürnberg về người Do Thái^[13]; ngoài ra, tôi cũng không nhìn thấy mối liên kết tinh thần nào giữa một học giả có văn hóa cao, suy nghĩ mang tính phổ quát, với một kẻ tuyên truyền điên rồ khư khư bám vào Chủ nghĩa Dân tộc Đức trong ý nghĩa chật hẹp nhất và tàn bạo nhất của nó. Nhưng một trong những học trò của Haushofer là Rudolf Heß^[14], và hẳn ta đã mang lại mối liên kết. Hitler, dù ít cởi mở đối với ý tưởng của người khác, nhưng có bản năng tiếp nhận tất cả những gì có thể có lợi cho các mục tiêu cá nhân của mình; vì vậy mà “địa chính trị” đã hoàn toàn đi vào chính sách Quốc xã, và hẳn đã để “địa chính trị” phục vụ cho mục đích của mình hết mức có thể. Đó lúc nào cũng là phương pháp của

Chủ nghĩa Quốc xã, tạo ra một nền tảng tư tưởng và đạo đức cho các bản năng quyền lực rõ ràng là ích kỷ của nó, và với khái niệm “không gian sống” này thì cuối cùng cũng có một chiếc áo choàng triết học nhỏ bé khoác cho ý muốn xâm lược trần trụi của hân, một khái niệm tưởng như vô hại qua khả năng định nghĩa mơ hồ, khái niệm mà trong trường hợp thành công thì sẽ có thể bào chữa cho bất cứ cuộc xâm chiếm nào, kể cả cuộc xâm chiếm độc tài nhất, rằng đó là một sự cần thiết về đạo đức và sắc tộc. Vì vậy mà con người tôi quen trên chuyến đi du lịch đó, người - tôi không biết là có biết và muốn hay không - chịu trách nhiệm cho sự chuyển đổi các mục tiêu của Hitler một cách căn bản và theo hướng đầy thảm họa cho thế giới, những mục tiêu ban đầu chỉ giới hạn ở chủ nghĩa dân tộc và thuần chủng, mà rồi qua lý thuyết “không gian sống” đã biến thái trở thành khẩu hiệu: “Hôm nay nước Đức thuộc chúng ta, ngày mai là toàn thế giới”, người quen đó là một ví dụ nổi bật cho việc một lối diễn đạt ngắn gọn dễ nhớ qua sức mạnh nội tại của từ ngữ có thể tự biến nó thành hành động và tai họa, giống như yêu cầu của các nhà bách khoa từ điển, hãy để cho “lý trí” thống trị, cuối cùng đã biến thành cực đối nghịch với yêu cầu đó, trở thành khủng bố và sự cuồng nhiệt của người dân. Cá nhân Haushofer, theo tôi biết, chưa từng giữ chức vụ nào trong đảng, có lẽ còn chưa từng là đảng viên; tôi hoàn toàn không như các nhà báo khéo léo ngày nay nhìn ông như là một “giáo chủ” ma quái ẩn mình sau trường, bày mưu sâu kế hiểm rồi rút chúng vào tai lãnh tụ. Nhưng đó đúng là lý thuyết của ông, thứ đã vô tình hay cố ý đẩy chính sách hung hãn của Quốc xã từ chủ nghĩa dân tộc chật hẹp thành phổ quát, hơn bất kỳ một cố vấn tàn bạo nhất nào của Hitler, điều đó thì không còn nghi ngờ gì nữa; với tư liệu tốt hơn chúng tôi - những người đương thời, thế hệ sau này hân sẽ trả lại ông đúng với tầm vóc lịch sử.

Chuyến đi thứ hai của tôi sang Mỹ sau chuyến đi ra nước ngoài lần đầu tiên ít lâu. Nó cũng không ngoài ý muốn nhìn ra thế giới và có thể một ít

tương lai phía trước của chúng ta; tôi nghĩ mình thật sự nằm trong số ít ỏi những nhà văn đã đi sang bên kia đại dương không phải để kiếm tiền hay khai thác các đề tài của nước Mỹ để viết cho báo chí, mà chỉ là để so sánh những tưởng tượng mơ hồ về châu lục mới này với hiện thực.

Tưởng tượng này của tôi - tôi không ngưng ngừng khi nói ra - là một tưởng tượng rất lãng mạn. Đối với tôi nước Mỹ là Walt Whitman, đất nước của nhịp điệu mới, của tình bằng hữu thế giới sắp tới; trước khi đi sang đó, tôi đọc thêm một lần nữa những dòng thơ dài, chảy hoang dại như một thác nước của tác phẩm vĩ đại *Camerado*^[15] và rồi phôi phôi bước xuống Manhattan với cảm giác cởi mở, thân tình, thay vì bản tính kiêu ngạo thông thường của người Âu. Tôi còn nhớ, việc đầu tiên tôi làm là hỏi người gác cổng khách sạn mộ của Walt Whitman ở đâu vì tôi muốn đến thăm; với yêu cầu này, tôi đã khiến người Ý đáng thương đó hết sức xấu hổ. Ông ta chưa từng nghe cái tên đó bao giờ.

Ấn tượng đầu tiên thật mạnh mẽ, mặc dù New York vẫn còn chưa có vẻ đẹp về đêm đầy mê hoặc như ngày nay. Còn chưa có tầng thác ánh sáng khoa trương ở Quảng trường Thời đại hay bầu trời đêm như trong mơ lấp lánh với hàng tỷ ngôi sao nhân tạo chiếu sáng bầu trời thật. Diện mạo thành phố cũng như giao thông ở đây còn thiếu tính hào nhoáng táo bạo của ngày nay, vì kiến trúc mới chỉ mới được thử nghiệm dè dặt ở vài công trình nhà cao tầng riêng lẻ; và sự thay đổi về thị hiếu sau những tấm kính bày hàng và cách trang hoàng cũng chỉ mới bắt đầu. Nhưng đứng từ cây cầu Brooklyn, mà lúc nào cũng lắc lư nhẹ, nhìn xuống bến cảng và đi dạo qua các đại lộ tựa như những khe núi đá, là đủ để choáng ngợp và hồi hộp, dù sau hai hay ba ngày thì tất nhiên cảm xúc này đã nhường chỗ cho một cảm giác khác, mạnh hơn: cảm giác cô độc. Tôi không có việc gì ở New York, và thời đó thì không ở đâu mà một người không làm việc cảm thấy mình lạc lõng hơn là ở đây. Còn chưa có rạp chiếu phim, nơi mà người ta có thể tự làm mình

sao nhãng một vài giờ đồng hồ, còn chưa có những quán cà phê nhỏ, dễ chịu, chưa có nhiều cửa hàng nghệ thuật, thư viện và bảo tàng như ngày nay, trong lĩnh vực văn hóa/văn học nghệ thuật tất cả còn ở sau châu Âu rất xa. Sau khi cần mẫn đến thăm mọi bảo tàng và thắng cảnh chính trong vòng hai hay ba ngày, tôi lang thang vô định trên những con đường lộng gió và buốt giá giống như một con thuyền không có tay chèo. Cuối cùng, cái cảm giác bất định khi đi trên phố mạnh tới mức tôi phải nghĩ ra một mẹo để làm mình khuây khỏa. Tôi tự nghĩ ra một trò chơi. Vì hoàn toàn cô đơn, tôi tưởng tượng mình là một trong vô số những người di dân, không biết làm gì với bản thân và chỉ có bảy đô la trong túi. Tức là phải chấp nhận làm những gì mà những người ấy phải làm, tôi tự nhủ. Hãy tưởng tượng anh buộc phải tìm được kế sinh nhai chậm nhất là sau ba ngày. Nhìn xem ở đây người ta kiếm sống bằng cách nào nếu tứ cố vô thân! Thế là tôi bắt đầu đi từ văn phòng tuyển dụng này sang văn phòng tuyển dụng khác, và nghiên cứu các mẫu giấy được ghim trên cửa. Ở kia thì người ta tìm một thợ bánh, chỗ nọ thì một người phụ viết lách thông thạo tiếng Pháp và tiếng Ý, ở đây thì một người phụ việc trong nhà sách: ít ra thì chỗ cuối cùng cũng là cơ hội đầu tiên cho trò chơi tưởng tượng của tôi. Thế nên tôi bước lên chiếc cầu thang cuốn bằng sắt lên ba tầng lầu, hỏi thăm về tiền lương và thăm so sánh tiền lương trong các quảng cáo trên báo với giá thuê một phòng ở khu Bronx. Sau hai ngày “đi tìm việc làm”, trên lý thuyết tôi đã tìm thấy 5 việc làm đủ sống qua ngày; nhờ thế tôi tự thuyết phục bản thân mình hơn là cứ đi dạo, rằng trong đất nước trẻ trung này có bao nhiêu không gian, bao nhiêu khả năng cho mỗi một người muốn tìm việc làm, và điều đó đã gây ấn tượng mạnh cho tôi. Cũng nhờ việc đi từ văn phòng tuyển dụng này sang văn phòng tuyển dụng khác, tự giới thiệu mình cho các công ty, tôi cũng có được một cái nhìn vào sự tự do thần thánh của đất nước này. Không ai hỏi tôi về quốc tịch, tôn giáo hay xuất xứ, và tôi - thật tuyệt vời đối với thế giới

ngày nay của chúng ta, thế giới của dấu tay, hộ chiếu và xác nhận của cảnh sát - đã đi du lịch không có hộ chiếu. Nhưng ở đó có công việc làm và công việc đang chờ con người; chỉ có điều đó là quan trọng. Trong vòng một phút, hợp đồng được ký kết mà không có sự can thiệp trì hoãn của nhà nước và thủ tục và công đoàn. Công cuộc “đi tìm việc làm” ngay những ngày đầu tiên này đã giúp tôi hiểu về nước Mỹ nhiều hơn toàn bộ những tuần sau đó, khi tôi là khách du lịch lang thang qua Philadelphia, Boston, Baltimore, Chicago, chỉ riêng ở Boston tại nhà Charles Loeffler, người đã phổ nhạc một vài bài thơ của tôi, là tôi có được một vài tiếng đồng hồ có bạn bè, ngoài ra thì lúc nào cũng chỉ một mình. Chỉ duy nhất có một lần đã có một ngạc nhiên nho nhỏ làm gián đoạn tính hoàn toàn vô danh này của tôi. Tôi vẫn còn nhớ rõ khoảnh khắc đó. Tôi đang đi dạo ở Philadelphia dọc theo một đại lộ rộng lớn; dừng lại trước một hiệu sách, tìm kiếm tên của những tác giả tôi quen biết, những thứ thân thuộc đối với tôi. Bất thành linh, tôi giật mình. Phía sau tấm kính trưng bày có sáu hay bảy quyển sách tiếng Đức ở phía dưới bên trái, và từ một quyển, tên của tôi đập vào mắt tôi. Tôi đứng nhìn mê man và bắt đầu suy nghĩ. Có một cái gì đó từ cái tôi đang lang thang vô nghĩa và vô danh qua những con đường xa lạ này, không ai biết đến, không ai chú ý đến, đã ở đây trước tôi; người bán sách đã phải viết tên tôi lên trên một tờ giấy để mà quyển sách này đi qua đại dương mười ngày trời. Trong khoảnh khắc, cảm giác bơ vơ biến mất, và khi tôi trở lại Philadelphia hai năm trước, tôi lại vô thức tìm đến cửa hàng đó.

Tôi không còn đủ can đảm để đi đến San Francisco - thời đó còn chưa có Hollywood. Nhưng ít ra thì ở một nơi khác, tôi đã có thể nhìn ra Thái Bình Dương hằng mong ước, đại dương đã quyến rũ tôi từ khi còn bé qua những tường thuật về chuyến đi thuyền buồm vòng quanh thế giới lần đầu tiên, từ một nơi mà ngày nay đã biến mất, một nơi mà mắt người trần không bao giờ còn nhìn thấy nữa: từ những ngọn đồi đất cuối cùng của Kênh đào

Panama lúc đó vẫn còn đang xây dựng. Tôi đi xuống đó bằng một con tàu thủy nhỏ, ngang qua Bermuda và Haiti - thế hệ thi sỹ chúng tôi đã được Verhaeren giáo dục rằng hãy ngưỡng mộ những điều kỳ diệu kỹ thuật thời chúng tôi như cha ông chúng tôi đã từng hăng hái ngưỡng mộ thời cổ đại La Mã. Chỉ riêng Panama thôi thì đã là một cảnh tượng không thể nào quên, cái lòng sông được nạo vét bằng máy móc đó, màu hoàng thổ chói mắt xuyên qua cả chiếc kính mắt sẫm màu, một niềm thích thú ma quái, có hàng triệu con muỗi bay vo ve mà người ta có thể nhìn thấy nạn nhân của chúng sắp thành dãy dài vô tận trong những nghĩa trang. Có bao nhiêu người đã chết cho công trình này, công trình mà châu Âu đã bắt đầu và châu Mỹ sẽ hoàn thành! Và bây giờ, sau ba mươi năm thảm họa và thất vọng, nó đã thành hình. Vài tháng hoàn thiện nốt những công việc cuối cùng ở các âu tàu, và rồi một lần ấn nút điện, và hai đại dương sẽ mãi mãi hòa vào nhau sau hàng ngàn năm; là một trong những nhân chứng cuối cùng của thời đó, tôi còn nhìn thấy chúng tách rời trong khoảnh khắc lịch sử. Đó là một lần từ biệt châu Mỹ rất đẹp, lần nhìn đến việc làm sáng tạo vĩ đại nhất của nó.

Ánh sáng và bóng tối trên châu Âu

Bây giờ thì tôi đã sống qua mười năm của thế kỷ mới, đã nhìn thấy Ấn Độ, một phần của châu Mỹ và châu Phi; tôi bắt đầu nhìn châu Âu của chúng tôi với một niềm vui mới, hiểu biết hơn. Tôi chưa bao giờ yêu Trái Đất già nua của chúng ta hơn là trong mười năm cuối cùng đó trước Đệ nhất Thế chiến, chưa bao giờ hy vọng vào sự thống nhất của châu Âu, chưa bao giờ tin vào tương lai của nó hơn là trong thời gian đó, vì chúng tôi cho rằng đã nhìn thấy được một bình minh mới. Nhưng thực ra nó là ánh lửa của lần thiêu đốt thế giới đang đến gần.

Có lẽ khó mà mô tả được cho thế hệ lớn lên trong thảm họa, sụp đổ và khủng hoảng của ngày nay, sự lạc quan, tin tưởng vào thế giới đã choán lấy tâm hồn chúng tôi, những người trẻ, từ thời khắc chuyển giao thế kỷ đó. Bốn mươi năm hòa bình đã tăng lực cho nền kinh tế của các nước, kỹ thuật đã đẩy nhanh nhịp độ của cuộc sống, những khám phá khoa học đã khiến cả thế hệ phải hân hoan; tăng trưởng cảm nhận được hầu như ở tất cả các nước châu Âu chúng tôi. Mỗi năm, diện mạo thành phố lại trở nên đẹp hơn và dân cư đông đúc hơn, Berlin của năm 1905 không còn giống Berlin mà tôi biết năm 1901, một thành phố hoàng gia đã trở thành một thành phố quốc tế và rồi nhanh chóng bị Berlin của năm 1910 vượt xa một cách tuyệt vời. Wien, Milan, Paris, London, Amsterdam - bất cứ lúc nào đến, người ta cũng ngạc nhiên và hạnh phúc; các con đường rộng lớn hơn, lộng lẫy hơn,

các công trình xây dựng công cộng đồ sộ hơn, các cửa hàng sang trọng hơn và trang nhã hơn. Người ta cảm nhận được ở mọi đồ vật, rằng sự giàu có đang tăng lên và đang lan rộng ra; ngay giới nhà văn chúng tôi cũng nhận thấy điều đó ở số lượng xuất bản tăng lên gấp ba, gấp năm, gấp mười lần trong khoảng thời gian mười năm. Nhà hát, thư viện, bảo tàng được xây dựng ở khắp nơi; những tiện ích như phòng tắm và điện thoại trước đây là đặc quyền chỉ của một giới nhỏ đã thâm nhập vào giới tiểu tư sản, và giới vô sản bước lên cao từ phía dưới, kể từ khi thời gian lao động được cắt giảm, và tham gia ít nhất là vào những niềm vui và tiện nghi nhỏ của cuộc sống. Khắp nơi đều có tiến bộ. Ai dám mạo hiểm thì sẽ thắng lợi. Ai mua một ngôi nhà, một quyển sách hiếm, một bức tranh thì sẽ nhìn thấy giá trị của nó tăng lên, một vụ kinh doanh được đầu tư càng táo bạo, càng hào phóng thì lại càng thu lợi chắc chắn hơn. Một sự vô tư tuyệt vời đã đến với thế giới, vì điều gì có thể làm gián đoạn cuộc tăng trưởng, ngăn cản sự hăng hái luôn tìm thấy sức lực mới từ tính năng động của chính nó kia chứ? Châu Âu chưa bao giờ mạnh hơn, giàu hơn, đẹp hơn, chưa bao giờ tin tưởng hơn vào một tương lai còn tốt đẹp hơn nữa; không ai, ngoài một vài người già cả nhần nheo, còn ta thán như trước đó về “thời gian tốt đẹp ngày xưa” nữa.

Nhưng không chỉ các thành phố, cả con người cũng trở nên đẹp hơn và khỏe mạnh hơn nhờ thể thao, dinh dưỡng tốt hơn, thời gian làm việc được rút ngắn và liên kết chặt chẽ hơn với thiên nhiên. Mùa đông, trước đây là thời gian ảm đạm mà con người buồn rầu lãng phí nó bằng cách chơi bài trong các quán rượu hay chán nản ngồi trong các gian phòng bị sưởi quá nóng, đã được khám phá ra trên núi như là nơi mang lại ánh nắng, như là mật hoa cho lá phổi, như là niềm vui thích của làn da được máu chảy tuần hoàn nhiều hơn. Và những ngọn núi, hồ nước và biển cả không còn nằm ở nơi xa xôi như ngày xưa nữa. Xe đạp, ô tô, tàu điện đã thu hẹp những khoảng cách và mang lại cho thế giới cảm nhận mới về không gian. Vào

chủ nhật, hàng ngàn, hàng chục ngàn người trong những chiếc áo khoác thể thao lao xuống các dốc núi tuyết trên những tấm ván trượt tuyết hay xe trượt tuyết, nhà thể thao và bể bơi được xây dựng ở khắp nơi. Và bể bơi là nơi người ta nhận thấy sự biến đổi rõ rệt; ở thời trẻ của tôi, trong khi một người đàn ông có thân hình đẹp sẽ nổi bật giữa những con người cổ mập, bụng to và ngực xệ thì giờ đây những thân hình mềm dẻo nhờ thể dục, làn da nâu nhờ mặt trời, săn chắc nhờ thể thao đang thi đua với nhau một cách vui vẻ tựa thời cổ đại. Ngoài những người nghèo nhất, không còn ai ở nhà vào ngày chủ nhật nữa, toàn bộ giới trẻ đi dạo, leo núi và thi đấu, được huấn luyện trong mọi môn thể thao; vào kỳ nghỉ người ta không còn về vùng ngoại ô hay xa lắm là đến Salzkammergut như thời cha mẹ tôi, người ta đã trở nên tò mò muốn biết thế giới, liệu nó có đẹp như thế ở mọi nơi hay không và có đẹp một cách khác không; trong khi trước đây chỉ có những người có đặc quyền mới nhìn thấy nước ngoài thì bây giờ nhân viên ngân hàng và doanh nhân nhỏ đã sang Ý, sang Pháp. Các chuyến đi du lịch đã không còn đắt đỏ, đã thoải mái hơn, và trước hết: nó là một niềm can đảm mới, một sự liều lĩnh mới trong con người, những người cũng trở nên táo bạo hơn trong khi đi dạo đường dài, ít sợ sệt và ít tiết kiệm hơn trong cuộc sống, vâng, người ta xấu hổ khi sợ sệt. Cả thể hệ quyết định trở nên trẻ trung hơn, ai cũng hãnh diện vì mình trẻ, trái ngược với thế giới của cha mẹ tôi; bất thành lĩnh, những bộ râu biến mất trên gương mặt những người trẻ, rồi những người già cũng học theo, để đừng bị cho là già. Trẻ trung, tươi tắn và không làm ra vẻ nghiêm nghị đã trở thành khẩu hiệu. Phụ nữ quăng áo nịt ngực đi, bỏ ô dù và mạng che mặt, vì không còn sợ không khí và mặt trời nữa, họ cắt ngắn những chiếc váy, để chạy dễ dàng hơn lúc chơi quần vợt, và không xấu hổ khi để lộ ra đôi chân đẹp. Thời trang càng lúc càng trở nên tự nhiên hơn, đàn ông mặc quần ống túm, phụ nữ dám ngồi lên yên ngựa kiểu đàn ông, người ta không còn che đậy, giấu mình trước người

khác. Thế giới không chỉ đẹp hơn, nó cũng trở nên tự do phóng khoáng hơn.

Đó là sức khỏe, sự tự tin của thế hệ mới sau thế hệ chúng tôi, thế hệ cũng đã chiếm lĩnh sự tự do cả trong đạo đức. Lần đầu tiên, người ta nhìn thấy những cô gái trẻ không có gia sư đi kèm ra ngoài chơi với bạn bè và có những tình bạn cởi mở và tự tin trong thể thao; họ không còn sợ sệt và kiêu cách nữa, họ biết mình muốn gì và không muốn gì. Thoát khỏi sự kiểm soát xuất phát từ nỗi lo sợ muốn bảo bọc của cha mẹ, tự kiểm tiền trang trải cuộc sống như là làm thư ký, công chức, họ nắm lấy quyền tự quyết định cuộc sống của mình. Nạn mãi dâm, thể chế yêu đương duy nhất được cho phép của thế giới cũ, giảm xuống thấy rõ, nhờ sự tự do mới và lành mạnh này mà mọi hình thức giả vờ đoan trang đã trở nên lỗi thời. Trong các bể bơi, tắm ván cho tới nay vẫn cứng rắn phân cách bể tắm nam khỏi bể tắm nữ bị giật sập, phụ nữ và đàn ông không còn xấu hổ khi phô bày thân hình của mình nữa; trong vòng mười năm đó, sự tự do, tự nhiên, vô tư đã được giành lại nhiều hơn một trăm năm trước đó.

Và có một nhịp sống mới xuất hiện trên thế giới. Một năm, tất cả xảy ra chỉ vón vện trong một năm! Hết phát minh này đến phát hiện khác, và tất cả nhanh chóng trở thành tài sản chung, lần đầu tiên, các quốc gia cảm thấy đoàn kết với nhau hơn, khi nói về đoàn kết. Vào cái ngày chiếc tàu bay Zeppelin bay lên cao bắt đầu chuyến đi đầu tiên, tôi tình cờ có mặt ở Strasbourg khi đang trên đường sang Bỉ, nơi nó bay vòng quanh Nhà thờ Chính tòa trong tiếng hò reo của đám đông, như thể chiếc tàu lơ lửng trên không muốn cúi chào công trình xây dựng ngàn năm tuổi đó. Đến tối ở Bỉ tại nhà Verhaeren, có tin chiếc tàu bay này đã vỡ tan ở Echterdingen. Verhaeren đã khóc và hết sức kích động. Ông không hề hững hờ trước thảm họa này của nước Đức không phải vì ông là người Bỉ mà vì ông là người châu Âu, là một người của thời chúng tôi, ông đồng cảm với chiến thắng

chung trước thiên nhiên cũng như đồng cảm với thử thách chung của thất bại. Chúng tôi la hét vui mừng khi Blériot bay qua Eo biển Manche, cứ như đó là người hùng của quê hương chúng tôi; từ niềm tự hào về những chiến thắng đua theo nhau từng giờ một của kỹ thuật thời chúng tôi, khoa học thời chúng tôi, lần đầu tiên có một cảm giác cộng đồng, một ý thức quốc gia Âu châu đang thành hình. Thật vô nghĩa, chúng tôi nói, những đường biên giới này, khi bất cứ chiếc máy bay nào cũng vượt qua được chúng tựa như trò chơi, thật lỗi thời, thật là giả tạo, những hàng rào thuế quan và những người canh gác biên giới này, đi ngược lại ý nghĩa của thời chúng ta, rõ ràng là đang khát khao sự liên kết và tình nghĩa anh em trên toàn thế giới! Lần nổi dậy của cảm giác này không kém phần tuyệt vời hơn lần bay lên của những chiếc phi cơ; tôi tiếc nuối cho những người đã trải qua các năm cuối cùng của sự tin tưởng này tại châu Âu mà không phải là người trẻ. Vì không khí quanh chúng tôi không chết và không trống rỗng, nó mang trong người rung động và nhịp điệu của thời gian. Nó vô thức ép nhịp điệu đó vào máu của chúng tôi, dẫn nó đi sâu đến tận con tim và vào bộ não. Trong những năm đó, mỗi một người chúng tôi đều thu lấy sức mạnh từ sự tăng trưởng chung của thời đó và nâng cao sự lạc quan cá nhân từ sự lạc quan tập thể. Có lẽ chúng tôi, vô ơn như con người chúng ta, lúc đó không biết làn sóng ấy đã mang chúng tôi đi một cách mạnh mẽ, một cách chắc chắn như thế nào. Nhưng chỉ những ai trải qua thời lạc quan trên khắp thế giới ấy mới biết rằng kể từ lúc đó, mọi thứ chỉ là thụt lùi và đen tối đi.

Cái thế giới bồi bổ sức mạnh ấy thật tuyệt diệu, cái ập vào con tim của chúng tôi từ tất cả bờ biển của châu Âu. Nhưng cái làm cho chúng tôi hạnh phúc đồng thời cũng tiềm tàng mỗi nguy hiểm mà chúng tôi đã không cảm thấy được. Cơ bão của tự hào và lạc quan bay qua châu Âu thời ấy, cũng cuộn theo nhiều mây mù. Tiến bộ có lẽ đã đến quá nhanh, các quốc gia, các thành phố đã có nhiều quyền lực một cách quá nhanh chóng, và lúc nào thì

cảm giác có sức mạnh cũng cảm dỗ con người cũng như các quốc gia hãy sử dụng nó, hãy lạm dụng nó. Nước Pháp tràn ngập sự giàu có. Nhưng nó muốn hơn nữa, muốn có thêm thuộc địa, mặc dù còn không có đủ người cho các thuộc địa cũ; vì Marocco mà suýt nữa đã xảy ra chiến tranh. Ý muốn có vùng Cyrenaica, Áo thôn tính Bosnia. Mặt khác, Serbia và Bulgaria tiến quân vào Thổ Nhĩ Kỳ, và nước Đức, tạm thời vẫn còn bị vô hiệu hóa, đã thu tay lại thành năm đấm giận dữ. Ở khắp nơi, máu nóng đã dồn lên đầu các quốc gia. Từ ý định tốt đẹp muốn củng cố trong nước, một sự tham lam muốn bành trướng bắt đầu lan đi đồng thời ở khắp nơi như một bệnh truyền nhiễm. Giới tư bản công nghiệp Pháp, đã thu lợi lớn, xúi giục chống lại giới tư bản công nghiệp Đức, những kẻ cũng được lợi như vậy, vì cả hai đều muốn cung cấp nhiều súng đại bác hơn nữa, Krupp và Schneider-Creusot. Giới hàng hải Hamburg với tiền cổ tức khổng lồ hoạt động chống lại giới hàng hải Southampton, nông dân Hungary chống lại nông dân Serbia, tập đoàn công nghiệp này chống tập đoàn công nghiệp khác - sự tăng trưởng kinh tế đã khiến họ phát rõ, bên này cũng như bên kia, điên cuồng đòi hỏi nhiều hơn nữa và nhiều hơn nữa. Ngày nay khi điềm tĩnh suy nghĩ tại sao châu Âu lại bước vào chiến tranh năm 1914, người ta không thể tìm ra một lý do hợp lý duy nhất và cũng không có một cái cớ nào cả. Không phải là vì lý tưởng, cũng không phải vì những tình ở biên giới; tôi không có cách giải thích nào khác hơn là với sự dư thừa sức lực, như là hậu quả thật bi thảm của sự năng động ở bên trong đó, đã tích tụ trong bốn mươi năm hòa bình và muốn bộc phát ra qua con đường bạo lực. Quốc gia nào bất thành lĩnh cũng có cảm giác mình mạnh và quên rằng quốc gia kia cũng cảm nhận hết như thế, quốc gia nào cũng muốn nhiều hơn nữa và quốc gia nào cũng muốn thứ gì đó từ quốc gia khác. Và điều tồi tệ nhất là chính cái cảm giác chúng tôi yêu thích nhất: sự lạc quan chung đã đánh lừa chúng tôi. Vì ai cũng tin rằng đến phút cuối thì người kia sẽ sợ hãi thoái lui; vì vậy mà

các nhà ngoại giao bắt đầu trò chơi tố qua lại của họ. Bốn lần, năm lần, ở Agadir, ở vịnh Balkans, ở Albania, nó vẫn còn là trò chơi; nhưng các liên minh lớn thành hình càng lúc càng chặt chẽ hơn, càng lúc càng mang tính quân sự hơn. Ở Đức, một loại thuế chiến tranh được ban hành giữa thời bình, ở Pháp, thời hạn phục vụ trong quân ngũ được kéo dài ra; cuối cùng thì sức lực đôi dư phải bùng phát, và các dấu hiệu ở Balkans cho thấy hướng đi mà những đám mây đông theo đó đang tiến đến gần châu Âu.

Chưa phải là một sự hoảng loạn, nhưng là một nỗi bất an âm ỉ liên tục; chúng tôi luôn cảm nhận một sự bồn chồn, khi tiếng súng nổ từ Balkans vọng về. Có thật sự là chiến tranh sẽ ập đến mà chúng tôi không biết tại sao và để làm gì hay không? Các lực lượng đối lập tập hợp chậm chạp - quá chậm chạp, quá ngần ngại, như ngày nay chúng ta biết! Có Đảng Xã hội, hàng triệu người bên này và hàng triệu người bên kia, những người phản đối cuộc chiến trong chương trình hành động của họ, có các nhóm Công giáo nhiều quyền lực dưới sự dẫn dắt của Giáo hoàng và một vài tập đoàn hoạt động trên trường quốc tế, có một vài chính trị gia sáng suốt chống lại những thỏa thuận bí mật. Và chúng tôi cũng đứng trong hàng ngũ chống chiến tranh, các nhà văn, tuy vậy, luôn là cá nhân riêng lẻ, thay vì đoàn kết và quyết tâm. Thái độ của phần lớn trí thức đáng tiếc lại là dửng dưng thụ động, vì nhờ vào sự lạc quan của chúng tôi mà chiến tranh với mọi hệ lụy về đạo đức vẫn còn chưa bước vào tầm nhìn của chúng tôi - không một tác phẩm nào của những người nổi tiếng thời đó chứa đựng một tranh cãi về nguyên tắc hay một lời cảnh báo thống thiết. Chúng tôi tin rằng đã làm đủ khi suy nghĩ ở phạm vi châu Âu và kết nghĩa huynh đệ quốc tế, khi chúng tôi trong lĩnh vực của mình - chỉ có tác động gián tiếp đến thời sự đương đại - tuyên bố ủng hộ lý tưởng về sự thông hiểu lẫn nhau trong hòa bình và tình huynh đệ trên tinh thần, vượt qua mọi rào cản về ngôn ngữ và đất nước. Và thế hệ mới chính là thế hệ ủng hộ ý tưởng (một) châu Âu này mạnh

nhất. Ở Paris, tôi nhìn thấy một nhóm người trẻ tuổi quây quanh người bạn Bazalgette của tôi, những người, ngược với thế hệ trước đó, đã từ chối chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và chủ nghĩa đế quốc hung hãn. Jules Romains, người mà rồi viết bài thơ tuyệt vời về châu Âu trong chiến tranh, Georges Duhamel, Charles Vildrac, Durtain, René Arcos, Jean Richard Bloch, hợp lực lúc đầu là trong “Nhóm Abbaye” rồi “Effort libre”, là những người nhiệt tình đi tiên phong đấu tranh cho một chủ nghĩa châu Âu sắp đến và rất kiên quyết, như lần thử lửa của chiến tranh đã cho thấy, kiên định trong sự ghê tởm của họ đối với mọi thứ gì có liên quan đến chủ nghĩa quân phiệt - một giới trẻ dũng cảm, tài năng, kiên định về mặt đạo đức mà nước Pháp hiếm khi sản sinh ra được. Trong nước Đức thì đó là Werfel với tập thơ *Weltfreund* (Bạn Thế Giới) đã thúc đẩy tình đoàn kết anh em trên thế giới mạnh mẽ nhất bằng thơ, René Schickele, là người Alsace với số phận đứng giữa hai quốc gia, say mê hoạt động vì một sự thấu hiểu, G. A. Borgese gửi lời chào chúng tôi từ Ý như là người đồng chí hướng, nhiều khuyến khích đến từ Bắc Âu và các nước Xla-vơ. “Hãy đến với chúng tôi!” một nhà văn lớn người Nga viết cho tôi. “Hãy chỉ cho những kẻ theo thuyết Liên Xla-vơ đang xúi giục chúng tôi bước vào chiến tranh rằng các anh ở Áo không muốn có nó”. Ôi, chúng tôi yêu thời của chúng tôi, thời đã mang chúng tôi trên đôi cánh của nó, chúng tôi yêu châu Âu! Nhưng niềm tin mù quáng vào lý trí này, rằng nó sẽ ngăn chặn sự điên rồ ở giây phút cuối cùng, đồng thời cũng là lỗi lầm của chúng tôi. Chắc chắn là chúng tôi đã quan sát những dấu hiệu báo trước mà không đủ ngờ vực, nhưng không phải đó là tinh thần của tuổi trẻ thật sự hay sao, không nghi ngờ mà tin tưởng? Chúng tôi tin vào Jaurès, vào Quốc tế Xã hội Chủ nghĩa, chúng tôi tin rằng công nhân đường sắt thà cho nổ tung đường ray còn hơn là để các đồng chí của họ được chõ ra chiến trường như gia súc vào lò giết mổ, chúng tôi tin vào những người phụ nữ, sẽ cự tuyệt tai họa đó cho những đứa con của họ, chồng của họ,

chúng tôi tin chắc rằng sức mạnh tinh thần, sức mạnh đạo đức của châu Âu sẽ chiến thắng trong khoảnh khắc quyết định cuối cùng. Lý tưởng chung của chúng tôi, niềm lạc quan do tiến bộ mang lại của chúng tôi khiến chúng tôi không nhận ra và khinh thường mỗi nguy hiểm.

Và rồi, cái mà chúng tôi thiếu là một người tổ chức tập hợp có chủ đích những sức lực tiềm ẩn trong chúng tôi. Chỉ có một người cảnh báo duy nhất trong số chúng tôi, người duy nhất có tầm nhìn xa; nhưng kỳ lạ là anh sống giữa chúng tôi cả một thời gian dài mà chúng tôi không hay biết gì về anh, về người được số mệnh đặt xuống cho chúng tôi như là chủ soái. Đối với tôi, đó là một may mắn mang tính quyết định, mà tôi đã phát hiện ra anh trong giờ phút cuối cùng, và phát hiện ra anh rất khó, vì anh sống giữa Paris bên ngoài “Chợ trên quảng trường”^[16]. Muốn viết lịch sử trung thực về văn học Pháp thế kỷ 20 thì không được phép bỏ qua hiện tượng đáng kinh ngạc, rằng thời đó người ta tâng bốc mọi thi sỹ và tên tuổi có thể nghĩ ra được trên báo chí Paris, nhưng lại không biết đến hay lại nêu ra ba con người chính yếu ấy trong bối cảnh sai. Từ năm 1900 đến 1914, tôi không bao giờ thấy tên của Paul Valéry trên tờ *Figaro*, hay *Matin* với tư cách là một nhà thơ, Marcel Proust được xem là người bảnh bao trong các phòng khách Paris, Romain Rolland là một học giả âm nhạc nhiều hiểu biết; họ đã gần năm mươi, khi tia sáng rụt rè đầu tiên của danh tiếng đến với họ, tác phẩm lớn của họ đã nằm trong bóng tối giữa thành phố hiếu kỳ nhất, có nhiều trí thức nhất thế giới.

Việc tôi phát hiện ra Romain Rolland là một sự tình cờ. Một nữ điêu khắc gia người Nga ở Florence mời tôi đến dùng trà để chỉ cho tôi xem các tác phẩm của bà và cũng là để thử phác thảo tôi. Tôi đến đúng bốn giờ như đã hẹn, quên rằng, bà là một phụ nữ Nga và vì vậy đứng ở ngoài thời gian và sự đúng giờ. Một bà lão, như tôi biết là vú nuôi của mẹ bà, dẫn tôi vào xưởng làm việc, nơi mà thứ đẹp nhất là sự lộn xộn, và xin tôi hãy chờ. Có

cả thấy bốn bức tượng nhỏ ở đó, tôi xem chúng chừng hai phút. Vì vậy mà để giết thời gian, tôi cầm lấy một quyển sách hay đúng hơn là một vài tập mỏng màu nâu nằm quanh đấy. Chúng có tên là *Cahiers de la Quinzaine*, tôi nhớ là đã từng nghe thấy tên này ở Paris. Nhưng ai có thể theo dõi hết những tờ tạp chí nhỏ, xuất hiện khắp nước như những đóa hoa lý tưởng ngắn ngủi nở rồi tàn? Tôi lật thử một tập, *L'Aube*^[17] của Romain Rolland, càng lúc càng ngạc nhiên và chú tâm hơn. Người Pháp này là ai, sao lại biết nước Đức nhiều đến thế? Tôi mới biết ơn người phụ nữ Nga chân chính này vì tính không đúng giờ biết bao. Khi cuối cùng bà cũng đến, câu hỏi đầu tiên tôi hỏi là: “Romain Rolland này là ai vậy?”. Bà không có thông tin cụ thể, và mãi khi tôi tìm được những tập còn lại (những tập cuối cùng của tác phẩm vẫn còn đang được sáng tác), tôi mới biết: ở đây, cuối cùng, chính là tác phẩm không phục vụ cho một quốc gia châu Âu riêng lẻ nào mà cho tất cả các quốc gia và vì sự đoàn kết huynh đệ, đây là người đàn ông, người thi sỹ mang mọi sức mạnh đạo đức vào cuộc chơi: nhận thức yêu thương và ý chí trung thực, công lý đã qua thử thách và đã được tinh luyện và một niềm tin bay bổng vào nhiệm vụ kết nối của nghệ thuật. Trong khi chúng tôi lãng phí thời gian vào những tuyên ngôn nhỏ bé thì anh đã lặng lẽ và kiên nhẫn hành động, chỉ cho các dân tộc xem những đặc tính đáng yêu nhất ở họ; đó là cuốn tiểu thuyết viết có chủ ý đầu tiên cho châu Âu, đang được hoàn tất; ở đây, lời kêu gọi quyết định đầu tiên về việc kết nghĩa huynh đệ, có tác động hơn những bài hát ca tụng của Verhaeren, vì đến được với quần chúng rộng rãi hơn, khẩn thiết hơn là tất cả những bài văn đã kích và những lời phản đối; ở đây, tất cả những gì chúng tôi vô thức hy vọng, trông chờ, đã được hoàn thành trong sự âm thầm.

Việc đầu tiên tôi làm khi trở về Paris là hỏi thăm về anh ấy, nhớ lời của Goethe nói: “Ông ấy đã học, ông ấy có thể chỉ dạy cho chúng ta”. Tôi hỏi bạn bè tôi về anh. Verhaeren nói có nhớ vở kịch “Sói” diễn trong Nhà hát

Nhân dân xã hội chủ nghĩa. Bazalgette thì lại nghe nói Rolland là một học giả về âm nhạc và có viết một quyển sách về Beethoven; trong thư mục của Thư viện Quốc gia tôi tìm thấy một tá các tác phẩm về nhạc cổ điển và hiện đại, bảy hay tám bi kịch, tất cả đều được phát hành tại các nhà xuất bản nhỏ hay trong tạp chí *Cahiers de la Quinzaine*. Cuối cùng, để tạo quan hệ, tôi gửi cho anh một quyển sách của tôi. Chẳng bao lâu sau anh gửi một lá thư đến, mời tôi đến gặp, và như thế, một tình bạn bắt đầu, một tình bạn mà bên cạnh tình bạn với Freud và Verhaeren là tình bạn có giá trị nhiều nhất và thậm chí là trong những thời khắc nào đó đã quyết định hướng đi cuộc đời tôi.

Những ngày đáng nhớ trong đời có sức chiếu sáng hơn những ngày thường. Vì vậy mà tôi vẫn còn nhớ hết sức rõ ràng chuyến viếng thăm đầu tiên này. Bước lên năm nhịp cầu thang xoắn ốc hẹp của một ngôi nhà bình thường gần Đại lộ Montparnasse, và ngay từ ngoài cửa tôi đã cảm nhận được một sự yên lặng đặc biệt; người ta nghe tiếng động âm ì ngoài đại lộ không hơn tiếng gió dưới cửa sổ lướt nhẹ nhàng qua cây cối trong một khu vườn nơi tu viện cổ xưa. Rolland mở cửa cho tôi, và dẫn tôi vào gian phòng nhỏ, chất đầy sách cho đến tận trần; lần đầu tiên tôi nhìn vào đôi mắt xanh sáng ngời kỳ lạ ấy, đôi mắt trong sáng nhất, cũng nhân từ nhất mà tôi từng thấy ở một con người, đôi mắt đó, trong lúc trò chuyện đã lôi máu và lửa từ cảm xúc sâu lắng nhất; tôi đi khi u buồn, sâu lắng khi suy nghĩ, lấp lánh khi phấn khởi, con người độc đáo đó, ở giữa những mi mắt có phần mệt mỏi và đỏ lên vì đọc nhiều và thức khuya, có khả năng tỏa sáng tuyệt vời trong một thứ ánh sáng cời mở và mang lại hạnh phúc. Tôi dè dặt quan sát anh. Rất cao và gầy, đầu hơi cúi lúc bước đi, giống như vô số giờ đồng hồ tại bàn viết đã uốn cong gáy anh; anh trông có vẻ đau ốm với khuôn mặt có những đường nét sắc nét nhưng xanh xao. Anh nói nhỏ nhẹ, cũng như nói chung là nường nhẹ cơ thể mình hết mức; anh hầu như không bao giờ đi dạo; ăn ít,

không hút thuốc, không uống rượu, tránh mọi căng thẳng cho thân thể, nhưng sau này tôi phải ngưỡng mộ khi nhận ra sức dẻo dai to lớn ẩn trong thân thể khổ hạnh ấy. Anh viết liên tục hàng giờ tại cái bàn viết nhỏ, chất đầy các thứ, anh nằm trên giường đọc sách nhiều giờ liền, tặng cho thân thể đã mệt mỏi của mình những giấc ngủ không bao giờ nhiều hơn bốn hay năm tiếng, và tự cho mình thú thư giãn duy nhất bằng âm nhạc; anh chơi dương cầm tuyệt hay với lối đánh dịu dàng mà tôi không thể nào quên, vượt ve những phím đàn, như thể anh không ép buộc chúng phải phát ra các nốt nhạc mà chỉ quyến rũ mời mọc. Không có nhạc sỹ đại tài nào - tôi đã nghe Max Reger, Busoni, Bruno Walter trong vòng bạn bè thân mật nhất - cho tôi được cái cảm giác giao tiếp trực tiếp với những nhà soạn nhạc bậc thầy yêu thích đến vậy.

Kiến thức của anh đa dạng khiến tôi xấu hổ; thật ra chỉ sống với đôi mắt dùng để đọc, anh hiểu biết sâu rộng về văn học, triết học, lịch sử, các vấn đề của các nước và các thời kỳ. Anh biết mọi tiết nhịp trong âm nhạc; ngay cả những tác phẩm xa xôi nhất của Galuppi, Telemann và cả những nhạc sỹ hạng sáu hay hạng bảy; trong lúc đó, anh tham gia sôi nổi vào mọi sự kiện của hiện tại. Trong gian phòng đơn sơ giống như của thầy tu này, thế giới được phản chiếu qua một cái máy chiếu. Anh thân quen với những nhân vật lớn đương thời, là học trò của Renan, khách trong nhà của Wagner, bạn của Jaurès; Tolstoy đã viết lá thư nổi tiếng ấy cho anh, như lời vinh danh của loài người cho các tác phẩm văn học của anh. Ở đây, tôi cảm nhận được - và điều đó mang lại cảm giác hạnh phúc trong tôi - sự thẳng thắn của đạo đức, của con người, một sự tự do ở trong tâm mà không có hãnh diện, tự do như là một việc hiển nhiên của một tâm hồn mạnh mẽ. Ngay từ cái nhìn đầu tiên, tôi đã nhận ra anh - và thời gian đã chứng tỏ tôi đúng - sẽ là lương tâm của châu Âu trong giờ phút quyết định. Chúng tôi nói về *Jean Christophe*. Rolland giải thích cho tôi, anh đã cố hoàn thành ba nhiệm vụ, lời cảm ơn

của anh đến âm nhạc, lời tuyên bố ủng hộ hợp nhất châu Âu và lời kêu gọi các dân tộc hãy thức tỉnh. Bây giờ chúng ta ai cũng phải hành động, mỗi người từ vị trí của mình, mỗi người từ đất nước của mình, mỗi người bằng ngôn ngữ của mình. Đã đến lúc phải cảnh giác và càng lúc càng phải cảnh giác hơn. Các thế lực xúi giục căm thù, vì bản chất hèn mọn của chúng, kịch liệt hơn và hung hãn hơn là các thế lực hòa giải; và đứng sau chúng cũng là những lợi ích vật chất mà bản chất của chúng vô lương tâm hơn của chúng ta. Sự ngu xuẩn đang hành động và đấu tranh chống lại nó còn quan trọng hơn cả (dành thời gian cho) nghệ thuật. Tôi cảm thấy nỗi đau buồn về sự mong manh của các cấu trúc trên thế giới to lớn gấp đôi ở người đàn ông này, người đã ca tụng tính bất tử của nghệ thuật trong toàn bộ các tác phẩm của ông ấy. “Nó [nghệ thuật] có thể an ủi chúng ta, chúng ta, những cá nhân”, anh trả lời tôi, “nhưng hoàn toàn không có khả năng chống lại thực tế”.

Đó là năm 1913. Ngay từ cuộc trao đổi đầu tiên đó, tôi nhận ra rằng nhiệm vụ của chúng tôi là phải chuẩn bị và hành động chống lại khả năng xảy ra một cuộc chiến tranh châu Âu; rồi trong khoảnh khắc quyết định, không gì trao cho Rolland một ưu thế đạo đức khổng lồ như thế so với tất cả những người khác ngoài việc anh đã đau đớn tự củng cố tâm hồn của chính mình từ trước. Chúng tôi trong giới của mình cũng đã làm được một vài việc, tôi đã chuyển ngữ nhiều tác phẩm, giới thiệu các thi sỹ trong các nước kế cận, tôi đã tháp tùng Verhaeren năm 1912 trong chuyến đi diễn thuyết trên toàn nước Đức mà đã trở thành một biểu tượng cho tuyên ngôn kết nghĩa huynh đệ Đức-Pháp: ở Hamburg Verhaeren và Dehmael nhà thơ Pháp vĩ đại nhất và nhà thơ lớn của Đức đã ôm nhau ở chốn công khai. Tôi đã giành được Reinhardt cho bi kịch mới của Verhaeren, chưa bao giờ mà sự cộng tác của chúng tôi ở đây và ở kia lại thân mật hơn, mạnh mẽ hơn, thôi thúc hơn, và trong những giờ khắc nào đó của sự hăng hái dâng trào,

chúng tôi đã tự ru ngủ mình, rằng chúng tôi đã chỉ cho thế giới xem điều đúng đắn, điều cứu vớt. Nhưng thế giới ít quan tâm đến những tuyên ngôn văn chương như vậy, nó đi con đường riêng tồi tệ của nó. Có những tiếng nổ lách tách của điện tích xuất phát từ những ma sát vô hình của các thanh gỗ, luôn có một tia lửa điện bắn ra - Vụ Zabern^[18], các cuộc khủng hoảng ở Albania, một cuộc phỏng vấn không khéo léo - lúc nào cũng chỉ đúng một tia lửa, nhưng tia lửa nào cũng đã có thể châm ngòi cho đồng chất nổ đó. Đặc biệt, chúng tôi ở Áo cảm thấy mình ở trung tâm của vùng bất an. Năm 1910, Hoàng đế Franz Joseph bước qua tuổi tám mươi. Hoàng đế già đã trở thành biểu tượng, không còn trụ lâu hơn được nữa, và một cảm giác kỳ bí bắt đầu lan truyền qua bầu không khí, rằng sau khi nhà vua qua đời thì không gì có thể ngăn cản việc xóa bỏ nền quân chủ ngàn năm được nữa. Ở trong nước, áp lực các dân tộc đặt lên nhau gia tăng, ở bên ngoài, Ý, Serbia, Rumania và cả Đức cũng đang chờ để chia nhau đế quốc. Cuộc Chiến tranh Balkan, nơi Krupp và Schneider-Creusot thử nghiệm những khẩu đại bác trên “vật liệu người” ngoại quốc, cũng như người Đức và người Ý thử nghiệm máy bay sau đó trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha, đã lôi kéo chúng tôi lún càng lúc càng sâu hơn vào trong dòng xoáy. Người ta luôn giật mình hoảng hốt, nhưng rồi lại luôn thở phào: “Lần này còn chưa. Và hy vọng là không bao giờ!”.

Nhưng kinh nghiệm cho thấy dừng lại các sự kiện của một thời kỳ thì dễ gấp ngàn lần tái tạo lại bầu không khí tinh thần của nó. Nó không kết tụ trong những việc đã xảy ra công khai, nhiều nhất là trong những giai thoại nhỏ của cá nhân như những việc tôi muốn thuật lại ở đây. Nói thật lòng, thời đó tôi không tin chiến tranh sẽ xảy ra. Nhưng có hai lần tôi đã nằm mơ thấy nó và giật mình tỉnh dậy. Lần đầu tiên xảy ra sau “Vụ Redl” mà cũng ít được biết đến như mọi tình tiết hậu trường quan trọng của lịch sử.

Tôi chỉ quen sơ viên Đại tá Redl này, nhân vật chính của một trong những tấn bi kịch gián điệp phức tạp nhất. Ông ta sống trong một con hẻm xa cùng quận, có lần người bạn của tôi, công tố viên T., đã giới thiệu tôi với ông trong quán cà phê, nơi ông rất thoải mái, nhàn nhã thường thức điệu xì gà; từ đó chúng tôi chào hỏi nhau. Nhưng mãi sau này tôi mới hiểu ra, ngay trong cuộc sống chúng ta bị bí mật bao quanh tới đâu, và chúng ta biết về người xung quanh ít tới chừng nào. Viên đại tá có vẻ ngoài như mọi sỹ quan Áo này là người tin cẩn của người kế vị; ông được giao đứng đầu tình báo quân đội, chống lại tình báo của đối phương. Bây giờ thì có tin lọt ra ngoài, rằng năm 1912, trong thời gian Cuộc Khủng hoảng Balkan, khi Nga và Áo huy động lực lượng để chống lại nhau thì bí mật quan trọng nhất của quân đội Áo, “Kế hoạch hành quân”, đã bị bán cho Nga, việc mà trong trường hợp có chiến tranh sẽ gây ra thảm họa, vì người Nga đã biết trước từng bước đi của quân đội Áo. Bộ Tổng Tham mưu náo loạn về cuộc phản bội này; Đại tá Redl với tư cách là người đứng đầu có nhiệm vụ phát hiện ra kẻ phản bội mà chắc chắn nằm trong nhóm có quyền hành cao nhất. Bộ Ngoại giao, không tin tưởng hoàn toàn các cơ quan quân đội, cũng âm thầm tiến hành điều tra độc lập mà không hề thông báo cho Bộ Tổng Tham mưu - một ví dụ điển hình cho thói cạnh tranh ghen tỵ nhau giữa các bộ phận - và giao nhiệm vụ cho cảnh sát, bên cạnh tất cả các biện pháp khác, mở tất cả thư từ gửi từ nước ngoài theo lối lưu ký, bỏ qua mọi bí mật bưu tín.

Thế rồi, một ngày, tại một sở bưu điện có một lá thư từ trạm biên giới Nga Podwoloczyska gửi về địa chỉ lưu ký “OpernBair” - “Dạ hội Opera” - lá thư bên trong không có thư mà là sáu hay tám tờ một ngàn Krone Áo. Ngay lập tức, vụ việc đáng ngờ này được báo cho sở cảnh sát, và một thám tử được cử đến đứng ngay tại quầy, nhằm bắt giữ lập tức người nhận thư.

Trong một khoảnh khắc, chuyện diễn ra như trong một vở bi kịch đậm chất Wien. Vào giữa trưa, một người đàn ông xuất hiện, yêu cầu nhận lá thư

dưới tên “Opernball”. Nhân viên ngay lập tức phát tín hiệu cho viên thám tử. Nhưng viên thám tử vừa mới bỏ đi uống rượu, và khi về đến thì chỉ còn có thể xác định được rằng người đàn ông đó đã lên một chiếc xe ngựa song mã và đi về hướng nào không rõ. Nhưng hồi hai của vở hài kịch Wien đã nhanh chóng bắt đầu. Vào thời của những chiếc xe ngựa song mã thanh lịch đó, những người đánh xe ngựa tự xem mình quá cao sang để tự rửa lấy chiếc xe. Ở mỗi một bến đều có một người được gọi là “người rửa xe”, có nhiệm vụ cho ngựa ăn và rửa yên cương. Và may mắn là người rửa xe đã nhớ được số của chiếc xe ngựa vừa đi khỏi; trong vòng mười lăm phút, tất cả các sở cảnh sát đều được huy động để tìm kiếm chiếc xe ngựa đó. Người xà ích mô tả lại người khách vừa chở đến quán cà phê Kaiserhof, nơi tôi luôn gặp Đại tá Redl ở đó, và ngoài ra, nhờ một sự ngẫu nhiên may mắn, người ta còn tìm được một con dao bỏ túi ở trong xe mà người đàn ông lạ mặt đó đã dùng để mở bì thư. Các thám tử lập tức lao vào quán cà phê Kaiserhof. Người đàn ông như mô tả lúc này đã lại đi khỏi. Nhưng các bồi bàn giải thích hết sức tự nhiên rằng người đó không ai khác chính là khách quen lâu năm của họ, Đại tá Redl, và ông mới trở về khách sạn Klomser.

Viên thám tử sững sờ. Bí mật đã được lộ trần. Đại tá Redl, người đứng đầu cơ quan tình báo tối cao của quân đội Áo đồng thời cũng là gián điệp của Bộ Tổng Tham mưu Nga. Ông ta không chỉ bán các bí mật và các kế hoạch hành quân, mà bây giờ đột nhiên người ta vỡ lẽ tại sao trong năm vừa rồi, điệp viên Áo gửi sang Nga lại thường xuyên bị bắt giữ và bị tuyên án. Những cuộc điện thoại náo loạn bắt đầu, cho tới khi cuối cùng liên lạc được với Konrad von Hötzenhof, người đứng đầu Bộ Tổng Tham mưu Áo. Một nhân chứng chứng kiến đã thuật lại cho tôi rằng sau những lời đầu tiên mặt ông đã trắng bệch như giấy. Điện thoại tiếp tục gọi vào Hoàng cung, hết cuộc hội ý này đến cuộc hội ý khác. Phải làm gì? Về phần mình, cảnh sát đã tiến hành những biện pháp để ngăn chặn Đại tá Redl chạy trốn. Khi ông ta

muốn rời khách sạn và đang giao nhiệm vụ cho người gác cổng trước khi đi, một thám tử kín đáo bước lại gần, chìa cho ông con dao bỏ túi và lịch sự hỏi: “Có phải ngài Đại tá đã bỏ quên dao trong xe ngựa?”. Khoảnh khắc đó, Redl biết rằng mình đã bị bại lộ. Đi tới đâu, ông cũng nhìn thấy những gương mặt quen thuộc của các viên mật thám bám theo, và khi về đến khách sạn, hai sỹ quan theo ông vào phòng và đặt một khẩu súng lục xuống. Vì đến lúc này, Hoàng cung đã quyết định chấm dứt vụ việc ô nhục của quân đội Áo một cách kín đáo. Hai viên sỹ quan canh gác trước phòng Redl trong khách sạn Klomser cho tới hai giờ đêm. Mãi đến lúc ấy mới có tiếng súng nổ ở bên trong.

Ngày hôm sau, các báo buổi chiều đăng một cáo phó ngắn cho viên sỹ quan nhiều công trạng Đại tá Redl đã đột ngột qua đời. Nhưng đã có quá nhiều người tham gia vào cuộc theo dõi để mà giữ được cái bí mật đó. Dần dần, người ta biết thêm nhiều tình tiết có thể lý giải sự việc về mặt tâm lý. Đại tá Redl là người đồng tính luyến ái, mà không cấp chỉ huy hay đồng đội nào biết, và đã nằm trong tay những tên tổng tiền nhiều năm nay, những kẻ đã đẩy ông đến cách trốn thoát tuyệt vọng ấy. Cả quân đội rung mình kinh sợ. Tất cả đều biết rằng trong trường hợp xảy ra chiến tranh, con người này đã có thể khiến hàng trăm ngàn người khác phải trả giá bằng mạng sống và nền quân chủ vì ông ta mà rất có thể đã trượt đến bờ vực thẳm; mãi đến giờ khắc này, chúng tôi ở Áo mới hiểu được rằng trong năm vừa rồi, chúng tôi đã ở gần cuộc Thế chiến đến đâu.

Đó là lần đầu tiên tôi cảm nhận được nỗi kinh hoàng kẻ sát cổ. Ngày hôm sau, tôi tình cờ gặp Berta von Suttner, nữ thần Cassandra kỳ diệu và rộng lượng thời chúng tôi. Là một nữ quý tộc từ một trong những gia tộc đầu tiên, bà đã nhìn thấy quang cảnh khủng khiếp của cuộc chiến tranh năm 1866 ở gần lâu đài của dòng họ trong vùng Bohemia lúc còn rất trẻ. Và với lòng nhiệt tình của một Florence Nightingale^[19], từ đó bà đặt nhiệm vụ duy

nhất cho mình trong cuộc đời: ngăn chặn một cuộc chiến thứ hai, ngăn chặn chiến tranh nói chung. Bà viết cuốn tiểu thuyết *Die Waffen nieder* (Hãy buông súng xuống), và đạt được thành công trên thế giới, bà tổ chức không biết bao nhiêu cuộc hội họp vì hòa bình, và chiến công của đời bà là đã đánh thức lương tâm của Alfred Nobel, người phát minh ra thuốc súng, để rồi ông lập ra Giải Nobel cho hòa bình và sự cảm thông quốc tế, như là cái giá phải trả cho những tai họa ông gây ra với phát minh thuốc nổ của mình. Bà bước đến bên tôi trong trạng thái hết sức kích động. “Người ta không hiểu những gì đang xảy ra”, bà hét lớn trên phố, tuy bình thường bà nói năng rất nhỏ nhẹ và ôn tồn. “Thế là chiến tranh rồi, và họ lại che giấu và giữ bí mật mọi thứ trước chúng ta. Tại sao người trẻ các anh lại không làm gì cả? Đó trước tiên chính là việc của các anh! Hãy chống lại, hãy tập hợp lại! Đừng cứ luôn để mọi việc cho những bà già chúng tôi làm, nào có ai nghe chúng tôi đâu”. Tôi kể cho bà rằng tôi đã sang Paris; có thể là người ta sẽ cố gắng đưa ra tuyên ngôn chung. “Tại sao chỉ là có thế?” bà thúc giục. “Tình hình xấu hơn bao giờ hết, cỗ máy đã bắt đầu hoạt động rồi”. Tôi phải cố gắng hết sức để trấn an bà, tuy chính bản thân mình cũng cảm thấy bất an.

Nhưng chính ở Pháp, tôi đã được một câu chuyện khác nhắc nhở rằng người phụ nữ già nua, ở Wien người ta coi thường, đã tiên đoán được tương lai như thế nào. Đó là một chuyện nhỏ nhưng hết sức ấn tượng đối với tôi. Xuân 1914, tôi cùng một cô bạn từ Paris về vùng Touraine vài ngày để thăm mộ Leonardo da Vinci. Chúng tôi đi dạo dọc bờ sông Loire ấm áp và nhiều nắng và đến chiều tối thì đã thấm mệt. Vì thế chúng tôi quyết định vào thành phố Tours buồn tẻ xem phim, nơi mà trước đó tôi đã ghé thăm ngôi nhà nơi Balzac ra đời để tỏ lòng tôn kính.

Đó là một rạp chiếu phim nhỏ ở ngoại ô, hoàn toàn không có gì giống như những dinh thự bằng crôm và kính sáng loáng như thời sau này. Chỉ là một gian sảnh được cải tạo tạm bợ, đầy giới lao động bình dân, công nhân,

binh lính, phụ nữ buôn bán đang thoả mái tán chuyện và thoả mái thổi ra những đám mây xanh từ Scaferlati và Caporal vào bầu không khí ngột ngạt mặc dù người ta đã cấm hút thuốc lá. Đầu tiên, mục “tin mới từ khắp nơi trên thế giới” được chiếu lên màn ảnh. Một cuộc đua thuyền ở Anh: người ta tán chuyện và cười đùa. Rồi một cuộc duyệt binh ở Pháp: ở đây người ta cũng ít quan tâm. Rồi một hình ảnh thứ ba: “Hoàng đế Wilhelm thăm Hoàng đế Franz Joseph ở Wien”. Bất thành linh, tôi nhìn thấy trên màn ảnh cái sân ga quen thuộc của Nhà ga Tây xấu xí ở Wien với một vài viên cảnh sát chờ một chuyến tàu hỏa chạy vào. Rồi một tín hiệu: Hoàng đế Franz Joseph già nua đi dọc theo hàng quân danh dự để tiếp đón vị khách. Khi hoàng đế già xuất hiện trên màn ảnh, lưng đã hơi còng, hơi run rẩy đi dọc theo hàng quân, người dân Tours cười hiền hậu với ông già có bộ râu bạc trắng. Rồi trên màn ảnh, đoàn tàu hỏa bắt đầu chạy vào, toa đầu tiên, toa thứ hai, thứ ba. Cánh cửa toa dùng làm phòng khách mở ra và bước ra ngoài, bộ râu mép cong lên, trong bộ quân phục tướng lĩnh Áo, là Wilhelm II.

Trong khoảnh khắc đó, khi Hoàng đế Wilhelm xuất hiện trên màn ảnh, người ta bất giác huýt sáo và giậm chân như điên dại trong gian phòng tối. Tất cả đều la hét và huýt sáo, đàn bà, đàn ông, trẻ con chế nhạo, cứ như thể người ta đã nhục mạ cá nhân họ. Những con người hiền hòa của Tours, không biết về sự hoảng loạn và thế giới nhiều hơn những gì được đăng trên báo chí của họ, đã trở nên điên dại trong một khoảnh khắc. Tôi giật mình kinh hãi. Tôi kinh sợ đến thấu tim can. Vì tôi cảm nhận được việc tuyên truyền lòng căm thù tiến hành từ nhiều năm nay đã lây nhiễm chất độc đến đâu, khi thậm chí ở đây, trong một thành phố tỉnh lẻ nhỏ bé, những người dân và binh lính chất phác đã bị kích động chống lại Hoàng đế, chống lại nước Đức tới mức chỉ một hình ảnh thoáng qua trên màn chiếu phim là đã có thể khiến họ bùng nổ. Chỉ một giây đồng hồ, một giây đồng hồ duy nhất. Rồi những hình ảnh khác hiện ra, tất cả đã bị lãng quên. Bây giờ, người ta

cười sáng khoái về cuốn phim hài đang chiếu và vỗ tay lên đầu gối vì thích thú. Chỉ một giây đồng hồ, nhưng là một giây đồng hồ cho tôi thấy rõ có thể dễ dàng kích động các dân tộc ở bên này và bên kia như thế nào trong thời điểm khủng hoảng thật sự, mặc cho mọi nỗ lực tạo sự thông hiểu, mặc cho mọi cố gắng của chúng tôi.

Tôi không vui cả buổi tối ấy. Tôi không ngủ được. Nếu việc ấy xảy ra ở Paris, thì tôi cũng sẽ thấy bất an, nhưng không bàng hoàng đến như vậy. Nhưng lòng căm thù đã len lỏi vào tận các tỉnh lẻ, ăn sâu vào trong người dân hiền hòa, chất phác, việc đó khiến tôi khiếp sợ. Trong những ngày sau đó, tôi thuật lại câu chuyện nhỏ này cho bạn bè tôi; phần lớn đều không thấy nó nghiêm trọng: “Người Pháp chúng tôi đã chế giễu nữ hoàng béo mập Victoria thế nào kia chứ, và hai năm sau chúng tôi đã chẳng có liên minh với nước Anh đấy thôi. Anh không hiểu người Pháp đâu, chính trị không đi sâu vào người họ”. Chỉ có Rolland là có cái nhìn khác. “Một dân tộc càng ngây thơ thì càng dễ bị điều khiển. Từ khi Poincare được bầu lên, tình hình đã xấu đi. Chuyển sang Petersburg của ông ấy sẽ không phải vui thú gì đâu”. Chúng tôi còn nói rất lâu về đại hội quốc tế của những người theo Đảng Xã hội sẽ được tổ chức ở Wien trong mùa hè, nhưng cả ở đây Rolland cũng hoài nghi hơn những người khác. “Bao nhiêu người sẽ đứng vững khi có lệnh động viên, ai mà biết được? Chúng ta đang ở trong một thời kỳ của cảm xúc quần chúng, của sự hoảng loạn đông người mà bạo lực của họ trong trường hợp xảy ra chiến tranh còn hoàn toàn chưa nhìn thấy trước được”.

Nhưng, như tôi đã nói, những khoảnh khắc âu lo ấy thoáng ngang qua như mạng nhện trong gió. Tuy chúng tôi thỉnh thoảng vẫn suy nghĩ về chiến tranh, nhưng không khác gì việc người ta đôi lúc nghĩ về cái chết - về một điều có thể, nhưng nhiều khả năng là còn ở rất xa. Và Paris trong những ngày đó quá đẹp và chúng tôi còn quá trẻ và quá hạnh phúc. Tôi còn nhớ trò

hề thật hay ho mà Jules Romain đã nghĩ ra, tôn vinh “trùm tư tưởng” nhằm chế giễu “trùm nhà thơ”, một người đàn ông chất phác có phần khờ khạo, để mặc cho sinh viên dẫn mình đến trước bức tượng của Rodin trước Điện Panthéon. Và rồi vào buổi tối, chúng tôi làm huyên náo cả buổi tiệc nhại thơ như những đứa học trò. Cây cối nở hoa, bầu không khí ngọt ngào và thư thái; trước bao nhiêu mê ly đó, có ai còn muốn nghĩ đến một điều không thể tưởng tượng ra được như thế? Bạn bè càng thân thiết hơn bao giờ hết và có thêm những người bạn mới ở nước ngoài - trong đất nước “thù địch” -, thành phố vô tư hơn bao giờ hết, và người ta yêu sự vô tư của nó với sự vô tư của chính mình. Trong những ngày cuối cùng này, tôi theo Verhaeren đến Rouen để thuyết trình. Ban đêm, chúng tôi đứng trước nhà thờ nhìn những chóp nhọn của nó óng ánh huyền bí dưới ánh trăng - một điều kỳ diệu nhẹ nhàng như vậy có còn thuộc về một “tổ quốc” không, không phải nó thuộc tất cả chúng ta sao? Tại nhà ga ở Rouen, đúng nơi mà hai năm sau đó, một trong những cỗ máy được ông ca ngợi sẽ xé nát ông ra^[20], chúng tôi từ giã nhau. Ông ôm tôi. “Ngày một tháng tám đến chỗ tôi ở Caillou-qui-bique nhé!”. Tôi hứa, vì năm nào tôi cũng đến thăm ông tại ngôi nhà miền quê này, để cùng chuyển ngữ ngay những vần thơ mới. Tại sao năm nay lại không? Tôi vô tư từ giã bạn bè, từ giã Paris, không lo nghĩ, không đa cảm, giống như người ta chỉ rời ngôi nhà riêng của mình trong vòng vài tuần. Kế hoạch của tôi cho những tháng tới đây đã vạch sẵn. Bây giờ về Áo, ở đâu đó miền đồng quê, ăn dật để tiếp tục tác phẩm về Dostoyevsky và cũng là hoàn thành cuốn *Drei Meister*, giới thiệu mỗi một quốc gia lớn qua tiểu thuyết gia vĩ đại nhất của họ. Rồi tới nhà Verhaeren, vào mùa đông có lẽ sẽ sang Nga như dự định từ lâu, để tạo một nhóm thúc đẩy sự thấu hiểu của chúng tôi ở đó. Tất cả đều trải sẵn và sáng rõ trước cái nhìn của tôi ở độ tuổi ba mươi hai của cuộc đời; trong mùa hè tươi sáng này, thế giới hiện lên

đẹp dễ và đầy ý nghĩa như một loại trái cây ngon. Và tôi yêu nó vì hiện tại của nó và vì tương lai còn rộng lớn hơn của nó.

Rồi, vào ngày 28 tháng 6 năm 1914, phát súng đó đã nổ ra ở Sarajevo, trong một giây đồng hồ duy nhất, đã phá vỡ thế giới của sự an toàn và của lý trí sáng tạo, mà chúng tôi được nuôi dạy, lớn lên và sống trong đó, ra thành hàng ngàn vụn mảnh tựa như một cái bình đất rỗng.

Những giờ đầu tiên của cuộc chiến tranh năm 1914

Chúng tôi không thể quên được mùa hè năm 1914 ngay cả khi không có cái tai họa đã giáng xuống đất châu Âu. Hiếm khi nào tôi được trải qua một mùa hè sung túc, đẹp và đậm hương mùa hè đến thế. Bầu trời trong xanh hết ngày này qua ngày khác, không khí rất dịu, không oi bức, những bãi cỏ thơm và ấm áp, những cánh rừng tối và tươi tốt với màu xanh non của chúng; ngay cả ngày nay, hễ nhắc đến mùa hè, tôi vẫn vô tình nhớ đến những ngày tháng bảy rực rỡ ở Baden gần Wien lúc đó. Tôi sống khép kín, hoàn toàn tập trung vào công việc tại thành phố nhỏ thơ mộng này, nơi Beethoven rất thích đến ở mùa hè, rồi sang với Verhaeren, người bạn tôi tôn kính, phần còn lại của mùa hè. Ở Baden thì không cần phải rời khỏi thành phố mới thường ngoạn được phong cảnh. Cánh rừng với những ngọn đồi đã âm thầm thâm nhập vào giữa những ngôi nhà thấp thời Biedermeier, vẫn giữ được sự đơn giản và nét đẹp của thời Beethoven. Người ta ngồi ngoài trời ở các quán cà phê và quán ăn, hòa nhập vào những người khách vui vẻ đến điều trị nghỉ dưỡng thường tụ họp trong công viên nghỉ dưỡng hay một mình đi trên những con đường vắng vẻ.

Có nhiều khách từ Wien đến ngay đêm trước ngày 29 tháng 6 đó, ngày mà ở nước Áo Công giáo luôn là ngày lễ Thánh Phê-rô và Phao-lô. Vận quần áo tươi sáng, vui vẻ và vô tư, đám đông lắc lư theo điệu nhạc trong

công viên nghỉ dưỡng. Ban ngày rất dễ chịu; bầu trời phía trên những tán lá dẻ không một gợn mây, và đó đúng là một ngày hạnh phúc. Còn chưa bắt đầu kỳ nghỉ, ngay ngày lễ đầu tiên trong mùa hè này, họ đã muốn hưởng thụ trước mùa hè với bầu không khí hạnh phúc, giữa màu xanh tươi tốt của nó, quên đi mọi nỗi lo thường nhật. Lúc đó, tôi ngồi cách xa đám đông trong công viên nghỉ ngơi và đọc một quyển sách - tôi còn nhớ rõ đó là quyển nào: *Tolstoy* và *Dostoyevsky* của Merezhkovsky - đọc chăm chú và ham mê. Nhưng dẫu vậy, làn gió giữa những hàng cây, tiếng riu rít của chim chóc và tiếng nhạc vang từ công viên nghỉ dưỡng về vẫn đồng thời ở trong nhận thức của tôi. Tôi nghe rõ những điệu nhạc nhưng không cảm thấy bị quấy rầy, vì tai chúng ta có khả năng thích ứng tới mức một tiếng ồn kéo dài liên tục, một con đường ẩm ỉ, một con suối rì rào sau vài phút đã hoàn toàn thích ứng với nhận thức và ngược lại chỉ khi nhịp điệu đó dừng lại mới khiến chúng ta để ý đến.

Vì vậy mà tôi bất thần ngưng đọc khi âm nhạc dừng lại đột ngột ở giữa nhịp. Tôi không biết dàn nhạc của nhà nghỉ dưỡng đã chơi bản nhạc nào. Tôi chỉ cảm nhận thấy âm nhạc bất thành linh ngưng lại. Tôi thôi đọc ngẩng lên nhìn theo bản năng. Cả đám đông, đang đi dạo như là một khối sáng đồng nhất ngập tràn giữa những hàng cây, dường như cũng thay đổi; cả nó cũng bất thần ngưng lại giữa sự chuyển động. Đã xảy ra điều gì đó. Tôi đứng lên và nhìn thấy các nhạc sỹ đang rời bục của dàn nhạc. Cả điều này cũng kỳ lạ, vì thường thì buổi hòa nhạc kéo dài một giờ đồng hồ hay lâu hơn. Phải có điều gì đó gây nên sự gián đoạn đột ngột này; quan sát kỹ hơn, tôi nhận thấy người ta chen nhau thành từng nhóm kích động trước bục biểu diễn quanh một thông báo rõ ràng là vừa mới được ghim lên. Như tôi biết vài phút sau, đó là bức điện báo, rằng người nối ngôi Franz Ferdinand và vợ, đã bị ám sát trên đường đến các cuộc tập trận ở Bosnia.

Càng lúc càng có nhiều người tụ tập quanh thông báo đó. Người này báo chuyển tiếp cho người khác thông tin bất ngờ ấy. Nhưng thành thật mà nói: không nhận ra bất kỳ sự kinh ngạc hay đau xót nào trên những gương mặt. Vì người nối ngôi hoàn toàn không được yêu thích. Tôi vẫn còn nhớ cái ngày từ thuở thơ ấu, khi hoàng tử nối ngôi Rudolf, con trai duy nhất của hoàng đế, được phát hiện bị bắn chết ở Mayerling. Lúc đó, toàn thành phố rơi vào tình trạng hỗn loạn vì xúc động quá mạnh, những đám đông khổng lồ chen nhau viếng linh cữu, thể hiện sự cảm thông đối với hoàng đế và nỗi kinh hoàng, rằng con trai và là người thừa kế duy nhất của ông, người được kỳ vọng vì là một người tiến bộ, rất được yêu mến, đã ra đi ở độ tuổi đẹp nhất. Ngược lại, Franz Ferdinand thiếu đúng những gì quan trọng để được người dân Áo ưa thích: tính đáng yêu cá nhân, nét lôi cuốn và sự gần gũi. Tôi thường quan sát ông trong nhà hát. Ông ngồi ở ghế, bệ vệ, với đôi mắt lạnh lùng, cứng đờ, không một lần nhìn khán giả thân thiện hay vỗ tay cổ vũ các nghệ sỹ. Người ta không bao giờ thấy ông mỉm cười, không tấm ảnh nào cho thấy ông trong một tư thế thoải mái. Ông không thích âm nhạc, không hài hước, và vợ ông cũng không thân thiện như vậy. Một bầu không khí lạnh băng bao quanh hai người; người ta biết rằng họ không có bạn bè, rằng hoàng đế già căm ghét họ thấu tim, vì ông còn không che giấu nỗi bồn chồn muốn thừa kế ngai vàng, nắm quyền cai trị. Linh cảm gần như là huyền bí của tôi cho một nỗi bất hạnh nào đó toát ra từ người đàn ông có cái gáy chó bull và đôi mắt cứng đờ, lạnh lẽo, cũng không phải chỉ riêng tôi có cảm nhận đó, mà trên khắp toàn quốc; vì vậy mà tin ông bị giết không gợi nên sự thương cảm sâu sắc. Người dân chuyện phiếm và cười, đến chiều tối người ta đã lại chơi nhạc trong quán xá. Trong ngày này ở Áo, có nhiều người bí mật thở phào, vì giờ đây Đại Công tước Karl trẻ tuổi, được ưa thích hơn rất nhiều, sẽ kế vị hoàng đế già.

Ngày hôm sau, tất nhiên báo chí đăng cáo phó tường tạc và thể hiện đủ sự phản nộ về vụ ám sát. Nhưng không gì cho thấy sẽ có một hoạt động chính trị nào chống lại Serbia. Đối với hoàng gia, cái chết này tạo ra một nỗi lo ngại hoàn toàn khác, lo ngại về nghi thức lễ tang. Là người kế thừa ngai vàng và đặc biệt đã chết trong khi phục vụ nền quân chủ, lễ ra chỗ của ông tất nhiên phải là trong hầm mộ hoàng đế, nơi chôn cất lịch sử của dòng họ Habsburg. Nhưng Franz Ferdinand, sau những cuộc đấu tranh dài, quyết liệt chống lại hoàng gia, đã kết hôn với nữ bá tước Chotek, tuy cũng là quý tộc, nhưng theo luật bí mật trong họ từ nhiều trăm năm nay của dòng Habsburg thì không môn đăng hộ đối với ông, và tại những nghi lễ lớn thì các nữ đại công tước kiên quyết đòi quyền ưu tiên trước vợ của người nối ngôi mà con của người này không có quyền thừa kế. Nhưng sự kiêu ngạo của hoàng cung còn chống lại cả người chết. Cái gì? - Chôn cất một nữ bá tước Chotek trong hầm mộ hoàng đế Habsburg ư? Không, điều đó không được phép xảy ra. Một âm mưu có nhiều thế lực bắt đầu; các nữ đại công tước bất bình với hoàng đế già. Trong khi người ta yêu cầu nhân dân tiếc thương sâu sắc thì trong hoàng cung hiểm thù lại được dịp làm loạn, và như lệ thường, người chết thì không lên tiếng được. Các quan chức chịu trách nhiệm về nghi thức mới nghĩ ra lập luận, rằng tâm nguyện riêng của người chết là được chôn cất ở Artstetten, một thị trấn nhỏ ở miền quê nước Áo, và với cái cố giả hiệu này, người ta êm thấm tránh được những nghi thức khâm liệm công khai, đưa đám tang và mọi tranh chấp thứ bậc liên quan đến việc ấy. Quan tài của hai người được lặng lẽ đưa về Artstetten chôn cất. Wien, bị tước đi một dịp thỏa sức hiếu kỳ, đã bắt đầu lãng quên vụ việc bi thảm này. Xét cho cùng thì ở Áo, sau cái chết do bạo lực gây ra của Hoàng hậu Elisabeth, của hoàng tử nối ngôi và cuộc trốn chạy đầy tai tiếng của các thành viên hoàng gia, bấy lâu nay người ta đã quen với ý nghĩ, rằng vị hoàng đế già cô độc và kiên định sẽ sống thọ trong gia đình Tantalus^[21] của

ông ấy. Vài tuần nữa thôi, cái tên cũng như hình dáng của Franz Ferdinand sẽ mãi mãi biến mất khỏi lịch sử.

Nhưng sau độ chùng một tuần thì tình hình rõ lên những cuộc tranh cãi trên báo chí mà ngày càng rầm rộ đến nỗi khó có thể là ngẫu nhiên. Chính phủ Serbia bị buộc tội là có liên quan, và người ta bóng gió rằng nước Áo không được phép để vụ giết người nối ngôi - mà người ta cho rằng rất được yêu thích - trôi vào lãng quên mà không trừng phạt kẻ chủ mưu. Người ta không thể phủ nhận ấn tượng rằng có một chiến dịch nào đó đang được chuẩn bị trước trên báo chí, nhưng không một ai nghĩ đến chiến tranh. Cả ngân hàng lẫn giới kinh doanh lẫn các cá nhân đều không thay đổi dự định của mình. Cuộc đối đầu liên miên với Serbia, như tất cả chúng ta đều biết bùng phát trên cơ bản chỉ vì một vài hợp đồng thương mại về xuất khẩu lợn của Serbia, thì có liên quan gì tới chúng tôi chứ? Hành lý cho chuyến sang Bỉ đến chỗ Verhaeren của tôi đã được sắp xếp, công việc của tôi đang tiến triển tốt, ông Đại công tước chết nằm trong chiếc quách của ông ấy thì liên quan gì đến cuộc sống của tôi? Mùa hè đẹp chưa từng có và hứa hẹn sẽ còn đẹp nữa; tất cả chúng tôi vô tư nhìn thế giới. Tôi còn nhớ ngày cuối cùng ở Baden, tôi còn đi dạo với một người bạn qua các sườn đồi trồng nho và một người nông dân già đã nói với chúng tôi: “Lâu lắm rồi mới có được một mùa hè như thế này. Nếu cứ vậy thì chúng tôi sẽ có rượu vang ngon chưa từng có. Người ta sẽ nhớ mãi mùa hè này đấy!”.

Nhưng ông ấy, người đàn ông già trong chiếc áo choàng màu xanh nước biển của những người đóng thùng rượu vang, không biết rằng ông đã nói đúng một cách khủng khiếp đến đâu.

Cả ở Le Coq, thị trấn ven biển nhỏ ở gần Ostende, nơi tôi dự định tới đó ở hai tuần trước khi làm khách trong ngôi nhà nông thôn nhỏ bé của Verhaeren như mọi năm, cũng có cùng sự vô tư như vậy. Khách du lịch nằm dưới những túp lều sặc sỡ trên bãi cát hay tắm biển, trẻ con thả diều, thanh

niên khiêu vũ trước những quán cà phê trên đê. Người đủ mọi quốc gia đang tụ họp cùng nhau một cách hòa bình, đặc biệt có nhiều giọng Đức, vì cũng như mọi năm người vùng Rheinland gần đó thích nhất là làm khách nghỉ hè trên các bãi biển Bỉ. Phiền nhiễu duy nhất là những đứa bé bán báo gào thét to những cái tí ti giật gân của các tờ báo Paris: *L'Autriche provoque la Russie*^[22], *L'Allemagne prépare la mobilisation*^[23]. Người ta nhìn thấy gương mặt của những người mua báo sầm lại, nhưng chỉ thoáng chốc. Xét cho cùng chúng tôi đã quen với những cuộc xung đột ngoại giao này từ nhiều năm nay; chúng luôn được giải quyết êm đẹp vào phút cuối, trước khi trở nên nghiêm trọng. Tại sao lần này lại không? Nửa giờ sau, người ta nhìn thấy cũng chính những người đó đã lại vui vẻ té nước dưới biển, những chiếc điều bay cao, chim hải âu lượn quanh, và mặt trời cười sáng chói và ấm áp trên đất nước thanh bình.

Những tin xấu càng lúc càng dồn dập, tin sau nghiêm trọng hơn tin trước. Mở đầu là tối hậu thư của Áo gửi Serbia, câu trả lời lảng tránh đáp trả, điện tín qua lại giữa hai nền quân chủ và cuối cùng là những cuộc động viên không che giấu. Tôi không thể nán lại nơi hẻo lánh này lâu hơn nữa. Mỗi ngày, tôi bắt tàu điện đến Ostende, để gần với tin tức hơn; và chúng càng lúc càng xấu đi. Người ta vẫn tắm biển, khách sạn vẫn đông đúc, khách nghỉ hè vẫn chen chúc trên con đê, đi dạo, cười đùa, chuyện phiếm. Nhưng lần đầu tiên có thứ gì đó mới xen vào. Bất thành lời, người ta nhìn thấy quân lính Bỉ mà trước đây chưa từng đặt chân ra bãi biển. Súng máy được chó kéo - một đặc thù kỳ lạ của quân đội Bỉ - trên những chiếc xe nhỏ.

Lúc đó, tôi ngồi trong một quán cà phê cùng vài người bạn Bỉ, một họa sỹ trẻ và nhà thơ Crommelynck. Buổi chiều, chúng tôi đến thăm James Ensor, họa sỹ hiện đại lớn nhất của Bỉ, một người hết sức kỳ quặc, sống ẩn dật và khép kín, tự hào về những bài nhạc polka và waltz tẻ nhạt soạn cho các ban nhạc quân đội hơn là những bức tranh tuyệt vời được phác thảo

trong những màu sắc óng ánh của mình. Ông chỉ cho chúng tôi xem các tác phẩm của ông, thật ra là miễn cưỡng, vì lo ngại một cách kỳ quái rằng ai đó muốn mua tranh của ông. Thật ra, giấc mơ của ông, như bạn bè tôi vẫn phá ra cười khi kể cho tôi nghe, là bán chúng với giá thật đắt, đồng thời được giữ tất cả lại, vì ông quyền uy tiền bạc cũng ngang với quyền uy các tác phẩm của mình. Lúc nào cũng vậy, trao đi một tác phẩm là ông lại tuyệt vọng suốt vài ngày. Với mọi sự kỳ dị của mình, con người keo kiệt có tài năng xuất chúng này khiến chúng tôi cảm thấy vui vẻ; và khi một nhóm lính với khẩu súng máy do chó kéo đi ngang qua, một người trong số chúng tôi đứng dậy và vuốt ve con chó, khiến người sỹ quan đi cùng bức tức vì lo ngại danh dự của quân đội bị tổn hại vì hành động trù mẫn vuốt ve một con vật được sử dụng cho chiến tranh. “Tại sao lại cứ phải hành quân ngu ngốc như thế nhỉ?”, một người trong chúng tôi lầu bàu. Nhưng một người khác lại sôi nổi trả lời: “Người ta phải chuẩn bị trước chứ. Nghe nói là nếu xảy ra chiến tranh thì người Đức muốn đánh qua chỗ chúng ta”. “Vô lý!” tôi nói, chân thành tin là thế, vì trong thế giới xưa cũ đó người ta còn tin vào tính thiêng liêng của những hiệp định. “Giả dụ có chuyện xảy ra, và nước Pháp, nước Đức tiêu diệt nhau cho tới người cuối cùng, thì người Bỉ các anh vẫn bình an vô sự!”. Nhưng con người bi quan đó không nhượng bộ. Phải có ý nghĩa nào đó, anh ấy nói, khi người ta ban hành những biện pháp như thế ở Bỉ. Trước đây nhiều năm, người ta có nghe phong thanh về một kế hoạch bí mật của Bộ Tổng Tham mưu Đức, rằng trong trường hợp tấn công Pháp thì sẽ đánh xuyên qua Bỉ, bất chấp mọi hiệp định đã ký kết. Nhưng tôi cũng không nhượng bộ. Tôi cảm thấy hoàn toàn phi lý khi hàng ngàn và hàng chục ngàn người Đức đang thoải mái và vui vẻ hưởng tình hiếu khách của đất nước nhỏ bé, trung lập này ở đây thì ở biên giới có một đạo quân đang sẵn sàng ập vào. “Vô lý!” tôi nói. “Các anh cứ treo cổ tôi ở đây ngay cái

đền đường này nếu người Đức tiến quân vào Bỉ!”. Tới giờ tôi phải hàm ơn những người bạn tôi, vì họ đã không buộc tôi phải giữ lời.

Nhưng rồi những ngày tháng bảy cuối cùng, gay go đã đến và cứ mỗi một giờ đồng hồ thì lại có một tin trái ngược nhau, các bức điện tín của Hoàng đế Wilhelm gửi Nga hoàng, các bức điện tín của Nga hoàng gửi Hoàng đế Wilhelm, tuyên chiến của Áo với Serbia, vụ ám sát Jaurès. Người ta cảm nhận tình hình đã trở nên nghiêm trọng. Bất thành linh, một làn gió lạnh lẽo của nỗi sợ hãi thổi qua bãi biển và quét trống nó. Hàng ngàn người rời khách sạn, người ta tranh nhau lên các con tàu hỏa, ngay những người cả tin nhất cũng bắt đầu vội vã xếp đồ đạc vào va li. Cả tôi cũng mua một vé, ngay sau khi hay tin Áo tuyên chiến với Serbia, và thật sự là đúng thời điểm. Vì chuyến tốc hành Ostende này là chuyến tàu cuối cùng từ Bỉ sang Đức. Chúng tôi đứng trên các lối đi, căng thẳng và bồn chồn, ai cũng muốn nói chuyện với người khác. Không ai còn có thể ngồi yên hay đọc sách, tại mỗi nhà ga, người ta lao ra ngoài để lấy tin mới, tràn đầy hy vọng bí ẩn, rằng một bàn tay cương quyết nào đó còn có thể giật lại được định mệnh đã được tháo tung xiềng xích. Người ta vẫn còn chưa tin rằng có chiến tranh, chiến tranh đi qua nước Bỉ thì còn ít hơn nữa; người ta không thể tin, vì không muốn tin vào một sự điên cuồng như vậy. Dần dần, con tàu đến gần biên giới, qua Venders, trạm biên giới Bỉ. Soát vé người Đức bước lên tàu, chừng mười phút nữa chúng tôi sẽ ở trên lãnh thổ Đức.

Nửa đường đến Herbesthal, nhà ga Đức đầu tiên, con tàu đột ngột dừng lại trên đồng trống. Trên các lối đi, chúng tôi chen nhau ra trước các cửa sổ. Xảy ra chuyện gì? Và rồi trong bóng tối tôi nhìn thấy hết đoàn tàu chờ hàng này đến đoàn tàu chờ hàng khác chạy ngược về phía chúng tôi, loại toa tàu không có mái, được che bằng những tấm bạt mà ở dưới đó tôi tin rằng có thể nhận rõ hình dáng đầy đe dọa của những khẩu đại bác. Tim tôi ngưng một nhịp. Đây phải là đoàn tiên phong của quân đội Đức. Nhưng có lẽ, tôi

tự an ủi mình, đó chỉ là một biện pháp phòng vệ, chỉ là đe dọa chứ không phải là động viên chính thức. Lúc nào cũng vậy, trong những giờ khắc của nguy nan, người ta bao giờ cũng muốn hy vọng thêm một lần nữa. Cuối cùng, tín hiệu “đường trống” phát ra, con tàu tiếp tục lăn bánh và đi vào ga Herbesthal. Tôi nhảy một phát xuống các bậc thang, lấy một tờ báo và hỏi thăm. Nhưng nhà ga đã bị quân đội chiếm đóng. Khi tôi muốn bước vào sảnh chờ, một nhân viên đứng chặn trước cánh cửa đóng kín, với bộ râu trắng và nghiêm khắc: không ai được phép bước vào các gian phòng của nhà ga. Nhưng từ phía sau những tấm kính được che chắn kỹ, tôi nghe được tiếng lanh canh và lắc cắc của những thanh gươm, tiếng khô khốc của những bóng súng đặt xuống. Không còn nghi ngờ gì nữa, điều khủng khiếp đó sắp xảy ra, cuộc tiến quân của Đức vào nước Bỉ bất chấp mọi điều luật quốc tế. Tôi rùng mình bước trở lại tàu và tiếp tục đi, về nước Áo. Bây giờ thì không còn hoài nghi nào nữa: tôi đang đi vào chiến tranh.

Sáng ngày hôm sau tôi đã ở Áo! Nhà ga nào cũng dán các thông báo tổng động viên. Các con tàu đầy tân binh, cờ bay phấp phới. Tiếng nhạc âm ỉ, ở Wien, tôi nhìn thấy cả một thành phố đang trong cơn say. Hoảng sợ ban đầu trước cuộc chiến không dân tộc hay chính phủ nào mong muốn, cuộc chiến đã trượt khỏi bàn tay vụng về, đi ngược với ý định của những nhà ngoại giao chơi trò hù dọa, đã đột ngột biến thành hăng hái. Nhiều đoàn người xuất hiện trên đường phố, cờ, băng rôn và nhạc rừng rực ở khắp nơi, các tân binh trẻ diễu hành trong sự đắc thắng, và gương mặt họ sáng ngời, vì người ta reo hò cổ vũ họ, những con người bình thường của cuộc sống hằng ngày không nhờ dịp này thì không một ai chú ý và tụng ca.

Tôi phải thành thực thừa nhận rằng trong lần bùng nổ đầu tiên của người dân này có một cái gì đó tuyệt vời, mê ly và thậm chí quyến rũ khó cưỡng lại được. Và dù căm ghét và ghê tởm chiến tranh, tôi không muốn quên ký ức về những ngày đầu tiên này: chưa bao giờ hàng ngàn, hàng trăm

ngàn con người cảm nhận được điều mà lẽ ra họ nên cảm nhận trong hòa bình thì tốt hơn: rằng họ thuộc về nhau. Một thành phố hai triệu người, một đất nước gần năm mươi triệu người trong giờ phút này cảm nhận rằng họ đang làm nên một trang sử, rằng họ đang trải qua một khoảnh khắc không bao giờ trở lại và mỗi một người đều được kêu gọi hãy ném cái tôi bé nhỏ vào trong khối người đang hùng hực này, để được thanh tẩy khỏi mọi sự ích kỷ. Thời khắc này, tầng lớp, ngôn ngữ, giai cấp, tôn giáo đều bị xóa nhòa trong cảm giác huynh đệ trào dâng. Người không quen trò chuyện với nhau trên phố, người tránh nhau nhiều năm trời bây giờ bắt tay nhau, người ta nhìn thấy những gương mặt sống động ở khắp nơi. Ai cũng thấy cái tôi của mình được nâng cao lên, không còn là con người cô lập của trước đây nữa, rằng mình đã hòa vào một tập thể, mình là nhân dân, và cá nhân mình, cái cá nhân vốn không được ai chú ý đến, bây giờ đã nhận được một ý nghĩa. Nhân viên bưu điện ngày thường chỉ biết phân loại thư từ sớm đến tối khuya, miệt mài từ thứ hai cho đến thứ bảy, viên thư ký, người thợ giày bất thành linh có một khả năng khác, một khả năng lãng mạn trong cuộc đời mình: họ có thể trở thành anh hùng, và bất cứ ai mặc quân phục cũng đều được phụ nữ hoan hô, được những người ở lại chào cung kính bằng danh từ lãng mạn đó. Họ nhận ra cái quyền lực xa lạ đó đã nâng họ ra khỏi cuộc sống thường ngày; ngay cả sự đau buồn của những người mẹ và nỗi lo sợ của những người vợ cũng tự thấy xấu hổ trong những giờ khắc đầu tiên này của sự hăng hái mà không dám thể hiện cảm xúc quá tự nhiên. Nhưng có lẽ còn có một thể lực kỳ bí hơn nữa, sâu hơn nữa đang hoạt động trong cơn say sưa này. Làn sóng này ập vào loài người mạnh và bất thần tới mức nó, sủi bọt trên bề mặt, lôi lên những động lực nguyên thủy và những bản năng đen tối, vô thức, của con thú người, cái mà Freud đã gọi một cách sâu sắc là “sự không ưa thích văn hóa”, lòng ham muốn một lần đột phá khỏi thế giới tư sản của luật và lệ để mặc sức làm theo bản năng khát máu nguyên thủy.

Có lẽ các thế lực đen tối này cũng góp phần vào cơn say hoang dại pha trộn giữa niềm vui của sự hy sinh và rượu mạnh, ý thích phiêu lưu và niềm tin tinh khiết, ma thuật xưa cũ của những lá cờ và của những lời nói yêu nước, trong cơn say hầu như không thể mô tả bằng từ ngữ đó của hàng triệu người, cái mà trong một khoảnh khắc đã mang lại một xung lực hoang dại và mê hồn cho tội ác lớn nhất thời chúng tôi.

Thế hệ của ngày nay, chỉ chứng kiến lần bùng nổ của Đế nhị Thế chiến, có lẽ tự hỏi: tại sao chúng tôi không trải qua điều đó? Tại sao năm 1939 người dân không hùng hực trong niềm hân hoan như năm 1914? Tại sao họ chỉ nghiêm trang và kiên quyết tuân theo lời kêu gọi, câm lặng và xuôi theo định mệnh? Không phải là cũng vì những gì tương tự như thế hay sao, không phải thật ra là còn vì nhiều điều hơn thế nữa hay sao, vì những điều thần thánh hơn, vì những điều cao cả hơn cuộc chiến hiện tại của chúng tôi, một cuộc chiến của các ý thức hệ và không chỉ là một cuộc chiến vì biên giới và thuộc địa?

Câu trả lời thật đơn giản: vì thế giới năm 1939 của chúng ta không còn nhiều niềm tin thơ ngây như thế giới năm 1914 nữa. Thời đó, người dân còn hoàn toàn tin tưởng vào chính quyền của họ; không một ai ở Áo dám có ý nghĩ rằng người cha kính yêu của đất nước, Hoàng đế Franz Joseph, ở tuổi tám mươi tư, lại kêu gọi người dân chiến đấu mà không bởi thúc bách cực chẳng đã, ông sẽ không yêu cầu hy sinh xương máu nếu như không có những kẻ địch xấu xa, xảo quyệt, hiểm ác đang đe dọa nền hòa bình của đế chế. Người Đức về phần họ thì đã đọc những bức điện tín của hoàng đế gửi cho Nga hoàng mà trong đó thể hiện ông ta đấu tranh cho hòa bình; có một sự kính trọng hết sức to lớn đối với “bề trên”, đối với những người bộ trưởng, đối với các nhà ngoại giao và đối với sự sáng suốt của họ, tính trung thực của họ khiến cho người dân bình thường phải xúc động. Chiến tranh có xảy ra thì cũng chỉ có thể là đi ngược với ý muốn của các chính khách

của họ; những người đó không có lỗi, không ai trên đất nước có lỗi lầm nào cả. Tức là kẻ chịu trách nhiệm, kẻ gây chiến phải ở bên kia, trong đất nước kia; đó là tự vệ, khi người ta cầm lấy vũ khí, chống lại một kẻ thù lật lọng và xảo quyệt, “tấn công” nước Áo và nước Đức thanh bình mà không vì một lý do nhỏ nhất nào cả. Năm 1939 thì ngược lại, niềm tin gần như thành tín ngưỡng này vào tính trung thực, hay ít nhất là vào khả năng của chính phủ, đã biến mất hoàn toàn khỏi châu Âu. Người dân khinh miệt giới ngoại giao, từ khi cay đắng nhìn thấy họ phản bội khả năng của một nền hòa bình lâu dài như thế nào ở Versailles; các dân tộc còn nhớ quá rõ, người ta đã tráo lừa gạt họ về lời hứa giải trừ quân bị và bãi bỏ ngoại giao bí mật như thế nào. Thật ra, đến năm 1939 người ta không còn tôn trọng một chính khách nào, và không ai tin tưởng giao phó số phận của mình cho họ. Công nhân trên đường phố của Pháp chế nhạo Daladier, ở Anh thì mọi sự tin tưởng vào tầm nhìn xa của Chamberlain đã biến mất kể từ sau München^[24] - “hòa bình cho thời của chúng ta”, ở Ý, ở Đức, người dân nhìn Mussolini và Hitler đầy lo sợ: hắn sẽ lại đẩy chúng ta đi đến đâu? Tất nhiên, người ta không thể chống cự lại, đó là vì tổ quốc: thế là những người lính cầm lấy súng, những người phụ nữ để con họ ra đi, nhưng không còn với niềm tin không thể phá vỡ như trước đây nữa, rằng sự hy sinh ấy là không thể tránh khỏi. Người ta tuân lời, nhưng không hoan hô. Người ta ra mặt trận, nhưng không còn mơ là người hùng; các dân tộc và cá nhân cảm nhận được rằng mình chỉ là nạn nhân của sự điên rồ chính trị trần thế hoặc là của sức mạnh phi thường và ác độc của số phận.

Và rồi, năm 1914, sau gần nửa thế kỷ hòa bình, người dân biết gì về chiến tranh? Họ không biết, hầu như không nghĩ đến nó. Nó là một huyền thoại, và chính sự xa xôi đã làm cho nó trở nên anh hùng và lãng mạn. Họ vẫn còn nhìn nó từ góc độ của những quyển sách trong trường học và của các bức tranh trong phòng trưng bày tranh: những đợt tấn công sáng lóa mắt

của các kỵ sỹ trong quân phục lấp lánh, phát súng giết người lúc nào cũng khoan hồng xuyên qua giữa con tim, toàn bộ cuộc chiến là một chuyến hành quân chiến thắng với tiếng kèn vang lanh lảnh - “Đến Giáng sinh chúng con sẽ trở về”, các tân binh còn nói to với những người mẹ trong tháng Tám năm 1914. Ở làng mạc và thành phố, có ai còn nhớ được chiến tranh “thật sự”? Nhiều lắm là một vài người già mà năm 1866 đã chiến đấu chống nước Phổ, lần này thì lại là đồng minh, và đó đã là một cuộc chiến chóng vánh, không đổ máu, xa xôi như thế nào kia chứ, cuộc chiến trong vòng ba tuần và kết thúc hầu như không tổn hại gì, trước khi người ta kịp thở lấy hơi! Một chuyến đi chơi nhanh lẹ vào trong sự lãng mạn, một chuyến phiêu lưu hoang dại của giới đàn ông - cuộc chiến năm 1914 xuất hiện như thế trong tâm tưởng của người dân bình thường, và những người trẻ còn thật sự lo sợ bỏ lỡ mất điều gay cấn, tuyệt vời trong đời họ; vì vậy mà chen nhau đến dưới những lá cờ, vì vậy mà reo hò và ca hát trong những con tàu hỏa chở thẳng đến lò sát sinh, máu nóng chảy hoang dại và sôi sục trong mạch máu của toàn đế quốc. Nhưng thế hệ năm 1939 thì đã biết đến chiến tranh. Họ không còn nhầm lẫn. Họ biết nó không lãng mạn, mà là dã man. Họ biết rằng nó có thể sẽ kéo dài nhiều năm, những khoảng thời gian không thể bù đắp lại được của cuộc đời. Họ biết rằng người ta không lao đến kẻ địch với lá sồi^[25] và những dải băng nhiều màu sắc, mà lay lắt đầy chấy rận và chết vì khát trong các chiến hào hay nơi đóng quân, rằng người ta đã bị đập nát và trở thành tàn phế trước khi kịp nhìn thấy kẻ địch một lần. Từ báo chí và từ trong rạp chiếu phim, người ta đã biết trước những kỹ thuật giết người ác độc mới, người ta biết xe tăng sẽ nghiền nát người bị thương trên đường đi và máy bay sẽ vùi phụ nữ và trẻ em trong ngôi nhà của họ, người ta biết rằng một cuộc thế chiến năm 1939, nhờ sự cơ khí hóa vô linh hồn sẽ tàn ác, dã man, phi nhân tính gấp ngàn lần tất cả các cuộc chiến trước đây của loài người. Không người nào của thế hệ năm 1939 còn tin vào một sự công bằng

theo ý Chúa của chiến tranh, và còn tồi tệ hơn: người ta chẳng còn tin vào sự công bằng và dài lâu của nền hòa bình mà người ta có nhiệm vụ chiến đấu cho nó. Vì người ta còn nhớ quá rõ ràng tất cả những thất vọng mà cuộc chiến vừa qua đã mang lại: khốn cùng thay vì giàu sang, cay đắng thay vì thỏa mãn, nạn đói ăn, lạm phát, nổi dậy, mất tự do cá nhân, phục dịch như nô lệ cho nhà nước, một sự bất an phá hủy thần kinh, sự nghi ngờ của tất cả mọi người đối với tất cả mọi người.

Điều đó đã tạo nên sự khác biệt. Cuộc chiến của năm 1939 có một ý nghĩa tinh thần, đó là vì tự do, để bảo tồn một tài sản đạo đức; và việc chiến đấu vì một ý nghĩa đã làm cho con người cứng rắn và quyết liệt. Cuộc chiến của năm 1914 thì ngược lại hoàn toàn không biết gì về thực tế, nó còn phục vụ cho một sự điên rồ, cho giấc mơ về một thế giới tốt hơn, công bằng hơn và hòa bình hơn. Và chỉ sự điên rồ, chứ không phải kiến thức, mới làm cho người ta hạnh phúc. Vì vậy mà các nạn nhân mới reo hò, mới đi đến cái lò sát sinh với vòng hoa và lá sồi trên nón, và đường phố âm ỉ và được chiếu sáng ngời như đang có lễ hội.

Việc tôi không sa vào cơn say bất chợt đó của chủ nghĩa yêu nước không phải vì tôi có một sự tỉnh táo hay cái nhìn rõ ràng đặc biệt, mà chỉ là nhờ lối sống của tôi. Hai ngày trước, tôi còn ở trên “đất địch” và qua đó có thể tự khẳng định rằng người dân Bỉ cũng hiền hòa và không hay biết gì như người dân của chúng tôi. Ngoài ra thì lâu nay tôi đã sống nay đây mai đó khắp nơi trên thế giới, đâu chỉ qua một đêm là có thể căm ghét một thế giới mà cũng là thế giới của tôi như chính tổ quốc tôi. Tôi đã không tin vào chính trị từ nhiều năm rồi và những năm qua đã thảo luận vô số cuộc với những người bạn Pháp, những người bạn Ý về sự phi lý của chiến tranh. Vì vậy mà giống như tôi đã được tiêm sự nghi ngờ để chống lây nhiễm lòng nhiệt tình yêu nước thái quá, và như đã chuẩn bị trước để chống lại cơn sốt của giờ đầu tiên đó, tôi nhất quyết không để cho niềm tin của mình về sự

thống nhất cần thiết của châu Âu bị lay chuyển bởi một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn do những nhà ngoại giao vụng về và những tên tư bản công nghiệp đạn được dã man gây ra.

Ngay từ khoảnh khắc đầu tiên tôi đã kiên định trong thâm tâm mình là một công dân thế giới; cái khó là phải tìm ra được thái độ đúng đắn của một công dân. Mặc dù mới ba mươi hai tuổi, tôi tạm thời không có nhiệm vụ quân sự gì vì luôn được cho là không đủ khả năng tại mọi lần khám sức khỏe tuyển tân binh, tôi đã lấy làm mừng vì thế ngay từ thời đó. Thứ nhất, với lần hoãn quân dịch này, tôi đã không phí hoài một năm phục vụ ngu ngốc, ngoài ra đối với tôi ở thế kỷ 20 còn tập luyện sử dụng vũ khí giết người thì đó là một tội phạm lỗi thời. Thái độ đúng đắn cho một người có niềm tin như tôi là tuyên bố từ chối nhập ngũ vì trái lương tâm, việc mà nước Áo đe dọa sẽ trừng phạt nặng nề (ngược với Anh quốc) và đòi hỏi tâm hồn phải kiên định thực sự như những người tử vì đạo. Bản chất của tôi - tôi không xấu hổ khi thừa nhận - không ham muốn những gì là anh hùng. Thái độ tự nhiên của tôi trong tất cả các tình huống nguy hiểm là tránh né, có lẽ cũng xứng phải nhận lời buộc tội là thiếu quả quyết mà không chỉ tôi ở thời này, ở một thế kỷ khác người ta cũng đã nhiều lần buộc tội bậc thầy tôi sùng kính, Erasmus của Rotterdam như vậy. Mặt khác, là một người tương đối trẻ, thật sự tôi không thể chịu đựng được, thời đại này rồi mà còn phải chờ đợi người ta lôi mình ra khỏi bóng tối của mình và ném vào nơi mình không thuộc về. Vì vậy tôi tìm một việc ít ra tôi có thể làm được điều gì đó mà không phải hoạt động xúi giục, và một người bạn, một sỹ quan cao cấp trong thư khố lưu trữ của quân đội, đã tạo điều kiện cho tôi được nhận việc ở đó. Tôi làm công việc dịch vụ thư viện, mà nhờ kiến thức ngôn ngữ, tôi trở nên hữu ích hay chỉnh sửa những thông báo dành cho công chúng, tất nhiên chẳng phải là việc gì vinh quang, tôi thừa nhận, nhưng là việc phù hợp với cá nhân tôi hơn là đâm lưỡi lê thấu ruột một nông dân Nga. Thế

nhưng quan trọng là công việc phục vụ không mấy cực nhọc này cho tôi thời gian làm việc quan trọng nhất trong cuộc chiến này đối với tôi: phục vụ cho sự thông hiểu nhau trong tương lai.

Quan điểm của tôi đã tỏ ra là khó hiểu trong giới bạn bè hơn là với vị trí của tôi như là người công chức. Ít có trải nghiệm Âu châu, sống hoàn toàn trong tầm nhìn Đức, phần lớn thi sỹ thời chúng tôi cho rằng việc tốt nhất họ làm được là cố vũ tinh thần của người dân và củng cố cái được cho là vẻ đẹp của chiến tranh qua thi ca hay các ý tưởng khoa học. Hầu hết các nhà thơ Đức, đứng đầu là Hauptmann và Dehmel, tin rằng họ có nhiệm vụ phải dùng thi ca tiếp sỹ khí cho các chiến binh đang ra chiến trường sẵn lòng hy sinh, tựa như các thi sỹ và ca sỹ ở thời German nguyên thủy. Những bài thơ rập vần chiến tranh với chiến thắng, gian khổ với cái chết trút xuống như mưa khiến người ta phải kinh hoàng. Các nhà văn long trọng thề thốt, sẽ không bao giờ ở trong cùng một cộng đồng văn hóa với một người Pháp, một người Anh nào nữa, vâng, còn hơn thế: chỉ qua một đêm, họ chối bỏ nền văn hóa Anh, văn hóa Pháp. Tất cả những cái đó đều thấp kém và vô giá trị so với bản chất Đức, nghệ thuật Đức và phong cách Đức. Các học giả còn đi xa hơn thế. Các triết gia bất thành lình không biết một điều thông thái nào khác ngoài việc tuyên bố cuộc chiến là một “bồn tắm thép” để làm phúc giữ cho sức mạnh của dân tộc không bị suy yếu. Các bác sỹ bước lên đứng cạnh họ, ca ngợi chân tay giả của họ mê ly tới mức người ta suýt nữa thì đã muốn để cho cắt cụt một chân, để thay thế cái chân lành đó bằng một cái khung nhân tạo như vậy. Các linh mục của mọi giáo phái cũng không muốn thua kém, và hòa giọng vào dàn đồng ca; thỉnh thoảng cứ giống như là người ta nghe được một đám người cuồng dại đang la ó, và tất cả những con người này trước đó một tuần, trước đó một tháng là những con người mà chúng tôi còn ngưỡng mộ lý trí của họ, lực sáng tạo của họ, phẩm cách của họ.

Nhưng điều gây chấn động nhất là phần lớn những con người đó đều chân thật. Phần lớn, vì tuổi già hay sức khỏe không cho phép phục vụ trong quân đội, nghĩ rằng mình phải có nhiệm vụ làm “gì đó” để trợ giúp. Những gì họ đã sáng tạo ra là nhờ ngôn ngữ, tức là nhờ nhân dân. Vì vậy mà họ muốn phục vụ người dân qua ngôn từ và để cho họ nghe những gì họ muốn nghe: rằng chính nghĩa thuộc về phía mình trong cuộc chiến này và cái phi nghĩa nằm ở phía bên kia, rằng nước Đức sẽ chiến thắng và các đối thủ sẽ bại trận nhục nhã - hoàn toàn không hay biết, như thế đã phản bội tôn chỉ của một thi sỹ - những người gìn giữ và bảo vệ các giá trị chung của nhân loại. Tất nhiên có người đã cảm nhận được trên đầu lưỡi vị đắng của sự ghê tởm trước từ ngữ của chính mình, khi thứ rượu tạp của sự hân hoan đầu tiên đã tan đi. Nhưng trong những tháng đầu tiên đó, người nào làm ầm ĩ hoang dại nhất, người đó được đón nhận nhiều nhất và vì vậy mà họ hát hò và la hét trong dàn đồng ca hoang dại, ở bên này cũng như ở bên kia.

Điện hình nhất, gây chấn động nhất của một cơn mê loạn thành thật và đồng thời cũng vô lý nhất đối với tôi là trường hợp của Ernst Lissauer. Tôi biết rõ anh ấy. Anh viết những bài thơ nhỏ, ngắn gọn, cứng rắn và đồng thời lại là người tốt bụng nhất mà người ta có thể tưởng tượng ra. Đến giờ tôi vẫn còn nhớ mình phải mím môi chặt như thế nào để giấu một nụ cười khi anh tới thăm tôi lần đầu tiên. Trong hình dung của tôi, đây hẳn phải là một người trẻ, gầy, xương xẩu cứng rắn như những vần thơ tiếng Đức rắn rỏi của anh, những vần thơ đi tìm sự ngắn gọn nhất trong mọi thứ. Nhưng lão bước vào phòng tôi là một thân hình thấp bé, chậm chạp, ục ịch, có một gương mặt dễ gần trên một cái cằm hai ngấn, tràn đầy hăng hái và tự tin, nói lắp, bị thơ mê hoặc và không để cho họng súng nào ngăn cản mình liên tục đọc những vần thơ của mình. Dù tính tình buồn cười, người ta phải yêu mến anh ấy, vì anh tốt bụng, dễ kết bạn, thành thật và cống hiến cho nghệ thuật một cách gần như là bị mê hoặc.

Anh xuất thân trong một gia đình Đức giàu có, theo học ở trường trung học Friedrich Wilhelm ở Berlin và có lẽ là người Do Thái mang nhiều tính Phổ nhất hay đồng hóa với Phổ nhất mà tôi biết. Anh không nói một sinh ngữ nào khác, anh chưa từng đi ra ngoài nước Đức. Nước Đức đối với anh là thế giới, và một thứ gì đó mang tính Đức càng nhiều thì càng làm cho anh hứng thú. Yorck và Luther và Stein là những anh hùng của anh ấy, cuộc chiến tranh vì tự do của Đức là đề tài anh ưa thích nhất, Bach là chúa trời âm nhạc của anh; anh chơi nhạc của ông thật tuyệt diệu mặc cho những ngón tay nhỏ, ngắn, mập và mềm nhão. Không ai hiểu thơ Đức hơn anh, không ai yêu, say mê tiếng Đức hơn anh - như nhiều người Do Thái khác mà gia đình muộn màng bước vào nền văn hóa Đức, anh tin vào nước Đức hơn cả một người Đức giàu niềm tin nhất.

Rồi khi cuộc chiến nổ ra, việc đầu tiên anh làm là vội vã vào trại quân đội để tình nguyện đăng lính. Và tôi có thể tưởng tượng ra tiếng cười của các sỹ quan và binh nhì, khi cái thân hình mập mạp ấy thờ hống lên leo lên cầu thang. Họ đẩy anh ra ngoài ngay lập tức. Lissauer tuyệt vọng; nhưng cũng như những người khác, bây giờ anh muốn phục vụ nước Đức ít nhất là bằng thơ. Đối với anh, tất cả những gì báo chí Đức đưa tin và tất cả tường thuật của quân đội Đức đều là sự thật được kiểm chứng. Đất nước của anh đã bị đánh úp, và tên tội phạm xấu xa nhất, đúng như Đường Wilhelm^[26] dàn dựng, chính là tên Lord Grey Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Anh xảo trá đó. Cái cảm giác đó, rằng Anh quốc là bên có lỗi và gây ra cuộc chiến này, đã được anh thể hiện trong “Bài ca căm thù Anh quốc”, một bài thơ - tôi không có nó ở đây - cứng rắn, ngắn gọn, đầy ấn tượng đã nâng lòng căm thù nước Anh lên thành lời thề vĩnh cửu rằng sẽ không bao giờ tha thứ cho nước Anh vì “tội lỗi” nó phạm phải. Thật tai hại là chẳng bao lâu sau đã sớm trở nên rõ ràng, rằng với lòng căm thù thì người ta có thể dễ kích động đến đâu (Lissauer, con người Do Thái mập mạp, mù quáng, nhỏ bé, đã đi trước cả

Hitler). Bài thơ ấy như một trái bom rơi xuống một kho đạn. Có lẽ chưa bao giờ một bài thơ nào ở Đức, ngay cả bài “Wacht am Rhein”^[27], được lan truyền đi nhanh chóng như bài thơ đầy tai tiếng “Bài ca căm thù Anh quốc”. Hoàng đế vui mừng trao tặng Lissauer Huân chương Đại bàng Đỏ, người ta in lại bài thơ trên tất cả các mặt báo, thầy giáo đọc cho trẻ em nghe trong trường học, sỹ quan bước ra trước hàng lính và đọc bài thơ cho tới khi tất cả mọi người thuộc lòng bài ca căm thù đó. Nhưng vẫn còn chưa đủ. Bài thơ nhỏ đó được phổ nhạc, cho dàn đồng ca trong mọi nhà hát; không lâu sau, trong số bảy mươi triệu người Đức không người nào không thuộc “Bài ca căm thù Anh quốc” từ dòng đầu cho tới dòng cuối cùng, và chẳng bao lâu sau, cả thế giới cũng biết đến nó - tất nhiên là với ít sự hân hoan hơn. Chỉ sau một đêm, Ernst Lissauer đã nhận được vinh quang sáng chói nhất mà một thi sỹ nhận được trong cuộc chiến này - tất nhiên vinh quang đó không khác gì chiếc áo Nessus^[28] sau này sẽ thiêu cháy anh. Vì khi chiến tranh chấm dứt và các doanh nhân lại muốn nối lại giao thương, các chính trị gia dốc lòng vì sự thông hiểu lẫn nhau thì người ta làm đủ mọi cách để chối bỏ bài thơ đó, cái đã kêu gọi căm thù Anh quốc mãi mãi. Và để gột rửa tội đồng lõa của chính mình, người ta lên án tác giả đáng thương của bài kinh cầu căm thù này như là kẻ có tội duy nhất gây nên cơn cuồng loạn điên rồ năm đó, dù trong thực tế thì tất cả mọi người, từ người đầu tiên cho tới người cuối cùng, đã chia sẻ nó. Năm 1919, những kẻ năm 1914 còn tung hô anh tất thấy đều cố tình xoay lưng lại với anh. Báo chí không in thơ của anh nữa, anh xuất hiện ở đâu là kéo đến một bầu không khí im lặng đầy lúng túng đến đấy. Rồi con người bị ruồng bỏ đó đã bị Hitler trục xuất khỏi nước Đức, đất nước mà anh đã gắn bó bằng tất cả những sợi cơ của trái tim anh, rồi qua đời trong sự quên lãng, một nạn nhân đáng thương của một bài thơ đã nâng anh lên tới đỉnh chỉ để ném xuống vỡ tan.

Tất cả họ đều giống như Lissauer. Họ đã thành thật cảm nhận và suy nghĩ rằng mình phải hành động, các nhà thơ đó, các giáo sư đó, những con người yêu nước đột ngột của thời đó, tôi không phủ nhận điều ấy. Nhưng rồi chỉ sau một thời gian rất ngắn thì đã có thể nhận ra rằng họ đã xúi giục tai họa khủng khiếp nào bằng những vần thơ ca ngợi chiến tranh và hô hào căm thù của họ. Thế nào đi chăng nữa thì vào năm 1949, tất cả các dân tộc tiến hành chiến tranh cũng đã ở trong một trạng thái kích động quá mức; tin đồn xấu xa nhất biến thành sự thật ngay lập tức, lời lăng nhục vô lý nhất cũng được tin tưởng. Hàng chục người Đức thề thốt rằng ngay trước khi chiến tranh bùng nổ, họ đã tận mắt nhìn thấy những chiếc ô tô chở đầy vàng đi từ Pháp sang Nga; những câu chuyện hoang đường về những kẻ đục khoét mắt và chặt tay, những câu chuyện bắt đầu ngay ngày thứ ba hay thứ tư trong mọi cuộc chiến, phủ đầy các mặt báo. Ôi, họ không biết rằng, lan truyền những dối trá ấy, cái kỹ thuật đồ tộ cho quân địch tất cả những việc làm dã man ấy cũng thuộc vào kho vật dụng chiến tranh như đạn dược và máy bay, rằng thứ vũ khí này thường xuyên được xuất kho ngay những ngày đầu của bất cứ cuộc chiến nào. Chiến tranh không để người ta phối hợp với lý trí hay cảm giác công bằng. Nó cần một trạng thái kích động của xúc cảm, nó cần sự nhiệt tình cổ vũ cho chính nghĩa của nó và hun đúc lòng căm thù đối phương.

Nhưng bản chất của con người là những cảm xúc mạnh ấy không kéo dài vô tận, dù ở cá nhân hay một dân tộc, và quân đội biết điều đó. Vì vậy mà họ cần một sự kích động nhân tạo, một thứ thuốc thúc đẩy tình trạng bị kích động, và giới trí thức, các thi sỹ, văn sỹ, nhà báo - với lương tâm tốt hay xấu, thành thật hay thói quen nghề nghiệp - cần phải lãnh nhiệm vụ quất roi này. Họ đã gióng lên tiếng trống căm thù và đánh thật gióng giả, tới khi tất cả những con người chân thật đều đình tai và tim họ run lên. Hầu như tất cả đều ngoan ngoãn phục vụ cuộc “tuyên truyền chiến tranh” ở Đức,

Pháp, Ý, Nga, hay Bỉ và qua đó càng thổi bùng lên cơn điên rồ và lòng thù hận của quần chúng trong chiến tranh, thay vì chống lại nó.

Hậu quả thật là khủng khiếp. Thời đó, vì tuyên truyền vẫn còn chưa trở thành sáo rỗng ngay trong thời bình, nên các dân tộc vẫn cho rằng những gì được in ra là sự thật, mặc cho ngàn lần thất vọng. Và vì vậy mà sự hăng hái thuần khiết, đẹp đẽ, sẵn sàng hy sinh của những ngày đầu tiên dần dần đã biến thành một cơn huyên náo của những cảm xúc tồi tệ nhất và ngu xuẩn nhất. Người ta chỉ “chiến đấu chống” Pháp và Anh ở Wien và Berlin, trên Đường Ring và Đường Friedrich^[29], có nghĩa là thuận tiện hơn rất nhiều. Những hàng chữ tiếng Pháp, tiếng Anh ở các cửa hàng phải biến mất, thậm chí một tu viện “Zu den Englischen Fräulein” cũng phải đổi tên, vì người dân bức tức, không hề biết rằng “Englisch” ở đây là muốn nói đến Engel - các thiên thần - chứ không có ý muốn nói đến Anh quốc. Doanh nhân u mê dán hay đóng lên bì thư hàng chữ “Chúa trừng phạt Anh quốc”, phụ nữ trong xã hội thề (và viết thư gửi cho báo chí), rằng suốt đời họ sẽ không bao giờ nói một từ tiếng Pháp nào nữa. Shakespeare bị trục xuất ra khỏi các sân khấu Đức, Mozart và Wagner ra khỏi các phòng nhạc Pháp và Anh, các giáo sư Đức tuyên bố Dante là một người German, người Pháp nói Beethoven là một người Bỉ, người ta tịch thu không dẫn đo vật thể văn hóa tinh thần từ những nước thù địch tựa như ngũ cốc và quặng. Việc hàng ngàn công dân hòa bình của những đất nước này giết lẫn nhau trên mặt trận vẫn còn chưa đủ, ở hậu phương người ta còn phải chửi rủa và phỉ báng những người vĩ đại đã qua đời của các nước thù địch, đã nằm im lặng hàng trăm năm nay trong mồ của họ. Sự rối loạn tinh thần càng lúc càng phi lý hơn. Người phụ nữ nội trợ ở cạnh bếp nấu, người chưa từng bao giờ ra khỏi thành phố của mình và từ khi học xong thì chưa bao giờ giở tập bản đồ ra, tin rằng nước Áo không thể sống mà không có “Sandschak” (một tỉnh biên giới nhỏ ở đâu đó trong Bosnia). Các tài xế xe ngựa cãi nhau trên đường

phố, người ta phải yêu cầu nước Pháp bồi thường chiến tranh bao nhiêu, năm mươi tỷ hay một trăm, mà không biết một tỷ là bao nhiêu. Không thành phố nào, không nhóm người nào mà không rơi vào trong cơn cuồng loạn khủng khiếp của sự căm thù này. Các linh mục rao giảng từ trên những bục giảng đạo, những người Xã hội-Dân chủ, trước đây một tháng còn lên án Chủ nghĩa Quân phiệt như là tội phạm lớn nhất, làm ầm ĩ có lẽ còn hơn nhiều những người khác, để không bị cho là “các đồng chí vô tổ quốc” theo lời của Hoàng đế Wilhelm. Đó là cuộc chiến của một thế hệ không biết gì, và chính sự tin tưởng còn chưa cạn kiệt của các dân tộc vào công lý một phía cho bên của họ đã trở thành mối nguy hiểm lớn nhất.

Trong những tuần đầu tiên của cuộc chiến năm 1914, dần dần thì không còn có thể nói lý lẽ với ai nữa. Những người hòa bình nhất, những người tốt bụng nhất tựa như đã say máu. Bạn bè tôi, những người tôi luôn cho là kiên quyết theo chủ nghĩa cá nhân và thậm chí mang tinh thần vô chính phủ qua một đêm đã biến thành những người yêu nước cuồng tín còn những người yêu nước đã biến thành những người thôn tính tham lam vô độ. Cuộc trao đổi nào cũng kết thúc trong những câu ngu ngốc như “Ai không thể căm thù thì người đó cũng không thể biết yêu thật sự”, hay chấm dứt trong những nghi ngờ thô thiển. Bạn bè, mà nhiều năm nay tôi chưa từng tranh cãi, kết tội tôi hết sức thô thiển, tôi không còn là người Áo nữa; tôi nên đi qua bên kia, sang Pháp hay Bỉ. Vâng, họ còn thận trọng tỏ ý rằng thật ra thì cần phải báo cáo cho cơ quan nhà nước biết những quan điểm như quan điểm cho rằng cuộc chiến này là một tội ác, vì “những tên theo chủ nghĩa thất bại” - từ ngữ đẹp đẽ đó vừa mới được nghĩ ra ở Pháp - chính là những tên tội phạm nguy hiểm nhất đối với tổ quốc.

Vì thế mà tôi chỉ còn việc: tự rút lui ẩn dật và câm lặng, chùng nào mà những người kia vẫn còn lên cơn sốt và làm ầm ĩ. Điều đó không dễ dàng. Vì sống lưu vong - tôi đã biết đủ về việc này - vẫn không tệ hại bằng đơn

độc trên quê hương. Ở Wien, tôi đã xa lánh bạn bè cũ, tìm bạn mới thì giờ không phải là thời điểm phù hợp. Duy nhất với Rainer Maria Rilke là thỉnh thoảng tôi còn có một cuộc trao đổi thông hiểu nhau thật sâu sắc. Tôi cũng đã thuyết phục anh về làm việc cho thư khố quân đội vắng vẻ của chúng tôi, vì anh sẽ là người lính không thích hợp nhất bởi tinh thần quá mềm yếu mà những dơ bẩn, hôi hám, ồn ào ngoài kia sẽ thật sự làm anh khó chịu. Lúc nào tôi cũng phải mỉm cười khi nhớ lại hình ảnh anh trong bộ quân phục. Một ngày, có người gõ cửa phòng tôi. Một người lính rụt rè đứng đó. Trong khoảnh khắc kế tiếp, tôi giật mình: Rilke - Rainer Maria Rilke ngụy trang trong bộ quân phục! Anh trông lúng túng đến mức đáng thương, vụng vếu trong cổ áo chật chội, bối rối bởi ý nghĩ phải đứng nghiêm chào mọi sỹ quan. Vì muốn thi hành cả những nghi thức vô nghĩa đó một cách gương mẫu trong cái thôi thúc bí ẩn phải làm mọi thứ hoàn hảo của mình, anh lúc nào cũng trong một trạng thái hoảng hốt liên tục. “Tôi”, anh nói nhỏ nhẹ, “đã căm ghét bộ quân phục này từ lúc còn trong trường sỹ quan. Tôi đã nghĩ rằng mình có thể trốn thoát được nó mãi mãi. Và bây giờ thì lại thêm một lần phải mặc nó vào, khi đã gần bốn mươi!”. May mắn là đã có nhiều bàn tay giúp đỡ, bảo vệ anh, và không lâu sau, nhờ một cuộc khám xét y khoa nhiều khoan dung mà anh được giải ngũ. Anh còn đến thêm một lần nữa - vận y phục dân sự - bước vào trong phòng tôi, tôi gần như muốn nói rằng được thối vào (anh luôn đi lại nhẹ nhàng khó tả như vậy). Anh muốn cảm ơn tôi, vì nhờ Rolland, tôi đã cố gắng cứu thư viện đã bị tịch thu ở Paris của anh. Lần đầu tiên, nhìn anh không còn trẻ nữa, giống như suy nghĩ về sự khủng khiếp đã rút kiệt sức anh. “Ra nước ngoài”, anh nói, “giá như có thể ra được nước ngoài! Chiến tranh luôn là một nhà tù”. Rồi anh đi. Tôi lại chỉ có một mình.

Vài tuần sau, tôi quyết định tránh né sự rối loạn tâm thần nguy hại của số đông, dọn về một thị trấn làng quê ngoại ô, để bắt đầu cuộc chiến cá

nhân của tôi ngay giữa lòng cuộc chiến: cuộc chiến chống lại sự phản bội của lý trí bởi sự cuồng loạn hiện tại của số đông.

Cuộc đấu tranh vì tình huynh đệ

Lui về sống ẩn dật không giúp ích được gì cả. Bầu không khí vẫn nặng nề. Và cũng chính vì vậy mà tôi nhận ra rằng thái độ thụ động đơn thuần, im lặng trước những lời lăng mạ man rợ của đối thủ là không đủ. Xét cho cùng thì ta là nhà văn, ta có ngôn từ và qua đó có trách nhiệm biểu đạt niềm tin của mình, trong chừng mực của thời kiểm duyệt. Tôi đã thử. Tôi viết một bài, tựa là “Gửi những người bạn trong đất nước xa lạ”, mà trong đó, khác biệt hẳn với tiếng lòng ồn ào căm thù của những người khác, tôi khẳng định vẫn trung thành với bạn bè ở nước ngoài, dù bây giờ liên hệ là không thể, để cùng họ xây dựng một nền văn hóa châu Âu ngay khi có cơ hội. Tôi gửi đến tờ báo Đức được đọc nhiều nhất. Tôi ngạc nhiên khi tờ *Berliner Tageblatt* đã không ngần ngại in nó mà không cắt xén. Chỉ một câu duy nhất - “dù chiến thắng rơi vào tay ai đi nữa” - là bị kiểm duyệt, vì ngay cả một mối nghi ngờ dù nhỏ nhất về việc hiển nhiên là nước Đức sẽ bước ra khỏi cuộc thế chiến này như người chiến thắng cũng không được phép có vào lúc đó. Nhưng ngay cả khi không có sự giới hạn đó, bài viết này đã mang lại cho tôi vài lá thư phản nộ từ những người yêu nước quá độ, họ không hiểu, làm sao mà người ta có thể chung một cộng đồng với những kẻ giờ phút này còn là kẻ địch gian xảo. Tôi không lấy thế làm buồn. Cả đời, tôi không bao giờ có ý định cảm hóa người khác theo niềm tin của tôi. Được tuyên bố nó, và tuyên bố công khai, đối với tôi là đủ.

Mười bốn ngày sau, gần như đã quên bài viết này, tôi nhận được một lá thư dán tem Thụy Sĩ và được đóng dấu đã kiểm duyệt mà qua nét chữ tôi nhận ra ngay là từ bàn tay của Romain Rolland. Anh hẳn đã đọc bài viết của tôi, vì anh viết: “Non, je ne quitterai jamais mes amis”^[30]. Tôi hiểu ngay lập tức, rằng vài dòng ít ỏi này như là một thử nghiệm, liệu có thể trao đổi thư từ với một người bạn Áo trong lúc đang có chiến tranh hay không. Tôi hồi âm ngay lập tức. Bắt đầu từ đó, chúng tôi viết cho nhau đều đặn, và việc trao đổi thư từ đã kéo dài hơn hai mươi lăm năm, cho tới khi Đệ nhị Thế chiến - tàn bạo hơn Đệ nhất Thế chiến - cắt đứt mọi liên lạc giữa các nước.

Lá thư đó là một trong những khoảnh khắc hạnh phúc lớn trong đời tôi: giống như một con chim bồ câu trắng bay khỏi con thuyền Noah đầy những con thú đang gầm rống, giậm chân và chạy ầm ĩ. Tôi không còn cảm thấy cô đơn nữa, mà cuối cùng đã liên kết được với những người cùng chí hướng. Tôi cảm thấy mình được tiếp thêm sức mạnh từ tâm hồn cao cả của Rolland. Ở bên kia biên giới, tôi biết rằng Rolland đã kiên cường giữ được bản tính thiện lương. Anh đã tìm được con đường đúng đắn duy nhất mà một nhà thơ tự chọn được cho cá nhân mình trong những thời kỳ như thế: không tham gia hoạt động phá hoại, giết người, mà - noi theo tấm gương tuyệt vời của Walt Whitman, người đã phục vụ như y tá trong cuộc Nội chiến Hoa Kỳ - phụng sự lòng nhân đạo. Sống ở Thụy Sĩ, được miễn mọi công tác phục vụ chiến tranh vì tình trạng sức khỏe không ổn định, nhưng anh đã lập tức tìm đến Hội Hồng Thập Tự ở Genève, nơi anh đang ở lúc chiến tranh bùng nổ và ở đó, trong những gian phòng đầy người, hết ngày này qua ngày khác chuyên tâm làm công việc tuyệt vời mà sau này tôi đã cố gắng tỏ lời cảm ơn công khai trong bài viết “Trái tim của châu Âu”. Sau những trận đánh tàn sát khủng khiếp những tuần đầu, mọi liên lạc đều bị cắt đứt; trong tất cả các nước, người thân không biết liệu con trai họ, anh em họ, cha họ đã hy sinh hay mất tích hay bị bắt, và họ không biết phải hỏi ai,

vì không thể chờ tin tức từ “quân địch”. Lúc ấy, Hội Hồng Thập Tự đã nhận lấy nhiệm vụ hóa giải nỗi giày vò ác nghiệt nhất của con người giữa buổi kinh hoàng và tang tóc ấy: dẫn vật không hay biết về số phận của những người yêu thương, bằng cách chuyển thư của các tù binh từ những đất nước thù địch về quê hương. Tất nhiên, tổ chức được thành lập trước đó nhiều thập kỷ đã không lường trước được số lượng thư lên đến hàng triệu; người tình nguyện tăng lên hàng ngày, hàng giờ, vì mỗi một giờ chờ đợi trong đau khổ không khác gì bất tận đối với thân quyến. Đến cuối tháng 12 năm 1914 đã có ba mươi ngàn lá thư ập đến mỗi ngày, cuối cùng, một ngàn hai trăm con người chen chúc nhau trong Bảo tàng Rath chật chội ở Genève, để giải quyết số thư tín này. Và trong số họ có nhà thơ nhân từ nhất trong số các nhà thơ: Romain Rolland, người đã không ích kỷ chỉ lo lấy việc riêng mình.

Nhưng anh cũng không quên nhiệm vụ của một nhà nghệ thuật, nhiệm vụ tuyên bố niềm tin của mình, ngay cả khi vấp phải sự phản kháng của đất nước mình và thậm chí chống lại cơn căm phẫn của cả một thế giới đang tiến hành chiến tranh. Ngay từ mùa thu năm 1914, khi văn đàn đang hân thù hét át tiếng nhau, phun ra những từ ngữ hiểm thù chĩa vào nhau, thì anh đã viết lời tuyên bố đáng nhớ “Au-dessus de la mêlée”^[31] mà qua đó anh chống lại tinh thần căm thù giữa các quốc gia và yêu cầu các nghệ sỹ hãy vì sự công bằng và nhân đạo, ngay cả trong thời chiến - một bài viết đã gây tranh cãi và chia rẽ văn đàn.

Đây chính là điều làm Đệ nhất Thế chiến khác với Đệ nhị Thế chiến: thời đó ngôn từ còn có sức mạnh. Nó còn chưa bị dùng đến sáo rỗng bởi sự lừa dối có tổ chức, của “tuyên truyền”, người dân còn tin theo từ ngữ được viết ra, họ chờ đợi chúng. Trong khi đến năm 1939, không một lời tuyên bố nào của một nhà thơ, dù tốt hay xấu, có tác động nhỏ bé nào, trong khi cho tới ngày nay không một quyển sách, một tập sách, một bài viết, một bài thơ nào khiến người dân xúc động thì năm 1914, một bài thơ mười bốn dòng

như “Bài ca căm thù” của Lissauer, một bản tuyên ngôn như bản tuyên ngôn ngu xuẩn của “93 trí thức Đức”, và ở phía bên kia thì một bài tám trang như “Au-dessus de la mêlée” của Rollands, một cuốn tiểu thuyết như *Le Feu* của Barbusse lại trở thành một sự kiện. Lương tâm đạo đức của thế giới vẫn còn chưa quá đổi mệt mỏi và kiệt quệ như ngày nay, nó phản ứng dữ dội bằng tất cả sức mạnh niềm tin của nhiều thế kỷ trước mọi dối trá hiển hiện, trước mọi vi phạm pháp luật quốc tế và mọi hành vi vô nhân đạo. Một sự vi phạm như lần Đức tiến quân vào nước Bỉ trung lập, điều mà ngày nay hầu như không bị chỉ trích một cách thật sự, kể từ khi Hitler nâng dối trá lên thành điều gì đó tự nhiên và vô nhân đạo trở thành luật lệ, thì thời đó còn có thể làm cả thế giới kích động ở bên này cũng như ở bên kia chiến tuyến. Lần xử tử cô y tá Cavell hay lần phóng ngư lôi đánh chìm tàu Lusitania đã gây bùng nổ căm phẫn về đạo đức phổ quát còn tai hại với nước Đức hơn cả một lần bại trận. Tức là đối với một thi sỹ, một nhà văn thì tiếng nói của họ thời kỳ này hoàn toàn không vô vọng, vì tai nghe và tâm hồn con người còn chưa bị những làn sóng lừa nhảm liên tục của radio lấp đầy; ngược lại: lời tuyên bố tự phát của một nhà thơ lớn có tác động gấp ngàn lần những diễn văn công khai của các chính khách, những bài viết mà người ta biết rằng chúng thích ứng về chiến thuật, chính trị với giờ phút đó và nhiều lắm cũng chỉ chứa một nửa sự thật. Cũng trong ý nghĩa đó, niềm tin vô tận của cả một thế hệ vẫn còn đặt vào nhà thơ, coi họ là những công dân có quan điểm trong sáng khách quan, sau này đã chuyển thành thất vọng đến dường ấy. Biết được uy tín của các nhà thơ nên giới quân đội, các cơ quan nhà nước đã tìm đến tất cả những người có uy tín về mặt đạo đức, về mặt trí thức, để lôi kéo họ vào công cuộc phục vụ kích động: họ cần phải tuyên bố, chứng minh, xác nhận, thề thốt, rằng mọi sai trái, mọi việc xấu đều là do phía bên kia gây ra, mọi lẽ phải, mọi sự thật đều thuộc về quốc gia mình. Với Rolland thì họ không thành công. Anh không thấy nhiệm vụ của

mình là phải tăng thêm bầu không khí ngột ngạt căm thù, đã bị “thuốc” để trở nên kích động quá mức, mà ngược lại, phải thanh tẩy nó.

Ngày nay, đọc lại tám trang đó của bài viết nổi tiếng “Au-dessus de la mêlée”, có lẽ người ta sẽ không hiểu hết được tác động cực lớn của nó; tất cả những gì Rolland yêu cầu, khi đọc với một đầu óc tỉnh táo, sáng suốt, chỉ là những điều hiển nhiên, tự nhiên nhất. Nhưng những từ ngữ đó đã được nói ra trong một thời của sự rồ dại tinh thần của số đông, cái mà ngày nay hầu như không còn có thể tái dựng lại được nữa. Những người Pháp yêu nước nhiệt thành hét lên khi bài văn đó xuất hiện, như thể một thỏi sắt nóng rực vô tình rơi vào tay họ. Chỉ sau một đêm, Rolland bị những người bạn lâu năm nhất tẩy chay, các hiệu sách không còn bày bán *Jean Christophe*, các cơ quan quân đội, cần sự căm thù để kích thích người lính, đã toan tính các biện pháp chống lại anh, hết tập sách này đến tập sách khác được xuất bản với lập luận “Những gì lòng nhân đạo nhận được trong thời chiến là những gì bị đánh cắp khỏi quê hương”. Nhưng như mọi bận, những phản ứng đó chứng tỏ rằng cú đánh đã trúng đích. Không có gì còn có thể ngăn cản các cuộc thảo luận về thái độ của người trí thức trong chiến tranh, vấn đề được đặt ra cho từng người một, không thể lẫn tránh.

Khi hồi tưởng lại những việc này, tôi tiếc nuối vì không còn trong tay những lá thư của Rolland những năm ấy nữa; ý nghĩ chúng đã bị tiêu hủy hay mất đi trong trận đại hồng thủy mới này đè nặng lên tôi. Vì dù yêu thích các tác phẩm văn chương của anh tới đâu, tôi vẫn cho rằng những lá thư đó hoàn toàn có thể được xếp vào những gì tốt đẹp nhất, nhân từ nhất mà trái tim lớn lao của anh và trí tuệ đầy nhiệt huyết của anh đã từng thổ lộ. Viết từ cú sốc to lớn vô biên của một tâm hồn nhân từ, viết từ toàn bộ sức mạnh của sự cay đắng bất lực cho một người bạn ở bên kia biên giới, tức là cho một “kẻ địch” công khai, chúng có lẽ là những tư liệu mạnh mẽ nhất về đạo đức của một thời mà chỉ việc thông hiểu lẫn nhau đã đòi hỏi sức lực khổng

lồ và kiên định với quan điểm riêng cá nhân cũng đòi hỏi lòng can đảm lớn lao. Chẳng bao lâu sau, một đề nghị tích cực thành hình từ những cuộc trao đổi thư từ thân tình của chúng tôi: Rolland gợi ý mời các nhân vật trí thức quan trọng nhất của tất cả các quốc gia dự một hội nghị chung ở Thụy Sĩ, để đi đến một thái độ thống nhất và đáng trọng hơn và thậm chí có thể gửi một lời kêu gọi đoàn kết trong nghĩa thấu hiểu nhau đến thế giới. Từ Thụy Sĩ, anh nhận nhiệm vụ mời các trí thức Pháp và ngoại quốc, tôi ở Áo thăm dò các nhà thơ và học giả của chúng tôi và của nước Đức, nếu như họ còn chưa tự hại mình qua tuyên truyền căm thù công khai. Tôi hành động ngay lập tức. Nhà văn người Đức quan trọng nhất, tiêu biểu nhất thời đó là Gerhart Hauptmann. Tôi không muốn tiếp xúc trực tiếp với ông, để ông được tự do chấp thuận hay từ chối một cách dễ dàng hơn. Vì vậy tôi viết cho người bạn chung của chúng tôi, Walther Rathenau, để anh kín đáo hỏi Hauptmann. Rathenau từ chối - có hay không liên lạc với Hauptmann thì tôi không bao giờ biết - bây giờ không phải là thời điểm để giữ gìn một hòa bình trí thức. Qua đó, thật ra nỗ lực lần này đã thất bại, vì thời đó Thomas Mann đứng ở phe bên kia và vừa mới ủng hộ quan điểm pháp lý của Đức qua một bài viết về Friedrich Đại đế, Rilke, dù đứng ở phía chúng tôi, có nguyên tắc là không tham gia vào bất cứ hành động công khai và tập thể nào, Dehmel, trước kia theo chủ nghĩa xã hội, ký tên dưới các bức thư của mình với niềm hãnh diện yêu nước trẻ con là “thiếu úy Dehmel”, còn Hofmannsthal và Jakob Wassermann thì từ các cuộc trao đổi riêng tư đã cho tôi nhận thấy rằng không thể nhờ cậy họ được. Vì vậy mà từ phía Đức thì không có nhiều hy vọng, và tình hình bên Pháp cũng không khả quan hơn đối với Rolland. Năm 1914, 1915 vẫn còn quá sớm, cuộc chiến vẫn còn quá xa xôi với những người ở hậu phương. Chúng tôi hết sức đơn độc.

Đơn độc, nhưng không hoàn toàn. Qua trao đổi thư từ, chúng tôi đã đạt được một cái gì đó: một khái quát sơ lược đầu tiên về vài mươi con người

có thể dựa vào, những người đang sống trong các nước trung lập hay trong các nước đang tham chiến mà thâm tâm có cùng suy nghĩ với chúng tôi; chúng tôi có thể phối hợp cùng nhau để hướng sự chú ý đến những cuốn sách, bài viết, những tập luận ở bên này và bên kia, đã có thể tạo được một điểm kết tinh nhất định mà những người mới có thể kết tụ lại quanh đó - thoát đầu còn do dự, nhưng ngày càng gắn kết theo thời gian. Cảm giác đó, cảm giác không phải đứng trong sự bất lực hoàn toàn, đã tạo can đảm cho tôi viết thường xuyên hơn, để thông qua các hồi đáp và phản ứng mà kéo ra ánh sáng tất cả những cá nhân và những người ẩn náu có cùng cảm nghĩ với chúng tôi. Ít ra thì tôi vẫn còn có thể dựa vào những tờ báo lớn của Đức và Áo, và qua đó có một phạm vi tác động đáng kể, về nguyên tắc tôi không cần phải lo ngại bất kỳ sự chống đối nào của các cơ quan nhà nước, vì tôi không bao giờ lấn sang thời sự-chính trị. Dưới tác động của tinh thần tự do, sự tôn trọng đặc biệt là đối với văn học vẫn còn rất lớn, và khi tôi đọc lại những bài viết mà vào lúc đó tôi đã lén đưa được chúng vào giới công chúng rộng rãi nhất, thì tôi không thể phủ nhận sự tôn trọng của tôi đối với tính rộng rãi của các quan chức trong quân đội Áo; ít nhất thì ngay giữa cuộc Thế chiến, tôi đã có thể hào hứng vinh danh người thành lập chủ nghĩa hòa bình, Berta von Suttner, người đã lên án chiến tranh như là tội phạm của các tội phạm, và có thể tường thuật chi tiết về “Le Feu” trên một tờ báo ở Áo. Tất nhiên là chúng tôi phải dùng những thủ thuật nhất định khi muốn chuyển tải những quan điểm không hợp thời của chúng tôi đến rộng rãi các giới khác trong thời chiến. Để diễn đạt sự khủng khiếp của chiến tranh, sự thảm nhiên của hậu phương thì ở Áo tất nhiên là người ta cần phải nhấn mạnh đến sự thống khổ của một lính bộ binh “Pháp” trong một bài viết về “Le Feu”, nhưng hàng trăm lá thư từ mặt trận Áo cho tôi thấy người của chúng tôi đã nhận ra số phận của họ rõ tới đâu. Hay để biểu lộ niềm tin của mình, chúng tôi chọn phương pháp giả vờ công kích lẫn nhau. Như một

người bạn Pháp của tôi đã in trong tờ *Mercure de France* bài viết đả kích “Gửi những người bạn trong đất nước xa lạ” của tôi; nhưng qua đó khéo léo chuyển ngữ và đăng cho tới từ cuối cùng bài viết này; qua cuộc bút chiến, anh đã lén mang được nó vào nước Pháp, và bất cứ ai cũng có thể đọc được (và đó cũng là ý định của chúng tôi). Bằng cách đó, những ánh đèn nhấp nháy qua bên này và qua bên kia, không gì khác là những dấu hiệu nhắc nhở nhau. Một câu chuyện nhỏ cho thấy chúng được những người mà chúng tôi viết cho họ thấu hiểu tới đâu. Khi nước Ý tuyên chiến với Áo, đồng minh cũ vào tháng Năm năm 1915, một làn sóng căm thù dấy lên ở bên phía chúng tôi. Tất cả những gì là Ý đều bị mạt sát không thương tiếc. Rồi ngẫu nhiên, hồi ức của một người Ý trẻ tên là Carl Poerio từ thời Thống nhất Ý được xuất bản, mô tả lại một chuyến đến thăm Goethe. Tôi cố tình viết, để nói ngay trong tiếng gào thét căm thù rằng người Ý trước nay đã có những mối liên hệ tốt nhất với nền văn hóa chúng tôi, bài “Một người Ý ở chỗ Goethe”, và vì quyển sách đó được Benedetto Croce viết lời tựa nên tôi cũng nhân dịp này để viết vài lời bày tỏ sự tôn trọng cao quý nhất đến với Croce. Viết những lời lẽ ngưỡng mộ dành cho một người Ý trong nước Áo ở thời mà người ta không nên vinh danh bất cứ một nhà thơ hay học giả nào của nước thù địch tất nhiên là một biểu hiện rõ ràng, và nó được hiểu vượt qua cả biên giới. Croce, thời đó là bộ trưởng ở Ý, sau này thuật lại cho tôi rằng một nhân viên của bộ, dù không biết đọc tiếng Đức, đã kinh ngạc thông báo với ông rằng trong tờ báo chính thống của địch có đăng điều gì đó chống lại ông (vì được đăng trên một tờ báo như vậy thì theo anh ta không thể là gì khác ngoài sự đối nghịch). Croce cho người mang tờ *Neue Freie Presse* lại và ban đầu thì ngạc nhiên rồi sau liền thấy thú vị khi thay vào đó, lại tìm thấy một sự kính trọng.

Tôi thì cũng không đánh giá quá cao những cố gắng đơn lẻ bé nhỏ này. Tất nhiên là chúng không hề tác động được đến diễn tiến của sự việc.

Nhưng chúng đã giúp chính chúng tôi - và số ít độc giả nào đó, ai biết được. Chúng giúp giảm bớt sự cô lập khủng khiếp và nỗi tuyệt vọng trong tâm hồn mà một con người với những cảm xúc nhân đạo thật sự của thế kỷ 20 ở trong đó - và ngày nay, sau hai mươi lăm năm, lại thấy mình ở trong đó, cũng bất lực như vậy trước những quyền lực to lớn hơn và, tôi e sợ rằng, thậm chí còn hơn thế nữa. Lúc đó, tôi đã biết cách phản đối âm thầm và nhỏ bé này không đủ để rũ bỏ được gánh nặng thật sự trên người tôi; dần dần, kế hoạch cho một tác phẩm bắt đầu thành hình trong tôi, một tác phẩm mà trong đó tôi không chỉ nói những điều riêng lẻ mà là toàn bộ quan điểm về thời kỳ và về người dân, về thảm họa và chiến tranh.

Nhưng để có thể diễn tả chiến tranh trong một tổng hợp thơ văn thì thật ra tôi thiếu điều quan trọng nhất: tôi không nhìn thấy nó. Bây giờ, tôi ngồi gần một năm trong văn phòng này, và cái “thật”, cái khủng khiếp của chiến tranh đang diễn ra ở một nơi xa xôi tôi không thấy. Người ta đã nhiều lần cho tôi cơ hội ra mặt trận, những tờ báo lớn đã ba lần đề nghị tôi hãy gia nhập quân đội như là phóng viên của họ. Nhưng bất cứ tường thuật nào cũng kèm theo nghĩa vụ phải diễn tả cuộc chiến chỉ trong ý nghĩa tích cực và yêu nước, và tôi đã thề với bản thân - lời thề mà năm 1940 tôi đã giữ được - là không bao giờ viết một từ nào ủng hộ chiến tranh hay hạ thấp một quốc gia khác. Bây giờ thì ngẫu nhiên có một cơ hội. Trận tấn công lớn của Đức-Áo trong mùa xuân năm 1915 đã phá vỡ phòng tuyến Nga tại Tarnow và chiếm Galacia và Ba Lan chỉ trong một cuộc tiến quân duy nhất. Thư khố chiến tranh muốn sưu tập cho thư viện bản gốc mọi tuyên bố và thông cáo của Nga trong vùng Áo bị chiếm đóng, trước khi chúng bị xé xuống hay bị tiêu hủy. Viên đại tá, người ngẫu nhiên biết được kỹ năng sưu tập của tôi, hỏi liệu tôi có muốn làm việc này không; tất nhiên là tôi chụp ngay lấy cơ hội này, và người ta cấp cho tôi một tấm thẻ được tự do đi lại, không phụ thuộc vào một cơ quan nào đặc biệt và không trực tiếp dưới quyền bất cứ

một văn phòng hay cấp trên nào, có thể lên bất cứ chuyến tàu hỏa quân đội nào và tự do đến bất cứ đâu tôi muốn, điều rồi đã dẫn đến những vụ việc kỳ lạ nhất: thật ra tôi không phải là sỹ quan, mà theo quân hàm thì chỉ là trung sỹ và mặc một bộ quân phục không có phù hiệu đặc biệt. Khi tôi đưa tờ giấy đây bí ẩn đó ra, thì nó tạo nên một sự tôn kính đặc biệt, vì các sỹ quan ở mặt trận và các quan chức phỏng đoán rằng tôi phải là một viên sỹ quan tổng tham mưu cải trang nào đó hay là phải có một nhiệm vụ bí mật. Vì tôi cũng tránh các câu lạc bộ của sỹ quan và chỉ vào ngụ trong khách sạn nên ngoài ra tôi còn hưởng được điều thuận lợi, đứng ngoài cổ máy lớn và có thể nhìn những gì tôi muốn nhìn mà không có bất cứ sự “hướng dẫn” nào.

Nhiệm vụ thật sự, thu thập các tuyên bố, không gây nhiều khó khăn cho tôi. Lần nào cũng vậy, khi tôi đến một trong những thành phố vùng Galicia đó, đến Tarnow, đến Drohobycz, đến Lemberg, thì ở ga bao giờ cũng có một vài người Do Thái, những người được gọi là “đốc công” mà nghề của họ là lo cung cấp bất cứ thứ gì người ta muốn có; tôi chỉ cần nói với một người chuyên cung cấp mọi thứ này là tôi muốn có các tuyên bố và thông cáo của quân đội Nga chiếm đóng, và thế là người đốc công này chạy đi nhanh như một con chồn và rì tai nhiệm vụ với hàng tá người dưới trướng; sau ba giờ tôi đã có được tập tư liệu hoàn thiện, nguyên vẹn nhất mà không cần phải thân hành một bước. Nhờ vào tổ chức mẫu mực này mà tôi có thời gian để nhìn được nhiều điều, và tôi đã nhìn được nhiều. Tôi nhìn thấy trước hết là sự khốn cùng đáng sợ của dân thường, mà nỗi khủng khiếp về những gì đã trải qua vẫn còn như một bóng tối phủ trên mắt họ. Tôi nhìn thấy sự khốn cùng khó lòng tưởng tượng được của cư dân trong khu phố dành riêng cho người Do Thái, tám, mười hai người chen chúc trong một căn phòng tầng trệt hay dưới hầm. Và tôi nhìn thấy “kẻ địch” lần đầu tiên. Ở Tarnow, tôi bắt gặp chuyến chuyên chở tù binh Nga đầu tiên. Họ ngồi trong những khu đất hình chữ nhật lớn được rào lại, hút thuốc và nói

chuyện phiếm, được hai hay ba mươi người lính già canh giữ, thường là nghĩa quân có râu vùng Tirol, những người cũng rách rưới và lôi thôi như các tù binh, và chẳng có mấy điểm giống với những người lính đẹp đẽ, mặc quân phục bóng loáng, râu cạo nhẵn nhụi như được đăng trên các báo ảnh ở chỗ chúng tôi. Nhưng sự canh gác này không hề mang tính chất cường bạo hay khắc nghiệt nào. Các tù binh không tỏ bất cứ ý định chạy trốn nào, những người lính nghĩa binh Áo cũng hoàn toàn không có ý canh gác nghiêm ngặt. Họ ngồi xuống như bạn bè với các tù binh, và chính vì không thể thông hiểu nhau trong ngôn ngữ mà cả hai bên đều cảm thấy hết sức vui vẻ. Người ta trao đổi thuốc lá, nhìn nhau cười. Một người lính nghĩa binh Tirol vừa lôi ảnh vợ con mình ra khỏi một chiếc ví rất cũ và dơ dáy giơ cho “kẻ địch” xem, họ chuyển tay nhau vừa xem vừa trầm trồ và dùng tay ra hiệu hỏi, đứa bé đó ba hay bốn tuổi. Tôi không cưỡng lại được cảm giác rằng những con người mộc mạc, đơn giản này cảm nhận cuộc chiến đúng đắn hơn rất nhiều so với các giáo sư đại học và nhà thơ: tức là như một sự bất hạnh ập đến và họ chẳng thể làm gì khác được, và bất cứ ai rơi vào tai họa này đều giống như một người anh em. Nhận thức này đã theo an ủi tôi trên cả chuyến đi, qua những thành phố bị bắn tan nát và những cửa hàng bị cướp bóc mà bàn ghế nằm la liệt trên đường phố giống như tay chân bị bẻ gãy và ruột gan bị phơi bày ra. Những cánh đồng được trồng trọt tốt giữa những vùng chiến tranh cũng mang lại cho tôi niềm hy vọng, rằng trong vòng vài năm nữa, mọi sự tàn phá này sẽ lại biến mất. Tất nhiên, lúc đó tôi không lường được rằng cả những hồi tưởng về sự khủng khiếp của chiến tranh cũng biến mất khỏi ký ức con người nhanh như dấu vết của nó trên bề mặt Trái Đất.

Trong những ngày đầu tiên, tôi còn chưa chạm trán với sự khủng khiếp thật sự của chiến tranh; rồi hình ảnh của nó vượt qua cả những lo sợ tồi tệ nhất của tôi. Vì hầu như không có giao thông tàu hỏa dân sự nên tôi hết đi

nhờ trên một toa tàu không mui của pháo binh, ngồi ghé trên cang xe của một khẩu đại bác, hay chen chúc trong toa chở súc vật, với những con người mệt bã ngủ chồng lên nhau và lẫn lộn vào nhau trong mùi hôi thối khi người ta chở họ ra lò sát sinh, không khác gì những con bò. Nhưng đáng sợ nhất là những chuyến tàu y tế mà tôi phải sử dụng hai hay ba lần. Ôi, chúng chẳng có gì giống với những chuyến tàu y tế sáng sủa, trắng tinh khôi, được lau chùi tử tế vào những ngày đầu tiên của cuộc chiến, trên đó các nữ đại công tước và những phụ nữ thanh lịch trong xã hội Wien đã chụp ảnh như là những người chăm sóc bệnh nhân! Tôi rùng mình kinh sợ khi nhìn thấy những toa tàu vận tải binh thường không có cửa sổ theo đúng nghĩa, chỉ có một cửa sổ trần hẹp để thông gió và được chiếu sáng bằng những cây đèn dầu đầy bồ hóng. Cánh xếp la liệt, thô sơ và có những con người rên rỉ, vã mồ hôi, trắng nhợt như đã chết nằm trên đó, thở khò khè lẫn trong mùi phenol và iodoform nồng nặc. Lính cứu thương lão đảo thì đúng hơn là đi, đã kiệt lực đến độ ấy; không thể thấy thứ gì giống như những tấm ga trải giường trắng sáng trong những bức ảnh. Đắp trên mình những tấm áo choàng thấm máu đã khô từ lâu, những con người đó nằm trên rơm rạ hay trên những cái cang cứng và trong mỗi một toa lại có hai hay ba người chết nằm ngay giữa những người sắp chết và những người còn sống rên rỉ. Tôi nói chuyện với bác sỹ, người đã thú nhận với tôi thật ra chỉ là nha sỹ trong một thành phố Hungary nhỏ bé và đã nhiều năm không còn mổ xẻ gì nữa. Ông tuyệt vọng. Sau bảy trạm, ông nói với tôi đã đánh điện trước xin morphine. Nhưng tất cả đã hết, và ông không còn bông, không còn băng mới cho hai mươi giờ tới, đến khi vào được bệnh viện Budapest. Ông xin tôi hãy giúp đỡ ông, vì người của ông không còn tiếp tục được nữa do đã quá mệt mỏi. Tôi cố gắng, tuy vụng về nhưng ít nhất tại mỗi nhà ga tôi cố chạy xuống và giúp mang một vài xô nước lên tàu, nước dơ dáy, không vệ sinh, thật ra là để dành cho đầu máy, nhưng bây giờ là nước giải khát, để rửa ráy cho thương

bệnh binh và kỳ cọ những vết máu đã nhỏ giọt xuống sàn. Đối với những người lính, bị ném vào chiếc quan tài đang lăn đi này từ đủ mọi các quốc gia khác nhau, còn có thêm một khó khăn cá nhân nữa từ sự lộn xộn về ngôn ngữ. Cả ông bác sỹ lẫn các y tá đều không hiểu tiếng Ruthenian hay tiếng Croatia; người duy nhất có thể giúp được một chút là một linh mục già, tóc bạc trắng, người - giống như ông bác sỹ tuyệt vọng vì không có morphine - về phần mình cũng ta thán trong cơn xúc động mạnh rằng ông không thể thi hành nhiệm vụ thiêng liêng của mình, ông thiếu dầu dùng trong nghi lễ cuối cùng cho người chết. Cả đời ông cũng chưa từng “cử hành lễ” cho nhiều người bằng chỉ một tháng này. Và từ ông, tôi cũng nghe được những từ ngữ mà tôi không bao giờ quên được, được nói ra bằng một giọng đanh thép, giận dữ: “Tôi đã sáu mươi bảy tuổi và đã nhìn thấy nhiều thứ. Nhưng tôi chưa bao giờ nghĩ rằng có thể có một tội ác của loài người đến vậy”.

Chuyến tàu y tế đó về đến Budapest vào những giờ đầu tiên của ngày mới. Tôi đi ngay đến một khách sạn, để ngủ một chút; chỗ ngồi duy nhất trong chuyến tàu đó là cái va li của tôi. Tôi ngủ đến khoảng mười một giờ vì quá mệt mỏi, và rồi nhanh chóng mặc quần áo, ăn sáng. Nhưng chỉ đi được vài bước, là tôi liên tục có cảm giác phải dụi mắt, để xem mình có nằm mơ hay không. Đó là một ngày đầy nắng mà buổi sáng còn là mùa xuân và buổi trưa đã là mùa hè, và Budapest đẹp và vô tư chưa từng có. Phụ nữ diện váy trắng đi dạo tay trong tay với các sỹ quan, những người đối với tôi chừng như xuất hiện từ một quân đội hoàn toàn khác với quân đội mà tôi mới nhìn thấy ngày hôm qua, ngày hôm kia. Trong quần áo, trong miệng, trong mũi vẫn còn mùi của iodoform từ chuyến tàu hỏa chở thương binh của ngày hôm qua, tôi nhìn họ mua những bó hoa tím và tình tứ tặng các quý cô, nhìn thấy những chiếc ô tô chạy trên đường phố với những người đàn ông ăn vận và râu tóc bảnh bao. Và tất cả những điều này chỉ cách mặt

trận tám hay chín tiếng tàu nhanh! Nhưng người ta có quyền lên án những con người này không? Thật ra đó có phải là điều hết sức tự nhiên hay không, rằng họ đang sống và cố vui sống? Rằng chính từ cảm giác mọi thứ đang bị đe dọa mà họ vội gom lấy những gì còn có thể gom được, vài bộ trang phục đẹp, những giờ khắc tốt đẹp cuối cùng! Chính vì nhìn thấy con người là một sinh vật mong manh, dễ hủy diệt như thế nào, sinh vật mà một viên chì nhỏ có thể xé nát cuộc sống với mọi ký ức và nhận thức và hạnh phúc ra khỏi nó trong vòng một phần ngàn giây nên người ta hiểu rằng một buổi sáng đẹp trời như vậy sẽ thúc giục hàng ngàn con người ra dòng sông sáng ngời, để nhìn mặt trời, tự cảm nhận bản thân, dòng máu của chính mình, cuộc sống của chính mình với sức lực có lẽ còn mạnh hơn nữa. Tôi gần như đã hòa giải được với những gì đã làm mình giật mình thảng thốt lúc ban đầu. Nhưng rồi thật không may, người bồi bàn ân cần đã mang đến cho tôi một tờ báo của Wien. Tôi cố gắng đọc; mãi đến bây giờ sự ghê tởm mới ập đến với tôi dưới dạng một cơn thịnh nộ thực sự. Chúng có ở trên đó, tất cả những câu sáo rỗng về ý chí chiến thắng bất khuất, về những thiệt hại nhẹ của quân ta và thiệt hại to lớn của kẻ địch, lúc đó chúng ập vào với tôi, trần trụi, khổng lồ và trơ trẽn, sự giả dối của chiến tranh! Không, không phải những người đang đi dạo, những người đang sống thoải mái, vô tư lự, mà chính những kẻ đã dùng lời nói để xúi giục chiến tranh mới là kẻ có tội. Và chúng tôi cũng có tội, khi không dùng ngôn từ của mình để chống lại họ.

Mãi bây giờ tôi mới có được động lực đúng đắn: người ta phải đấu tranh chống lại chiến tranh! Chết chóc đã nằm sẵn sàng trong người tôi, chỉ còn thiếu sự xác nhận sinh động cuối cùng này của bản năng để khởi phát. Tôi đã nhận ra đối thủ phải chiến đấu - chủ nghĩa anh hùng dối trá, thích gửi người khác vào trong đau khổ và chết chóc, chủ nghĩa lạc quan rẻ tiền của những kẻ tiên tri vô đạo đức, trên lĩnh vực chính trị cũng như quân đội,

những kẻ vô lương tâm hứa hẹn chiến thắng, kéo dài cuộc chém giết, và ở phía sau họ dàn đồng ca họ muốn, tất cả những “kẻ tạo từ ngữ của chiến tranh”, như Werfel đã lên án trong bài thơ thật hay của anh. Ai dẫn đo, ai cản trở họ trong cuộc kinh doanh yêu nước, ai cảnh báo, người đó sẽ bị họ nhạo báng là kẻ bi quan, ai chống lại cuộc chiến mà họ không cùng chịu đựng, người đó sẽ bị lên án là phản bội. Lúc nào cũng chính là những kẻ ấy, đám người vĩnh cửu qua thời gian, những kẻ gọi người thân trọng là hèn nhát, người nhân đạo và yếu ớt, để rồi chính họ cũng bất lực trong giờ phút của thảm họa, những con người chế giễu Cassandra ở Troy, Jeremias ở Jerusalem, và tôi chưa từng bao giờ hiểu được tính bi kịch và tầm cỡ của những hình dáng đó như trong những giờ phút tương tự này. Ngay từ đầu tôi đã không còn tin vào “chiến thắng” và chỉ biết chắc có một điều: dù có đổ xương máu để giành được nó, thì cũng chẳng thể biện minh được cho những hy sinh đó. Nhưng lúc nào tôi cũng đơn độc trong nhóm bạn bè với lời cảnh báo đó, và tiếng tru chiến thắng hỗn loạn trước phát súng đầu tiên, cuộc chia chác chiến lợi phẩm trước trận đánh đầu tiên thường hay để cho tôi hoài nghi, phải chăng là bản thân tôi điên rồ, bên cạnh tất cả những con người khôn ngoan đó, hay duy chỉ mình tôi tỉnh táo giữa cơn say của họ. Vì thế mà chỉ là điều hết sức tự nhiên khi tôi diễn tả tình trạng bi thảm của mình, của một kẻ “chủ bại” - người ta đã nghĩ ra cái từ ấy để gán cho những người cố gắng hoạt động vì sự thông hiểu - dưới hình thức một vở bi kịch. Tôi chọn Jeremias, một người hoài công cảnh báo, làm biểu tượng. Nhưng tôi hoàn toàn không có ý định viết một vở “hòa bình chủ nghĩa”, đưa một sự thật ai cũng biết vào từ ngữ và thơ ca, rằng hòa bình tốt đẹp hơn chiến tranh, mà muốn thể hiện rằng những người bị coi rẻ là yếu đuối, nhút nhát trong thời chiến thắng thì trong giờ phút chiến bại thường lại là những người duy nhất chịu đựng và vượt qua được nó. Ngay từ vở kịch đầu tiên, “Thersites”, tôi đã chú trọng đến tinh thần quật cường của những kẻ bại

trận. Tôi luôn bị cám dỗ phải thể hiện sự cứng rắn nội tâm mà bất cứ hình thức quyền lực nào cũng sẽ tạo ra trong một con người, sự tê liệt của tâm hồn mà chiến thắng nào cũng cần nó ở mọi dân tộc, và đặt sức mạnh của chiến bại đối đầu lại với chúng, sức mạnh mà sẽ cày nát tâm hồn một cách thật đau đớn. Ngay giữa chiến tranh, khi những người kia, đặc biệt quá sớm, còn chứng minh lẫn cho nhau rằng nhất định sẽ chiến thắng, thì tôi đã ném mình vào vực sâu tận cùng của thảm họa và tìm con đường đi lên.

Nhưng khi chọn một đề tài từ Kinh Thánh, tôi đã vô tình chạm phải một thứ gì đó đã nằm vô ích cho đến thời điểm ấy trong người tôi: mối liên kết với số phận Do Thái đã được âm thầm thiết lập trong huyết quản hay trong truyền thống. Không phải chính dân tộc của tôi hay sao, dân tộc luôn bị khuất phục, lần này qua lần khác, nhưng vẫn tồn tại nhờ một sức mạnh bí ẩn - chính sức mạnh đã biến đổi thành bại bằng ý chí chịu đựng nó hết lần này đến lần khác? Không phải là họ đã biết trước điều đó hay sao, những nhà tiên tri của chúng tôi, việc mãi mãi bị săn lùng và xua đuổi, đến nay cũng lại ném chúng tôi ra đường như rơm rác, và không phải họ đã khẳng định sự phục thù bạo lực này và thậm chí còn ban phước cho nó như là một con đường đi đến với Chúa Trời hay sao? Không phải sự thử thách mãi mãi đó là lợi ích cho tất cả mọi người và cho từng cá nhân đó sao - tôi hạnh phúc cảm nhận điều đó trong lúc viết vở bi kịch, vở đầu tiên trong số các tác phẩm của tôi mà bản thân tôi cho rằng nó đáng giá. Ngày nay tôi biết: nếu không có tất cả những cảm nhận đó, trong cuộc chiến đó, thì tôi vẫn còn là nhà văn như trước cuộc chiến, “xao động nhẹ nhàng”, như người ta vẫn nói trong âm nhạc, nhưng không bao giờ hiểu rõ, nhận thức rõ, rung động cho tới tận cùng tâm can. Bây giờ thì lần đầu tiên tôi có cảm giác cất lên tiếng nói của bản thân đồng thời cũng nói tiếng nói của thời kỳ này. Qua việc cố gắng giúp đỡ người khác, tôi cũng đã tự giúp đỡ chính mình: viết nên tác phẩm cá nhân nhất, riêng tư nhất bên cạnh “Erasmus”, tác phẩm

năm 1934 đã giúp tôi vượt ra khỏi một cuộc khủng hoảng tương tự dưới thời Hitler. Ngay từ khoảnh khắc cổ sáng tác nó, tôi không còn cảm thấy khổ tâm quá nhiều bởi tấn bi kịch của thời bấy giờ.

Tôi không chút mảy may tin vào thành công của tác phẩm này. Đề cập đến từng ấy vấn đề, của những người tiên tri, của chủ nghĩa hòa bình, của người Do Thái, qua hình thức hợp xướng của những màn cuối, dâng lên thành một bài hát ca tụng người bại trận về số phận của họ, quy mô của tác phẩm này đã vượt quá quy mô thông thường của một vở bi kịch tới mức để trình diễn hết thì phải cần đến hai hay ba buổi diễn ở nhà hát. Và rồi - làm sao mà một vở kịch báo trước chiến bại, thậm chí còn vinh danh nó, có thể lên được sân khấu Đức, trong lúc báo chí ra rả “Chiến thắng hay là chết!” hằng ngày. Đã là điều kỳ diệu rồi nếu tác phẩm này được phép in, nhưng cả trong trường hợp tồi tệ nhất, rằng đến điều này cũng không được phép, thì ít nhất nó cũng đã giúp tôi vượt qua thời kỳ khó khăn nhất. Tôi đã nói ra tất cả trong những mẩu đối thoại bằng thơ những gì mà tôi phải giữ trong im lặng khi trao đổi với những người quanh tôi. Tôi đã quẳng đi gánh nặng đè trên hồn tôi và đưa bản thân tôi được lại là mình; đúng giờ khắc mà tất cả trong tôi đều nói “không” với thời kỳ đó thì tôi đã tìm thấy cái “có” với chính bản thân mình.

Ở giữa châu Âu

Khi vở bi kịch *Jeremias* được xuất bản thành sách vào dịp Phục sinh năm 1917 thì tôi được một phen kinh ngạc. Tôi viết nó với ý chí phản kháng mãnh liệt chống lại thời đó và vì vậy mà đã lường trước nó sẽ bị chống đối gay gắt. Nhưng điều ngược lại đã xảy ra. Hai mươi ngàn bản đã được bán hết ngay lập tức, một con số tuyệt vời cho một tác phẩm bi kịch; không chỉ những người bạn tôi như Romain Rolland ủng hộ công khai, mà cả những người trước đó nghiêng về phía bên kia như Rathenau và Richard Dehmel. Giám đốc các nhà hát, mà vở bi kịch đã không được đưa đến - diễn vở kịch ấy tại Đức trong lúc cuộc chiến đang hồi khốc liệt là việc không tưởng - viết thư cho tôi và đề nghị tôi dành cho nhà hát buổi trình diễn ra mắt khi hòa bình; ngay cả bên đối lập, những người hiếu chiến cũng tỏ ra lịch sự và kính trọng. Tôi đã dự đoán mọi điều, duy điều này là không.

Điều gì đã xảy ra? Không gì khác ngoài việc cuộc chiến đã kéo dài hai năm rưỡi: thời gian đã hoàn thành công việc đập tan ảo mộng tàn bạo về chiến tranh. Sau những chiến trường đổ máu, cơn sốt bắt đầu lui dần. Con người nhìn cuộc chiến với đôi mắt lạnh lùng hơn, cứng rắn hơn những tháng ngày hừng hực đầu tiên. Cảm giác đoàn kết bắt đầu suy yếu, vì người ta không còn cảm nhận được chút gì từ công cuộc “thanh trừng đạo đức” lớn lao do các nhà triết học và thi sỹ hào hứng khởi xướng. Một vết nứt sâu chia rẽ toàn dân tộc; đất nước chia cắt thành hai thế giới khác biệt; tiền

tuyển là thế giới của những người lính chiến đấu và phải chịu thiếu thốn kinh khủng nhất, hậu phương là những người ở lại, tiếp tục sống vô tư, ra vào nhà hát như thấy hội và hưởng lợi từ sự khốn cùng của những người khác. Tiền tuyến và hậu phương càng lúc càng đối lập nhau sâu sắc. Qua những cánh cửa của các cơ quan nhà nước, một hệ thống bảo hộ nguy trang bằng hàng trăm tấm mặt nạ đã lên vào; người ta biết rằng nhờ tiền hay nhờ quen biết tốt mà có thể nhận được những mối cung cấp hàng béo bở, trong khi người nông dân hay công dân đã bị chiến tranh hành hạ vẫn liên tục bị đẩy vào các chiến hào hết lần này đến lần khác. Vì vậy mà ai cũng bắt đầu chỉ lo vun vén cho bản thân mình, càng nhiều càng tốt. Vì mua bán ngang nhiên qua trung gian nên vật dụng thiết yếu đắt đỏ lên mỗi ngày, thực phẩm khan hiếm hơn, và sự xa xỉ của những kẻ hưởng lợi từ chiến tranh phát sáng lân quang như ma trời trên vũng bùn xám của sự khốn cùng của người dân. Một niềm nghi ngờ cay đắng bắt đầu lan dần ra trong người dân - nghi ngờ đồng tiền ngày càng mất giá trị, nghi ngờ các tướng lĩnh, sỹ quan, nhà ngoại giao, nghi ngờ bất cứ thông báo nào của nhà nước và bộ tổng tham mưu, nghi ngờ báo chí và tin tức được đưa ra, nghi ngờ chính cuộc chiến và tính cần thiết của nó. Đó hoàn toàn không phải là do thành tích thi ca của quyển sách của tôi đã mang lại thành công cho nó; tôi chỉ nói ra những gì người khác không dám công khai: sự căm ghét cuộc chiến, sự nghi ngờ chiến thắng.

Tuy vậy, đưa thành lời nói sinh động trên sân khấu để diễn đạt lại một bầu không khí như vậy là một điều hầu như không thể. Sẽ có biểu tình ngay lập tức, và vì vậy, tôi đã từ bỏ việc trình diễn vở bi kịch phản chiến đầu tiên này trong thời gian chiến tranh. Lúc đó, bất thành lình tôi nhận được một lá thư từ giám đốc của nhà hát thành phố Zürich, ông muốn đưa ngay *Jeremias* của tôi lên sân khấu và mời tôi tham dự buổi diễn ra mắt. Tôi đã quên mất, rằng - cũng như trong cuộc chiến thứ hai này - còn một vùng đất

nói tiếng Đức nhỏ bé nhưng quý giá đã được ban ân sủng là được phép đứng ở ngoài rìa, một đất nước dân chủ nơi tiếng nói còn tự do, tinh thần vẫn còn trong sáng. Tất nhiên là tôi đồng ý ngay lập tức.

Ban đầu, tôi nhận lời sang dự tất nhiên chỉ là đồng ý lấy lệ; vì điều kiện tiên quyết là phải xin được phép rời nhiệm vụ và đất nước một thời gian. Bấy giờ thì may mắn là tất cả các nước tham chiến - đến cuộc chiến thứ hai thì không hề có nữa - đều có một phòng gọi là “tuyên truyền văn hóa”. Lúc nào người ta cũng cần phải làm rõ sự khác biệt của bầu không khí giữa Đế nhất và Đế nhị Thế chiến, nhấn mạnh rằng lúc đó, các quốc gia, các nhà lãnh đạo, các hoàng đế, các nhà vua đã lớn lên trong truyền thống nhân đạo, tiềm thức vẫn còn xấu hổ vì cuộc chiến. Hết nước này đến nước khác bác bỏ lời buộc tội “quân phiệt”, coi đó như là một lời vu khống hèn hạ; ngược lại, nước nào cũng đua nhau khoe ra, chứng minh, giải thích, phô trương rằng họ là một “quốc gia văn hóa”. Năm 1914, trước một thế giới đặt văn hóa lên trên bạo lực và ghê tởm những khẩu hiệu như “vị kỷ thiên liêng” và coi “không gian sống” là phi đạo đức, thì người ta không khẩn trương vận động gì hơn là cho sự công nhận những thành tựu văn hóa có giá trị phổ quát. Tất cả các nước trung lập vì vậy mà có rất nhiều những buổi diễn nghệ thuật. Nước Đức gửi những dàn nhạc giao hưởng dưới sự chỉ huy của những nhạc trưởng nổi tiếng thế giới sang Thụy Sĩ, Hà Lan, Thụy Điển, và Wien cũng gửi dàn nhạc giao hưởng; thậm chí các nhà thơ, nhà văn, học giả cũng được cử đi, không phải là để vinh danh các hoạt động quân sự hay xu hướng xâm chiếm mà chỉ dùng những vần thơ, các tác phẩm chứng minh rằng người Đức không phải là “người man rợ”, không chỉ sản xuất ra súng phun lửa hay khí độc, mà cả những giá trị tuyệt đối và có giá trị cho châu Âu. Trong những năm 1914-1918 - tôi phải luôn nhấn mạnh như thế - lương tâm thế giới còn là một thế lực được ve vãn, các yếu tố nghệ thuật, đạo đức của một quốc gia trong chiến tranh còn được xem là có nhiều ảnh hưởng,

các quốc gia còn cố giành lấy thiện cảm của con người, thay vì chỉ đánh họ quỵ xuống bằng sự khủng bố vô nhân đạo như nước Đức năm 1939. Vì vậy mà lời xin của tôi, được phép sang Thụy Sĩ tham dự buổi diễn ra mắt một vở bi kịch, có nhiều cơ hội; nếu có khó khăn thì chỉ từ nguyên do đó là một vở bi kịch phản chiến mà trong đó một người Áo - chỉ là tượng trưng - cho rằng bại trận là có thể. Trong cơ quan bộ, tôi nhờ người chuyển lời tới người phụ trách rằng tôi muốn gặp ông trình bày thỉnh cầu. Trong sự sửng sốt của tôi, ông hứa sẽ cho thu xếp mọi việc ngay, và với động cơ kỳ lạ: “Ồn Chúa, anh không bao giờ thuộc về những kẻ la hét ủng hộ chiến tranh một cách ngu xuẩn ấy. Bây giờ thì hãy cố gắng hết sức để đưa việc ấy đi đến kết thúc”. Bốn ngày sau, tôi có kỳ nghỉ phép và hộ chiếu ra nước ngoài.

Tôi khá ngạc nhiên khi nghe một trong những quan chức cao cấp nhất của một bộ ở Áo nói như thế ngay trong chiến tranh. Nhưng do không quen thuộc đường lối nhiều uẩn khúc của chính trị, tôi không hề hay biết rằng năm 1917, dưới thời Hoàng đế mới Karl, xuất phát từ giới cao cấp của chính phủ có một phong trào đã lặng lẽ bắt đầu, muốn giật mình ra khỏi chế độ độc tài của giới quân đội Đức, mà đã lôi nước Áo theo sau trong công cuộc xâm chiếm hoang dại một cách không nhân nhượng, ngược với ý muốn trong thâm tâm của nó. Trong Bộ Tổng Tham mưu của chúng tôi, người ta căm ghét tính độc đoán tàn bạo của Ludendorff, trong Bộ Ngoại giao người ta tuyệt vọng chống lại cuộc chiến tàu ngầm không giới hạn, sẽ đẩy nước Mỹ trở thành địch thủ của chúng tôi, ngay cả dân chúng cũng cầu nhàu về “sự kiêu căng của Phổ”. Tất cả mọi điều đó tạm thời chỉ được thổ lộ thận trọng qua những nhận xét tường chừng vô thưởng vô phạt. Nhưng trong những ngày sắp tới tôi sẽ biết được thêm nhiều điều hơn nữa và, sớm hơn những người khác, sẽ bất ngờ đến gần một trong những bí mật chính trị lớn của thời đại.

Điều đó xảy ra như thế này: trên đường sang Thụy Sĩ, tôi ghé qua Salzburg ở hai ngày, ở đây tôi đã mua một căn nhà và dự định dọn về sống sau chiến tranh. Trong thành phố này có một nhóm nhỏ người Công giáo rất sùng đạo trong đó có hai người rồi đây sẽ đi vào lịch sử nước Áo với vai trò là thủ tướng: Heinrich Lammasch và Ignaz Seipel. Người trước là một trong những nhà giảng dạy luật nổi bật nhất đương thời và giữ chức chủ tịch tại các Hội nghị Haag, người kia, Ignaz Seipel, một linh mục Công giáo với trí thông minh gần như kỳ lạ, sẽ tiếp nhận quyền lãnh đạo nước Áo bé nhỏ sau khi nền quân chủ Áo sụp đổ và nhân cơ hội này đã chứng tỏ xuất sắc tài năng chính trị thiên bẩm. Cả hai đều là người theo chủ nghĩa hòa bình, tín đồ Công giáo sùng đạo, yêu nước Áo cũ nồng nhiệt, và chính vì vậy cương quyết chống lại chủ nghĩa quân phiệt Đức, Phổ, Tin Lành, chủ nghĩa mà họ cảm thấy không hòa hợp với những ý tưởng truyền thống của Áo và nhiệm vụ Công giáo của mình. Tác phẩm *Jeremias* của tôi đã nhận được thiện cảm trong giới sùng đạo-yêu hòa bình này, và ủy viên Hội đồng Lammasch - Seipel vừa mới đi vắng - đã mời tôi đến gặp ông ở Salzburg. Vị học giả quý tộc già nua đã say sưa nói về cuốn sách của tôi; nó đáp ứng ý tưởng Áo của chúng tôi, có tác động hòa giải hòa hợp, và ông rất hy vọng nó sẽ có tác động bên ngoài lĩnh vực văn học. Tôi ngạc nhiên khi ông bí mật thổ lộ với tôi, người chưa từng gặp trước đó, với sự cởi mở chứng minh cho lòng can đảm trong tâm, rằng chúng tôi ở Áo đang đứng trước một bước ngoặt quyết định. Từ khi loại nước Nga ra khỏi cuộc chiến, không còn trở ngại thật sự nào cho hòa bình đối với nước Đức, miễn là nước này chịu từ bỏ xu hướng hiếu chiến của mình, nước Áo cũng vậy; người ta không được phép bỏ lỡ khoảnh khắc này. Nếu như phe toàn Đức trong nước Đức cứ tiếp tục chống lại mọi thương lượng thì nước Áo phải cầm lấy quyền lãnh đạo và tự mình điều đình. Ông tỏ ý với tôi rằng Hoàng đế Karl trẻ tuổi ủng hộ xu hướng này; có lẽ sắp tới đây người ta sẽ nhìn thấy được tác động của đường lối cá

nhân của Ngài. Tất cả đều phụ thuộc vào việc liệu nước Áo có thu đủ lực để giành lấy nền hòa bình qua đàm phán hay không, thay cho nền “hòa bình trong chiến thắng” mà phe quân đội Đức yêu cầu, bất chấp hy sinh gia tăng liên tục. Trong tình trạng khẩn cấp, cần phải tiến hành biện pháp cực đoan: nước Áo rời bỏ liên minh đúng lúc, trước khi bị những kẻ quân phiệt Đức lôi vào thảm họa. “Không ai có thể đổ tội cho chúng ta là không trung thành”, ông nói chắc chắn và dứt khoát. “Chúng ta đã có một triệu người chết. Chúng ta đã hy sinh và đã làm đủ! Bây giờ thì không một sinh mạng, không thêm một sinh mạng nào nữa cho sự thống trị thế giới của Đức!”.

Tôi nín thở. Chúng tôi vẫn âm thầm nghĩ đến tất cả những điều đấy, chỉ là không ai có can đảm nói trắng ra: “Chúng ta từ bỏ người Đức và chính sách xâm lược của họ đúng lúc”, vì điều đó có nghĩa là “phản bội” đồng đội. Và ở đây, một người đàn ông, người, mà như tôi đã biết trước đó, nhờ công việc của mình ở Den Haag đã nhận được sự tin tưởng của hoàng đế và có uy tín cao nhất ở nước ngoài, nói với tôi, một người gần như xa lạ với một sự bình thản và cương quyết tới mức tôi cảm nhận được ngay lập tức rằng hoạt động ly khai của Áo đã không còn trong giai đoạn chuẩn bị từ lâu rồi, mà đã chuyển sang tiến hành. Ý tưởng táo bạo ấy, hoặc thúc ép nước Đức ngồi vào bàn nghị hòa qua đe dọa ký kết hòa bình riêng biệt, hoặc trong tình trạng khẩn cấp thì thực hiện lời đe dọa đó; nó - lịch sử đã chứng minh - là khả năng duy nhất, khả năng cuối cùng có lẽ có thể cứu được vương quốc, nền quân chủ và qua đó là cả châu Âu. Đáng tiếc, việc tiến hành thiếu cương quyết không như kế hoạch ban đầu. Thật sự là Hoàng đế Karl đã gửi người anh vợ, Hoàng tử Parma, với một lá thư mật đến Clemenceau, để lắng nghe trước những khả năng hòa bình mà không thông qua Hoàng cung Berlin, và chủ trương tự tiến hành nếu cần thiết. Bằng cách nào đó, nước Đức đã biết được nhiệm vụ bí mật này, đến nay còn chưa được sáng tỏ hoàn toàn; tai hại là rồi Hoàng đế Karl đã không đủ can đảm

để công khai bảo vệ niềm tin của mình, khi - như người ta quả quyết - nước Đức đe dọa tiến quân vào Áo, và là một người dòng họ Habsburg, ông e ngại bị kết tội hủy bỏ, trong khoảnh khắc quyết định, liên minh do Franz Joseph ký kết và gắn kết bằng rất nhiều máu. Dù sao đi nữa, ông đã không bổ nhiệm Lammasch và Seipel vào chức vụ thủ tướng, những người Công giáo quốc tế chủ nghĩa đầy đủ niềm tin vào đạo đức, có đủ sức mạnh để nhận lấy sự dè bieu về việc rời bỏ nước Đức, và chính sự ngần ngừ đó đã là tai họa cho ông. Mãi đến thời nước Cộng hòa Áo đã bị chia cắt, hai người họ mới trở thành thủ tướng, thay vì ngay trong vương quốc cũ của dòng họ Habsburg, dù không ai có khả năng bảo vệ việc làm dường như sai trái đó trước thế giới hơn là những con người quan trọng và có uy tín này. Với việc công khai đe dọa ly khai hay với sự ly khai, Lammasch không những đã có thể cứu được sự tồn vong của nước Áo mà còn cứu vớt nước Đức khỏi mối nguy hiểm trong lòng nó - lòng ham muốn thôn tính vô biên. Sẽ tốt hơn cho cả châu Âu của chúng tôi nếu hành động mà con người thông thái và hết sức sùng đạo đã công khai báo trước với tôi vào lúc đó không bị sự yếu đuối và vụng về làm hỏng.

Ngày hôm sau, tôi tiếp tục đi và vượt qua biên giới Thụy Sĩ. Thật khó để nhớ lại việc đi từ một đất nước đang có chiến tranh, bị cách ly khỏi những nước khác, thiếu đói sang một vùng tự do có ý nghĩa gì với một con người. Chỉ là vài phút từ một trạm này sang trạm khác, nhưng ngay giây phút đầu tiên, người ta đã có cảm giác đột ngột bước từ một bầu không khí ngột ngạt, tù túng sang một bầu không khí nhiệt huyết và đầy tuyết, một trạng thái choáng váng từ não bộ chảy giần giật qua mọi dây thần kinh và giác quan. Nhiều năm sau đó, khi từ Áo đi ngang qua nhà ga này (mà tên của nó nếu không có việc này thì tôi sẽ không bao giờ nhớ được), cảm giác thở phào nhẹ nhõm đó vẫn còn trở lại với tôi. Người ta nhảy xuống tàu, và chờ ở đó - ngạc nhiên đầu tiên - ở trên bàn buffet là tất cả những gì ta đã kịp

quên rằng trước đó chúng thuộc về những điều tự nhiên của cuộc sống; ở đó có chuối, có những trái cam vàng to tròn, có sô-cô-la và thịt giảm bông mà ở chỗ chúng tôi chỉ có thể lén lút đưa qua cửa sau, có bánh mì và thịt mà không cần tem phiếu - và hành khách thật sự đã lao đến sự phô trương thô thiển ấy như những con thú đói. Ở đó có một sở điện tín, một sở bưu điện và từ đó người ta có thể viết hay đánh điện đi theo mọi hướng gió của thế giới mà không bị kiểm duyệt. Ở đó là những tờ báo Pháp, Ý, Anh, và người ta có thể mua chúng, mở ra và đọc mà không bị trừng phạt. Ở đây, chỉ cần đi thêm năm phút, cái bị cấm được cho phép, và ở bên kia thì cái được phép bị cấm. Tất cả những phi lý của các cuộc chiến châu Âu đã trở nên thật rõ ràng đối với tôi qua sự tương phản này; ở bên kia, trong thị trấn biên giới nhỏ bé mà từ đây người ta vẫn có thể đọc những tấm bảng hiệu bằng mắt thường, đàn ông bị gọi ra khỏi từng căn nhà, từng cái chòi, bị chở sang Ukraine và sang Albania, để giết người và bị giết chết ở đó - ở đây, chỉ cách năm phút, những người đàn ông cùng lứa tuổi đang ngồi bình thản với vợ trước những cánh cửa có dây thừng xoắn leo quanh và hút thuốc bằng ống điếu; tôi bất giác tự hỏi, có phải đến cá ở bên phải trong dòng sông biên giới này cũng đang điên cuồng tiến hành chiến tranh còn những con cá ở bên trái là trung lập hay không. Trong giây phút vượt qua biên giới, tôi đã nghĩ khác đi, tự do hơn, phấn khích hơn, ít lệ thuộc hơn, và ngay những ngày tiếp theo đó, tôi cũng cảm nhận được rằng không chỉ trạng thái tinh thần, mà cả cơ thể của chúng tôi cũng bị hạ thấp trong một thế giới chiến tranh; được họ hàng mời đến thăm, khi vô tư uống một tách cà phê đen và hút một điếu xì gà Havanna sau bữa ăn, tôi bất thần xây xẩm, tim đập thình thịch. Cơ thể tôi, thần kinh tôi sau nhiều tháng dùng những thứ thay thế đã không còn có khả năng tiếp nhận được cà phê thật và thuốc lá thật; cả cơ thể cũng phải thích ứng trở lại với cái tự nhiên của hòa bình sau cái phi tự nhiên của chiến tranh.

Cơ choáng váng này, sự chóng mặt dễ chịu này cũng đi vào trong đầu óc. Tôi cảm thấy dường như cây nào cũng đẹp hơn, núi nào cũng tự do hơn, phong cảnh nào cũng tạo cảm giác hạnh phúc nhiều hơn, vì trong một đất nước có chiến tranh, đối với ánh mắt đã đen tối đi thì sự thanh bình được hít thở hạnh phúc của một bãi cỏ giống như một sự bàng quan hỗn xược của thiên nhiên, mỗi một chiều hoàng hôn đỏ hồng đều gợi nghĩ đến máu đã đổ; ở đây, trong trạng thái tự nhiên của hòa bình, sự hoang vắng mộc mạc của thiên nhiên lại trở thành tự nhiên, và tôi yêu Thụy Sĩ như tôi chưa từng yêu nó trước đó. Tôi luôn thích đến đất nước tuyệt diệu trong phạm vi nhỏ bé và vô tận trong sự đa dạng này. Nhưng chưa bao giờ tôi cảm nhận được ý nghĩa của sự tồn tại của nó như lúc này: Ý tưởng Thụy Sĩ về việc các dân tộc cùng chung sống mà không có sự thù địch, phương châm thông thái nhất đó, thông qua sự tôn trọng lẫn nhau và một nền dân chủ thật sự đã nâng những khác biệt về ngôn ngữ và dân tộc lên thành tình huynh đệ - thật là một điển hình cho toàn thể châu Âu rối loạn của chúng tôi! Nơi ẩn náu của những người bị đàn áp, từ nhiều thế kỷ nay là nơi chốn của hòa bình và của tự do, cởi mở với mọi quan điểm trong lúc vẫn bảo tồn chân thành đặc tính riêng của nó - sự tồn tại của nhà nước siêu quốc gia này quan trọng như thế nào đối với thế giới của chúng ta chứ! Với tôi, đất nước này xứng đáng được ban cho vẻ đẹp và sự giàu có. Không, ở đây người ta không phải là người xa lạ; ở đây, một người tự do, không bị lệ thuộc, có cảm giác giống ở nhà hơn là chính trong tổ quốc của mình trong giờ khắc bi thảm này của thế giới. Cho tới tận khuya, tôi vẫn muốn đi qua đường phố và dọc theo bờ hồ của Zürich. Ánh đèn lung linh tỏa sáng hòa bình, ở đây, con người còn có sự bình thản tốt đẹp của cuộc sống. Tôi nghĩ rằng mình có thể cảm nhận được, rằng sau những cửa sổ kia không có những người phụ nữ nằm không ngủ được vì nhớ đến những người con trai của họ, tôi không nhìn thấy người bị thương, người tàn tật, không nhìn thấy những người lính trẻ mà

ngày mai, ngày kia sẽ bị đưa lên tàu - ở đây người ta cảm thấy mình sống đường hoàng, trong khi ở một đất nước đang có chiến tranh thì sợ sệt, gần như là tội lỗi khi còn chưa bị què cụt.

Nhưng không phải những cuộc họp bàn cho buổi trình diễn, mà chính những buổi gặp gỡ với bạn bè Thụy Sĩ và nước ngoài mới là công việc cấp bách nhất của tôi. Trước hết tôi muốn gặp lại Rolland, người tôi biết có thể giúp tôi cương quyết hơn, rõ ràng hơn và tích cực hơn, tôi cũng muốn cảm ơn anh vì những gì mà sự ủng hộ của anh, tình bạn của anh đã mang lại cho tôi trong những ngày cô đơn cay đắng nhất trong tâm hồn. Điểm dừng đầu tiên của tôi là chỗ anh, và tôi đi ngay đến Genève. Bây giờ thì chúng tôi, “những kẻ ở hai bờ chiến tuyến”, thật ra đang ở vị thế khá phức tạp. Tất nhiên, chính phủ các nước tham chiến không muốn nhìn thấy người phe mình giao du với người của các quốc gia thù địch. Nhưng mặt khác thì không có luật nào cấm điều đó cả. Không có điều khoản nào quy định người ta có thể bị trừng phạt vì một cuộc gặp gỡ. Chỉ duy nhất việc giao dịch kinh doanh, “buôn bán với kẻ địch” là bị cấm đoán và xem như phản quốc, và để không bị nghi ngờ, dù nhỏ nhất, chúng tôi, bạn bè của nhau, thậm chí còn tránh né không mời nhau cả một điều thuốc, vì rõ ràng là người ta bị vô số gián điệp theo dõi. Để tránh mọi nghi ngờ, rằng chúng tôi sợ hãi hay mang lương tâm cắn rứt, chúng tôi, những người bạn bè quốc tế của nhau, chọn biện pháp đơn giản nhất: cởi mở. Chúng tôi không viết cho nhau dưới những địa chỉ khác hay gửi thư lưu tại bưu điện, chúng tôi không lén lút đến với nhau vào ban đêm, mà cùng nhau đi trên đường phố và ngồi công khai trong các quán cà phê. Vì vậy mà ngay sau khi đến Genève, tôi đã tự giới thiệu đầy đủ tên họ với người gác cửa khách sạn và nói rằng muốn gặp ông Romain Rolland, vì như vậy thuận hơn cho sở mật vụ Đức hay Pháp, để báo cáo rằng tôi là ai và tôi đến thăm người nào; đối với chúng tôi thì đó chỉ là một việc tự nhiên, rằng hai người bạn lâu năm không

buộc phải xa lánh nhau chỉ bởi vì họ tình cờ thuộc về hai quốc gia đang gây chiến với nhau. Chúng tôi không cảm thấy mình có nghĩa vụ phải hành xử phi lý chỉ vì thế giới hành xử phi lý.

Và rồi cuối cùng thì tôi cũng đứng trong phòng anh - trong ấn tượng của tôi thì không khác biệt mấy căn phòng ở Paris. Ở đó cũng có cái bàn chất đầy sách và chiếc ghế bành như trước. Chiếc bàn viết ngập báo chí, thư từ và giấy tờ, và cũng là nơi tu hành khổ hạnh đơn sơ của công việc và tuy vậy vẫn liên kết với toàn thế giới, cái được xây lên xung quanh anh từ bản tính của anh, bất kể anh ấy ở đâu. Trong một khoảnh khắc, tôi không biết chào hỏi thế nào, chúng tôi chỉ chìa tay ra cho nhau, - bàn tay Pháp đầu tiên mà tôi lại được phép nắm lấy từ nhiều năm nay, - nhưng trong ba năm đó, chúng tôi đã đến gần với nhau hơn bao giờ hết. Trong thứ ngôn ngữ xa lạ, tôi nói như quen thuộc hơn và cởi mở hơn là với bất cứ một người nào đó của quê hương tôi. Tôi biết rõ, rằng với người bạn này, người đàn ông quan trọng nhất trong giờ phút này của thế giới đang đứng đối diện với tôi, rằng đó là lương tâm đạo đức của châu Âu, đang nói với tôi. Chỉ giờ đây tôi mới nhìn hết được tất cả những gì mà anh ấy làm và đã làm trong sự phục vụ tuyệt vời cho sự thông hiểu. Làm việc ngày đêm, lúc nào cũng chỉ một mình, không có sự giúp đỡ, không có thư ký, anh theo dõi tất cả các tuyên ngôn trong tất cả các nước, trao đổi thư từ với vô số người, những người xin anh lời khuyên cho những vấn đề thuộc về lương tâm, viết nhật ký mỗi ngày; hơn ai hết trong thời gian này, anh cảm thấy mình có trách nhiệm phải cùng trải nghiệm thời gian lịch sử và cảm thấy như là một nhiệm vụ phải để lại một tường thuật cho thời gian sau này (ngày nay chúng ở đâu, vô số những tập nhật ký viết tay đó, những trang giấy cung cấp trọn vẹn thông tin về mọi xung đột đạo đức và tri thức của cuộc Đệ nhất Thế chiến đó?). Đồng thời, anh công bố những bài viết gây chấn động quốc tế thời ấy, cho xuất bản cuốn tiểu thuyết *Clerambault*, anh hoạt động không ngừng nghỉ,

hy sinh cuộc sống riêng vì trách nhiệm to lớn đã nhận lấy, hành xử một cách mẫu mực và nhân văn công bằng trong từng việc nhỏ trong thời đại điên rồ này. Không lá thư nào không được trả lời, không tập sách nào về những vấn đề của thời đại không được đọc; người đàn ông yếu ớt, mảnh khảnh, sức khỏe suy sút, chỉ có khả năng nói năng thật nhỏ nhẹ và luôn phải kiềm chế cơn ho húng hắng, không thể ra ngoài mà thiếu khăn choàng và phải dừng lại nghỉ sau mỗi bước chân nhanh, trước đòi hỏi của thời cuộc đã lấy đâu ra sức lực vô biên để làm chừng ấy việc. Không gì có thể lay chuyển anh, không cuộc tấn công nào, không sự nham hiểm nào; anh can đảm nhìn thẳng vào sự hỗn loạn của thế giới. Ở anh, tôi thấy được một chủ nghĩa anh hùng khác, anh hùng trong tình thân, anh hùng trong đạo đức, tựa như một đài kỷ niệm sống - ngay cả trong cuốn sách của tôi về Rolland, tôi cũng không mô tả anh được đầy đủ (vì với những người còn sống thì ta ngại vinh danh họ quá nhiều). Tôi đã rung động đến mức nào và, nếu như tôi được phép nói như thế, được “tẩy rửa” tới đâu, khi nhìn thấy anh, trong gian phòng bé tí ấy, mà từ đó tỏa ra những tia sáng vô hình đến mọi miền của thế giới, cảm xúc đó vẫn còn lưu lại trong máu tôi nhiều ngày sau đó, và tôi biết: sức mạnh dựng dậy, sức mạnh tăng cường mà Rolland đã tạo nên khi một mình hay gần như một mình chống lại sự căm thù vô nghĩa của hàng triệu người, thuộc vào trong những thứ bất khả đo lường, không thể đong đếm và không tính toán được. Chỉ chúng tôi, nhân chứng của một thời, mới biết được sự tồn tại của anh và tính kiên định mẫu mực của anh có ý nghĩa đến thế nào ở thời đó. Nhờ có anh, châu Âu rơi vào căn bệnh đại đã bảo tồn được lương tâm đạo đức của nó.

Trong những trao đổi buổi chiều hôm đó và những ngày tiếp theo, có sự buồn bã nhẹ nhàng trong lời anh nói đã khiến tôi xúc động, cũng buồn bã như khi Rilke nói về chiến tranh. Anh nói đầy cay đắng về các chính trị gia và những người khác, những người không bao giờ thấy hy sinh là đủ cho

tính kiêu ngạo dân tộc của họ. Nhưng đồng thời cũng tràn đầy thương cảm cho vô số người đã chịu đựng đau khổ và chết cho một ý nghĩa mà bản thân họ không hiểu, và chỉ là một sự phi lý. Anh cho tôi xem bức điện tín của Lenin, người - trước khi rời Thụy Sĩ trên chuyến tàu hỏa được niêm phong nổi tiếng ấy - kêu gọi anh cùng về Nga, vì ông hiểu rằng uy tín của Rolland quan trọng thế nào với sứ mệnh của ông. Nhưng Rolland cương quyết không theo phe nhóm nào mà chỉ phục vụ độc lập với tư cách cá nhân cho việc mà anh đã thề gắn bó: việc chung. Cũng như việc anh không bao giờ yêu cầu ai phải phục tùng những ý tưởng của mình, anh từ chối mọi giao thiệp. Ai yêu quý anh thì đừng tự ràng buộc mình, và anh không muốn đưa ra một gương mẫu nào ngoài một việc: người ta vẫn có thể tự do và trung thành với niềm tin của mình, ngay cả khi phải chống lại cả thế giới.

Ở Genève, ngay tối đầu tiên tôi cũng gặp được một nhóm nhỏ người Pháp và những người ngoại quốc khác đang tụ tập quanh hai tờ báo độc lập nhỏ *La Feuille* và *Demain*, P. Jouve, René Arcos, Frans Masereel. Chúng tôi đã mau chóng thân thiết với sự hăng hái nhanh nhẹn chỉ thấy được ở tuổi trẻ. Nhưng bản năng chúng tôi cảm nhận được rằng chúng tôi đang đứng ở đầu con sóng của một cuộc sống hoàn toàn mới. Phần lớn các mối giao thiệp cũ của chúng tôi đã không còn nữa bởi tình yêu nước mù quáng của những người bạn trước đây. Người ta cần những người bạn mới, và vì chúng tôi đứng trên cùng một trận tuyến, đứng trong cùng một chiến hào tinh thần, chống lại cùng một kẻ thù nên một tình bạn nồng nhiệt đã tự phát xuất hiện giữa chúng tôi; sau hai mươi bốn giờ đồng hồ, chúng tôi đã thân nhau đến mức tưởng như đã biết nhau từ nhiều năm nay, và chúng tôi cũng đã xưng hô thân mật, như lệ thường trong bất cứ một trận tuyến nào. Tất cả chúng tôi - “we few, we happy few, we band of brothers”^[32] -, cùng với mỗi nguy hiểm cho cá nhân, đều cảm nhận được sự táo bạo có một không hai từ lần tụ họp này; chúng tôi biết rằng cách đó năm giờ đồng hồ đi tàu, mỗi một

người Đức khi nhìn thấy một người Pháp và mỗi một người Pháp khi nhìn thấy một người Đức đều sẽ tấn công bằng lưỡi lê hay xé nát người đó ra với quả lựu đạn và sẽ nhận được khen thưởng cho chiến công đó, rằng hàng triệu người bên này và bên kia chỉ mơ duy nhất một điều, tiêu diệt lẫn nhau và diệt trừ nhau khỏi Trái Đất này, rằng báo chí sùi bọt mép nói về “kẻ địch”, trong khi chúng tôi, một nhóm nhỏ vô song trong số hàng triệu, hàng triệu người, không những ngồi thân ái ở cùng một cái bàn mà còn với tình thân chân thực nhất, thậm chí với một tình anh em nồng nhiệt trong nhận thức. Chúng tôi biết rằng chúng tôi đứng đối nghịch với tất cả mọi thứ công khai và được ra lệnh, chúng tôi biết rằng qua việc tuyên bố trung thành với tình bạn này, chúng tôi đã đặt mình vào thế nguy hiểm với tổ quốc của chúng tôi; nhưng chính sự mạo hiểm đó đã khiến việc chúng tôi làm ngây ngất đến chừng nào. Chúng tôi muốn mạo hiểm và chúng tôi thích thú hưởng niềm vui của sự mạo hiểm đó, vì chỉ sự mạo hiểm mới mang lại trọng lượng thật sự cho sự phản đối của chúng tôi. Vì vậy mà thậm chí (điều có một không hai trong cuộc chiến này) tôi còn có một buổi đọc tác phẩm công khai chung với P. J. Jouve ở Zürich - anh ấy đọc thơ anh bằng tiếng Pháp, tôi đọc một đoạn trích *Jeremias* của tôi bằng tiếng Đức -, nhưng chính vì lật ngửa bài đến vậy nên chúng tôi khẳng khái cho thấy chúng tôi chân thật trong cuộc chơi táo bạo này. Những gì người ta nghĩ về chúng tôi trong các lãnh sự và sứ quán, chúng tôi không để tâm, ngay cả khi làm vậy, chúng tôi đã đốt cháy con tàu trở về quê hương giống như Cortez. Vì sâu thẳm trong tâm hồn, chúng tôi tin chắc mình không phải là những “tên phản bội”, mà chính những người khác mới là người đã phản bội lại nhiệm vụ nhân đạo của nhà thơ vào giờ khắc ngẫu nhiên. Và họ mới anh hùng làm sao chứ, những người Pháp và người Bỉ trẻ tuổi này! Đó là Frans Masereel, người với những tác phẩm khắc gỗ chống lại sự khủng khiếp của chiến tranh đã làm nên một tượng đài mỹ thuật trường tồn cho cuộc chiến trước

mắt chúng tôi, những bản khắc không thể nào quên được ấy mà so về lực đập và tính phản nộ không thua kém “Desaströs de la guerra” của Goya. Cậu thanh niên này ngày đêm miệt mài tạo nên những hình dáng và cảnh quan mới từ gỗ cặm lạng, cả gian phòng nhỏ và bếp đã bày chật những tác phẩm bằng gỗ, nhưng sáng nào tờ *La Feuille* cũng đăng tải một lời lên án bằng hình ảnh mới của anh, không lên án một quốc gia nhất định nào, tất cả đều chỉ nhắm đến một kẻ thù, kẻ thù chung của chúng tôi: chiến tranh. Chúng tôi đã mơ mộng rằng những lời lên án mạnh mẽ, giận dữ, dễ hiểu cả cho những con người thấp bé nhất mà không cần đến lời nói, ngôn từ, sẽ được rải từ máy bay như những tờ truyền đơn xuống các thành phố thay vì những quả bom; nếu vậy chiến tranh đã sớm kết thúc, tôi chắc chắn là vậy. Nhưng đáng tiếc, chúng chỉ xuất hiện trên tờ báo nhỏ *La Feuille* hầu như không vượt khỏi phạm vi Genève. Tất cả những gì chúng tôi nói và cố thực hiện đã bị cầm tù lại trong Thụy Sĩ chật hẹp và chỉ có tác động khi đã quá muộn. Thâm tâm, chúng tôi không ảo tưởng, chúng tôi biết mình bất lực trước cỗ máy to lớn của các bộ tổng tham mưu và các cơ quan chính trị, và nếu họ không đàn áp chúng tôi thì chính là bởi chúng tôi không thể trở nên nguy hiểm đối với họ, lời nói của chúng tôi bị bóp nghẹt, tác động của chúng tôi bị ức chế. Nhưng chính vì biết mình ít ỏi và đơn độc đến đâu nên chúng tôi càng đứng sát vào nhau hơn, vai kề vai, tim kề tim. Những năm chín chắn hơn sau này, tôi cũng không bao giờ còn cảm nhận được tình bạn nồng nhiệt như trong những giờ khắc đó ở Genève, và mỗi giao thiệp của chúng tôi đã đứng vững qua cả các thời kỳ sau đó.

Từ góc nhìn tâm lý và lịch sử (không từ nghệ thuật) thì nhân vật kỳ lạ nhất trong nhóm là Henri Guilbeaux; ở cá nhân anh, tôi đã thấy quy luật không thể bác bỏ của lịch sử được xác tín hơn ở bất kỳ người nào khác, rằng trong thời kỳ của những biến động bất ngờ, đặc biệt là trong thời chiến hay trong thời cách mạng, lòng can đảm và sự táo bạo thường có giá trị hơn

là phẩm chất cá nhân trong một thời gian ngắn, và nhiệt tình nóng bỏng có thể mang tầm quyết định nhiều hơn là tính cách và kiên trì. Bao giờ cũng vậy, khi thời gian lao nhanh về phía trước, lao đi thật vội vàng hấp tấp, thì những người không ngần ngại ném mình vào làn sóng ấy sẽ có được lợi thế. Và thật ra thì nó đã cuốn đi theo mình bao nhiêu là nhân vật phù du của thời đó, Bela Kun, Kurt Eisner, cho đến lúc mà họ không còn kham nổi nữa! Giulbeaux, một người đàn ông nhỏ bé, gầy gò, tóc vàng với đôi mắt xám sắc bén, bất yên và hay nói, thật ra không có tài. Mặc dù anh là người đã chuyển ngữ thơ của tôi sang tiếng Pháp trước đây cả một thập niên, nhưng tôi thật sự phải nói rằng khả năng văn chương của anh không đáng kể. Sức mạnh ngôn từ của anh không vượt quá tầm trung, kiến thức của anh không mào đi vào chiều sâu. Mọi sức mạnh của anh nằm trong cuộc bút chiến. Từ một tính nết không hay, anh thuộc trong số những người lúc nào cũng “chống lại”, bất kể là chống lại điều gì. Anh chỉ cảm thấy thích thú khi là một thằng bé bụi đời đánh đấm quanh quẩn, và chống lại cái gì đó mạnh hơn bản thân mình. Ở Paris, trước chiến tranh, mặc dù về cơ bản là một chàng trai tốt bụng, anh đã bút chiến không ngừng nghỉ trong văn học chống lại các xu hướng hay con người nào đó, rồi hoạt động trong các đảng phái cực đoan, và không đảng phái nào là đủ cực đoan với anh. Bây giờ, trong chiến tranh, như là một người chống chủ nghĩa quân phiệt, anh bất chợt có một đối thủ khổng lồ: cuộc Thế chiến. Trước sự sợ hãi, hèn nhát của phần lớn, thì sự táo bạo, liều lĩnh, mà anh ném mình vào cuộc đấu tranh với chúng, đã khiến anh trở nên quan trọng, thậm chí không thể thiếu được ở thời khắc đó. Chính cái làm người khác sợ thì lại cảm dỗ anh: sự nguy hiểm. Việc những người khác ít dám mạo hiểm như thế và riêng anh thì sẵn sàng đến thế, chỉ riêng điều đó đã mang lại cho nhà văn thật ra là tầm thường này một tầm vóc to lớn bất ngờ và làm tăng khả năng viết báo, khả năng đấu tranh của anh lên quá mức tự nhiên của nó - một hiện tượng cũng

quan sát thấy trong cuộc Cách mạng Pháp ở những người biện hộ và luật sư nhỏ của nhóm Girondin. Trong khi những người khác câm lặng, trong khi chúng tôi ngần ngừ và thận trọng từng bước, cân nhắc phải làm gì và không làm gì, thì anh đã kiên quyết nắm lấy cơ hội, và đó là công lao lâu dài của Guilbeaux, thành lập và dẫn dắt tờ báo phản chiến duy nhất có tầm quan trọng về mặt trí thức, *Demain*, một tài liệu mà những người muốn hiểu thật sự xu hướng trí thức của kỷ nguyên đó đều phải đọc. Anh cho chúng tôi những gì chúng tôi cần: một trung tâm thảo luận quốc tế, thảo luận xuyên quốc gia ngay trong chiến tranh. Việc có Rolland đứng đằng sau đã quyết định tầm vóc của tờ báo, vì nhờ vào uy tín đạo đức và các mối liên hệ mà anh mang lại, *Demain* đã có được những cộng tác viên quý giá nhất từ khắp châu Âu, châu Mỹ và Ấn Độ; mặt khác, nhờ tính cực đoan của Guilbeaux mà các nhà cách mạng như Lenin, Trotsky và Lunacharsky, lúc đó còn sống lưu vong ngoài nước Nga, đã tin tưởng và thường xuyên viết bài cho *Demain*. Vì vậy mà trong vòng mười hai hay hai mươi tháng, thế giới đã không có tờ báo nào thú vị hơn, không có tờ báo nào độc lập hơn, và nếu sống qua được chiến tranh thì có lẽ nó đã mang tầm quyết định trong việc gây ảnh hưởng tới dư luận. Song song với đó, Guilbeaux nhận làm đại diện tại Thụy Sĩ cho những nhóm cực đoan ở Pháp mà bàn tay cứng rắn của Clemenceau đã bịt miệng họ trong nước. Anh đã đóng một vai trò lịch sử tại những hội nghị nổi tiếng ở Kienthal và Zimmerwald, nơi những người thuộc đảng Xã hội vẫn còn theo xu hướng quốc tế ly khai khỏi những người yêu nước thái quá; không một người Pháp nào, kể cả viên đại úy Sadoul, người mà khi tới Nga đã chạy sang với những người Bôn-sê-vích, bị giới chính trị và quân đội ở Paris khiếp sợ đồng thời cũng căm ghét như người đàn ông nhỏ bé tóc vàng này. Cuối cùng, văn phòng gián điệp Pháp đã thành công trong việc ngăn chân anh. Trong một khách sạn ở Bern, giấy thấm mực và các bản in bị đánh cắp từ phòng của một điệp viên Đức,

những cái không chứng minh được điều gì khác hơn là việc các cơ quan Đức đã đặt mua dài hạn một vài ấn bản *Demain* - bản thân sự việc này thì vô tội, vì các ấn bản này, với tính kỹ lưỡng của người Đức, có lẽ đã được các thư viện và cơ quan nhà nước khác nhau yêu cầu. Nhưng cái cơ này đã đủ để Paris gọi anh là một kẻ tuyên truyền bị người Đức mua chuộc. Anh bị kết án tử hình vắng mặt - tương đối bất công, điều này cũng được chứng tỏ qua việc mười năm sau đó, bản án này đã được hủy bỏ trong phiên xét xử phúc thẩm. Nhưng ngay sau đó, vì tính kịch liệt và không khoan nhượng, bản tính mà dần dần cũng trở thành mối nguy hiểm cả cho Rolland và tất cả chúng tôi, anh còn xung đột với nhà chức trách Thụy Sĩ, bị bắt và giam giữ. Mãi sau nhờ Lenin, người cảm mến anh và hàm ơn anh vì những giúp đỡ trong lúc khốn khó nhất, đã hô biến anh thành một công dân Nga, và bí mật đưa anh sang Moscow trong một chuyến tàu được niêm phong thì anh mới được cứu thoát. Bấy giờ lẽ ra anh đã có thể yên ổn phát huy được những sức mạnh sáng tạo. Vì anh có mọi công trạng của một nhà cách mạng thật sự, đã bị ngục tù và bản án tử hình vắng mặt, đã có được cơ hội hoạt động thứ hai ở Moscow. Giống như ở Genève qua giúp đỡ của Rolland, lẽ ra anh cũng đã có thể làm được điều gì đó tích cực trong công cuộc xây dựng nước Nga nhờ được Lenin tin tưởng; mặt khác, nhờ thái độ can đảm trong chiến tranh, hầu như không ai xứng đáng hơn anh để đóng vai trò quyết định trong Quốc hội và công chúng tại Pháp sau chiến tranh, vì mọi nhóm cực đoan đều nhìn anh như một người đàn ông đích thực, một người dám làm, can đảm, một lãnh tụ bẩm sinh. Nhưng thực tế đã cho thấy Guilbeaux không phải là một lãnh tụ mà, cũng như nhiều nhà thơ chiến tranh và chính khách cách mạng, chỉ là sản phẩm của một giờ khắc thoảng qua và cuối cùng thì những con người đó bao giờ cũng đổ sụp xuống. Ở Nga, Guilbeaux đã phung phí tài năng của mình làm một nhà tranh luận bất tri giống như phung phí nó lúc trước ở Paris trong những cuộc cãi lộn và khuấy động và

dần dần làm hỏng mối quan hệ cả với những người tôn trọng nhiệt tình của anh ấy, trước tiên là Lenin, rồi Barbusse và Rolland và cuối cùng là tất cả chúng tôi. Dần dần đã trở lại nhỏ bé, anh kết thúc như đã bắt đầu, với những tập sách mỏng không có mấy tầm quan trọng và những cuộc tranh cãi tầm thường; không lâu sau khi được ân xá, anh qua đời trong một góc phố Paris mà không được ai lưu tâm. Con người táo bạo nhất và can đảm nhất trong cuộc chiến chống lại cuộc chiến, thứ lẽ ra đã biến anh thành một trong những tên tuổi lớn lao của thời chúng tôi nếu biết cách sử dụng và khai thác cú hích thời gian đã mang lại, ngày nay đã bị lãng quên hoàn toàn, và có lẽ tôi là một trong những người cuối cùng còn nhớ đến anh với lòng biết ơn cho hành động đấu tranh của tờ *Demain* ấy.

Sau vài ngày, từ Genève tôi trở lại Zürich để bắt đầu các cuộc bàn thảo cho những lần diễn tập kịch của tôi. Lâu nay tôi đã yêu thành phố này vì địa thế đẹp nằm cạnh hồ dưới bóng những rừng núi cũng như nền văn hóa thanh lịch, có phần bảo thủ của nó. Nhưng nhờ vị trí trung lập hòa bình của Thụy Sĩ mà Zürich đã bước ra khỏi sự im lặng của nó và chỉ sau một đêm đã trở thành thành phố quan trọng bậc nhất châu Âu, một điểm gặp gỡ của mọi phong trào trí thức, tất nhiên là cũng của đủ loại con buôn, đầu cơ, gián điệp và tuyên truyền viên, những người bị dân địa phương ngờ vực hết sức có lý vì cái tình yêu đột ngột đó... Trong các quán ăn, quán cà phê, trên tàu điện, trên đường phố người ta nghe được đủ mọi ngôn ngữ. Người ta gặp người quen ở khắp nơi, cả người quen yêu thích và người quen không yêu thích, và rơi vào, dù muốn hay không, một dòng thác những cuộc thảo luận sôi động. Vì tất cả những con người đó, những người mà số phận đã đưa đẩy đến đây, đều có cuộc sống bị ràng buộc với kết cục của cuộc chiến, những người này thì được chính phủ này hay chính phủ kia giao nhiệm vụ, những người kia thì bị truy nã và đày đi, nhưng ai cũng bị cắt rời ra khỏi cuộc sống bình thường của họ và bị ném vào bàn tay số phận. Vì tất cả họ đều không

có quê hương nên họ luôn tìm kiếm tình bạn, và vì việc gây ảnh hưởng đến những sự kiện quân sự và chính trị nằm ngoài quyền lực của họ nên họ ngày đêm thảo luận trong một cái gì đó tựa như một cơn sốt tinh thần, thứ kích động họ và đồng thời cũng làm họ mệt mỏi. Và bây giờ thì người ta thật sự khó tránh được niềm ham thích muốn nói, sau khi sống ở quê hương nhiều tháng, nhiều năm với đôi môi bị đóng kín, người ta cảm thấy thôi thúc phải viết, phải công bố, khi lần đầu lại được phép suy nghĩ và viết mà không bị kiểm duyệt; ai cũng đều cố gắng hết mức, và cả những con người trung bình - như tôi đã chỉ ra ở ví dụ Guilbeaux - cũng thu hút hơn cả thời trước đó và sau đó. Từ giới nhà văn và chính khách thì mọi xu hướng và ngôn ngữ đều có mặt ở đây; Alfred H. Fried, người đã đoạt Giải Nobel Hòa bình, xuất bản tờ báo *Friedenswarte* ở đây, Fritz von Unruh, trước đó là sỹ quan Phổ, đọc cho chúng tôi nghe các vở bi kịch của anh ấy, Leonhard Frank viết tác phẩm khiêu khích *Der Mensch ist gut*, Andreas Latzko gây ấn tượng mạnh với *Menschen im Krieg*, Franz Werfel sang đây để đọc tác phẩm của anh; tôi gặp người từ mọi quốc gia trong Khách sạn Schwerdt xưa cũ, nơi Casanova và Goethe đã ở đó vào thời của họ. Tôi nhìn thấy những người Nga mà rồi sau này xuất hiện trong cuộc cách mạng, và không bao giờ biết được tên thật của họ, những người Ý, linh mục công giáo, những người phe xã hội chủ nghĩa không khoan nhượng và những người không khoan nhượng của phe chủ chiến Đức; chung vai sát cánh với chúng tôi từ những người Thụy Sĩ là mục sư Leonhard Ragaz và nhà thơ Robert Faesi. Trong cửa tiệm bán sách Pháp, tôi gặp người phiên dịch của tôi Paul Morisse, gặp nhạc trưởng Oscar Fried trong sảnh hòa nhạc - tất cả đều có mặt ở đó, tất cả đều đi ngang qua đây, người ta nghe được mọi ý kiến, những ý kiến vô lý nhất và những ý kiến hợp lý nhất, người ta tức giận và hân hoan. Báo chí được thành lập, bút chiến được tiến hành, các mâu thuẫn bắt đầu đối mặt nhau hay ngày càng sâu sắc thêm, nhiều nhóm người tụ họp

lại hay tan rã; tôi không bao giờ gặp một sự pha trộn ý kiến và con người nhiều màu sắc và nhiệt tình hơn trong hình thức cô đặc và đồng thời cũng chóng bốc hơi như những ngày đó ở Zürich, hay chính xác hơn là trong những đêm đó (vì người ta thảo luận cho tới khi quán cà phê Bellevue hay quán cà phê Odeon tắt đèn và rồi thường còn đi vào nhà người này hay người kia). Trong thế giới đầy quyến rũ đó, không còn ai để tâm đến phong cảnh, núi non, hồ nước và sự bình an ôn hòa của chúng; người ta sống trong các tờ báo, trong tin tức và tin đồn, trong các ý kiến, trong các cuộc tranh cãi. Và thật kỳ lạ: ở đây, thật ra người ta trải nghiệm cuộc chiến mạnh hơn là ở quê nhà đang diễn ra chiến tranh, vì vấn đề được khách quan hóa và được tách hoàn toàn khỏi sự quan tâm của quốc gia về chiến thắng hay chiến bại. Người ta không còn nhìn nó từ góc độ chính trị nữa, mà là từ góc độ Âu châu như là một sự việc tàn bạo và hung dữ, cái không chỉ làm biến đổi vài đường biên giới trên bản đồ mà còn làm biến đổi cả hình thái và tương lai thế giới của chúng ta.

Những người làm cho tôi xúc động nhất trong số những con người đó - tựa như có một linh tính cho số phận của mình trong tương lai - là những người không có quê hương hay còn tệ hơn thế nữa: những người thay vì một tổ quốc thì có hai hay ba tổ quốc, và trong thâm tâm không biết mình thuộc tổ quốc nào. Trong số đó có một cậu thanh niên để ria mép nhỏ màu nâu hay ngồi trong góc quán cà phê Odeon, một cái kính mắt dày nổi bật trước đôi mắt đen sắc sảo; người ta nói với tôi, rằng đó là một nhà thơ người Anh rất có tài. Khi tôi làm quen với James Joyce vài ngày sau, anh gãi gông phủ nhận mọi liên kết với Anh quốc. Anh là người Ireland. Tuy anh viết tiếng Anh, nhưng anh không nghĩ theo kiểu Anh và không muốn nghĩ theo kiểu Anh - “tôi muốn”, anh nói với tôi lúc đó, “có một ngôn ngữ đứng trên các ngôn ngữ, một ngôn ngữ mà mọi ngôn ngữ đều phục vụ nó. Trong tiếng Anh, tôi không thể diễn đạt hoàn toàn mà không đưa tôi vào

trong một truyền thống”. Tôi không hiểu hoàn toàn điều đó, và tôi không biết rằng lúc đó anh ấy đã bắt đầu viết tác phẩm *Ulysses*; anh chỉ cho tôi mượn cuốn sách của anh ấy, *Portrait of an artist as a young man*, bản sao duy nhất mà anh có, và vở bi kịch nhỏ *Exiles*, tác phẩm mà thậm chí tôi đã muốn chuyển ngữ ngay giúp anh. Tôi biết anh càng lâu thì lại càng kinh ngạc về kiến thức ngôn ngữ tuyệt diệu của anh; sau cái trán tròn phẳng ấy, óng ánh trong ánh sáng điện như bằng sành sứ, mọi từ vựng, mọi thành ngữ tựa như đã được khắc vào đó, và anh chơi đùa với chúng hết sức tài tình. Một lần, khi anh hỏi tôi sẽ dịch một câu khó trong *Portrait of an artist* sang tiếng Đức như thế nào, chúng tôi đã cùng nhau tìm cách diễn đạt qua tiếng Ý và tiếng Pháp. Cho mỗi một từ, anh đều có sẵn bốn hay năm từ trong mỗi một thành ngữ, ngay cả những từ ngữ địa phương, và biết giá trị của chúng, trọng lượng của chúng tới tận sắc thái nhỏ bé nhất. Có một sự cay đắng cố hữu nơi anh, nhưng tôi tin rằng thật ra chính sự bức dọc này mới là sức mạnh khiến thâm tâm anh trở nên mãnh liệt và sáng tạo. Sự căm ghét của anh với Dublin, với nước Anh, với những người nhất định nào đó đã biến thành hình dạng của năng lượng năng động trong anh và thật sự là chỉ được giải phóng trong các tác phẩm thơ ca. Nhưng dường như anh lại yêu chính sự cứng rắn này của bản thân; không bao giờ tôi thấy anh cười hay vui vẻ. Lúc nào anh cũng trông giống như một sức mạnh đen tối tích tụ lại, và khi thấy anh trên đường phố, đôi môi mỏng mím chặt và lúc nào cũng bước đi nhanh lẹ, như thể đang đi đến một điểm hẹn nào đó, thì tôi còn cảm nhận được tính chống đối, tính cô lập nội tâm của con người anh mạnh hơn cả trong những cuộc đàm đạo của chúng tôi. Và sau này tôi đã hoàn toàn không ngạc nhiên, khi chính anh đã viết nên tác phẩm cô đơn nhất đó, không liên kết với mọi thứ nhất, tác phẩm rơi vào thời của chúng tôi tựa như một thiên thạch.

Một người khác của những kẻ sống lưỡng cư giữa hai quốc gia là Feruccio Busoni, chiếu theo nơi sinh và nền giáo dục thì là người Ý, theo sự chọn lựa nơi sống thì là người Đức. Từ thời trẻ, tôi đã không yêu mến ai trong số những nghệ sỹ có trình độ cao như yêu mến anh ấy. Khi anh biểu diễn nhạc bên chiếc dương cầm, đôi mắt anh có một nét sáng lấp lánh mơ màng tuyệt diệu. Ở dưới, đôi bàn tay ung dung chơi nhạc, hoàn hảo, nhưng ở trên đó, hơi dựa ra phía sau, là cái đầu thật đẹp và lắng nghe âm nhạc anh tạo nên. Rồi lúc nào cũng có một dạng giống như mê say tràn ngập người anh. Tôi đã nhìn như bị mê hoặc vào nét mặt sáng ngời ấy không biết bao nhiêu lần trong các sảnh hòa nhạc, trong khi những nốt nhạc nhẹ nhàng khuấy động nhưng vẫn trong sáng như bạc thấm vào người tôi. Giờ đây tôi tái ngộ với anh, và tóc anh đã bạc và đôi mắt bị nỗi buồn làm tối đi. “Tôi thuộc về đâu?” có lần anh hỏi tôi. “Khi tôi mơ và thức dậy trong đêm, tôi biết tôi đã nói tiếng Ý trong mơ. Và rồi khi tôi viết thì tôi lại nghĩ trong từ ngữ tiếng Đức”. Học trò của anh rải khắp nơi trên thế giới - “bây giờ thì có lẽ người này đang bắn người kia” -, và anh vẫn còn chưa dám viết tác phẩm chính, vở opera “Doktor Faust” vì lòng còn bộn bề. Anh viết một vở nhạc kịch nhỏ một màn, để giải phóng bản thân mình, nhưng đám mây vẫn không rời khỏi đầu anh trong thời gian cuộc chiến. Hiếm khi nào tôi còn nghe được tiếng cười sôi nổi tuyệt vời của anh, tiếng cười như xướng âm của anh, cái ở anh mà trước đây tôi rất yêu thích. Có lần tôi gặp anh lúc đêm khuya trong quán ăn ở nhà ga, anh đã một mình uống hết hai chai vang. Khi tôi đi ngang qua, anh gọi tôi lại. “Gây mê!” anh nói, chỉ vào hai cái chai. “Không uống! Nhưng thỉnh thoảng người ta phải làm cho mình mê muội đi, chứ nếu không thì không chịu đựng được. Âm nhạc không phải lúc nào cũng hiệu nghiệm, và công việc thì chỉ là khách ghé thăm trong những giờ khắc tốt đẹp”.

Tình trạng mâu thuẫn đó nặng nề nhất là với những người vùng Alsace và trong số họ thì tồi tệ nhất là những người như René Schickele, với trái tim hướng về nước Pháp và viết bằng tiếng Đức. Quanh đất nước họ là cuộc chiến và cái lưỡi hái cắt họ ra ở chính giữa con tim. Người ta muốn kéo họ sang phải và sang trái, ép họ thú nhận niềm tin vào nước Đức hay vào nước Pháp, nhưng họ ghê tởm điều “hoặc là bên này hoặc là bên kia”, điều không thể đối với họ. Họ muốn, cũng như tất cả chúng tôi, nước Đức và nước Pháp là anh em, thông hiểu nhau thay vì là địch thủ, và vì vậy mà họ chịu đau khổ vì hai nước ấy và cho hai nước ấy.

Và rồi xung quanh đó còn có nhóm người nửa liên kết, pha trộn, những người phụ nữ Anh có chồng là sỹ quan Đức, những người Pháp là mẹ của các nhà ngoại giao Áo, những gia đình có một người con phục vụ cho bên này và một người phục vụ cho bên kia, nơi mà các bậc cha mẹ bên này và bên kia chờ thư, tài sản ít ỏi bị tịch thu ở đây, chức vụ bị mất ở kia; tất cả những người bị chia cắt đó đã chạy trốn sang Thụy Sĩ, để thoát khỏi sự nghi ngờ theo dõi họ trong quê hương cũ và trong quê hương mới. Trong mỗi lo sợ làm hại người này và người kia, họ tránh nói bằng bất kỳ ngôn ngữ nào và rón rén đi lại như những cái bóng, những cuộc đời bị hủy diệt, bị tan vỡ. Một người sống trong châu Âu với tinh thần Âu châu càng nhiều thì lại càng bị quả đấm ấy trừng phạt càng nặng, quả đấm phá vỡ châu Âu.

Đến lúc này thì buổi diễn đầu tiên của *Jeremias* đã đến gần. Nó đã thành công tốt đẹp, và việc tờ *Nhật báo Frankfurt* tố cáo về nước Đức, rằng đã có đại sứ Mỹ và vài nhân vật cao cấp của phe Đồng Minh dự buổi diễn đó, không làm tôi cảm thấy bất an nhiều. Chúng tôi cảm nhận được, rằng cuộc chiến do Ludendorff ép buộc, bây giờ đã bước sang năm thứ ba và đã ngày một suy yếu từ bên trong và chống lại nó, đã không còn nguy hiểm như trong thời vinh quang đầu tiên của nó. Mùa thu năm 1918 phải mang lại quyết định cuối cùng. Nhưng tôi không muốn ở lại Zürich lâu thêm nữa

trong khoảng thời gian này của sự chờ đợi. Vì tôi dần dần đã có được đôi mắt tỉnh táo hơn và cảnh giác hơn. Trong sự hân hoan đầu tiên khi đến đây, tôi đã cho rằng mình có thể tìm thấy được những người đồng chí hướng thật sự trong số tất cả những người theo chủ nghĩa hòa bình và chống quân phiệt này, những nhà đấu tranh cương quyết và trung thực cho một sự thông hiểu lẫn nhau của châu Âu. Chẳng bao lâu sau, tôi nhận ra rằng trong số những người đóng vai trò tỵ nạn và ứng xử như những anh hùng tử vì đạo đã có một vài hình dạng đen tối len lỏi vào đó, làm việc cho và nhận tiền từ mật vụ Đức để nghe ngóng và giám sát chính mọi người. Nước Thụy Sĩ an bình, vững chắc đã bị gián điệp của cả hai bên đào rỗng ruột. Cô hầu phòng dọn sọt rác, cô nhân viên trực điện thoại, anh chàng bồi bàn phục vụ gần gũi và chậm rãi một cách nguy hiểm, đều phục vụ cho một thế lực thù địch, thậm chí cùng một người phục vụ cho cả hai bên. Va li bị âm thầm mở ra, giấy chậm mực bị chụp lại, thư từ biến mất trên đường đến hay từ bưu điện; những người phụ nữ đẹp mím cười mời mọc lộ liễu trong các gian sảnh khách sạn, những kẻ theo chủ nghĩa hòa bình hăng hái một cách kỳ lạ, những người mà chúng tôi chưa từng nghe tên, bất thành linh xuất hiện mời ký vào những bản tuyên ngôn hay xin địa chỉ những người bạn “đáng tin cậy”. Một “người đảng Xã hội” hứa hẹn với tôi một món thù lao cao đáng ngờ cho một bài diễn văn trước giới công nhân tại La Chaux-de-Fonds, những người công nhân mà hoàn toàn không biết gì về việc này; lúc nào cũng phải thật cẩn thận. Tôi nhanh chóng nhận ra rằng số người có thể xem là tuyệt đối đáng tin cậy ít ỏi tới đâu, và vì không muốn để người ta kéo mình vào vòng xoáy chính trị nên tôi càng lúc càng hạn chế giao du. Nhưng ngay cả những người đáng tin cậy thì tôi cũng cảm thấy nhàm chán trước những cuộc thảo luận không mang lại kết quả và cố ý chia rẽ thành những nhóm cực đoan, tự do, vô chính phủ, bên-sê-vích và phi chính trị; lần đầu tiên, tôi học được cách quan sát thật sự loại người là nhà cách mạng chuyên

nghiệp, loại người cảm thấy tính tầm thường của mình được tăng lên qua hoạt động đối lập và bám chặt vào chủ nghĩa giáo điều vì thâm tâm trống rỗng. Cứ ở lại trong bầu không khí hỗn loạn, lắm điều này nghĩa là tự mình lạc lối, nuôi dưỡng những điểm tương đồng mỏng manh và làm lung lay niềm tin của chính mình. Vì vậy mà tôi rút lui. Thật sự là trong số tất cả những kẻ thích bàn chuyện âm mưu trong quán cà phê này không một ai dám thực hiện một âm mưu cả, trong số tất cả những chính trị gia ngẫu hứng này không có một người duy nhất biết cách làm chính trị khi thật sự cần thiết. Ngay khi cái tích cực bắt đầu, cuộc xây dựng sau chiến tranh, thì họ đã vướng lại trong sự tiêu cực nhỏ nhen, chệch bại của họ, giống như trong số những nhà thơ phản chiến thời đó chỉ có rất ít người còn có một tác phẩm thành công sau chiến tranh. Đó là thời điểm với cơn sốt của họ đã làm thơ, thảo luận và chính trị hóa họ, và giống như bất cứ nhóm người nào mà điểm chung của họ chỉ xuất phát từ một tình huống nhất thời và không dựa vào một ý tưởng sinh động, toàn bộ nhóm người đầy thú vị và có tài năng này đã tan rã không để lại một dấu vết ngay khi sự chống cự mà nhóm người này hoạt động chống lại nó - cuộc chiến - không còn nữa.

Tôi chọn cho mình một quán trọ nhỏ ở Rüschlikon, cách Zürich chừng nửa giờ, mà từ trên đồi người ta có thể nhìn bao quát cả cái hồ và xa xa là những ngọn tháp của thành phố. Ở đây, tôi chỉ cần gặp những người tôi mời tới thăm, những người bạn thật sự, và họ đã đến, Rolland và Masereel. Ở đây tôi chỉ làm việc cho tôi và tận dụng thời gian lúc nào cũng trôi đi không khoan nhượng. Việc nước Mỹ tham chiến đã khiến tất cả những người mà ánh mắt chưa mù quáng và tai nghe chưa điếc đặc bởi những lời nói sáo rỗng từ quê hương nhận thấy rằng việc nước Đức bại trận là điều không thể tránh khỏi; khi Hoàng đế Đức bất thành linh tuyên bố, từ bây giờ ông ta muốn cai trị một cách “dân chủ” thì chúng tôi biết rằng giờ khắc đã đến. Tôi công khai thú nhận, rằng người Áo và người Đức chúng tôi, dù có

chung sở thích về ngôn ngữ và lý trí nhưng lại thiếu kiên nhẫn, rằng điều không thể tránh khỏi, vì nó đã đã trở nên không thể tránh khỏi, đã bắt đầu tăng tốc; và cái ngày Hoàng đế Wilhelm, người đã thề sẽ chiến đấu cho tới hơi thở cuối cùng của người và ngựa, đã chạy trốn qua biên giới còn Ludendorff, người đã hy sinh hàng triệu người cho “nền hòa bình trong chiến thắng” của mình, chạy sang Thụy Điển với chiếc kính mắt màu xanh dương của ông ta, cái ngày ấy đã mang lại xiết bao an ủi cho tâm hồn chúng tôi. Vì chúng tôi tin - và cả thế giới lúc ấy tin cùng chúng tôi - rằng sau cuộc chiến này, chiến tranh sẽ chấm dứt mãi mãi, con quái vật tàn phá thế giới chúng tôi đã được thuần hóa, thậm chí đã bị giết chết. Chúng tôi tin vào chương trình tuyệt vời của Wilson, hoàn toàn phù hợp với ý tưởng của chúng tôi, chúng tôi nhìn thấy ánh sáng còn chưa rõ nét ở phía Đông những ngày ấy, vì cuộc Cách mạng Nga còn trong thời kỳ trăng mật với những ý tưởng nhân đạo và lý tưởng. Chúng tôi thật sự ngốc nghếch, tôi biết. Nhưng không chỉ chúng tôi. Ai trải qua thời đó, người ấy sẽ nhớ mãi rằng mọi ngã đường trên mọi nẻo thành phố đều vang dội tiếng hoan hô, chào đón Wilson như chào đón đấng cứu thế, và những người lính từng thù địch đã ôm chầm lấy nhau và hôn nhau; chưa bao giờ niềm tin vào châu Âu lại nhiều như trong những ngày đầu tiên của hòa bình. Bởi vì rốt cuộc thì bây giờ Trái Đất này cũng có chỗ cho đất nước đã được hứa hẹn bao lâu nay của công bằng và của tình huynh đệ. Địa ngục đã nằm phía sau chúng tôi, còn cái gì có thể làm chúng tôi kinh sợ sau nó nữa? Một thế giới khác đang bắt đầu. Và vì còn trẻ nên chúng tôi nói với nhau: đó sẽ là thế giới của chúng tôi, thế giới mà chúng tôi hằng mơ ước, một thế giới tốt hơn, nhân đạo hơn.

Trở về quê hương Áo

Nhìn từ góc độ lô-gíc thì điều dại dột nhất mà tôi có thể làm sau khi quân đội Đức và Áo thua trận là trở về Áo, về nước Áo đó, nước Áo chỉ còn là một cái bóng mơ hồ, xám xịt và vô hồn của nền quân chủ trước kia trên bản đồ châu Âu. Người Séc, người Ba Lan, người Ý, người Slovenia đã giật phắt đất nước của họ ra; những gì còn lại là một thân thể thương tích, rỉ máu từ tất cả những mạch máu. Trong số sáu hay bảy triệu người bị buộc phải gọi là “người Áo Đức”, có đến hai triệu người đói rét chen chúc nhau ở thủ đô; các nhà máy, trước kia từng mang lại thịnh vượng cho đất nước, giờ nằm trên lãnh thổ của nước khác, đường sắt bị gián đoạn một cách đáng thương, ngân hàng quốc gia bị tước đoạt hết vàng và bị chất lên gánh nặng khổng lồ của những khoản đền bù chiến tranh. Đường biên giới còn chưa được xác định, vì hội nghị hòa bình vừa mới bắt đầu, các cam kết còn chưa được ấn định, không có bột mì, không có bánh mì, không có than, không có dầu đốt; một cuộc cách mạng dường như là không thể tránh khỏi hay một giải pháp thảm họa nào khác. Theo mọi tiên đoán trần tục, đất nước do các quốc gia chiến thắng dựng lên một cách nhân tạo này không thể tồn tại độc lập và - tất cả các phe phái, Đảng Xã hội, phe Nhà thờ, Đảng Quốc gia đều đồng thanh hét to - chính họ cũng không muốn độc lập. Theo như tôi biết, đây là lần đầu tiên trong diễn tiến lịch sử đã xảy ra trường hợp ngược đời, rằng người ta ép buộc một đất nước phải độc lập và nó nhất quyết từ chối.

Nước Áo mong muốn tái thống nhất với các quốc gia láng giềng cũ hoặc với nước Đức có mối liên quan mật thiết, chứ không muốn bị cắt xẻo và sống một cuộc sống nhục nhã như thế này. Các quốc gia láng giềng thì ngược lại không còn muốn ở trong liên minh kinh tế với nước Áo, phần vì cho rằng nó đã suy kiệt, phần vì lo sợ dòng họ Habsburg sẽ quay trở lại; mặt khác phe Đồng minh cấm nó liên kết với nước Đức, nhằm không cho nước Đức bại trận được củng cố lại. Vì vậy mà mệnh lệnh được ban hành: nước Cộng hòa Áo-Đức phải tồn tại. Một đất nước không muốn tồn tại - độc nhất vô nhị trong lịch sử! - bị ra lệnh: “Phải tồn tại!”.

Ngay cả đến giờ tôi hầu như cũng không thể lý giải được điều gì đã khiến tôi tự nguyện trở về một đất nước đang lâm vào giai đoạn tồi tệ nhất từng thấy. Nhưng chúng tôi, những con người thời tiền chiến, dẫu sao, vẫn được nuôi lớn với tinh thần bốn phạm đã ăn vào cốt tủy; tin rằng trong những giờ khắc khó khăn cùng cực như thế, người ta lại càng phải gắn bó hơn với quê nhà, với gia đình. Tôi có cảm giác mình hèn hạ, nếu lảng lạng tránh né sự bi thảm đang bắt đầu nơi đó, và tôi cảm thấy - nhất là ở cương vị tác giả của *Jeremias* - có trách nhiệm phải giúp đỡ dân tộc vượt qua chiến bại bằng tiếng nói của mình. Là người thừa trong cuộc chiến, bây giờ tôi cảm thấy mình đứng đúng chỗ sau chiến bại, nhất là tôi đã có một vị thế nhất định, đặc biệt là ở giới trẻ, qua sự phản đối kéo dài chiến tranh của tôi. Và ngay cả khi người ta không thể làm gì được thì chí ít vẫn còn có thể tự an ủi là đã đồng cam cộng khổ với tình hình chung mà người ta đã dự đoán được từ trước.

Một chuyến về Áo lúc đó đòi hỏi chuẩn bị như cho một chuyến thám hiểm đến vùng Bắc Cực. Người ta phải trang bị quần áo ấm và đồ lót len, vì người ta biết rằng ở bên kia biên giới không có than - và mùa đông sắp sửa đến. Người ta cho làm lại đế giày, vì bên kia chỉ có đế gỗ. Người ta mang theo thức ăn dự trữ và sô-cô-la, trong chừng mực Thụy Sĩ cho phép mang

đi, để không chết đói, cho tới khi được phân phát những phiếu bánh mì và mỡ đầu tiên. Người ta đóng bảo hiểm cho hành lý, ở mức cao nhất có thể, vì phần lớn các toa hành lý đều bị cướp bóc, và mỗi một chiếc giày, mỗi một món quần áo đều là thứ không thể thay thế được; chỉ khi sang Nga mười năm sau đó, tôi mới lại phải chuẩn bị tương tự như vậy. Tôi đứng tần ngần ở nhà ga biên giới Buchs một hồi, nơi đây hơn một năm trước tôi đã sung sướng vô ngần bước xuống, đến phút cuối tôi còn tự hỏi lòng liệu mình có chắc muốn quay trở lại. Tôi cảm nhận được đây sẽ là một quyết định bước ngoặt trong cuộc đời. Nhưng cuối cùng, tôi chọn lấy bên nặng nhọc hơn và khó khăn hơn. Tôi bước lên tàu.

Một năm trước, khi đến đây tôi đã trải qua giây phút kích động ở nhà ga biên giới Buchs này. Bây giờ, trên đường trở về, giây phút hồi hộp không kém đang chờ tôi tại nhà ga biên giới Áo ở Feldkirch. Vừa bước chân xuống tàu, tôi đã cảm nhận được ngay một sự bồn chồn kỳ lạ ở các nhân viên biên phòng và cảnh sát. Họ không chú ý nhiều đến chúng tôi và chỉ khám xét hết sức qua loa: rõ ràng họ đang chờ một điều gì đó quan trọng hơn. Cuối cùng, tiếng chuông vang lên báo hiệu một con tàu sắp đến từ phía Áo. Cảnh sát đứng thành hàng, tất cả nhân viên đều vội bước ra khỏi những góc làm việc của họ; vợ họ, rõ ràng đã được báo trước, chen nhau đứng trên thềm sân ga; đập vào mắt tôi trong số những người đứng chờ là một phụ nữ già mặc trang phục đen với hai người con gái, nhìn theo tư thế và quần áo có lẽ là một bà quý tộc. Bà rõ ràng là đang bị kích động và luôn cầm khăn tay chặm lên mắt.

Chậm chạp, tôi gần như muốn nói là uy nghi, một con tàu lăn bánh tới, một chuyến tàu đặc biệt, không phải những toa hành khách bình thường, cũ kỹ bị mưa gió làm cho phai màu, mà là những toa tàu màu đen, rộng rãi, hạng sang. Tàu dừng lại. Một chuyển động có thể cảm nhận được lan qua hàng người đang đứng chờ, tôi vẫn còn chưa biết tại sao. Rồi tôi nhận ra

Hoàng đế Karl đang đứng thẳng người ở phía sau tấm kính của toa tàu, vị hoàng đế cuối cùng của Áo và phu nhân, Hoàng hậu Zita. Tôi giật mình: hoàng đế cuối cùng của Áo, người thừa kế của triều đại Habsburg đã cai trị đất nước bảy trăm năm, đang rời bỏ đế quốc của ông! Mặc dù ông đã khước từ việc thoái vị chính thức, nền cộng hòa cho phép ông ra đi với mọi danh dự hay đúng hơn là ép buộc ông điều đấy. Bây giờ thì người đàn ông cao lớn, nghiêm nghị đó đứng ở cửa sổ và nhìn núi non, nhà cửa, con người của đất nước ông lần cuối cùng. Đó là một khoảnh khắc lịch sử mà tôi đã trải qua - và gây chấn động gấp đôi cho một người đã lớn lên trong truyền thống của đế chế, người đã hát bài hát ca tụng hoàng đế như là bài hát đầu tiên trong trường học, người mà sau này trong thời gian phục vụ trong quân đội đã thề “tuân theo lệnh trên đất liền, trên biển cả và trên không trung” của người đàn ông trong trang phục dân sự đang đứng nghiêm nghị và trầm ngâm này. Tôi đã nhìn thấy Hoàng đế già không biết bao nhiêu lần trong lễ phục lồng lẫy đã thành huyền thoại lâu nay, tôi đã nhìn thấy ông, đứng trên cầu thang lớn ở Schönbrunn, bao quanh bởi gia đình và những bộ quân phục sáng lấp lánh của các tướng lĩnh, tiếp nhận sự thần phục của tám mươi ngàn học sinh Wien đứng xếp hàng trên bãi cỏ rộng lớn và hát bài *Thượng Đế phù hộ* của Haydn với giọng ca thanh cao trong dàn đồng ca thật cảm động. Tôi đã nhìn thấy ông trong những buổi dạ tiệc khiêu vũ, tại những buổi diễn ở nhà hát trong bộ quân phục lấp lánh và rời với chiếc nón xanh đi săn ở Ischl, tôi đã nhìn thấy ông, ngoan đạo cúi đầu đi trong đoàn người rước lễ Mình Máu Thánh Chúa về Nhà thờ Thánh Stê-pha-nô - và trong tang lễ vào một ngày mùa đông mù sương ẩm ướt khi người ta mang người đàn ông già nua vào hầm mộ hoàng gia đến nơi an nghỉ cuối cùng ngay giữa thời chiến. “Hoàng đế”, từ ngữ đó đối với chúng tôi là hiện thân của quyền lực, thịnh vượng, biểu trưng cho sự trường tồn của nước Áo, và ngay từ tấm bé, người ta đã học cách phát âm hai từ đó với lòng tôn kính. Và bây giờ, tôi nhìn

thấy người thừa kế đó, hoàng đế cuối cùng của Áo, rời khỏi đất nước như một người bị xua đuổi. Hàng ngũ vinh quang của dòng họ Habsburg, đã truyền vương miện và quả cầu gắn thánh giá tượng trưng cho uy quyền từ đời này sang đời khác đã chấm dứt vào giây phút này. Tất cả quanh chúng tôi đều cảm nhận được dòng chảy lịch sử, lịch sử thế giới trong quang cảnh bi thảm này. Các hiến binh, cảnh sát, những người lính đường như lúng túng và quay mặt đi với vẻ xấu hổ, vì không biết liệu họ có còn được phép chào theo phong cách cũ nữa hay không, những người phụ nữ không dám nhìn lên, không một ai lên tiếng, và vì vậy mà bất chợt người ta nghe thấy tiếng nước nở kìm nén của thiếu phụ trong bộ đồ đen, không biết đã vượt bao xa đi đến đây, để nhìn một lần nữa vị hoàng đế “của bà”. Cuối cùng, trường tàu phát tín hiệu. Ai cũng thốt nhiên giật mình, giây phút bất khả đảo ngược bắt đầu. Chiếc đầu tàu giật mạnh, giống như chính nó cũng phải vận hết sức mạnh rồi đoàn tàu chậm chạp rời đi. Các nhân viên nhìn theo đầy tôn kính. Rồi họ quay trở về nơi làm việc với một sự hoang mang, giống như ta hay thấy ở các đám tang. Trong khoảnh khắc này, nền quân chủ gần một ngàn năm đã chấm dứt. Tôi biết, đó là một nước Áo khác, một thế giới khác, nơi mà tôi trở về.

Ngay sau khi đoàn tàu biến mất ở nơi xa, người ta yêu cầu chúng tôi chuyển từ những toa tàu Thụy Sĩ sạch bóng sang các toa tàu Áo. Và người ta chỉ cần bước vào các toa tàu của Áo là biết trước được những gì đã xảy ra với đất nước này. Những người soát vé chỉ chỗ cho chúng tôi đều gầy gò, đói ăn và mặc quần áo tồi tàn; những bộ đồng phục rách rưới và sờn cũ rộng thùng thình xệ vai. Ở các cửa sổ, những đoạn dây da để kéo lên và kéo xuống đã bị cắt đứt, vì mỗi một mảnh da đều là một thứ quý giá. Cả trên những chiếc ghế ngồi, ăn cướp cũng đã hoành hành bằng các con dao và lưỡi lê; nhiều mảnh đệm ghế lớn đã bị cắt rời một cách dã man bởi một kẻ vô lương tâm muốn vá giày và sẵn sàng lấy da ở bất cứ nơi nào hăn tìm

thấy. Những cái gạt tàn thuốc cũng bị lấy trộm chỉ vì một chút niken và đồng. Muội và xỉ than đốt từ loại than nâu rẻ mạt, mà bây giờ người ta dùng cho các đầu tàu, từ bên ngoài cuốn theo làn gió cuối thu bay vào qua những cửa sổ đã bị đập vỡ; ám lên sàn và vách tàu, nhưng chỉ ít thì mùi hôi của chúng cũng át đi phần nào mùi hăng hắc của idoform, gợi nhắc cho người ta nhớ có bao nhiêu người ốm và bị thương đã được chôn chử trong những bộ xương tàu còn sót lại từ thời chiến này. Dù sao đi nữa, con tàu cũng tiến về phía trước, như một điều kỳ diệu, nhưng là một điều kỳ diệu cực nhọc; lần nào cũng vậy, khi những cái bánh không được tra dầu thét lên bớt chói tai hơn một chút là chúng tôi đã lo ngại cỗ máy phải làm việc quá sức đó đã ngưng thở. Mất bốn hay năm giờ để đi một quãng đường mà thường chỉ mất một tiếng đồng hồ, và hoàng hôn xuống là tức khắc cả toa tàu chìm vào bóng tối hoàn toàn. Các bóng đèn điện đã bị đập vỡ hay bị đánh cắp, ai muốn tìm gì đó thì phải dùng diêm quẹt lần sờ, và người ta chỉ không chết cồng vì ngay từ đầu đã ngồi ép sát với nhau từ sáu đến tám người. Nhưng ngay từ ga dừng đầu tiên đã có thêm người chen lên, càng lúc càng nhiều hơn, và tất cả đều mệt mỏi vì đã chờ hàng giờ. Lối đi lại nghẹt người, ngay cả ở những bậc lên xuống cũng có người ngồi trong bóng đêm và đã gần như vào đông này, và ngoài ra thì ai cũng sợ sệt ép chặt vào hành lý và kiện thực phẩm của mình; trong màn đêm, không ai dám rời vật gì khỏi tay dù chỉ một phút. Từ hòa bình, tôi đã trở về với nỗi kinh hoàng của chiến tranh tưởng chừng đã chấm dứt.

Trước khi vào đến thành phố Innsbruck, đầu máy bất thành linh học lên một tiếng và khựng lại không tài nào lên được một đoạn dốc nhỏ dù đã thở phì phò và hỗn hển. Các nhân viên rồi rít chạy tới chạy lui trong bóng tối với những cây đèn nhả đầy khói. Phải mất một tiếng đồng hồ chờ cỗ máy phụ hỗn hển chạy tới, và thêm một lần nữa, thay vì bảy tiếng, cần tới mười bảy tiếng mới về tới Salzburg. Không một bóng người khuôn vác nơi sân

ga; cuối cùng một vài người lính rách rưới đã giúp tôi mang hành lý ra xe kéo, nhưng con ngựa kéo xe già và thiếu ăn tới mức tưởng như thể đòn kéo mới là thứ giữ nó đứng thẳng chứ không phải là thứ để nó kéo đi. Tôi không đủ can đảm đòi hỏi con vật ma quái này làm nên kỳ tích, bằng cách chất các va li lên xe, nên đã để chúng lại kho nhà ga, tất nhiên là đây e ngại rằng sẽ không bao giờ thấy lại chúng được nữa.

Từ hồi chiến tranh, tôi đã mua một ngôi nhà ở Salzburg, vì muốn cách xa những người bạn trước đây của tôi do quan điểm trái ngược về cuộc chiến đã khơi dậy trong tôi mong mỏi rời bỏ các thành phố lớn và đám đông người; công việc của tôi sau này cũng đã hưởng lợi từ lối sống ẩn dật này. Đối với tôi, Salzburg là thành phố lý tưởng nhất trong số các thành phố nhỏ của Áo, không chỉ vì phong cảnh ở đây mà còn vì vị trí địa lý, nằm ở rìa nước Áo, cách München hai giờ rưỡi tàu hỏa, cách Wien năm giờ tàu, cách Zürich và Venice mười giờ và cách Paris hai mươi giờ, tức là một địa điểm khởi hành rất thuận lợi ở châu Âu. Tất nhiên thời đó thành phố còn chưa là điểm hẹn (và trong mùa hè mang vẻ hóm hỉnh) của “giới nổi tiếng”, vang danh qua các lễ hội của nó (chứ nếu không thì tôi đã không chọn nó là nơi làm việc), mà là một thành phố bé nhỏ cổ xưa, êm đềm, thơ mộng ở chân núi cuối cùng của dãy Alps với núi đồi đã nhẹ nhàng chuyển thành đồng bằng bên phía nước Đức. Ngọn đồi nơi tôi sống cũng là làn sóng cuối cùng của dãy núi khổng lồ này; không thể đến được bằng ô tô và chỉ có thể leo lên một lối đi đã có từ ba thế kỷ nay với hơn một trăm bậc, và đền đáp cho sự nhọc mệt đó, nó cho người ta một tầm nhìn tuyệt vời qua các mái nhà và đầu hồi của thành phố nhiều tháp này. Mở ra phía sau đó là bức tranh toàn cảnh của dãy núi Alps huy hoàng (tất nhiên là đến cả Salzberg, Berchtesgaden, nơi mà một con người thời đó còn chưa ai biết tới tên là Adolf Hitler chẳng bao lâu nữa sẽ sống đối diện với tôi). Căn nhà đó thơ mộng nhưng không tiện lợi. Ở thế kỷ 17, lâu đài nhỏ này từng là nhà nghỉ đi

sân của một tổng giám mục, tựa lưng vào những bức tường thành đồ sộ của pháo đài, nó được mở rộng ở bên trái và phải mỗi bên thêm một phòng vào cuối thế kỷ 18; một tấm thảm cũ rất đẹp và một quả cầu bowling có vẽ trang trí, mà chính tay Hoàng đế Franz năm 1807 trong chuyến đi thăm Salzburg đã cầm lên để chơi bowling trên cái hành lang dài trong ngôi nhà này của chúng tôi, cộng với một vài tấm giấy da cũ chứng nhận quyền sở hữu là những vật chứng cho quá khứ oai nghiêm của nó.

Việc cái lâu đài nhỏ bé này - bề ngoài có vẻ khoa trương bởi có mặt tiền dài, nhưng thật ra không có hơn chín phòng vì nó không có chiều sâu - là một vật cổ xưa kỳ lạ đã khiến những người khách sau này của chúng tôi rất thích thú; nhưng thời đó thì nguồn gốc lịch sử của nó là một tai họa. Chúng tôi nhìn thấy ngôi nhà của mình trong tình trạng hầu như không thể ở được. Nước mưa nhỏ giọt vào các căn phòng, sau mỗi đợt tuyết rơi, các lối đi ngập nước, và sửa chữa hoàn chỉnh mái nhà là không thể, vì thợ mộc không có gỗ để làm khung mái, thợ ống nước không có chì làm ống máng; những chỗ hỏng tồi tệ nhất được dán sơ sài bằng những tấm lợp mái, và khi tuyết rơi thì không còn cách nào khác ngoài tự leo lên mái để kịp thời xúc tuyết đổ đi. Điện thoại nổi loạn, vì người ta dùng sắt thay đồng làm dây dẫn; từ thứ đồ nhỏ nhất nhất đều phải tự mình khuân lên núi vì không có ai chịu phát hàng cả. Nhưng tệ nhất là giá lạnh, vì cả vùng không tìm đâu ra than, gỗ trong vườn thì quá tươi và kêu lèo xèo như một con rắn thay vì sưởi ấm, và nhà khói mịt mù thay vì cháy lên. Trong sự thiếu thốn, chúng tôi phải dùng đến than bùn, ít nhất là cũng mang lại một chút ấm áp, nhưng suốt ba tháng liền tôi hầu như chỉ viết trên giường với những ngón tay tím tái vì lạnh, mà mỗi khi xong một trang thì tôi lại phải đút chúng vào chăn để sưởi ấm. Nhưng ngay cả nơi cư ngụ tồi tàn như thế mà vẫn còn cần phải bảo vệ, vì ngoài thiếu thốn lương thực và sưởi ấm, ở cái năm thảm họa đó còn thiếu cả nhà ở. Người ta đã không xây nhà ở Áo bốn năm trời, nhiều ngôi nhà đã

hư hỏng, và bây giờ khi những người lính và tù binh được trả tự do đổ về, số người vô gia cư trở nên đông đảo, tới mức buộc phải sắp xếp mỗi một gia đình vào ở trong một gian phòng tìm được. Các ủy ban đã đến đây bốn lần, và chúng tôi đã tự nguyện giao ra hai gian phòng từ lâu, nhưng sự khắc nghiệt và giá lạnh của nhà chúng tôi, ban đầu thù nghịch với chúng tôi đến thế, bây giờ mới chứng tỏ được mặt tốt; không ai muốn leo một trăm bậc thang lên đây để chịu lạnh cóng.

Thời đó, mỗi lần đi xuống thành phố là một trải nghiệm gây chấn động; lần đầu tiên tôi nhìn thấy nạn đói trong những con mắt vàng và nguy hiểm. Bánh mì vỡ vụn màu đen và có vị hắc ín và keo dán, cà phê được chiết xuất từ lúa mạch cháy đen, bia là một thứ nước vàng vàng, sô-cô-la là cát nhuộm màu, khoai tây đông cứng; phần lớn đều nuôi thỏ, để không quên hoàn toàn mùi vị của thịt, một gã trai trẻ đã bắn một con sóc trong vườn chúng tôi để cải thiện bữa ăn ngày chủ nhật, và những con chó hay mèo được nuôi dưỡng tốt hiếm khi trở về sau những chuyến đi dạo xa. Những gì được chào bán như là vải vóc thì trên thực tế là giấy đã qua xử lý, đồ thay thế của một món thay thế; đàn ông hầu như chỉ vận quân phục cũ, thậm chí là của Nga, lấy ra được từ một kho nào đó hay từ bệnh viện nơi có nhiều người chết; không hiếm quần áo được làm từ bao cũ. Mỗi một bước trên đường phố, ngang qua các cửa sổ trưng bày rõ ràng đã bị cướp bóc và ngang qua những con người, rõ ràng là thiếu ăn, cực nhọc lê mình đến nơi làm việc, đủ gây sốc trong thâm tâm. Ở nông thôn thì việc cấp dưỡng có tốt hơn; trong cảnh đạo đức chung sụp đổ, không một người nông dân nào nghĩ đến việc bán bơ của mình, trứng của mình, sữa của mình theo “giá hữu nghị nhất” như luật lệ quy định. Ông ta giấu lại những gì có thể giấu trong các nhà kho và chờ người mua với giá tốt hơn đến tận cửa nhà. Chẳng bao lâu sau, một nghề mới thành hình, cái được gọi là “tích trữ”. Những người đàn ông không có việc làm mang theo mình một hay hai cái ba lô và đi từ nhà người nông dân

này sang nhà người nông dân khác, thậm chí đi tàu hỏa đến những nơi đặc biệt có nhiều hàng hóa, để tìm kiếm lương thực một cách bất hợp pháp, những thứ mà rồi họ mang đến thành phố bán với giá gấp bốn hay năm lần. Lúc đầu, người nông dân vui mừng về số tiền rơi như mưa vào nhà họ từ những quả trứng và lát bơ, và rồi họ cũng “tích trữ”. Nhưng ngay khi đi vào phố với những cái ví nhét đầy tiền để mua hàng hóa, thì họ mới cay đắng phát hiện ra rằng trong khi họ chỉ đòi giá gấp năm lần cho lương thực của họ thì cái lưỡi hái, cây búa, nồi đun mà họ muốn mua đã tăng giá lên gấp hai mươi hay năm mươi lần. Kể từ đó, họ chỉ tìm những đồ vật được sản xuất công nghiệp và yêu cầu đổi đồ vật lấy đồ vật, hàng hóa đổi hàng hóa; sau khi loài người đã hạnh phúc lùi về đến thời hàng động với chiến hào, họ cũng đã hủy bỏ quy ước ngàn năm của tiến bộ và trở về thời kỳ trao đổi hàng hóa thuở ban sơ. Một hình thức mua bán kỳ quặc diễn ra trên khắp cả nước. Người thành phố mang đến cho người nông dân những gì mà họ không cần đến, bình hoa Trung Quốc bằng sứ và thảm, gương và súng, máy chụp ảnh và sách, đèn và đồ vật trang trí; vì vậy mà không có gì ngạc nhiên khi bước vào một nông trại ở Salzburg và thấy một Đức Phật Ấn Độ đang nhìn mình trừng trừng hay một cái tủ sách thời Rococo với những quyển sách bọc da tiếng Pháp ở trong đó mà người chủ mới hết sức hãnh diện vì nó. “Da thật đấy! Pháp!”, họ khoe khoang. Nhận đồ vật, tiền thì không, đây đã trở thành khẩu hiệu. Có những người phải tháo nhẫn cưới ra khỏi tay và thắt lưng ra khỏi người, chỉ để nuôi sống thân thể.

Cuối cùng, nhà nước can thiệp để chấm dứt tình trạng buôn bán vùng trộm này, thứ thực ra chỉ có lợi cho người khá giả; từ tỉnh này sang tỉnh khác, nhiều hàng rào được dựng lên để tịch thu hàng hóa trên xe đạp và tàu hỏa của những người “tích trữ đầu cơ” này phân về cho các sở lương thực thành phố. Những người đầu cơ đối phó bằng cách tổ chức những chuyến chuyên chở ban đêm theo kiểu Miền Tây Hoang Dã hay hối lộ các quan

chức giám sát, những người mà chính họ cũng có những đứa con đói ăn ở nhà; thỉnh thoảng đã xảy ra những cuộc đọ súng và dao thật sự, những vũ khí mà sau bốn năm tập luyện ngoài mặt trận các anh chàng này cũng đã thành thạo như thành thạo thuật ẩn mình trên địa hình theo nghệ thuật quân sự khi phải chạy trốn. Cứ mỗi tuần, các cuộc đụng độ càng lớn hơn, người dân càng kích động hơn. Vì cứ mỗi ngày, đồng tiền càng mất giá hơn. Các quốc gia láng giềng đã thay thế tiền Áo-Hung cũ bằng tiền riêng của họ và ít nhiều đã tạo áp lực đổi đồng Krone cũ lên nước Áo nhỏ bé. Như là dấu hiệu đầu tiên dấy lên sự nghi ngờ trong dân chúng, tiền cứng biến mất, vì một mảnh đồng hay niken chỉ ít cũng còn “thực chất” hơn một tấm giấy in. Nhà nước đẩy cỗ máy in tiền chạy hết công suất, để in ra loại tiền nhân tạo như thế càng nhiều càng tốt theo phương án của Mephistopheles^[33], nhưng cũng không còn chạy theo kịp sự lạm phát; và vậy là từ thành phố lớn, đến thành phố nhỏ và cuối cùng thì làng nào cũng tự in “tiền khẩn cấp”, đồng tiền mà đi ngay sang làng bên cũng đã bị từ chối và rút cuộc, bị vứt bỏ, khi người ta nhận ra nó vô giá trị. Nếu một nhà kinh tế quốc dân có thể mô tả sinh động giai đoạn này, lạm phát trước tiên là ở Áo và rồi ở Đức, thì theo cảm nhận của tôi, tác phẩm của ông ta có thể vượt mặt tất cả các tiểu thuyết về khía cạnh hồi hộp cao trào, vì sự lộn xộn ngày càng bộc lộ ra trong những hình thức kỳ quái hơn. Chẳng bao lâu sau, không ai biết thứ gì đáng giá bao nhiêu. Giá cả tăng tùy tiện; một bao diêm ở cửa hàng này có thể kịp thời lên giá đắt gấp hai mươi lần so với ở cửa hàng khác, nơi người bán hàng chân chất vẫn còn thành thành thật thật bán theo giá của ngày hôm qua; như là phần thưởng cho sự trung thực của người này, cửa hàng của ông bị mua sạch trong vòng một tiếng đồng hồ, vì người này rí tai người kia, và rồi ai cũng chạy đến và ra sức mua tất cả những gì có thể mua được, dù có cần đến hay không. Một con cá vàng hay một chiếc kính thiên văn cũ ít ra là vẫn còn có “thực chất” và ai cũng muốn thực chất, chứ không phải giấy.

Tình trạng bất cập này trở nên kỳ lạ nhất trên lĩnh vực thuê nhà, nơi mà chính phủ cấm tăng tiền nhà để bảo vệ người thuê (số đông quần chúng) và gây hại cho chủ nhà. Chẳng bao lâu, một căn hộ lớn trung bình ở Áo có tiền thuê một năm còn chưa bằng một bữa trưa; nước Áo thật ra đã sống không khác gì miễn phí trong vòng năm hay mười năm (vì sau này, đến cả việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà cũng bị cấm). Qua sự lộn xộn điên rồ này, cứ mỗi tuần tình hình lại càng thêm vô lý và phi đạo đức hơn. Ai căn cơ dành dụm bốn mươi năm, và lại thêm yêu nước dồn hết tiền của vào công trái chiến tranh, thì trở thành ăn xin. Ai mang nợ thì không còn nợ nữa. Ai tuân thủ phân phối lương thực thì bị đói; ai trơ tráo vượt rào thì được no. Ai biết hối lộ thì có thể đi lên; ai đầu cơ thì hưởng lợi. Ai bán theo giá mua thì bị đánh cắp; ai tính toán kỹ lưỡng thì bị lừa. Không có thước đo, không có giá trị trong sự tan chảy và bốc hơi của đồng tiền này; không có đức tính tốt nào ngoài đức tính duy nhất: linh hoạt, không dẫn đo mà nhảy lên lưng ngựa lao đi, chứ không để nó giẫm đạp mình.

Thêm vào đó, con người ở Áo đã mất đi mọi thước đo trong cơn sụp đổ của các giá trị, có những người nước ngoài đã nhạy bén nhận ra họ có thể thừa nước đục mà thả câu ở chỗ chúng tôi. Thứ duy nhất có giá trị ổn định ở đất nước trong cơn lạng lạng - kéo dài ba năm và với tốc độ càng lúc càng nhanh hơn - là ngoại tệ. Vì đồng Krone Áo chảy tuột khỏi kẽ tay tựa như thạch nên ai cũng muốn có đồng Frank Thụy Sĩ, đô la Mỹ, và một số đông người nước ngoài đã lợi dụng tình trạng này để dây máu ăn phần trên cái xác đang co giắt của đồng Krone Áo. Nước Áo được “khám phá” ra và trải qua một “mùa khách du lịch” tai họa. Tất cả các khách sạn ở Wien chật cứng những con kền kền ăn xác chết này; chúng mua tất cả, từ bàn chải đánh răng tới nông trại, chúng mua trọn các bộ sưu tập tư nhân và vét sạch các cửa hàng đồ cổ, trước khi các chủ sở hữu trong sự hồi thúc của chúng nhận ra rằng họ bị cướp và bị trộm tới đâu. Những người gác cửa khách sạn

bình thường từ Thụy Sĩ, những cô viết tốc ký và đánh máy từ Hà Lan sống trong những căn hộ vua chúa của các khách sạn trên Đường Ring. Dù khó tin tới đâu, tôi có thể là nhân chứng đảm bảo, rằng hết thầy phòng của khách sạn l'Europe hạng sang nổi tiếng ở Salzburg đều được những người Anh thất nghiệp thuê dài hạn, những người mà nhờ vào tiền hỗ trợ thất nghiệp tương đối cao ở Anh đã đến đây sống để tiết kiệm tiền hơn là ở lại trong các khu nhà ổ chuột tại quê hương. Tất cả những gì có thể lấy đi được đều biến mất; dần dần tin tức về việc người ta có thể sống và mua sắm ở Áo rẻ tới đâu, lan đi xa, khách tò mò từ Thụy Điển, từ Pháp đến, trên đường phố nội thành Wien người ta nghe thấy tiếng Ý, Pháp, Thổ và Romania còn nhiều hơn là tiếng Đức. Thậm chí nước Đức, nơi mà cơn lạm phát lúc đầu còn diễn ra với tốc độ chậm hơn nhiều - tất nhiên chỉ để rồi sau này vượt mặt chúng tôi gấp triệu lần cũng lợi dụng đồng Mark của họ trước đồng Krone đang tan chảy. Salzburg như là thành phố biên giới đã cho tôi cơ hội tốt nhất để quan sát những chuyển cướp bóc hằng ngày này. Hàng trăm, hàng ngàn người đến từ những ngôi làng và thành phố láng giềng trong bang Bayern và tràn ngập thành phố nhỏ bé này. Họ đặt may com-lê, cho sửa chữa ô tô, vào cửa hàng thuốc và thăm khám bác sỹ, các doanh nghiệp lớn từ München gửi thư ra nước ngoài và điện tín từ Áo, để hưởng lợi từ sự chênh lệch về bưu phí. Cuối cùng, chính phủ Đức phải can thiệp thì biên giới mới được canh gác để ngăn người dân đổ sang Salzburg mua mọi vật dụng với giá rẻ mạt thay vì tiêu dùng trong các cửa hàng nội địa, nơi mà một đồng Mark đổi được bảy mươi đồng Krone, và mọi hàng hóa xuất xứ từ Áo đều bị các cơ quan hải quan cưỡng quyết tịch thu. Nhưng có một thứ được tự do, thứ người ta không thể tịch thu được: bia trong thân thể con người. Và người Bayern uống bia tính toán theo tỷ giá hối đoái hàng ngày, đồng tiền mất giá thì họ có thể uống được ở Salzburg năm hay sáu hay mười lít bia trong khi cùng số tiền đó ở nhà chỉ mua được một lít. Không

thể tưởng được cảm dỗ nào hơn, và thế là hàng đoàn người cùng vợ con từ Freilassing và Reichenhall lân cận kéo sang để hưởng sự xa xỉ, đổ bia vào người, đến hết mức bụng có thể chứa được. Chiều tối nào cũng vậy, nhà ga là nơi xuất hiện cảnh ma quái của những đám đông người say sữa, hò hét, ợ hơi, phun nước bọt; có người uống đến mức phải đẩy lên xe chở hành lý ném lên toa tàu hỏa cho kịp giờ tàu huyền ảo và âm ỉ tiếng la hét, ca hát của những kẻ say, đưa trở về đất nước họ. Tất nhiên, những con người Bayern vui vẻ đó, không hề biết rằng phía trước một cuộc trả đũa đáng sợ đang đợi họ. Vì khi đồng Krone bắt đầu ổn định còn ngược lại, đồng Mark rớt giá thảm hại, thì người Áo cũng từ nhà ga ấy tràn sang, để uống say sữa với chi phí rẻ mạt, và tấn kịch ấy lại tái hiện một lần nữa, nhưng ở chiều ngược lại. Cuộc chiến tranh bia giữa hai đợt lạm phát này thuộc vào số hồi ức lạ lùng nhất của tôi, có lẽ vì nó cho thấy rõ nhất trong phạm vi nhỏ hẹp toàn bộ tính chất điên rồ những năm đó.

Điều kỳ bí nhất là ngày nay dù cố mấy tôi cũng không nhớ được chúng tôi đã sống lần hồi thế nào trong ngôi nhà đó để qua những năm tháng ấy, thật ra mỗi người ở Áo luôn tìm đâu ra vài ngàn hay vài chục ngàn Krone còn ở Đức là bạc triệu, số tiền để sống được qua ngày, vẫn còn là bí ẩn: người ta có nó. Người ta quen dần, người ta thích ứng với sự hỗn loạn. Theo lý thì một người nước ngoài không trải qua thời đó, thời mà một quả trứng ở Áo có giá bằng một chiếc ô tô hạng sang lúc trước và ở Đức sau này được trả tới bốn tỷ Mark, ngang giá đất đai nhà cửa ngay giữa Berlin thời trước, người đó hẳn phải tưởng ra cảnh những phụ nữ tóc tai bù xù chạy như phát rồ trên đường phố, cửa hàng cửa hiệu vắng tanh vì không ai còn có thể mua được gì, và đặc biệt là nhà hát và các nơi giải trí phải hoàn toàn hoang vắng. Nhưng thật đáng ngạc nhiên là điều ngược lại đã xảy ra. Ý muốn tiếp tục sống tỏ ra mạnh hơn sự bất ổn định của đồng tiền. Trong sự hỗn loạn tài chính, cuộc sống hằng ngày vẫn tiếp tục diễn ra gần như nó vốn

thế. Về mặt cá nhân thì thay đổi rất nhiều, người giàu nghèo đi, vì tiền của họ trong ngân hàng, trong trái phiếu chính phủ đã bốc hơi, những kẻ đầu cơ trở nên giàu có. Nhưng bánh xe vẫn cứ tiếp tục lăn, không mấy may quan tâm tới số phận của cá nhân, trong nhịp điệu gần như trước, không có gì đứng yên; thợ bánh vẫn làm bánh, thợ giày vẫn đóng giày, nhà văn vẫn viết sách, người nông dân vẫn cày cấy trồng trọt trên đồng, tàu hỏa khởi hành đúng giờ, sáng sáng, nhật báo nằm trước cửa vào giờ quen thuộc, và những nơi giải trí, các quán rượu, nhà hát vẫn đầy người. Vì chính việc bất ngờ đó, chính cái ổn định nhất trước đây, tiền tệ, bây giờ mất giá mỗi ngày, mà con người mới đánh giá cao những giá trị thật sự của cuộc sống - lao động, tình yêu, tình bạn, nghệ thuật và thiên nhiên - và toàn thể người dân sống mãnh liệt hơn bao giờ hết ngay giữa thảm họa đó; thanh niên và thiếu nữ đi dạo trên núi và trở về với làn da rám nắng, các vũ trường chơi nhạc đến khuya, nhà máy và cửa hàng mới thành lập khắp nơi; bản thân tôi cũng nghĩ rằng chưa bao giờ từng sống và làm việc với cường độ cao hơn là trong những năm đó. Những gì là quan trọng đối với chúng tôi trước đó lại càng quan trọng hơn; chúng tôi ở Áo chưa từng yêu nghệ thuật hơn những năm hỗn loạn đó, vì chúng tôi cảm nhận được qua sự phản bội của đồng tiền, rằng chỉ điều vĩnh viễn ở trong chúng tôi mới bền vững thực sự.

Ví dụ như tôi sẽ không bao giờ quên buổi diễn opera nào trong những ngày khó khăn cùng cực đó. Người ta dò dẫm bước qua những con đường tối mờ, vì phải hạn chế chiếu sáng do thiếu than, người ta trả cho hạng ghế ngồi ở hàng cao nhất trong nhà hát với số tiền mà ngày xưa đủ để thuê ghế ngồi hạng sang cho một năm. Người ta ngồi trong chiếc áo choàng, vì gian sảnh không được sưởi ấm, và ngồi sát vào người cạnh bên để sưởi ấm thân mình; gian sảnh đó buồn bã xám xịt đến thế, gian sảnh mà trước kia đã từng lấp lánh những bộ quân phục và trang sức đắt tiền! Không ai biết rằng tuần tới còn có thể tiếp tục diễn nữa hay không, khi tiền tiếp tục mất giá và

không có than suốt một tuần; tất cả dường như tuyệt vọng gấp đôi trong ngôi nhà của sự sang trọng và xa hoa đế vương này. Các thành viên của ban nhạc hòa tấu ngồi ở cạnh giá để bản nhạc, cả họ cũng là những cái bóng màu xám, trong bộ lễ phục đã sờn, hốc hác và kiệt sức bởi mọi thiếu thốn, và chính chúng tôi cũng giống như những bóng ma trong ngôi nhà đã trở nên ma quái. Nhưng rồi người nhạc trưởng giơ cao cây gậy chỉ huy, màn bắt đầu mở ra và nó tuyệt diệu như chưa từng có. Mỗi một ca sỹ, mỗi một nhạc sỹ đều cố gắng hết sức, vì tất cả đều cảm thấy có thể đây là lần cuối cùng trong ngôi nhà yêu mến này. Chúng tôi chú tâm lắng nghe, cảm động như chưa bao giờ cảm động, vì có thể đây là lần cuối cùng. Tất cả chúng tôi đều sống như thế, hàng ngàn người chúng tôi, hàng trăm ngàn người chúng tôi; ai cũng sống hết mình trong những tuần và tháng và năm đó, khoảng thời gian trước khi mọi thứ sụp đổ. Tôi chưa bao giờ cảm nhận được ở một dân tộc và ở chính bản thân tôi ý chí muốn sống mạnh như lúc đó, khi vấn đề ở đây là về điều cuối cùng: về sự tồn tại, về sự sống còn.

Dù vậy và mặc cho tất cả: tôi sẽ lúng túng không biết phải giải thích thế nào cho ai đó lý do tại sao nước Áo bị cướp bóc, nghèo nàn và bất hạnh vẫn tồn tại được vào thời ấy. Một bên, Cộng hòa Xô viết cộng sản đã được thành lập ở bang Bayern, một bên, nước Hungary dưới thời Bela Kun đã trở thành bôn-sê-vích; cho tới giờ tôi vẫn không thể hiểu được tại sao cuộc cách mạng lại không lan qua Áo. Thật sự là không thiếu những đề tài châm ngòi. Trên đường phố, những người lính trở về lang thang đói rách và cay đắng nhìn thấy sự sang trọng trong nhà những kẻ hưởng lợi từ chiến tranh và lạm phát, trong trại lính, một tiểu đoàn “vệ binh đỏ” sẵn sàng nổ súng, và không hề có tổ chức chống đối nào tồn tại. Chỉ cần hai trăm người quyết tâm là đã có thể nắm lấy Wien và toàn nước Áo trong tay thời đó. Nhưng không có vụ việc nghiêm trọng gì xảy ra. Duy nhất có một lần có một nhóm người vô kỷ luật muốn đảo chính nhưng đã bị bốn hay năm mươi cảnh sát

vũ trang không mấy khó khăn đập tan. Vì vậy mà điều kỳ diệu đã thành hiện thực; đất nước bị cướp bóc, bị cắt đứt khỏi mọi nguồn lực, khỏi những nhà máy, mỏ than, mỏ dầu, đất nước với một thứ tiền giấy trượt giá như tuyết lở đã thành ra vô giá trị này đã tự khẳng định được mình - có lẽ là nhờ vào sự yếu đuối của nó, vì người dân đã quá kiệt sức, quá đói ăn để đấu tranh cho một điều gì đó, nhưng cũng có lẽ nhờ vào sức mạnh kỳ bí nhất của nó, sức mạnh đặc trưng cho nước Áo: tính hiếu hòa trong huyết quản. Vì hai đảng phái lớn nhất, Đảng Dân chủ Xã hội và Đảng Thiên Chúa giáo Xã hội, đã liên kết với nhau thành lập một chính phủ chung trong giờ khắc khó khăn nhất này mặc cho mâu thuẫn nội tại sâu sắc. Đảng này nhượng bộ đảng kia, để ngăn chặn một thảm họa có thể lôi cả châu Âu theo. Dần dần, tình hình bắt đầu có trật tự, ổn định, và chúng tôi thật ngạc nhiên khi điều không tin nổi ấy đã xảy ra: nhà nước bị cắt nhỏ đi này tiếp tục tồn tại và thậm chí sau này còn muốn bảo vệ nền độc lập của nó, khi Hitler đến muốn cướp đi tâm hồn của dân tộc sẵn sàng hy sinh, trung thành và vẫn dũng cảm trong thời khó khăn này.

Nhưng người ta chỉ chống lại được cuộc lật đổ triệt để đó ở bề ngoài và theo nghĩa chính trị; ở bên trong, một cuộc cách mạng đáng sợ đã diễn ra trong những năm đầu tiên sau chiến tranh. Một cái gì đó đã bị đập nát cùng với quân đội: niềm tin vào sự bất khả sai lầm của chính quyền như người ta đã dạy dỗ giới trẻ chúng tôi phải hết sức nhún nhường trước nó. Nhưng người Đức có cần phải tiếp tục ngưỡng mộ vị hoàng đế đã thề thốt phải chiến đấu “cho tới hơi thở cuối cùng của người và ngựa” và rồi lén chạy trốn qua biên giới, hay những người chỉ huy quân đội, các chính khách, các nhà văn luôn đặt chiến tranh vào với chiến thắng và cái khó vào với cái chết? Mãi đến giờ người ta mới thấy hết sự khủng khiếp, khi khói súng trên đất nước đã tan đi và sự tàn phá do chiến tranh để lại hiện lên rõ rệt. Làm sao mà một điều răn đạo đức còn được xem là thiêng liêng khi nó cho phép

giết người và cướp của suốt bốn năm trời, nhân danh chủ nghĩa anh hùng và lời yêu cầu? Làm sao mà một dân tộc còn tin vào những hứa hẹn của một nhà nước đã chối bỏ mọi trách nhiệm đối với người dân? Và bây giờ thì chính những con người ấy, cũng đám người già cả ấy, được gọi là những người từng trải, lại còn vượt quá cả sự ngu ngốc của chiến tranh qua tác phẩm hòa bình vụng về của họ. Ngày nay, mọi người đều biết - và số ít chúng tôi đã biết ngay từ lúc đó - rằng nền hòa bình này là một cơ hội đạo đức, nếu không phải là lớn nhất, của lịch sử. Wilson đã nhận ra nó. Trong một tầm nhìn xa, ông đã phác thảo kế hoạch cho một sự thông hiểu lẫn nhau của thế giới, thật sự và dài lâu. Nhưng những tướng lĩnh cũ, những chính khách cũ, những lợi ích cũ đã cắt nhỏ và xé nhỏ nó ra thành những trang giấy vô giá trị. Lời hứa hẹn lớn lao, thiêng liêng mà người ta đưa ra cho hàng triệu người, rằng cuộc chiến này là cuộc chiến cuối cùng, lời hứa hẹn đã khơi dậy chút sức lực cuối cùng của những người lính nửa thất vọng, nửa kiệt quệ và tuyệt vọng, đã bị hy sinh phũ phàng vì lợi ích của giới buôn đạn dược và trò chơi của các chính trị gia, những người đã đắc thắng cứu thoát được chiến thuật cũ của những hiệp định bí mật và thương lượng ở sau những cánh cửa đóng kín trước lời yêu cầu thông thái và nhân đạo của Wilson. Trong chừng mực của những đôi mắt tỉnh táo, thế giới nhìn thấy mình đã bị lừa bịp. Những người mẹ hy sinh con đã bị lừa bịp, những người lính trở về như những kẻ hành khất bị lừa bịp, tất cả đều bị lừa bịp, những người yêu nước mua công trái chiến tranh, những ai tin vào hứa hẹn của nhà nước đều bị lừa bịp, tất cả chúng tôi đều bị lừa bịp, những người đã mơ mộng về một thế giới mới có trật tự hơn và bây giờ nhìn thấy rằng cái trò chơi cũ, mà ở đó cuộc sống của chúng tôi, hạnh phúc của chúng tôi, thời gian của chúng tôi, tài sản của chúng tôi là cái được mang ra đặt cược, lại được chính những con bạc đó hay những con bạc mới bắt đầu. Có ngạc nhiên không, khi thế hệ trẻ nhìn cha anh họ đầy cay đắng và khinh khi, bởi

họ đã để người ta lấy mất chiến thắng và rồi còn lấy mất cả hòa bình? Bởi họ làm mọi việc một cách tồi tệ, không thấy trước được điều gì và toan tính việc gì cũng sai lầm? Có dễ hiểu hay không, khi sự kính trọng biến mất sạch ở thế hệ mới? Cả một giới trẻ không còn tin vào cha mẹ, chính khách, thầy giáo; mỗi một quy định, mỗi một tuyên bố của nhà nước đều được đọc với ánh mắt nghi ngờ. Thế hệ sau chiến tranh vứt mình ra khỏi những giá trị cũ và quay lưng lại với mọi truyền thống, quyết tâm tự định đoạt số phận của mình, bỏ xa quá khứ và nhảy vào tương lai. Một thế giới hoàn toàn mới, một trật tự hoàn toàn mới cần phải được thiết lập trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống; và dễ hiểu là tất cả bắt đầu đầy quá khích và hoang dại. Ai hay điều gì không cùng lứa tuổi đều bị xem là đã hết thời. Thay vì đi du lịch với cha mẹ như trước đây, những đứa bé mười một, mười hai tuổi đi du lịch thành từng đoàn có tổ chức và được hướng dẫn tình dục kỹ lưỡng qua khắp nước sang tới Ý và biển Bắc như là “những con chim di trú”. Trong trường học, hội đồng học sinh được thành lập theo gương của nước Nga để giám sát thầy giáo, “kế hoạch giảng dạy” bị hủy bỏ, vì những đứa bé cần phải và muốn chỉ học những gì các em thích. Chỉ vì thích nổi loạn mà người ta nổi loạn chống lại mọi hình thức hiện hành, thậm chí chống lại những gì là tự nhiên, chống lại sự phân cực vĩnh cửu của giới tính. Các cô gái cắt tóc ngắn, và ngắn tới mức không phân biệt được những cái “đầu con trai” của họ với các nam thiếu niên, đàn ông trẻ thì cạo râu để trông giống thiếu nữ, đồng tính ở cả nam lẫn nữ trở thành trào lưu không phải vì bản năng thôi thúc mà là từ sự chống đối những hình thức yêu đương truyền thống, hợp pháp, bình thường. Mỗi một hình thức thể hiện cuộc sống đều cố gắng khoe vẻ cực đoan và cách mạng, tất nhiên là cả trong nghệ thuật. Hội họa mới tuyên bố gạt bỏ tất cả những gì Rembrandt, Holbein và Velasquez đã sáng tạo nên và bắt đầu những thí nghiệm lập thể và siêu thực hoang dại nhất. Ở khắp nơi, những gì dễ hiểu bị tẩy chay, giai điệu trong âm nhạc, nét giống

nhau trong chân dung, tính dễ hiểu trong ngôn ngữ. Các mạo từ, “der, die, das”, bị bỏ đi, cấu trúc câu bị đảo ngược, người ta viết “thăng” và “hỗn” theo kiểu điện tín, xen kẽ bằng những đoạn hung hăng nóng nảy, ngoài ra bất cứ thể loại văn học nào mà không mang tính chủ nghĩa tích cực, tức là không lý luận chính trị, đều bị vứt vào sọt rác. Âm nhạc bước binh đi tìm một mối quan hệ mới giữa âm thanh, giai điệu và hợp âm và chia các nhịp ra, kiến trúc xoay các ngôi nhà từ trong ra ngoài, trong khiêu vũ, điệu Walzer biến mất trước những điệu nhảy Cuba và da đen, thời trang nhấn mạnh sự lỏa lồ phát minh ra những thứ càng lúc càng phi lý, trên sân khấu người ta trình diễn *Hamlet* trong trang phục hiện đại và đi tìm tính bi kịch bùng nổ. Trên mọi lĩnh vực, một thời kỳ mới của những thử nghiệm hoang dại nhất được mở ra, muốn vượt qua tất cả những gì đã có, đã được tạo thành, đã đạt được trong một cú nhảy nóng nảy; một người càng trẻ, càng học ít thì lại càng được chào đón bởi anh ta không liên kết với truyền thống nào - cuối cùng, lần trả thù của giới trẻ đối với thế giới cha mẹ chúng tôi đã đắc thắng bùng phát. Nhưng ngay giữa cái lễ hội hóa trang hoang dã đó, đối với tôi không gì bi hài hơn là việc từng ấy trí thức của thế hệ trước, trong cơn hoảng loạn bị vượt mặt và bị cho là “không hợp thời”, đã tuyệt vọng vội vã tô trét lên người một sự hoang dã nhân tạo và tìm cách rón rén đi theo sau trong những bước chân khập khiễng vụng về, ngay cả trên những con đường lăm lặc rõ ràng nhất. Các giáo sư hàn lâm râu đã bạc, chân thật, thủ cựu đã vẽ đề lên những bức “tĩnh vật” trước kia của họ, giờ đã không còn bán được, những hình xúc xắc và hình khối của trường phái Tượng trưng, vì các giám đốc trẻ (bây giờ, người ta tìm người trẻ ở khắp nơi, người trẻ nhất thì càng tốt) cho dọn ra khỏi phòng triển lãm và đưa vào nhà kho tất cả những bức họa “cổ điển”. Nhà văn, những người hàng chục năm trời viết một thứ tiếng Đức tròn trịa, trong sáng, ngoan ngoãn chắt những câu chữ của họ ra thành nhiều khúc và đi đến thái quá trong “chủ nghĩa tích cực”,

các ủy viên hội đồng nặng nề chậm chạp của nước Phổ giảng giải Karl Marx trên bục giảng, các nữ diễn viên ba lê, khóa thân đến ba phần tư, trình diễn vở *Appassionato* của Beethoven và *Verklärte Nacht* của Schönberg trong những tư thế uốn éo kỳ lạ. Khắp nơi, tuổi tác bối rối chạy theo một mới nhất; bất thành lĩnh người ta chỉ còn có một tham vọng, là người “trẻ” và sau cái phương hướng hôm qua còn là hiện hành cổ phát minh ra một phương hướng còn hiện hành hơn, còn cực đoan hơn và chưa từng có bao giờ.

Một thời cuồng nhiệt, vô chính phủ, khó tin được, những năm ấy, khi cùng với giá trị biến mất của tiền tệ, tất cả những giá trị khác ở Áo và Đức đều tuột dốc! Một thời kỳ điên cuồng hân hoan và đối trá phóng túng, một hỗn hợp có một không hai từ nóng vội và cuồng tín. Tất cả những gì là nông cuồng và bất khả kiểm soát trải qua một thời vàng son: thần trí, huyền bí, tâm linh, mộng du, nhân chủng học, đọc chỉ tay, xem tướng qua nét chữ, Yoga Ấn Độ và thần bí theo Paracelsus. Tất cả những gì hứa hẹn những sự thú vị cực kỳ vượt qua những gì đã biết đến cho tới nay, mọi dạng ma túy, morphin, cocain, bạch phiến đều bán chạy, trong các vở kịch, loạn luân và giết cha là chủ đề cực đoan được ưa thích, trong chính trị thì là chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát xít; ngược lại, dứt khoát phải bị tẩy chay là mọi hình thức của sự bình thường và ôn hòa. Nhưng tôi không muốn thiếu nó, cái thời gian lộn xộn ấy, không muốn thiếu nó trong cuộc đời của tôi, không muốn thiếu nó trong sự phát triển nghệ thuật. Cũng giống như bất cứ cuộc cách mạng trí tuệ nào cũng tiến lên một cách trác táng truy hoan trong bước nhảy đầu tiên, nó đã thổi sạch sự ngọt ngào, truyền thống khỏi không khí, làm bùng phát những căng thẳng của nhiều năm, và mặc cho tất cả, nhiều khởi xướng đầy giá trị đã ở lại sau những thí nghiệm táo bạo của họ. Dù cảm thấy xa lạ với sự thái quá của họ, chúng tôi không cảm thấy mình có quyền khiển trách họ hay ngạo nghễ chối bỏ, vì thật ra giới trẻ này

chỉ muốn bù lại, ngay cả khi quá nóng nảy, quá nôn nóng, những gì mà thế hệ chúng tôi đã bỏ lỡ vì cẩn thận và đứng cách xa. Thâm tâm tôi biết bản năng của họ là đúng, rằng thời hậu chiến phải khác thời tiền chiến; và một thời kỳ mới, một thế giới mới - chúng tôi những người lớn tuổi hơn không phải là cũng muốn như thế trước chiến tranh và trong chiến tranh hay sao? Tất nhiên, cả sau chiến tranh, chúng tôi những người lớn tuổi hơn cũng đã lại chứng tỏ mình không có khả năng để kịp thời thành lập một tổ chức siêu quốc gia chống lại cuộc tân chính trị hóa thế giới nguy hiểm đó. Dù cho có Henri Barbusse, người mà tiểu thuyết *Le Feu* đã mang lại cho anh một vị thế trên thế giới, đã cố khởi xướng một liên hiệp trí thức châu Âu trong ý nghĩa hòa giải ngay từ lúc người ta vẫn còn đàm phán về hòa bình. Nhóm này dự định mang tên là “Clarté”^[34] - những người suy nghĩ trong sáng - và tập hợp các nhà văn và nghệ sỹ của tất cả các quốc gia tuyên thệ chống lại mọi sự kích động nhân dân trong tương lai. Barbusse đã giao quyền lãnh đạo nhóm Đức cho tôi và René Schickele và đó là phần khó khăn nhất của nhiệm vụ, vì ở Đức, niềm cay đắng về Hòa ước Versailles vẫn còn cháy bỏng. Ít có triển vọng tranh thủ được người Đức nổi tiếng nào cho một chủ nghĩa siêu quốc gia về mặt tinh thần, chừng nào mà vùng Rheinland, Saar và Đầu cầu Mainz vẫn còn bị quân đội nước ngoài chiếm đóng. Dù vậy, lẽ ra chúng tôi cũng đã có thể thành lập được một tổ chức giống như Galsworthy sau này đã dựng nên Câu lạc bộ P.E.N., nếu Barbusse đã không bỏ rơi chúng tôi. Trong một chuyến sang Nga thật tai hại, sự nhiệt tình của người dân ở đó đã đưa anh tới niềm tin rằng các nhà nước tư sản và các nền dân chủ không có khả năng đi tới một tình huynh đệ thực sự giữa các dân tộc, và chỉ có ở chủ nghĩa cộng sản thì tình huynh đệ thế giới mới có thể hình thành. Một cách tinh tế, anh cố gắng biến “Clarté” thành một công cụ cho cuộc đấu tranh giai cấp, nhưng chúng tôi khước từ một sự cực đoan hóa mà chắc chắn sẽ làm suy yếu hàng ngũ của chúng tôi. Vì vậy mà cả dự án

quan trọng này cũng sớm sụp đổ. Chúng tôi lại thất bại trong cuộc đấu tranh vì sự tự do tinh thần bởi vì quá yêu sự tự do và độc lập của riêng mình.

Vì vậy mà chỉ còn lại một việc có thể làm: lặng lẽ và ẩn dật viết tác phẩm riêng của mình. Đối với những người của trường phái Biểu hiện và - nếu như tôi được phép nói như vậy - những người thuộc trường phái Quá mức, tôi ở tuổi ba mươi sáu đã thuộc thế hệ già hơn, thuộc thế hệ đã chết rồi, vì tôi không chịu bắt chước họ như một con khỉ. Chính tôi cũng không còn thấy yêu thích các công việc trước đây của mình nữa, tôi không để tái bản cuốn sách nào từ thời “thăm mỷ” của tôi. Qua đó, có nghĩa là bắt đầu một lần nữa và chờ, cho tới khi làn sóng nôn nóng của tất cả những “thuyết” đó lui lại, và việc tôi thiếu tham vọng cá nhân đã tạo điều kiện dễ dàng cho lần tự khiêm tốn này. Tôi bắt đầu bộ sách đồ sộ *Baumeister der Welt*^[35] chính vì muốn mình bận rộn trong nhiều năm, tôi viết tiểu thuyết *Amok* và *Bức thư của người đàn bà không quen* trong sự bình thản phi hoạt động. Đất nước quanh tôi, thế giới quanh tôi dần dần đi vào trật tự, vì thế mà cả tôi cũng không còn được phép ngần ngại; đã qua rồi cái thời tôi có thể tự dối mình, rằng tất cả những gì tôi bắt đầu chỉ là tạm thời. Đã đi qua nửa cuộc đời, độ tuổi của những hứa hẹn sông đã qua; bây giờ đã đến lúc phải xác nhận những lời hứa hẹn đó và chứng minh bản thân mình hoặc từ bỏ mình mãi mãi.

Lại đi ra thế giới

Ba năm, 1919, 1920, 1921, ba năm khó khăn nhất sau chiến tranh của nước Áo, tôi đã sống chôn mình ba năm đó ở Salzburg, và thật ra đã từ bỏ hy vọng được nhìn lại thế giới một lần nữa. Sụp đổ sau chiến tranh, sự căm thù ở nước ngoài đối với tất cả người Đức và người viết tiếng Đức, lần mất giá của tiền tệ thảm khốc tới mức người ta đã cam chịu rằng cả cuộc đời sẽ bị cột chặt vào vùng đất quê hương chật chội. Nhưng mọi thứ dần trở nên tốt hơn. Người ta lại được ăn no. Người ta lại có thể yên thân ngồi vào bàn làm việc. Không bị cướp bóc, không có cách mạng. Người ta sống, người ta cảm nhận được sức lực của mình. Liệu có nên thử nghiệm lại niềm vui thích trong những năm trẻ tuổi và đi xa?

Còn chưa thể nghĩ đến những chuyến đi xa. Nhưng nước Ý ở gần, chỉ cách có tám hay mười tiếng đồng hồ. Có nên liều lĩnh hay không? Là người Áo, người ta bị xem là “kẻ thù truyền kiếp” ở bên kia, mặc dù người ta không bao giờ cảm nhận như vậy. Có nên chịu cảnh bị lạnh nhạt từ chối, đi lướt qua những người bạn cũ để đừng kéo họ vào một tình thế ngượng ngùng hay không? Tôi quyết định liều lĩnh và đi qua biên giới vào một buổi trưa.

Tôi đến Verona vào chiều tối và đi vào một khách sạn. Người ta đưa cho tôi một tờ giấy khai báo, tôi điền tên mình vào; nhân viên khách sạn đọc tờ giấy đó và ngạc nhiên khi đọc được từ “Austriaco” ở mục quốc tịch. “Lei è

Austriaco?”^[36], ông ta hỏi. Ông ta sẽ yêu cầu mình rời khỏi đây, tôi nghĩ thầm. Nhưng khi tôi xác nhận thì ông ta gần như reo lên. “Ah, che piacere! Finalmente!”^[37]. Đó là lời chào hỏi đầu tiên và là một lần tái xác nhận cho cảm giác đã có ngay từ lúc còn chiến tranh, rằng toàn bộ sự tuyên truyền căm thù và kích động chỉ tạo nên một cơn sốt tinh thần ngắn hạn, nhưng về cơ bản thì chưa bao giờ thật sự đi sâu được vào trong lòng người dân châu Âu. Mười lăm phút sau, nhân viên cương trực này còn đích thân lên tận phòng tôi để xem liệu mọi thứ có được lo liệu chu đáo hay không. Ông hào hứng khen ngợi tiếng Ý của tôi, và chúng tôi tạm biệt nhau với một cái bắt tay nồng nhiệt.

Ngày hôm sau, tôi ở Milan; tôi lại nhìn thấy ngôi Thánh đường, đi dạo trong Galleria. Thật là dễ chịu khi lại được nghe thanh âm Ý mà tôi yêu thích, tự định hướng mình một cách an toàn trên mọi đường phố và hưởng thụ sự xa lạ như là một điều gì đó quen thuộc. Trên đường, tôi chợt bắt gặp hàng chữ “Corriere della Sera”^[38] ở một trong những tòa nhà lớn. Bất thành linh, tôi sức nhớ lại, rằng ở đây, trong ban biên tập, người bạn cũ của tôi G. A. Borgese giữ chức vụ đứng đầu, Borgese mà với anh - cùng Bá tước Keyserling và Benno Geiger - tôi đã có những buổi tối vui vẻ ở Berlin và Wien. Là một trong những nhà văn tốt nhất và nhiệt tình nhất của Ý và có ảnh hưởng đặc biệt đến giới trẻ, anh ấy, mặc dù là người chuyển ngữ tác phẩm *Werthers Leiden*^[39] và cuồng triết học Đức, đã đứng vào vị trí cực lực chống Đức và Áo trong chiến tranh và đã kề vai sát cánh với Mussolini (người mà sau này anh đã chia tay) thúc giục gây chiến. Trong suốt cuộc chiến, tôi vẫn không thôi nghĩ thật kỳ lạ khi biết rằng có một người bạn cũ ở phía bên kia như là một người theo Chủ nghĩa Can thiệp; vì vậy mà tôi lại càng muốn nhìn thấy một “kẻ địch” như vậy. Nhưng tôi cũng không muốn để người ta từ chối. Vì vậy, tôi để lại danh thiếp của tôi cho anh và ghi địa chỉ khách sạn trên đó. Nhưng tôi còn chưa đi xuống cầu thang thì có ai đó

đã chạy theo tôi, gương mặt sống động sáng ngời vì mừng rỡ - Borgese; sau năm phút, chúng tôi đã nói chuyện với nhau thân mật như cũ và có lẽ còn thân mật hơn. Cả anh cũng đã học được từ cuộc chiến, và từ bờ này và bờ bên kia chúng tôi đã tiến đến gần nhau hơn bao giờ hết.

Khắp nơi đều như thế. Ở Florence, Albert Stringa bạn cũ của tôi, một họa sỹ, đã nhảy trên đường phố lao đến ôm chầm lấy tôi tới mức vợ tôi đang đi cùng và không biết anh ấy, đã nghĩ rằng người đàn ông râu ria xa lạ này định ám sát tôi. Tất cả đều giống như ngày xưa, không, còn thân mật hơn nữa. Tôi thở phào: cuộc chiến đã bị chôn vùi. Chiến tranh đã qua đi.

Nhưng nó chưa đi qua. Chỉ là chúng tôi không biết. Chúng tôi tự dối lừa mình trong bản tính ngây thơ và nhằm lẫn cá nhân chúng tôi với toàn thế giới. Nhưng chúng tôi không cần phải xấu hổ vì sự nhằm lẫn đó, vì các chính khách, kinh tế gia, chủ ngân hàng cũng sai lầm không kém chúng tôi, những người trong mấy năm đó đã những tưởng rằng sự phát triển kinh tế gian dối đó là một sự phục hồi và sự mệt mỏi là hài lòng. Cuộc chiến trên thực tế chỉ bị đẩy đi, từ dân tộc vào xã hội; và ngay trong những ngày đầu tiên tôi đã là nhân chứng của một cảnh tượng mà mãi sau này tôi mới hiểu được ý nghĩa sâu xa của nó. Lúc đó, chúng tôi ở Áo không biết gì nhiều về chính trị ở Ý hơn là cùng với sự thất vọng, sau chiến tranh đã xuất hiện những khuynh hướng xã hội và bên-sê-vích sắc nhọn. Ở bức tường nào người ta cũng có thể nhìn thấy “Lenin muôn năm” được viết bằng than hay bằng phấn trong nét chữ vụng về. Thêm nữa, người ta nghe được rằng một trong những lãnh tụ xã hội có tên là Mussolini đã ly khai khỏi đảng trong thời gian chiến tranh và đã tổ chức một nhóm đối lập nào đó. Nhưng người ta chỉ tiếp nhận những thông báo như vậy với sự thờ ơ. Một nhóm nhỏ như thế thì có ý nghĩa gì kia chứ? Lúc đó, đất nước nào cũng có những đám người như vậy; ở vùng Baltic, chiến binh hành quân đó đây, ở Rheinland, ở Bayern, nhiều nhóm ly khai hình thành, khắp nơi đều có biểu tình và đảo

chính, nhưng hầu như luôn luôn bị đập tan. Và không ai nghĩ rằng phải nhìn “những tên Phát xít” đó, những kẻ mặc đồ đen thay cho những chiếc áo đỏ của Garibaldi^[40], như là nhân tố quyết định tương lai của châu Âu.

Nhưng ở Venice, từ ngữ trống rỗng bất chợt đã có một nội dung có ý nghĩa cho tôi. Từ Milan, tôi đến thành phố trên phá yêu thích đó vào một buổi chiều. Không có người phu khuân vác nào, không có chiếc gondola nào, công nhân và nhân viên đường sắt đứng nhàn rỗi ở đó, thọc tay vào túi quần. Vì tôi mang theo hai chiếc va li tương đối nặng nên tôi nhìn quanh tìm sự giúp đỡ và hỏi một người đàn ông đã lớn tuổi xem tìm người khuân vác ở đâu. “Anh đến đây đúng vào một ngày không tốt”, ông ấy trả lời đầy ái ngại. “Nhưng bây giờ thì chúng tôi hay có những ngày như thế này. Lại tổng đình công”. Tôi không biết tại sao lại đình công, và cũng không hỏi tiếp. Chúng tôi đã quá quen với những việc ấy ở Áo, nơi những người đảng Dân chủ Xã hội sử dụng biện pháp mạnh nhất của họ quá thường xuyên để gây thảm họa cho chính họ mà không thực sự cân nhắc. Thế là tôi cực nhọc mang mấy cái va li đi tiếp, cuối cùng tôi cũng nhìn thấy một người chèo gondola lén lút vẫy tay gọi tôi, rồi nhận chở tôi và hai chiếc va li. Nửa tiếng sau, chúng tôi vào đến khách sạn, đi ngang qua một vài người giơ nắm đấm uy hiếp kẻ phá đình công. Với thói quen cũ, tôi lập tức đi ra Quảng trường San Marco. Nó rất hoang vắng. Cửa chớp của phần lớn các cửa hàng đã được thả xuống, không ai ngồi trong các quán cà phê, chỉ có một đám đông công nhân đứng thành từng nhóm riêng lẻ dưới những lối đi có mái vòm như thể đang chờ một điều gì đó xảy ra. Tôi chờ với họ. Rồi bất thành linh điều đó xảy ra. Từ một con hẻm, một nhóm người trẻ tuổi diễu hành, hay đúng hơn là chạy đều bước, có trật tự, hát một bài ca trong nhịp điệu đã được tập dượt mà tôi không biết lời - sau này tôi mới biết đó là bài “Giovinezza”^[41]. Họ chạy đều bước vụt qua, tay vung gậy, trước khi đám người đông gấp trăm lần kia kịp lao vào làm đối thủ của họ. Cuộc diễu hành

táo bạo và thật sự can đảm của nhóm người nhỏ có tổ chức đó diễn ra chóng vánh tới mức khi những người kia nhận ra được sự khiêu khích thì đã không còn kịp bắt lấy địch thủ. Bấy giờ, họ bực tức tụ lại, thu tay lại thành nắm đấm, nhưng đã quá muộn. Không thể đuổi kịp nhóm người kia.

Ấn tượng nhờ nhìn tận mắt bao giờ cũng thuyết phục hơn. Bây giờ, lần đầu tiên tôi biết rằng cái Chủ nghĩa Phát xít hoang đường, xa lạ đối với tôi, là một cái gì đó có thực, một cái gì đó được tiến hành rất bài bản, và nó cuồn cuộn hóa những con người trẻ tuổi, táo bạo, có quyết tâm. Từ lúc đó, tôi không còn có thể đồng tình với những người bạn cũ của tôi ở Florence và Rome, những người đã khinh miệt nhún vai coi thường nhóm người trẻ tuổi này là một “đám đánh thuê” và chế nhạo “Fra Diavolo”^[42] của họ. Tò mò, tôi mua một vài số *Popolo d'Italia*^[43] và qua phong cách sắc bén, sống động, súc tích kiểu tiếng Latin của Mussolini, tôi đã cảm nhận được ngay cũng cái quyết tâm đó ở lần diễn hành của nhóm người trẻ tuổi kia trên Quảng trường San Marco. Tất nhiên là tôi không thể dự đoán được quy mô mà cuộc đấu tranh này sẽ đạt tới một năm sau đó. Nhưng sắp có một cuộc đấu tranh ở đây và khắp nơi, và nền hòa bình của chúng tôi không phải là hòa bình, điều này thì tôi đã cảm nhận được từ giờ khắc đó.

Đối với tôi, đó là cảnh báo đầu tiên, ở dưới bề mặt dường như yên ả, châu Âu chúng tôi đầy những dòng chảy ngầm nguy hiểm. Cảnh báo thứ hai đến không lâu sau đó. Sẵn sở thích du lịch, tôi quyết định đến Westerland ở biển Bắc của Đức. Thời đó, một chuyến đi thăm nước Đức còn có gì đó mang tính động viên tinh thần cho một người Áo. Đồng Mark lúc đó đã đứng vững so với đồng Krone tàn tạ của chúng tôi. Xe lửa đúng giờ đến từng phút, khách sạn sạch sẽ và bóng loáng, khắp nơi đều có nhà xây mới, nhà máy mới mọc lên dọc hai bên đường ray, đâu đâu cũng đều trật tự không chệch vào đâu được, thứ mà người ta căm thù thời trước chiến tranh và rồi lại đánh giá cao nó trong sự hỗn loạn. Tất nhiên là trong bầu

không khí có một sự căng thẳng nhất định, vì cả nước đang chờ xem liệu các cuộc đàm phán ở Genua và Rapallo, những cuộc đàm phán đầu tiên mà nước Đức ngồi ngang hàng những thế lực thù địch trước kia sẽ cất bớt gánh nặng chiến tranh như người ta hy vọng hay ít nhất là mang lại động thái dè dặt của sự thông hiểu thật sự. Người đứng đầu các cuộc đàm phán đáng ghi nhớ này trong lịch sử châu Âu không ai khác hơn là người bạn cũ Rathenau của tôi. Bản năng tổ chức thiên phú của anh đã được chứng minh một cách tuyệt vời trong thời chiến; ngay giờ khắc đầu tiên, anh đã nhận ra được điểm yếu nhất của nền kinh tế Đức mà sau đó quả thật nó đã nhận lấy cú đâm chí mạng ngay đó: việc cung cấp nguyên liệu, và anh cũng đã kịp thời (cả ở đây cũng đi trước thời gian) tổ chức nền kinh tế theo kiểu tập trung. Khi rồi sau chiến tranh người ta phải tìm một người - sánh với những người thông thái nhất và nhiều kinh nghiệm nhất của đối thủ - và có thể đương đầu với họ về mặt ngoại giao như là bộ trưởng bộ ngoại giao Đức, thì tất nhiên là người ta đã chọn anh.

Tôi đã ngần ngừ trước khi gọi điện thoại cho anh. Làm phiền một người trong khi người ấy đang quyết định số phận của hiện tại ư? “Vâng, đúng là khó khăn thật đấy”, anh nói qua điện thoại, “bây giờ tôi cũng phải hy sinh cả tình bạn vì công vụ”. Nhưng với kỹ năng đặc biệt, tận dụng từng phút, anh ngay lập tức tìm được cơ hội cho một cuộc gặp gỡ. Anh cần phải gửi danh thiếp đến nhiều đại sứ quán khác nhau, và từ Grünewald anh sẽ có nửa giờ đi ô tô nên đơn giản nhất là tôi đến gặp anh và rồi chúng tôi có thể nói chuyện với nhau nửa giờ ấy trên ô tô. Quả thật là khả năng tập trung trí óc, sự dễ dàng chuyển đổi từ đề tài này sang đề tài khác của anh hoàn hảo tới mức anh luôn có thể nói chuyện trên ô tô hay trên tàu hỏa mà vẫn chính xác và có chiều sâu như ngồi trong phòng. Tôi không muốn bỏ lỡ cơ hội này, và tôi nghĩ rằng nó cũng tốt cho anh, có thể trò chuyện với một người không tham gia vào chính trị và đã làm bạn với anh từ nhiều năm nay. Đó là một

cuộc trao đổi dài, và tôi có thể xác nhận rằng Rathenau, không phải hoàn toàn không có tính tự phụ cá nhân, nhưng không hề nhẹ dạ, tham lam hay nôn nóng tiếp nhận chức vụ ngoại trưởng Đức. Anh đã biết trước rằng nhiệm vụ trước mắt chưa thể giải quyết được và kể cả trường hợp tốt nhất thì cũng chỉ có thể mang về một phần tư thành công, một vài nhượng bộ không đáng kể, còn một nền hòa bình thật sự, một sự nhượng bộ rộng rãi thì vẫn chưa thể kỳ vọng lúc này. “Có thể là mười năm nữa”, anh nói, “với điều kiện là tất cả các bên đều lâm vào cảnh khó khăn chứ không chỉ riêng chúng ta. Thế hệ già nua phải được dọn ra khỏi giới ngoại giao và các tướng lĩnh chỉ còn đứng như những tượng đài câm lặng trên các quảng trường công cộng”. Anh hoàn toàn biết được trách nhiệm kếp qua gánh nặng, rằng anh là người Do Thái. Trong lịch sử, hiếm khi nào có một người đàn ông bước đến một nhiệm vụ với nhiều hoài nghi và dẫn đo nội tâm như vậy, một nhiệm vụ không phải anh mà chỉ có thời gian mới có thể giải quyết được, và anh biết rõ mối nguy hiểm của nó đối với cá nhân mình. Từ khi Erzberger bị sát hại, người mà phải nhận nhiệm vụ không mấy dễ chịu là điều đình ngưng chiến, nhiệm vụ mà Ludendorff đã thận trọng tránh né bằng cách ra nước ngoài, anh cũng không hoài nghi, rằng một số phận tương tự như thế cũng đang chờ đợi anh như là người đấu tranh tiên phong cho sự thông hiểu lẫn nhau giữa các dân tộc. Nhưng là người không lập gia đình, không con cái và cô đơn, anh không tránh né nguy hiểm; cả tôi cũng không có can đảm nhắc nhở anh thận trọng. Việc Rathenau thực hiện nhiệm vụ ở Rapallo xuất sắc đến thế, vào thời điểm đó, trong chừng mực tình cảnh đương thời cho phép, quả thật đã đi vào lịch sử. Tài năng sáng chói, khả năng nắm bắt mọi thời điểm thuận lợi, sự từng trải và uy tín cá nhân của anh chưa bao giờ rục rở đến vậy. Nhưng rồi nhóm người ấy đã mạnh lên trong đất nước, nhóm người biết rằng họ sẽ thu nhận thêm được thành viên nếu quả quyết với dân tộc bị thua trận rằng dân tộc ấy không thua và mỗi một thương lượng hay

nhượng bộ đều là một sự phản bội dân tộc. Và các liên minh bí mật - vốn mang nặng tính chất đồng giới luyến ái - đã mạnh hơn so với những gì những người đứng đầu nền cộng hòa lúc đó phỏng đoán, những người trong ý tưởng về sự tự do của họ đã thậm chí để tự do cho tất cả những người muốn thủ tiêu mãi mãi sự tự do trong nước Đức.

Tôi từ giã anh trong thành phố trước cơ quan bộ mà không biết rằng đó là lần từ biệt cuối cùng. Và sau này tôi nhận ra trên các bức ảnh, rằng con đường chúng tôi đã cùng đi trên đó cũng chính là con đường mà không lâu sau những kẻ sát nhân đã phục kích cùng chiếc ô tô đó: thật chỉ là ngẫu nhiên mà tôi không phải là nhân chứng của cảnh tượng lịch sử đầy bi thảm đó. Vì vậy mà tôi có thể cảm nhận được với nhiều xúc động hơn và ấn tượng hơn tấn bi kịch mà cùng với nó, sự bất hạnh của nước Đức, sự bất hạnh của châu Âu đã bắt đầu.

Ngày hôm đó, tôi đang ở Westerland, hàng trăm khách nghỉ dưỡng đang vui tắm trên bãi biển. Trước những con người vô tư lự đang nghỉ hè đó lại cũng có một dàn nhạc đang chơi như cái ngày mà Franz Ferdinand bị giết hại, khi những người bán báo chạy băng băng như những con chim báo bão màu trắng: “Walther Rathenau bị ám sát!”. Một cơn hoảng loạn bùng phát, và nó gây chấn động khắp đất nước. Đồng Mark rớt giá ngay lập tức, và không còn gì có thể giữ nó lại được trước khi đạt tới con số ngàn tỷ điên rồ không tưởng. Mãi đến bây giờ thì điệu vũ ma quỷ của lạm phát mới bắt đầu, mà so với nó thì đợt lạm phát ở Áo của chúng tôi với tỷ lệ đã vô lý 1/15.000 chỉ là trò con trẻ đáng thương hại. Thuật lại nó với tất cả chi tiết, những điều khó tin của nó phải cần cả một quyển sách, và quyển sách đó đối với con người ngày nay sẽ giống như truyện cổ tích. Tôi đã sống qua những ngày mà buổi sáng còn trả năm mươi ngàn Mark cho một tờ báo và đến tối là một trăm ngàn; ai phải đối ngoại tệ thì chia tiền đôi theo giờ, vì lúc bốn giờ người đó sẽ nhận được số tiền gấp nhiều lần số tiền nhận được lúc ba

giờ, và vào lúc năm giờ thì lại nhiều gấp nhiều lần trước đó sáu mươi phút. Tưởng tượng như tôi gửi cho nhà xuất bản một bản thảo đã viết suốt một năm, và yêu cầu trả trước ngay khoản tiền cho mười ngàn bản in; tới khi tất sách được chuyển thì nó hầu như không giá trị bằng lệ phí cho bưu kiện gửi đi một tuần trước đó; người ta trả vé tàu điện bằng bạc triệu, xe tải chở tiền giấy từ Ngân hàng Quốc gia sang các ngân hàng, và mười bốn ngày sau đó người ta tìm thấy những tờ một trăm ngàn Mark ở dưới cống rãnh: một người ăn xin đã khinh bỉ vứt chúng đi. Một sợi dây cột giày có giá hơn cả đôi giày trước đây, không, còn hơn cả một cửa hàng bán giày sang trọng với hai ngàn đôi giày, sửa chữa một cái cửa sổ có giá hơn là giá cả ngôi nhà trước đây, một quyển sách đắt hơn cả xưởng in với hàng trăm máy móc. Với một trăm đô la, người ta có thể mua cả dãy nhà sáu tầng ở Kurfürstendamm. Nhà máy có giá không hơn một chiếc xe cút kít trước đây. Những cậu bé vị thành niên tìm thấy một thùng xà phòng bị bỏ quên ở cảng đã sống như những ông hoàng suốt cả tháng trời, nghênh ngang chạy ô tô đi khắp nơi, nhờ bán mỗi ngày một bánh xà phòng trong khi cha mẹ chúng, trước kia là người giàu có, rón rén đi lại như những kẻ ăn xin. Người chở hàng thành lập ngân hàng và đầu cơ trong mọi ngoại tệ. Hình ảnh khổng lồ của người thu lợi lớn nhất, Stinnes^[44], vượt lên tất cả họ. Bằng cách vay thêm tiền trong lúc thị trường sụp đổ, ông ta đã thu mua tất cả những gì có thể mua được, mỏ than và tàu thủy, nhà máy và cổ phiếu, lâu đài và đất đai, và tất cả thật ra là đều như cho, vì mọi khoản tiền, mọi khoản nợ đều thành con số không. Chẳng bao lâu sau, một phần tư nước Đức đã nằm trong tay ông ta, và điều trở trêu là nhân dân lại tung hô ông ta như một thiên tài, nhân dân ở Đức luôn mê mẩn những thành công nhìn thấy được. Người thất nghiệp đứng tụ lại thành hàng ngàn người và giờ năm đám phản đối những kẻ đầu cơ và người nước ngoài trong những chiếc ô tô hạng sang, mua cả một con đường như mua một hộp diêm quẹt; bất cứ ai chỉ cần

có thể đọc được và viết được là đều mua bán và đầu cơ, kiếm tiền và trong lúc đó thì có cái cảm giác thầm kín, rằng tất cả họ bị lừa gạt và lừa gạt bởi một bàn tay bí mật, đã cố ý tạo nên cảnh lộn xộn này, để giải phóng nhà nước khỏi mọi khoản nợ nần và trách nhiệm. Tôi cứ ngỡ là mình đã thấu những cảnh này, nhưng đầu vậy theo hiểu biết của tôi thì chưa bao giờ sản sinh ra quãng thời gian điên rồ đến thế với những con số khổng lồ đến vậy. Mọi giá trị đều bị thay đổi và không chỉ về vật chất; các quy định của nhà nước bị cười nhạo, không phong tục, không đạo đức nào được coi trọng, Berlin biến thành nơi chốn tội lỗi của thế giới. Quán bar, khu giải trí và quán rượu mọc lên như nấm. Những gì chúng tôi nhìn thấy ở Áo hóa ra chỉ là màn đạo diễn nhẹ nhàng và rụt rè của điệu vũ ma quỷ này, vì người Đức mang toàn bộ tính quyết liệt và phong cách làm việc có hệ thống của họ vào trong sự bệnh hoạn này. Có những chàng trai trẻ trang điểm phấn son thắt lưng tạo eo giả đi dọc theo con đường Kurfürstendamm và không chỉ có mỗi dân chuyên nghiệp; cậu học trò trung học nào cũng muốn kiếm ít tiền, và trong những quán bar tối mờ, người ta nhìn thấy quốc vụ khanh và dân tài chính cao cấp âu yếm tán tỉnh những chàng thủy thủ say rượu một cách không ngượng ngùng. Ngay đến Rome của Sueton cũng không biết đến những cuộc trác táng nào như những vũ hội của giới thích mặc trang phục khác giới ở Berlin, nơi hàng trăm người đàn ông trong trang phục phụ nữ và phụ nữ trong trang phục đàn ông khiêu vũ trong ánh mắt thiện cảm của cảnh sát. Trong thời các giá trị đều rơi xuống, một loại điên rồ đã nắm chặt lấy giới trung lưu mà cho tới lúc đó vẫn không lung lay trong trật tự của nó. Các cô gái trẻ hãnh diện tự hào là đã hư thân; mười sáu tuổi mà bị nghi ngờ còn trinh trắng thì đó là một nỗi nhục nhã trong bất cứ trường học nào ở Berlin, ai cũng muốn có thể thuật lại chuyến phiêu lưu của mình, và càng kỳ lạ thì càng tốt. Nhưng điều quan trọng nhất ở cái sự gọi tình khoác lác này là tính khoác lác đáng sợ của nó. Về cơ bản, cuộc vui chơi trác táng

Đức bùng nổ cùng với sự lạm phát chỉ là một sự bắt chước lên cơn sốt; người ta nhìn thấy ở các cô gái trẻ từ những gia đình trung lưu tốt này, rằng họ thích một mái tóc chẻ ngôi hơn là cái đầu đàn ông chải nhẵn bóng; thích ăn bánh táo với kem hơn là uống rượu mạnh; ở khắp nơi, không thể không nhận ra rằng toàn bộ người dân không thể chịu đựng được sự bức đồng quá trớn này, cuộc tra tấn hằng ngày của lạm phát, và cả dân tộc đã mệt mỏi vì chiến tranh đó thật ra chỉ ước ao có được trật tự, bình yên, an toàn và cuộc sống trung lưu. Và họ thầm căm ghét nền cộng hòa, không phải vì nó đàn áp sự tự do hoang dại đó mà ngược lại, vì nó cầm dây cương quá lỏng lẻo trong tay.

Bất cứ ai trải qua những tháng ngày tựa như tận thế đó, khi chính bản thân mình cũng bị vứt bỏ và đau khổ, đều cảm nhận được: nhất định sẽ có một cú phản đòn, một phản ứng khủng khiếp. Và những người đó đang mỉm cười chờ đợi ở hậu trường, chính những người đã đẩy dân Đức vào trong sự hỗn loạn này, với chiếc đồng hồ trên tay: “Càng tồi tệ thì càng tốt cho chúng ta”. Họ biết rằng thời điểm của họ sẽ đến. Cuộc phản cách mạng đã kết tinh rõ rệt quanh Ludendorff hơn là quanh Hitler lúc đó còn chưa có quyền lực; các sỹ quan bị người ta giật bỏ cầu vai thành lập những hội kín, dân thường, nhìn thấy mình bị tước đi mất tài sản cả đời dành dụm lặng lẽ đứng sát lại với nhau và sẵn sàng đứng dưới bất cứ khẩu hiệu nào, miễn là nó hứa hẹn trật tự. Không gì tai hại cho nền cộng hòa Đức hơn là lần thử nghiệm mang tính lý tưởng của nó, để người dân và ngay cả kẻ thù của nó được tự do. Vì dân tộc Đức, một dân tộc của trật tự, không biết làm gì với tự do của nó và bồn chồn tìm kiếm người có nhiệm vụ lấy nó khỏi họ.

Cái ngày mà cơn lạm phát Đức chấm dứt (1923) lẽ ra đã có thể trở thành một bước ngoặt lịch sử. Khi tiếng chuông gióng lên cho phép mỗi một ngàn tỷ Mark đã leo cao tới chóng mặt được đổi lấy một đồng Mark mới thì đã có một tiêu chuẩn. Thật sự là dòng nước đục ngầu nổi bọt ấy

chẳng bao lâu sau đã rút đi với tất cả những thứ bẩn thỉu và bùn dơ của nó, các quán bar, quán rượu biến mất, cuộc sống bình thường trở lại, bây giờ ai cũng có thể tính toán rõ đã được những gì, mất những gì. Phần lớn, đại đa số người dân đã mất. Nhưng bị quy trách nhiệm không phải là những kẻ gây ra cuộc chiến, mà là những người đã hy sinh - mặc dù không được cảm ơn - mang gánh nặng của trật tự mới lên người. Không có điều gì - việc này cần phải được nhắc đi nhắc lại trong ký ức - làm cho dân tộc Đức cảm thấy cay đắng, căm ghét, và chín muồi cho Hitler như là cơn lăm phát. Vì cuộc chiến, dù có chết người đến thế, ít nhất cũng đã ban cho những giờ khắc hân hoan reo hò với tiếng chuông vang và kèn chiến thắng. Và là một dân tộc quân sự bất trị, nước Đức cảm thấy thêm hãnh diện qua những chiến thắng tạm thời, trong khi với cơn lăm phát nó chỉ cảm thấy bị vấy bẩn, bị lừa gạt và bị sỉ nhục; cả một thế hệ đã không thể quên được nền cộng hòa những năm đó, và không tha thứ và thích gọi những tên đồ tể của mình quay trở lại hơn. Nhưng tất cả còn ở xa. Bề ngoài, năm 1924, cái ảo cảnh hỗn loạn đó đã đi qua như một màn khiêu vũ của ma trời. Giờ đây lại là ban ngày, người ta nhìn thấy đâu là lối ra và đâu là lối vào. Và thế là với lần trỗi dậy đó của trật tự, chúng tôi đã vội chào mừng sự khởi đầu của một hòa bình lâu dài. Một lần nữa, lại một lần nữa, chúng tôi cho rằng đã đi qua chiến tranh, những kẻ ngu ngốc, bất trị, chúng tôi đã luôn như thế. Thế nhưng sự điên khùng lừa dối đó, ít ra thì nó cũng đã tặng cho chúng tôi một thập niên của lao động, của hy vọng và cả của sự an ninh.

Ngày nay nhìn lại, dù sao đi nữa thì gần một thập niên đó từ năm 1924 đến 1933, từ khi nạn lăm phát ở Đức chấm dứt cho tới khi Hitler nắm quyền lực, vẫn là một lần tạm ngưng trong chuỗi thảm họa liên tiếp mà thế hệ chúng tôi là nhân chứng và cũng là nạn nhân kể từ năm 1914. Không phải là thiếu những căng thẳng, kích động và khủng hoảng riêng lẻ trong thời kỳ đó - đặc biệt là cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 -, nhưng trong thập

niên đó, dường như nền hòa bình được bảo đảm cho châu Âu, và chỉ điều đó thôi thì đã có ý nghĩa rất lớn rồi. Người ta đã kết nạp nước Đức vào Hội Quốc liên với mọi danh dự, đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế của nó - thực tế là cuộc tái vũ trang bí mật của nó - bằng trái phiếu, Anh quốc đã giải trừ quân bị, ở Ý, Mussolini đã nhận bảo vệ nước Áo. Thế giới dường như lại muốn kiến thiết. Paris, Wien, Berlin, New York, Rome, các thành phố của phe chiến thắng cũng như của những kẻ chiến bại trở nên đẹp hơn bao giờ hết, máy bay chắp cánh cho giao thông, các quy định về chiếu khán được giảm bớt. Sự dao động giữa các loại tiền tệ đã chấm dứt, người ta biết mình kiếm được bao nhiêu tiền, được phép chi ra bao nhiêu, mỗi quan tâm không còn dừng ở những vấn đề vật chất. Người ta lại có thể làm việc, tập trung tinh thần, nghĩ đến những việc làm trí tuệ. Thậm chí người ta lại có thể mơ mộng và hy vọng một châu Âu thống nhất. Trong một khoảnh khắc - mười năm đó - dường như thế hệ đã chịu nhiều thử thách của chúng tôi lại được phép có một cuộc sống bình thường.

Trong cuộc sống cá nhân, điều đáng ghi nhận nhất những năm đó là có một người khách đã vào nhà tôi và đã thích ở lại đó, một người khách mà tôi chưa bao giờ mong đợi - sự thành công. Có thể hiểu là đối với tôi, thật không dễ chịu khi đề cập đến thành công của những quyển sách, và ở tình huống bình thường hơn thì tôi cũng đã bỏ qua cả những gợi ý nhẹ nhàng nhất, dễ bị hiểu là sự tự mãn hay khoe khoang. Nhưng tôi có một quyền đặc biệt và thậm chí còn bị buộc không được che giấu sự thật này trong cuộc đời tôi, vì từ bảy năm nay, từ khi Hitler nắm lấy quyền lực, thành công này đã trở thành một thành công lịch sử. Trong số hàng trăm ngàn và thậm chí hàng triệu bản in các quyển sách của tôi, những cuốn đã có nơi chốn an toàn trong giới buôn bán sách và vô số nhà dân, người ta không thể tìm được một bản in nào trong nước Đức ngày nay; ai còn sở hữu một quyển thì đều cẩn thận giấu kín, và trong các thư viện công cộng, chúng thậm chí còn ở

lại trong “tủ độc dược”, giấu kín cho số ít ỏi những người được quyền sử dụng nó “để nghiên cứu” - chủ yếu với mục đích dựa vào đó để thỏa mạ - với giấy phép đặc biệt của các cơ quan nhà nước. Trong số độc giả, trong số bạn bè, những người viết thư cho tôi, từ lâu đã không còn ai dám viết cái tên bị đặt ra khỏi vòng pháp luật của tôi lên phong bì. Thế còn chưa đủ: cả ở Pháp, ở Ý, ở tất cả những nước hiện đang bị nô dịch hóa, mà trong đó những quyển sách đã được chuyển ngữ của tôi thuộc vào số những sách được đọc nhiều nhất, người ta cũng cấm theo lệnh của Hitler. Ngày nay, như Grillparzer^[45] của chúng tôi nói, tôi là nhà văn “còn sống bước đi ở sau xác chết của chính mình”; tất cả hay hầu như tất cả những gì mà tôi tạo dựng nên trên trường quốc tế trong vòng bốn mươi năm đã bị năm dăm đó đập tan. Vì vậy mà khi nhắc đến “thành công” của tôi thì tôi không nói đến một cái gì đó thuộc về tôi, mà là về một cái đã từng thuộc về tôi như ngôi nhà của tôi, quê hương của tôi, sự tự tin của tôi, sự tự do của tôi, sự vô tư của tôi. Tôi không thể diễn tả được cú rơi mà tôi - cùng với vô số những người vô tội khác - phải chịu đựng sau này, trong toàn bộ chiều sâu và tính toàn bộ của nó, nếu như tôi không cho thấy độ cao mà từ đó nó đã diễn ra, và cũng không thể diễn tả được tính có một không hai và tính kiên định của sự hủy diệt toàn bộ thể hệ văn chương của chúng tôi mà thật ra thì tôi không biết đến một ví dụ thứ hai cho việc đó trong lịch sử.

Thành công đó không bắt chột lao vào tôi; nó đến chậm chạp, thận trọng, nhưng kiên trì và trung thành ở lại cho tới giờ khắc Hitler với cây roi sắc lạnh lạnh lùng hạ xuống xua đuổi nó đi khỏi tôi. Nó tăng lên từng năm một. Cuốn sách đầu tiên tôi xuất bản sau *Jeremias*, tập đầu *Các bậc thầy của thế giới* trong bộ ba *Ba bậc thầy*, đã tạo đột phá cho tôi; những người của phái Biểu hiện, những người của phong trào Tích cực, những người của phái Thử nghiệm đã chơi xong trò chơi của họ, con đường đến với người dân thường lại được mở ra cho những người kiên nhẫn và kiên trì. Các

truyện vừa *Amok* và *Bức thư một người đàn bà không quen* của tôi nổi tiếng như tiểu thuyết; chúng được chuyển thể thành kịch, thành phim và được đọc rộng rãi; một quyển sách bé nhỏ *Những khoảnh khắc sao sáng của nhân loại* - được đọc trong mọi trường học - và đã được in tới 250.000 bản chỉ trong thời gian ngắn tại nhà xuất bản “Hòn Đảo”. Trong vòng vài năm, tôi đã tạo được cho mình thứ mà như tôi cảm nhận là hình thức có giá trị nhất của thành công: một cộng đồng, một nhóm người đáng tin cậy, trông chờ từng quyển sách mới, mua từng quyển sách mới, những người tin tưởng mình và người ta không được phép làm thất vọng niềm tin của họ. Cộng đồng đó dần dần lớn lên, cứ mỗi cuốn sách mà tôi xuất bản thì ngay ngày đầu tiên ở Đức đã bán được hai vạn bản, trước cả khi quảng cáo xuất hiện trên báo chí. Thỉnh thoảng, tôi cố tình tránh né thành công, nhưng nó cứ đi theo tôi một cách dai dẳng đáng ngạc nhiên. Như khi tôi viết một cuốn sách vì thú vui riêng, tiểu sử Fouche; thì nhà xuất bản lập tức phản hồi sẽ cho in ngay mười ngàn. Tôi vội khẩn nài đừng in nhiều đến vậy. Fouche là một nhân vật không gây thiện cảm, quyển sách không có một mẫu chuyện đàn bà nào và không thể lôi kéo lượng độc giả lớn; nên trước tiên, chỉ nên in năm ngàn bản thì hơn. Thế mà sau một năm đã có năm vạn bản được bán trên nước Đức, chính cái nước Đức mà ngày nay không một dòng chữ nào của tôi được phép đọc. Điều tương tự cũng xảy ra trong sự thiếu tự tin của tôi với phóng tác *Volpone*. Tôi định viết một phiên bản bằng thơ và đã diễn các màn kịch bằng văn xuôi trước trong chín ngày một cách nhẹ nhàng, thoải mái. Do Nhà hát Hoàng gia Dresden, thú thật tôi vẫn luôn áy náy với họ vì lần trình diễn ra mắt vở *Thersites* đầu tay, tình cờ hỏi kế hoạch mới của tôi, tôi bèn gửi họ bản văn xuôi và xin lỗi: đây chỉ mới là phác họa ban đầu cho bản thơ mà tôi đang ấp ủ. Nhưng Nhà hát đã đánh điện trả lời ngay lập tức, xin tôi đừng thay đổi gì cả; và thật sự vở đó đã được diễn trong hình thức đó trên tất cả các sân khấu của thế giới (ở New York tại Theatre Guild

với Alfred Lunt). Bất cứ thứ gì tôi làm những năm đó đều gặt hái được thành công và một nhóm độc giả Đức không ngừng tăng lên vẫn trung thành với tôi.

Vì tôi luôn thấy mình phải có trách nhiệm tìm hiểu tác động của các tác phẩm hay nhân vật trong thời của chúng qua các tác phẩm mang tính tiểu sử hay tiểu luận, nên tôi không nguôi hỏi lòng thật ra thì đặc tính nào trong những quyển sách của tôi đã dẫn tôi đến những thành công ngoài mong đợi đó. Cuối cùng, tôi tin rằng nó xuất phát từ một tật xấu của cá nhân tôi, bởi vì tôi là một độc giả thiếu kiên nhẫn và nóng tính. Mọi sự dông dài, mọi thứ quá đà và ca ngợi mơ hồ, tất cả những gì không rõ ràng và không trong sáng, tất cả những gì dư thừa-kéo dài trong một quyển tiểu thuyết, một tiểu sử, một tranh luận tri thức đều làm tôi thấy khó chịu. Chỉ những cuốn sách chất lượng đến từng trang, lời cuốn ngạt thở tới tận trang cuối cùng mới làm cho tôi thấy thưởng thức. Tôi cảm thấy mười cuốn lọt vào tay tôi thì đến chín cuốn dông dài với những mô tả thừa thãi, những đối thoại lảm nhảm, những nhân vật phụ không cần thiết, và vì vậy mà có quá ít căng thẳng, quá ít sự sôi nổi. Ngay cả với những kiệt tác kinh điển nổi tiếng nhất, tôi vẫn bị nhiều đoạn chậm chạp làm bức dọc, và tôi thường đề nghị với các nhà xuất bản cái kế hoạch táo bạo xuất bản lại một loạt toàn bộ văn học thế giới từ Homer, Balzac, Dostoyevsky tới *Zauberberg*^[46] với những phiên bản được cắt ngắn thật cẩn thận, bỏ đi những thừa thãi cá nhân, rồi thì tất cả những tác phẩm đó, rõ ràng là mang những nội dung vượt thời gian, lại có thể sống lại và có tác động trong thời của chúng tôi.

Ác cảm với tất cả những rườm rà và dông dài trong tác phẩm của người khác khiến tôi tinh táo đặc biệt khi viết chính tác phẩm của mình. Bản thân tôi viết dễ dàng và trôi chảy, bản đầu tiên của một quyển sách, tôi cứ để ngòi bút thoải mái dông dài hết những gì tôi muốn viết. Tương tự, khi viết một tác phẩm tiểu sử, đầu tiên tôi sử dụng tất cả những chi tiết trong tài liệu

có sẵn, những gì mà tôi thu thập được; như khi viết tiểu sử “Marie Antoinette” tôi thật sự đã kiểm lại từng hóa đơn để xác nhận tính tiêu xài phung phí của bà, nghiên cứu mọi nhật báo và sách thời đó, đọc hồ sơ xét xử trọn vẹn tới dòng cuối cùng. Nhưng không có một dòng nào về tất cả những điều này trong cuốn sách đã in, bởi sau khi phiên bản đầu tiên của một cuốn sách được viết xuống sạch sẽ thì công việc thật sự mới bắt đầu với tôi, công việc chặt lọc và sắp xếp, tôi làm hết phiên bản này đến phiên bản khác mà vẫn không thấy đủ. Đó là việc không ngừng ném vật nặng khỏi thuyền, liên tục chặt lọc và làm rõ cấu trúc bên trong; trong khi phần lớn những người khác không thể quyết định giữ kín những gì mà họ biết, và thích thú muốn thể hiện bản thân xa hơn và sâu hơn là qua những dòng chữ, thì tham vọng của tôi là lúc nào cũng biết nhiều hơn là có thể nhìn thấy được ở bề ngoài.

Rồi quá trình cô đọng và qua đó là bi kịch hóa này lặp lại một lần, hai lần, ba lần nữa ở những bản in thử; cuối cùng trở thành một cuộc săn tìm một câu hay một từ mà thiếu đi, thì sự chính xác không giảm và đồng thời tốc độ lại có thể tăng lên. Trong số các công đoạn thì lược bỏ chính ra gây nhiều hứng thú với tôi nhất. Tôi nhớ có lần, khi tôi đứng dậy và đặc biệt hài lòng với công việc của mình, vợ tôi nói rằng như thế hôm nay tôi đã làm được điều gì đó hết sức đặc biệt, đáp lại tôi hãnh diện: “Ừ, hôm nay anh đã gạch bỏ được cả một đoạn văn và qua đó mạch văn được nhanh hơn”. Tức là khi cuốn sách nào đó của tôi thỉnh thoảng được khen ngợi là đọc thật cuốn thì đó hoàn toàn không phải do bản tính tôi nóng vội hay tôi đang trong trạng thái kích thích nội tâm, mà chỉ bởi phương pháp có hệ thống đó - loại bỏ liên tục tất cả những đoạn tạm ngưng và tiếng ồn dư thừa, và nếu như tôi nhận mình thành thạo một loại hình nghệ thuật nào đó, thì đó là nghệ thuật của việc từ bỏ, vì tôi không ta thán, khi tám trăm trang trong số một ngàn trang viết xuống đã đi vào sọt rác và chỉ còn lại hai trăm trang cốt

lỗi được sàng lọc lại. Nếu có điều gì giải thích được phần nào tác động từ những cuốn sách của tôi thì đó chính là tính kỷ luật nghiêm khắc của tôi, thà hạn chế mình ở những hình thức chật hẹp hơn nhưng luôn ở cái căn bản nhất, và điều thật sự khiến tôi, người ngay từ thuở ban đầu duy nhất chỉ hướng đến châu Âu, đến quốc tế, cảm thấy thật hạnh phúc là việc bây giờ cả các nhà xuất bản nước ngoài cũng tìm đến tôi, Pháp, Bulgaria, Armenia, Bồ Đào Nha, Argentina, Na Uy, Latvia, Phần Lan, Trung Quốc. Không lâu sau, tôi phải mua một cái tủ đồ sộ để chứa tất cả những bản chuyển ngữ, và một ngày tôi đọc được trong thống kê của “ủy ban Quốc tế về Hợp tác Trí thức” thuộc Hội Quốc liên Genève, rằng vào lúc đó tôi là tác giả được chuyển ngữ nhiều nhất thế giới (theo tính khí của tôi, tôi lại một lần nữa cho rằng đó là một tin sai). Một ngày khác, có thư của một nhà xuất bản Nga gửi đến ngỏ ý muốn phát hành toàn tập các tác phẩm của tôi bằng tiếng Nga và hỏi xem tôi có đồng ý để Maxim Gorky viết lời nói đầu. Tôi có đồng ý hay không chứ? Khi còn là học trò, tôi đã đọc truyện của Gorky dưới ngăn bàn, yêu thích và ngưỡng mộ ông từ nhiều năm rồi. Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng ông từng nghe đến tên tôi, nói chi đến việc ông đã đọc thứ gì đó của tôi và nhất là việc một bậc thầy như vậy lại cho rằng nó quan trọng đến mức sẽ viết một lời nói đầu cho tác phẩm của tôi. Và vào một ngày khác, một nhà xuất bản Mỹ xuất hiện ở nhà tôi tại Salzburg với một lá thư giới thiệu - cứ như thể là phải cần như vậy - với lời đề nghị muốn tiếp nhận toàn bộ các phẩm của tôi và xuất bản chúng liên tục. Đó là Benjamin Huebsch của Viking Press, người mà từ lúc đó đã trở thành bạn và người tư vấn đáng tin cậy nhất của tôi và, vì tất cả mọi thứ khác đã bị những đôi giày ủng của Hitler giẫm đạp xuống đất, đã để cho tôi có được một quê hương cuối cùng trong từ ngữ, vì tôi đã mất quê hương cũ, quê hương thật sự, quê hương tiếng Đức, quê hương châu Âu.

Một thành công công khai như vậy ẩn chứa nguy hiểm và làm cho người xưa nay vẫn tin vào ý định tốt của mình hơn là khả năng và tác động của các tác phẩm của anh ta cảm thấy bối rối. Bất cứ một sự nổi tiếng nào cũng phá đi cân cân bằng tự nhiên của một con người. Trong tình trạng bình thường, cái tên một người mang không khác gì hơn là bao bì của những điều xì gà: một nhãn hiệu nhận diện, một khách thể ở bên ngoài, gần như không quan trọng, chỉ gắn kết lỏng lẻo với chủ thể, với cái tôi. Trong trường hợp người thành công thì cái tên này bây giờ phồng to ra. Nó tách rời khỏi con người ấy, người mang nó, và tự trở thành một quyền lực, một sức lực, một vật tự thể, một món hàng, một nguồn vốn, và sâu trong thâm tâm, trong cú giật ngược lại thật mạnh mẽ, nó là một lực mạnh bắt đầu gây ảnh hưởng, thống trị, làm biến đổi người mang nó. Những người hạnh phúc, tự tin, bây giờ vô thức tự nhận dạng mình qua tác động mà họ tạo nên. Một chức danh, một vị trí, một huân chương và sự nổi tiếng của cái tên có khả năng tạo ra trong họ một sự chắc chắn hơn, một cảm giác tự tin hơn và dẫn họ đến nhận thức, rằng họ có tầm quan trọng đặc biệt trong xã hội, trong quốc gia và trong thời đại, và họ bất giác gồng mình lên, để cá nhân đạt tới tầm vóc của tác động bên ngoài của họ. Nhưng người hay nghi ngại bản thân thì lại cảm nhận bất cứ hình thức nào của thành công bên ngoài cũng là một trách nhiệm, khiến con người ta không được phép thay đổi mình chừng nào có thể trong tình trạng khó khăn này.

Nói như vậy không có nghĩa là tôi không vui mừng vì thành công gặt hái được. Ngược lại, nó khiến tôi rất hạnh phúc, nhưng chỉ trong chừng mực đó là những sản phẩm của tôi, những cuốn sách của tôi và đề tên của tôi. Thật cảm động khi tình cờ đứng trong một tiệm sách ở Đức và nhìn thấy một cậu học trò trung học bước vào, không nhận ra ai đang đứng đó, hỏi mua quyển *Những khoảnh khắc sao sáng của nhân loại* và lấy khoản tiền túi nhỏ bé của cậu ra để trả. Nó kích thích một cách dễ chịu sự kiêu

ngạo khi người soát vé ít nhiều tỏ vẻ kính trọng hơn sau khi nhìn thấy cái tên trên sổ thông hành hay khi nhân viên thuế quan người Ý, thổ lộ đã đọc một quyển sách nào đó của tôi và hào phóng bỏ qua việc khám xét hành lý. Ngay cả định lượng thuần túy của tác động cá nhân cũng mang một điều gì đó thật quyến rũ cho một tác giả. Tình cờ, tôi đến Leipzig vào ngày trùng với ngày phát hành một cuốn sách mới của tôi. Nó khiến tôi hồi hộp kỳ lạ khi nhìn thấy bao nhiêu công sức con người đã được người ta vô thức kích hoạt với những gì mà người ta viết xuống ba trăm trang giấy trong vòng ba hay bốn tháng. Công nhân đóng sách trong những thùng lớn, chất lên những chiếc xe tải, chở đến các toa tàu rồi từ đây tỏa đi muôn phương khắp hướng. Những cô gái chất giấy in thành chồng, thợ xếp chữ, thợ đóng sách, người vận chuyển ở các bước trung gian làm việc như con thoi từ sáng sớm đến đêm khuya, và người ta ước tính nếu xếp những cuốn sách thành hàng như gạch, thì có thể lát được cả một con đường lớn. Tôi cũng không kiêu căng đến mức xem thường phần vật chất. Trong những năm mới bắt đầu, tôi chưa bao giờ dám nghĩ sẽ có ngày kiếm tiền được bằng những cuốn sách của mình hưởng hồ là tạo dựng một cuộc sống thoải mái từ chúng. Bây giờ thì chúng bất thành linh mang lại những món tiền lớn và ngày một nhiều lên. Giờ tôi có thể thoải mái theo đuổi đam mê thời trẻ của tôi, sưu tập chữ ký, và một số di vật đẹp nhất, quý giá nhất này đã tìm thấy ở tôi nơi cư trú được bảo vệ một cách triu mến. Tôi đã thu thập được bản viết tay của những tác phẩm bất hủ, như bản viết tay của Mozart và Bach và Beethoven, Goethe và Balzac bằng những tác phẩm chỉ nổi tiếng một thời do tôi viết ra. Vì vậy, đó sẽ là một thái độ lỗ bịch, nếu như tôi muốn quả quyết rằng tôi thờ ơ với thành công bất ngờ này hay thậm chí còn khước từ nó trong thâm tâm nữa.

Nhưng tôi thành thật khi nói rằng tôi chỉ vui mừng khi thành công chỉ giới hạn ở những quyển sách của tôi và ở bút danh của tôi, và nó gây bức dọc cho tôi khi sự tò mò lây sang con người cá nhân của tôi. Ngay từ thời

niên thiếu, không có điều gì trong tôi mạnh hơn niềm mong muốn mang tính bản năng, rằng tôi được tự do và không bị ràng buộc. Và tôi cảm thấy rằng bất cứ người nào cũng vậy, những gì tốt đẹp nhất từ sự tự do cá nhân đều bị ức chế bởi hình ảnh nổi tiếng nơi công chúng và bị làm cho biến dạng. Ngoài ra, những gì tôi bắt đầu từ sở thích đang có nguy cơ sẽ mang hình dạng của một nghề nghiệp hay thậm chí là của một doanh nghiệp. Lần phát thư nào cũng mang lại hàng chồng thư từ, thư mời, yêu cầu, thỉnh cầu, những điều muốn được trả lời, và khi tôi đi vắng một tháng thì sau đó lúc nào cũng phải mất hai hay ba ngày để xử lý những thứ đã dồn lại đó và mang trật tự lại cho “công cuộc hoạt động”. Dù không muốn, nhưng do những cuốn sách của tôi được yêu chuộng trên thị trường nên tôi đã sa vào một loại hình kinh doanh, thứ yêu cầu tôi phải có trật tự, tổng quan, đúng giờ và khéo léo để bộ máy được chạy trơn tru, trong khi tất cả những đức tính đáng được tôn trọng đó rất tiếc là hoàn toàn không phù hợp với bản tính của tôi và có nguy cơ phá rối suy nghĩ và mơ mộng của tôi. Người ta càng muốn tôi tham gia nhiều, diễn thuyết, xuất hiện ở những dịp quảng bá thì tôi lại càng lui về hơn, và tôi chưa bao giờ vượt qua được sự nhút nhát gần như là ám ảnh của mình, không muốn đứng sau tên tuổi tôi bằng cá nhân tôi. Cho tới nay, tôi vẫn theo bản năng ngồi vào hàng cuối cùng, kín đáo nhất trong một gian sảnh, trong một buổi hòa nhạc, một buổi trình diễn trong nhà hát, và không gì khiến tôi khó chịu hơn là phải chường mặt ra trên một bục giảng hay một vị trí nổi bật nào đó; tính nặc danh của cuộc sống trong mọi hình thức là một nhu cầu của tôi. Ngay từ lúc còn là một cậu bé, tôi đã không bao giờ có thể hiểu được những nhà văn và nghệ sỹ của thế hệ trước, những người muốn người ta nhận ra mình ngay trên phố qua áo khoác nhung và tóc chải dài uốn lượn, qua những lọn tóc xoắn rủ xuống trán ví như những người bạn thân của tôi, Arthur Schnitzler và Hermann Bahr, hay qua bộ râu nổi bật và quần áo kỳ dị. Tôi tin chắc rằng, bất cứ một

sự phơi bày thân thể nào cũng đều khiến một người vô thức sống theo, mượn từ ngữ của Werfel, “con người trong gương” của bản thân mình, trong mọi cử chỉ đều tiếp nhận một phong cách nhất định, và cùng với sự thay đổi đó của thái độ đối xử bên ngoài, thường thì sự thân mật, tự do và vô tư của bản tính tự nhiên cũng mất đi. Ngày nay, nếu có thể bắt đầu lại, thì tôi sẽ tìm cách tận hưởng gấp đôi cả hai trạng thái hạnh phúc đó, trạng thái hạnh phúc của thành công trong văn học và của sự nặc danh cá nhân, bằng cách xuất bản những tác phẩm của mình dưới một cái tên khác, một bút danh; vì nếu như một cuộc sống đã đầy quyền rũ và bất ngờ rồi thì cuộc sống song đôi sẽ còn thi vị đến chừng nào!

Hoàng hôn

Đó là - tôi luôn hàm ơn nhớ lại - một thời kỳ tương đối bình yên cho châu Âu, cái thập niên từ năm 1924 đến 1933 đó, trước khi một người làm xáo trộn thế giới của chúng tôi. Chính vì đã hứng chịu rất nhiều những bất an nên thế hệ chúng tôi đón nhận nền hòa bình tạm thời này như một món quà. Tất cả chúng tôi đều có cảm giác phải bù đắp lại những hạnh phúc, tự do, những thời gian có thể tập trung trí tuệ làm việc mà những năm tồi tệ của chiến tranh và sau chiến tranh đã lấy cắp khỏi cuộc đời của chúng tôi; người ta làm việc nhiều hơn và tuy vậy vẫn thấy nhẹ nhàng hơn, người ta đi dạo, người ta thử nghiệm, người ta tái khám phá châu Âu, thế giới. Con người chưa bao giờ đi du lịch nhiều như những năm đó, có phải là do sự háo hức của tuổi trẻ, gấp gáp bù đắp cho những gì đã bỏ lỡ thời bị phong tỏa? Hay có lẽ là do một linh cảm mơ hồ, rằng phải kịp thời vượt ra khỏi sự chật chội trước khi phong tỏa mới lại bắt đầu?

Tôi cũng đi lại nhiều trong thời gian đó, chỉ là bây giờ thì khác nhiều so với thời trẻ. Vì bây giờ tôi không còn xa lạ trong những nước tôi qua, ở khắp nơi tôi đều có bạn bè, nhà xuất bản quen, một nhóm độc giả, tôi đến với tư cách là tác giả những cuốn sách được yêu thích và không còn là một người tò mò vô danh của lúc trước nữa. Điều đó mang lại rất nhiều lợi thế. Tôi có thể quảng bá mạnh mẽ hơn và qua đó có được tác động sâu rộng hơn cho ý tưởng mà từ nhiều năm nay đã trở thành lý tưởng sống của tôi: sự

thống nhất châu Âu về mặt tinh thần. Trong ý nghĩa đó, tôi đã diễn thuyết ở Thụy Sĩ, ở Hà Lan, tôi nói tiếng Pháp trong Cung Nghệ thuật ở Bruxelles, tiếng Ý ở Florence trong gian Sảnh Dugento lịch sử, nơi Michelangelo và Leonardo đã từng ngồi ở đó, tiếng Anh ở Mỹ trong chuyến đi thuyết trình từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương. Đó là một chuyến đi khác; bây giờ tôi gặp gỡ những người tài giỏi nhất đất nước ở khắp nơi như là những người bạn mà không phải đi tìm kiếm họ; những người mà thời trẻ tôi đã sùng kính ngẩng lên nhìn và không dám mạo muội viết cho họ một dòng nào, những người đó bây giờ trở thành bạn bè của tôi. Tôi bước vào những giới mà hoàn toàn cao ngạo, khép kín với người lạ, tôi nhìn thấy những cung điện ở Faubourg St. Germain, các cung điện của Ý, những bộ sưu tập cá nhân; trong các thư viện công cộng, tôi không còn phải đứng xin phép ở quầy phát sách nữa, mà đích thân các giám đốc chỉ cho tôi xem các kho báu, tại những tiệm sách cũ của các triệu phú đô la như tiến sỹ Rosenbach ở Philadelphia, mà người sưu tầm bình thường đi ngang qua với ánh mắt rụt rè thì tôi là khách. Lần đầu tiên, tôi có được cái nhìn vào cái được gọi là thế giới “thượng lưu”, và thêm vào đó là sự thoải mái, dễ chịu, rằng tôi không phải cố xin ai đó cho phép vào, mà tất cả đều đến với tôi. Nhưng tôi có nhìn thế giới tốt hơn không? Nỗi nhớ nhung những chuyến đi thời trẻ luôn ập đến với tôi, những chuyến đi mà trong đó không có ai chờ đợi mình và tính ẩn dật làm mọi thứ có cái vẻ bí ẩn hơn rất nhiều; vì vậy mà tôi cũng không muốn từ bỏ những chuyến đi như thế. Khi tôi đến Paris, tôi tránh thông báo cả cho những người bạn tốt nhất như Roger Martin du Gard, Jules Romains, Duhamel, Masereel ngay ngày đầu tiên. Tôi muốn được, như chàng sinh viên thuở xưa, đi lang thang trên phố một cách tự nhiên và theo ngẫu hứng. Tôi tìm đến những quán cà phê cũ và những quán trọ nhỏ, tôi đưa tôi trở về thời trẻ của tôi; tương tự như thế, khi muốn làm việc, tôi đi đến những nơi kỳ lạ nhất, đi đến những thị trấn tỉnh lẻ như Boulogne hay Tirano hay

Dijon; thật tuyệt vời khi là người không ai biết đến, sống trong những khách sạn nhỏ đằng sau những khách sạn sang trọng đáng chán, bước qua, bước lại, ở trong ánh sáng và bóng tối theo ý muốn của mình. Và dù Hitler sau này cướp đi nhiều thứ của tôi, thì nhận thức, sống một thập niên theo ý muốn riêng và sống một cách tự do sâu sắc nhất như là một người công dân châu Âu, riêng điều này thì ngay hăn không thể tịch thu hay phá hủy được.

Trong những chuyến đi ấy có một chuyến đi gây xúc động đặc biệt và dạy cho tôi nhiều điều: chuyến sang nước Nga mới. Năm 1914, ngay trước cuộc chiến, khi thực hiện cuốn sách về Dostoyevsky, tôi đã chuẩn bị cho chuyến đi này; lúc đó, chiếc lưỡi hái máu me của chiến tranh đã lăm le bổ xuống, và có một sự nghi ngại níu giữ tôi. Nước Nga, qua thí nghiệm bolsê-vích đã trở thành đất nước lôi cuốn nhất sau chiến tranh cho mọi trí thức, được ngưỡng mộ nhiệt tình cũng nhiều như bị thù địch cuồng tín nhưng không một ai biết chính xác. Không ai biết một cách đáng tin cậy - bởi tuyên truyền và phản tuyên truyền đều hung dữ như nhau - những gì đang xảy ra ở đó. Nhưng người ta biết, rằng có một cái gì đó hoàn toàn mới đang được thử nghiệm ở đó, một cái gì đó có thể mang tính quyết định tốt hay xấu cho hình dạng tương lai của thế giới chúng ta. Shaw, Wells, Barbusse, Istrati, Gide và nhiều người khác đã đi sang đó, người thì trở về đây say mê, người thì hoàn toàn thất vọng, và tôi không phải là một con người có tinh thần găng bó và luôn hướng đến cái mới, nếu như tôi không bị cám dỗ, hãy tạo cho mình một hình ảnh từ những gì tận mắt chứng kiến. Sách của tôi rất phổ biến ở đó, không chỉ lần xuất bản toàn tập với lời nói đầu của Maxim Gorky mà có cả những phiên bản nhỏ giá rẻ chỉ vài kopeck đã lan tỏa vào giới bình dân; tôi khá chắc là ở đây mình được chào đón. Nhưng trở ngại là ở việc bất cứ chuyến đi sang Nga nào vào thời bấy giờ cũng được đánh đồng với việc nghiêng về một bên và nhất định dẫn tới một lần tuyên bố niềm tin công khai hay khước từ công khai, trong khi đó thì tôi, người cực

kỳ căm ghét chính trị và giáo điều, không muốn tự ép buộc mình đi đến phán xét chỉ sau vài tuần nhìn chung chung một đất nước không thể nào bao quát cho hết được và nhìn đến một vấn đề còn chưa giải quyết được. Vì vậy mà mặc cho tính tò mò thôi thúc, tôi chưa từng quyết định sang nước Nga Xô viết.

Đúng lúc đó, một lời mời được gửi tới cho tôi vào đầu hè năm 1928, tham dự lễ kỷ niệm một trăm năm ngày sinh của Leo Tolstoy tại Moscow với tư cách là đại biểu của các nhà văn Áo, để phát biểu vinh danh ông vào buổi tối lễ hội. Tôi không có lý do để khước từ một dịp tốt như vậy, vì có mục đích này mà chuyến thăm của tôi đã tách rời khỏi chính trị. Tolstoy, là tông đồ của phi bạo lực, không được diễn giải như là một người bên-sê-vích, và việc nói về ông trên tư cách nhà thơ thì rõ ràng là tôi có quyền, vì cuốn sách của tôi viết về ông đã được phổ biến rộng rãi qua nhiều ngàn bản in; và cả theo tinh thần một châu Âu thống nhất thì với tôi đó cũng là một dịp thể hiện quan trọng, khi nhà văn tất cả các nước tập hợp lại để cùng thể hiện sự tôn kính với người vĩ đại nhất trong số họ. Thế là tôi nhận lời và đã không phải hối hận vì quyết định nhanh chóng này. Ngay chuyến đi ngang qua Ba Lan đã là một trải nghiệm rồi. Tôi thấy thời chúng tôi có thể mau chữa lành các vết thương tới đâu, những vết thương tự mình gây nên. Cũng chính những thành phố vùng Galicia mà năm 1915 tôi biết chỉ là những đồng đồ nát thì nay đứng dậy mới nguyên và sáng lòa; tôi lại nhận ra mười năm, một quãng đời dài của con người, chỉ là một cái chớp mắt trong cuộc sống của một dân tộc. Ở Warsaw, không còn đâu một dấu vết nào cho thấy đã từng có những quân đội chiến thắng và bại trận tràn qua đây hai lần, ba lần, bốn lần. Các quán cà phê tỏa sáng với những phụ nữ thanh lịch. Các sỹ quan, thắt eo và mảnh khảnh đi trên đường phố, trông giống các diễn viên bậc thầy của nhà hát hoàng gia đóng vai quân nhân nhiều hơn. Ở khắp nơi có thể cảm nhận được một sự xúc động, một sự tin tưởng và một niềm tự

hào chính đáng, rằng nước Cộng hòa Ba Lan mới đã đứng dậy mạnh mẽ như thế từ đống đổ nát của các thế kỷ. Từ Warsaw tôi tiếp tục đi đến biên giới Nga. Đất đai trở nên bằng phẳng hơn và có nhiều cát hơn; ở mỗi một trạm, dân làng đều ủa ra đứng trong những bộ trang phục nông thôn nhiều màu, vì lúc đó mỗi ngày chỉ có một chuyến tàu chở khách duy nhất đi ngang qua đến đất nước bị cấm đoán và khép kín bên kia, và nhìn thấy những toa tàu sáng loáng của chuyến tàu tốc hành kết nối thế giới phương Đông với thế giới phương Tây thực là một sự kiện lớn. Cuối cùng cũng đến nhà ga biên giới, Njegorolje. Căng ngang qua đường ray là một tấm băng rôn đỏ màu máu với một dòng chữ mà tôi không đọc được những mẫu tự Cyrillic của nó. Người ta dịch cho tôi: “Công nhân tất cả các nước, đoàn kết lại!”. Cùng với việc đi ngang qua tấm băng rôn đó, người ta bước vào một thế giới mới, đế chế của giới vô sản, nước Cộng hòa Xô viết. Tất nhiên, con tàu chúng tôi đi trên đó hoàn toàn không vô sản. Nó là tàu có toa nằm từ thời Nga hoàng, ấm cúng hơn và dễ chịu hơn những đoàn tàu hạng sang châu Âu, có khổ rộng hơn nhiều và vận tốc chậm hơn. Lần đầu tiên tôi đi xuyên qua nước Nga, và thật kỳ lạ, tôi không cảm thấy nó xa lạ. Tất cả đều quen thuộc với tôi một cách kỳ lạ, thảo nguyên hoang vắng rộng lớn với sự u sầu man mác, những mái nhà lụp xụp và thành phố nhỏ với những cái tháp củ hành đặc trưng, những người đàn ông râu dài, nửa nông dân nửa giống như nhà tiên tri, chào chúng tôi với nụ cười rộng chất phác, những người phụ nữ đầu trùm khăn sặc sỡ và áo khoác trắng bán kvass, trứng và dưa chuột. Tại sao tôi lại biết tất cả những điều đó? Chỉ qua những bậc thầy của văn học Nga - qua Tolstoy, Dostoyevsky, Aksakov, Gorky - những người đã mô tả cho chúng ta cuộc sống của “nhân dân” một cách hiện thực và tuyệt vời đến vậy. Tôi tin rằng, mặc dù tôi không biết thứ tiếng này, sẽ hiểu được người dân khi họ nói, những người đàn ông mộc mạc đến cảm động này, đứng nặng nề và hiên ngang dạng chân trong những chiếc áo

trắng to rộng, và công nhân trên tàu, chơi cờ hay đọc sách hay thảo luận với tinh thần sôi nổi, bất tri đó của tuổi trẻ, cái tinh thần đã trải qua một lần phục sinh đặc biệt qua lời kêu gọi phát huy mọi sức lực của họ. Không biết có phải là tình yêu của Tolstoy và Dostoyevsky đối với “nhân dân” đã tác động đến tôi như là sự hồi tưởng hay không - dù sao đi nữa thì ngay từ lúc còn ở trên tàu, lòng tôi đã tràn ngập thiện cảm dành cho tính trẻ con và đáng thương, cho sự khôn ngoan và vắn ít học đó của những con người này.

Mười bốn ngày, thời gian tôi ở nước Nga Xô viết, trôi qua trong một sự căng thẳng. Người ta nhìn, người ta nghe, người ta ngưỡng mộ, người ta kinh tởm, người ta hân hoan, người ta bức mình, đó luôn là một sự hoán chuyển giữa nóng và lạnh. Chính bản thân Moscow cũng đã là một sự mâu thuẫn rồi - ở đó có Quảng trường Đỏ đẹp tuyệt vời với những bức tường thành và những chóp tháp củ hành, một cái gì đó đậm chất Tatar, phương Đông, Byzantine và vì vậy mà là tính Nga nguyên thủy, và bên cạnh đó là một đám xa lạ những ngôi nhà cao tầng khổng lồ kiểu Mỹ, hiện đại và siêu hiện đại. Không có gì hợp với nhau cả; những bức tượng lâu đời và những bệ thờ khảm châu báu của các đức thánh ngự trong nhà thờ, và cách đó một trăm bước chân, nằm trong chiếc quan tài bằng kính là thi hài của Lenin đã được tô điểm mới (tôi không biết có phải vì họ muốn tỏ lòng trân trọng chúng tôi hay không) trong một bộ com-lê đen. Bên cạnh một vài chiếc ô tô sáng loáng là những phu xe râu ria, nhếch nhác quất roi lên những con ngựa gầy gò, ngôi nhà hát lớn, mà chúng tôi nói chuyện trong đó, vẫn còn nóng đỏ một cách tuyệt vời trong nét óng ánh phô trương kiểu Nga hoàng trước giới khán giả vô sản, và ở các khu ngoại ô có những ngôi nhà cũ kỹ mục nát đứng đó như những người già dơ dáy lồi thối, những ngôi nhà phải dựa vào nhau để không sụp xuống. Tất cả đều cũ kỹ và lờ đờ và rỉ sét quá lâu và bây giờ muốn tức thì lột xác thành hiện đại, siêu hiện đại, siêu kỹ thuật. Qua sự nóng vội đó, Moscow có vẻ quá đông đúc, quá chật chội và bị lắc rối tung

lên. Người chen người ở khắp nơi, trong các cửa hàng, trước các nhà hát, và đến đâu cũng phải chờ đợi, tất cả đều bị tổ chức quá mức và vì vậy mà không hoạt động được đúng mức; bộ máy quan liêu mới, có nhiệm vụ lập “trật tự”, vẫn còn tận hưởng niềm vui viết những tờ ghi chú và giấy phép và làm trì hoãn mọi việc. Buổi tối trọng đại, dự định bắt đầu lúc 6 giờ, đã bắt đầu vào lúc 9 giờ rưỡi; và khi tôi chết mệt rời nhà hát vào lúc 3 giờ sáng, các diễn giả vẫn đang nói không ngừng; tại mỗi cuộc tiếp đón, mỗi buổi hẹn, tôi là người châu Âu bao giờ cũng đến trước một giờ đồng hồ. Thời gian tan chảy đi giữa đôi tay và mặc dù vậy vẫn đầy căng từng giây một qua nhìn và quan sát và thảo luận; có một cơn sốt nào đó nằm trong tất cả, và người ta cảm nhận, rằng nó đã bí mật tóm được mình, cơn bệnh viêm tâm hồn Nga đầy bí ẩn ấy và ham muốn bất trị của nó đẩy ra khỏi mình những cảm xúc và ý tưởng vẫn còn nóng bỏng. Không hiểu được thật sự tại sao và để làm gì, nhưng tôi vẫn cảm thấy phấn khích, chắc là vì bầu không khí, bồn chồn và mới mẻ; có lẽ một tâm hồn Nga đang lớn lên trong người tôi.

Có nhiều điều rất tuyệt vời, trước nhất là Leningrad, thành phố được các hầu tước táo bạo thiết kế một cách lỗi lạc với những con đường dài và rộng, với những cung điện đồ sộ - và đồng thời cũng là Petersburg nặng nề của những “Đêm Trắng” và của Raskolnikov^[47]. Bảo tàng Hermitage nguy nga và cảnh tượng khó quên bắt gặp trong đó, khi các công nhân, quân nhân, nông dân với đôi giày nặng nề đi thành từng đoàn, sùng kính cầm mũ trong tay như đứng trước tượng thánh, xuyên qua những gian sảnh hoàng đế xưa kia và ngắm nhìn những bức tranh với niềm tự hào thâm kín: cái này bây giờ thuộc về chúng tôi, và chúng tôi sẽ học để hiểu được những thứ như vậy. Thầy giáo dẫn những đứa bé má phính qua các gian sảnh, các cán bộ nghệ thuật giảng giải về Rembrandt và Tizian cho những người nông dân lúng túng lắng nghe; họ luôn nhút nhát ngẩng đôi mắt dưới những hàng mi nặng nề lên khi được chỉ cho một chi tiết nào đó. Cũng như mọi nơi, ở đây

cũng có một ít tính buồn cười trong nỗ lực hết sức ngây thơ và chân thật này, muốn lôi “nhân dân” từ tình trạng mù chữ đạt ngay đến mức độ thông hiểu Beethoven và Vermeer chỉ sau một đêm, nhưng nỗ lực đó, từ một bên muốn giảng giải cho hiểu được ngay những giá trị cao quý nhất, và một bên muốn thông hiểu, đều hấp tấp như nhau. Trong trường học, người ta để cho trẻ em vẽ những thứ hoang đại nhất, những thứ lập dị nhất, trên băng ghế của những cô gái mười hai tuổi có tác phẩm của Hegel và Sorel (tác giả mà thậm chí lúc đó tôi còn chưa biết đến), người đánh xe ngựa đọc còn chưa thông thạo cầm sách trên tay, chỉ vì đó là sách và sách có nghĩa là “giáo dục”, tức là danh dự, trách nhiệm của giới vô sản mới. Ôi, chúng tôi phải mỉm cười bao nhiêu lần cơ chứ, khi người ta chỉ cho chúng tôi những nhà máy cỡ vừa và chờ đợi một sự ngạc nhiên, như thể chúng tôi chưa từng nhìn thấy những gì như vậy ở châu Âu và châu Mỹ; “điện”, một công nhân hãnh diện nói với tôi, chỉ một cái máy may, và nhìn tôi đầy mong đợi, tôi cần phải vỡ òa ra trong sự thán phục. Vì người dân lần đầu tiên nhìn thấy tất cả những thứ kỹ thuật đó nên họ nhún nhường tin rằng cách mạng và Lenin và Trotsky đã nghĩ ra và phát minh ra tất cả những thứ đó. Vì vậy mà người ta mỉm cười thán phục và tỏ lòng thán phục, trong khi thâm tâm cảm thấy buồn cười; thật là một đứa trẻ lớn có tài năng tuyệt vời và tốt bụng, đất nước Nga này, người ta luôn nghĩ như vậy và tự hỏi: nó có thật sự học bài học to lớn đó nhanh như dự định chứ? Kế hoạch này có tiếp tục phát triển một cách tuyệt vời hay là mắc kẹt lại trong tính lề mề xưa cũ của Nga? Có khoảnh khắc, người ta lạc quan tin tưởng, có khoảnh khắc lại hoài nghi. Tôi nhìn càng nhiều thì lại càng ít thấy rõ ràng điều gì.

Nhưng mâu thuẫn đó là do tôi hay có nguyên nhân trong bản tính Nga nhiều hơn, thậm chí nó có nguyên nhân trong tâm hồn của Tolstoy hay không, người mà chúng tôi đến đây để kỷ niệm ông? Trên chuyến tàu hỏa đi đến Yasnaya Polyana^[48], tôi trao đổi với Lunacharsky^[49] về việc đó. “Thật

ra ông ấy là ai kia chứ”, Lunacharsky nói với tôi, “một nhà cách mạng hay một nhà phản cách mạng? Tự ông ấy có biết không? Là một người Nga thật sự, ông ấy muốn tất cả một cách quá nhanh chóng, hàng ngàn năm lại muốn thay đổi chỉ trong tích tắc. - Giống y như chúng tôi”, ông mỉm cười nói thêm, “và cũng với một công thức duy nhất giống y như chúng tôi. Người ta nhìn người Nga chúng tôi một cách sai lầm, khi nói rằng chúng tôi không kiên nhẫn. Chúng tôi kiên nhẫn với thân thể chúng tôi và thậm chí với tâm hồn của chúng tôi. Nhưng suy nghĩ của chúng tôi thì thiếu kiên nhẫn hơn mọi dân tộc khác, chúng tôi muốn mọi sự thật, bao giờ cũng muốn biết sự thật ngay lập tức. Và ông già ấy đã tự hành hạ mình vì việc đó như thế nào kia chứ”. Và thật sự là lúc bước đi trong nhà của Tolstoy ở Yasnaya Polyana, tôi chỉ cảm nhận được điều “ông già ấy đã tự hành hạ mình vì việc đó như thế nào kia chứ”. Ở đó là cái bàn làm việc mà ông đã ngồi viết nên những tác phẩm bất hủ, mà sau đã từ bỏ để đóng giày trong một căn phòng tồi tàn bên cạnh, những đôi giày xấu tệ. Ở đó là cánh cửa, ở đó là cầu thang mà ông muốn chạy trốn khỏi ngôi nhà này, chạy trốn khỏi mâu thuẫn của cuộc đời ông. Ở đó là khẩu súng trường mà ông đã dùng để giết kẻ địch trong chiến tranh, chính ông, người là kẻ thù của mọi chiến tranh. Toàn bộ câu hỏi về cuộc đời của ông hiện lên mạnh mẽ và đầy ấn tượng trước tôi khi đứng trong ngôi nhà trang viên thấp và sơn trắng, nhưng rồi tính bi kịch đã được làm dịu đi một cách tuyệt vời bởi chuyến đi đến nơi an nghỉ cuối cùng của ông.

Vì tôi không nhìn thấy ở nước Nga điều gì tuyệt vời hơn, gây xúc động hơn là ngôi mộ của Tolstoy. Chốn hành hương đáng kính đó nằm cách biệt và đơn độc giữa một khu rừng. Một lối đi nhỏ dẫn đến ngôi mộ, không gì khác ngoài một mảnh đất hình chữ nhật được đắp cao lên, không ai trông chừng, không ai chăm sóc, chỉ im lìm nằm dưới bóng cây. Leo Tolstoy đã tự mình trồng những cây đó, người cháu gái của ông kể cho tôi nghe điều đó

trước ngôi mộ. Thời niên thiếu, ông và người anh Nikolai đã nghe truyền thuyết kể rằng nơi nào được trồng cây thì nơi đó sẽ trở thành nơi hạnh phúc. Vì vậy mà họ đã trồng xuống một vài cái cây. Mãi sau này người đàn ông già mới nhớ lại lời hứa hẹn tuyệt vời ấy và ngay lập tức thổ lộ ước muốn được chôn cất dưới những tán cây tự mình trồng lên. Điều đó đã được thực hiện, đúng theo ý muốn của ông, và đó là ngôi mộ ấn tượng nhất thế giới chỉ bởi tính đơn giản chinh phục con tim của nó. Một gò đất nhỏ hình chữ nhật ngay giữa rừng được cây cối bao bọc - không thánh giá, không bia mộ, không khắc chữ! Người đàn ông vĩ đại, khổ sở vì tên tuổi và danh tiếng của mình hơn ai hết, đã được chôn cất vô danh giống một kẻ lang thang không nhà được tình cờ tìm thấy, hay như một người lính vô danh. Không ai bị ngăn cản khi muốn đi đến nơi an nghỉ cuối cùng của ông; cái hàng rào gỗ mỏng manh bao xung quanh không có khóa. Không có gì che chở cho nơi yên nghỉ cuối cùng của con người không yên đó ngoài sự tôn kính của con người. Trong khi sự tò mò chen lấn nhau quanh nét lộng lẫy của một ngôi mộ ở nơi khác thì ở đây, nét đơn giản cưỡng bách xóa đuổi mọi sự hiếu kỳ. Gió xào xạc như lời của Chúa trên ngôi mộ kẻ vô danh, ngoài ra thì không một tiếng nói nào, người ta có thể đi ngang qua mà không biết gì hơn là có ai đó đã được chôn cất ở đây, một người Nga nào đó nằm trong lòng đất Nga. Hầm mộ của Napoléon dưới vòm hoa cương của Điện Invalides, mồ của Goethe trong hầm mộ hầu tước, những ngôi mộ trong Tu viện Westminster không lay động lòng người như ngôi mộ vô danh gây cảm động, im lìm một cách tuyệt vời này ở đâu đó trong rừng, chỉ có tiếng gió thì ào xung quanh và không hề có một thông điệp hay lời nói nào cả.

Tôi ở nước Nga đã mười bốn ngày, nhưng vẫn còn cảm nhận được sự căng thẳng đó trong thâm tâm, màn sương mù từ cơn say nhẹ của tinh thần. Thật ra thì điều gì đã làm cho tôi phấn khích đến thế? Không lâu sau tôi nhận ra: đó là người dân và tính thân ái tự phát tỏa ra từ họ. Tất cả họ, từ

người đầu tiên cho tới người cuối cùng, đều tin chắc rằng họ đã tham gia vào một việc hết sức to lớn có ảnh hưởng đến toàn thể nhân loại, tất cả đều biết rằng họ phải chấp nhận hy sinh và thiếu thốn vì một nhiệm vụ cao cả. Cảm giác thấp kém xưa cũ đối với châu Âu đã biến thành một niềm tự hào say sưa, họ đang đi trước, trước tất cả. “Ex Oriente lux”^[50] - sự cứu rỗi đến từ họ; họ suy nghĩ thật thà và thành thực tin là vậy, “sự thật”, họ đã nhận ra được nó; họ có nhiệm vụ thực hiện những gì người khác chỉ mơ mộng. Khi họ chỉ cho người khác xem điều tầm thường nhất thì mắt họ sáng lên: “Chúng tôi đã làm việc đó”. Và cái từ “chúng tôi” này xuất hiện khắp nơi trong dân chúng. Ông đánh xe ngựa chở tôi lấy roi chỉ một tòa nhà mới nào đó, cười rạng rỡ: “Chúng tôi đã xây nó”. Người Tatar, người Mông cổ trong những phòng sinh viên đi đến với tôi và tự hào chỉ cho tôi xem sách của họ: “Darwin!” người này nói, “Marx!” người kia nói, tự hào tựa như chính họ đã viết nên những cuốn sách ấy. Họ liên tục chen đến để chỉ cho tôi xem, giải thích, họ rất biết ơn, rằng đã có người đến để xem tác phẩm “của họ”. Tất cả họ - nhiều năm trước Stalin! - đều tin tưởng vô hạn một người Âu, họ nhìn tôi với đôi mắt chân thành và bắt tay tôi thật mạnh, thật thân mật. Nhưng chính những người thấp bé nhất đồng thời cũng biểu lộ rằng tuy họ yêu mến tôi nhưng không “kính trọng”. Chúng tôi bây giờ là những người anh em, đồng chí, đồng đội. Các nhà văn cũng không khác. Chúng tôi ngồi với nhau trong ngôi nhà trước kia thuộc về Alexander Herzen, không chỉ có người Âu và người Nga, mà còn có cả người Tungus và Gruzia và người Caucasus, mỗi một nhà nước Xô viết đều cử đại biểu của họ đến vì Tolstoy. Người ta không thể trao đổi được với phần lớn người ở đây, nhưng người ta vẫn hiểu nhau. Thình thoảng có một người đứng lên, đến với tôi, gọi tên một quyển sách tôi viết, chỉ vào trái tim mình để nói rằng “tôi rất yêu thích nó”, rồi nắm lấy và bắt tay tôi, giống như muốn bóp vỡ mọi khớp xương trong đó. Và còn cảm động hơn thế, ai cũng mang đến một món quà. Đó là

một thời còn đầy rẫy khó khăn; họ không sở hữu vật gì có giá trị, nhưng ai cũng mang một thứ gì đó để cho tôi làm kỷ niệm, một bức tranh khắc đồng cũ vô giá trị, một cuốn sách mà tôi không đọc được, một bức điêu khắc nông dân. Về phía tôi thì tất nhiên là dễ dàng hơn, vì tôi có thể đáp lại bằng những vật có giá trị mà nước Nga đã không còn nhìn thấy từ nhiều năm nay, một con dao cạo râu hiệu Gillette, một cây bút máy, vài tập giấy viết thư trắng, một đôi dép đi trong nhà bằng da mềm mại, để rồi có thể trở về nhà với hành lý nhẹ nhàng nhất. Chính sự im lặng và tính tự phát của sự thân mật mới thật là cảm động, với độ lớn và nồng nhiệt còn chưa biết tới ở quê hương, một tác động mà người ta cảm nhận được ở đây vì ở nhà thì người ta không bao giờ đến được với “nhân dân”, mỗi cuộc gặp gỡ với con người nơi đây đều có mị lực đầy nguy hiểm, cái mị lực mà nhiều nhà văn nước ngoài thật sự không cưỡng lại được trong những chuyến đi thăm nước Nga. Vì họ thấy mình được chào đón chưa từng có và được người dân mến yêu nên tin rằng phải ca ngợi cái chế độ mà người ta đọc sách của họ và yêu họ ở đó; đó là bản tính tự nhiên của con người, lấy hào phóng đáp lại hào phóng và hân hoan đáp lại hân hoan. Tôi phải thừa nhận, rằng trong vài khoảnh khắc nào đó ở nước Nga, chính bản thân tôi cũng suýt bật lời ca ngợi và hân hoan vì sự hân hoan.

Tôi không rơi vào cơn say mê đó không phải là do sức lực của bản thân mà nhờ vào một người không quen mà tôi cũng không biết tên cũng như sẽ không bao giờ biết được. Đó là sau một lễ hội ở chỗ sinh viên. Họ vây quanh tôi, ôm tôi và bắt tay tôi. Tôi vẫn còn cảm thấy thật nồng ấm bởi sự nhiệt tình đó, tôi vui mừng nhìn thấy những gương mặt sống động của họ. Bốn, năm người đưa tôi về, cả một nhóm, và trong lúc đó người nữ thông ngôn được phân cho tôi, cũng là một cô sinh viên, phiên dịch tất cả. Mãi đến khi đóng cửa phòng khách sạn lại phía sau, tôi mới thật sự được một mình, thật ra là lần đầu tiên được một mình kể từ mười hai ngày nay, vì lúc

nào tôi cũng có người tháp tùng, được bao bọc, được cuốn đi bởi những làn sóng âm áp. Tôi bắt đầu cởi trang phục và đặt chiếc áo choàng xuống. Lúc đó tôi nghe thấy tiếng sột soạt. Tôi thọc tay vào túi. Đó là một lá thư. Một lá thư bằng tiếng Pháp, nhưng không đến qua đường bưu điện mà là một lá thư ai đó đã khéo léo nhét vào túi áo nhân lúc ôm lấy tôi hay chen lấn quanh tôi.

Đó là một lá thư không có chữ ký, một lá thư rất thông minh, nhiều tình người, tuy không phải của một người Bạch Nga nhưng vẫn đầy cay đắng vì sự hạn chế tự do đã ngày một tăng lên trong những năm qua. “Anh đừng tin tất cả mọi điều”, con người không quen biết này viết cho tôi, “mà người ta nói với anh. Người ta chỉ cho anh xem bao điều thì anh chớ quên rằng người ta cũng không chỉ cho anh xem ngần ấy thứ. Anh hãy nhớ rằng những người nói chuyện với anh thường là không nói với anh những gì họ muốn nói, mà chỉ nói với anh những gì họ được phép nói. Tất cả chúng tôi đều bị giám sát và chính anh cũng bị giám sát không kém. Người phiên dịch của anh báo cáo lại từng từ. Điện thoại của anh bị nghe lén, mỗi một bước đi đều bị trông chừng”. Anh đưa ra một loạt ví dụ và chi tiết mà tôi không có khả năng kiểm chứng. Nhưng tôi đốt lá thư theo lời anh - “đừng xé, vì người ta sẽ lấy những mảnh giấy ra từ sọt rác của anh và ghép chúng lại với nhau” - và lần đầu tiên tôi bắt đầu suy nghĩ lại về mọi thứ. Có thật sự là vậy không, rằng giữa sự thân mật chất phác này, giữa bầu không khí bạn bè nồng hậu này thật ra thì tôi không có lấy một cơ hội để vô tư trò chuyện riêng với một người nào đó? Việc tôi không biết tiếng đã cản trở tôi tiếp xúc thật sự với người dân. Và rồi: tôi chỉ nhìn thấy một mẫu tí hon của vương quốc rộng mênh mông đó trong vòng mười bốn ngày! Thành thực, thì tôi phải thừa nhận rằng, ấn tượng của tôi, dù có những chi tiết thật thú vị và gây phấn chấn, lại không có giá trị khách quan. Vì vậy mà trong khi hầu hết các nhà văn châu Âu từ Nga trở về đều xuất bản ngay một quyển sách, hân

hoan ủng hộ hay cay đắng phủ định, thì tôi không viết gì ngoài một vài tiểu luận. Và sự dè dặt này hóa ra là tốt, vì sáu tháng sau thì nhiều thứ đã khác so với lúc tôi nhìn thấy, và sau một năm biến đổi thì đã cho thấy mỗi một lời nói đều bị sự kiện thực tế chứng minh là lời nói dối. Nhưng ít ra thì hiếm khi nào trong đời mà tôi cảm nhận được dòng chảy của thời chúng tôi mạnh như ở Nga.

Va li của tôi trống rỗng lúc trở về từ Nga. Tất cả những gì cho đi được tôi đều phân phát hết và về phần mình thì tôi chỉ mang hai bức tượng thánh về, những vật đã tô điểm cho gian phòng tôi một thời gian dài. Nhưng điều quý giá nhất mà tôi mang trở về nhà là tình bạn với Maxim Gorky, người tôi được gặp lần đầu tiên ở Moscow. Tôi còn gặp lại ông một hay hai năm sau ở Sorrent, nơi ông đến tĩnh dưỡng vì tình trạng sức khỏe không được tốt, và đã ở lại đó ba ngày không thể quên với tư cách là khách mời trong nhà của ông.

Lần gặp này của chúng tôi rất đặc biệt. Gorky không biết tiếng nước ngoài, tôi thì lại không biết tiếng Nga. Theo mọi quy luật của lô-gíc thì lẽ ra chúng tôi đã phải ngồi đối diện với nhau trong câm lặng hay chỉ có thể trò chuyện nhờ người bạn thân thiết nữ bá tước Maria Budberg phiên dịch. Nhưng không phải ngẫu nhiên mà Gorky được coi là một trong những người kể chuyện tài tình nhất của văn học thế giới; kể chuyện đối với ông không chỉ là một hình thức thể hiện của nghệ thuật, mà là một chức năng của toàn bộ con người ông. Trong lúc kể chuyện, ông sống trong nhân vật được kể, ông biến mình vào câu chuyện đang kể, và tôi hiểu ông mà không cần biết tiếng, chỉ nhờ đọc nét mặt sống động của ông. Về bản chất - người ta không thể nói khác đi được - chỉ có thể nói rằng ông là “người Nga”. Không có nét gì đặc biệt ở ông, người ta có thể tưởng tượng người đàn ông cao gầy với mái tóc vàng màu rơm và xương gò má rộng này là một nông dân trên đồng ruộng, là người đánh xe trên chiếc xe ngựa, là một ông thợ

giày nhỏ, hay một người lang thang lồi thoi - ông không gì khác ngoài “người dân”, như là hình dạng cô đọng nguyên thủy của con người Nga. Trên đường phố, người ta sẽ thờ ơ đi ngang qua ông mà không nhận ra sự đặc biệt ở ông. Chỉ khi ngồi đối diện với ông, và nghe ông kể chuyện thì người ta mới nhận ra ông là ai. Vì ông bất chợt trở thành người mà ông đang mô tả. Tôi còn nhớ ông mô tả - tôi đã hiểu trước khi người ta phiên dịch cho tôi - một người già cả, còng lưng, mệt mỏi ra sao, người mà ông gặp trong những chuyến đi dạo. Bất thành hình, cái đầu rụt xuống, đôi vai xệ xuống, đôi mắt, xanh sáng và long lanh, trở nên tối tăm và mệt mỏi, và khi ông cất tiếng, giọng ông run rẩy; ông đã biến mình thành con người gù lưng ấy mà không biết. Và ngay lập tức, khi ông mô tả một điều gì đó vui vẻ, tiếng cười vỡ tung ra từ miệng ông, ông thoải mái dựa người ra sau, một ánh sáng lấp lánh trên trán; lắng nghe ông là niềm vui thích không thể nào diễn tả, trong khi ông đặt phong cảnh và con người xuống quanh mình bằng những cử động tròn trịa, gần giống như là nghệ thuật tạo hình. Tất cả ở ông đều đơn giản - tự nhiên, cách ông đi, ngồi, lắng nghe, tính cao cả của ông; một buổi tối nào đó, ông cải trang thành một quý tộc, đeo gươm, và ánh mắt của ông thoát trở nên oai nghiêm. Lòng mảy ông căng ra mang vẻ độc đoán, ông đi lại mạnh mẽ trong phòng, như thể đang cân nhắc ban hành một sắc lệnh tàn nhẫn, và khoảnh khắc kế tiếp, khi tháo bộ quần áo cải trang ra, ông lại cười hồn nhiên như một cậu bé nông dân. Sức sống của ông quả là kỳ diệu; ông sống với lá phổi bị hủy hoại, thật ra là đi ngược mọi quy luật của y học, nhưng một ý chí sống kỳ lạ, một cảm giác trách nhiệm sắt đá giữ cho ông đứng thẳng; mỗi buổi sáng, ông viết tiếp cuốn tiểu thuyết lớn với nét chữ đẹp và rõ ràng, trả lời hàng trăm câu hỏi mà các nhà văn trẻ và công nhân gửi đến từ quê hương ông; được ở bên ông đối với tôi có nghĩa là trải nghiệm nước Nga, không phải nước Nga bôn-sê-vích, không phải là nước Nga thuở trước và không phải nước Nga ngày nay, mà là linh hồn rộng lớn,

mạnh mẽ và sâu thẳm của nhân dân vĩnh cửu. Trong thâm tâm, ông vẫn còn chưa quyết định rạch ròi những năm ấy. Là một nhà cách mạng, ông đã muốn có cuộc cách mạng này, đã là bạn bè với Lenin, nhưng lúc đó ông vẫn còn ngần ngại không muốn tham gia Đảng, “trở thành linh mục Chính thống giáo hay là Giáo hoàng”, như ông nói, và mặc dù vậy lương tâm vẫn còn đè nặng trong những năm tháng đó, thời gian mà tuần nào cũng cần có quyết định mới, vì đã không ở bên cạnh người dân của ông.

Ngẫu nhiên, trong những ngày đó tôi đã trở thành nhân chứng cho một quang cảnh như vậy, hết sức đặc trưng, của nước Nga mới, cảnh tượng mà đã cho tôi thấy toàn bộ sự mâu thuẫn của nó. Lần đầu tiên có một chiếc tàu chiến Nga cập cảng Naples trên một chuyến diễn tập. Các thủy thủ trẻ, chưa từng ở trong một thành phố quốc tế, đi dạo trong những bộ quân phục đẹp trên đường Toledo và nhìn không biết chán tất cả những điều mới mẻ với đôi mắt nông dân to, tò mò của họ. Và ngày hôm sau, một nhóm trong số họ quyết định đi sang Sorrent, để đến thăm nhà văn “của họ”. Họ không báo trước; trong tinh thần huynh đệ Nga của họ thì đó là điều hết sức tự nhiên rằng nhà văn “của họ” bất cứ lúc nào cũng phải có thời gian dành cho họ. Họ bất thành lĩnh đứng trước ngôi nhà của ông, và họ đã cảm nhận đúng: Gorky không để họ chờ và mời họ vào. Nhưng - chính Gorky đã cười và thuật lại vào ngày hôm sau - những người trẻ tuổi này, mà không có điều gì cao quý hơn “sự việc”, lúc đầu đã cư xử tương đối nghiêm khắc với ông. “Anh sống như thế à”, họ nói khi vừa bước vào trong ngôi biệt thự đẹp và tiện nghi. “Anh sống giống hệt như một tên tư bản. Tại sao anh không trở về Nga?”. Gorky phải giải thích tường tận mọi việc cho họ, vẫn tài tình như mọi bận. Nhưng thật ra thì những chàng trai hiền lành này không nghiêm khắc đến thế. Họ chỉ muốn tỏ vẻ rằng họ không “kính trọng” trước thanh danh và trước tiên là phải xem xét niềm tin của từng người một. Họ tự nhiên ngồi xuống, uống trà, nói chuyện phiếm, và cuối cùng họ ôm chầm

lấy ông để từ biệt, từng người một. Gorky thuật lại câu chuyện một cách thật tuyệt vời, hoàn toàn yêu mến tính cách tự do thoải mái của thể hệ mới này và không hề cảm thấy bị xúc phạm chút nào bởi tính ngông nghênh của họ. “Chúng tôi thì khác xa”, ông luôn nhắc lại, “hoặc là luôn cúi hoặc là hết sức kịch liệt, nhưng không bao giờ tự mình cảm thấy chắc chắn”. Mắt ông long lanh suốt buổi tối. Và khi tôi nói với ông: “Tôi nghĩ anh muốn được cùng với họ trở về quê hương”, thì ông sững người, nhìn tôi thật sắc sảo: “Tại sao anh biết điều đó? Thực sự là tôi đã suy nghĩ đến giây phút cuối cùng, có nên bỏ lại tất cả, sách vở, giấy tờ và công việc, và đi cùng với những anh chàng trẻ tuổi đó mười bốn ngày trên tàu. Rồi thì tôi sẽ lại biết Nga là gì. Khi ở nơi xa xôi thì người ta quên đi những gì là tốt nhất, không một ai trong số chúng tôi làm được điều gì tốt đẹp khi lưu vong”.

Nhưng Gorky đã sai lầm khi gọi Sorrent là một chốn lưu vong. Ở đây, ngày nào ông cũng có thể trở về nhà và thật sự là đã trở về nhà. Ông không bị trục xuất với những quyển sách của ông, với cá nhân ông như Mereshkovsky - tôi đã gặp con người bi thảm đầy cay đắng này ở Paris, không như chúng tôi ngày nay, những người theo câu nói thật hay của Grillparzer, đã có “hai nơi xa lạ và không có quê hương”, vô gia cư trong ngôn ngữ vay mượn và bị đẩy đi bởi gió. Ngược lại, tôi đã đến thăm một người lưu vong thật sự và theo một cách đặc biệt ở Naples những ngày tiếp theo: Benedetto Croce. Suốt hàng chục năm, ông là lãnh tụ tinh thần của giới trẻ, đã hưởng mọi danh dự trong đất nước ở vị trí thượng nghị sỹ và bộ trưởng, cho đến khi sự chống đối chủ nghĩa Phát-xít đã đẩy ông xung đột với Mussolini. Ông từ chức và lui về sống ẩn dật; nhưng như thế vẫn còn chưa đủ đối với những con người không khoan nhượng, họ muốn bẻ gãy sự chống đối của ông và nếu cần thì thậm chí sẽ trừng phạt ông. Các sinh viên, ngược với ngày xưa, ngày nay là đội xung kích của phản cách mạng, xông vào nhà và đập vỡ kính nhà ông. Nhưng con người thấp bé đó, với đôi mắt

tinh anh và bộ râu nhỏ và nhọn trông giống một công dân chất phác nhiều hơn, không để cho người ta dọa nạt mình. Ông không rời nước, ông ở trong nhà ông, sau bức thành lũy từ những quyển sách của ông, mặc dù đã nhận được lời mời của những trường đại học Mỹ và nước ngoài. Ông tiếp tục điều hành tờ báo *Critica* giữ vững chính kiến, tiếp tục xuất bản sách, và uy tín của ông mạnh tới mức cơ quan kiểm duyệt, mà trước đó không hề biết đến khoan nhượng, đã dừng bước trước ông theo lệnh của Mussolini, trong khi các học trò, các đồng chí của ông đã bị triệt hạ hoàn toàn. Đến thăm ông đòi hỏi phải có một sự can đảm đặc biệt với một người Ý, thậm chí với cả một người nước ngoài, vì chính quyền biết rõ rằng ông thẳng thắn trong pháo đài của ông, trong những gian phòng đầy sách của ông. Vì vậy mà ông sống tựa như trong một không gian kín, tựa như trong một cái bình ga ngay giữa bốn mươi triệu người đồng hương. Sự cô lập của một con người như vậy trong một thành phố triệu dân, trong một đất nước triệu dân mang tính ma quái nhưng đồng thời cũng hết sức quyến rũ đối với tôi. Tôi vẫn còn chưa biết điều này chính là một hình thức tra tấn tinh thần, cho đến khi chính tôi cũng phải nếm trải, và không thể nào không ngưỡng mộ sự tươi tắn và sức mạnh tinh thần mà người đàn ông đã già này còn duy trì được trong một cuộc đấu tranh hằng ngày. Nhưng ông cười to. “Chính sự chống đối đã làm cho tôi trẻ lại. Nếu như tôi cứ vẫn là thượng nghị sỹ thì sẽ sống dễ dàng hơn, và đã trở thành trì trệ và không nhất quán về tinh thần từ lâu. Không có gì làm hại một con người hơn là thiếu đi tinh thần chống đối; từ khi tôi đứng một mình và không còn giới trẻ ở quanh nữa thì tôi buộc phải trẻ lại”.

Nhưng phải vài năm sau nữa, tôi mới thực thấm thía rằng nghịch cảnh thử thách con người, đàn áp làm con người mạnh lên và cô đơn làm con người ta giàu thêm, nếu không làm họ tan vỡ ra. Cũng như mọi thứ cơ bản

của cuộc sống, người ta không bao giờ lĩnh hội được những nhận thức đó từ trải nghiệm của người khác mà chỉ có thể từ số phận của chính mình.

Việc tôi chưa từng gặp người đàn ông quan trọng nhất nước Ý, Mussolini, là do bản tính e ngại tiếp cận các nhân vật chính trị của tôi; ngay ở tổ quốc tôi, nước Áo nhỏ bé, tôi cũng không hề gặp ai trong số các chính khách hàng đầu - Seipel không, Dollfuß không, Schuschnigg không - thật ra cũng chẳng phải là kỳ tích. Do ông ta đã chấp thuận lời thỉnh cầu đầu tiên mà tôi từng đưa ra cho một chính khách nên lẽ ra nhiệm vụ của tôi là phải đích thân nói tiếng cảm ơn đối với Mussolini, người mà tôi biết từ bạn bè chung rằng là một trong những độc giả đầu tiên và nhiệt tình nhất các tác phẩm của tôi.

Chuyện đó là thế này. Một ngày, tôi nhận được một bức thư hỏa tốc của một người bạn từ Paris, một phụ nữ Ý muốn gặp tôi vì một việc quan trọng, tôi nên tiếp đón cô ấy ngay. Cô đến gặp tôi ngày hôm sau, và những gì cô nói với tôi quả thật gây chấn động. Chồng cô, một bác sỹ xuất sắc xuất thân từ một gia đình nghèo khó, đã được Matteotti nuôi dưỡng. Trong vụ giết hại dã man nhà lãnh đạo xã hội chủ nghĩa này bởi những tên Phát-xít, lương tâm thế giới vốn rất mệt mỏi đã phản ứng mãnh liệt thêm một lần nữa chống lại một tội ác riêng lẻ. Toàn châu Âu đã đứng dậy trong phẫn nộ. Người bạn trung thành bấy giờ là một trong sáu người can đảm dám công khai khiêng quan tài của người bị giết đi qua đường phố của Rome; ngay sau đó ông bị tẩy chay và đe dọa nên đã buộc phải sống lưu vong. Nhưng số phận của gia đình Matteotti ở trong nước khiến ông không an tâm, để báo đáp ân nhân, ông muốn lén đưa con họ từ Ý ra nước ngoài. Trong lúc cố làm việc ấy, ông rơi vào tay mật vụ hay những kẻ quá khích và đã bị bắt giam. Vì mỗi một lần nhắc đến Matteotti đều gây bối rối cho nước Ý nên vụ xét xử này có thể sẽ không đến nỗi quá tệ cho ông; nhưng công tố viên đã khéo léo đẩy ông vào một vụ án khác đang tiến hành đồng thời, vụ đánh

bom ám sát Mussolini. Và thế là người bác sỹ, người trên chiến trường đã nhận được những huân chương cao quý nhất, đã bị kết án mười năm tù giam.

Người đàn bà trẻ này tất nhiên là rất kích động. Người ta phải làm gì đó chống lại bản án này, bản án mà chồng bà sẽ không thể sống sót qua được. Người ta phải quy tụ mọi tên tuổi văn học của châu Âu vào một bản phản đối thật lớn, và cô khẩn nài tôi hãy giúp cô. Ngay lập tức, tôi khuyên không nên cố gắng tổ chức kháng nghị. Qua cuộc chiến, tôi biết tất cả những bản phản đối đó sáo mòn đến đâu. Tôi cố làm cô hiểu, rằng đứng từ niềm tự hào dân tộc không thôi thì đã không có đất nước nào chịu để bên ngoài sửa lại nền tư pháp của mình, và những phản đối trong trường hợp của Sacco và Vanzetti ở Mỹ đã có tác động ngược hơn là có lợi. Tôi khẩn thiết xin cô đừng theo hướng này. Cô sẽ chỉ làm cho tình hình của chồng càng thêm tồi tệ, vì không bao giờ Mussolini, ngay cả khi ông ta muốn, sẽ ban hành sắc lệnh giảm tội dưới sức ép từ bên ngoài. Nhưng tôi hứa, thực chân thành, sẽ cố gắng hết sức mình. Tình cờ là tuần sau tôi sẽ sang Ý, ở đó tôi có những người bạn tốt đảm đương những vị trí có ảnh hưởng. Có thể họ sẽ thăm tác động có lợi cho người bác sỹ.

Ngay ngày đầu tiên tôi đã cố liên hệ với họ. Nhưng rồi tôi nhìn thấy nỗi sợ hãi đã ăn sâu vào tâm hồn họ đến mức nào. Tôi vừa mới nêu cái tên ra thì ai cũng lúng túng. Không, không có tác dụng. Việc đó là hoàn toàn không thể. Người này hay người kia đều như vậy. Tôi xấu hổ trở về, vì có thể người đàn bà bất hạnh đó sẽ nghĩ rằng tôi đã không cố hết sức. Nhưng tôi không chịu thua. Còn có một khả năng - con đường thẳng thắn, công khai: người đàn ông giữ quyền quyết định trong tay, viết thư cho chính Mussolini.

Tôi đã làm thế. Tôi đã viết một bức thư thực sự thành thật gửi ông ấy. Tôi không muốn bắt đầu với những lời nịnh bợ, tôi viết, và ngay từ đầu

cũng viết ngay rằng tôi không quen biết người đàn ông ấy cũng như mức độ những gì ông ấy làm. Nhưng tôi đã gặp vợ của ông ấy, người rõ ràng là vô tội, nhưng nếu như chồng cô ấy ngồi tù những năm này thì sức nặng của hình phạt đó cũng rơi xuống cả trên người cô ấy. Tôi không muốn phê phán bản án, nhưng tôi nghĩ rằng sẽ cứu được mạng sống của người phụ nữ ấy, nếu như thay vì bỏ tù, chồng cô được đưa ra một trong những đảo tù nhân, nơi vợ con được phép sống chung với con người bị đày lưu vong.

Tôi cầm bức thư, đề gửi Ngài Benito Mussolini, và bỏ vào một thùng thư bình thường ở Salzburg. Bốn ngày sau, sứ quán Ý ở Wien viết cho tôi, rằng Ngài cảm ơn tôi và nói rằng đã chấp thuận thỉnh cầu của tôi và đồng thời cũng rút ngắn thời gian trừng phạt. Cùng lúc đó, một bức điện tín đến từ Ý, xác nhận việc đưa đi đày như đã thỉnh cầu. Với nét bút quả quyết, đích thân Mussolini đã chấp nhận thỉnh cầu của tôi, và thật sự là người bị kết án ấy chẳng bao lâu sau cũng được ân xá hoàn toàn. Không có lá thư nào trong đời mang lại nhiều niềm vui và hài lòng đến thế, giờ đây nghĩ tới thành công văn học của mình thì tôi thực lòng biết ơn.

Đi du lịch trong những năm lặng gió cuối cùng đó thật là tốt. Nhưng trở về nhà cũng thật tuyệt. Có một điều kỳ lạ nào đó đã âm thầm xảy ra. Thành phố Salzburg nhỏ bé với 40.000 dân cư, nơi tôi đã lựa chọn vì tính thơ mộng của nó, đã biến đổi đáng kinh ngạc: trong mùa hè, nó là thủ đô nghệ thuật không chỉ của châu Âu, mà của cả thế giới. Trong những năm khó khăn nhất sau chiến tranh, để giảm bớt khó khăn cho các diễn viên và nhạc sỹ bị thất nghiệp trong mùa hè, Max Reinhardt và Hugo von Hofmannsthal đã tổ chức một vài buổi trình diễn, đặc biệt là lần biểu diễn ngoài trời nổi tiếng của vở *Jedermann* trên quảng trường trước Thánh đường Salzburg, những buổi biểu diễn mà ngay từ đầu đã thu hút nhiều khán giả từ khu vực lân cận; sau đó, người ta cũng thử biểu diễn opera, càng lúc càng tốt hơn, càng hoàn hảo hơn. Dần dần, thế giới đã chú ý đến. Những nhạc trưởng, ca

sỹ, diễn viên xuất sắc nhất chen đến mang theo nhiều tham vọng, vui mừng vì có cơ hội thể hiện nghệ thuật trước giới khán giả quốc tế thay vì chỉ trước giới khán giả hạn hẹp trong nước. Bất thành linh, những lễ hội trình diễn của Salzburg trở thành sự kiện thu hút cả thế giới, tựa như một Thế Vận Hội hiện đại của nghệ thuật mà ở đó, tất cả các quốc gia đều tranh nhau biểu diễn những thành tựu tốt nhất của họ. Không ai còn muốn thấy thiếu vắng những buổi biểu diễn đặc biệt này nữa. Vua chúa, triệu phú và ngôi sao màn ảnh Mỹ, những người yêu thích âm nhạc, nghệ sỹ, nhà thơ và những kẻ hợm hĩnh đã gặp nhau ở Salzburg trong những năm qua; châu Âu chưa bao giờ đạt tới được một sự tập trung tương tự của sự hoàn hảo về trình diễn và âm nhạc như là trong thành phố nhỏ bé này của nước Áo nhỏ bé mà suốt cả một thời gian dài không hề được chú ý đến. Salzburg nở hoa. Trên đường phố của nó mỗi mùa hè, người ta gặp người từ châu Âu và châu Mỹ đến để tìm kiếm hình thức toàn hảo nhất của sự trình diễn trong nghệ thuật, và họ mặc trang phục truyền thống Salzburg - quần vải lanh ngắn và áo khoác Joppe, bộ trang phục “Dirndl” nhiều màu cho phụ nữ - Salzburg bé nhỏ bất chợt thống trị thời trang thế giới. Người ta giành phòng trong khách sạn, đoạn đường lái ô tô đến Nhà Lễ Hội cũng tráng lệ như đến dạ hội của hoàng đế khi xưa, nhà ga luôn đông đúc người; những thành phố khác cố gắng lấy dòng chảy vàng này về phía mình, không thành phố nào thành công. Salzburg đã và vẫn là nơi hành hương nghệ thuật của châu Âu trong thập niên này.

Vì vậy mà tôi bất thành linh sống giữa châu Âu ngay trong thành phố của mình. Định mệnh lại thỏa mãn một ước muốn của tôi, ước muốn mà chính tôi hầu như không dám nghĩ tới, và ngôi nhà của chúng tôi trên Kapuzinerberg đã trở thành một ngôi nhà châu Âu. Ai chưa từng là khách ở đó? Quyển sổ lưu niệm lẽ ra có thể chứng nhận tốt hơn là trí nhớ, nhưng cả quyển sổ đó cũng đã ở lại phía bên những kẻ Quốc xã cùng với ngôi nhà và

nhều thứ khác. Chúng tôi đã có những giờ khắc thân mật với những ai ở đó kia chứ, từ hiên nhà nhìn ra phong cảnh đẹp và yên bình, mà không biết rằng ở trên ngọn núi Berchtesgarden đối diện đang có một người đàn ông ngồi đó, người sẽ phá hủy tất cả những thứ đó? Romain Rolland đã ở chỗ chúng tôi và Thomas Mann, trong số các nhà văn, H. G. Wells, Hofmannsthal, Jakob Wassermann, van Loon, James Joyce, Emil Ludwig, Franz Werfel, Georg Brandes, Paul Valery, Jane Adams, Schalom Asch, Arthur Schnitzler là những người khách được tiếp đón thân tình, trong số những nhạc sỹ là Ravel và Richard Strauss, Alban Berg, Bruno Walter, Bartók và còn tất cả những họa sỹ, diễn viên, học giả từ khắp mọi nơi? Có bao nhiêu giờ khắc tốt đẹp và sáng sủa của những cuộc chuyện trò đã bay đến chúng tôi trong mùa hè đó kia chứ! Một ngày nào đó, Arturo Toscanini leo lên những bậc thang dốc, và ngay trong giờ khắc đó, một tình bạn đã bắt đầu, khiến tôi biết yêu và thưởng thức âm nhạc hơn bao giờ hết. Nhiều năm trời, tôi là khán giả trung thành nhất tại những buổi tập của anh và trải nghiệm cuộc đấu tranh khắc nghiệt để đạt tới sự hoàn hảo ấy, sự hoàn hảo mà rồi trong những buổi hòa nhạc trước công chúng diễn ra như là điều kỳ diệu và việc tự nhiên (có lần tôi đã cố gắng mô tả lại trong một tiểu luận những buổi tập này, như là mẫu mực cho mọi nghệ sỹ, không ngừng lại cho tới khi hoàn toàn không còn sai sót). Lời của Shakespeare đã xác nhận một cách tuyệt vời, rằng “âm nhạc là thức ăn của tâm hồn”, và khi nhìn đến cuộc tranh đua của nghệ thuật, tôi cảm ơn sự may mắn đã khiến cho tôi gắn kết lâu dài với nó. Những ngày mùa hè đó phong phú và rục rờ làm sao, vì nghệ thuật và phong cảnh được ban phúc lành đã tăng cường cho nhau! Và bất cứ khi nào nhớ lại thành phố nhỏ bé đó, đổ nát, xám xịt, nặng nề sau chiến tranh, nhớ đến ngôi nhà riêng của chúng tôi, mà chúng tôi đã vừa lạnh run vừa chống lại nước mưa chảy ồ ạt qua mái nhà, thì tôi mới cảm nhận

được những gì mà những năm tháng hạnh phúc của hòa bình đã mang lại cho cuộc đời. Lại được phép tin vào thế giới, tin vào nhân loại.

Có nhiều vị khách nổi tiếng được hoan nghênh đã vào nhà chúng tôi những ngày đấy, nhưng cả trong những thời giờ chỉ có mình tôi, cũng có một thế giới huyền diệu của những nhân vật cao cả tụ tập quanh tôi mà dần dần tôi đã có thể tái hiện lại hình bóng và dấu vết của họ: trong bộ sưu tập bút tích của tôi, các bậc thầy vĩ đại nhất mọi thời đại đã tìm đến với nhau qua chữ viết tay của họ. Những gì mà tôi bắt đầu một cách tài tử lúc mười lăm tuổi đã biến đổi từ một tập hợp bên cạnh nhau thành một thực thể hữu cơ trong những năm đó nhờ có nhiều kinh nghiệm, nhiều phương tiện và niềm say mê lớn hơn, tôi hẳn được phép nói rằng nó đã biến thành một tác phẩm nghệ thuật thật sự. Thoạt tiên, cũng như tất cả những người mới bắt đầu, tôi chỉ chú ý đến việc tóm lấy những cái tên, những cái tên nổi tiếng; rồi từ tâm lý tò mò mà tôi sưu tập bản thảo nhiều hơn - bản gốc khởi thủy hay từng phần của tác phẩm, những thứ đồng thời cho tôi có được một cái nhìn vào cách thức sáng tác của một bậc thầy yêu mến. Trong vô số những câu đố không có lời giải của thế giới thì bí ẩn của sáng tạo vẫn là câu đố sâu thẳm nhất và bí ẩn nhất. Ở đây, thiên nhiên không để cho mình bị nghe trộm, không bao giờ nó để cho nhìn thấy động tác nghệ thuật cuối cùng này, rằng Trái Đất đã thành hình ra sao và một bông hoa thành hình như thế nào, một bài thơ như thế nào và một con người như thế nào. Ở đây, nó khép kín tấm màn che lại một cách không thương tiếc và không nhân nhượng. Ngay cả nhà thơ, ngay cả nhạc sỹ sau đó cũng không thể giải thích được khoảnh khắc cảm hứng của mình. Khi sự sáng tạo đã thành hình, người nghệ sỹ không còn biết nguồn gốc của nó nữa và cũng không biết nó hình thành, phát triển thế nào. Không bao giờ, hay hầu như không bao giờ một người có thể lý giải được, rằng từ ngữ trong giác quan đã trở thành một khổ thơ như thế nào, rằng giai điệu ghép lại từ những nốt nhạc riêng lẻ như thế nào,

những cái rồi sẽ ngân vang qua nhiều thế kỷ. Điều duy nhất có thể mang lại một mường tượng nhỏ cho quá trình sáng tạo không thể nắm bắt được này là những tờ giấy viết tay và đặc biệt là những tờ còn chưa mang đi in, còn đầy những sửa chữa, còn là những phác thảo không chắc chắn đầu tiên, mà rồi hình dạng cuối cùng mới dần dần kết tinh lại từ đó. Hợp nhất những tờ giấy như vậy, những sửa chữa như vậy và qua đó là vật chứng cho lao động của họ, từ tất cả những nhà thơ, triết gia và nhạc sỹ vĩ đại là giai đoạn thứ hai, hiểu biết hơn của việc sưu tập chữ viết của tôi. Đối với tôi đó là cả một sự thích thú, săn lùng ở những cuộc đấu giá, một công việc mệt nhọc mà tôi thích làm, tìm kiếm ở những nơi kín đáo nhất, và đồng thời cũng là một loại khoa học nào đó, vì bên cạnh bộ sưu tập bút tích của tôi còn có một bộ sưu tập khác đã thành hình, bao gồm toàn bộ những quyển sách viết về bút tích, toàn bộ những catalog đã từng được in ra, trên bốn ngàn cuốn, một thư viện độc đáo không có cạnh tranh, vì ngay cả những người buôn bán cũng không dành nhiều thời gian và yêu thích cho một chuyên môn như vậy. Hẳn là tôi được phép nói - điều mà tôi không bao giờ dám khi xét đến văn học hay một lĩnh vực khác của cuộc sống - rằng trong vòng ba mươi hay bốn mươi năm sưu tập đó, tôi đã là người có uy tín hàng đầu trên lĩnh vực bút tích và mỗi một tờ giấy nổi tiếng thì tôi đều biết nó nằm ở đâu, thuộc về ai, trở thành sở hữu của người đó như thế nào, tức là một người hiểu biết thật sự, người có thể xác định tính chân thực qua cái nhìn đầu tiên và có kinh nghiệm trong đánh giá hơn là phần lớn những người chuyên nghiệp.

Nhưng dần dần tham vọng sưu tập của tôi lại tiếp tục tiến tới. Có một bộ sưu tập bút tích của văn học thế giới và âm nhạc, một tấm gương của hàng ngàn cách sáng tạo, không còn đủ đối với tôi nữa; việc mở rộng đơn thuần bộ sưu tập không còn lôi cuốn tôi nữa, mà những gì tôi thực hiện trong vòng mười năm sưu tập cuối cùng của tôi là công cuộc thăng hoa không ngừng. Nếu như lúc đầu có được những tờ giấy từ một nhà thơ hay nhạc sỹ

thể hiện người này trong một khoảnh khắc sáng tạo đã là đủ đối với tôi thì rồi dần dần tôi đi đến cố gắng thể hiện người đó trong khoảnh khắc sáng tạo hạnh phúc nhất, trong thành tựu cao xa nhất. Tức là tôi không chỉ tìm bút tích một trong những bài thơ của một thi sỹ, mà là một trong những bài thơ hay nhất của ông và nếu có thể thì là một trong những bài thơ mà ngay khoảnh khắc nguồn cảm hứng tìm thấy biểu hiện trần thế lần đầu qua mực viết hay bút chì thì đã trở thành bất hủ. Từ những người vĩnh cửu, trong bút tích của họ - thật là cả gan ngạo mạn - tôi muốn có đúng những gì đã làm cho họ trở thành vĩnh cửu đối với thế giới.

Vì vậy mà bộ sưu tập thật ra lúc nào cũng ở trong một dòng chảy liên tục; mỗi một tờ giấy viết không đáp ứng được yêu cầu cao nhất này đều bị loại ra, bán đi hay trao đổi ngay sau khi tôi tìm được một tờ khác thực chất hơn, đặc sắc hơn, bất hủ hơn - nếu như tôi được phép nói như vậy. Và kỳ diệu là tôi đã thành công trong nhiều trường hợp, vì ngoài tôi ra thì chỉ có rất ít người sưu tập những hiện vật có thực chất đó với nhận thức như vậy, với tính kiên trì như vậy và với sự hiểu biết như vậy. Cho nên cuối cùng rồi những bút tích nguyên thủy của các tác phẩm hay, những tác phẩm thuộc vào số tuyên ngôn trường tồn của nhân loại sáng tạo, cuối cùng rồi cũng hợp nhất lại trước tiên là trong một cái cặp và rồi trong một cái hộp chống hư hại bằng kim loại và a-mi-ăng. Bây giờ, bị ép buộc phải sống du mục, tôi không còn có bản liệt kê danh mục bộ sưu tập đã tan rã từ lâu và chỉ có thể liệt kê ngẫu nhiên một vài vật là hiện thân của tính thiên tài trần thế trong khoảnh khắc tạo nên sự vĩnh cửu.

Đó là một tờ giấy từ quyển sổ làm việc của Leonardo, với những lời nhận xét trong chữ ngược qua gương; từ Napoléon với nét chữ hầu như không đọc được trên bốn tờ giấy là mệnh lệnh gửi cho quân lính tại Rivoli; là một cuốn tiểu thuyết viết trên những tờ giấy in khổ lớn của Balzac, mà mỗi một tờ là cả một chiến trường với hàng ngàn sửa chữa và cuộc đấu

tranh của ông từ lần sửa chữa này qua lần sửa chữa khác trong sự rõ ràng không thể mô tả được (may mắn là một bản sao đã được cứu thoát cho một trường đại học Mỹ). Đó là tác phẩm *Geburt der Tragödie* của Nietzsche trong phiên bản đầu tiên, không được biết đến mà ông đã viết cho người tình Cosima Wagner trước khi được xuất bản rất lâu, một bản nhạc diễn xướng (cantata) của Bach và bài đơn ca của “Alceste”^[51] của Gluck và một của Händel mà những bản thảo âm nhạc thuộc vào số những bản hiếm hoi nhất. Tôi luôn đi tìm cái đặc trưng nhất và thường là tìm thấy, là “Zigeunerlieder” của Brahms, là “Barcarole” của Chopin, “An die Musik” bất hủ của Schubert, là giai điệu vĩnh cửu “Gott erhalte”, bản dành cho bộ tứ của Haydn. Trong một vài trường hợp thậm chí tôi còn có thể mở rộng hình thức độc đáo của sự sáng tạo thành cả một bức tranh về cuộc đời của cá nhân sáng tạo ấy. Ví dụ như tôi không chỉ có một tờ giấy vụng về của một đứa bé mười một tuổi Mozart, mà còn có cả bản phổ nhạc bài thơ “Veilchen” của Goethe như là dấu hiệu cho nghệ thuật sáng tạo bài hát của ông, từ các sáng tác trong lĩnh vực âm nhạc khiêu vũ của ông là các menuett chuyển điệu từ “Non più andrai” trong vở Figaro, từ chính vở Figaro là bài đơn ca của Cherubin^[52], ở mặt khác là những bức thư không đứng đắn một cách kỳ diệu, không bao giờ được xuất bản toàn văn, gửi cho cô em họ^[53] và một bản nhạc đối âm tuyệt vời và cuối cùng là một tờ giấy viết ngay trước khi qua đời, một bản độc ca cho vở opera “Titus”. Cuộc đời của Goethe cũng được viền dài rộng như vậy, tờ đầu tiên là một bản dịch của cậu bé chín tuổi từ tiếng Latin, cuối cùng là một bài thơ, viết năm tám mươi hai tuổi ngay trước khi qua đời, và giữa đó là một tờ thật to từ tác phẩm là đỉnh cao trong sự nghiệp sáng tạo của ông, một tờ hai trang từ *Faust*, một bản thảo về các khoa học tự nhiên, nhiều bài thơ và thêm vào đó là những bản vẽ ở nhiều giai đoạn trong cuộc đời ông; người ta nhìn tổng quát được toàn bộ cuộc đời của Goethe trong mười lăm trang giấy đó. Ở

Beethoven, người đáng kính nhất, tất nhiên là tôi không thể có được một hình ảnh tròn trịa hoàn hảo như vậy. Nếu như với Goethe, tôi có đối thủ là nhà xuất bản của tôi, giáo sư Kippenberg, thì với Beethoven, đối thủ và người ra giá chống lại tôi là một trong những người giàu nhất Thụy Sĩ, đã sưu tập một kho báu độc nhất vô nhị về Beethoven. Nhưng ngoại trừ quyển ghi chú thời trẻ, bài ca “Nụ Hôn” và những mảnh rời từ nhạc cho vở Egmont thì ít nhất là tôi đã có thể thể hiện được một khoảnh khắc, khoảnh khắc bi thảm nhất của cuộc đời ông trong một sự hoàn hảo mà không bảo tàng nào trên thế giới có thể làm được. Nhờ may mắn, tôi đã có thể mang về cho mình toàn bộ những vật kỷ niệm còn lại từ gian phòng của ông, những thứ đã bị bán đấu giá sau khi ông qua đời và được ủy viên Hội đồng Cơ mật Breuning mua, đặc biệt là cái bàn làm việc đồ sộ mà nằm ẩn trong ngăn kéo là hai bức tranh các người tình ông, nữ bá tước Giulietta Guicciardi và nữ bá tước Erdödy, chiếc hộp đựng tiền mà ông đã để ở cạnh giường tới khoảnh khắc cuối cùng, bọc viết nhỏ ông dùng để sáng tác những bản nhạc và viết những lá thư cuối cùng ở trên giường, một lọn tóc trắng được cắt lúc lâm chung, thư mời dự lễ tang, mẫu giấy giặt ủi quần áo cuối cùng ông viết với bàn tay run rẩy, tờ giấy kiểm kê nhà lúc bán đấu giá và quyển sổ quyển góp của toàn bộ bạn bè ông tại Wien cho bà nấu bếp nghèo Sali bị bỏ lại. Và vì sự ngẫu nhiên bao giờ cũng thân thiện rơi vào tay người sưu tập thực sự cho nên ngay sau khi tôi mua được toàn bộ những thứ đó từ căn phòng nơi ông qua đời, tôi còn có cơ hội mang về cho mình được ba bức tranh vẽ từ chiếc giường lâm chung của ông. Từ lời mô tả của những người đương thời, người ta biết rằng vào ngày 26 tháng 3 đó, khi Beethoven đang hấp hối, có một họa sỹ trẻ và là bạn của Schubert, Josef Teltscher, đã cố gắng vẽ con người sắp qua đời, nhưng đã bị ủy viên cơ mật Breuning đuổi ra khỏi gian phòng của người sắp chết vì cảm thấy đó là một việc thiếu tôn kính. Những bức tranh đó đã lưu lạc hàng trăm năm, cho tới khi hàng chục tập

phác thảo của người họa sỹ này được bán với giá rẻ mạt ở một cuộc đấu giá tại Brunn mà lần đầu tiên những bức phác họa này bất thành linh xuất hiện. Và ngẫu nhiên lại ghép vào với ngẫu nhiên, một nhà mua gọi điện cho tôi vào một ngày nào đó hỏi tôi có quan tâm tới bản gốc của bức vẽ Beethoven trên giường lúc lâm chung hay không. Tôi trả lời, rằng chính tôi đang sở hữu bản đó, nhưng rồi mới biết rằng bản người ta chào mời tôi là bản gốc của bản in thạch bản sau này rất nổi tiếng của Danhauser về Beethoven trên giường lúc lâm chung. Và vì thế mà tôi bây giờ có tất cả những gì đã bảo tồn khoảnh khắc cuối cùng, đáng ghi nhớ và thực sự là bất diệt trong một hình thức có thể nhìn thấy được.

Việc tôi không bao giờ cảm nhận mình là sở hữu chủ của những vật đó, mà chỉ là người giữ gìn chúng trong một thời gian, là một việc đương nhiên. Không phải cảm giác sở hữu, sở hữu cho tôi, đã lôi cuốn tôi mà là sự hấp dẫn của việc thống nhất, tạo một bộ sưu tập thành một tác phẩm nghệ thuật. Tôi biết rằng với bộ sưu tập này, tôi đã tạo nên được một cái gì đó, mà xét một cách tổng thể thì xứng đáng tồn tại hơn là các tác phẩm của tôi. Mặc cho nhiều lời chào mời tôi vẫn ngần ngại không lập một bản liệt kê danh mục, vì tôi vẫn còn trong công cuộc xây dựng và hoạt động và vẫn còn thiếu những tên tuổi và những di vật để đạt được sự hoàn hảo. Ý định tốt đẹp của tôi là sau khi chết sẽ trao bộ sưu tập có một không hai này cho một viện nào thỏa mãn được điều kiện đặc biệt của tôi, tức là chi hằng năm một số tiền nhất định để tiếp tục hoàn thành bộ sưu tập theo ý định của tôi. Có như vậy thì nó sẽ không phải là một chỉnh thể đã hoàn thiện, mà là một vật sống, năm mươi năm và một trăm năm sau cuộc đời của tôi vẫn còn tiếp tục được bổ sung và làm tròn vẹn để trở thành một tổng thể càng lúc càng đẹp hơn.

Nhưng thế hệ chịu nhiều thử thách của chúng tôi đã không nghĩ xa hơn được cuộc đời mình. Khi thời của Hitler bắt đầu và tôi rời bỏ căn nhà của

tôi thì niềm vui sưu tập cũng không còn nữa, và cả sự chắc chắn, giữ được một cái gì đó tồn tại, cũng biến mất. Một thời gian, tôi còn để nhiều phần trong két và ở chỗ bạn bè, nhưng rồi tôi quyết định, theo lời cảnh báo của Goethe, rằng bảo tàng, bộ sưu tập và phòng trưng bày vũ khí, sẽ đông cứng nếu người ta không tiếp tục phát triển chúng, thà từ biệt một bộ sưu tập thì hơn, một bộ sưu tập mà tôi không còn có thể mang đến cho nó nỗ lực tạo hình của tôi được nữa. Lúc từ biệt, tôi tặng một phần cho Thư viện Quốc gia Wien, chủ yếu là những vật mà chính tôi đã được bạn bè đương thời tặng cho, một phần thì tôi bán đi, và điều gì đã xảy ra hay xảy ra với phần còn lại, điều đó không đè nặng lên suy nghĩ của tôi nhiều cho lắm. Niềm vui của tôi bao giờ cũng là sáng tạo, không bao giờ là cái được tạo thành. Do vậy mà tôi không buồn rầu về những gì đã sở hữu trước kia. Vì nếu như chúng tôi, những người bị săn lùng và xua đuổi trong thời gian này, thời gian thù địch với nghệ thuật và sưu tập, phải học thêm một nghệ thuật nữa, thì đó là nghệ thuật từ biệt tất cả những gì trước đây đã từng là niềm tự hào và là tình yêu của chúng tôi.

Năm tháng trôi qua với công việc và du lịch, với học, đọc, sưu tập và tận hưởng. Vào một buổi sáng tháng Mười Một năm 1931, tôi thức dậy và tròn năm mươi tuổi. Người đưa thư chân thật tóc trắng của Salzburg đã biến cái ngày ấy thành một ngày tồi tệ. Vì ở Đức người ta có thói quen tốt đẹp là kỷ niệm sinh nhật thứ năm mươi của một tác giả thật lớn trên báo chí nên người đàn ông già này đã phải mang rất nhiều thư từ và điện tín lên những bậc thang dốc đứng. Trước khi tôi mở và đọc chúng, tôi đánh giá xem ngày này có ý nghĩa gì đối với tôi. Năm thứ năm mươi trong cuộc đời có nghĩa là một ngã rẽ; người ta bắn khoăn nhìn lại đã đi được bao chặng đường rồi và thầm tự hỏi liệu nó có tiếp tục đi lên hay không. Tôi nghĩ về thời gian đã qua; tựa như nhìn từ nhà tôi đến dãy núi Alps và thung lũng thoải thoải, tôi nhìn trở lại năm mươi năm ấy và phải nói với mình rằng nếu như tôi không

hàm ơn thì thật là một điều xúc phạm. Cuối cùng thì tôi đã nhận được nhiều, nhiều khôn lường, nhiều hơn tất cả những gì tôi mong đợi hay hy vọng là sẽ đạt được. Môi trường mà tôi phát triển và thể hiện bản thân mình trong đó, việc sáng tác thơ và văn đã sớm có một tác động vượt xa những giấc mơ táo bạo nhất thời niên thiếu. Năm đó, như là quà tặng của Nhà xuất bản Hòn Đảo mừng sinh nhật năm mươi của tôi, là quyển thư mục tất cả những quyển sách của tôi đã được xuất bản trong tất cả các thứ tiếng và bản thân nó cũng đã là một quyển sách rồi; không thiếu một ngôn ngữ nào, tiếng Bulgaria và Phần Lan, tiếng Bồ Đào Nha và Armenia, tiếng Trung và Maratti. Trong chữ cho người mù, chữ tốc ký, trong tất cả những mẫu tự và thành ngữ xa lạ, từ ngữ và ý nghĩ của tôi đã đi đến với con người, tôi đã lan truyền sự tồn tại của mình vượt quá không gian của bản thân tôi, đi thật xa. Tôi đã có được những người bạn thuộc số những người tài giỏi nhất đương thời, tôi đã thường thức được những buổi trình diễn hoàn hảo nhất; tôi đã được phép nhìn và hưởng những thành phố bất diệt, những bức tranh vĩnh cửu, những phong cảnh đẹp nhất của Trái Đất. Tôi vẫn tự do, không phụ thuộc vào một chức vụ và nghề nghiệp, công việc của tôi là niềm vui của tôi và còn nhiều hơn thế nữa, nó mang lại niềm vui cho những người khác! Còn điều tồi tệ nào có thể xảy ra được nữa? Những quyển sách của tôi đã có ở kia: ai có thể tiêu hủy chúng được chứ? (Tôi vô tư suy nghĩ như thế trong giờ khắc đó). Ngôi nhà của tôi - ai có thể xua đuổi tôi khỏi nó? Bạn bè tôi - tôi làm sao có thể mất họ? Tôi nghĩ đến cái chết, đến bệnh tật không sợ hãi, nhưng cả mừng tượng mờ ảo nhất của những gì tôi còn phải trải qua cũng không có trong suy nghĩ của tôi, rằng tôi sẽ không còn quê hương, bị rượt đuổi, bị săn lùng, như là một người bị xua đuổi, buộc phải lang thang từ nước này qua nước khác thêm một lần nữa, vượt biển cả và đại dương, rằng sách của tôi sẽ bị đốt, bị cấm, bị khinh khi, tên của tôi bị lên án ở Đức như tên của một kẻ tội phạm và chính những người bạn, mà thư từ và điện tín

của họ nằm trên bàn trước mặt tôi, sẽ trắng nhợt ra khi họ tình cờ gặp tôi. Rằng tất cả những gì mà người ta kiên trì đạt được qua ba mươi và bốn mươi năm có thể sẽ bị xóa sạch không một dấu vết, rằng tất cả những thứ đó trong cuộc đời, được xây dựng lên, vững chắc và dường như không thể lung lay như đang đứng trước tôi, rồi sẽ sụp đổ và tôi, đã ở gần đỉnh cao, sẽ buộc phải bắt đầu làm lại từ đầu thêm một lần nữa với sức lực đã vơi cạn và tâm hồn bối rối. Thực sự, đó không phải là một ngày mơ tưởng đến những điều vô nghĩa và phi lý như thế. Tôi hài lòng. Tôi yêu công việc của tôi, và vì vậy mà yêu cuộc sống. Tôi được bảo vệ trước những lo toan; ngay cả khi tôi không viết thêm một dòng nào nữa, những quyển sách của tôi sẽ lo cho tôi. Tất cả dường như đã đạt đến rồi, số phận đã an bài. Sự an toàn mà tôi đã biết đến trong những ngày thơ bé ở nhà cha mẹ tôi và đã mất đi trong chiến tranh, đã được lấy lại từ sức lực của bản thân. Còn gì để mong muốn nữa?

Nhưng thật là kỳ lạ - chính vì tôi không biết ước muốn gì trong giờ khắc đó mà tôi có một cảm giác lo lắng khó hiểu. Có thật sự là tốt đẹp hay không, một cái gì đó hỏi trong tôi - đó không phải là chính tôi -, khi cuộc sống cứ tiếp tục như thế, lặng gió như thế, đều đặn như thế, thu nhập nhiều như thế, thoải mái như thế, không có căng thẳng và thử thách như thế? Có phải là nó không thuộc về bản chất của mình hay không, cuộc sống đặc quyền, được bảo đảm an toàn này? Tôi trầm tư suy nghĩ trong ngôi nhà. Nó đã đẹp dễ lên nhiều trong những năm này và đúng như ý tôi muốn. Nhưng tôi có nên sống ở đây mãi hay không, lúc nào cũng ngồi xuống đúng cái bàn đấy và viết lách, một quyển sách và thêm một quyển sách nữa và rồi nhận tiền nhuận bút và thêm nhiều tiền nhuận bút nữa, dần dần trở thành một người đáng kính, phải giữ gìn tên tuổi và tác phẩm của mình bằng đạo đức và thái độ cư xử đúng mực, cách xa mọi điều ngẫu nhiên, mọi căng thẳng và nguy hiểm? Có nên cứ tiếp tục như thế cho đến sáu mươi, đến bảy mươi

trên con đường phẳng lặng, trơn tru ấy? Có phải là tốt hơn cho tôi hay không - tôi cứ tiếp tục miên man như thế - khi có một điều gì đó khác đi, một điều gì đó mới, một điều gì đó khiến tôi bồn chồn hơn, căng thẳng hơn, một điều gì đó làm cho tôi trẻ ra bằng cách thách thức tôi bước vào một cuộc đấu tranh mới và có thể là nguy hiểm hơn? Lúc nào cũng có một sự mâu thuẫn bí ẩn sống trong mỗi một người nghệ sỹ: khi cuộc sống ném anh ta qua lại một cách hoang dại thì anh ta mong ước có được sự bình yên; nhưng khi có được sự bình yên thì anh ta lại ước ao những căng thẳng đó trở lại. Vì vậy ở cái ngày sinh nhật lần thứ năm mươi này, sâu thẳm ở trong tôi, tôi chỉ có một ước mơ thật tội lỗi: muốn có một điều gì đó xảy ra, lôi tôi đi khỏi những an toàn và dễ chịu này thêm một lần nữa, ép buộc tôi không phải tiếp tục mà là bắt đầu. Đó là sự sợ hãi trước tuổi già, trước mệt mỏi, trước sự trở nên uế oải? Hay đó là một linh cảm kỳ bí, cái lúc đó đã để cho tôi thêm muốn một cuộc sống khác, một cuộc sống khó khăn hơn vì muốn phát triển bản thân? Tôi không biết.

Tôi không biết. Vì những gì trôi dậy từ chốn tranh tối tranh sáng của tiềm thức trong giờ khắc đặc biệt này không phải là một ước muốn được thể hiện rõ ràng và chắc chắn không có liên quan gì đến ý muốn khi tôi tỉnh táo. Nó chỉ là một ý nghĩ thoáng qua, lướt qua người tôi, có thể còn không phải là của chính tôi, mà là một ý nghĩ đến từ chốn sâu thẳm mà tôi cũng không hề hay biết. Nhưng cái thế lực tối tăm chi phối cuộc đời tôi, thế lực không thể nắm bắt, thế lực đã thỏa mãn nhiều điều như thế cho tôi, những điều mà tôi không bao giờ cả gan tự mơ ước, hẳn đã phải cảm nhận được nó. Và thế là nó tuân lời, giơ bàn tay lên, để đập vỡ cuộc sống của tôi tới tận nền tảng cuối cùng, và ép buộc tôi từ đồng đồ nát ấy phải xây dựng một cuộc sống hoàn toàn khác, nhọc nhằn hơn, gian khổ hơn.

Hitler bắt đầu

Đã thành quy luật bất biến của lịch sử, rằng người đương thời thì không thể nhận ra được những chuyển động quyết định thời kỳ của họ ngay khi chúng chớm bắt đầu. Chính vì vậy mà tôi không nhớ đã nghe cái tên Adolf Hitler lần đầu vào lúc nào, cái tên mà đến những năm nay, trong bất cứ một sự vụ nào, chúng tôi đều buộc phải nghĩ đến hay nói đến hằng ngày, vâng, hầu như từng giây từng phút, tên kẻ đã gieo rắc tai ương cho thế giới chúng ta nhiều hơn bất cứ ai. Hẳn phải từ tương đối sớm, bởi Salzburg của chúng tôi tựa như thành phố láng giềng của München do chỉ cách hai giờ rưỡi tàu hỏa, tới mức chúng tôi nhanh chóng biết cả những sự việc địa phương của nó. Tôi chỉ biết, một ngày nào đó - tôi không còn nhớ rõ ngày tháng - có một người quen đi sang và than phiền rằng München lại trở nên không yên. Đặc biệt có một kẻ tuyên truyền dữ tợn tên là Hitler đã ngăn cản các cuộc họp bằng bạo lực dã man và kích động chống lại nền cộng hòa và người Do Thái một cách hết sức thô bỉ.

Cái tên đó rơi vào người tôi một cách trống trải và không có trọng lượng. Tôi không tiếp tục quan tâm tới hẳn. Vì có biết bao những cái tên, ngày nay đã hoàn toàn biến mất, của những kẻ tuyên truyền và đảo chính đã xuất hiện vào thời đó trong nước Đức suy nhược, để rồi mất tăm không lâu sau đó. Tên của thuyền trưởng Ehrhardt với nhóm quân Baltic, tên của Wolfgang Kapp, những cái tên của những vụ ám sát chính trị, của những

người cộng sản Bayern, của những người thuộc phe ly khai vùng Rhein, của những kẻ cầm đầu các lực lượng bán quân sự. Hàng trăm những bong bóng như thế đã sủi bọt trong cuộc lên men chung, những ung nhọt khi vỡ ra không để lại gì ngoài một mùi hôi thối và hé lộ sự thối rữa ẩn bên trong vết thương còn chưa lành của nước Đức. Cả cái tờ báo nhỏ của Phong trào Quốc xã mới đó cũng rơi ra khỏi tay tôi, tờ *Miesbacher Anzeiger* (mà tờ *Völkische Beobachter* lớn mạnh lên từ đó). Nhưng Miesbach chỉ là một cái làng nhỏ và tờ báo được viết một cách thô tục. Có ai quan tâm đến nó kia chứ?

Nhưng rồi những thị trấn biên giới láng giềng nhỏ bé Reichenhall và Berchtesgaden, những nơi mà hầu như tuần nào tôi cũng đi qua, bất thành linh xuất hiện những nhóm nhỏ, càng lúc càng lớn, những gã choai đi giày ủng và mặc áo nâu, đeo băng tay hình chữ thập ngoặc chói mắt. Họ tổ chức hội họp và diễu hành, vừa diễu binh trên phố vừa hát vang và hô to khẩu hiệu, dán những tấm áp phích khổng lồ lên tường và bôi bẩn nó bằng những chữ thập ngoặc; lần đầu tiên tôi nhận ra phải có những thế lực tài chính hùng mạnh và có ảnh hưởng lớn đứng sau đám người bất thành linh xuất hiện này. Con người mang tên Hitler, kẻ lúc đó chỉ diễn thuyết trong những quán bia ở Bayern, không có khả năng trang bị cho hàng ngàn gã trai một cỗ máy đắt tiền như vậy. Phải có những bàn tay mạnh hơn đã đẩy “phong trào” mới này tiến lên. Vì những bộ quân phục đều mới cứng, và những “nhóm xung kích” được gửi từ thành phố này sang thành phố khác trên những chiếc ô tô, xe máy và xe tải mới không chê vào đâu được, là chuyện đáng ngạc nhiên ngay giữa thời nghèo khó này, khi mà những cựu chiến binh còn đi lại trong những bộ quân phục rách rưới. Ngoài ra, rõ ràng là giới lãnh đạo quân đội đã huấn luyện chiến thuật cho những người trẻ tuổi này - hay thiết lập trật tự “bán quân sự” như người ta nói thời đó - và đó phải là Quân đội Đức, lực lượng mà Hitler ngay từ đầu đã đứng trong hàng

ngũ mật vụ với vai trò là kẻ chỉ điểm, lực lượng thường xuyên tổ chức đào tạo kỹ thuật tại cơ sở vật chất được cung cấp. Chẳng bao lâu sau, tôi tình cờ có cơ hội chứng kiến một trong những màn “chiến đấu” được huấn luyện này. Tại một thị trấn biên giới, phe Dân chủ Xã hội đang họp một cách hết sức hòa bình, bất thành linh có bốn chiếc xe tải lao đến, chở đầy những tên Quốc xã lăm lăm dùi cui nhựa, và hết như tôi đã nhìn thấy trước đây ở Venice trên Quảng trường San Marco, chúng dựa vào tốc độ để khiến đối phương trở tay không kịp. Đó là cùng những phương pháp học được từ những tên Phát xít, chỉ là được huấn luyện theo kiểu quân đội một cách chuẩn xác hơn và được chuẩn bị tới từng chi tiết nhỏ nhất theo tính Đức. Sau một tiếng còi, những tên SA này nhảy xuống ô tô nhanh như chớp, dùng dùi cui nhựa đánh bất cứ ai cản đường, và trước khi cảnh sát có thể can thiệp hay những người công nhân có thể phản ứng thì đã lại nhảy lên ô tô và biến mất. Điều khiến tôi ngạc nhiên là kỹ thuật nhảy xuống, nhảy lên vô cùng chính xác này, được nhất loạt tiến hành ngay sau hồi còi thét tai của tên trưởng nhóm. Người ta thấy rõ tên nào cũng biết trước, quen thuộc tới từng bắp thịt và dây thần kinh, phải nằm vào đâu, nhảy xuống ở bánh xe nào và ở chỗ nào để dừng cản trở tên kế tiếp và vì thế mà làm đổ bể sự việc. Đó hoàn toàn không phải là sự khéo léo cá nhân, mà mỗi một cử động đều đã được luyện tập hàng chục và có lẽ là hàng trăm lần trước đó trong các trại lính và trên các bãi tập. Ngay từ đầu - chỉ thoạt nhìn cũng thấy - nhóm người này đã được tập luyện để tấn công, dùng bạo lực và khủng bố.

Không lâu sau, người ta nghe được nhiều hơn về những cuộc diễn tập lén lút trong tiểu bang Bayern. Khi mọi người đã ngủ, những gã trai này lén ra khỏi nhà và tụ tập lại để “diễn tập” về đêm; các sỹ quan quân đội Đức, vẫn còn phục vụ hay đã thôi phục vụ, được chi trả bởi nhà nước hay bởi những nhà tài trợ bí mật của đảng phái, huấn luyện nhóm người này mà chính quyền không quan tâm cho lắm đối với những buổi diễn tập kỳ lạ

trong đêm này. Họ bị bịt mắt hay chỉ mắt nhắm mắt mở thôi? Thế nào đi nữa thì ngay cả những kẻ bí mật ủng hộ phong trào này cũng giật mình hoảng sợ khi nó nhảy chồm tới với tính tàn bạo và thần tốc đó. Và một sáng nọ, chính quyền tỉnh dậy và thấy München nằm trong tay của Hitler, tất cả các công sở đều bị chiếm đóng, báo chí bị dí súng ép buộc phải đăng tải tuyên bố cuộc cách mạng đã thành công. Tựa như từ trên trời rơi xuống, mà nền cộng hòa vô tư chỉ mơ mộng ngược nhìn lên đó, vị thần, Tướng Ludendorff, xuất hiện, người đầu tiên trong số những người nghĩ rằng mình có thể chơi giỏi hơn Hitler và rồi sau bị hắn ta đánh lừa. Cuộc đảo chính nổi tiếng dự định chiếm nước Đức bắt đầu vào buổi sáng, đến trưa (tôi không kể lịch sử thế giới ở đây) đã chấm dứt. Hitler bỏ trốn và không lâu sau bị bắt giam; qua đó phong trào dường như chấm dứt. Trong năm 1923 đó, những dấu thập ngoặc biến mất, các đội xung kích và cái tên Adolf Hitler gần như đã rơi vào lãng quên. Không ai còn nghĩ đến hắn ta như một yếu tố quyền lực tiềm năng.

Mãi vài năm sau hắn mới xuất hiện trở lại, và bây giờ thì làn sóng không hài lòng đã nhanh chóng mang hắn lên cao. Lạm phát, thất nghiệp, khủng hoảng chính trị và sự xuống dốc của nước ngoài, không phải là nguyên do sâu xa làm nhân dân Đức bất bình; có một khao khát trật tự cháy bỏng trong mọi tầng lớp người dân Đức, dân tộc mà trước nay trật tự có giá trị hơn cả tự do và luật pháp. Và ai hứa hẹn trật tự - ngay cả Goethe cũng đã nói rằng ông không thích sự mất trật tự hơn là không thích một sự bất bình đẳng -, người ấy ngay từ đầu đã có hàng trăm ngàn người đứng sau mình.

Nhưng chúng tôi vẫn còn chưa nhận ra mối nguy hiểm, số ít ỏi các nhà văn đã thật sự bỏ công sức đọc cuốn sách của Hitler, mãi chể giừ thứ văn xuôi huênh hoang rỗng tuếch thay vì chú tâm đến chương trình của hắn ta. Các báo dân chủ lớn - thay vì cảnh báo - lại trấn an bạn đọc mỗi ngày, rằng phong trào đó, mà để tuyên truyền thì tốn không biết bao nhiêu tiền từ

giới công nghiệp nặng hay tiền liệu lĩnh vay mượn, chắc chắn là phải sụp đổ nay mai. Nhưng có lẽ là người ngoài không bao giờ hiểu được lý do thực sự, tại sao nước Đức đã đánh giá thấp và tầm thường hóa cá nhân và quyền lực ngày một tăng của Hitler đến như thế trong những năm đó: nước Đức không chỉ luôn là một quốc gia giai cấp, mà ngoài ra trong sự phân chia giai cấp lý tưởng của nó, nó còn phải chịu gánh nặng của sự đánh giá quá cao và thần thánh hóa “học vấn”. Ngoại trừ một vài tướng lĩnh, các vị trí cao cấp trong nhà nước đều được dành cho “những người có học vấn đại học”; trong khi ở Anh có Lloyd George, ở Ý có Garibaldi và Mussolini, ở Pháp có Briand thật sự là có xuất thân từ tầng lớp bình dân, thăng tiến thành những chính khách cao cấp nhất thì đối với người Đức không thể tưởng tượng được cảnh một người đàn ông, còn chưa học xong trung học chứ đừng nói đến đại học, một người nào đó, qua đêm trong những ngôi nhà dành cho đàn ông vô gia cư, sống vất vưởng một cuộc sống đen tối bằng một cách cho tới nay vẫn còn chưa rõ, có thể đến gần được vị trí mà một Freiherr vom Stein, một Bismarck, một Fürst Bülow đang nắm giữ. Không gì hơn sự kiêu ngạo về học vấn này đã khiến giới trí thức Đức vẫn còn nhìn Hitler như là một tên chuyên tuyên truyền trong những quán bia, không bao giờ có thể trở nên nguy hiểm thật sự, trong khi hắn đã có được những kẻ giúp đỡ nhiều quyền lực trong nhiều giới khác nhau từ lâu, nhờ vào những người giật dây vô hình. Và ngay cả khi hắn ta trở thành thủ tướng vào cái ngày tháng Một đó năm 1933, phần lớn người dân, thậm chí cả những người đã đẩy hắn lên đến vị trí đó, vẫn còn xem hắn chỉ là một kẻ trám chỗ tạm thời và sự thống trị của Quốc xã chỉ là một hồi kịch ngắn.

Lúc đấy, kỹ thuật tài giỏi cay độc của Hitler mới hé lộ lần đầu tiên trong quy mô lớn. Từ nhiều năm, hắn đã hứa hẹn với tất cả các bên và đã giành được nhiều người đại diện quan trọng ở tất cả các đảng phái mà bất cứ ai trong số đó cũng đều cho rằng có thể sử dụng sức mạnh kỳ bí của “tên lính

vô danh” ấy cho mục đích của mình. Nhưng chính kỹ thuật ấy, cái mà Hitler sau này đã sử dụng trên chính trường, tạo lập liên minh với lời thề thốt và lòng trung thành Đức với những người hãn muốn hủy diệt và xóa sạch, đã mừng chiến thắng đầu tiên của nó. Qua hứa hẹn, hãn thành công lừa dối tất cả các bên hoàn hảo tới mức vào ngày hãn nắm lấy quyền lực, sự hân hoan thống trị cả ở những phe phái mâu thuẫn nhất. Những người bảo hoàng ở Doom cho rằng hãn là người mở đường trung thành nhất của Hoàng đế, nhưng cả những người bảo hoàng ở Bayern hay của dòng họ Wittelsbach ở München cũng hân hoan hết như vậy; cả họ cũng cho rằng hãn là người của mình. Những người Quốc xã hy vọng hãn sẽ đi chặt gỗ sườn lò cho họ; lãnh tụ của họ, Hugenberg, đã ký kết thỏa thuận bảo đảm cho mình vị trí quan trọng nhất trong chính phủ của Hitler và qua đó tin rằng mình đã đặt được chân vào bàn đạp yên ngựa - tất nhiên là đã bị đá văng ra ngoài sau những tuần đầu tiên mặc cho những thỏa thuận được thề thốt. Giới công nghiệp nặng cảm thấy qua Hitler đã cất được gánh nặng của mối sợ hãi Bôn-sê-vích, họ nhìn thấy người mà họ bí mật tài trợ từ nhiều năm nay bây giờ đã nắm lấy quyền lực; và đồng thời giới tiểu tư sản thở phào nhẹ nhõm, bởi hãn ta đã hứa hẹn “phá vỡ sự lệ thuộc vào lãi suất”. Những người buôn bán nhỏ nhớ đến lời hứa đóng cửa các siêu thị mua sắm lớn, đối thủ cạnh tranh nguy hiểm nhất của họ (một lời hứa không bao giờ được thực hiện), và đặc biệt là giới quân đội đã hân hoan chào đón Hitler, vì hãn suy nghĩ theo lối quân đội và thóa mạ chủ nghĩa hòa bình. Thậm chí cả những người Dân chủ Xã hội cũng nhìn sự thắng tiến của hãn không thù địch như người ta chờ đợi vì họ hy vọng hãn sẽ loại trừ kẻ thù của họ, những người Cộng sản đang chen lên một cách rất khó chịu từ phía sau. Những đảng phái khác nhau nhất, mâu thuẫn với nhau nhất xem “tên lính vô danh” này, người đã thề thốt và hứa hẹn mọi điều cho mọi ngành nghề, mọi đảng phái, mọi phương hướng, như là người bạn của họ - thậm chí người Do Thái ở Đức cũng

không cảm thấy bất an nhiều lắm. Họ tự lừa phỉnh mình, rằng một “bộ trưởng Jacobin” không còn là một người Jacobin nữa, một thủ tướng của Đế quốc Đức tất nhiên sẽ từ bỏ những sự thô tục của một tên tuyên truyền chống người Do Thái. Và cuối cùng, hẳn ta có thể làm được những điều mang tính bạo lực nào trong một nhà nước có luật lệ vững chắc, nơi đa số trong Quốc hội chống lại hẳn và mỗi một công dân đều cho rằng quyền tự do và bình đẳng của mình được bảo đảm theo Hiến pháp đã được thề thốt long trọng?

Rồi xảy ra vụ cháy tòa nhà Quốc hội, Quốc hội biến mất, Göring thả băng đảng của hắn ra, luật lệ ở Đức bị đập tan chỉ với một cú đấm. Người ta rùng mình nghe nói rằng có trại tập trung ngay trong thời bình và người ta đã xây những căn phòng bí mật trong các trại lính để loại trừ những con người vô tội mà không cần tòa án và thủ tục. Đó có lẽ chỉ là cơn giận dữ bộc phát nhất thời thôi, người ta tự bảo nhau. Chuyện như vậy không thể kéo dài trong thế kỷ 20 được. Nhưng đó chỉ mới là khởi đầu. Thế giới chợt lắng nghe và thoát tiên khước từ không muốn tin vào điều không thể tin ấy. Nhưng ngay từ những ngày này tôi đã thấy những người tỵ nạn đầu tiên. Họ leo qua những ngọn núi Salzburg ban đêm hay bơi qua con sông biên giới. Đói ăn, suy sụp, quần áo rách, họ nhìn trừng trừng vào người khác. Với họ, cuộc chạy trốn hoảng loạn trước sự vô nhân đạo đã bắt đầu, sự vô nhân mà rồi sẽ lan ra toàn thế giới. Nhưng khi nhìn những con người bị xua đuổi này, tôi vẫn còn chưa nghĩ rằng gương mặt nhợt nhạt của họ đã báo trước số phận của chính tôi, và rằng tất cả chúng tôi sẽ là nạn nhân của cơn cuồng bạo quyền lực của người đàn ông đó.

Người ta khó có thể từ bỏ niềm tin vào thế giới đã có từ ba mươi hay bốn mươi năm nay chỉ trong vòng vài tuần lễ. Kiên định với quan điểm của chúng tôi về luật pháp, chúng tôi tin vào một lương tâm Đức, một lương tâm châu Âu, một lương tâm thế giới và tin chắc rằng có một mức độ vô

nhân đạo mà khi đạt đến đó, nó sẽ tự hủy hoại mình vĩnh viễn trước nhân loại. Vì tôi cố gắng trung thực nhất có thể, nên tôi phải thú nhận rằng năm 1933 và cho tới 1934 tất cả chúng tôi ở Đức và ở Áo luôn cho rằng điều đó là hoàn toàn không thể, thế rồi chỉ vài tuần sau chúng đã ập đến. Tuy vậy: việc chúng tôi, các nhà văn tự do và độc lập, sẽ gặp khó khăn, bị đối xử không dễ chịu và vấp phải thù địch, thì đã rõ ràng ngay từ đầu. Sau vụ tòa nhà Quốc hội bị cháy, tôi lập tức báo với nhà xuất bản của tôi rằng sẽ sớm không còn sách của tôi ở Đức nữa. Tôi sẽ không quên được sự ngạc nhiên đến chừng hững của ông ấy. “Ai lại cấm sách của anh kia chứ?”. Ấy là năm 1933, và ông vẫn còn hết sức ngạc nhiên. “Anh chưa từng viết một từ nào chống lại nước Đức hay tham gia vào chính trị”. Nhưng như người ta thấy: một tháng sau khi Hitler lên nắm quyền, tất cả những điều khủng khiếp ấy, như đốt sách và dựng cột bêu xấu, mà chỉ ít tháng sau sẽ trở thành sự kiện có thật, vẫn còn ở ngoài tầm nhận thức ngay cả đối với những người nhìn xa trông rộng. Vì Chủ nghĩa Quốc xã lọc lừa vô lương tâm vẫn còn chưa bộc lộ hết những rắp tâm, trước hết, nó phải làm cho thế giới quen dần đã. Vì vậy mà chúng tiến hành một cách cẩn thận: lúc nào cũng chỉ một lượng nhỏ và rồi tạm ngưng. Từng viên thuốc một và rồi chờ đợi xem liệu nó có quá mạnh không, liệu lương tâm thế giới có còn chịu đựng được liều lượng đó hay không. Và vì lương tâm châu Âu - gây hại và làm ô nhục cả nền văn minh của chúng ta - mau lẹ nhấn mạnh sẽ không can thiệp, bởi những hành động bạo lực đó xảy ra “ở bên kia biên giới”, nên liều lượng được tăng dần lên, cho tới khi toàn châu Âu cuối cùng đã sụp đổ. Hitler không làm gì hơn là chiến thuật dò dẫm tiến lên và liên tục tăng cường chống lại một châu Âu ngày càng suy yếu trước tiên là về đạo đức và không lâu sau là về quân sự. Cả chiến dịch hủy diệt mỗi một từ ngữ tự do và mỗi một cuốn sách độc lập, đã được bí mật quyết định từ lâu, cũng được tiến hành theo phương pháp dò dẫm tiến dần này. Ví như người ta không ban hành ngay một đạo luật - nó

được ban hành hai năm sau đó -, cấm hẳn sách của chúng tôi; thay vào đó, ban đầu người ta chỉ thăm dò, để xem có thể tiến xa tới đâu, bằng cách đổ lỗi cuộc tấn công đầu tiên nhằm vào sách cho một nhóm vô trách nhiệm công khai, các sinh viên Quốc xã. Cùng một kiểu dựng màn kịch “sự giận dữ của nhân dân” nhằm thực thi việc tẩy chay người Do Thái vốn đã được quyết định từ lâu, người ta phát đi tín hiệu bí mật cho các sinh viên để họ công khai bày tỏ “sự phẫn nộ” đối với những quyển sách của chúng tôi. Và các sinh viên Đức, vui mừng trước mọi cơ hội thể hiện quan điểm phản động, ngoan ngoãn tụ tập tại mọi trường đại học, lấy sách của chúng tôi ra từ các cửa hàng bán sách và diễu hành dưới cờ bay phấp phới đến một quảng trường công cộng với những chiến lợi phẩm ấy. Ở đó, những quyển sách hoặc là được đóng đinh vào những cây cột bê tông ở chốn công cộng theo một tục lệ cổ xưa của Đức - thời Trung cổ thành hình lại là lá chủ bài - trong số những cuốn sách của mình, tôi có được một cuốn bị đinh xuyên thủng như vậy, cuốn sách mà một sinh viên quen biết tôi đã cứu lấy sau cuộc hành hình và tặng lại cho tôi - hoặc là, rất đáng tiếc là không được phép phóng hỏa chết người, bị đốt cháy trên những giàn hỏa thiêu lớn trong khi người ta hô to những câu khẩu hiệu yêu nước. Tuy Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền Goebbels đã quyết định cho phép đốt sách vào phút cuối sau khi do dự cả một thời gian dài, nhưng nó vẫn còn là một biện pháp bán chính thức, và không có điều gì cho thấy rõ việc nước Đức chưa tự nhận ra mình qua những hành động đó hơn là việc công chúng đã không đưa ra kết luận nào dù nhỏ nhất từ việc đốt sách và tẩy chay đó của sinh viên. Mặc dù những người bán sách được nhắc nhở không nên trưng bày sách của chúng tôi và mặc dù không còn tờ báo nào quảng bá chúng, độc giả vẫn không thay đổi. Chừng nào còn chưa bị nguy cơ bỏ tù hay vào trại tập trung thì trong những năm 1933 và 1934, sách của tôi vẫn bán được nhiều như trước đó, mặc cho mọi sự khó khăn và làm khó dễ. Sắc lệnh oai nghiêm “nhằm bảo vệ nhân

dân Đức” đó phải trở thành đạo luật, tuyên bố việc in ấn, bán và lan truyền sách của chúng tôi là hành động tội phạm cấp nhà nước, thì người ta mới cưỡng ép tách rời được chúng tôi khỏi hàng trăm ngàn, hàng triệu người Đức, những người đến bây giờ vẫn thích đọc chúng tôi hơn tất cả những thứ văn học anh hùng hóa thô thiển của Quốc xã và vẫn muốn trung thành đồng hành trong hoạt động của chúng tôi.

Được chia sẻ số phận bị hủy diệt hoàn toàn sự tồn tại trong văn học tại Đức với những người nổi tiếng cùng thời như Thomas Mann, Heinrich Mann, Werfel, Freud và Einstein và những người khác, mà tôi nghĩ tác phẩm của họ quan trọng hơn tác phẩm của tôi nhiều, là điều tôi thấy vinh dự hơn là ô nhục, và tôi không thích làm bộ người tử vì đạo tới mức chỉ miễn cưỡng nhắc lại lần chịu chung số phận này. Nhưng kỳ lạ là chính tôi lại đặt những người Quốc xã và chính bản thân Hitler vào một trường hợp đặc biệt lúng túng. Vì trong số tất cả những người bị lưu đày thì tên tuổi văn học của tôi luôn là nguồn gốc của những cơn kích động điên cuồng nhất và là chủ đề của những cuộc tranh cãi bất tận trong giới cao cấp và cao nhất trong ngôi biệt thự ở Berchtesgarden, đến mức tôi có thể thêm vào trong số những việc vui vẻ của đời tôi sự hài lòng vì đã khiến con người có lúc là người uy quyền nhất thời hiện đại, Adolf Hitler phải bực tức.

Ngay những ngày đầu tiên của chế độ đó, tôi đã vô tình gây ra náo loạn. Lúc ấy, toàn nước Đức đang trình chiếu cuốn phim được dựng theo truyện vừa *Bí mật cháy bỏng* của tôi và cũng mang nhan đề như vậy. Không ai thấy có vấn đề gì cả. Nhưng sau hôm xảy ra vụ cháy tòa nhà Quốc hội, việc mà những người Quốc xã tìm cách đẩy tội sang cho những người Cộng sản nhưng không thành công, đã xảy ra một việc là người ta đứng trước những áp phích quảng cáo cho “Bí mật cháy bỏng”, người này nheo mắt huých người kia và cười khúc khích. Chẳng bao lâu sau, mật vụ của Gestapo hiểu được tại sao người ta lại cười cái tựa đề đó. Và ngay chiều tối cùng ngày,

cảnh sát chạy mô tô đi khắp nơi, các buổi chiếu phim đều bị cấm, rồi kể từ ngày hôm sau, tiểu thuyết *Bí mật cháy bỏng* của tôi cũng biến mất không dấu vết khỏi mọi thông cáo trên báo chí và mọi cột dán áp phích quảng cáo. Nhưng cấm một từ ngữ làm họ khó chịu, hay ngay cả việc đốt cháy và tiêu hủy toàn bộ sách của chúng tôi thì vẫn còn tương đối đơn giản. Nhưng trong một trường hợp nhất định thì họ không đánh được tôi mà lại không đồng thời gây hại đến một người mà trong khoảnh khắc quyết định ấy họ đang hết sức cần để nâng cao uy tín trước thế giới, nhạc sỹ vĩ đại nhất, nổi tiếng nhất còn sống của Đức, Richard Strauss, người mà tôi vừa cùng hoàn tất một tác phẩm opera.

Đó là lần đầu tiên tôi cộng tác với Richard Strauss. Trước đó, từ *Elektra* và *Rosenkavalier*, Hugon von Hofmannsthal đã viết lời tất cả những vở opera của ông, và cá nhân tôi chưa từng gặp mặt Richard Strauss. Sau cái chết của Hofmannsthal, ông nhờ người xuất bản của tôi chuyển lời rằng muốn bắt đầu một tác phẩm mới, và liệu tôi có muốn viết lời cho một tác phẩm opera của ông. Tôi cảm thấy hết sức vinh dự trước một yêu cầu như vậy. Kể từ khi Max Reger phổ nhạc cho bài thơ đầu tiên của tôi, tôi đã luôn sống trong âm nhạc và với những người nhạc sỹ. Tôi đã gắn kết với Busoni, Toscanini, Bruno Walter, Alban Berg trong một tình bạn thân thiết. Nhưng tôi biết không có nhạc sỹ nào trong thời của tôi mà tôi sẵn sàng phục vụ hơn là Richard Strauss, con người cuối cùng trong đại gia đình những nhạc sỹ Đức vĩ đại, từ Händel và Bach qua Beethoven và Brahms tới thời chúng tôi. Tôi đồng ý ngay lập tức và ngay lần đầu gặp Strauss đã đưa ra lời đề nghị lấy chủ đề “The Silent Woman” của Ben Jonson làm mô-típ cho một vở opera, và đối với tôi đó là một sự ngạc nhiên tốt đẹp, khi Strauss chấp nhận mọi đề nghị của tôi nhanh chóng và sáng suốt làm vậy. Tôi chưa bao giờ ngờ rằng ông hiểu biết về nghệ thuật đến như vậy, một kiến thức kịch nghệ đáng kinh ngạc như vậy. Trong lúc người ta còn kể câu chuyện cho ông

nghe thì ông đã tạo hình dạng kịch nghệ cho nó và làm cho nó thích hợp ngay lập tức - điều còn đáng ngạc nhiên hơn nữa - với khả năng của ông, một tầm nhìn bao quát với một sự rõ ràng gần như là kỳ lạ. Trong đời mình, tôi đã gặp nhiều nghệ sỹ vĩ đại; nhưng chưa từng gặp một người giữ được đánh giá khách quan với chính bản thân mình một cách kiên định như vậy. Như Straus đã thú nhận với tôi ngay giờ khắc đầu tiên, ông biết rằng một nhạc sỹ bảy mươi tuổi không còn sở hữu được sức mạnh nguyên thủy của cảm hứng âm nhạc nữa. Ông chắc sẽ không còn thành công được với những tác phẩm giao hưởng giống như *Till Eulenspiegel* hay *Cái chết và sự biến hình*, vì âm nhạc thuần túy đòi hỏi một sự tươi mới tối đa trong sáng tạo. Nhưng từ ngữ vẫn còn truyền cảm hứng cho ông. Chất liệu đã được tạo thành hình dạng, vì âm nhạc phát triển một cách tự phát trong ông từ tình huống và từ ngữ, và vì vậy mà giờ đây, trong những năm sau này, ông hướng hoàn toàn đến opera. Ông biết, thật ra thì opera là hình thức nghệ thuật đã đạt đến tột đỉnh rồi. Wagner là một đỉnh cao tới mức không ai có thể vượt qua. “Nhưng”, ông nói thêm với một tiếng cười thoải mái của người Bayern, “tôi đã tự giúp mình bằng cách đi vòng qua ông ấy”.

Sau khi chúng tôi hiểu rõ những đường nét cơ bản, ông còn đưa cho tôi vài chỉ dẫn nhỏ. Ông muốn để tôi tự do hoàn toàn, vì lời opera đã được cắt xén cho phù hợp không bao giờ gây cảm hứng cho ông, mà ông cần là một tác phẩm thi ca. Ông sẽ vui, nếu tôi có thể đưa vào một vài hình thức âm nhạc phức tạp cho phép màu sắc có khả năng phát triển đặc biệt. “Tôi không thể nghĩ ra những giai điệu dài như Mozart. Tôi chỉ viết tốt ở những chủ đề ngắn. Nhưng việc tôi có thể làm là biến đổi một đề tài như vậy, tạo giai điệu cho nó, lấy ra khỏi nó tất cả những gì tiềm ẩn ở bên trong, và tôi nghĩ rằng ngày nay không ai làm giống như tôi cả”. Tôi lại ngạc nhiên thêm một lần nữa về sự cởi mở này, vì thực sự là ở Strauss hầu như không có một giai điệu nào vượt quá một vài nhịp; nhưng vài nhịp ít ỏi này - ví dụ như

điệu Walzer trong Rosenkavalier - đã tăng lên và ghép lại với nhau thành một sự đầy đặn hoàn hảo!

Cũng giống như lần gặp gỡ đầu tiên này, tôi tràn đầy ngưỡng mộ tại mỗi một lần gặp gỡ mới khi nhìn thấy bậc thầy già nua ấy đối diện với tác phẩm của mình một cách chắc chắn và khách quan như thế nào. Có lần, tôi ngồi một mình với ông trong một buổi tập diễn kín tác phẩm *Helena Ai Cập* trong Nhà Lễ Hội Salzburg. Không có ai khác trong phòng, xung quanh chúng tôi hoàn toàn tối đen. Bất chợt, tôi thấy ông dùng ngón tay bồng chồn gõ lên lưng ghế. Rồi ông thì thào với tôi: “Tệ quá! Hết sức tệ! Tôi không nghĩ ra được gì ở đó cả”. Và sau một vài phút: “Giá như tôi có thể gạch bỏ được nó! Trời ơi, trời ơi, nó thật là trống rỗng và quá dài, quá là dài!” và lại sau một vài phút: “Anh xem kìa, tốt đấy!”. Ông đánh giá tác phẩm của mình một cách khách quan tựa như nghe âm nhạc này lần đầu và như thể nó được viết bởi một nhà soạn nhạc hoàn toàn xa lạ, và cái cảm giác đáng kinh ngạc ấy cho thước đo của chính mình không bao giờ rời bỏ ông. Lúc nào ông cũng biết chính xác mình là ai và có khả năng đến đâu. Những người khác quan trọng ít hơn hay nhiều hơn ông bao nhiêu, ông không quan tâm cho lắm, cũng như không quan tâm ông quan trọng bao nhiêu đối với người khác. Cái làm ông thích thú là công việc.

“Công việc” đó ở Strauss là một quá trình hết sức kỳ lạ. Hoàn toàn không có gì ma quái, hoàn toàn không có gì từ “cơn say” nghệ sỹ, hoàn toàn không có những cơn trầm cảm và tuyệt vọng như người ta biết được từ những mô tả cuộc đời của Beethoven, của Mozart. Strauss làm việc một cách khách quan và lạnh lùng, ông soạn nhạc - như Johan Sebastian Bach, như tất cả những nghệ nhân thăng hoa đấy trong nghệ thuật - bình thản và đều đặn. Sáng nào ông cũng ngồi vào bàn lúc chín giờ và tiếp tục công việc đúng ở nơi hôm qua ông đã ngừng lại, dùng bút chì viết bản phác thảo đầu tiên, dùng mực cho bản tổng phổ dương cầm, và tiếp tục không ngừng nghỉ

cho tới mười hai hay một giờ. Buổi chiều ông chơi bài Skat, mang hai, ba trang vào tổng phổ và buổi tối thì có thể đi điều khiển dàn nhạc trong nhà hát. Ông xa lạ với mọi sự hồi hộp, đêm cũng như ngày, trí óc nghệ thuật của ông lúc nào cũng trong sáng. Khi người hầu gõ cửa để mang vào bộ lễ phục nhạc trưởng thì ông đứng dậy rời công việc đang làm, đi vào nhà hát và chỉ huy dàn nhạc với sự chắc chắn và bình thản như khi ông chơi bài Skat buổi chiều, và cảm hứng lại đến sáng ngày hôm sau ở đúng chỗ cũ. Vì Strass “ra lệnh” cho những ý tưởng của mình, như Goethe nói; nghệ thuật đối với ông có nghĩa là khả năng và thậm chí là tất cả khả năng, như lời nói đùa của ông đã chứng tỏ: “Muốn là một nhạc sỹ thực thụ thì phải có khả năng phổ nhạc cho cả một bản thực đơn”. Ông không sợ khó khăn, chúng chỉ mang lại niềm vui cho sự tinh thông của ông. Tôi rất thích nhớ cảnh, đôi mắt nhỏ màu xanh của ông sáng ngời khi ông đắc thắng nói với tôi ở một chỗ: “Chỗ đó tôi đã đánh đổ cô ca sỹ. Cô sẽ phải khổ sở nguyên rửa mình cho tới khi hát được”. Trong những giây phút hiếm hoi đó, lúc đôi mắt ông lấp lánh, người ta cảm nhận được có gì đó ma quái nằm ẩn kín thật sâu trong con người kỳ lạ này, người thoát đầu gặp sẽ khiến người ta có phần nghi ngại bởi tính đúng giờ, bài bản, vững vàng, khéo léo, dường như không hề biết bối rối trong cung cách làm việc, giống như gương mặt ông thoát nhìn cũng tầm thường với đôi má phính trẻ thơ, những đường nét tròn trịa và cái trán hơi do dự vát về sau. Nhưng nhìn vào mắt ông, đôi mắt sáng, xanh, chiếu sáng thật mạnh mẽ đó, và người ta ngay lập tức cảm nhận được một sức mạnh huyền bí đặc biệt phía sau tấm mặt nạ bình dân này. Đó là đôi mắt sáng nhất mà tôi từng nhìn thấy ở một nhạc sỹ, không phải có tài xuất quỷ nhập thần nhưng nhìn xa trông rộng, đôi mắt của một người biết tường tận nhiệm vụ của mình.

Trở về Salzburg từ những cuộc gặp gỡ hào hứng như vậy, tôi lập tức bắt tay vào việc. Tự tôi cũng tò mò, liệu ông có hòa hợp được với những văn

thơ của tôi không, tôi gửi cho ông hồi đầu tiên chỉ sau hai tuần. Ngay lập tức, ông gửi cho tôi một tấm thiệp ghi trích dẫn từ những Ca sỹ Bạc thầy^[54] “phần mở đầu rất hay”. Ở hồi thứ hai, nhịp đầu tiên từ bài hát “Ôi, ta đã tìm thấy con, đưa con thân yêu!” được ông gửi đến như là một lời chào còn nồng nhiệt hơn nữa, và niềm vui này của ông, vâng thậm chí là sự hào hứng, đã khiến công việc của tôi trở thành niềm vui khôn tả. Richard Strauss đã không sửa đổi một dòng nào trong toàn bộ lời nhạc kịch của tôi và chỉ duy nhất có một lần yêu cầu tôi thêm ba hay bốn dòng cho một giọng hát. Giữa hai chúng tôi đã hình thành một tình bạn rất thân mật, ông vào nhà của chúng tôi và tôi đến chỗ ông ở Garmisch, nơi ông dần dần biểu diễn toàn bộ vở opera bên chiếc dương cầm với những ngón tay thon dài. Và như là lẽ tất nhiên, được ngầm định mà không hề có hợp đồng hay cam kết gì, rằng sau vở opera này tôi cần phác thảo ngay vở thứ hai mà ông đã chấp thuận trước hoàn toàn phác thảo cơ bản về nó.

Tháng Một năm 1933, khi Adolf Hitler lên nắm quyền, vở opera của chúng tôi, *Schweigsame Frau* (Người đàn bà im lặng), đã được hoàn thành bản tổng phổ dương cầm và phối nhạc cho hồi thứ nhất. Vài tuần sau, lệnh cấm nghiêm ngặt được ban hành cho các sân khấu Đức, không được trình diễn các tác phẩm của những người không phải là người Arya hay tác phẩm có một người Do Thái tham gia dưới bất cứ hình thức nào; sự cấm đoán đó thậm chí còn được áp dụng cho cả người chết và bức tượng Mendelssohn trước tòa nhà hòa nhạc Gewandhaus ở Leipzig đã bị mang đi trước sự bức tức của tất cả những người yêu âm nhạc thế giới. Đối với tôi, với sự cấm đoán này, dường như vở opera của chúng tôi đã kết thúc. Tôi cho đó là việc tự nhiên, rằng Richard Strauss sẽ không tiếp tục công việc nữa và sẽ bắt đầu làm việc với một người khác. Thay vì vậy, ông viết hết thư này đến thư khác cho tôi, tôi có ý nghĩ gì kỳ lạ thế; yêu cầu tôi phải chuẩn bị lời cho vở opera kế tiếp vì bây giờ ông đã đến phần phối dàn nhạc. Ông không để bất

cứ người nào cấm ông cộng tác với tôi; và tôi phải thẳng thắn công nhận rằng trong diễn tiến của toàn bộ sự việc, ông trung thành với tình bạn tới chừng nào còn có thể. Tất nhiên là đồng thời ông cũng tiến hành những biện pháp phòng ngừa nhất định mà tôi không có thiện cảm lắm - ông tiếp cận những kẻ nắm quyền, đến gặp Hitler và Göring và Goebbels, và để họ bổ nhiệm mình làm Viện trưởng Viện Âm nhạc của Quốc xã, vào thời điểm mà ngay cả Furtwängler^[55] còn công khai chống lại.

Đối với những người Quốc xã, việc ông công khai cộng tác với họ trong thời khắc ấy là vô cùng quan trọng. Vì không chỉ những nhà văn nổi tiếng nhất mà cả những nhạc sỹ quan trọng nhất cũng công khai xoay lưng lại với họ, và số ít người theo họ hay chạy sang với họ đều là những người không ai biết tới. Giữa lúc bế cực ấy mà có được nhạc sỹ nổi tiếng nhất của Đức công khai đứng về phía mình, điều đó với Goebbels và Hitler, dù chỉ để làm trang sức, là một thắng lợi không thể lường tới. Hitler, như Strauss thuật lại cho tôi nghe, ngay từ những năm sống lang thang ở Wien đã dùng số tiền cực nhọc kiếm được để đến Graz xem buổi diễn đầu tiên của *Salome*^[56], cố tình bày tỏ lòng tôn vinh ông; trong những buổi tối lễ hội ở Berchtesgaden, ngoài Wagner thì người ta chỉ biểu diễn nhạc của Strauss. Ở Strauss, sự cộng tác có chủ ý hơn rất nhiều. Trong tính ích kỷ nghệ thuật của mình, mà ông luôn thừa nhận công khai và lạnh lùng, thì mọi chế độ đều như nhau. Ông đã phục vụ cho hoàng đế Đức như là người chỉ huy dàn nhạc và đã phối dàn nhạc những bài hát quân đội cho ông ta, rồi phục vụ cho hoàng đế Áo như là nhạc trưởng dàn nhạc hoàng cung ở Wien, là người được hoan nghênh cả ở Cộng hòa Áo lẫn Cộng hòa Đức. Ngoài ra, đặc biệt nhượng bộ những người Quốc xã cũng là một mối quan tâm sống còn đối với ông, vì ông có một món nợ lớn đối với những người Quốc xã. Con trai ông đã kết hôn với một phụ nữ Do Thái, và ông buộc phải lo sợ rằng cháu ông, người ông yêu thương hơn tất cả, sẽ bị đuổi khỏi trường; vở opera mới của ông đã

phải chịu gánh nặng bởi bản thân tôi, các vở opera trước đó bởi Hugo von Hofmannthal, người không “thuần khiết Arya”, nhà xuất bản của ông là một người Do Thái. Vì vậy ông càng cảm thấy cấp thiết phải tạo chỗ dựa, và ông kiên trì làm điều đó. Ông chỉ huy dàn nhạc ở bất cứ nơi nào những kẻ thống trị mới yêu cầu, và ông soạn một bài ca cho Thế vận hội và đồng thời viết cho tôi trong những lá thư bộc trực đến kỳ lạ về những nhiệm vụ đó với rất ít sự hào hứng. Thật sự thì ông chỉ có mối quan tâm của người nghệ sỹ: giữ cho tác phẩm của mình tồn tại và đặc biệt là nhìn thấy vở opera mới được trình diễn, vở opera đặc biệt gần gũi với trái tim của ông.

Đối với tôi thì những nhượng bộ như vậy trước Chủ nghĩa Quốc xã thật đáng xấu hổ. Vì người ta dễ dàng có ấn tượng rằng tôi bí mật hợp tác hay chí ít là tán thành, rằng với cá nhân tôi, ngoại lệ duy nhất trong cuộc tẩy chay đáng xấu hổ đó đã được thực hiện. Bạn bè tôi thúc giục từ mọi phía, hãy phản đối công khai buổi biểu diễn trong nước Đức Quốc xã. Nhưng thứ nhất là tôi ghê tởm mọi hành động công khai và âm ỉ nói chung, và ngoài ra thì tôi không muốn làm khó một thiên tài ở tầm Richard Strauss. Xét cho cùng thì Strauss là nhạc sỹ vĩ đại nhất còn sống và đã bảy mươi tuổi, ông đã tốn ba năm cho tác phẩm này và suốt thời gian ấy đã thể hiện thái độ thân thiện, đúng đắn và thậm chí là can đảm đối với tôi. Vì vậy mà về phần mình, tôi cho rằng điều đúng đắn phải làm là im lặng chờ đợi và cứ để cho mọi chuyện diễn ra. Ngoài ra, tôi biết rằng không gì gây rắc rối cho những người bảo vệ mới của nền văn hóa Đức hơn là việc hoàn toàn thụ động. Vì Cục Văn học và Bộ Tuyên truyền Quốc xã chỉ muốn tìm một cái cớ để có thể biện hộ xác đáng hơn việc cấm đoán đối với người nhạc sỹ vĩ đại nhất của họ. Ví dụ như họ bí mật yêu cầu mọi cơ quan và mọi người tìm một cái cớ trong lời viết cho bản opera. Sẽ thật là dễ dàng, nếu như *Người đàn bà im lặng* chứa đựng một tình huống tương tự như trong *Rosenkavalier*, khi một chàng trai trẻ bước ra từ phòng ngủ của một người phụ nữ đã có chồng!

Nếu thế thì người ta có thể lấy cớ phải bảo vệ đạo đức ở Đức. Nhưng họ thất vọng vì cuốn sách của tôi không có điều gì phi đạo đức cả. Rồi tất cả mọi hồ sơ ghi chú của cơ quan an ninh Gestapo và những cuốn sách trước đây của tôi bị mang ra xem xét. Nhưng cả ở đây cũng không phát hiện ra tôi đã từng nói một từ ngữ nào xem thường nước Đức (cũng như bất cứ một quốc gia nào khác trên Trái Đất) hay là đã từng hoạt động chính trị. Dù họ có làm gì và cố gắng làm gì, quyết định đó vẫn cứ rơi trở về họ, rằng trước con mắt của cả thế giới, liệu họ có nên cấm bậc thầy già nua đó, người mà họ đã ấn lá cờ âm nhạc Quốc xã vào tay, không cho ông diễn vở opera của ông hay là - ngày ô nhục của quốc gia! - nếu cứ để cái tên Stefan Zweig, cái tên mà Richard Strauss khẳng khái yêu cầu phải nêu ra là người viết lời, làm vậy bản những tờ quảng cáo thêm một lần nữa như nhiều lần khác. Tôi đã âm thầm vui mừng vì sự lo lắng và đau đầu của họ; tôi đoán vở hài kịch âm nhạc của tôi nhất định sẽ biến thành một việc om sòm về mặt chính trị đảng phái mà không cần tôi phải làm gì, hay chính vì tôi không làm gì cho nó và cũng không làm gì chống lại nó.

Cái đảng ấy tránh né quyết định, tới chừng nào có thể tránh né được. Nhưng đầu năm 1934, cuối cùng thì họ phải quyết định, liệu họ muốn chống lại luật lệ của chính mình hay là chống lại người nhạc sỹ lớn nhất thời đại. Không còn thời gian trì hoãn nữa. Bản phối dàn nhạc, phiên bản dương cầm của bản phối, lời hát đã được in từ lâu, y phục đã được đặt trong Nhà hát Hoàng gia ở Dresden, các vai diễn đã được chia và thậm chí đã được tập dượt trước, nhưng các cấp khác nhau, Göring và Goebbels, Sở Văn học và Hội đồng Văn hóa, Bộ Giáo dục và Hội Nhạc công vẫn không thể thống nhất. Dù có ngó ngàng đến đâu, cuối cùng vụ việc của vở “Người đàn bà im lặng” đã trở thành một vụ việc nhà nước gây xôn xao. Các cơ quan đó, không một cơ quan nào chịu nhận hoàn toàn trách nhiệm cho sự “chấp thuận” hay “cấm đoán” mang tính cứu rỗi: vì vậy mà người ta không

còn cách nào khác ngoài đưa vụ việc này cho chính Adolf Hitler quyết định, kẻ thống trị nước Đức và thống trị Đảng. Trước đó, những quyển sách của tôi đã vinh dự được những người Quốc xã đọc rất nhiều; đặc biệt là tác phẩm *Fouché*, mà họ luôn nghiên cứu và thảo luận như là một gương mẫu cho sự vô hại về chính trị. Nhưng việc chính Adolf Hitler, sau Goebbels và Göring, phải đích thân khó nhọc nghiên cứu lời kịch ba hồi đó của tôi thì đúng là việc mà tôi không chờ đợi. Quyết định không được hẳn đưa ra một cách dễ dàng. Theo như tôi được tường thuật lại qua nhiều đường, đã có một loạt hội nghị vô tận. Cuối cùng, Richard Strauss được gọi đến gặp kẻ nắm quyền tuyệt đối, và đích thân Hitler báo cho ông biết rằng ông được phép trình diễn như một ngoại lệ, mặc dù nó vi phạm mọi luật lệ của Đế quốc Đức mới, một quyết định có lẽ cũng miễn cưỡng và không thành thật như lần ký kết hiệp định với Stalin và Molotov.

Thế là cái ngày đen tối ấy cho nước Đức Quốc xã tiến dần tới, ngày mà thêm một lần nữa, một vở opera, được trình diễn với cái tên Stefan Zweig bị cấm đoán, lại chễm chệ trên những tờ quảng cáo. Tất nhiên là tôi không tham dự buổi diễn đầu tiên, vì tôi biết rằng gian khán giả sẽ đầy những bộ đồng phục màu nâu và thậm chí chính Hitler cũng dự kiến sẽ đến xem một buổi diễn. Vở opera giành được thành công vang dội, và để vinh danh những nhà phê bình âm nhạc tôi phải khẳng định rằng chín phần mười trong số họ đã hân hoan sử dụng cơ hội tốt này để công khai bày tỏ sự chống đối trong thâm tâm thêm một lần nữa, một lần cuối cùng, đối với quan điểm phân biệt chủng tộc, bằng cách ban những lời tốt đẹp nhất cho lời vở kịch của tôi. Ngay lập tức, toàn bộ các nhà hát Đức, Berlin, Hamburg, Frankfurt, München thông báo sẽ trình diễn vở opera đó mùa diễn tới.

Bất thành linh, sau buổi diễn thứ hai, một tia sét đã lao xuống từ trời cao. Tất cả đều bị hủy bỏ, chỉ sau một đêm, vở opera bị cấm diễn ở Dresden và trên toàn nước Đức. Và còn hơn thế nữa: người ta ngạc nhiên đọc được

rằng Richard Strauss đã đệ đơn xin từ chức Viện trưởng Viện Âm nhạc Quốc gia. Ai cũng biết rằng hẳn đã xảy ra điều gì đó đặc biệt. Nhưng phải một thời gian sau, tôi mới biết được sự thật. Strauss lại viết một lá thư cho tôi thúc giục tôi hãy sớm viết lời cho vở opera mới và ông cũng bày tỏ hết sức cởi mở thái độ cá nhân của ông ở trong đấy. Lá thư đã rơi vào tay Gestapo. Nó được đưa cho Strauss xem, và ông đã phải nộp đơn xin từ chức ngay lập tức còn vở opera thì bị cấm. Trong tiếng Đức, nó chỉ được trình diễn ở nước Thụy Sĩ tự do và ở Prague, sau này trong tiếng Ý tại Nhà hát Scala ở Milan với sự đồng ý đặc biệt của Mussolini, người lúc đó vẫn còn chưa theo quan điểm phân biệt chủng tộc. Nhưng người Đức thì không bao giờ còn được phép nghe một thanh âm từ vở opera thật quyến rũ này của nhạc sỹ vĩ đại nhất còn sống của họ.

Trong khi vụ việc ồn ào thì tôi sống ở nước ngoài, vì tôi cảm thấy tình hình không yên ở Áo sẽ khiến tôi không thể yên tâm làm việc được. Ngôi nhà ở Salzburg của tôi nằm gần biên giới tới mức bằng mắt thường tôi cũng nhìn thấy ngọn núi Berchtesgarden mà ngôi nhà của Hitler nằm trên đó, một láng giềng không dễ chịu và gây nhiều bất an. Tuy vậy, nhờ ở gần biên giới Đức mà tôi có cơ hội đánh giá tính đe dọa đối với tình hình ở Áo tốt hơn là các bạn bè tôi ở Wien. Ở đó, những người ngồi trong quán cà phê và thậm chí người trong Bộ đều đánh giá Chủ nghĩa Quốc xã như là một vụ việc xảy ra “ở phía bên kia” và không thể va chạm gì đến nước Áo. Không phải là đã có Đảng Dân chủ Xã hội với tổ chức chặt chẽ và gần một nửa dân chúng đoàn kết đứng ở sau hay sao? Không phải là phái linh mục cũng đã thống nhất với họ trong cuộc chống trả mạnh mẽ hay sao, kể từ khi “người Ki-tô Đức” của Hitler công khai đàn áp đạo Ki-tô và công khai gọi lãnh tụ của họ theo nghĩa đen là “vĩ đại hơn Chúa Ki-tô”? Không phải Pháp, Anh, Hội Quốc liên là những nhà bảo trợ của Áo hay sao? Không phải Mussolini đã khẳng định tiếp nhận quyền bảo hộ và thậm chí là bảo đảm cho nền độc lập

của Áo hay sao? Ngay những người Do Thái cũng không hề lo sợ và cứ làm như là việc tước quyền các bác sỹ, luật sư, học giả, diễn viên đang diễn ra ở Trung Quốc chứ không phải ở bên kia trong vùng cùng ngôn ngữ chỉ cách có ba giờ đồng hồ. Họ ngồi êm ái trong nhà của họ và đi trên những chiếc ô tô của họ. Ngoài ra, ai cũng có sẵn một câu an ủi: “Điều đó không thể kéo dài thêm lâu nữa đâu”. Nhưng tôi thì nhớ lại cuộc trao đổi với người xuất bản trước đây của tôi ở Leningrad trong chuyến đi ngắn ngủi sang Nga. Ông đã kể cho tôi nghe trước đây mình giàu có thế nào, sở hữu những bức tranh đẹp nào, và tôi đã hỏi, tại sao ông không ra đi như nhiều người khác khi cuộc cách mạng bùng nổ. “À”, ông ấy trả lời, “làm sao người ta lại tin được một việc như nền cộng hòa của những hội đồng công nông mà lại kéo dài được hơn mười bốn ngày?”. Cũng cùng một sự lừa dối ấy từ cùng một ý chí muốn sống còn, tự lừa dối mình.

Tất nhiên, ở Salzburg sát biên giới thì người ta nhìn sự việc rõ ràng hơn. Nó bắt đầu bằng việc những người trẻ lén lút đi qua bên kia mỗi đêm và được huấn luyện, những người tuyên truyền qua biên giới trên những chiếc ô tô hay với những chiếc gậy đi núi như “du khách” và tổ chức những “chi bộ” của họ trong mọi tầng lớp. Họ bắt đầu quảng bá và đồng thời đe dọa những ai không kịp thời tuyên bố theo họ thì sau này sẽ phải trả giá. Điều đó khiến cảnh sát, nhân viên nhà nước sợ sệt. Từ sự lo lắng bất an trong cách cư xử, càng ngày tôi càng cảm nhận được rằng người dân bắt đầu dao động. Trong cuộc sống, bao giờ những trải nghiệm nhỏ của cá nhân cũng là những trải nghiệm có sức thuyết phục nhất. Tôi có một người bạn thời trẻ ở Salzburg, một nhà văn rất nổi tiếng mà tôi đã giữ giao hảo suốt ba mươi năm. Chúng tôi xưng hô thân mật, ký tặng sách cho nhau, tuần nào cũng gặp nhau. Một ngày, tôi nhìn thấy người bạn lâu năm trên phố đi cùng một người đàn ông xa lạ và thấy anh đột ngột đứng lại trước một cửa hàng và chỉ cho người đàn ông đó xem gì đó với nét mặt chăm chú trong khi xoay

lưng lại với tôi. Kỳ lạ, tôi nghĩ thầm: anh ấy hẳn phải nhìn thấy tôi. Nhưng có thể là tình cờ. Ngày hôm sau, anh bất thành linh gọi điện thoại cho tôi, hỏi xem buổi chiều anh qua gặp tôi tán chuyện được hay không. Tôi đồng ý, hơi ngạc nhiên, vì thường thì chúng tôi lúc nào cũng gặp nhau ở quán cà phê. Nhưng rồi thì anh không có điều gì đặc biệt cần nói với tôi cả, dù cho hẹn gặp vội vã đến thế. Và tôi lập tức rõ ràng, anh một mặt vẫn muốn giữ tình bạn với tôi, mặt khác, để không bị nghi ngờ là bạn của người Do Thái, anh không còn muốn để người ta thấy anh quá thân mật với tôi trong thành phố nhỏ bé này. Điều đó khiến tôi để tâm. Và chẳng bao lâu sau, tôi nhận ra rằng thời gian vừa qua, những người quen thường hay đến chơi giờ đã không còn lui đến nữa. Tôi đang ở vị trí nguy hiểm.

Lúc đó tôi còn chưa nghĩ đến việc rời Salzburg vĩnh viễn, nhưng tôi quyết định qua mùa đông ở nước ngoài, lần này thì tôi muốn đi nhiều hơn lệ thường, để tránh tất cả những căng thẳng nhỏ bé đó. Nhưng tôi còn chưa nghĩ đó như một lần từ giã, khi tôi rời ngôi nhà xinh đẹp vào tháng Mười năm 1933.

Ý định của tôi là đến Pháp tháng Một và tháng Hai. Tôi yêu đất nước xinh đẹp đầy tri thức này như quê hương thứ hai và không cảm thấy mình là một người nước ngoài ở đó. Valéry, Romain Rolland, Jules Romains, André Gide, Roger Martin du Gard, Duhamel, Vildrac, Jean Richard Bloch, những chủ soái văn học, là những người bạn cũ. Sách của tôi cũng có nhiều độc giả gần như ở Đức, không ai xem tôi là một nhà văn nước ngoài, hay là một người xa lạ. Tôi yêu người dân, tôi yêu đất nước này, tôi yêu thành phố Paris và cảm thấy ở đó cũng giống như ở nhà tới mức lần nào con tàu đi vào Ga Bắc tôi cũng đều có cảm giác đang “trở về”. Nhưng lần này thì tôi buộc phải khởi hành sớm hơn lệ thường vì hoàn cảnh đặc biệt nhưng chỉ muốn đến Paris sau Giáng Sinh. Đi đâu trong thời gian tới lúc đó. Tôi chợt nhớ thật ra từ hơn một phần tư thế kỷ nay, từ thời sinh viên, tôi đã không sang

Anh quốc. Tại sao lúc nào cũng là Paris, tôi bảo mình. Tại sao không ở London mười hay mười bốn ngày, sau nhiều năm trời nhìn lại các viện bảo tàng với ánh mắt khác, nhìn lại đất nước và thành phố ấy? Thế là thay vì đi chuyển tàu nhanh sang Paris, tôi đi tàu nhanh đến Calais và sau ba mươi năm lại bước ra khỏi Ga Victoria trong làn sương mù đúng quy củ của một ngày tháng Mười Một và chỉ ngạc nhiên rằng tôi không tới khách sạn trong một chiếc tắc-xi như trước mà trong một chiếc ô tô. Làn sương mù, cái màu xám lạnh lẽo mềm mại này cũng hết như trước. Tôi vẫn còn chưa nhìn thấy thành phố, nhưng khứu giác đã lại nhận ra được bầu không khí âm đạm, đặc quánh, ẩm ướt kỳ lạ bao phủ quanh mình sau ba thập niên.

Hành lý tôi mang theo rất ít, và sự mong đợi của tôi cũng như vậy. Tôi hầu như không có kết nối bằng hữu ở London; cả trong giới văn học cũng có ít tiếp xúc giữa nhà văn lục địa chúng tôi với nhà văn Anh quốc. Họ có một cách sống riêng, cách biệt với phạm vi ảnh hưởng riêng ở trong truyền thống của họ mà chúng tôi rất khó tiếp cận: tôi không nhớ được trong số rất nhiều những quyển sách đi vào nhà và đến trên bàn tôi từ khắp nơi trên thế giới đã từng có một quyển nào của một tác giả người Anh như là quà tặng của đồng nghiệp. Tôi gặp Shaw một lần ở Hellerau, Wells có lần đến thăm tôi ở Salzburg, mặt khác, tuy hầu như mọi cuốn sách của tôi đều đã được chuyển ngữ nhưng lại ít được biết đến; Anh quốc lúc nào cũng là đất nước mà chúng tôi có ít tác động nhất. Và trong khi tôi kết bạn với người xuất bản ở Mỹ, Pháp, Ý, Nga thì tôi chưa bao giờ nhìn thấy một người của nhà xuất bản những cuốn sách của tôi ở Anh. Tức là tôi đã chuẩn bị tinh thần trước rằng mình cũng sẽ thấy xa lạ như ba mươi năm trước đây.

Nhưng chuyện đã khác đi. Sau vài ngày tôi cảm thấy dễ chịu vô cùng ở London. Không phải là London đã thay đổi. Mà chính bản thân tôi đã thay đổi. Tôi đã già thêm ba mươi tuổi và những năm chiến tranh và sau chiến tranh với nhiều căng thẳng và căng thẳng quá mức thì chỉ mong muốn được

sống hoàn toàn im lặng và không muốn nghe gì về chính trị. Tất nhiên là ở Anh cũng có đảng phái, người của đảng Whig và của đảng Tory, đảng Bảo thủ và đảng Tự do và đảng Lao động, nhưng những cuộc thảo luận của họ không liên quan gì đến tôi cả. Tất nhiên là cả trong văn học cũng có đảng phái và khuynh hướng, tranh cãi và những mối kình địch âm thầm, nhưng ở đây thì tôi hoàn toàn đứng ngoài. Nhưng điều dễ chịu thật sự là cuối cùng thì tôi lại cảm nhận được bầu không khí dân sự, lịch sự, bình thản, không có căm thù quanh tôi. Không điều gì đầu độc cuộc sống của tôi những năm qua hơn là việc cảm nhận sự căm thù và căng thẳng liên tục trong đất nước, trong thành phố quanh tôi, lúc nào cũng phải chống cự lại việc bị lôi vào những cuộc thảo luận đó. Ở đây, người dân không bị quấy rối như thế, một mức độ cao hơn của luật pháp và của phép tắc thống trị trong đời sống công cộng ở đây hơn là ở đất nước qua sự lọc lừa dối trá trở của lạm phát đã xuống cấp đạo đức của chúng tôi. Con người ở đây sống yên lặng hơn, hài lòng hơn và nhìn khu vườn và những điều yêu thích của họ nhiều hơn là nhìn sang láng giềng. Ở đây người ta có thể hít thở, suy nghĩ và nghiền ngẫm. Nhưng điều giữ tôi lại là một công việc mới.

Là như thế này. Tác phẩm *Marie Antoinette* của tôi vừa mới được xuất bản, và tôi đọc bản chỉnh sửa của quyển sách về Erasmus của tôi mà trong đó tôi cố gắng phác họa chân dung trí tuệ về nhà nhân văn này, người dù thấu hiểu sự vô lý của thời đại còn rõ hơn là những người cải tiến thế giới chuyên nghiệp, nhưng thương thay lại không có khả năng đứng ra cản đường nó với mọi lý trí của mình. Sau khi hoàn tất lần tự thể hiện bản thân được che phủ này, ý định của tôi là viết một tiểu thuyết đã ấp ủ từ lâu. Tôi đã chán tiểu sử rồi. Nhưng ngay ngày thứ ba thì điều đó đã xảy ra khi tôi, bị niềm đam mê cũ về bút tích lôi cuốn, đang xem những hiện vật được trưng bày trong phòng công cộng tại Bảo tàng Anh quốc. Trong số đó có một bản tường trình viết tay về cuộc hành quyết Maria Stuart. Tôi bất giác tự hỏi:

Thật ra thì chuyện về Maria Stuart là như thế nào? Bà ta có thật sự tham gia vào vụ giết người chồng thứ hai hay không? Vì tôi không có gì để đọc vào buổi tối nên tôi mua một quyển sách về bà. Đó là một bài hát ca tụng, bảo vệ bà như một vị thánh, một quyển sách, nông cạn và ngu xuẩn. Trong sự tò mò bất trị của mình, tôi mua thêm một quyển khác vào ngày hôm sau, một quyển sách nói chung là khẳng định điều ngược lại. Bây giờ thì tôi bắt đầu quan tâm đến trường hợp này. Tôi tìm một quyển sách thật sự có thể tin cậy được. Không ai có thể nêu ra cho tôi một quyển nào, và qua việc tìm kiếm và tìm hiểu, tôi bất thần sa vào sự so sánh và đã bắt đầu cuốn sách về Maria Stuart lúc nào không hay. Trở về Áo đầu năm 1934, tôi quyết định quay lại London mà tôi đã bắt đầu yêu mến ngay, để được yên tĩnh hoàn thành cuốn sách đó.

Tôi không cần nhiều hơn là hai, ba ngày ở Áo, để nhìn thấy tình hình đã tồi tệ hơn đến đâu trong vài tháng đó. Từ bầu không khí im lặng và an toàn của Anh quốc, về đến nước Áo bị chấn động bởi những cơn sốt và những cuộc đấu tranh giống như thể người ta bước từ một gian phòng có máy điều hòa nhiệt độ ở New York ra đường phố nóng rực giữa một ngày tháng Bảy nóng nực. Áp lực Quốc xã bắt đầu làm tan rã tinh thần của giới nhà thờ và tư sản; họ cảm nhận áp lực kinh tế, áp lực lật đổ của nước Đức nôn nóng càng lúc càng mạnh hơn. Chính phủ của Dollfuß, muốn giữ nước Áo độc lập và bảo vệ nó trước Hitler, tìm kiếm một cột trụ chống đỡ cuối cùng trong sự tuyệt vọng càng lúc càng lớn hơn. Pháp và Anh cách quá xa và thật ra cũng không quan tâm đến, nước Tiệp Khắc vẫn còn đầy thù hận và kinh địch cũ đối với Wien - vì vậy mà chỉ còn nước Ý, đất nước lúc đó cũng hướng đến một sự bảo hộ về kinh tế và chính trị cho Áo để bảo vệ các con đèo của dãy núi Alps và bảo vệ thành phố Trieste. Nhưng Mussolini yêu cầu một cái giá cao cho sự bảo vệ đó. Nước Áo phải thích ứng với các xu hướng Phát xít, từ bỏ Quốc hội và qua đó là từ bỏ nền dân chủ. Điều này là không

thể nếu như không loại trừ hay tước quyền Đảng Dân chủ Xã hội, đảng mạnh nhất và có tổ chức tốt nhất của Áo. Muốn phá vỡ nó không có con đường nào khác hơn là bạo lực tàn bạo.

Để phục vụ cho hành động khủng bố này, người tiền nhiệm của Dollfuß, Ignaz Seipel, đã lập nên một tổ chức, được gọi là lực lượng “Heimwehr” - “Phòng vệ Quê hương”. Ngay từ bề ngoài, nó đã lộ ra cái vẻ đáng thương hại. Luật sư tinh nhỏ, sỹ quan bị sa thải, những kẻ mờ ám, kỹ sư thất nghiệp, mỗi người là một sự tầm thường gây thất vọng, những kẻ căm ghét nhau điên cuồng nhất hội tụ lại với nhau. Cuối cùng, người ta tìm được một kẻ đưa lên làm lãnh tụ, hầu tước trẻ Starhemberg, trước đây từng ngồi dưới chân Hitler và lớn tiếng hô hào chống lại nền cộng hòa và dân chủ còn giờ đây với những tên lính thuê kéo nhau đi khắp nơi như là địch thủ của Hitler và hứa hẹn sẽ có “những cái đầu rơi xuống”. Người của lực lượng Phòng vệ Quê hương muốn làm gì tích cực, hoàn toàn không rõ. Thật ra, lực lượng Phòng vệ Quê hương không có mục đích nào khác ngoài sắp đến máng ăn bằng một cách nào đó, và toàn bộ sức mạnh của họ là từ quả đấm của Mussolini đẩy họ tiến lên. Những người Áo được cho là yêu nước này đang dùng lưỡi lê do Ý cung cấp để cưa chính cái nhánh cây họ đang ngồi lên trên, điều đó thì họ không nhận ra.

Đảng Dân chủ Xã hội hiểu rõ mỗi nguy hiểm thực sự nằm ở đâu. Bản thân họ không cần phải tránh né cuộc chiến đấu công khai. Họ có vũ khí và có thể làm tê liệt tất cả đường sắt, tất cả nhà máy nước, tất cả nhà máy điện qua một cuộc tổng đình công. Nhưng họ cũng biết rằng Hitler chỉ chờ cái được gọi là “cuộc cách mạng đỏ” như vậy để có cơ tiến quân vào Áo như là một “vị cứu tinh”. Vì vậy mà họ cho rằng tốt hơn thì hy sinh một phần lớn quyền lực của mình và thậm chí cả Quốc hội, để đạt tới một thỏa hiệp vẫn còn có thể chịu đựng được. Tất cả những người biết lẽ phải đều ủng hộ sự cân bằng như vậy trước tình thế bắt buộc mà nước Áo nhận thấy mình đang

ở trong bóng tối đe dọa của Chủ nghĩa Hitler. Thậm chí chính Dollfuß, một con người mềm dẻo, nhiều tham vọng, nhưng cũng tương đối thực tế, dường như cũng nghiêng về phía thỏa thuận. Nhưng Starhemberg trẻ và người đồng hành của anh ta, thiếu tá Fey, người mà rồi sẽ đóng một vai trò kỳ lạ trong vụ ám sát Dollfuß, yêu cầu Liên minh Bảo vệ^[57] phải giao ra vũ khí và phải tiêu diệt mọi dấu vết của nền tự do dân chủ và dân sự. Người Dân chủ Xã hội chống lại yêu cầu này, những lời đe dọa gửi đi gửi lại giữa các bên. Một quyết định, người ta cảm nhận được, sắp sửa xảy ra, và trong sự căng thẳng chung, tôi đã nghĩ đến lời của Shakespeare: “Bầu trời tôi tệ như vậy sẽ không sáng tỏ mà không có một cơn bão”.

Tôi chỉ ở Salzburg vài ngày rồi đi tiếp đến Wien. Và đúng những ngày đầu tiên của tháng Hai đó, cơn giông bão đã bùng phát. Lực lượng Phòng vệ Quê hương đột kích vào một ngôi nhà của giới công nhân ở Wien để chiếm kho vũ khí mà họ phỏng đoán có ở đó. Giới công nhân đáp trả bằng cuộc tổng đình công, Dollfuß thì ra mệnh lệnh phải đập tan “cuộc cách mạng” cường bức giả tạo này bằng vũ khí. Vì vậy mà quân đội chính quy với súng máy và đại bác đã tấn công nhà của các công nhân ở Wien. Suốt ba ngày, người ta chiến đấu ác liệt từ nhà này qua nhà khác; tái hiện lần cuối cùng ở Tây Ban Nha, khi nền dân chủ chống lại chủ nghĩa Phát xít ở châu Âu. Giới công nhân đứng vững được ba ngày, trước khi thất thủ trước lực lượng mạnh hơn về kỹ thuật.

Tôi đã ở Wien ba ngày đó và vì vậy là nhân chứng cho cuộc chiến giành quyền quyết định này và qua đó cũng là nhân chứng cho lần tự sát của nền độc lập Áo. Nhưng là một nhân chứng trung thực, tôi phải thừa nhận một sự việc mà thoát nghe có vẻ vô lý, rằng bản thân tôi hoàn toàn không trông thấy cuộc cách mạng này. Ai có ý định đưa ra một hình ảnh trung thực và dễ hiểu cho thời của mình thì cũng phải có đủ can đảm để làm thất vọng những tưởng tượng lãng mạn. Và đối với tôi, dường như không có điều gì

đặc trưng cho kỹ thuật và đặc thù của những cuộc cách mạng hiện đại hơn là nó thật ra chỉ diễn tiến ở một vài nơi trong không gian khổng lồ của một thành phố lớn hiện đại và vì vậy mà hoàn toàn vô hình đối với phần lớn người dân ở đó. Dù có kỳ lạ tới đâu: tôi đã ở Wien trong những ngày lịch sử đó và không nhìn thấy gì từ những sự kiện mang tính quyết định xảy ra ở Wien đó, và không biết, hoàn toàn không biết rằng chúng đang xảy ra. Người ta bắn súng đại bác, người ta chiếm nhà ở, hàng trăm xác chết được mang đi - tôi không nhìn thấy một xác chết nào. Bất cứ một độc giả báo chí nào ở New York, ở London, ở Paris đều biết về những gì thực sự xảy ra rõ hơn là chúng tôi, những người tưởng như là nhân chứng. Và rồi sau này nhiều sự việc xảy ra đã xác nhận cho hiện tượng đáng ngạc nhiên đó, rằng thời chúng tôi, người ta biết về những gì cách mình mười con đường còn không bằng những người ở cách xa hàng ngàn ki-lô-mét. Khi Dollfuß bị sát hại vào giữa trưa ở Wien vài tháng sau, tôi nhìn thấy tin trên những tấm áp phích trên đường phố tại London lúc năm giờ rưỡi. Ngay lập tức, tôi cố gắng gọi điện thoại về Wien; tôi hết sức kinh ngạc khi được kết nối ngay lập tức và còn ngạc nhiên hơn nữa khi biết rằng ở Wien, cách Bộ Ngoại giao năm con phố, người ta còn không biết bằng ở London tại mọi góc đường. Tức là tôi chỉ có thể diễn tả điều tiêu cực từ trải nghiệm cách mạng Wien của tôi: một người đương thời, nếu không ngẫu nhiên đứng đúng vị trí quyết định, sẽ thấy ít đến đâu những sự kiện sẽ làm thay đổi bộ mặt thế giới và cuộc sống của chính mình. Tất cả những gì tôi trải qua là: tôi có một cuộc hẹn lúc chiều tối với nữ đạo diễn múa ba lê của nhà hát, Margarete Wallmann, tại một quán cà phê ở đường Ring. Thế là tôi đi bộ đến đường Ring và muốn bước qua đường thật vô tư. Lúc đó, bất thành linh có vài người vận quân phục cũ, vội vã chớp được ở đâu đó, cầm súng bước đến chỗ tôi và hỏi tôi muốn đi đâu. Khi nghe tôi giải thích là muốn đi đến quán cà phê J., họ bình thản cho tôi qua. Tôi không biết tại sao thành linh lại có

những vệ binh như vậy, cũng không biết họ muốn gì. Thực ra thì lúc đó người ta đã chiến đấu và bắn nhau dữ dội hàng giờ đồng hồ ở ngoại ô, nhưng tại nội thành thì không một ai hay biết. Mãi đến tối khi tôi trở về lại khách sạn và muốn thanh toán hóa đơn, vì muốn khởi hành về Salzburg sáng hôm sau, thì người gác khách sạn mới bảo rằng ông sợ là không thể được, tàu hỏa không chạy nữa. Có một cuộc đình công của nhân viên đường sắt, và ngoài ra thì có chuyện gì đấy đang xảy ra ở ngoại ô.

Ngày hôm sau, báo chí đưa tin tương đối mơ hồ về một cuộc nổi dậy của những người Dân chủ Xã hội, nhưng ít nhiều đã bị dập tan. Thực sự thì cuộc chiến đấu khốc liệt nhất là trong ngày này, và chính phủ quyết định, sau súng máy, sẽ sử dụng cả đại bác để bắn phá nhà của giới công nhân. Nhưng tôi cũng không nghe thấy được cả tiếng đại bác. Nếu lúc đó cả nước Áo bị chiếm đóng, dù là bởi người Xã hội hay Quốc xã hay Cộng sản, thì tôi cũng biết ít như người dân ở München lúc trước, những người tỉnh dậy vào buổi sáng và chỉ biết được từ tờ *Tin München Mới Nhất*, rằng thành phố của họ đã nằm trong tay Hitler. Trong nội thành, tất cả đều yên lặng và đều đặn như lệ thường, trong khi cuộc chiến tàn phá vùng ngoại ô, và chúng tôi ngu xuẩn tin vào các thông báo chính thức, rằng tất cả đã được giải quyết và đã chấm dứt. Mãi ngày thứ ba, khi tất cả đã xong xuôi, người ta mới biết dần sự thật. Khi tàu hỏa vừa chạy lại, vào ngày thứ tư, tôi về Salzburg lúc sáng sớm, nơi mà hai, ba người quen gặp tôi trên đường đã lập tức ập đến hỏi thật ra thì đã xảy ra chuyện gì ở Wien. Và tôi, “nhân chứng” của cuộc cách mạng, phải thành thật nói với họ: “Tôi không biết. Tốt nhất là các anh hãy mua một tờ báo nước ngoài”.

Ngày hôm sau, trong mối liên quan với những sự kiện này, một quyết định đã được đưa ra một cách kỳ lạ trong cuộc đời tôi. Từ Wien, tôi về đến ngôi nhà ở Salzburg vào buổi trưa, thấy hàng chồng bản thảo chỉnh sửa và thư từ và đã làm việc đến khuya để xử lý tất cả những gì bị dồn lại. Sáng

hôm sau, tôi còn nằm trên giường thì có người gõ cửa; người hầu hiền lành của chúng tôi, bình thường thì không bao giờ đánh thức tôi dậy nếu tôi không yêu cầu, xuất hiện với gương mặt thẳng thốt. Tôi phải xuống nhà, có người từ Sở Cảnh sát đến và muốn gặp tôi. Tôi có hơi ngạc nhiên, khoác áo choàng và đi xuống tầng dưới. Ở đó có bốn cảnh sát mặc thường phục đang đứng và nói với tôi rằng họ có nhiệm vụ lục soát ngôi nhà; tôi cần phải giao ra ngay lập tức tất cả vũ khí của Liên minh Bảo vệ Cộng hòa được giấu ở trong nhà.

Tôi phải thừa nhận rằng trong khoảnh khắc đầu tiên, tôi quá sửng sốt để có thể trả lời. Vũ khí của Liên minh Bảo vệ Cộng hòa trong nhà tôi? Thật vô lý. Tôi chưa từng thuộc một đảng phái nào, chưa từng quan tâm đến chính trị. Tôi đã không ở Salzburg nhiều tháng, và chưa kể tất cả những việc đó, có lẽ điều nực cười nhất của thế giới là đặt một kho vũ khí trong một ngôi nhà nằm ngoài thành phố út trên một ngọn đồi này, nơi mà người ta có thể nhìn thấy bất cứ ai cầm một khẩu súng hay một vũ khí đi lại. Thế là tôi không trả lời gì khác ngoài câu nói lạnh lùng: “Xin mời, các ông cứ việc xem đi”. Bốn viên thám tử đi khắp nơi trong nhà, mở một vài cái hộp, gõ vào vài bức tường, nhưng cứ xem cái thái độ hờ hững của họ thì lập tức tôi biết rằng việc khám xét này chỉ được tiến hành một cách hình thức và không ai trong số họ thực sự tin rằng có một kho vũ khí trong ngôi nhà này. Sau nửa giờ, họ tuyên bố chấm dứt khám xét và biến mất.

Rất đáng tiếc là phải cần đến một ghi chép lịch sử để giải thích tại sao lúc đó tôi lại giận đến thế. Vì những thập niên vừa qua, châu Âu và thế giới hầu như đã quên mất quyền cá nhân và tự do của công dân trước đây là thiêng liêng đến thế nào. Từ năm 1933, những cuộc khám xét, bắt bớ vô cớ, tịch thu tài sản, xua đuổi ra khỏi nhà và đất nước, đưa vào trại tập trung và những hình thức hạ nhục khác gần như đã trở thành việc tự nhiên; tôi hầu như không biết ai trong số bạn bè ở châu Âu của mình mà chưa từng trải

qua những việc như vậy. Nhưng lúc đó, đầu năm 1934, một cuộc khám xét nhà ở Áo vẫn còn là một sự lảng nhục lớn. Một người như tôi, hoàn toàn đứng xa chính trị và từ nhiều năm nay còn không thực hiện quyền bầu cử, bị chọn lựa ra, hẳn phải có một lý do đặc biệt, và thật sự thì đó là một sự việc đặc trưng Áo. Ông Giám đốc Sở Cảnh sát Salzburg bị buộc phải trấn áp những người Quốc xã mà đêm này qua đêm khác khiến người dân bất an với bom và chất nổ, và sự giám sát này là một thành tích đáng nhớ của sự can đảm, vì ngay từ lúc đó, Đảng này đã dùng đến các kỹ thuật khủng bố. Ngày nào các công sở cũng đều nhận được thư đe dọa sẽ phải trả giá nếu cứ tiếp tục “đàn áp” những người Quốc xã, và thực sự là - về việc trả thù thì người Quốc xã lúc nào cũng giữ lời trăm phần trăm - những nhân viên trung thành nhất với nhà nước Áo đã bị lôi vào trại tập trung ngay ngày đầu tiên Hitler tiến quân vào. Vì vậy dễ hiểu là thông qua một cuộc khám xét nhà ở chỗ tôi để ngầm tuyên bố rằng người ta không tránh né bất cứ ai với những biện pháp phòng ngừa như vậy. Nhưng tôi thì sau chuyện nhỏ này cảm nhận được tình hình ở Áo đã trở nên nghiêm trọng tới đâu, áp lực từ nước Đức đã uy hiếp tới đâu. Từ lần viếng thăm của nhà nước đó, tôi không còn thích ngôi nhà của tôi nữa, và một linh cảm nói với tôi rằng, những chuyện nhỏ như vậy chỉ là màn dạo đầu rụt rè của những can thiệp ngày càng sâu rộng hơn. Ngay tối hôm đó, tôi bắt đầu cho vào hành lý các giấy tờ quan trọng nhất, quyết định từ bây giờ sẽ ra nước ngoài sống, và sự biệt ly này bao hàm nhiều hơn là chỉ cách biệt ngôi nhà và đất nước, vì gia đình tôi gắn bó với ngôi nhà này như là quê hương mình, gia đình tôi yêu đất nước này. Nhưng với tôi thì tự do cá nhân là quan trọng nhất. Không thông báo cho bất kỳ ai trong số bạn bè và người quen về ý định của mình, tôi trở lại Anh hai ngày sau đó; việc tôi làm đầu tiên khi đến đó là thông báo cho chính quyền ở Salzburg biết tôi đã từ bỏ vĩnh viễn nơi cư trú của mình. Đó là bước đi đầu tiên phân ly tôi khỏi quê hương. Nhưng tôi biết, từ những ngày

đó ở Wien, nước Áo đã mất - tất nhiên là tôi vẫn còn chưa biết, vì thế mà tôi đã mất đi những gì.

Nỗi thống khổ của hòa bình

“Mặt trời của Rome đã lặn. Ngày của chúng ta đã qua.
Mây mù và hiểm nguy sẽ đến; việc của chúng ta đã xong”.

Shakespeare, “Julius Cesar”

Những năm đầu tiên, nước Anh đối với tôi có nghĩa là một chốn lưu vong, như Sorrent đối với Gorky ở thời của ông ấy. Nước Áo vẫn tồn tại, ngay sau cái gọi là “cuộc cách mạng” và cả sau nỗ lực tiếp đó của người Quốc xã âm mưu giật lấy đất nước vào tay qua một cuộc đảo chính và giết chết Dollfuß. Nỗi thống khổ của quê hương tôi còn kéo dài bốn năm nữa. Tôi có thể trở về quê hương bất cứ giờ khắc nào, tôi không bị trục xuất, không bị cấm đoán. Sách của tôi vẫn còn nằm yên ổn trong ngôi nhà ở Salzburg, tôi vẫn còn mang hộ chiếu Áo, quê hương vẫn còn là quê hương của tôi, tôi vẫn còn là công dân - công dân với đầy đủ quyền lợi. Cái tình trạng ấy vẫn còn chưa bắt đầu, tình trạng không tổ quốc đáng sợ mà không thể giải thích cho những người không tự trải qua, cái cảm giác căng thẳng thần kinh ấy, bước đi loạng choạng với đôi mắt mở tỉnh táo và biết rằng ở bất cứ nơi nào đặt chân đến, người ta đều có thể bị đẩy ngược trở lại. Nhưng tôi chỉ mới đứng ở nơi bắt đầu. Đó chỉ là một lần như bao lần khác, khi tôi bước ra khỏi Nhà ga Victoria vào cuối tháng Hai năm 1934; khi quyết định ở lại đó, người ta nhìn thành phố ấy khác với thành phố mà người ta bước vào chỉ như một

người khách. Tôi không biết tôi sẽ sống ở London bao lâu. Chỉ một điều là quan trọng với tôi: lại có thể đến với công việc của riêng tôi, bảo vệ được tự do trong tinh thần và tự do bên ngoài. Vì mọi sở hữu đồng nghĩa với ràng buộc nên tôi không mua nhà mà mượn một căn hộ nhỏ, vừa đủ để chứa vài cuốn sách mà tôi không muốn thiếu chúng xếp gọn trong hai chiếc tủ đóng trên tường và kê được một cái bàn viết. Với những thứ đó, thật ra tôi đã có đủ mọi thứ mà một công việc trí tuệ cần đến. Tất nhiên là không có chỗ cho khách khứa. Nhưng tôi muốn sống khép kín, để được tự do đi lại trong thời gian đó: cuộc sống của tôi vô thức đã đặt trên sự tạm bợ và không còn trên sự lâu dài.

Buổi tối đầu tiên - trời đã tối, và các bức tường biến mất trong sự tranh tối tranh sáng - tôi bước vào căn hộ nhỏ cuối cùng cũng đã xếp đặt xong xuôi và giặt mình. Vì khoảnh khắc đó, tôi cảm tưởng như lại bước vào căn hộ nhỏ khác tôi từng ở Wien gần ba mươi năm trước, phòng cũng nhỏ như vậy, lời chào tốt lành duy nhất cũng y như vậy từ những quyển sách ở cạnh tường và đôi mắt gợi ảo giác từ bức tranh “King John” của Blake dõi theo tôi khắp nơi. Thật sự là tôi đã mất một hồi để tỉnh trí, vì tôi đã không còn nhớ đến căn hộ đó từ nhiều năm nay. Đó như là một dấu hiệu, rằng cuộc sống của tôi - được căng rộng ra lâu nay - đột ngột co lại về quá khứ và chính bản thân tôi cũng trở lại là cái bóng của chính tôi? Ba mươi năm trước, khi tôi chọn gian phòng đó ở Wien thì đó là giai đoạn khởi đầu. Tôi còn chưa sáng tác được gì hay không có gì đáng kể; sách của tôi, tên của tôi còn chưa được biết tới trong đất nước tôi. Bây giờ - tương ứng thật kỳ lạ - sách của tôi lại biến mất khỏi ngôn ngữ của chúng, những gì tôi viết vẫn không được biết đến trong nước Đức. Bạn bè đều ở xa, bạn cũ đã bị phá vỡ, ngôi nhà với những bộ sưu tập tranh và sách đã mất; và cũng như lúc đó, quanh tôi chỉ toàn người xa lạ. Tất cả những gì tôi cố gắng, đã làm, đã học được, đã tận hưởng, dường như đã bị thổi đi mất, và ở tuổi hơn năm mươi,

tôi lại đứng ở nơi bắt đầu, lại là sinh viên ngồi trước bàn viết và vội vã đi vào thư viện mỗi sáng, chỉ là không còn niềm tin, không còn nhiệt tình, một ánh bạc trên mái tóc và một nét mờ nhạt của sự nản lòng hằn lên tâm hồn đã mệt mỏi.

Tôi ngần ngại không muốn kể nhiều về nước Anh những năm từ 1934 đến 1940, vì tôi đã bước gần đến thời của chúng ta, và tất cả chúng ta đều đã trải qua nó như nhau, với cùng sự bồn chồn bị đài phát thanh và báo chí kích động, với cùng những niềm hy vọng và những nỗi lo. Ngày nay, tất cả chúng ta đều nghĩ đến sự mù quáng chính trị của nó ít nhiều hãnh diện, và sự kinh khiếp vì nó đã dẫn chúng ta đi đến đâu; ai muốn giải thích, phải lên án, và ai trong số chúng ta có quyền đó chứ! Thêm nữa: cuộc sống của tôi ở Anh quốc chỉ là một sự nường nấu ầm dật. Dù tôi biết thật ngu ngốc khi không thể chế ngự được sự tự kìm hãm thừa thãi như vậy, trong tất cả những năm nửa lưu vong và lưu vong đó, tôi đoạn tuyệt mọi giao lưu bởi ý nghĩ điên rồ rằng tôi không được phép cùng thảo luận ở một đất nước xa lạ về thời kỳ này. Tôi đã không thể làm gì ở Áo để chống lại sự xuẩn ngốc của giới lãnh đạo, thì làm sao ở đây tôi có thể làm được, ở đây, nơi tôi có cảm giác như là khách của hòn đảo tốt lành này, biết rõ rằng nếu mình - với hiểu biết rõ ràng và tốt hơn - chỉ ra mối nguy hiểm từ Hitler đang đe dọa thế giới thì người ta cũng sẽ cho rằng đó là ý kiến chủ quan. Tất nhiên, đôi lúc rất khó mới tìm được không mở miệng trước những sai lầm quá rõ ràng. Thật đau đớn khi nhìn thấy phẩm chất cao quý nhất của người Anh, lòng trung thành, tính trung thực, tin bất cứ ai mà không cần bằng chứng, đã bị lợi dụng bởi một sự tuyên truyền được dàn dựng rất tốt. Luôn luôn lừa dối, Hitler chỉ muốn lôi kéo những người Đức ở các vùng đất ngoại vi, rằng hắn sẽ hài lòng và sẽ tiêu diệt chủ nghĩa Bôn-sê-vích để cảm ơn họ; miếng mồi nhử này có tác động thật tuyệt vời. Hitler chỉ cần nói ra từ “hòa bình” một lần trong một bài diễn văn, thế là báo chí lại hân hoan reo mừng quên tất cả

những gì đã xảy ra và không tiếp tục tự vấn thật ra nước Đức điên cuồng tăng cường vũ trang như thế để làm gì. Người du lịch trở về từ Berlin, mà ở đó người ta đã được dẫn dắt và chiều chuộng, ca ngợi sự trật tự và chủ nhân mới của nó, dần dần ở Anh người ta bắt đầu lặng lẽ chấp nhận những “yêu cầu” về một Đại Đức của hãn như là những yêu cầu hợp lý - không ai nhận ra rằng nước Áo chính là viên gạch trong bức tường, và châu Âu sẽ sụp đổ ngay khi người ta phá viên gạch này ra. Nhưng tôi thì cảm nhận sự ngây thơ, lòng cả tin tốt đẹp, mà người Anh và các lãnh tụ của họ đã biến thành mê muội, bằng đôi mắt đau xót của một người ở quê hương đã từng nhìn thấy cận kề những gương mặt của các nhóm xung kích đỏ và đã nghe họ hát: “Hôm nay nước Đức thuộc về chúng ta, ngày mai là toàn thế giới”. Tình hình chính trị càng căng thẳng thì tôi lại càng lánh xa các cuộc thảo luận và tránh mọi hoạt động công khai. Anh quốc là nước duy nhất của Cựu Thế giới mà tôi chưa từng đăng một bài nào mang tính thời sự trên báo chí, chưa từng phát biểu trên radio, chưa từng tham gia thảo luận công khai; trong căn hộ nhỏ, tôi sống vô danh còn hơn cả cậu sinh viên ba mươi năm trước trong căn hộ ở Wien. Vì vậy mà tôi không có quyền mô tả nước Anh với tư cách là nhân chứng, và tôi cũng phải muợn màng thừa nhận rằng trước chiến tranh tôi chưa từng thật sự nhận ra sức mạnh tiềm tàng của nước Anh, giấu kín hoàn toàn trong người và chỉ bộc phát trong giờ khắc nguy hiểm cao độ.

Ở đây tôi cũng gặp không nhiều nhà văn. Hai người mà tôi thân thiết, John Drinkwater và Hugh Walpole, thì cái chết lại sớm mang họ đi mất, những người trẻ hơn thì tôi không thường gặp vì tôi tránh các câu lạc bộ, những bữa tối và các sự kiện công khai do cảm giác bất an thăm hại đè nặng lên tôi. Ít nhất thì tôi cũng được hưởng một niềm vui đặc biệt và thật sự không thể nào quên, nhìn thấy hai bộ óc sắc bén nhất, Bernard Shaw và H. G. Wells, trong một cuộc tranh luận hết sức nghĩa hiệp và xuất sắc, được tổ

chức ngăm. Đó là một bữa trưa trong vòng những người thân cận nhất ở nhà của Shaw, và tôi ở trong một tình thế nửa lôi cuốn, nửa lúng túng của một người không biết trước điều gì đã tạo nên sự căng thẳng ngăm ấy, có thể cảm nhận được giữa hai người cao tuổi đáng kính đó ngay từ cách chào, vừa thân mật vừa mỉa mai - giữa hai người chắc chắn phải có khác biệt ý kiến, cái vừa mới được giải quyết trước đó hay cần phải được giải quyết qua bữa ăn trưa này. Hai nhân vật lớn này, ai cũng là niềm vinh dự của Anh quốc, đã kề vai sát cánh đấu tranh cho Chủ nghĩa Xã hội lúc đó cũng còn non trẻ trong giới của “Hội Fabian”. Kể từ đó, họ đã phát triển ngày một xa nhau theo tính cách cá nhân rất quyết đoán của họ, Wells kiên trì với lý tưởng tích cực của mình, xây dựng không mệt mỏi viễn cảnh tương lai của nhân loại, Shaw ngược lại nhìn tương lai cũng như hiện tại càng lúc càng nghi ngại châm biếm hơn, để rồi lại thử thách tư duy vượt trội của mình ở đó. Từ dáng vẻ bề ngoài, họ cũng đối nghịch nhau theo năm tháng. Shaw, con người tám mươi tuổi nhưng vẫn tươi tắn không thể tin được, người chỉ ăn một ít hạt và trái cây, cao, gầy, luôn căng thẳng, lúc nào cũng có một nụ cười sắc sảo quanh đôi môi thích nói chuyện và yêu những nghịch lý của mình hơn bao giờ hết, Wells con người bảy mươi tuổi yêu đời, thích tận hưởng, và thoải mái hơn bao giờ hết, nhỏ người, má hồng và nghiêm nghị khắt khe đằng sau sự vui vẻ. Shaw sáng chói trong công kích, nhanh chóng và lạnh lợi hoán chuyển những điểm tiến công, người kia có chiến thuật phòng thủ mạnh mẽ, không dao động, con người có niềm tin và kiên định. Tôi nhanh chóng có ấn tượng rằng Wells không chỉ đến vì một cuộc trao đổi thân thiện qua bữa ăn trưa, mà đến vì một cuộc tranh luận nguyên tắc. Và chính vì tôi không có thông tin về bối cảnh của cuộc xung đột tư tưởng này nên tôi lại càng cảm nhận bầu không khí mạnh hơn. Một niềm thích thú tranh đấu dữ dội nhưng tương đối nghiêm nghị lóe sáng trong mỗi một cử chỉ, mỗi một ánh mắt, mỗi một từ ngữ của hai người; tựa như cả hai đang

đấu kiếm, thăm dò thực lực đối phương trước khi tấn công thật sự. Shaw có tính nhanh nhẹn trí thức nhiều hơn. Nó luôn lóe lên dưới đôi mày rậm khi ông đưa ra một câu trả lời hay chống đỡ, tính dí dỏm, thích chơi chữ mà ông đã lên đến cấp độ hoàn hảo sau sáu mươi năm, đã thành một cái gì đó tựa như sự quá tự tin. Bộ râu trắng, rậm của ông thỉnh thoảng run run từ tiếng cười nhỏ, mĩa mai, và nghiêng đầu một chút, dường như ông đang nhìn theo mũi tên của mình, xem có trúng đích hay không. Với đôi má hồng và đôi mắt bình thản, bị che khuất, Wells có sự sắc bén và thẳng thắn hơn; trí óc của ông cũng hoạt động hết sức nhanh nhạy, nhưng ông không tấn công bằng một cách óng ánh nhiều màu sắc như vậy, ông thích những nhát đâm nhanh nhẹn và trực tiếp với một sự tự nhiên nhẹ nhàng. Giao thủ nhịp nhàng, sắc bén, đỡ và đánh, đánh và đỡ, dường như đang trêu đùa nhau, để những người đứng ngoài ngưỡng mộ không ngừng trò chơi đấu kiếm ấy, cái sắc sảo lấp lánh ấy và những cú đánh trượt nhau ấy. Nhưng phía sau cuộc đối thoại thật nhanh và luôn ở cấp độ cao đấy là một cái gì đó tựa như cơn tức giận trí tuệ, giam mình trong những hình thức biện chứng học thức nhất một cách quý phái kiểu Anh quốc. Có sự nghiêm túc trong trò chơi và trò chơi trong sự nghiêm túc - và điều đó làm cho cuộc thảo luận hấp dẫn đến thế - một cuộc đối đầu gay gắt của hai tính cách trái ngược nhau mà dường như chỉ bùng phát ở sự việc, nhưng trong thực tế là từ những lý do và tình cảnh mà tôi không biết đến. Dù sao đi nữa thì tôi đã nhìn thấy hai người đàn ông tài giỏi nhất Anh quốc trong những khoảnh khắc chói sáng nhất của họ, và phần sau của cuộc tranh luận này, được in trên tờ *Nation* liên tiếp những tuần sau đó, không mang lại cho tôi được một phần thích thú như cuộc đối thoại hết sức sôi nổi này, vì sau những lập luận đã trở nên trừu tượng, người ta không còn nhìn thấy con người sống động nữa, không còn nhìn thấy bản tính thực nữa. Hiếm khi nào mà tôi tận hưởng được ánh lân quang từ trí tuệ qua trí tuệ bởi cọ xát lẫn nhau đến thế, thấy được nghệ thuật của sự đối

thoại - trước đó chưa từng thấy và sau đó cũng không còn thấy được - trong một vở kịch xuất sắc như dịp này, vì nó không giả tạo, không khiên cưỡng và được tiến hành trong hình thức quý phái nhất.

Nhưng những năm đó, tôi sống ở Anh quốc chỉ là về mặt không gian chứ không bằng toàn bộ tâm hồn. Và chính nỗi lo cho châu Âu, nỗi lo âu đau đớn đè nặng lên tinh thần của chúng tôi, mới là thứ thôi thúc tôi đi lại rất nhiều trong những năm kể từ khi Hitler nắm lấy quyền lực cho tới khi Đệ nhị Thế chiến bùng nổ, tôi thậm chí còn vượt đại dương hai lần. Có lẽ cái linh tính ấy đã thúc giục tôi, rằng khi nào thế giới vẫn rộng mở và các con tàu vẫn bình an đi trên biển cả thì người ta nên gom góp trữ lại ấn tượng và trải nghiệm cho những thời kỳ đen tối, tới chừng nào mà con tim vẫn còn có khả năng chứa đựng, có lẽ còn có cả mong ước thắm sâu rằng trong khi thế giới của chúng tôi tự phá hủy nó bởi sự nghi ngờ và bất hòa thì vẫn có một thế giới khác đang tự dựng xây, có lẽ còn có cả một linh tính vẫn còn mờ ảo, rằng tương lai của chúng tôi và tương lai cá nhân của chính tôi sẽ nằm ngoài châu Âu. Một chuyến đi thuyết trình xuyên nước Mỹ cho tôi cơ hội nhìn đất nước hùng mạnh này với đầy đủ sự đa dạng nhưng tuy vậy vẫn đoàn kết từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam. Còn mạnh hơn nữa có lẽ là ấn tượng về Nam Mỹ, nơi tôi đã thích thú đến theo lời mời tham dự đại hội của Văn bút Quốc tế; đối với tôi, chưa bao giờ điều này lại quan trọng như thời điểm đó, đó là khẳng định ý tưởng về sự đoàn kết tinh thần xuyên quốc gia và vượt qua mọi rào cản ngôn ngữ. Những giờ khắc cuối cùng tại châu Âu trước chuyến đi này đã đưa ra nhiều nghi ngại. Mùa hè năm 1936 đó, cuộc Nội chiến Tây Ban Nha đã bắt đầu, mà thoạt nhìn thì chỉ là một cuộc tranh chấp nội bộ, nhưng thực tế thì là cuộc tập trận chuẩn bị của hai hệ tư tưởng cho lần đụng độ trong tương lai. Từ Southampton, tôi ra đi trên một chiếc tàu của Anh quốc và đã định ninh rằng con tàu hơi nước này, để tránh vùng chiến sự, sẽ không ghé Vigo theo lệ thường. Thế nên tôi

ngạc nhiên khi thấy con tàu vắn vào cảng, và thậm chí hành khách chúng tôi còn được phép xuống tàu trong vài giờ. Lúc đó, Vigo nằm trong tay người của Franco và cách xa chiến trường thật sự. Tuy vậy, tôi vẫn nhìn ra được một số điều trong vài giờ ít ỏi đó. Trước tòa thị chính mà cờ của Franco tung bay có những chàng trai trẻ đứng thành hàng trong những bộ quần áo nông dân, do các linh mục dẫn dắt, rõ ràng là gọi đến từ các làng mạc lân cận. Thoạt tiên, tôi không hiểu người ta định làm gì. Đó là công nhân được tuyển làm những việc khẩn cấp nào đó chăng? Đó là những người thất nghiệp được cho ăn uống ở đó? Nhưng sau mười lăm phút thì tôi nhìn thấy cũng chính những chàng trai trẻ đó biến đổi hoàn toàn khi bước ra khỏi tòa đô chính. Họ mặc quân phục mới tinh, cầm súng và lưỡi lê; dưới sự giám sát của những sỹ quan, họ leo lên những chiếc xe cũng mới tinh như vậy và lao nhanh trên đường sá ra ngoài thành phố. Tôi giật mình. Tôi đã nhìn cảnh tượng này trước đây ở đâu? Đầu tiên là ở Ý và rồi ở Đức! Ở kia và ở đó, những bộ quân phục mới bất thành linh xuất hiện và cả những chiếc xe và những khẩu súng máy mới. Và tôi lại tự hỏi: ai cung cấp, ai chi trả những bộ quân phục mới này, ai tổ chức cho những con người trẻ tuổi nghèo nàn này, ai đẩy họ chống lại chính quyền đang tồn tại, chống lại Quốc hội đã được bầu lên, chống lại đại diện hợp pháp của chính họ? Công quỹ, như tôi biết, nằm trong tay chính phủ, cũng như các kho vũ khí. Tức là những chiếc ô tô này, những vũ khí này phải được cung cấp từ nước ngoài, và rõ ràng là chúng đã vượt biên giới đến từ Bồ Đào Nha gần đó. Nhưng ai đã cung cấp chúng, ai chi trả cho chúng? Đó là một thế lực mới muốn nắm quyền thống trị, cũng chính thế lực đó đang hoạt động ở đây và ở kia, một thế lực yêu bạo lực, cần bạo lực, một thế lực mà đối với nó, mọi ý tưởng chúng ta theo đuổi và sống cho chúng, hòa bình, nhân đạo, thiện chí, đều bị xem là những sự yếu đuối cổ lỗ. Đó là những nhóm bí mật, giấu mình trong các văn phòng và tập đoàn, thần nhiên lợi dụng lý tưởng thơ ngây của giới

trẻ phục vụ cho tham vọng quyền lực và các hoạt động kinh doanh của họ. Đó là ý muốn dùng bạo lực, với một kỹ thuật mới, tinh tế hơn, muốn mang lại sự man rợ cũ của chiến tranh đến cho châu Âu bất hạnh của chúng tôi. Nhưng ít ra thì ấn tượng mắt thấy tai nghe cũng có sức mạnh hơn là hàng ngàn bài báo và sách vở. Và khi tôi chứng kiến những chàng trai trẻ tuổi vô tội này được những kẻ giết dây bí mật ở hậu trường trang bị vũ khí ra sao, những thứ vũ khí mà họ có nhiệm vụ dùng để chống lại những chàng trai trẻ khác của chính tổ quốc họ và cũng vô tội như họ, thì một linh tính ập đến với tôi, trong giờ khắc này mạnh hơn bao giờ hết, về những gì sẽ xảy ra cho châu Âu. Khi con tàu lại rời đi sau vài giờ ở đó, tôi mau chóng đi xuống cabin. Nhìn đất nước tươi đẹp này thêm một lần thật quá sức đau đớn đối với tôi, đất nước đã bị tàn phá kinh khiếp bởi tội lỗi của nước ngoài; châu Âu dường như sắp tận thế bởi sự điên rồ của chính nó, châu Âu, quê hương thần thánh của chúng tôi, cái nôi và Đền thờ Parthénon của nền văn minh phương Tây chúng tôi.

Vì vậy mà nhìn thấy Argentina càng mang lại nhiều hạnh phúc hơn. Ở đó là sự tái hiện Tây Ban Nha thêm một lần nữa, nền văn hóa cổ xưa, được trông nom và bảo tồn trong một mảnh đất mới, rộng lớn hơn, còn chưa bị bón bằng máu và chưa bị đầu độc bởi sự căm thù. Ở đó sản vật phong phú, giàu có và dư thừa; ở đó có không gian vô tận và thực phẩm cho tương lai. Hạnh phúc khôn lường và một niềm tin tưởng mới ập đến với tôi. Không phải là từ hàng ngàn năm nay các nền văn hóa đã đi từ đất nước này sang đất nước khác hay sao, không phải là khi ngọn cây bị rìu đốn hạ thì hạt giống luôn được cứu thoát và rồi lại đơm hoa kết trái mới hay sao? Những gì mà các thế hệ trước chúng tôi và thời chúng tôi tạo nên không bao giờ mất đi hoàn toàn. Người ta chỉ cần học cách suy nghĩ ở quy mô lớn hơn, tính toán những khoảng thời gian dài hơn. Người ta không nên, tôi tự nói với mình, chỉ bó hẹp suy nghĩ trong phạm vi châu Âu nữa, mà phải vượt

quá châu Âu, không chôn vùi mình trong một quá khứ đang chết dần, mà phải tham dự lần phục sinh của nó. Trong tình thân mật của hết thầy người trong thành phố triệu dân này, lúc tham gia hội nghị, tôi đã nhận ra rằng chúng tôi không xa lạ ở đây, và ở đây, niềm tin vào sự đoàn kết tinh thần, niềm tin mà chúng tôi đã cống hiến những gì tốt đẹp nhất của cuộc đời cho nó, vẫn sống và có ý nghĩa, có tác động, rằng trong thời kỳ những vận tốc mới của chúng tôi thì cả đại dương cũng không còn sức chia cắt nữa. Một nhiệm vụ mới xuất hiện thay cho nhiệm vụ cũ: xây dựng điểm chung mà chúng tôi mơ ước trong quy mô rộng lớn hơn và trong những tóm tắt táo bạo hơn. Nếu như tôi đã mất châu Âu sau lần nhìn thấy trước cuộc chiến sắp xảy ra, thì tôi lại bắt đầu hy vọng và tin tưởng dưới chòm sao Nam Thập Tự.

Một ấn tượng mạnh không kém, một hứa hẹn không nhỏ hơn đối với tôi là Brazil, đất nước được thiên nhiên ban tặng một cách phung phí với thành phố đẹp nhất trên Trái Đất, đất nước mà đường sắt, đường ô tô và hầu như cả máy bay cho tới ngày nay vẫn chưa có khả năng xuyên hết qua được. Ở đây, quá khứ được bảo tồn còn cẩn trọng hơn là ở chính châu Âu, ở đây sự thô bạo hóa mà Đế nhất Thế chiến mang lại còn chưa thâm nhập vào phong tục, tinh thần của các quốc gia. Ở đây, con người chung sống hòa bình hơn, lịch sự hơn, sự giao du ngay cả giữa những chủng tộc khác nhau nhất cũng không thù địch như ở chỗ chúng tôi. Ở đây, con người không bị chia cắt khỏi con người bởi những học thuyết vô lý về huyết thống và dòng họ và nguồn gốc, ở đây, người ta cảm nhận trước được điều đó với một linh tính kỳ lạ, người ta còn có thể sống an bình, ở đây, không gian mà các nhà nước ở châu Âu giành giết nhau từng phần nhỏ và các chính trị gia than vãn vì nó, có sẵn rộng lớn vô biên cho tương lai. Ở đây, đất đai còn chờ con người sử dụng và lấp đầy với sự hiện diện của mình. Ở đây, những gì mà châu Âu đã tạo nên cho nền văn minh có thể tiếp tục diễn tiến và phát triển trong

những hình dạng mới và khác đi. Nhờ được ban phúc nhìn thấy nét đẹp đa dạng của thiên nhiên mới này mà tôi đã có được một cái nhìn vào tương lai.

Nhưng đi du lịch và ngay cả khi đi đến những nơi bầu trời có những vì sao mới và đi vào những thế giới khác thì cũng không có nghĩa là thoát khỏi châu Âu và nỗi lo cho châu Âu. Dường như đó là sự trả thù hiểm độc của thiên nhiên đối với con người, rằng mọi thành tựu của kỹ thuật mà nhờ có chúng, con người đã giật vào tay mình những quyền lực bí ẩn nhất, đồng thời cũng phá hủy tâm hồn con người. Kỹ thuật không mang lại lời nguyên nào ác nghiệt hơn là ngăn chặn chúng ta trốn tránh hiện tại dù chỉ là trong chốc lát. Trong những thời kỳ thảm họa, các thế hệ trước đây có thể trốn tránh vào trong sự cô độc và xa lánh; còn đến chúng tôi, chúng tôi phải biết và cảm nhận cùng giờ, cùng khắc những gì tồi tệ xảy ra ở bất cứ đâu trên Trái Đất của chúng ta. Tôi có cách xa châu Âu tới đâu, số phận của nó cũng đi theo tôi. Chúng tôi cập bến Pernambucon vào ban đêm, chòm sao Nam Thập Tự vẫn ở trên đầu, những người có làn da sẫm màu ở quanh tôi trên đường phố, tôi đọc được trên một tờ giấy thông cáo về lần ném bom Barcelona và cuộc xử bắn một người bạn Tây Ban Nha mà tôi đã có vài giờ tốt đẹp với anh trước đó vài tháng. Ở Texas, trong toa tàu Pullman ở giữa Houston và một thành phố dầu mỏ khác, tôi bất thành tình nghe được ai đó la hét bằng tiếng Đức rất vang dội: một hành khách vô tư đã chỉnh radio trên tàu đến đài Làn Sóng Đức, và vì thế mà tôi, lẫn đi trên tàu qua đồng bằng Texas, buộc phải nghe một bài diễn thuyết khích động của Hitler. Không trốn thoát được, ngày cũng như đêm; lúc nào tôi cũng phải nghĩ về châu Âu với nỗi lo đau đớn và trong châu Âu thì luôn nghĩ đến nước Áo. Có lẽ đó là một tình yêu nước nhỏ mọn, rằng trong tính phức tạp khổng lồ của mối nguy hiểm trải dài từ Trung Hoa sang cho đến sông Ebro và sông Manzanares, tôi lại đặc biệt quan tâm đến số phận của nước Áo. Nhưng tôi biết rằng số phận toàn châu Âu gắn liền với đất nước nhỏ bé này - tình cờ là

quê hương của tôi. Khi cố gắng nhìn lại, chỉ ra những sai lầm của chính trị sau Thế chiến, thì người ta sẽ nhận ra sai lầm lớn nhất là các chính khách Âu châu cũng như chính khách Mỹ đã không thực hiện kế hoạch đơn giản, rõ ràng của Wilson mà lại cắt xén nó đi. Ý tưởng của ông là trao tự do và độc lập cho các quốc gia nhỏ, nhưng cũng nhận ra một cách đúng đắn rằng tự do và độc lập chỉ có thể giữ được bên trong một liên kết tất cả các nhà nước lớn nhỏ thành một đơn thể có quyền lực cao hơn. Bằng cách không tạo ra tổ chức đứng cao hơn này - Hội Quốc liên thật sự, toàn thể - và chỉ thực hiện phần kia của chương trình ông đề ra, nền độc lập của các quốc gia nhỏ bé, người ta đã tạo ra căng thẳng liên tục thay vì sự yên bình. Vì không gì nguy hiểm hơn là tính vĩ cuồng của những quốc gia bé nhỏ, và việc đầu tiên những quốc gia bé nhỏ vừa mới được thành lập muốn làm là âm mưu đối đầu và tranh chấp những dải đất bé tí, người Ba Lan chống lại người Séc, người Hungary chống lại Romania, người Bulgary chống lại người Serbia, và nước Áo bé nhỏ, kẻ yếu thế nhất chống lại một nước Đức quá hùng mạnh. Đất nước bị chia năm xẻ bảy này mà trước đó những người cai trị đã từng quyết định chính là, tôi phải luôn nhắc lại, viên gạch trong bức tường châu Âu. Tôi biết điều mà tất cả những con người trong thành phố Anh quốc triệu dân quanh tôi không thể cảm nhận được, rằng cùng với nước Áo, Tiệp Khắc sẽ sụp đổ và rồi bán đảo Balkan sẽ nằm đó như là miếng mồi ngon cho Hitler, rằng chủ nghĩa Quốc xã với Wien, nhờ cấu trúc đặc biệt của nó, sẽ nằm được trong bàn tay cứng rắn cái đòn bẩy sẽ giúp họ nói lỏng được toàn châu Âu và bẫy nó ra khỏi bản lề. Chỉ người Áo chúng tôi mới biết được lòng ham muốn bị hận thù kích động nào đang thúc đẩy Hitler đến Wien, thành phố đã từng nhìn hấn trong sự khốn cùng hạ đẳng nhất và là thành phố mà hấn muốn tiến vào như là kẻ chiến thắng. Vì vậy mà lần nào tôi ghé qua Áo trong một chuyến thăm ngắn ngủi và rồi qua biên giới trở về, tôi cũng thở phào: “Lần này còn chưa”. Và quay lại nhìn

giống như thể đó là lần cuối cùng. Tôi đã nhìn thấy thảm họa tiến đến, không thể tránh khỏi; hàng trăm lần vào buổi sáng trong tất cả những năm đó, trong khi những người khác lạc quan cầm lấy tờ báo thì thâm tâm tôi đã lo sợ đọc phải cái tít: *Finis Austriae*^[58]. Ôi, tôi đã phản bội chính mình như thế nào khi tự lừa dối mình rằng tôi đã giải thoát mình khỏi số phận của nó từ lâu rồi! Tôi cùng chịu đựng từ xa nỗi thống khổ chậm chạp như trong cơn sốt của nó - vô tận hơn là bạn bè tôi ở trong nước, những người tự dối mình với những cuộc biểu tình yêu nước, và người này bảo đảm với người kia mỗi ngày: “Pháp và Anh không thể bỏ rơi chúng ta. Và đặc biệt là Mussolini sẽ không bao giờ cho phép điều đó”. Họ tin vào Hội Quốc liên, vào các hòa ước như người ốm tin vào thuốc chữa bệnh với những cái nhãn đẹp. Họ sống vô tư và hạnh phúc, trong khi đó thì tôi, người nhìn thấy rõ hơn, lo lắng đến tan nát con tim.

Cả chuyến đi cuối cùng của tôi về Áo cũng không có nguyên do nào khác ngoài một lần bộc phát như vậy của nỗi sợ hãi nội tâm trước cái thảm họa đang càng lúc càng tiến lại gần. Tôi đã ở Wien mùa thu năm 1937 thăm người mẹ già của tôi, và không làm gì ở đó một thời gian khá dài; không có việc khẩn cấp nào gọi tôi. Vào một buổi trưa, vài tuần sau đó - tầm cuối tháng 11 - trên đường về nhà tôi tiện mua tờ *Evening Standard*. Đó là ngày Lord Halifax bay sang Berlin và cố gắng đích thân thương lượng với Hitler. Trong số này của *Evening Standard* - tôi vẫn còn nhìn thấy nó rõ ràng trước mắt, bài báo được in chữ đậm ở phía bên phải - liệt kê từng điểm một mà Halifax muốn thỏa thuận với Hitler. Trong số đó có một đoạn về nước Áo. Và giữa những dòng chữ ấy tôi đã thấy hay tin là đã đọc được: bỏ rơi nước Áo, vì một cuộc trao đổi với Hitler còn có thể mang ý nghĩa nào khác nữa? Người Áo chúng tôi biết rằng Hitler sẽ không bao giờ nhượng bộ ở điểm này. Điều kỳ lạ là việc liệt kê những đề tài thảo luận chỉ có duy nhất ở số ra buổi trưa đó của *Evening Standard* và buổi chiều thì đã biến mất khỏi mọi

bản ra muộn hơn của cùng số báo đó (Theo như tôi nghe được sau này thì thông tin này của tờ báo là do sứ quán Ý cung cấp, vì nước Ý năm 1937 không lo sợ gì hơn là Đức và Anh bắt tay nhau ở sau lưng mình). Có bao nhiêu sự việc đúng hay sai trong đoạn tin ngắn ấy - hẳn là không được số đông chú ý đến - trong ấn bản này của tờ *Evening Standard*, tôi không đánh giá được. Tôi chỉ biết rằng cá nhân tôi đã giật mình run sợ khi nghĩ rằng giữa Hitler và Anh quốc đã có những cuộc thương lượng về nước Áo rồi; tôi không xấu hổ khi nói rằng tờ báo trong tay tôi run lên. Sai hay đúng, tin tức ấy cũng khiến tôi bị kích động như chưa từng có từ nhiều năm nay, vì tôi biết rằng dù chúng chỉ là thật một phần nhỏ thôi, thì cũng là khởi đầu của sự kết thúc, rồi viên gạch sẽ rơi ra khỏi bức tường và bức tường sẽ sụp đổ cùng với nó. Tôi quay lại ngay lập tức, nhảy lên ô tô buýt, đứng ở Ga Victoria và đi đến Imperial Airways, để hỏi xem còn chỗ trên máy bay sáng hôm sau không. Tôi muốn nhìn người mẹ già của tôi, gia đình tôi, quê hương tôi thêm một lần nữa. May mắn, tôi có được một tấm vé, nhanh chóng ném vài thứ vào va li và bay sang Wien.

Bạn bè tôi ngạc nhiên khi tôi quay lại nhanh và bất thành lĩnh như vậy. Nhưng họ đã chế nhạo tôi khi nghe tôi giải bày nỗi lo của mình; tôi lúc nào cũng là ông “Jeremias”^[59] già nua. Tôi không biết là bây giờ toàn bộ người dân Áo đứng cả sau lưng Schuschnigg hay sao? Họ ca ngợi không ngớt những cuộc biểu tình tuyệt vời của “Mặt trận Tổ quốc”, trong khi ngay từ lúc ở Salzburg tôi đã quan sát thấy phần lớn những người đi biểu tình chỉ mang phù hiệu thống nhất ở bên ngoài để không gây nguy hại đến thân thể, nhưng đồng thời cũng đã lén ghi danh bên những người Quốc xã tại München từ lâu - tôi đã học và viết quá nhiều về lịch sử nên không thể không biết rằng số đông lúc nào cũng lẫn ngay sang bên mà cán cân quyền lực đang nghiêng về đó. Tôi biết rằng, cũng chính những tiếng nói ấy, những tiếng nói mà ngày nay hô to “Heil Schuschnigg”, ngày mai sẽ gào

lớn “Heil Hitler”. Nhưng tất cả những người tôi nói chuyện ở Wien đều vô tư thật thà. Họ mời nhau đến tham dự những buổi giao lưu trong bộ áo smoking và lễ phục (không biết rằng chẳng bao lâu nữa họ sẽ mặc bộ quần áo tù trong trại tập trung), họ tràn qua các cửa hàng mua sắm Giáng sinh cho những ngôi nhà xinh đẹp của họ (không biết rằng vài tháng sau người ta sẽ lấy đi và cướp hết những thứ đó). Và tính vô tư vĩnh cửu ấy của Wien xưa cũ, mà trước đây tôi yêu mến đến thế, và thật ra đã mơ tưởng về nó suốt cuộc đời tôi, cái tính vô tư mà nhà thơ Wien Anzengruber có lần đã đúc kết trong câu nói ngắn gọn: “Không thể xảy ra điều gì xấu cho em”, cái tính khí ấy lần đầu tiên đã làm tôi đau đớn. Nhưng cuối cùng thì có lẽ họ khôn ngoan hơn tôi, tất cả những bạn bè ấy, vì họ chỉ phải chịu đựng khi chúng thật sự xảy ra trong khi tôi đã đau khổ vì thấy trước sự bất hạnh và rồi đau khổ thêm một lần nữa lúc nó diễn ra - tôi không hiểu họ và không thể giải thích cho họ hiểu được. Sau ngày thứ hai tôi không cảnh báo ai nữa. Làm phiền những người không muốn bị làm phiền để làm gì?

Đừng xem đó là một sự tô điểm thêm về sau, mà đó là sự thật rõ ràng khi tôi nói: Trong hai ngày cuối cùng này ở Wien, tôi đã nhìn từng con đường quen thuộc, từng nhà thờ, từng công viên, từng góc phố cũ của thành phố nơi tôi sinh ra với ý nghĩ “Không bao giờ nữa” cảm lạnh, tuyệt vọng. Tôi đã ôm lấy mẹ tôi với ý nghĩ âm thầm “Đây là lần cuối cùng”. Tôi đã cảm nhận tất cả mọi thứ trong thành phố này, trong đất nước này với ý nghĩ “Không bao giờ gặp lại!”, với nhận thức rằng đó là lần từ biệt sau cuối, lần vĩnh biệt. Tôi đi ngang qua Salzburg, thành phố có ngôi nhà là nơi tôi làm việc hai mươi năm, mà thậm chí không bước ra khỏi nhà ga. Lẽ ra từ cửa sổ toa tàu tôi có thể nhìn thấy ngôi nhà của mình trên ngọn đồi với toàn bộ hồi tưởng những năm ở đó. Nhưng tôi không nhìn. Để làm gì? - tôi sẽ không bao giờ sống ở đó nữa. Và khoảnh khắc đoàn tàu lăn bánh qua biên giới, tôi

biết giống như người cha Lót trong Kinh Thánh, rằng tất cả ở sau tôi là tro bụi, là quá khứ đã đông cứng lại thành muối đắng.

Tôi tưởng đâu đã lường trước được tất cả những màn đáng sợ có thể xảy ra khi giấc mơ đầy căm thù của Hitler trở thành hiện thực và hấn chiếm đóng Wien như là một người chiến thắng, thành phố đã đẩy hấn ra đi một cách nghèo nàn và thất bại khi còn trẻ tuổi. Nhưng tưởng tượng của tôi, hay bất cứ tưởng tượng nào của con người, hóa ra đã khiêm tốn đến nhường nào, nhỏ bé đến nhường nào, đáng thương đến nhường nào khi so với tính vô nhân đạo đã bộc phát vào cái ngày 13 tháng 3 năm 1938 đó, cái ngày mà nước Áo và qua đó là châu Âu đã trở thành chiến lợi phẩm của bạo lực trần trụi! Bây giờ thì chiếc mặt nạ đã rơi xuống. Vì các quốc gia khác đã lộ rõ sự sợ hãi của họ nên sự dã man không cần phải tự đặt mình trong sự ức chế đạo đức nào nữa, nó không cần tới - nước Anh là gì, nước Pháp là gì, thế giới là gì? - không còn cái cố giả nhân giả nghĩa rằng “những người Mác xít” cần phải được loại bỏ ra khỏi trường chính trị. Bây giờ không chỉ cướp giết và ăn cắp, mà mọi ý muốn trả thù cá nhân đều được tự do. Giáo sư đại học phải dùng tay không chà đường phố, người Do Thái râu bạc sùng đạo bị lôi vào nhà thờ và bị những gã trẻ tuổi la hét ép buộc phải ngồi xổm xuống và đồng thanh hét to “Heil Hitler”. Người ta bắt những người vô tội trên đường phố như bắt thỏ và lôi họ đi quét nhà vệ sinh của các doanh trại SA; tất cả những tưởng tượng bắn thiu, bệnh hoạn của sự thù hận mà đã được nghĩ ra trong những đêm tối truy hoan bây giờ hoành hành giữa ban ngày ban mặt. Chúng đột nhập vào nhà dân và giật đi hoa tai của những người đàn bà đang run rẩy - đã là sự thường, như hàng trăm năm trước trong những cuộc chiến tranh thời Trung cổ khi thành phố bị cướp bóc; nhưng cái mới ở đây là sự thích thú không biết ngượng của việc hành hạ chốn công khai, tra tấn về mặt tinh thần, sự làm nhục tinh vi. Tất cả những điều đó không chỉ được một vài người ghi nhận, mà là hàng ngàn người, những

người đã phải nếm trải qua, những nạn nhân của chúng và đến thời yên bình hơn, không phải thời đạo đức đã kiệt quệ của chúng tôi, người ta sẽ rung mình sợ hãi mà đọc được rằng một con người mang lòng hận thù có thể gây ra những gì trong thành phố của văn hóa này ngay giữa thế kỷ 20. Vì đó là chiến thắng hiểm ác nhất của Hitler giữa những chiến thắng về quân sự và chính trị của hắn - con người này đã thành công trong việc làm u mê mọi khái niệm luật lệ bằng cách cưỡng điệu liên tục. Trước khi có cái “trật tự mới” này, việc giết chết một người mà không có phán xét của tòa án hay không có nguyên nhân còn làm chấn động thế giới, tra tấn còn là việc không thể tưởng tượng được trong thế kỷ 20, trộm cướp bị gọi đích danh là tước đoạt tài sản. Nhưng giờ đây, khi những đêm Bartholomew^[60] nổi tiếp nhau, khi những buổi tra tấn đến chết xảy ra hàng ngày trong các xà lim của lực lượng SA và sau những hàng rào kẽm gai, thì một sự bất công cá nhân, một nỗi đau riêng lẻ trên trần gian này còn có nghĩa lý gì? Năm 1938, sau Áo, thế giới của chúng ta đã quen thuộc với sự vô nhân đạo, với sự phi pháp và sự tàn bạo chưa từng có suốt hàng trăm năm qua. Trong khi những gì xảy ra tại thành phố Wien bất hạnh này trước kia đủ khiến cả thế giới bài trừ thì bây giờ trong năm 1938, lương tâm thế giới lại im lặng hay chỉ cầu nhàu chút ít trước khi quên đi và tha thứ.

Những ngày này, những ngày mà tiếng gào thét kêu cứu từ quê hương vang lên lạnh lạnh, những ngày mà ta biết rằng bạn bè ta bị bắt đi, bị tra tấn và bị hạ nhục mà chỉ có thể còn biết bất lực run rẩy lo sợ cho từng người yêu mến, là những ngày đáng sợ nhất cuộc đời tôi. Và tôi không lấy làm hổ thẹn khi nói - thời gian đã làm hư hỏng con tim của chúng tôi như thế đó - tôi đã không giật mình, không khóc than khi biết tin về cái chết của mẹ tôi, người chúng tôi đã để lại ở Wien, mà ngược lại còn cảm nhận được một điều gì đó tựa như sự an tâm, biết rằng bây giờ bà đã an toàn trước mọi đau khổ và hiểm nguy. Tám mươi tư tuổi, gần như đã điếc hoàn toàn, bà có một

căn hộ là một phần trong ngôi nhà gia đình của chúng tôi, và nhờ thế, ngay cả theo “luật Aryan” mới cũng tạm thời không bị đưa đi chỗ khác, và chúng tôi đã hy vọng một thời gian nữa sẽ tìm được cách đưa bà sang nước ngoài. Một trong những quy định đầu tiên của Wien đã gây nhiều khó khăn cho bà. Ở tuổi tám mươi tư, chân bà đã yếu và cứ đi dạo được chốc lát là lại phải ngồi nghỉ trên một băng ghế trên đường Ring hay trong công viên - chẳng đường đi dạo của bà. Hitler là ông chủ của thành phố còn chưa được tám ngày thì đã ra một mệnh lệnh thú tính, người Do Thái không được phép ngồi trên ghế - một trong những lệnh cấm đoán được ban ra chỉ vì tính thích bạo hành của sự hành hạ hiểm độc. Vì chỉ ít cướp tài sản của người Do Thái, điều đó còn có lô-gíc và có thể hiểu được, vì cướp các nhà máy, trang bị nội thất, biệt thự và với những chỗ bị bỏ trống, còn có thể hiểu là để nuôi sống người của mình và tặng thưởng cho những kẻ tay sai cũ; cuối cùng thì bộ sưu tập tranh của Göring có được sự lộng lẫy của nó cũng chủ yếu là nhờ những thủ đoạn được tiến hành một cách hào phóng này. Nhưng cấm một bà già hay một ông lão kiệt sức ngồi trên băng ghế vài phút để nghỉ ngơi thì chỉ có trong thế kỷ 20, dưới thời gã đàn ông mà hàng triệu người tôn sùng là con người vĩ đại nhất.

May mắn là mẹ tôi không phải chịu đựng lâu sự thô bạo và những hạ nhục đó. Bà qua đời chỉ vài tháng sau khi Wien bị chiếm đóng, và tôi không thể không ghi lại một mẫu chuyện có liên quan đến cái chết của bà; ghi lại những chi tiết như vậy là việc tôi cho là quan trọng cho thời gian sắp tới khi mà những sự việc như vậy không còn có thể xảy ra nữa. Người đàn bà tám mươi tư tuổi đột ngột bất tỉnh vào một buổi sáng. Ông bác sỹ được gọi đến nói ngay rằng bà không qua được đêm hôm đó và gọi một người phụ nữ độ chừng bốn mươi tuổi đến canh chừng bên cạnh giường của người sắp chết. Lúc đấy cả anh tôi lẫn tôi, những đứa con duy nhất của bà, đều không ở đó và cũng không thể trở về, vì ngay cả chuyến trở về bên cạnh giường của

người mẹ sắp qua đời cũng bị những người đại diện cho nền văn hóa Đức xem như là một tội phạm. Vì vậy mà một người anh họ của chúng tôi đã đảm nhận việc đến ở trong căn hộ ấy trong đêm, để ít nhất là có mặt một người trong gia đình khi bà qua đời. Người anh họ này của chúng tôi lúc đó sáu mươi tuổi, bản thân cũng không còn khỏe mạnh, và thật sự ông cũng qua đời ngay năm sau. Khi ông đang chuẩn bị giường trong phòng bên cạnh thì bà nữ y tá đó xuất hiện - một cách khá xấu hổ, nói vì danh dự của bà ấy - và giải thích rằng rất đáng tiếc là theo luật lệ mới của Quốc xã, bà không được phép ở qua đêm bên cạnh người sắp lâm chung. Người anh họ của tôi là người Do Thái, và bà ấy dưới năm mươi tuổi, không được phép đồng thời ở cùng nhau qua đêm dưới một mái nhà, kể cả trong trường hợp có một người sắp qua đời, vì theo tinh thần của Streicher thì ý nghĩ đầu tiên của mỗi một người Do Thái sẽ là thực hành việc làm ô nhục chủng tộc với bà. Tất nhiên, bà nói, quy định này khiến bà hết sức lúng túng, nhưng bà buộc phải tuân theo luật pháp. Vì vậy mà người anh họ sáu mươi tuổi của tôi buộc phải rời nhà giữa đêm, để cho bà y tá được phép ở lại cạnh mẹ tôi; có lẽ bây giờ thì người ta hiểu được lý do tôi đã chúc phúc cho bà vì không phải sống bên cạnh những con người như vậy lâu thêm nữa.

Vụ việc của nước Áo làm thay đổi cuộc sống cá nhân của tôi, mà ban đầu tôi đã xem nó hoàn toàn không quan trọng và chỉ là về hình thức; tôi mất hộ chiếu Áo và phải xin cơ quan Anh quốc giấy tờ thay thế, một hộ chiếu của người không quốc gia. Trong những lần mơ mộng quốc tế của tôi, tôi thường hay bí mật vẽ ra cho mình, sẽ tuyệt vời như thế nào, theo như cảm nhận nội tâm, khi là người vô quốc gia, không có trách nhiệm với nước nào và vì vậy thuộc về tất cả các nước mà không có sự phân biệt nào. Nhưng tôi lại phải nhận ra thêm một lần nữa, rằng sự tưởng tượng trần tục của chúng ta kém cỏi ra sao, và người ta chỉ hiểu thấu được những cảm giác quan trọng nhất khi chính mình trải qua điều đó. Mười năm trước, khi tôi

gặp Dmitri Merezhkovsky ở Paris và ông than với tôi rằng sách của ông bị cấm ở Nga thì tôi, con người còn chưa từng trải, đã cố gắng an ủi ông một cách tương đối hời hợt, rằng điều đấy không nói lên được gì khi so với độ phủ của nó trên tầm quốc tế. Nhưng rồi khi sách của tôi biến mất khỏi tiếng Đức thì tôi hiểu thấu được lời than của ông, khi chỉ có thể để cho từ ngữ sáng tạo xuất hiện qua chuyển ngữ, trong môi trường bị pha loãng, bị thay đổi! Cũng như vậy, đến tận giây phút được gọi vào văn phòng Anh quốc sau khi đã ngồi khá lâu trên chiếc ghế chờ đợi ở thế của người đi xin ân sủng, tôi mới hiểu được rằng việc đổi hộ chiếu lấy một tờ giấy dành cho người nước ngoài có ý nghĩa gì. Vì tôi có quyền có được một hộ chiếu Áo. Bất cứ một nhân viên sứ quán Áo nào hay một sỹ quan cảnh sát nào cũng đều có nhiệm vụ cấp nó cho tôi như là một công dân có đầy đủ quyền lợi. Giấy tờ dành cho người nước ngoài của Anh quốc, cái mà tôi nhận được thì ngược lại, tôi phải đi xin nó. Nó là một việc làm của lòng hảo tâm mà người ta xin trước đó, và thêm vào đó là một việc hảo tâm mà người ta có thể tước khỏi tôi vào bất cứ lúc nào. Chỉ sau một đêm, tôi đã lại trượt xuống một bậc. Hôm qua còn là người khách nước ngoài và là một quý ông đang tiêu xài thu nhập quốc tế của mình và trả thuế ở đây, tôi đã trở thành một người di cư, một “người tỵ nạn”. Tôi bị đẩy xuống một “loại người” thấp hơn, dù cho cũng không phải là người không danh dự. Ngoài ra, bắt đầu từ bây giờ, người ta phải xin từng thị thực ngoại quốc một trên tờ giấy trắng này, vì tất cả các nước đều nghi ngại “loại” người mà tôi bất chợt thuộc vào số đó, nghi ngại con người không có quyền lợi, không có tổ quốc, người mà trong trường hợp khẩn cấp thì người ta có thể trục xuất và đưa trở về quê hương như những người khác, khi anh ta quấy rầy và ở lại quá lâu. Và tôi luôn phải nghĩ đến lời mà trước đây nhiều năm, một người Nga lưu vong đã nói với tôi: “Trước đây, con người chỉ có một thân thể và một tâm hồn. Ngày

nay, người ta còn cần thêm một hộ chiếu nữa, nếu không thì không được đối xử như là một con người”.

Thật sự là: không sự việc nào cho thấy rõ bước thụt lùi khủng khiếp mà thế giới đã lâm vào kể từ Đệ nhất Thế chiến hơn là sự hạn chế tự do đi lại cá nhân và hủy diệt những quyền tự do của con người. Trước năm 1914, Trái Đất thuộc về tất cả mọi người. Ai cũng có thể đi đến bất cứ nơi đâu mình muốn và ở lại đó tới chừng nào mình muốn. Không có giấy phép, không có cấp phép, và tôi luôn thích thú trước sự ngạc nhiên của những người bạn trẻ khi nghe tôi thuật lại rằng trước năm 1914 tôi sang Ấn Độ và Mỹ mà không cần hộ chiếu và nói chung là chưa từng nhìn thấy nó. Người ta đi vào và đi ra mà không cần phải hỏi và không bị hỏi han, người ta không cần phải điền lấy một tờ trong số hàng trăm thứ giấy tờ mà ngày nay được yêu cầu. Không có giấy phép, không có thị thực, không có quấy rầy; cũng những biên giới đó, mà ngày nay bị biến thành một hàng rào kẽm gai bởi nhân viên thuế quan, cảnh sát, đồn hiến binh nhờ vào sự ngờ vực bệnh hoạn của mọi người đối với mọi người, không mang ý nghĩa gì hơn là một đường tượng trưng mà người ta vô tư bước qua tựa như bước qua đường kinh tuyến gốc ở Greenwich vậy. Mãi đến sau chiến tranh, sự phá hủy thế giới mới bắt đầu bởi Chủ nghĩa Quốc xã, và trận đại dịch tinh thần của thế kỷ chúng tôi đã thể hiện sự bài ngoại như là hiện tượng có thể nhìn thấy được đầu tiên: sự thù ghét người nước ngoài hay ít nhất là nỗi sợ người nước ngoài. Mọi sự sỷ nhục mà trước kia người ta chỉ nghĩ ra cho tội phạm thì bây giờ được áp đặt lên một du khách trước và trong chuyến đi. Người ta phải để cho chụp ảnh từ phải và từ trái, trực diện và nhìn nghiêng, tóc cắt ngắn để lộ tai, phải để cho lấy dấu vân tay, đầu tiên là ngón cái, rồi hết thảy mười ngón, ngoài ra còn phải trình giấy chứng nhận, giấy chứng nhận sức khỏe, giấy chứng nhận tiêm phòng, giấy chứng nhận cảnh sát, giấy giới thiệu, thư mời và địa chỉ của người thân, phải mang theo những giấy bảo

đảm về đạo đức và tài chính, phải điền đơn và ký tên ba, bốn bản, và chỉ thiếu một tờ trong đồng giấy tờ ấy thì người ta sẽ không nhận được phép.

Đó tưởng như là chuyện nhỏ. Và thoát nghe thì có thể cho rằng tôi nhỏ nhen khi nhắc đến chúng. Nhưng thế hệ chúng tôi đã phung phí thời gian quý giá với những “chuyện nhỏ” phi lý này. Khi cộng lại, tôi đã điền bao nhiêu đơn trong những năm đó, bao nhiêu tường trình tại mỗi chuyến đi, giấy khai thuế, giấy chứng nhận ngoại tệ, giấy qua lại biên giới, giấy phép cư trú, giấy phép ra nước ngoài, đăng ký cư ngụ và đăng ký đi khỏi, tôi đã đứng bao nhiêu giờ trong phòng chờ của các sứ quán và cơ quan nhà nước, tôi đã ngồi trước bao nhiêu nhân viên nhà nước, thân thiện và không thân thiện, buồn chán và hấp tấp, trải qua bao nhiêu cuộc khám xét và tra hỏi ở biên giới, thì tôi mới cảm nhận được bao nhiêu nhân phẩm con người đã mất đi trong thế kỷ này, thế kỷ mà những con người trẻ tuổi chúng tôi đã mơ mộng mà tin rằng là thế kỷ của tự do, là kỷ nguyên sắp đến của người công dân toàn cầu. Bao nhiêu khả năng làm việc của chúng tôi, sáng tạo của chúng tôi, tư tưởng của chúng tôi đã bị lấy đi mất bởi sự hạch sách không hiệu quả và hạ nhục tinh thần này! Vì trong những năm đó, bất cứ ai trong chúng tôi cũng đều phải tìm hiểu về những quy định nhà nước này nhiều hơn là sách cho tri thức, chuyến đi đầu tiên trong một thành phố xa lạ, ở một đất nước xa lạ không còn là đến bảo tàng, tham quan phong cảnh như xưa kia nữa mà là đến một sứ quán, một văn phòng cảnh sát để lấy một “giấy phép”. Khi ngồi cùng nhau, cũng những người trước kia đã bàn sôi nổi về thơ của Baudelaire, chúng tôi chợt nhận thấy mình bàn về giấy tuyên thệ và giấy phép, và liệu người ta có nên xin một thị thực dài hạn hay không hay là thị thực du lịch; quen biết một cô nhân viên nhỏ ở sứ quán, có thể rút ngắn thời gian chờ đợi cho mình, trong thập niên này còn quan trọng hơn là tình bạn của Toscanini hay Rolland. Lúc nào người ta cũng cảm thấy, với tâm hồn được sinh ra trong tự do, rằng người ta là vật thể chứ không phải là

chủ thể, không có gì là quyền của chúng tôi và tất cả chỉ là ân sủng của chính quyền. Người ta luôn bị hỏi cung, phải đăng ký, bị đánh số, xét hỏi giấy tờ, đóng dấu, và cho đến ngày nay, tôi như là một con người ương ngạnh của một thời tự do hơn và công dân của một nền cộng hòa thế giới trong mơ, cảm nhận mỗi con dấu đóng vào sổ hộ chiếu giống như một lần đóng dấu nung đỏ lên súc vật, mỗi một câu hỏi và mỗi một lần khám xét như một sự sỉ nhục. Đó là những chuyện nhỏ, tôi biết, ở cái thời mà giá trị cuộc sống con người rơi xuống còn nhanh hơn giá trị của tiền tệ thì đâu cũng là những chuyện nhỏ. Nhưng chỉ có ghi lại từng triệu chứng nhỏ đó, thì thời sau mới có thể lần tìm ra đúng căn bệnh của tình trạng tâm thần và sự rối loạn tâm thần đã bao trùm lấy thế giới của chúng tôi giữa hai cuộc thế chiến.

Có lẽ tôi đã được chiều chuộng quá nhiều trước đó. Có lẽ cảm nhận của tôi đã dần trở nên quá nhạy cảm bởi sự thay đổi đột ngột những năm vừa rồi. Bất cứ hình thức lưu vong nào tự nó cũng gây ra một điều tựa như rối loạn cân bằng. Người ta mất đi - cả việc này cũng phải tự trải qua mới hiểu được - tư thế cương trực nếu như không có mảnh đất của mình dưới chân, người ta trở nên không chắc chắn, nghi ngờ chính bản thân mình. Và tôi không ngại thừa nhận rằng kể từ cái ngày phải sống với những thứ giấy tờ hay hộ chiếu thật ra là xa lạ này, thì tôi không bao giờ còn cảm nhận được hoàn toàn bản thân mình nữa. Có một cái gì đó của bản sắc tự nhiên với con người nguyên thủy và chân thực của tôi đã bị phá hủy vĩnh viễn. Tôi đã trở nên dè dặt hơn bản tính tự nhiên và ngày nay - tôi, con người quốc tế ngày xưa - luôn có cảm giác mình phải biết ơn từng hơi thở một, hơi thở tôi đã lấy từ một dân tộc xa lạ. Tất nhiên, với trí tuệ tỉnh táo, tôi biết cảm giác này phi lý đến thế nào, nhưng có bao giờ lý trí khống chế được cảm giác! Biết rõ không giúp ích gì cho tôi, gần nửa thế kỷ, tôi đã dạy con tim mình đập như là trái tim của một công dân thế giới. Không, vào cái ngày mất đi hộ

chiếu, tôi mới khám phá ra ở tuổi năm mươi tám, rằng mất đi quê hương, tôi đã mất đi nhiều hơn là một mảnh đất được giới hạn.

Nhưng không chỉ mình tôi có cái cảm giác không chắc chắn này. Dần dần, bất an lan rộng khắp châu Âu. Chân trời chính trị vẫn tối tăm kể từ ngày Hitler xâm chiếm nước Áo, và chính những người Anh đã bí mật mở đường cho hãn với hy vọng đổi lấy nền hòa bình cho đất nước họ, bây giờ bắt đầu trở nên trầm tư. Từ năm 1938, ở London, ở Paris, ở Rome, ở Bruxelles, trong mọi thành phố và làng mạc, không cuộc trò chuyện nào, dù chủ đề trước đó xa tới đâu, mà không quay về với câu hỏi không thể tránh khỏi, liệu có thể tránh được chiến tranh hay chí ít là trì hoãn được nó không, và làm cách nào. Nhìn lại những ngày tháng thấp thỏm lo sợ chiến tranh ở châu Âu, tôi chỉ nhớ được tổng cộng hai hay ba ngày có được sự lạc quan thật sự, khi người ta thêm một lần nữa, lần cuối cùng, có cảm giác rằng những đám mây đó sẽ bay đi, và người ta lại có thể hít thở hòa bình và tự do như trước. Trớ trêu thay, hai hay ba ngày đó lại chính là những ngày được ghi nhận là tai hại nhất trong lịch sử hiện đại: những ngày Chamberlain và Hitler gặp nhau tại München.

Tôi biết, ngày nay người ta không thích nhắc tới lần gặp nhau đó, khi Chamberlain và Daladier bị bắt lực dồn đến chân tường, đầu hàng trước Hitler và Mussolini. Nhưng vì tôi muốn phục vụ cho sự thật của tài liệu ở đây nên tôi phải thừa nhận rằng bất cứ ai trải qua ba ngày ấy ở Anh thì đều cảm nhận chúng thật tuyệt vời. Tình hình đã thật tuyệt vọng trong những ngày cuối cùng của tháng 9 năm 1938. Chamberlain vừa trở về từ chuyến bay sang gặp Hitler, và vài ngày sau người ta biết được chuyện đã xảy ra. Chamberlain đã đến để chấp thuận ở Godesberg tất cả những gì mà Hitler yêu cầu trước đó ở Behtesgaden. Nhưng những gì mà Hitler trước đó vài tuần còn cảm nhận là đủ thì bây giờ không còn đáp ứng được cuông vọng quyền lực của hãn nữa. Chính sách nhân nhượng và “cố gắng và cố gắng

thêm lần nữa” đã thất bại thảm hại, thời kỳ cả tin ở nước Anh đã chấm dứt chỉ sau một đêm. Anh, Pháp, Tiệp Khắc, châu Âu chỉ còn lựa chọn: phủ phục trước ham muốn quyền lực độc tài của Hitler hay cầm vũ khí đứng lên cản đường hắn. Nước Anh dường như đã hạ quyết tâm. Người ta không còn giữ bí mật những nỗ lực tăng cường vũ trang nữa, mà phô diễn nó công khai. Bất thành linh, công nhân xuất hiện trong các công viên của London, ở Hyde Park, ở Regent’s Park và đặc biệt là đối diện với sứ quán Đức, xây hầm trú ẩn cho cuộc chiến có nguy cơ diễn ra. Hạm đội được động viên, các sỹ quan tham mưu bay qua lại liên tục giữa Paris và London, để đưa ra những biện pháp cuối cùng, những con tàu sang Mỹ chặt cứng người nước ngoài muốn kịp thời di chuyển đến nơi an toàn; từ năm 1914, chưa từng có một sự bình tĩnh nào như vậy ở nước Anh. Con người đi lại nghiêm nghị và trầm tư hơn. Người ta nhìn những ngôi nhà và các con phố đông người đi lại, lòng thầm nghĩ: liệu rằng những quả bom có phá hủy chúng ngay ngày mai? Và sau những cánh cửa, người ta đứng ngồi quanh chiếc radio vào giờ phát tin tức. Vô hình nhưng có thể cảm nhận được trong mỗi người và trong mỗi phút giây, một sự căng thẳng khổng lồ phủ lên khắp đất nước.

Rồi phiên họp lịch sử đó của Quốc hội diễn ra, Chamberlain tường thuật lại đã cố gắng đi đến thỏa thuận với Hitler một lần, thêm một lần nữa, đề nghị lần thứ ba với hắn, đến gặp hắn ở bất cứ nơi nào trong nước Đức, để cứu vãn nền hòa bình đang bị đe dọa nghiêm trọng. Câu trả lời cho đề nghị của ông chưa được đưa ra. Rồi ngay giữa cuộc họp - quá kịch tính - bức điện báo đó đến, tuyên bố Hitler và Mussolini chấp thuận một hội nghị chung ở München và khoảnh khắc đó - gần như là vô tiền khoáng hậu trong lịch sử Anh quốc - Quốc hội Anh đã không còn tự kiềm chế được nữa. Các đại biểu đứng bật dậy, hò reo và vỗ tay, gian sảnh dậy tiếng reo hò. Từ nhiều năm nay, ngôi nhà đáng kính đó đã không bị rung chuyển bởi lần bùng phát niềm vui nào như trong khoảnh khắc này. Về mặt con người, đó

là một cảnh tượng tuyệt vời, lòng hân hoan thành thật về việc nền hòa bình còn có thể được cứu vãn đã vượt qua cung cách đối xử và thái độ xa lánh được người Anh thực hành điều luyện. Nhưng về mặt chính trị thì lần bùng nổ đó là một sai lầm cực kỳ lớn, vì với tiếng reo hò hoang dại, Quốc hội và đất nước đã bộc lộ ra rằng đất nước này căm ghét chiến tranh đến thế nào, sẵn sàng nhượng bộ đến đâu, từ bỏ bất cứ lợi ích nào, thậm chí từ bỏ cả uy tín vì hòa bình. Qua đó, ngay từ đầu Chamberlain đã bị định rõ đến München không phải để đấu tranh cho nền hòa bình mà là đến để xin nó. Nhưng lúc đó thì còn chưa ai đoán được lần đầu hàng sắp đến. Tất cả - kể cả tôi, tôi không phủ nhận - đều cho rằng Chamberlain đến München để đàm phán chứ không phải để đầu hàng. Rồi ba ngày chờ đợi phấp phỏng cũng đến, ba ngày cả thế giới nín thở. Người ta đào xới trong công viên, làm việc trong các nhà máy vũ trang, dựng những khẩu súng phòng không, phân chia mặt nạ phòng độc, cân nhắc đưa trẻ con ra khỏi London và bí mật chuẩn bị những việc mà người ta không hiểu được nhưng ai cũng biết để làm gì. Buổi sáng lại đi qua, buổi trưa; buổi chiều, đêm tối trong sự ngóng chờ tin báo, nghe ngóng cạnh radio. Những khoảnh khắc đó của tháng Bảy năm 1914 lại tái hiện với sự chờ đợi hồi hộp, đáng sợ một câu trả lời có hay không.

Rồi bất thành linh, tựa như một cơn gió mạnh thổi tan đám mây đè nặng, những con tim cất được gánh nặng, tâm hồn lại được thanh thản. Tin đã đến, rằng Hitler và Chamberlain, Daladier và Mussolini đã tiến đến một thỏa thuận toàn phần, và còn hơn thế nữa - rằng Chamberlain đã có thể ký kết với nước Đức một hiệp định bảo đảm giải quyết một cách hòa bình tất cả những xung đột có thể xảy ra giữa hai nước trong tương lai. Dường như đó là một chiến thắng mang tính quyết định của ý muốn hòa bình ngoan cường từ một chính khách nhỏ bé và dẻo dai, và mọi con tim đều cảm ơn ông trong giờ đầu tiên đó. Trên radio, đầu tiên người ta nghe thông điệp

“hòa bình cho thời đại chúng ta” được loan báo cho thế hệ đã được thử thách của chúng tôi, chúng tôi được phép sống trong hòa bình thêm một lần nữa, được phép vô tư thêm một lần nữa, cùng tham gia xây dựng một thế giới mới, tốt đẹp hơn thêm một lần nữa, chúng tôi đã say sưa đến thế nào bởi cái từ huyền diệu ấy. Vì ai có thể nghĩ rằng một kẻ bại trận trở về lại dàn dựng một cuộc khai hoàn? Sáng hôm ấy, nếu như số đông người dân London biết được chính xác giờ trở về của Chamberlain từ München thì hàng trăm ngàn người đã ập đến phi trường Croydon để chào đón và reo hò chào mừng người đàn ông mà tất cả chúng tôi trong giờ khắc đó đã cho rằng cứu thoát nền hòa bình của châu Âu và danh dự cho Anh quốc. Rồi đến báo chí. Họ đăng hình ảnh Chamberlain, mà gương mặt cứng rắn của ông bình thường có nét giống tai hại với cái đầu của một con chim bị kích động, đứng hãnh diện và tươi cười trước cửa máy bay vậy tờ giấy mang tính lịch sử đó, tờ giấy tuyên bố “hòa bình cho thời chúng ta”, và là tờ giấy mà ông ta đã mang về cho người dân mình như một món quà quý giá. Vào buổi tối, người ta trình chiếu cảnh tượng đó trong rạp chiếu phim; người dân đứng bật dậy khỏi ghế ngồi và reo mừng và hò hét - chút nữa thì họ đã ôm chầm lấy nhau trong cảm xúc của tình huynh đệ mới, cái mà bây giờ được cho là bắt đầu cho thế giới này. Đối với bất cứ một người nào thời đó ở London, ở nước Anh, cái ngày đó là một ngày không thể sánh được, một ngày khiến tâm hồn cảm thấy vui.

Vào những ngày lịch sử như vậy, tôi thích đi lang thang trên đường phố để cảm nhận bầu không khí rõ nét hơn, nhiều cảm xúc hơn, để hít thở bầu không khí của thời đại đúng theo nghĩa đen. Trong công viên, công nhân đã ngưng đào hầm, người dân đứng cười nói quanh họ, bởi vì đã có “hòa bình cho thời chúng ta” thì những căn hầm trú bom đã trở nên thừa; tôi nghe hai anh chàng trẻ tuổi nói đùa bằng giọng London, hy vọng người ta sẽ cải tạo những căn hầm này thành nhà vệ sinh dưới mặt đất, vì London vẫn còn

thiếu chúng. Ai cũng muốn hòa chung tiếng cười, mọi người dường như tươi tắn hơn, sinh động hơn, như cây cối sau mưa đông. Họ đi lại thẳng người hơn ngày hôm qua và với đôi vai nhẹ nhõm hơn. Những ngôi nhà dường như sáng sủa hơn, từ khi người ta biết rằng không bị bom đe dọa, những chiếc xe buýt đẹp hơn, mặt trời sáng hơn, tinh thần của hàng ngàn người được nâng lên và củng cố qua cái từ ngữ khiến cho người ta say sưa này. Và tôi cảm thấy chính mình cũng hân hoan. Tôi đi không biết mệt và càng lúc càng nhanh hơn và thoải mái hơn. Ở góc Piccadilly, bất chợt có người tiến đến. Đó là một nhân viên nhà nước Anh, mà thực ra tôi chỉ quen sơ, một người tương đối ít bộc lộ xúc cảm và rất dè dặt. Trong tình huống bình thường chúng tôi sẽ chỉ lịch sự chào nhau, và ông ấy sẽ không nghĩ đến việc nói chuyện với tôi. Nhưng bây giờ ông bước đến trước mặt tôi với đôi mắt long lanh. “Ông nói gì về Chamberlain”, ông ấy nói, rạng rỡ vì vui mừng. “Không ai tin ông ấy, nhưng ông ấy đã làm đúng. Ông ấy đã không nhượng bộ và đã cứu được hòa bình”.

Tất cả đều cảm nhận như thế; cả tôi cũng cảm nhận như thế. Và ngày kế tiếp cũng là một ngày hạnh phúc. Báo chí vẫn say tin chiến thắng, giá cổ phiếu tăng vọt trên thị trường chứng khoán, lần đầu tiên sau nhiều năm nay lại có tiếng nói thân thiện đến từ nước Đức, ở Pháp người ta đề nghị dựng tượng đài cho Chamberlain. Nhưng than ôi, đó là lần bùng lên cuối cùng của ngọn lửa trước khi cháy tàn. Ngay hôm sau, những chi tiết tồi tệ đã rò rỉ ra ngoài, người ta đã đầu hàng hoàn toàn trước Hitler, người ta đã bỏ rơi Tiệp Khắc một cách nhục nhã, đất nước mà người ta đã long trọng bảo đảm giúp đỡ và trợ giúp, và tuần sau nữa thì chuyện đã rõ, ngay cả sự đầu hàng đó vẫn còn chưa đủ cho Hiler, trước khi mực ký trên hiệp định kịp khô, hẳn ta đã vi phạm mọi chi tiết. Giờ đây, Goebbels công khai hét to không ngần ngại qua mọi mái nhà, rằng người ta đã dồn Anh quốc vào chân tường ở München. Một ánh sáng lớn của hy vọng đã bị dập tắt. Nhưng nó đã chiếu

sáng một ngày, hai ngày và đã sưởi ấm con tim của chúng tôi. Tôi không thể và không muốn quên những ngày đó.

Từ lúc nhận ra những gì đã thực sự xảy ra ở München, nghịch lý là tôi nhìn thấy ít người Anh ở Anh hơn. Lỗi ở tôi, vì tôi tránh né họ hay chính xác hơn là tránh né trao đổi với họ, mặc dù tôi ngưỡng mộ họ hơn bao giờ hết. Họ rất hào phóng với người tỵ nạn mà bây giờ đang kéo hàng đoàn sang đây, họ có lòng đùm bọc và giàu lòng cảm thông giúp đỡ. Nhưng giữa họ và chúng tôi đã hiện lên một cái gì đó tựa như một bức tường, một bên này và một bên kia: chúng tôi đã biết chuyện còn họ thì chưa. Chúng tôi hiểu những gì đã xảy ra và sẽ xảy ra, họ còn khước từ không muốn biết - họ không muốn hiểu. Mặc cho tất cả, họ vẫn cứ khẳng khẳng trong sự điên rồ, một lời hứa là một lời hứa, một hiệp định là một hiệp định, và chỉ cần biết điều, chỉ cần nói chuyện nhân đạo với Hitler là có thể đàm phán với hắn. Bởi truyền thống dân chủ, tin vào pháp luật đã ăn sâu vào cốt tủy từ nhiều thế kỷ, giới lãnh đạo Anh không thể hay không muốn nhận ra rằng bên cạnh họ đã có một kỹ thuật mới của sự phi luân cay độc cố ý và nước Đức đã phá vỡ mọi luật chơi hiện hành trong cách hành xử với các dân tộc và trong khuôn khổ của luật pháp, ngay khi chúng gây trở ngại. Người Anh có tư duy rõ ràng, có tầm nhìn xa, từ lâu đã từ bỏ mọi sự phiêu lưu, họ muốn tin đó là điều không thể, rằng người đàn ông này, người đã vươn lên đến vị thế đó một cách nhanh như thế và dễ dàng như thế, lại dám thực hiện điều cực đoan đến thế; họ luôn tin và hy vọng rằng trước tiên hắn sẽ quay sang chống những nước khác - tốt nhất là nước Nga! - và trong lúc đó thì người ta có thể đạt đến một thỏa thuận nào đó với hắn. Chúng tôi thì ngược lại biết chờ đón điều tệ hại nhất như là lẽ đương nhiên. Ai trong số chúng tôi cũng đều có trong ký ức hình ảnh một người quen bị đánh chết, một người bạn thân bị tra tấn và vì vậy mà đôi mắt cứng rắn hơn, nhìn rõ hơn, sắt đá hơn. Chúng tôi, những con người bị đưa ra ngoài vòng pháp luật, bị truy nã,

bị tước quyền lợi, chúng tôi biết rằng không có lập luận nào là quá phi lý, quá lừa dối khi đó là để cướp giật và vì quyền lực. Vì vậy mà chúng tôi, những người đã trải qua thử thách và những người còn chưa trải qua, chúng tôi những người di cư và người Anh, nói những tiếng nói khác nhau; tôi không tin là mình nói quá, khi cho rằng ngoài một con số nhỏ không đáng kể người Anh, chúng tôi thời đó là những người duy nhất ở Anh quốc không để người ta lừa dối mình về quy mô của mối nguy hiểm. Như lúc trước ở Áo, tôi ở Anh cũng phải mang số phận nhìn thấy rõ điều không thể tránh khỏi với con tim bị tra tấn và với tấm lòng bị day dứt, chỉ là ở đây thì tôi, là người xa lạ, là một người khách được khoan dung, không được phép cảnh báo.

Vì vậy mà chúng tôi, những kẻ đã bị số mệnh in con dấu nóng bỏng lên, chỉ có chúng tôi với nhau khi màn mở đầu cay đắng của điều sắp đến xói mòn đôi môi của chúng tôi, và chúng tôi đã hành hạ tâm hồn mình như thế nào với nỗi lo lắng cho đất nước mà đã tiếp nhận chúng tôi như những người anh em! Nhưng ngay cả trong thời gian đen tối nhất, một cuộc trao đổi với một người trí thức có những chuẩn mực đạo đức cao cả nhất có thể mang lại sự an ủi vô biên và củng cố tâm hồn, điều này đã được những giờ khắc đó chứng minh, những giờ khắc mà tôi được phép trải qua cùng với Sigmund Freud trong những tháng cuối cùng trước thảm họa. Ý nghĩ rằng, con người tám mươi ba tuổi, ốm đau ấy đã ở lại Wien của Hitler, đè nặng lên tôi, cho đến khi công chúa Maria Bonaparte, học trò của ông, cuối cùng cũng cứu thoát được con người quan trọng đang sống ở Wien nô lệ ấy từ nơi đó về London. Đó là một ngày hạnh phúc lớn lao trong cuộc đời tôi, khi tôi đọc được trên báo rằng, ông đã đặt chân lên đảo quốc và tôi nhìn thấy người bạn đáng kính nhất trong số những người bạn của tôi, người mà tôi nghĩ rằng đã đánh mất, lại trở về từ địa ngục.

Tôi đã quen biết Sigmund Freud, nhà tư tưởng vĩ đại và nghiêm khắc, người đã đào sâu và mở rộng kiến thức về tâm hồn con người hơn bất kỳ ai trong thời của chúng tôi, ở Wien ngay từ thời ông còn bị đánh giá là lập dị, vụng về và bị thù địch. Là một người cực đoan về sự thật, nhưng đồng thời cũng biết chính xác giới hạn của mỗi một sự thật - có lần ông nói với tôi: “Sự thật một trăm phần trăm cũng ít như còn một trăm phần trăm!” - ông đã tự xa lánh mình khỏi trường đại học và sự cẩn thận hàn lâm của giới đại học khi kiên định mạo hiểm tiến vào những vùng chưa có ai bước vào và bị sợ hãi tránh né của tâm trí có ý thức và vô thức, tức là những vùng bị tuyên bố là “cấm kỵ” thời đó. Thế giới lạc quan - tự do vô thức cảm nhận rằng tư tưởng bất thỏa hiệp này, với thuyết tâm lý chiều sâu của nó, đã đào rỗng không khoan nhượng luận điểm của họ về sự trấn áp dần dần bản năng qua “lý trí” và “tiến bộ”, rằng với phương pháp vạch trần không thương xót, ông đã trở nên nguy hiểm cho cung cách phớt lờ những gì gây khó chịu của họ. Nhưng không chỉ riêng trường đại học, hay nhóm các bác sỹ thần kinh lỗi thời chống lại “con người ngoài cuộc” khó chịu này mà là toàn thế giới, thế giới xưa cũ, lối suy nghĩ cũ kỹ, những “quy ước” đạo đức, cả một thời kỳ đang khiếp sợ ông như là người bóc trần sự thật. Dần dần, một cuộc tẩy chay do các bác sỹ khơi mào chống lại ông, ông mất phòng khám, và vì không thể bác bỏ một cách khoa học các luận điểm của mình, ngay cả những vấn đề táo bạo nhất do ông đặt ra, nên người ta cố tình xử trí học thuyết về giấc mơ của ông theo kiểu Wien: phớt lờ nó hay tầm thường hóa nó thành một trò chơi tập thể vui nhộn. Chỉ một nhóm nhỏ trung thành là còn quy tụ quanh con người cô độc đó trong các buổi tối thảo luận hằng tuần mà ở đó khoa học mới của thuyết phân tâm đã được hình thành. Rất lâu trước khi tôi ý thức được quy mô của cuộc cách mạng tinh thần này, đang dần được chuẩn bị từ những tác phẩm cơ bản đầu tiên của Freud, tư cách mạnh mẽ, kiên định về đạo đức của người đàn ông đặc biệt này đã

chinh phục được tôi. Cuối cùng thì đây là một người của khoa học mà người trẻ tuổi có thể xem như tấm gương sáng, thận trọng trong mỗi lời khẳng định chừng nào còn chưa có bằng chứng xác thực hay chắc chắn tuyệt đối, nhưng không bị lung lạc trước sự chống đối của toàn thể giới ngay khi một giả thuyết biến đổi thành một sự chắc chắn có căn cứ, một người, khiêm tốn như bất cứ ai, nhưng quyết tâm đấu tranh cho từng điều một của học thuyết của mình và tới chết cũng trung thành với sự thật nội tại mà ông bảo vệ. Người ta không thể nghĩ ra con người nào có tinh thần bất khuất hơn; Freud dám nói ra những gì ông nghĩ bất cứ lúc nào, ngay cả khi biết rằng nói rõ ràng, không khoan nhượng như thế, ông đã gây bất an và làm người khác bối rối; không bao giờ ông tìm cách giảm bớt vị trí khó khăn của mình thông qua nhượng bộ, dù là từ điều nhỏ nhất nhất - như về mặt hình thức. Tôi tin chắc rằng Freud có thể đưa ra bốn trên năm lý thuyết của ông mà không vấp phải sự cản trở nào từ giới hàn lâm, nếu như ông sẵn sàng che đậy nó một cách cẩn thận, nói “tình ái” thay vì “tình dục”, “ái tình” thay vì “dục tình”, và không cương quyết khẳng định đến hậu quả cuối cùng, mà chỉ nói bóng gió đến chúng. Khi nói về học thuyết của ông hay về sự thật, thì ông không khoan nhượng; càng chống đối ông càng kiên quyết. Nếu có một biểu tượng cho khái niệm can đảm đạo đức - chủ nghĩa anh hùng trên Trái Đất mà không đòi hỏi sự hy sinh của người khác - thì tôi luôn nhìn thấy khuôn mặt đẹp, nam tính, tươi sáng của Freud với đôi mắt đen nhìn thẳng và bình thản.

Người đàn ông bây giờ dứt bỏ quê hương, quê hương mà ông đã mang đến danh tiếng trên toàn cầu, chạy trốn sang London. Qua năm tháng, từ lâu con người đó đã già nua và thêm cả đau ốm. Nhưng đó không phải là một người đàn ông mệt mỏi và bị khuất phục. Tôi đã thầm lo ngại sẽ nhìn thấy ông đau khổ và phờ phạc sau những giờ khắc phải trải qua ở Wien, nhưng lại thấy ông tự do và thậm chí hạnh phúc hơn bao giờ hết. Ông dẫn tôi ra

mảnh vườn của ngôi nhà ở ngoại ô London. “Tôi từng được sống đẹp hơn thế này không?”, ông hỏi tôi với một nụ cười sáng bừng quanh cái miệng xưa kia rất nghiêm khắc. Ông chỉ cho tôi xem những bức tượng Ai Cập yêu thích mà Maria đã cứu được cho ông. “Có phải là tôi lại về nhà hay không?”. Và nằm trên bàn, đang mở, là những trang bản thảo khổ folio, mà người đàn ông tám mươi ba tuổi này viết hằng ngày, với nét chữ tròn trịa rõ ràng, tinh thần sáng sủa như trong những ngày tốt đẹp nhất và cũng không biết mệt giống như vậy; ý chí mãnh liệt của ông đã vượt qua tất cả, bệnh tật, tuổi già, cuộc sống lưu vong, và lần đầu tiên, lòng tốt bị dồn nén lại trong những năm dài tranh đấu bây giờ có thể tự do phát ra khỏi người ông. Tuổi tác chỉ làm ông khoan dung hơn, thử thách đã trải qua chỉ làm ông thêm ôn hòa. Bây giờ, thỉnh thoảng ông có những cử chỉ trù mến, mà trước đây tôi chưa từng nhìn thấy ở con người dè dặt này; ông choàng tay qua vai người khác, và đôi mắt sau cặp kính mắt óng ánh nhìn người khác ấm áp hơn. Trong tất cả những năm tháng đó, một cuộc chuyện trò với Freud bao giờ cũng thuộc vào những thú vui tinh thần tuyệt vời nhất đối với tôi. Người ta học hỏi và đồng thời ngưỡng mộ, với mỗi một từ ngữ, người ta cảm thấy mình hiểu được con người phi định kiến vĩ đại này, người không sợ hãi trước sự thú nhận nào, không bị kích động bởi lời quả quyết nào, con người mà ý muốn giảng dạy những người khác nhìn cho thật rõ, cảm nhận cho thật rõ đã trở thành ý muốn bản năng từ lâu. Nhưng chưa bao giờ tôi mang ơn những cuộc trò chuyện dài, không gì thay thế được này hơn là trong năm đen tối đó, năm cuối cùng của cuộc đời ông. Khoảnh khắc bước vào phòng ông, sự điên rồ của thế giới bên ngoài đã biến đi mất. Cái tàn bạo nhất trở nên trù tượng, cái rắc rối nhất trở nên rõ ràng, thời sự tự khiêm tốn xếp mình vào những chu kỳ lớn. Lần đầu tiên, tôi nhìn thấy nhà thông thái thực sự, người đứng phía trên mình, cảm nhận nỗi đau và cái chết không hơn là trải nghiệm cá nhân, mà là một vật thể siêu cá nhân của sự xem xét, sự quan

sát: cái chết của ông cũng là một hành động đạo đức lớn không kém cuộc đời ông. Lúc đó, Freud đã mang căn bệnh mà chẳng lâu nữa sẽ mang ông đi. Rõ ràng là ông tốn nhiều sức lực khi phải dùng vòm miệng nhân tạo trong lúc nói chuyện, và thật ra thì người ta cảm thấy ngượng cho mỗi một từ mà ông ấy nói với mình, vì ông phải nỗ lực để phát âm. Nhưng ông không bỏ mặc bạn bè; điều có có nghĩa là một khát vọng đặc biệt cho tâm hồn sắt thép của ông, cho bạn bè thấy rằng ý chí của ông mạnh hơn là những hành hạ thấp kém mà cơ thể mang đến cho ông. Miệng méo mó vì đau đớn, ông ngồi viết ở bàn làm việc cho tới ngày cuối cùng, và ngay cả khi bị nổi đau hành hạ giấc ngủ - giấc ngủ say, khỏe mạnh của ông, nguồn gốc cho sức lực của ông tám mươi năm trời - ông vẫn từ chối thuốc ngủ và từ chối tiêm thuốc giảm đau. Ông không muốn để cho sự minh mẫn tinh thần bị suy giảm dù chỉ một giờ bởi những loại thuốc như vậy; thà chịu đựng và vẫn tỉnh táo, thà suy nghĩ trong đau đớn còn hơn là không suy nghĩ, anh hùng của trí tuệ cho tới khoảnh khắc cuối cùng. Đó là một cuộc đấu tranh đáng sợ và càng vĩ đại khi nó kéo dài. Ngày qua ngày, cái chết in bóng càng rõ nét hơn lên khuôn mặt ông. Nó đào rỗng hai má; nó đục thủng ra khỏi trán, nó làm miệng ông méo xệch, nó ngăn đôi môi nói: chỉ đôi mắt là kẻ hắc ám đó không thể xâm phạm được, chiếc tháp canh bất khả chinh phục mà trí óc anh hùng từ đó nhìn ra thế giới: đôi mắt và trí óc, trong sáng tới khoảnh khắc cuối cùng. Có lần, một trong những lần đến thăm cuối cùng, tôi đưa Salvador Dali tới, họa sỹ tài năng bậc nhất của thế hệ mới, người ngưỡng mộ Freud vô biên, và trong khi tôi trò chuyện với Freud, anh đã vẽ một phác thảo. Tôi không bao giờ đưa nó cho Freud xem, vì Dali đã vẽ trước cái chết nơi ông.

Cuộc đấu tranh của ý chí mạnh mẽ nhất, của trí tuệ thông suốt nhất thời chúng tôi chống lại cái chết ngày càng khốc liệt hơn; mãi đến khi chính ông nhận ra rằng bản thân, người mà sự trong sáng trong tư tưởng trước nay

luôn là đức tính cao nhất, sẽ không tiếp tục viết được nữa, không tiếp tục hoạt động được nữa, thì ông, như một anh hùng La Mã, mới cho phép ông bác sỹ chuẩn bị kết thúc sự đau đớn. Đó là kết thúc tuyệt diệu của một cuộc đời tuyệt diệu, một cái chết đáng nhớ giữa muôn vàn cái chết trong quãng thời gian chết người này. Và khi chúng tôi, những người bạn, hạ quan tài ông xuống lòng đất Anh quốc, chúng tôi biết rằng đã giao cho nó cái tốt đẹp nhất của quê hương chúng tôi.

Trong những giờ với Freud, tôi thường hay nói về sự khủng khiếp của thế giới Hitler và của chiến tranh. Ông ấy, là một người nhân đạo, chân động sâu sắc, nhưng là một nhà tư tưởng thì lại không hề ngạc nhiên về sự bùng nổ đáng sợ này của thú tính. Người ta luôn trách ông là một con người bi quan, vì ông phủ nhận ưu thế của văn hóa đối với bản năng; bây giờ thì người ta thấy quan điểm của ông - tất nhiên là điều này không làm cho ông tự hào - rằng cái dã man, cái bản năng hủy diệt tự nhiên trong tâm hồn con người là không thể trừ diệt được, đã được xác nhận một cách đáng sợ nhất. Có lẽ trong những thế kỷ tới đây người ta sẽ tìm được cách thức để khống chế những bản năng này; nhưng trong cuộc sống hằng ngày và trong bản tính sâu thẳm thì nó vẫn tồn tại như là một sức mạnh không thể nào diệt trừ và có lẽ cũng là một lực mạnh cần thiết để duy trì sự căng thẳng. Trong những ngày cuối đời, ông quan tâm nhiều đến vấn đề Do Thái và bi kịch đương thời của nó; ở đây, con người khoa học trong ông không biết công thức nào và trí tuệ sáng suốt của ông không có câu trả lời. Ngay trước đó, ông đã công bố nghiên cứu của mình về Moses mà trong đó ông đã mô tả Moses không phải như một người Do Thái, mà là một người Ai Cập, và với việc áp đặt hầu như không có cơ sở này, ông đã gây đau đớn cho những người Do Thái sùng đạo cũng như những người có ý thức dân tộc. Bây giờ thì ông lấy làm tiếc vì đã công bố cuốn sách này đúng vào giờ khắc khủng khiếp nhất của người Do Thái, “giờ đây, khi người ta lấy đi mọi thứ của họ

thì tôi còn lấy đi thêm người đàn ông tốt nhất của họ nữa”. Tôi phải thừa nhận là ông nói đúng, rằng bây giờ người Do Thái nào cũng nhạy cảm hơn gấp bảy lần, vì giữa tấn bi kịch thế giới này, họ là những nạn nhân thực sự, là nạn nhân ở khắp nơi, vì đã chịu đau khổ trước cú đánh này, đâu đâu cũng đều biết rằng tất cả những gì tồi tệ đều ập xuống họ đầu tiên và gấp bảy lần, và con người mang lòng căm thù nhất của mọi thời đại muốn hạ nhục và săn lùng họ tới tận rìa của Trái Đất và dưới mặt đất. Tuần này sang tuần khác, tháng này sang tháng khác càng lúc càng có nhiều người tự nạn đến, và cứ mỗi tuần họ đến càng lúc càng nghèo và bơ phờ hơn. Những người đầu tiên, những người rời Đức và Áo sớm nhất, còn có thể cứu được quần áo, va li, đồ vật trong nhà và một số người thậm chí còn có một ít tiền. Nhưng ai tin tưởng vào nước Đức càng lâu, rời bỏ quê hương yêu dấu càng khó khăn thì lại càng bị trừng phạt nặng. Đầu tiên thì người ta tước đi nghề nghiệp của người Do Thái, cấm họ đến nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng và cấm các nhà nghiên cứu sử dụng thư viện: họ đã ở lại vì lòng trung thành hay vì bản tính chậm chạp, vì hèn nhát hay vì tự hào. Họ thà bị hạ nhục ở quê hương còn hơn là tự hạ mình như kẻ ăn mày nơi xứ lạ. Rồi người ta lấy đi những người hầu của họ, và lấy radio và điện thoại khỏi căn hộ của họ, rồi lấy cả căn hộ, rồi ép buộc họ phải đeo ngôi sao David để bất cứ ai cũng nhận ra họ như người mang bệnh cùi hủi trên phố, những kẻ bị ruồng bỏ, những kẻ bị đưa ra khỏi vòng pháp luật, để mà tránh né và chế nhạo. Họ bị tước đi mọi quyền, bị hành hạ làm vui bằng mọi hình thức bạo lực về tinh thần và thể xác, và bất thành lĩnh, câu ngạn ngữ dân gian Nga cổ xưa lại vận vào người Do Thái: “Không ai chắc chắn tránh khỏi ăn xin và nhà tù cả”. Ai không đi thì bị quăng vào trại tập trung, nơi nhục hình Đức cũng sẽ làm người tự hào nhất trở nên mòn mỏi, và rồi đẩy người đó, đã bị tước sạch mọi thứ, chỉ còn độc một bộ đồ duy nhất và mười đồng Mark trong túi khỏi đất nước, không cần biết họ sẽ phải đi đâu. Và rồi họ đứng ở biên giới, xin

xỏ các lãnh sự quán và hầu như chẳng khi nào có ích, vì đất nước nào lại muốn đón những người trắng tay, những kẻ ăn xin? Tôi sẽ không bao giờ quên cảnh tượng nhìn thấy ở London trong một căn phòng du lịch; nó đầy những người tỵ nạn, hầu như tất cả đều là người Do Thái, và tất cả họ đều muốn đi đâu đó. Đâu cũng được, nước nào cũng được, đi đến vùng băng tuyết Bắc Cực hay lòng chảo cát nóng Sahara, chỉ cần đi khỏi đây, đi tiếp, vì giấy phép cư trú đã hết hạn, người ta phải đi tiếp, đi tiếp dẫu theo vợ con dưới những ngôi sao xa lạ, vào trong thế giới ngôn ngữ xa lạ, giữa những người không quen biết và những người không muốn họ. Ở đó, tôi gặp một nhà công nghiệp đã từng rất giàu có ở Wien, đồng thời cũng là một trong những người sưu tập nghệ thuật thông minh nhất; lúc đầu tôi không nhận ra ông, ông đã già sọm đi, tóc bạc trắng và mệt mỏi đến thế. Ông yếu ớt bám vào bàn. Tôi hỏi ông muốn đi đâu. “Tôi không biết”, ông nói cay đắng. “Ngày nay ai mà còn quan tâm đến ý muốn của chúng tôi nữa? Mình đi đến nơi mà người ta còn cho phép. Có người bảo tôi ở đây người ta có thể nhận được một thị thực đi Haiti hay San Domingo”. Tim tôi ngừng đập trong khoảnh khắc; một người đàn ông già, kiệt quệ, với con cháu, run rẩy trước hy vọng có thể đến một nước mà trước đó ông còn chưa từng thấy trên bản đồ, chỉ để tiếp tục đến đó xin xỏ và tiếp tục xa lạ và không mục đích! Ở bên cạnh, một người hỏi với sự thèm muốn tuyệt vọng, làm sao đến được Thượng Hải, ông nghe nói còn có thể được người Trung Hoa tiếp nhận. Và người này chen lấn người khác như thế, cựu giáo sư đại học, giám đốc ngân hàng, thương gia, chủ trại, nhạc sỹ, ai cũng sẵn sàng lôi những tàn tích đáng thương còn lại từ sự tồn tại của mình đi bất cứ nơi nào qua đất liền và biển cả, làm bất cứ việc gì, chịu đựng bất cứ thứ gì, chỉ để đi khỏi châu Âu, miễn là đi khỏi, đi khỏi! Những đám người ấy chỉ còn tựa như những bóng ma. Nhưng gây chấn động nhất cho tôi là ý nghĩ, năm mươi con người bị hành hạ này chỉ là một nhóm nhỏ lạc lõng dẫn trước một đạo

quân khổng lồ năm, tám, có lẽ là mười triệu người Do Thái, những người đã bắt đầu ra đi ngay sau họ và chen lên trước, tất cả những triệu người bị cướp sạch, bị chà đạp trong chiến tranh, những người đã chờ đợi mỗi mòn sự giúp đỡ từ các tổ chức từ thiện, chờ giấy phép của chính quyền và trợ cấp tiền đi lại, một đám đông khổng lồ, bị xua đuổi chí mạng và hoảng hốt bỏ chạy trước đám cháy rừng Hitler, vây quanh các nhà ga ở mọi biên giới châu Âu và làm đầy những trại tù, một dân tộc bị xua đuổi, một dân tộc bị cấm đoán, và là một dân tộc mà từ hai ngàn năm nay không yêu cầu gì hơn là được lang thang và được cảm nhận đất, đất yên lặng, an bình ở dưới bàn chân nghỉ ngơi.

Nhưng điều bi thảm nhất trong tấn bi kịch Do Thái của thế kỷ 20 này là việc những người phải chịu đựng nó không nhìn thấy ý nghĩa nào trong đó nữa và không có lỗi. Tất cả những người bị xua đuổi thời Trung cổ, tổ tiên của họ ít nhất là còn biết được vì sao họ phải chịu đựng điều đó: vì tín ngưỡng của họ, vì luật lệ của họ. Họ còn có được, như là một điều che chở cho tâm hồn, niềm tin không tan vỡ vào Chúa Trời của họ, điều mà những người ngày nay đã đánh mất từ lâu. Họ đã sống và chịu đựng trong ảo tưởng tự hào là một dân tộc được chọn, được đấng sáng tạo và con người chọn lựa cho một số mệnh đặc biệt và nhiệm vụ đặc biệt, và lời hứa hẹn của Kinh Thánh chính là điều răn và luật lệ đối với họ. Khi người ta ném họ lên giàn hỏa thiêu, họ ôm chặt Thánh Thư vào ngực và nhờ sức nóng nội tâm này mà không còn cảm thấy ngọn lửa giết người quá nóng bỏng nữa. Khi người ta săn lùng họ qua các nước, họ vẫn còn lại một quê hương cuối cùng, quê hương của họ trong Chúa Trời mà không thể lực trần tục nào, không hoàng đế nào, không vua chúa nào, không tòa án dị giáo nào có thể đuổi họ ra khỏi đó. Chừng nào tôn giáo còn đoàn kết được họ thì họ còn là một cộng đồng và vì thế là một sức mạnh; khi người ta trục xuất và xua đuổi họ, thì đó là cách họ chuộc lại tội lỗi của mình, rằng đã tự tách mình

khỏi các dân tộc khác qua tôn giáo của họ, phong tục của họ. Người Do Thái của thế kỷ 20 thì đã từ lâu không còn là một cộng đồng nữa. Họ không có chung một niềm tin, họ cảm nhận số phận Do Thái như gánh nặng hơn là với niềm tự hào và không nhận biết sứ mệnh của mình. Họ sống xa rời những lời răn trong Sách Thánh trước đây, và họ không còn thích ngôn ngữ cổ xưa của họ nữa. Sống hòa đồng, sống kết hợp vào trong các dân tộc quanh họ, hòa vào cái chung là nỗ lực càng lúc càng nóng vội hơn, chỉ để có được sự yên bình trước mọi truy nã, nghỉ ngơi trên cuộc chạy trốn trường kỳ. Vì vậy mà người này không còn hiểu người kia, vì họ đã tan chảy vào các dân tộc khác, từ lâu đã là người Pháp, người Đức, người Anh, người Nga hơn là người Do Thái. Mãi bây giờ, khi người ta ném họ vào chung với nhau và quét gộp lại với nhau như thứ dơ bẩn trên đường phố, các giám đốc ngân hàng từ những biệt thự ở Berlin và những người phục vụ trong nhà thờ Do Thái từ các cộng đồng Chính Thống, các giáo sư triết học ở Paris và những người đánh xe ngựa từ Romania, kẻ liệm người chết và người nhận Giải Nobel, nữ ca sỹ và những người đàn bà khóc mướn, nhà văn và kẻ nấu rượu, những người có tài sản và những người vô tài sản, người lớn và người nhỏ, người sùng đạo và người cởi mở, kẻ đầu cơ và nhà thông thái, người theo Chủ nghĩa Phục Quốc Do Thái và kẻ đã đồng hóa, người Do Thái Ashkenazi và người Do Thái Sephardi, người chính trực và kẻ bất chính, và phía sau họ là đám đông bối rối những người lâu nay tin rằng đã thoát được lời nguyền, những người được rửa tội và những người đã hòa hợp - mãi đến giờ, lần đầu tiên sau hàng trăm năm, người ta lại áp đặt lên người Do Thái một cái chung mà họ từ lâu không còn cảm nhận được nữa, cái chung của sự trục xuất luôn tái diễn từ Ai Cập. Nhưng tại sao họ lại chịu số phận này và lúc nào cũng chỉ là họ? Lý do nào, ý nghĩa nào, mục đích nào cho cuộc bức hại vô nghĩa này? Người ta xua họ ra khỏi đất nước nhưng không cho họ một chốn dung thân. Người ta nói: đừng sống

với chúng tôi, nhưng không nói rằng cần phải sống ở đâu. Người ta đổ lỗi cho họ và khước từ họ mọi thứ để họ chuộc lỗi. Vì vậy mà họ trừng trừng nhìn nhau trên đường chạy trốn với ánh mắt đau xót - tại sao là tôi? Tại sao là bạn? Tại sao là tôi với bạn, người tôi không quen, không biết ngôn ngữ, không hiểu được cách suy nghĩ và không có gì liên kết với tôi? Tại sao là tất cả chúng ta? Và không ai biết câu trả lời. Ngay cả Freud, thiên tài sáng suốt nhất thời kỳ này, người mà tôi hay trò chuyện những ngày đó, cũng không biết lối thoát, không biết ý nghĩa nào trong cái phi lý đó. Nhưng có lẽ đó chính là ý nghĩa tối thượng của Do Thái, qua sự tồn tại lâu dài khó hiểu của nó mà luôn lặp lại câu hỏi vĩnh viễn của Hiob đến Chúa Trời, để nó không bị quên lãng hoàn toàn trên trần thế.

Không có gì ma quái hơn trong cuộc đời khi cái mà người ta cho rằng đã chết và được chôn cất từ lâu lại bất thành linh bước trở lại trong cùng một dáng hình. Mùa hè năm 1939, München với cơn điên rồ ngăn ngủi “hòa bình cho thời chúng ta” đã trôi qua từ lâu; Hitler đã tấn công nước Tiệp Khắc bị chia cắt, trái ngược với lời thề thốt và tuyên thệ, Memel bị chiếm đóng, Danzig với hành lang Ba Lan bị báo chí Đức, điên cuồng một cách nhân tạo, lên tiếng yêu cầu chiếm đóng. Anh quốc đã bùng tình cay đắng khỏi thói cả tin. Ngay cả những người dân bình thường, ít học, những người ghê tởm chiến tranh theo bản năng, cũng bắt đầu biểu lộ sự bất mãn. Bất cứ người Anh nào, mà bình thường thì hết sức dè dặt, cũng nói về chuyện đó, từ ông gác cổng, người bảo vệ khu nhà tôi ở, anh chàng điều khiển thang máy, cô gái dọn phòng. Không ai trong số họ hiểu rõ đã xảy ra điều gì, nhưng ai cũng nhớ đến một điều, một điều rõ ràng không thể phủ nhận được, đó là Chamberlain, Thủ tướng nước Anh, đã bay sang Đức ba lần để cứu hòa bình, và không sự nhượng bộ nào, dù chân thành cho tới đâu, là đủ cho Hitler. Trong Quốc hội, người ta thỉnh thoảng nghe được những tiếng nói cứng rắn: “Hãy chặn đứng sự xâm lược!”, ở khắp nơi người ta cảm nhận

được những chuẩn bị cho (hay thật ra là để chống lại) cuộc chiến sắp tới. Lại thêm một lần nữa, những quả bóng sáng màu để cản máy bay địch - trông vô tội như những con voi đồ chơi cho trẻ con - lại bắt đầu lơ lửng trên London một lần nữa, hầm tránh bom lại được xây và những chiếc mặt nạ phòng hơi độc đã phân phát lại được kiểm tra cẩn thận. Tình hình trở nên căng thẳng đúng như trước đây một năm và có lẽ còn căng thẳng hơn, bởi vì đứng sau chính phủ lần này không còn là người dân ngây thơ, không ngờ vực nữa, mà là một dân tộc quyết tâm và mạnh mẽ.

Trong những tháng đó, tôi đã rời London và lui về vùng nông thôn ở Bath. Trong cuộc đời mình tôi chưa từng cảm nhận được sự bất lực của con người trước diễn tiến thế giới một cách đau đớn hơn. Ở đó có tôi, một con người tỉnh táo, trầm tư, đứng tách biệt ra khỏi những người hoạt động chính trị, dốc sức vào công việc của mình, và lặng lẽ kiên trì biến đổi những năm tháng của mình vào trong tác phẩm. Ở nơi đây, đâu đó trong vùng không nhìn thấy được, có một chục những người khác, những người mà ta không quen, chưa từng nhìn thấy, vài người ở Đường Wilhelm tại Berlin, ở Quai d'Orsay tại Paris, trong Palazzo Venezia ở Rome và ở Đường Downing tại London, và mười hay hai mươi con người này, mà trong số này rất ít người đã từng chứng tỏ sự thông minh hay khéo léo nào đặc biệt, nói và viết và gọi điện thoại và thỏa thuận về những điều mà người ta không biết đến. Họ đưa ra những quyết định mà người ta không tham gia, không biết chi tiết, và qua đó quyết định cuộc sống riêng của tôi và cuộc sống của mọi người khác ở châu Âu. Bây giờ số phận của tôi nằm trong tay họ chứ không phải trong tay tôi. Họ tiêu diệt hay tha cho chúng tôi, những con người không có quyền lực, họ cho chúng tôi tự do hay ép buộc chúng tôi vào cảnh nô lệ, họ quyết định chiến tranh hay hòa bình cho hàng triệu người. Và rồi tôi ngồi trong phòng mình, như tất cả những người khác, không có khả năng tự vệ như một con ruồi, bất lực như một con ốc sên, trong khi đó thì vấn đề là về

cái chết và sự sống, về tận cùng bản thân tôi và về tương lai tôi, về những ý nghĩ đang hình thành trong trí óc tôi, những kế hoạch đã ra đời và chưa ra đời, về thời gian tôi thức và về thời gian tôi ngủ, ý muốn của tôi, tài sản của tôi, toàn bộ sự tồn tại của tôi. Người ta ngồi ở đó và chờ đợi và nhìn trừng trừng vào nơi trống không như một người tù trong phòng giam của anh ta, và những tù nhân khác bên trái và bên phải hỏi và khuyên và tán chuyện, cứ như thể một người nào đó trong số chúng tôi biết được hay có thể biết được người ta sử dụng chúng tôi như thế nào và để làm gì. Chuông điện thoại reo lên, và một người bạn hỏi tôi nghĩ gì. Rồi còn báo chí, và họ chỉ làm cho tôi thêm bối rối. Rồi radio cất tiếng, và tiếng nói này mâu thuẫn với tiếng nói kia. Rồi người ta bước ra đường, và người tôi gặp đầu tiên hỏi ý kiến của tôi, người cũng không biết gì hơn, liệu có xảy ra chiến tranh hay không. Và người ta tự hỏi trong sự bất an của bản thân và trao đổi và tán chuyện và thảo luận, mặc dù người ta biết chính xác rằng mọi nhận thức, mọi trải nghiệm, mọi tầm nhìn xa mà người ta đã thu nhận và lĩnh hội được đều đã trở nên vô giá trị trước quyết định của một chục người xa lạ này, rằng lần thứ hai trong vòng hai mươi lăm năm, người ta lại đứng bất lực và vô ý chí trước số phận và các ý nghĩ vô nghĩa đập vào thái dương đang đau đớn. Cuối cùng tôi không còn chịu đựng thành phố lớn được nữa, vì ở bất cứ góc đường nào, những tấm áp phích, những tấm tranh cổ động được dán ở đó cũng nhảy xổ đến mình với những con chữ chói mắt như những con chó dữ, vì tôi vô tình muốn đọc được từ trán của mỗi một người trong số hàng ngàn người đi ngang qua, rằng anh ta nghĩ gì. Nhưng tất cả chúng tôi đều nghĩ về cùng một điều, đều nghĩ về việc Có hay Không, về Đỏ hay Đen trong cuộc chơi quyết định mà cả cuộc đời tôi được đánh cược trong đó, những năm cuối cùng còn lại của tôi, những quyển sách còn chưa viết của tôi, tất cả những gì tôi cảm nhận là nhiệm vụ của tôi, ý nghĩa cuộc sống của tôi.

Nhưng hòn bi vẫn phân vân lăn qua lăn lại với sự chậm chạp khiến thần kinh muốn vỡ tung trên bàn roulette ngoại giao. Lăn qua và lăn lại, lăn qua và lăn lại, đỏ và đen và đỏ và đen, hy vọng và thất vọng, tin tốt và tin xấu và vẫn còn chưa có quyết định cuối cùng. Hãy quên đi! Tôi tự nhủ. Hãy chạy trốn, chạy trốn vào mê cung sâu thẳm nhất của mình, vào công việc của mình, vào nơi mà mình chỉ còn là cái tôi đang hít thở của bản thân mình, không phải là công dân, không phải là đối tượng của trò chơi quỷ quái này, nơi mà trí óc nhỏ bé của mình còn có thể hoạt động một cách sáng suốt trong một thế giới đã trở nên điên rồ.

Tôi không thiếu công việc. Từ nhiều năm nay, tôi đã liên tục lưu lại những công việc chuẩn bị cho một mô tả lớn gồm hai tập về Balzac và các tác phẩm của ông nhưng chưa từng có can đảm bắt đầu một tác phẩm có tầm quy mô lớn, đòi hỏi nhiều thời gian như vậy. Chính sự bất bình bây giờ đã mang lại cho tôi can đảm. Tôi lui về sống ở Bath và đã chọn chính thành phố này, nơi rất nhiều tác giả người Anh tài hoa nhất đã viết ở đó, vì nó phản ánh một thế kỷ khác, một thế kỷ yên bình hơn, một cách trung thực và sinh động hơn bất cứ một thành phố Anh nào khác. Nhưng phong cảnh êm đềm, được ban cho một nét hiền hòa này bây giờ đối nghịch thật đau đớn với sự bất an đang tăng lên của thế giới và của những ý nghĩ trong tôi! Cũng như tháng 7 năm 1914 là tháng 7 đẹp nhất mà tôi có thể nhớ lại ở Áo, tháng 8 năm 1939 này ở Anh cũng đẹp tuyệt vời như vậy. Bầu trời lại có màu xanh lục mềm mại như một căn lều hòa bình của Chúa Trời, lại có những tia nắng tốt đẹp của Mặt Trời trên các bãi cỏ và khu rừng, thêm vào đó là nét đẹp lộng lẫy khôn tả của hoa - cũng sự yên bình rộng lớn phủ khắp Trái Đất, trong khi những con người trên đó đang tăng cường vũ trang cho chiến tranh. Đứng lặng trước những đóa hoa nở rộ rờ rờ đó, người ta dường như không thể tin được sự điên rồ cũng đang hưởng thụ sự yên bình trong

các thung lũng ở Bath đó, những thung lũng gợi cho tôi nhớ một cách kỳ lạ phong cảnh ở Baden năm 1914.

Và tôi cũng lại không muốn tin vào điều đó. Cũng như lúc đó, tôi đang chuẩn bị cho một chuyến đi mùa hè. Đã có kế hoạch cho hội nghị của Văn bút Quốc tế ở Stockholm tuần đầu tiên của tháng 9 năm 1939, và những người bạn Thụy Điển đã mời tôi làm khách mời danh dự, vì tôi không còn đại diện cho quốc gia nào nữa; trong những tuần tới, mỗi một giờ vào buổi trưa, buổi tối đều đã được những chủ nhà thân thiện quyết định trước. Tôi đã đặt chỗ trên tàu thủy từ lâu, khi tin tức đe dọa về cuộc tổng động viên sắp tới thì nhau xuất hiện. Theo lý trí thì lẽ ra tôi phải nhanh chóng gói ghém sách vở, bản thảo và rời khỏi hòn đảo Anh quốc như là một đất nước có thể bị chiến tranh, vì ở Anh tôi là người ngoại quốc và trong trường hợp có chiến tranh thì ngay lập tức là người ngoại quốc của phe thù địch, có nguy cơ chịu mọi sự hạn chế tự do mà người ta có thể nghĩ ra được. Nhưng có cái gì đó không thể lý giải được chống lại việc tôi tự cứu mình. Một phần là sự bướng bỉnh, không muốn chạy trốn thêm một lần nữa, vì số phận luôn bắt kịp tôi ở khắp nơi, và một phần là vì mệt mỏi. “Quay lại đối diện với thời gian khi nó tìm đến ta”, tôi mượn lời Shakespeare để thầm nói với mình. Nếu nó muốn mình, mà mình đã gần tuổi sáu mươi, thì đừng chống lại nữa! Cái tốt nhất của mình, cuộc sống đã từng trải qua nhiều điều của mình, những phần ấy nó không còn có thể bắt lấy được nữa. Vì vậy mà tôi ở lại. Nhưng ít nhất thì tôi muốn sắp xếp cuộc sống của tôi lại cho có trật tự hơn, và do có ý định kết hôn lần thứ hai nên tôi không được phép chần chừ dù chỉ một khoảnh khắc, nếu không muốn bị chia cắt lâu dài khỏi người bạn đời vì bị giam giữ hay vì những biện pháp nào khác không thể đoán trước được. Vì vậy mà sáng hôm đó - ngày 1 tháng 9, một ngày lễ - tôi đến phòng hộ tịch để đăng ký kết hôn. Ông công chức nhận giấy tờ của chúng tôi, tỏ thái độ hết sức thân thiện và sốt sắng. Cũng như bất cứ người nào khác

trong thời gian này, ông thông hiểu ý muốn tiến hành càng nhanh càng tốt của chúng tôi. Thủ tục kết hôn dự định sẽ hoàn thiện vào hôm sau; ông cầm lấy cây bút và viết tên họ chúng tôi vào sổ bằng nét chữ tròn trịa, ngay ngắn.

Đúng khoảnh khắc đó - quãng mười một giờ - cánh cửa phòng bên cạnh bỗng bị giật tung. Một nhân viên trẻ tuổi lao vào và vừa đi vừa mặc áo khoác. “Người Đức đã tiến quân vào Ba Lan. Chiến tranh rồi!”, anh nói thật to vào gian phòng đang yên ắng. Câu nói đẩy giáng vào lồng ngực tôi một cú búa tạ. Nhưng tim của thể hệ chúng tôi đã quen với đủ mọi cú đánh mạnh rồi. “Không nhất định phải là chiến tranh đâu”, tôi nói, thành thực tin như thế. Nhưng cậu nhân viên gần như phẫn nộ. “Không”, anh hét to, “đã đủ lắm rồi! Không thể nào cứ sáu tháng là để cho bắt đầu lại từ đầu được! Phải kết thúc việc này!”.

Trong lúc đó, người nhân viên già kia, đang điền vào tờ giấy kết hôn của chúng tôi, trầm tư đặt bút xuống. Rốt cuộc thì chúng tôi là người nước ngoài, ông suy nghĩ, và trong trường hợp có chiến tranh thì tự động thuộc về bên thù địch. Ông không biết liệu một cuộc kết hôn trong trường hợp này có còn được phép hay không. Ông lấy làm tiếc, nhưng dù thế nào đi nữa thì cũng muốn liên lạc với London để xin chỉ thị. Rồi sau đó là hai ngày chờ đợi, hy vọng, lo sợ, hai ngày căng thẳng đáng sợ nhất. Vào sáng ngày chủ nhật, radio loan báo Anh quốc đã tuyên chiến với Đức.

Đó là một buổi sáng đặc biệt. Người ta câm lặng lùi xa khỏi chiếc radio, cái đã ném một thông điệp vào không gian, thông điệp rồi đây sẽ tồn tại qua nhiều thế kỷ, sẽ làm thay đổi hoàn toàn thế giới của chúng ta và cuộc sống của mỗi một người chúng tôi. Thông điệp mà trong đó là cái chết của hàng ngàn người trong số những người đang lặng lẽ nghe nó, là đau buồn và bất hạnh, tuyệt vọng và đe dọa tất cả chúng tôi và có lẽ phải mất nhiều năm nữa mới tái xuất hiện một động lực sáng tạo. Lại là chiến tranh, một cuộc chiến

còn đáng sợ hơn và có quy mô lớn hơn bất cứ cuộc chiến nào trước đây trên Trái Đất. Lại một lần nữa, một thời kỳ đã chấm dứt, một thời kỳ mới bắt đầu. Chúng tôi im lặng đứng trong căn phòng bất chợt đã trở nên im lặng hoàn toàn và tránh không nhìn nhau. Từ bên ngoài, tiếng chim hót vô tư vọng vào, những con chim trong trò chơi yêu đương nhẹ dạ đang để làn gió hiu hiu cuốn đi, và cây cối đung đưa trong ánh nắng vàng sáng sủa, như thể những chiếc lá của chúng muốn chạm nhau dịu dàng như những đôi môi. Lại một lần nữa, thiên nhiên không hề biết gì, mẹ già thiên nhiên không hay biết về những nỗi lo của các tạo vật của mình.

Tôi bước vào phòng và xếp đồ đạc vào một cái va li nhỏ. Nếu như đó là thật, những gì mà một người bạn đã nói trước với tôi, thì chúng tôi người Áo ở Anh sẽ bị xếp vào chung với người Đức và sẽ phải chịu những hạn chế tương tự; có lẽ đêm đêm tôi không còn được phép ngủ trên giường của chính mình nữa. Tôi lại rơi xuống thêm một bậc, trong vòng một giờ đồng hồ, không còn là người xa lạ trong đất nước này, mà là một “enemy alien”, một người ngoại quốc thù địch; bị buộc trục xuất đến một nơi mà con tim đang đập của tôi không đứng ở đó. Vì còn có thể nghĩ ra được một tình huống nào vô lý hơn cho một con người từ lâu đã bị tống khứ khỏi một nước Đức đã đánh dấu anh ta là chống Đức vì chủng tộc và suy nghĩ của anh ta, bằng việc giờ đây trong một đất nước khác, dựa trên một sắc luật quan liêu cường ép vào trong một tập thể mà anh ta với tư cách là người Áo không bao giờ thuộc vào? Với một nét bút, ý nghĩa của cả một cuộc đời đã bị biến đổi thành vô nghĩa; tôi viết, tôi vẫn còn suy nghĩ trong tiếng Đức, như mỗi một ý tưởng mà tôi suy nghĩ về nó, mỗi một ước muốn mà tôi cảm nhận đều thuộc về những đất nước cầm súng đứng về phía tự do của thế giới. Mọi liên kết khác, tất cả những gì đã qua đi và quá khứ đều bị xé nát và đập tan, và tôi biết, sau cuộc chiến này tất cả đều có nghĩa là lại bắt đầu thêm một lần nữa. Vì nhiệm vụ cốt lõi mà tôi đã dùng đến toàn bộ sức mạnh

của niềm tin trong bốn mươi năm qua: thống nhất châu Âu trong hòa bình, đã bị phá hủy. Điều mà tôi lo sợ hơn cả cái chết của riêng tôi, cuộc chiến của tất cả chống lại tất cả, bây giờ lại được cời trói thêm một lần nữa. Và tại giờ khắc này, cái giờ khắc cần phải có một cộng đồng mạnh mẽ hơn bao giờ hết, thì con người suốt đời năng nổ hoạt động để gắn kết con người và trí óc, lại cảm thấy mình vô ích và cô đơn chưa từng thấy vì bị đột ngột xếp tách biệt ra.

Tôi vào thành phố đi dạo, để nhìn hòa bình lần cuối cùng. Nó nằm yên lặng trong ánh sáng ban trưa và đối với tôi thì dường như không khác gì bình thường. Người dân sai bước trên con đường ngày thường họ vẫn đi. Họ không vội vã, không tụ tập bàn tán. Bình tĩnh và thản nhiên như trong ngày chủ nhật là thái độ của họ, và trong một khoảnh khắc tôi tự hỏi: họ còn chưa biết ư? Nhưng họ là người Anh, đã quen kiềm chế cảm xúc. Họ không cần cờ và trống, không cần tiếng ồn và âm nhạc để tự động viên bản thân trong quyết định kiên cường, phi cảm xúc của họ. Những ngày tháng 7 năm 1914 ở Áo thật khác xa, nhưng ngày nay chính tôi cũng đã khác xa con người trẻ tuổi chưa từng trải của thời đó, chất chứa bao ký ức! Tôi biết chiến tranh nghĩa là gì, và trong khi nhìn những cửa hàng đầy ắp, sạch bóng, tôi lại thấy những cửa hàng năm 1918, bị cướp sạch và trống trơn, tựa như đang trừng mắt nhìn mình. Tựa như trong một giấc mơ ngày, tôi nhìn thấy những hàng dài những người phụ nữ trước những cửa hiệu thực phẩm, những người mẹ đau khổ, những người bị thương, những người tàn tật, tất cả những sự khủng khiếp của ngày đó quay trở lại đây ma quái trong ánh nắng chói chang của ban trưa. Tôi nhớ lại hình bóng những người lính già nua nơi quê nhà, kiệt quệ và rách rưới, khi trở về từ chiến trường, trái tim tôi cảm nhận được toàn bộ cuộc chiến đã qua trong cuộc chiến mới bắt đầu ngày hôm nay và vẫn còn đang che giấu sự khủng khiếp của nó trước những ánh mắt nhìn. Và tôi biết: lại một lần nữa, tất cả quá khứ lại qua đi, tất cả

thành tựu bị phá hủy - châu Âu, quê hương của chúng tôi, quê hương mà chúng tôi sống vì nó, sẽ bị phá hủy lâu dài vượt quá cả cuộc đời của chúng tôi. Một cái gì đó khác, một thời gian mới đã bắt đầu, nhưng còn phải đi qua bao nhiêu địa ngục và lửa luyện tội mới tới đó được?

Mặt trời chiếu sáng rực rỡ. Tôi bước trở về nhà, bất chợt nhận ra cái bóng của chính mình ở phía trước, cũng như tôi đã nhìn thấy cái bóng của cuộc chiến kia phía sau cuộc chiến bây giờ. Nó không tách rời khỏi tôi suốt thời gian này, cái bóng đó phủ lên mọi ý nghĩ của tôi đêm cũng như ngày; có lẽ hình dạng đen tối của nó cũng nằm trên những trang nào đó của cuốn sách này. Nhưng bóng tối nào thì rốt cuộc cũng là đứa con của ánh sáng, và chỉ ai trải qua sáng và tối, chiến tranh và hòa bình, vươn lên và suy tàn thì người đó mới thực sự đã sống.

[1] Tác giả muốn nhắc đến việc chính quyền Hitler cấm người Do Thái có nghề nghiệp thuộc tầng lớp trí thức (luật sư, giáo sư...). Trước đó, ngay từ thời Trung cổ, người Do Thái cũng bị cấm đoán nhiều việc, ví dụ chỉ được phép sinh sống trong những khu phố đặc biệt dành riêng cho người Do Thái (ghetto) (Toàn bộ chú thích là của người dịch).

[2] Chiến tranh Nam Phi 1899-1902, Liên hiệp Anh đánh bại hai nước cộng hòa người Boer.

[3] Tác giả muốn nói đến Julius Streicher, một nhà xuất bản và chính trị gia Quốc xã người Đức. Streicher là người sáng lập, chủ sở hữu và nhà xuất bản tờ báo *Der Stürmer* mang tính khiêu dâm và bài trừ Do Thái.

[4] SA: viết tắt của từ Sturmabteilung, “Đội Xung phong”, tổ chức chiến đấu bán quân sự của Đảng Quốc xã Đức.

[5] Kasimir Felix, Bá tước của Baden (1846-1909): Thủ tướng của nước Áo trong Đế quốc Áo-Hung. Ông đã cố gắng đưa ra một quy định để tạo ra tình trạng bình đẳng giữa tiếng Đức và tiếng Séc trong công sở vùng Bohemia lúc đó thuộc Đế quốc Áo-Hung. Giải pháp này đã vấp phải chống đối mạnh vì các nhân viên nhà nước nói tiếng Đức hiếm khi biết tiếng Séc, vì vậy mà họ e ngại một lần sòng các quan chức biết song ngữ sẽ chiếm việc làm của họ.

[6] Tiếng Latin: người cung cấp dịch vụ nào đó có quyền đòi trao trả lại những dịch vụ này nếu như người nhận chúng vi phạm pháp luật hay phong tục tập quán trong lúc tiếp nhận những dịch vụ đó.

[7] Romain Rolland (1866-1944), nhà văn người Pháp, nhận Giải Nobel Văn học năm 1915.

[8] Harmandad (tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là “tình huynh đệ”) là những hội từ thiện hay tôn giáo ở Tây Ban Nha.

[9] Ottilie von Goethe: con dâu của Goethe.

[10] “Người diễn hài đã biến đổi”.

[11] Tên cũ của Namibia trong thời kỳ còn nằm dưới quyền quản lý của Nam Phi (1918-1990).

[12] Oswald Spengler (1880-1936): triết gia, sử gia, nhà văn, tác giả cuốn sách nổi tiếng *Sự suy tàn của phương Tây*. Trong tác phẩm này, ông đưa ra thuyết rằng các quốc gia đều tuân theo một chu kỳ vươn lên, đến hạn và suy tàn.

[13] Các đạo luật của Đức Quốc xã phân biệt đối xử với người Do Thái và những người mang một phần máu Do Thái trong người.

[14] Rudolf Heß (1894-1987): người tôn sùng Hitler một cách cuồng tín, được Hitler bổ nhiệm làm người đại diện, bộ trưởng (không có lĩnh vực chuyên).

[15] As I lay with Head in your Lap, *Camerado*, bài thơ của Walt Whitman.

[16] *La Loire sur la place* trong nguyên tác. *La Loire sur la place* là tựa đề quyển thứ năm trong bộ tiểu thuyết 10 tập Jean-Christophe của nhà văn Romain Rolland. Ý nói sống ngoài chốn hội họp đông người.

[17] *L'Aube* là tập đầu tiên trong bộ tiểu thuyết 10 tập Jean-Christophe của nhà văn Romain Rolland.

[18] Vụ Zabern là một cuộc khủng hoảng xảy ra trong nước Đức cuối năm 1913 tại thành phố Zabern (Saverne ngày nay thuộc Pháp) khi một thiếu úy của Trung đoàn 99 Bộ binh Phổ thóa mạ người dân vùng Alsace.

[19] Florence Nightingale (1820-1910): nữ y tá người Anh, người sáng lập ra ngành y tá hiện đại.

[20] Sau một buổi thuyết trình cũng tại thành phố Rouen này, Verhaeren qua đời vì tai nạn: lúc bước lên một con tàu hỏa đang khởi hành, ông trượt chân và bị cán chết.

[21] Tantalus trong thần thoại Hy Lạp là ông tổ của một gia đình. Vì xúc phạm các thần thánh mà bị lời nguyền kéo dài cho tới khi nào vẫn còn người nối dòng dối rằng mỗi một người con cháu của ông ấy sẽ giết chết một người trong gia đình.

[22] Tiếng Pháp trong nguyên tác: “Áo khiêu khích Nga”.

[23] Tiếng Pháp trong nguyên tác: “Đức chuẩn bị động viên”.

[24] Hiệp ước München tháng 9 năm 1938 giữa Đức, Anh, Pháp và Ý giao phần đất Sudetenland thuộc Tiệp Khắc về cho nước Đức của Hitler.

[25] Lá cây sồi là một biểu tượng trong quân sự, có thể thấy trên nhiều quân hàm và huân chương.

[26] Đường Wilhelm hay Wilhelmstraße ở Berlin là con đường có trụ sở của nhiều cơ quan chính phủ quan trọng trong thời nước Phổ và Đế chế Đức.

[27] “Wacht am Rhein” (Gác ở sông Rhein) là một bài ca mang màu sắc chính trị mang chức năng của một bài quốc ca không chính thức trong Đế

chế Đức.

[28] Thần thoại Hy Lạp. Chiếc áo tắm máu của nhân mã Nessus. Khi Hercules mặc vào thì nó dính chặt vào da và gây đau đớn cho tới mức phải tự tử trên giàn hỏa thiêu để giải thoát.

[29] Đường Ring (Ringstrasse) với nhiều tòa nhà lịch sử là một trong những thẳng cảnh của Wien. Tương tự như thế với Đường Friedrich (Friedrichstrasse) ở Berlin.

[30] Tiếng Pháp trong nguyên bản: “Không, tôi sẽ không bao giờ rời bỏ bạn bè”.

[31] Tiếng Pháp trong nguyên bản: “Ở bên trên sự rối loạn”.

[32] Tiếng Anh trong nguyên bản: “Vài người chúng ta, vài người hạnh phúc chúng ta, huynh đệ chúng ta”. Một câu nổi tiếng trong tác phẩm *Henry V* của Shakespeare.

[33] Quỷ Mephistopheles trong *Faust* phần II của Goethe đã khuyên một hoàng đế giải quyết những khó khăn của ông ta bằng cách in tiền giấy.

[34] Trong sáng, minh bạch (tiếng Pháp trong nguyên bản).

[35] Tạm dịch: “Các bậc thầy của thế giới”.

[36] “Ông là người Áo à?” (tiếng Ý trong nguyên bản).

[37] “A, thật là vui! Cuối cùng thì cũng thế chứ!” (tiếng Ý trong nguyên bản).

[38] Corriere della Sera là tên một tờ nhật báo Ý.

[39] “Nỗi đau của Werther” là cuốn tiểu thuyết của văn hào Johann Wolfgang von Goethe.

[40] Giuseppe Garibaldi (1807-1882): du kích quân, nhân vật nổi tiếng nhất trong Phong trào Thống nhất Ý.

[41] “Tuổi trẻ”, thật ra có tựa là “Inno Trionfale del Partito Nazionale Fascista” (Ca khúc khải hoàn của Đảng Phát xít Quốc gia) là bài hát ca tụng của Phong trào Phát xít Ý và của chính quyền Phát xít.

[42] Fra Diavolo là một lãnh tụ kháng chiến chống lại sự chiếm đóng của người Pháp ở Naples. Ở đây chắc mượn từ ngữ này thay cho “lãnh tụ”.

[43] “Nhân dân Ý”, nhật báo được Mussolini thành lập năm 1914.

[44] Hugo Stinnes (1870-1924): nhà công nghiệp và trùm tư bản người Đức đã nhân cơ hội lạm phát mà làm giàu.

[45] Franz Grillparzer (1791-1872): nhà văn, nhà viết bi kịch người Áo.

[46] Tác phẩm của Thomas Mann.

[47] Nhân vật chính trong tác phẩm *Tội ác và hình phạt* của nhà văn Nga Fyodor Mikhailovich Dostoyevsky.

[48] Nơi sinh ra, sống và sáng tác của Leo Tolstoy.

[49] Anatoly Lunacharsky (1875-1933): Chính ủy Nhân dân về Giáo dục của Cộng hòa XHCN Xô viết Liên bang Nga từ năm 1917 cho tới khi bị Stalin sa thải năm 1929.

[50] Tiếng Latin: “Ánh sáng từ phương Đông”.

[51] Alceste là tên một vở opera của Christoph Willibald Gluck.

[52] *Le nozze di Figaro* (Lễ cưới của Figaro) là một vở opera hài của Mozart mà Cherubon là một nhân vật ở trong đó.

[53] Maria Anna Thekla Mozart (1758-1841): em họ của Wolfgang Amadeus Mozart.

[54] Ca sỹ Bạc thầy (Meistersinger) là các ca sỹ và thi sỹ trong thế kỷ 15 và 16 đã liên kết lại với nhau thành một phường hội.

[55] Nhạc trưởng nổi tiếng Wilhelm Furtwängler, cũng giống Richard Strauss, đã cố gắng tránh né việc thể hiện công khai thái độ thù địch với chế độ Quốc xã.

[56] *Salome* là tựa một vở opera của Richard Strauss.

[57] Republikanischer Schutzbund tức Liên minh Bảo vệ Cộng hòa: là lực lượng bán quân sự của Đảng Công nhân Dân chủ Xã hội Áo.

[58] Tiếng Latin trong nguyên bản: “Nước Áo chấm dứt”.

[59] Jeremias hay Jeremia là nhà tiên tri của Kinh Thánh Tanakh (Kinh Thánh Do Thái). Ông được cho là tác giả của Sách Ca Thương. Ở đây bạn bè của Zweig có ý nói ông là người luôn lo lắng than vãn.

[60] Ý muốn nhắc đến cuộc tàn sát người Huguenot, là những người thuộc Giáo hội Cải cách Kháng cách ở Pháp, đêm 23 rạng sáng ngày 24 tháng 8 năm 1572 tại Paris.

Table of Contents

Start

Lời nói đầu

Thế giới an bình

Trường học ở thế kỷ trước

Tình dục đầu đời

Thời sinh viên

Paris, mãi mãi là thành phố của tuổi trẻ

Những con đường vòng vèo đi đến chính tôi

Ra khỏi châu Âu

Ánh sáng và bóng tối trên châu Âu

Những giờ đầu tiên của cuộc chiến tranh năm 1914

Cuộc đấu tranh vì tình huynh đệ

Ở giữa châu Âu

Trở về quê hương Áo

Lại đi ra thế giới

Hoàng hôn

Hitler bắt đầu

Nỗi thống khổ của hòa bình